

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Đồng chí PHẠM XUÂN THĂNG	Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, <i>Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí LÊ VĂN HIỆU	Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>

BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN BIÊN SOẠN

Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN MINH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Trưởng ban Thường trực</i>
Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN HỒNG SƠN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN QUANG PHÚC	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HUY THĂNG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN ĐỨC TUẤN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ VIỆT NGA	Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN TRỌNG HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tài chính, <i>Thành viên</i>
Đồng chí PHẠM MẠNH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HẢI BÌNH	Tỉnh ủy viên, Tổng Biên tập Báo Hải Dương, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí LƯƠNG VĂN VIỆT	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, <i>Thành viên</i>

Đồng chí LÊ HỒNG DIÊN	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TRƯƠNG VĂN HỒN	Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TRẦN ANH TUẤN	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN	Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ	Giám đốc Bảo tàng tỉnh, <i>Thành viên</i>

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Chủ tịch</i>
Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN	Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Chủ tịch Thường trực</i>
Đồng chí LÊ VĂN BẰNG	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Phó Chủ tịch</i>
Đồng chí LÊ LƯƠNG THỊNH	Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TĂNG BÁ HOÀNH	Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí VŨ TRƯỜNG SƠN	Trưởng phòng Quản lý Di sản văn hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ	Giám đốc Bảo tàng tỉnh, <i>Thành viên kiêm Thư ký</i>

BAN BIÊN SOẠN TẬP IV

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Chủ biên</i>
PSG.TS. NGUYỄN NGỌC MÃO	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
TS. NGUYỄN THỊ LỆ HÀ	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
TS. LÊ THỊ THU HẰNG	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
TS. LƯƠNG THỊ HỒNG	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>

TS. DUY THỊ HẢI HƯỜNG

Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Thành viên*

TS. NGUYỄN THỊ DUNG HUYỀN

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Thành viên*

TS. NGÔ HOÀNG NAM

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Thành viên*

ThS. NGUYỄN THỊ HUÊ

Bảo tàng tỉnh Hải Dương, *Thành viên*

CN. NGUYỄN VĂN THÔNG

Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hải Dương, *Thành viên*

HIỆU ĐÍNH BẢN THẢO: HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH HẢI DƯƠNG



LỜI NHÀ XUẤT BẢN



Hải Dương thuộc vùng đất cổ ở đồng bằng sông Hồng - một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng. Đây là vùng đất tiếp giáp từ kinh đô Thăng Long - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước, kéo dài tới bờ Biển Đông. Chính vì vậy, văn minh sông Hồng, văn hóa Thăng Long đã trực tiếp tác động và kết tinh nên nhiều thành tựu rực rỡ trên mảnh đất này. Án ngữ vị trí trọng yếu trên các tuyến huyết mạch cả đường bộ, đường thủy và đường sắt, nối liền với các tỉnh và thành phố trong khu vực, tỉnh Hải Dương có điều kiện địa lý và tự nhiên tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Là vùng “địa linh nhân kiệt” nên Xứ Đông - Hải Dương không chỉ là nơi sinh ra nhiều danh nhân mà còn là nơi thu hút, quy tụ được nhiều nhân tài lỗi lạc khắp bốn phương về đây lập nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà Lê Đại Hành lại chọn núi rừng An Lạc (nay thuộc thành phố Chí Linh) để đóng đại bản doanh chỉ huy trận Bạch Đằng lịch sử đánh tan quân Tống năm 981, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam. Hải Dương có đền Kiếp Bạc là nơi xưa kia được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chọn làm trung tâm chỉ huy của phòng tuyến quân sự vùng Đông Bắc, kéo dài từ biên giới Lạng Sơn ra Biển Đông, nhằm tạo thế trận đánh thắng giặc Mông - Nguyên lần thứ hai năm 1285 và lần thứ ba năm 1288; có danh thắng Côn Sơn không chỉ là quê cha đất tổ mà còn là nơi người anh hùng, danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi gắn bó những năm tháng tuổi thơ, đồng thời cũng là nơi ông về trí sĩ, dựng nhà, mài mực, viết nên những tác phẩm có giá trị to lớn về sử học, văn học, triết học, quân sự, ngoại giao và trở thành những di sản quý báu lưu truyền hậu thế; có núi



Phượng Hoàng, nơi “Vạn thế sư biểu” Chu Văn An về ở ẩn, dạy học và sau này nhân dân đã dựng đền thờ ông ở đây. Đó đều là những nhân vật lịch sử vĩ đại của dân tộc, đã gắn bó máu thịt với mảnh đất Hải Dương. Cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân cùng quá trình lao động sáng tạo của nhân dân qua nhiều thế hệ đã làm cho Hải Dương trở thành “đất học”, “đất danh hương”, “đất văn hiến”, với nhiều truyền thống quý báu, với một kho tàng văn hóa phong phú, đa dạng và độc đáo. Đó là một khối lượng lớn văn hóa vật thể và phi vật thể giá trị, với hàng ngàn di tích lịch sử, hàng trăm làng nghề lâu đời, nhiều sản phẩm văn hóa ẩm thực và lễ hội truyền thống đặc sắc, nhiều sinh hoạt văn nghệ dân gian nổi tiếng như hát chèo, hát đối, hát trống quân và rất nhiều bài ca dao, dân ca làm say đắm lòng người.

Lịch sử Hải Dương luôn gắn liền với lịch sử dân tộc và có những đóng góp quan trọng, nổi bật trong suốt những bước thăng trầm của công cuộc dựng nước, giữ nước, bảo vệ đất nước. Con người Hải Dương dũng cảm, kiên cường, bản lĩnh và sáng tạo, thường tiên phong và lập nên nhiều chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống xâm lăng, cũng như những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

Ngay từ xưa, Hải Dương đã được đánh giá là “phên giậu” phía đông bảo vệ kinh thành Thăng Long trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc của lịch sử Việt Nam thời trung đại. Trong lịch sử hiện đại, Hải Dương là nơi phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, là địa bàn đứng chân của nhiều tổ chức cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, là một trong những địa phương giành thắng lợi và giành chính quyền sớm nhất cả nước trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng thời nổi tiếng với “Sấm đường 5”, “Ba sẵn sàng”, “Cô du kích Lai Vu” và những đóng góp xứng đáng về sức người, sức của trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh đến nay, Hải Dương không ngừng nỗ lực phát huy truyền thống của quê hương và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những tỉnh công nghiệp hàng đầu cả nước.

Nhằm lưu giữ và giới thiệu những giá trị lịch sử về vùng đất và con người Hải Dương, đồng thời góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, nâng cao lòng tự hào về quê hương, đất nước, động viên cán bộ và nhân dân toàn tỉnh, đặc biệt là thế hệ trẻ ra sức học tập, công tác, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới,



Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử tỉnh Hải Dương***, gồm 4 tập:

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905), do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, dựng lại một chặng đường dài lịch sử trên vùng đất Hải Dương, từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), với sự xuất hiện của con người, hình thành nền văn minh dựng nước, chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và các cuộc đấu tranh kiên cường chống Bắc thuộc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883), do PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuận chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương suốt 9 thế kỷ trong thời kỳ trung đại kể từ sự kiện Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ đến khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai ngày 19/8/1883.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945), do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương từ sau khi bị thực dân Pháp xâm lược và quá trình nhân dân Hải Dương đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng đến khi giành chính quyền thành công trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015), do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, dựng lại quá trình nhân dân Hải Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng nhân dân cả nước kinh qua 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy hy sinh và gian khổ (1954 - 1975), 10 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau chiến tranh trong cơ chế cũ với nhiều khó khăn và thách thức (1975 - 1985), từ năm 1986 đến năm 2015 là thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Để bạn đọc tiện theo dõi, ở mỗi tập của bộ sách, chúng tôi đều trình bày Lời Nhà xuất bản, Lời giới thiệu của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và Lời nói đầu của Ban Biên soạn từng tập. Riêng tập IV có phần Tổng luận bộ sách, khái quát lại toàn bộ tiến trình lịch sử hào hùng của vùng đất Xứ Đông - Hải Dương.

Bộ sách là kết quả của sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, khoa học của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh



Hải Dương; quá trình làm việc khẩn trương, công phu, nghiêm túc, trách nhiệm của tập thể nhóm nghiên cứu, biên soạn và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp ủy địa phương; sự cộng tác, giúp đỡ nhiệt tình của các nhà khoa học, các chuyên gia hàng đầu đã có những đóng góp quý báu để hoàn thành bộ sách.

Lịch sử tỉnh Hải Dương là một bộ sách quý, có giá trị lớn, với khối lượng thông tin, kiến thức đồ sộ, nên mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, biên tập và xuất bản, song bộ sách khó tránh khỏi những sơ suất, thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả trong và ngoài tỉnh Hải Dương để bộ sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách cùng bạn đọc.

Tháng 12 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước trải hàng nghìn năm của dân tộc ta, mảnh đất, con người Xứ Đông - Hải Dương đã có nhiều cống hiến to lớn và giữ vị trí quan trọng. Đây là vùng đất có lịch sử lâu đời, giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, là một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng, của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trải qua hành trình dựng nước và giữ nước, cộng đồng cư dân nơi đây đã chung sức đồng lòng để chinh phục tự nhiên, tổ chức xã hội, lao động sản xuất và đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước, góp phần xứng đáng viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc. Là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam thân yêu, Hải Dương vừa mang những đặc điểm chung, vừa tạo được cho mình một bản sắc Xứ Đông độc đáo, góp phần làm phong phú, sinh động thêm truyền thống dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, cho đến nay, Hải Dương vẫn chưa có một bộ thông sử xứng tầm với vị thế của tỉnh trong lịch sử dân tộc. Chính vì thế, ngày 06/8/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 2028/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án biên soạn *Lịch sử tỉnh Hải Dương (từ khởi thủy đến năm 2015)*. Theo đó, từ năm 2015, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, việc nghiên cứu, biên soạn bộ lịch sử được triển khai thực hiện. Tham gia biên soạn công trình có các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan như: Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam); Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương;



Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương và Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Hải Dương. Với tinh thần làm việc khoa học, đồng thuận và ý thức trách nhiệm cao, các tác giả đã dày công sưu tầm, khai thác, khảo cứu tài liệu ở địa phương và các kho lưu trữ, thư viện ở Trung ương nhằm bổ sung nguồn tài liệu mới, có giá trị khoa học. Ngoài ra, nhóm tác giả kế thừa có chọn lọc những thành quả của các công trình nghiên cứu về Hải Dương đã được công bố ở trong nước và nước ngoài.

Bộ **Lịch sử tỉnh Hải Dương** gồm 4 tập, với mong muốn tái hiện quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của con người Xứ Đông trên vùng đất Hải Dương; bước đầu tổng kết và rút ra những bài học lịch sử, giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước, đoàn kết đấu tranh, anh hùng bất khuất trong chiến đấu, chịu khó, cần cù, thông minh, sáng tạo trong lao động của người dân Hải Dương nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905) do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, có sự tham gia biên soạn của các nhà khoa học thuộc Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành, Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Tập I tái dựng chặng đường dài lịch sử, từ buổi bình minh dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), một thời kỳ lịch sử giữ vị trí quan trọng là tầng nền trên vùng đất Hải Dương, được coi là tiền đề, động lực cho các thời kỳ lịch sử tiếp theo. Với những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, vùng đất Hải Dương là một trong những cái nôi sinh sống của con người từ thời tiền sử mà dấu vết để lại tại hang Thánh Hóa, núi Nhấm Dương (nay thuộc phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn). Theo dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, trên vùng đất Hải Dương đã xuất hiện các cộng đồng cư trú cùng xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, hình thành nên bản sắc văn hóa, là một trong những hạt nhân có mặt từ buổi đầu dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Sau thời đại Văn Lang - Âu Lạc, cùng chung số phận dân tộc, Hải Dương bước vào thời kỳ chịu sự đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập, người Hải Dương đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào các cuộc nổi dậy giành độc lập dân tộc dưới thời Hai Bà Trưng, Bà Triệu, khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc xây dựng Nhà nước



Vạn Xuân,... Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, ý thức độc lập dân tộc được gìn giữ, bồi đắp trong hơn nghìn năm chống Bắc thuộc đã được người dân Hải Dương phát huy trong những thời kỳ tiếp theo, làm nên tính cách điển hình “chuộng nghĩa, giữ tiết... hăng hái việc công”.

Trong đêm trường Bắc thuộc, vượt qua muôn vàn khó khăn khắc nghiệt, người Hải Dương từng bước xây dựng quê hương ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực. Với tri thức kinh nghiệm kế thừa từ các thế hệ dựng nước, việc khai phá đất đai, khai hoang, khẩn hóa đã hình thành nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cùng với nông nghiệp là sự tiếp thu, chọn lọc những kỹ thuật sản xuất, nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại, tạo nên nhiều loại vật dụng phong phú phục vụ cuộc sống.

Là một bộ phận trong lịch sử dân tộc, từ khởi thủy con người sinh sống trên địa bàn Hải Dương đã góp phần xây dựng nên bản sắc văn hóa dân tộc. Những phong tục, tập quán sinh hoạt xã hội phù hợp với quan niệm, nhận thức của cộng đồng xuất hiện, hình thành những tín ngưỡng, nghi lễ như tục thờ cúng hiện tượng tự nhiên (thần đất, thần sông, thần núi, thần cây...) hay tục thờ cúng tổ tiên, nghi lễ hôn nhân cưới hỏi, tang ma..., tạo nên nền tảng văn hóa, tư tưởng vững chắc trong các cộng đồng chống lại chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong thời kỳ nghìn năm bị đô hộ, đồng hóa, Hải Dương là nơi đã tiếp thu và dung dưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo hội nhập với truyền thống văn hóa bản địa góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của cộng đồng. Những điều kiện kinh tế, văn hóa cùng tinh thần độc lập dân tộc đã hun đúc, tôi rèn bản lĩnh, nhân cách con người Xứ Đông, làm tiền đề để sau này tham gia vào quá trình giành độc lập và phục hưng văn hóa dân tộc trong những thời kỳ lịch sử tiếp theo của dân tộc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883) do PGS.TS. Nguyễn Đức Huệ chủ biên. Tham gia biên soạn tập II là các nhà nghiên cứu của Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập II được bắt đầu từ năm 905 gắn với sự kiện hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân đứng lên giành quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ nhà Đường. Dấu mốc năm 905 được coi là khởi đầu cho lịch sử Việt Nam thời trung đại, tạo cơ sở và nền móng cho Ngô Vương Quyền xây dựng nền độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam



sau đại thắng Bạch Đằng đánh tan quân xâm lược Nam Hán cuối năm Mậu Tuất (năm 938). Tập II cũng tạm kết vào năm 1883, gắn với sự kiện thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai vào ngày 19/8/1883.

Trong hơn chín thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, sự hưng vong, thịnh suy của các triều đại quân chủ, nhưng quốc gia Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam đến Đại Nam vẫn trường tồn và ngày càng phát triển, cương vực ngày càng mở rộng, khẳng định vị thế của một cường quốc trong khu vực. Trong tiến trình lịch sử ấy, nhân dân Hải Dương đã có những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự chủ. Ngay từ buổi đầu của nền độc lập, tự chủ, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào cuộc tấn công phủ Tống Bình (thời họ Khúc, họ Dương); đóng góp sức người, sức của làm nên đại thắng Bạch Đằng năm Mậu Tuất (năm 938) do Ngô Quyền lãnh đạo. Miền đất Hải Dương từng là đại bản doanh, là cơ sở hậu cần quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm Tân Ty, 981). Thời Lý - Trần, Hải Dương là phen giậu, là bức bình phong che chở cho kinh đô Thăng Long. Đặc biệt, trong thế kỷ XIII, Hải Dương vừa là chiến tuyến, vừa là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Đầu thế kỷ XV, quốc gia Đại Việt chuyển sang một giai đoạn bi hùng với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh. Cùng với nhân dân cả nước, người dân Hải Dương đã vùng lên tranh đấu với hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Xứ Đông. Những địa danh, danh nhân tiêu biểu còn lưu lại trên đất Hải Dương ngày nay là minh chứng sống động về những cống hiến xuất sắc của người dân Hải Dương trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, bảo vệ giang sơn.

Duy trì và tiếp nối dòng chảy văn hóa từ giai đoạn trước, trong thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ, bên cạnh các sinh hoạt tín ngưỡng đậm đà bản sắc quê hương, sự phát triển của Nho, Phật, Đạo đã làm phong phú thêm đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Nhiều ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần và tiếp tục được trùng tu, tôn tạo mở rộng ở các triều đại sau đã khẳng định đời sống tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng Phật giáo) của người Hải Dương rất phong phú, xứng đáng được coi là trung tâm của văn hóa Phật giáo Xứ Đông. Thiên phái Trúc Lâm ra đời từ thời Trần với người sáng lập là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chọn non thiêng Yên Tử (Đông Triều,



Quảng Ninh) làm chốn Tổ. Sự tồn tại bền vững của hệ thống chùa chiền trên đất Hải Dương cho thấy rõ nét, đầy đủ tính hướng thiện, hướng đến chân, thiện, mỹ của người dân Xứ Đông trong trường kỳ lịch sử. Hệ tư tưởng Nho giáo ưu trội từ thế kỷ XV (từ thời Lê sơ) đã tạo điều kiện cho hàng loạt cơ sở tôn giáo thờ Khổng Tử ra đời ở các địa phương Hải Dương, đó là hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ. Cùng với hệ thống này, giáo dục Nho học ở các làng xã cũng được thổi vào một luồng gió mới. Từ triều Lý, trải qua các triều đại Trần - Hồ đến Lê sơ và về sau, giáo dục Nho học ở Hải Dương đặc biệt phát triển và đã tạo nên một đội ngũ quan lại Nho học rất đông đảo, bổ sung cho bộ máy quan lại ở trung ương và địa phương. Những gương mặt danh nho tiêu biểu đã trở thành trụ cột, lương đống của triều đình qua các thời đại. Họ không chỉ là những chính trị gia xuất sắc, những sứ thần lỗi lạc, nhà giáo dục đạo cao đức trọng mà còn là những tác gia lớn, là tinh hoa văn hóa dân tộc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945) do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, với sự tham gia của các nhà khoa học thuộc Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Dấu mốc khởi đầu của lịch sử cận đại Hải Dương gắn với sự kiện thực dân Pháp nổ súng tấn công và chiếm thành Hải Dương vào giữa tháng 8/1883. Cũng từ đây, thực dân Pháp bắt đầu quá trình thiết lập bộ máy thống trị ở Hải Dương cũng như toàn xứ Bắc Kỳ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương bắt đầu cuộc hành trình đầy gian khổ, nhưng cũng hết sức vẻ vang - hành trình đấu tranh tự giải phóng mình khỏi ách áp bức dân tộc và áp bức xã hội. Từ đầu thập niên 70 thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đưa quân ra xâm lược các tỉnh Bắc Kỳ. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi (tháng 7/1885), phong trào vũ trang kháng Pháp lại bùng nổ mạnh mẽ trên khắp cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các vị thủ lĩnh như Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Đức Tiết (Độc Tít), nhân dân Hải Dương kiên cường đứng lên chống giặc, nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại.

Hải Dương thời cận đại đã diễn ra những biến đổi căn bản trên tất cả các lĩnh vực, từ sự thay đổi về chính trị, hành chính, địa giới đến những chuyển



biến về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo... Đó là những chuyển biến từ hình thức bên ngoài đến cấu trúc bên trong, đặt trong mối liên hệ đa chiều với những chuyển biến chung của lịch sử dân tộc. Nhìn toàn cảnh, Hải Dương thời kỳ này vẫn là một tỉnh nông nghiệp - nông thôn - nông dân điển hình của châu thổ Bắc Kỳ. Các cơ sở công nghiệp trong tỉnh đều tương đối nhỏ bé, chủ yếu là công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ và trình độ kỹ nghệ khá lạc hậu. Khu vực thành thị cũng khá nhỏ hẹp cả về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Các khu vực nông thôn cơ bản vẫn là nông thôn - làng xã đậm tính truyền thống. Chính quyền thuộc địa nhiều lần tìm cách can thiệp sâu vào các vùng nông thôn ở Hải Dương thông qua cải lương hương chính và một số chính sách khác nhưng không làm đổi thay được bao nhiêu. Ở vùng nông thôn, sau các lũy tre và cổng làng, thế lực cường hào và các hủ tục vẫn ngự trị và thao túng các làng xã, thống trị dân nghèo. Dưới tác động của nhiều yếu tố chính trị, kinh tế... dưới thời Pháp thuộc, số lượng người dân Hải Dương ly hương khá đông đảo, bao gồm cả di cư dài hạn và di cư mùa vụ. Hàng vạn nông dân làng xã đã tìm đến các hầm mỏ, nhà máy ở vùng Đông Bắc, thậm chí đến cả các đồn điền xa xôi ở Nam Kỳ, Campuchia hoặc Tân Thế giới, để tìm kiếm không chỉ miếng cơm manh áo mà cả cơ hội đổi đời.

Không cam chịu cuộc đời nô lệ, nhân dân Hải Dương liên tục đứng lên chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, giải phóng quê hương, giành lại độc lập dân tộc. Các cuộc đấu tranh này hết sức phong phú về nội dung, về định hướng chính trị và đa dạng về quy mô và hình thức tổ chức, đồng thời chúng không bao giờ tách biệt, mà trái lại, luôn ở trong mối quan hệ khăng khít, gắn bó với cuộc đấu tranh giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều người con ưu tú của Hải Dương đã có những đóng góp nổi bật vào các cuộc vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng, như phong trào Đông du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực, phong trào Duy Tân, đến các phong trào cải cách xã hội, phong trào nữ quyền, cách mạng văn chương, truyền bá chữ Quốc ngữ..., hay trực tiếp tham gia khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng và dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản, tiêu biểu là Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Hối, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình)...



Tháng 8/1945, theo lời kêu gọi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Hải Dương đã nhất tề nổi dậy “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”¹. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở thành phố Hải Dương và phần lớn các huyện trong tỉnh đều đã diễn ra nhanh gọn, ít đổ máu. Với thắng lợi to lớn của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, ngày 02/9/1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt quốc dân đồng bào trình trọng đọc *Tuyên ngôn độc lập* và công bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”². Đây cũng là dấu mốc kết thúc thời kỳ cận đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như lịch sử tất cả các địa phương trên cả nước, trong đó có tỉnh Hải Dương.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015) do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, với sự tham gia biên soạn của các nhà nghiên cứu thuộc Viện Sử học, Học viện Khoa học xã hội (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập IV được mở đầu bằng sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 02/9/1945, tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tạm dừng ở năm 2015.

Nội dung tập IV đã dựng lại một cách khách quan, toàn diện và có hệ thống quá trình lịch sử 70 năm của Hải Dương (1945 - 2015), qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và quá trình thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do cho đất nước và nhân dân Việt Nam. Trong những năm đầu mới được thành lập, nhà nước non trẻ đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, cùng lúc phải đối phó với ba thứ giặc: “giặc đói”, “giặc dốt” và giặc ngoại xâm, nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đấu tranh chống các thế lực phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng, thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.596.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.3.



các cấp, thành lập đảng bộ và chính quyền địa phương, tích cực tham gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương đã anh dũng đứng lên dựng làng chiến đấu, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần vào các chiến thắng Đường 5, Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Chiến dịch Quang Trung, Chiến dịch Điện Biên Phủ... giải phóng miền Bắc vào năm 1954.

Sau khi hòa bình lập lại, là địa phương chịu nhiều thiệt hại bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, song quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đặt ra, nhân dân Hải Dương đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (1954 - 1960), cùng với nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Từ năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện đất nước vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo đời sống của nhân dân; đảm bảo giao thông vận tải, góp phần đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam, hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ mới. Nhân dân Hải Dương vượt qua khó khăn, thử thách trong những năm đầu đất nước thống nhất, vừa tham gia các cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc của Tổ quốc, vừa lao động, sản xuất phục hồi kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Từ năm 1986, khi cả nước thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Hải Dương đã đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, lập được những thành tựu đáng tự hào.

Từ năm 1996, đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra



thời kỳ mới cho Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh. Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra. Tuy con đường đổi mới còn nhiều khó khăn, thách thức, song với truyền thống lao động cần cù và sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương hăng hái đi đầu trong việc triển khai các chủ trương, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, làm cho diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Dương có những thay đổi rõ rệt. Đến nay, Hải Dương không những phát triển toàn diện, mà còn có nhiều điểm sáng đột phá, góp phần cùng cả nước thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống, với hoài bão, ý chí và khát vọng vươn lên, người dân Hải Dương đang từng ngày, từng giờ nỗ lực phấn đấu xây dựng quê hương - miền quê văn hiến, yên bình và mạnh giàu - trong lòng Tổ quốc Việt Nam.

Bộ sách *Lịch sử tỉnh Hải Dương* được phát hành, sẽ góp phần cung cấp cho các thế hệ người dân Hải Dương những hiểu biết về lịch sử hình thành và phát triển, truyền thống tốt đẹp của quê hương. Từ đó, khơi dậy niềm tự hào, giáo dục truyền thống và ý thức trách nhiệm của mỗi người trong công cuộc xây dựng và phát triển tỉnh Hải Dương ngày càng giàu mạnh. Bộ sách cũng là nguồn tài liệu tra cứu hữu ích cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử địa phương.

Để có được công trình nghiên cứu giá trị *Lịch sử tỉnh Hải Dương* hôm nay, trước hết thay mặt lãnh đạo tỉnh Hải Dương, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đặc biệt là đồng chí Nguyễn Mạnh Hiến, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Nguyễn Dương Thái, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh... đã luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao, tạo mọi điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện; sự tham gia cung cấp tư liệu, đóng góp ý kiến nhiệt tình, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó Hội Khoa học lịch sử tỉnh đã tham gia đọc và hiệu đính lần cuối trước khi



xuất bản. Đặc biệt là sự nỗ lực, nhiệt huyết, tinh thần làm việc trách nhiệm, khoa học, nghiêm túc của các chủ biên và các thành viên tham gia nghiên cứu, biên soạn bộ sách.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác sưu tầm tài liệu và biên soạn, song do tái hiện quá trình lịch sử từ khởi thủy, nên nội dung cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những góp ý của quý độc giả để công trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Hải Dương, tháng 9 năm 2021

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BÍ THƯ TỈNH ỦY - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
Phạm Xuân Thăng

LỜI NÓI ĐẦU TẬP IV

Nằm trong dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, lịch sử Hải Dương từ năm 1945 đến năm 2015 là lịch sử của 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy hy sinh và gian khổ (1954 - 1975), 10 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau chiến tranh trong cơ chế cũ với nhiều khó khăn và thách thức (1975 - 1985), từ năm 1986 đến năm 2015 là thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước và nhân dân Việt Nam: Kỷ nguyên độc lập - tự do. Nhưng với âm mưu tiếp tục xâm lược Việt Nam, ngày 23/9/1945, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Nam Bộ rồi từng bước đánh chiếm miền Nam, miền Trung và miền Bắc. Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp kéo dài 9 năm. Trong thời kỳ này, Hải Dương về cơ bản thuộc vùng Pháp chiếm đóng. Nhân dân Hải Dương đã đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân; anh dũng chiến đấu, kết hợp với bộ đội chủ lực đánh thực dân Pháp bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, góp phần giải phóng quê hương và miền Bắc vào năm 1954.

Sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, là địa phương chịu nhiều thiệt hại bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, song quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, nhân dân Hải Dương đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa (1954 - 1960); cùng với nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm



lần thứ nhất (1961 - 1965). Từ năm 1965, cùng với việc triển khai chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, đế quốc Mỹ tiến hành mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo đời sống của nhân dân; đảm bảo giao thông vận tải; góp phần đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam, kết thúc thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ mới. Nhân dân Hải Dương tiếp tục vượt qua khó khăn, thử thách trong những năm đầu đất nước thống nhất, và từ năm 1986, khi cả nước thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Hải Dương đã đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, lập được những thành tựu đáng tự hào.

Từ năm 1996, đất nước thực hiện đường lối đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra thời kỳ mới cho Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh.

Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương đã từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra.

Tuy con đường đổi mới còn nhiều khó khăn, thách thức, song với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương đã hăng hái đi đầu trong việc triển khai các chủ trương, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, làm cho diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Dương có những thay đổi mang tính đột phá. Lĩnh vực kinh tế đạt được những thành tựu to lớn, quá trình đô thị hóa và sự hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có sự chuyển biến nhanh; lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều bước tiến mới; quốc phòng, an ninh, bảo vệ tài nguyên, môi trường được đảm bảo; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

Đến nay, Hải Dương không những phát triển toàn diện, mà còn có nhiều điểm sáng đột phá, góp phần cùng cả nước thực hiện đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.



Những thành tựu mà nhân dân Hải Dương đạt được trong 70 năm qua (1945 - 2015) thật đáng tự hào. Có được những thành tựu đó trước hết là do sự vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn địa phương của Đảng bộ tỉnh Hải Dương. Tiếp đến là sự hy sinh cùng những đóng góp to lớn của các tầng lớp nhân dân trên mọi lĩnh vực từ sản xuất đến chiến đấu và phục vụ chiến đấu; từ vai trò là hậu phương xã hội chủ nghĩa đến việc các con em Hải Dương tham gia chiến đấu trên khắp các mặt trận từ miền Nam đến chiến trường Lào, Campuchia, từ chiến trường biên giới Tây Nam đến biên giới phía Bắc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015) tái dựng một cách khách quan, toàn diện và có hệ thống quá trình đấu tranh giải phóng quê hương, đất nước; quá trình lao động sáng tạo; sự đóng góp của Đảng bộ và nhân dân tỉnh đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay.

Sự hy sinh, đóng góp cũng như những thành tựu đã đạt được trong suốt 70 năm qua không chỉ là niềm tự hào của các thế hệ cán bộ và nhân dân Hải Dương, mà còn là nguồn cổ vũ, động viên Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh tiếp tục lao động sáng tạo, quyết tâm đưa Hải Dương thành điểm sáng của vùng đồng bằng Bắc Bộ và của cả nước trên con đường đổi mới và hội nhập quốc tế, xứng đáng là vùng đất văn hiến và anh hùng.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015) ngoài Lời nói đầu, Kết luận, Tổng luận, Danh mục tài liệu tham khảo, được kết cấu thành 6 chương:

Chương I: Hải Dương trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954).

Chương II: Hải Dương khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1954 - 1965).

Chương III: Hải Dương vừa xây dựng, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, cung cấp sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965 - 1975).

Chương IV: Hải Dương thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, góp phần bảo vệ biên giới Tổ quốc trong 10 năm đầu đất nước thống nhất (1975 - 1985).



Chương V: Hải Dương đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa trong 10 năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986 - 1996).

Chương VI: Tỉnh Hải Dương tái lập, cùng cả nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1996 - 2015).

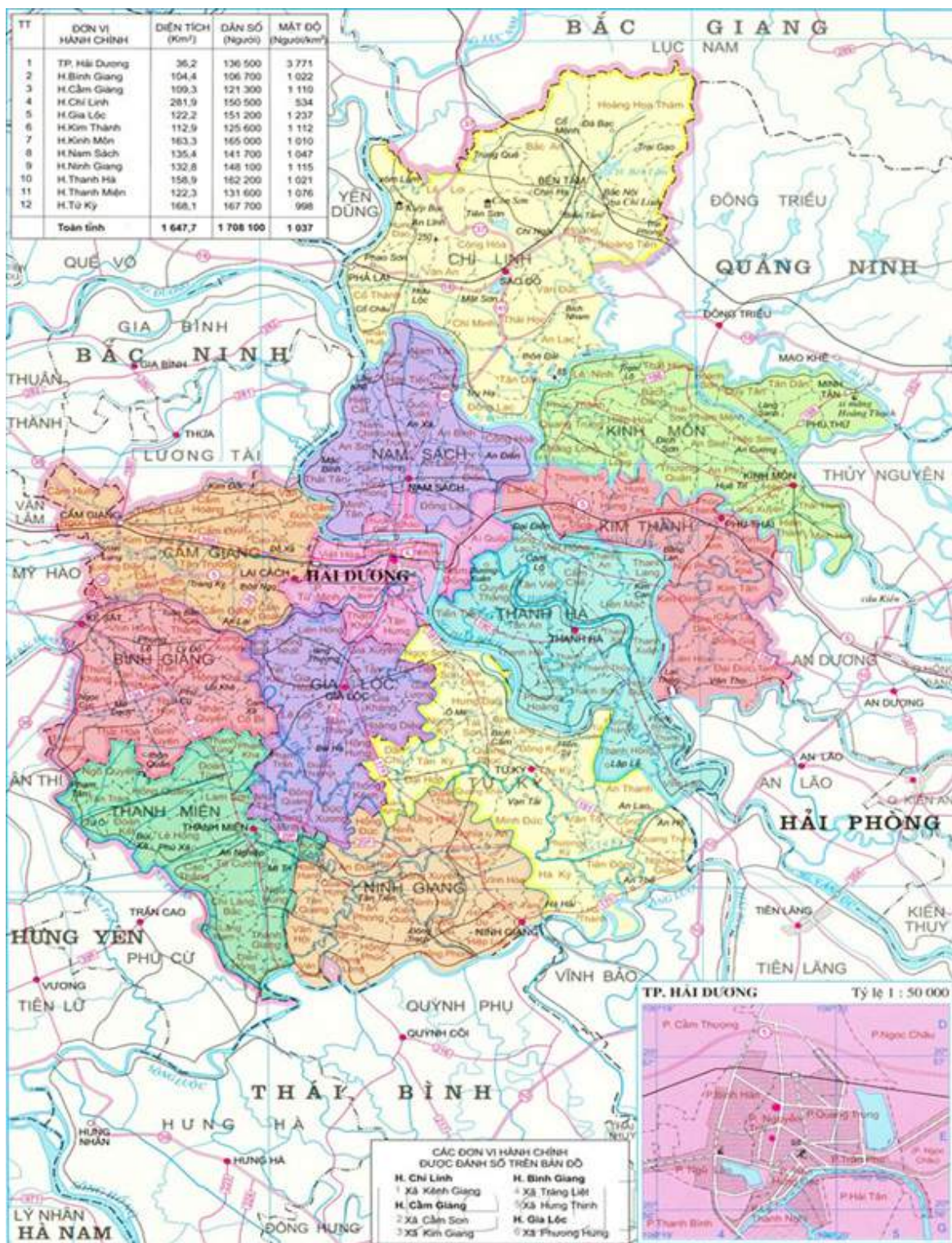
Phân công biên soạn:

1. Lời nói đầu, Kết luận, Chủ biên tập IV và Tổng luận cho 4 tập: PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật
2. Chương I: TS. Ngô Hoàng Nam
3. Chương II: TS. Lương Thị Hồng và TS. Nguyễn Thị Dung Huyền
4. Chương III: TS. Duy Thị Hải Hường
5. Chương IV: TS. Lê Thị Thu Hằng
6. Chương V: TS. Nguyễn Thị Lệ Hà
7. Chương VI: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Mão
8. Cung cấp tài liệu và viết các chuyên đề: ThS. Nguyễn Thị Huê và CN. Nguyễn Văn Thông.

T/M BAN BIÊN SOẠN

Chủ biên

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH HẢI DƯƠNG

Chương I

HẢI DƯƠNG **TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN** **CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC** **(1945 - 1954)**





I- XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1946)

1. Tình hình đất nước và Hải Dương sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc và đất nước Việt Nam. Khát vọng độc lập, tự do của toàn thể dân tộc Việt Nam đã thành hiện thực. Tuy nhiên, ngay sau khi giành lại nền độc lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối diện với tình thế hết sức hiểm nghèo.

Các thế lực phản động cùng một lúc kéo vào Việt Nam, tìm mọi cách tiêu diệt chính quyền cách mạng. Ở miền Bắc, dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch có mặt hầu hết các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Quân đội Tưởng Giới Thạch vào nước ta làm nhiệm vụ giải giáp quân đội phát xít Nhật, nhưng lại không thực hiện nhiệm vụ đó. Chúng đòi tước vũ khí, tấn công và đòi giải tán các lực lượng vũ trang của ta. Chúng đưa bọn phản động trong Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội theo với âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của ta. Ở miền Nam, ngày 06/9/1945, quân Anh kéo vào Sài Gòn, và theo gót quân Anh là những đơn vị bộ binh và xe bọc thép của quân đội viễn chinh Pháp. Ngày 23/9/1945, quân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và sau đó, đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Trên đất nước ta chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như vậy. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ ở vào thế bị bao vây từ nhiều phía, Liên Xô - chỗ dựa của cách mạng thế giới chưa có điều kiện giúp đỡ. Không những thế, sau khi giành được độc lập, chính quyền cách mạng và nhân dân ta gặp muôn vàn khó khăn: Nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, lại bị thực dân Pháp, phát xít Nhật vơ vét, bị chiến tranh và thiên tai tàn phá nặng nề, gần 2 triệu người bị chết trong nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945; sản xuất công nghiệp đình đốn, sản xuất nông nghiệp ngưng trệ; ngoại thương bế tắc, hàng hóa khan hiếm, giá cả cao vọt; nền tài chính khó khăn, kho bạc trống rỗng, ngân hàng Đông Dương vẫn nằm trong tay tư bản Pháp. Về văn hóa, hơn 90% dân số nước ta mù chữ. Trong khi đó, chính quyền cách mạng



vừa mới thành lập chưa có kinh nghiệm xây dựng, tổ chức, quản lý đất nước. Lực lượng vũ trang cách mạng còn quá nhỏ bé, trang bị vũ khí còn thô sơ, kinh nghiệm chiến đấu còn ít.

Tại Hải Dương, tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội cũng không nằm ngoài sự phức tạp và khó khăn chung của đất nước. Chính quyền cách mạng lâm thời đã được thành lập ở tỉnh, huyện và xã, nhưng phần lớn là chưa có kinh nghiệm quản lý, điều hành. Chính quyền cũ bị đánh đổ nhưng vẫn còn thế mạnh về quyền lực và sức mạnh kinh tế. Địa chủ một số nơi tiếp tục chi phối đời sống nhân dân, tìm mọi cách để khôi phục lại địa vị và quyền lực, tiếp tục lôi kéo cán bộ, nhân dân chống phá chính quyền cách mạng. Bọn phản động theo chân quân đội Tưởng Giới Thạch công khai hoạt động chống phá: chúng lập trụ sở ở các địa phương trong tỉnh; tuyển mộ lập ra lực lượng vũ trang; tuyên truyền nói xấu cộng sản và chính quyền cách mạng; bắt cóc cán bộ, đe dọa chính quyền. Lợi dụng tình hình khó khăn, bọn thổ phỉ nổi dậy hoạt động ở Chí Linh, Đông Triều.

Nạn đói năm 1945 làm trên 20 vạn người dân Hải Dương bị chết chưa giải quyết xong¹ thì nguy cơ nạn đói mới đang hiện hữu. Mùa mưa lũ năm 1946 đã làm vỡ đê ở huyện Vĩnh Bảo và Chí Linh gây thiệt hại lớn về của cải, 80% diện tích lúa và hoa màu bị ngập. Mưa lớn trên diện rộng gây ngập úng hàng chục vạn hécta lúa và hoa màu ở các huyện, riêng huyện Nam Sách bị ngập úng làm hỏng hơn 10.000 mẫu lúa. Hoạt động chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do thiếu con giống, thức ăn và dịch bệnh. Các hoạt động kinh tế khác như các ngành nghề thủ công, buôn bán, thương mại đều bị gián đoạn hoặc ngưng trệ. Dịch bệnh lây lan nhưng thiếu nhân viên y tế, thuốc và y cụ. Các hủ tục như cờ bạc, rượu chè, nếp sống của nền văn hóa nô dịch, phong kiến vẫn còn tồn tại.

Bên cạnh những khó khăn đó, Hải Dương cũng có những thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chính quyền. Nhân dân Hải Dương được hưởng độc lập, tự do, chính quyền cách mạng được thành lập, Mặt trận và các đoàn thể bước đầu được xây dựng, lực lượng vũ trang được hình thành, có tinh thần chiến đấu dũng cảm. Các tầng lớp nhân dân tin tưởng vững chắc vào

1. Xem GS. Văn Tạo, GS. Furuta Moto (Chủ biên): *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - những chứng tích lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.463.



sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhân dân có truyền thống yêu nước, lao động cần cù, có tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường, quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng và nền độc lập mới giành được.

Tình hình trên đặt ra nhiệm vụ cấp thiết đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hải Dương là phải xây dựng, củng cố chế độ dân chủ nhân dân vững mạnh trên mọi phương diện, từ hệ thống chính quyền đến các lĩnh vực kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội... để bảo vệ và xây dựng chế độ mới.

2. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng

a) Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân các cấp

Sau khi giành chính quyền, tỉnh Hải Dương đã có nhiều biện pháp tích cực để kiện toàn bộ máy lâm thời. Từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945, tại Hội nghị cán bộ Việt Minh toàn tỉnh tổ chức tại đình làng Đông Thôn (xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện), Tỉnh ủy đã phân công các đồng chí Tỉnh ủy viên phụ trách, tham gia Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời và các ngành quân sự, công an; đồng thời bổ sung cán bộ, đưa một số nhân sĩ, thân sĩ yêu nước và những người có cảm tình với cách mạng tham gia bộ máy chính quyền.

Ở các huyện, đến cuối tháng 8/1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được tăng cường cán bộ. Đối với cấp thôn, xã, đến tháng 9/1945 đã thành lập xong chính quyền cách mạng lâm thời.

Về mặt hành chính, chính quyền địa phương gồm các cấp kỳ (sau đổi thành bộ), tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, thị xã và cấp xã. Đơn vị tổng bị xóa bỏ. Đơn vị hành chính dưới cấp xã gọi là thôn. Tổ chức hành chính tỉnh Hải Dương gồm: thị xã Hải Dương (tỉnh lỵ), thị xã Ninh Giang và các huyện là Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Đông Triều, Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Kim Thành, Kinh Môn, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ¹.

1. Ngày 09/7/1947, cắt các huyện Chí Linh, Kinh Môn, Nam Sách, Đông Triều về tỉnh Quảng Yên. Ngày 25/8/1948, huyện Nam Sách được chuyển từ tỉnh Quảng Yên trở lại tỉnh Hải Dương. Ngày 25/3/1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh số 148/SL bãi bỏ cấp phủ, châu, quận. Từ đây, ở địa phương chỉ còn các cấp hành chính là tỉnh, huyện, xã. Ngày 10/01/1949, huyện Kinh Môn thuộc Quảng Yên chuyển về thuộc tỉnh Hải Dương. Ngày 07/11/1949, cắt huyện Thủy Nguyên của tỉnh Kiến An và các huyện Nam Sách, Kinh Môn của tỉnh Hải Dương về Quảng Yên. Ngày 02/5/1952, cắt huyện Vĩnh Bảo từ tỉnh Hải Dương về tỉnh Kiến An (Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I, tr.9).



Ngày 21/12/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời ban hành Sắc lệnh số 77/SL về việc tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố, theo đó, thành phố Hải Dương gọi là thị xã Hải Dương¹. Cách tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã cũng y như cách tổ chức ở các xã đã định trong Sắc lệnh số 63 ngày 22/11/1945. Song các thị xã sẽ thuộc thẳng với tỉnh, cho nên đối với thị xã tỉnh sẽ thay huyện và kỳ sẽ thay tỉnh. Chính quyền ở cấp tỉnh, cấp xã và tương đương có hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính. Từ đầu năm 1946, các huyện tiến hành xác định địa giới các xã.

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời (ngày 03/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị phải tổ chức cuộc Tổng tuyển cử của nước Việt Nam độc lập, “đi đến Quốc hội để quy định Hiến pháp, bầu Chính phủ chính thức”². Thực hiện chủ trương lớn này, từ tháng 12/1945, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Hải Dương đã tổ chức tuyên truyền, cổ động rộng khắp để chuẩn bị các công việc cho cuộc bầu cử.

Ngày 06/01/1946, cuộc Tổng tuyển cử đã diễn ra đúng kế hoạch với không khí sôi nổi trong cả nước, theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Mặc dù cuộc bầu cử bị các lực lượng chống đối, tuyên truyền phá hoại, nhưng nhiều người có tài, đức, thực tâm yêu nước đã tự ứng cử hoặc được các đoàn thể quần chúng giới thiệu ra ứng cử. Các tầng lớp nhân dân phấn khởi, nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia bầu cử tạo nên một bầu không khí dân chủ, lành mạnh.

Tại Hải Dương, mọi người dân không phân biệt già, trẻ, gái, trai, dân tộc, tôn giáo, giai cấp từ 18 tuổi trở lên đều nô nức đi bầu cử Quốc hội. Các tổ chức đoàn thể cách mạng như: Mặt trận, Thanh niên, Phụ nữ, Phụ lão,... phối hợp với lực lượng công an, dân quân, tự vệ tham gia bảo vệ cho cuộc bầu cử. Cuộc bầu cử đã thu hút trên 98% số cử tri trong tỉnh đi bầu cử. Kết quả, tỉnh Hải Dương có 12 đại biểu³ trúng cử vào Quốc hội khóa I⁴.

1. Nguồn: *Việt Nam Dân Quốc Công báo*, số 17, 29/12/1945, tr.197.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.27.

3. 12 đại biểu gồm: Phan Tất Tuân, Bùi Thị Diệm, Vũ Duy Hiệu, Đỗ Chu Tuấn, Đinh Văn Mão, Bùi Hữu Sùng, Lê Văn Khải, Nguyễn Công Hòa, Nguyễn Trọng Yên, Lương Duyên Lạc, Ngô Xuân Diệm, Nguyễn Xuân Sinh.

4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Hải Dương, 1997, t.1, tr.76.



Ngày 26/4/1946, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và xã được tổ chức. Lần đầu tiên người dân Hải Dương được cầm lá phiếu trực tiếp bầu chính quyền của địa phương mình, khoảng 95% dân số tỉnh Hải Dương đã tham gia bầu cử. Nhân dân Hải Dương đã bầu 30 đại biểu chính thức và 5 đại biểu dự khuyết vào Hội đồng nhân dân tỉnh. Hội đồng nhân dân xã có 3.233 đại biểu, tùy theo số cử tri, mỗi xã có từ 15 - 25 đại biểu chính thức và 5 đại biểu dự khuyết.

Sau bầu cử, Hội đồng nhân dân đã cử ra Ủy ban hành chính thay cho Ủy ban cách mạng lâm thời từ cấp tỉnh đến cấp huyện và xã. Ủy ban hành chính xã phần lớn là đơn vị liên xã, tổ chức chính quyền các cấp cũng được chấn chỉnh theo chủ trương mới của Trung ương: mở rộng Ủy ban hành chính xã gồm 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và 2 ủy viên. Ủy ban hành chính tỉnh, huyện gồm 3 người: 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch, 1 bí thư Việt Minh¹.

Tháng 7/1946, Hội đồng nhân dân tỉnh họp lần thứ nhất. Phiên họp đã bàn nhiều vấn đề về phương hướng hoạt động của Hội đồng nhân dân và bầu ra Ủy ban hành chính tỉnh. Ông Đặng Trần Mẫn được bầu làm Chủ tịch, ông Nguyễn Năng Hách làm Phó Chủ tịch, ông Đỗ Huy Liêm làm Ủy viên thư ký². Cũng trong thời gian này, đại biểu Hội đồng nhân dân các xã đã bầu Ủy ban hành chính huyện, bầu chủ tịch, phó chủ tịch và ủy viên thư ký Ủy ban hành chính huyện³.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.132-133.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.89.

3. Ủy ban hành chính huyện Kim Thành (Chủ tịch: Trần Xuân Viên; Phó Chủ tịch: Đồng Văn Quán, Phan Tất Tụng; các ủy viên: Vũ Viết Nhuận, Nguyễn Thượng Trình, Bùi Huy Miến). Ủy ban hành chính huyện Cẩm Giàng (Chủ tịch: Phạm Nguyên Thái; Phó Chủ tịch: Hoàng Sĩ Thục và các ủy viên); Ủy ban hành chính huyện Gia Lộc (Chủ tịch: Trần Đức Nguyên, Phó Chủ tịch: Nguyễn Cảnh Hoàn, Ủy viên quân sự: Nguyễn Văn Tuyền); Ủy ban hành chính huyện Ninh Giang bầu cử diễn ra không thành công; Ủy ban hành chính huyện Kinh Môn (Chủ tịch: Nguyễn Yên Quý). Ủy ban hành chính huyện Thanh Hà (Chủ tịch: Phạm Văn Đậu, Phó Chủ tịch: Nguyễn Quốc, Ủy viên quân sự: Nguyễn Quang Uyên); Ủy ban hành chính thị xã Hải Dương (Chủ tịch: Bạch Năng Thi, Phó Chủ tịch: Phạm Văn Ngo, Ủy viên thư ký: Trần Văn Nhâm, Ủy viên: Phạm Văn Kính, Lê Văn Khánh); Ủy ban hành chính huyện Chí Linh (Chủ tịch: Nguyễn Văn Tấn); Ủy ban hành chính huyện Thanh Miện (Chủ tịch: Vũ Mâu); Ủy ban hành chính huyện Nam Sách (Chủ tịch: Đỗ Huy Càng); Ủy ban hành chính huyện Tứ Kỳ (Chủ tịch: Nguyễn Duy Tư).



Tháng 5/1946, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương họp để chuẩn bị tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh. Tháng 6/1946, Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ nhất được tổ chức tại ấp Vĩnh Long (nay là thôn Bình Long, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng). Về dự Đại hội có 80 đại biểu đại diện cho 250 đảng viên trong toàn tỉnh. Đại hội bầu ông Nguyễn Văn Kha làm Bí thư Tỉnh ủy; các ông Vũ Duy Hiệu, Đặng Tính, Phan Điền, Hoàng Ngân là Ủy viên chính thức; hai Ủy viên dự khuyết là ông Nguyễn Năng Hách và ông Đỗ Văn Thanh¹.

Đại hội đã đề ra nhiệm vụ xây dựng và phát triển tỉnh trong nhiệm kỳ đầu tiên là: “Tránh khiêu khích quân sự của quân đội Pháp; khẩn trương và nhanh chóng tăng cường lực lượng của ta về mọi mặt để chuẩn bị kháng chiến, nhất là về củng cố chính quyền các cấp đã được bầu cử, về phát triển lực lượng tự vệ”².

Tiếp theo Đại hội Đảng bộ tỉnh, đảng bộ các địa phương lần lượt được thành lập. Ngày 20/9/1945, Đảng bộ huyện Kim Thành được thành lập. Tháng 02/1946, Tỉnh ủy chỉ định Huyện ủy lâm thời Kinh Môn; tháng 3/1946, thành lập Huyện ủy lâm thời Chí Linh; ngày 24/4/1946, thành lập Đảng bộ huyện Tứ Kỳ; ngày 06/6/1946, thành lập Đảng bộ huyện Thanh Miện; ngày 26/6/1946, thành lập Đảng bộ huyện Gia Lộc; giữa năm 1946, thành lập Đảng bộ huyện Thanh Hà; cuối tháng 7/1946, thành lập Đảng bộ huyện Cẩm Giàng; ngày 26/8/1946, thành lập Đảng bộ huyện Bình Giang; ngày 15/10/1946, thành lập Đảng bộ huyện Ninh Giang.

Cùng với việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng chính quyền cách mạng, Đảng bộ tỉnh luôn coi trọng công tác củng cố tổ chức đảng. Tháng 12/1945, số đảng viên toàn tỉnh có 100 đồng chí; tháng 6/1946 có 250 đồng chí và đến tháng 12/1946 có 644 đảng viên, sinh hoạt trong 88 chi bộ. Thành phần giai cấp trong Đảng được mở rộng từ công nhân, tiểu tư sản đến nông dân, trong đó đa số là trung nông và bán nông. Số đảng viên nữ cũng tăng lên 7 - 8%³.

Cuối năm 1946, thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động quân sự trên cả nước nhằm chiếm đóng toàn lãnh thổ Việt Nam. Tại Hải Dương, quân Pháp

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.31.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.145.



đã gây hấn ở nhiều nơi. Nhằm củng cố bộ máy chính quyền và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực để đối phó với tình hình, tháng 11/1946, Tỉnh ủy Hải Dương đã triệu tập Hội nghị cán bộ lần thứ nhất tại chùa Đông Thuần, thị xã Hải Dương. Hội nghị đã bầu bổ sung Tỉnh ủy viên, nâng số ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lên 11 thành viên¹. Ông Đặng Tính được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, ông Phan Điền làm Phó Bí thư Tỉnh ủy².

Về công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể, Tỉnh ủy chủ trương tăng cường phát triển hội viên. Đến năm 1946, toàn tỉnh đã có trên 8 vạn hội viên tham gia vào các đoàn thể cách mạng như: Mặt trận, Thanh niên, Phụ nữ, Phụ lão,...

Mặt trận Việt Minh được kiện toàn hệ thống tổ chức từ tỉnh đến xã. Tỉnh bộ Việt Minh phân công cán bộ phụ trách các giới. Riêng Phụ nữ cứu quốc có Ban Chấp hành riêng. Ủy ban Việt Minh cấp huyện giao cho cán bộ Việt Minh phụ trách các giới. Cấp xã có Ủy ban Việt Minh xã. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, Mặt trận Việt Minh Hải Dương đã vận động, tổ chức nhân dân đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc, bảo vệ cuộc bầu cử, tích cực tham gia chống “giặc đói”, “giặc dốt”,... Mặt trận Việt Minh còn vận động tổ chức nhân dân đấu tranh kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, phát động phong trào xây dựng đời sống mới. Đến tháng 12/1946, Mặt trận Việt Minh đã có hàng chục vạn hội viên, là lực lượng hùng hậu cùng Đảng bộ, chính quyền Hải Dương đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ chính quyền. Các tổ chức mới của từng giới, tầng lớp quần chúng cũng lần lượt ra đời và gia nhập Mặt trận Việt Minh.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về việc tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương triển khai cuộc vận động thành lập Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Hội Liên Việt).

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.35.

2. Hoàng Ngân, Ủy viên Ban Thường vụ; Nguyễn Năng Hách, Ủy viên Ban Chấp hành, Chủ tịch Ủy ban hành chính; Đỗ Văn Thanh, Ủy viên Ban Chấp hành, Bí thư; Vũ Duy Thu, Ủy viên Ban Chấp hành (bổ sung); Lê Thành, Ủy viên Ban Chấp hành (bổ sung); Thành Lập, Ủy viên Ban Chấp hành (bổ sung); Ngô Thị Sâm, Ủy viên Ban Chấp hành, Bí thư Huyện ủy Cẩm Giàng; Nguyễn Văn Ước, Ủy viên Ban Chấp hành (bổ sung); Phạm Văn Nghi, Ủy viên Ban Chấp hành, phụ trách Công an tỉnh (bổ sung).



Tháng 7/1946, Hội Liên Việt thị xã Hải Dương được thành lập (sau này gọi là Hội Liên Việt tỉnh Hải Dương). Hội Liên Việt ra đời đã thu hút nhiều đảng phái, nhân sĩ trí thức tham gia góp phần tăng thêm khối đại đoàn kết toàn dân.

Hội Thanh niên cứu quốc thu hút đông đảo thanh niên tham gia với số hội viên ngày càng đông. Đến tháng 12/1946, số hội viên của Hội Thanh niên có 28.000 người. Hội Phụ nữ cứu quốc phát triển mạnh, hoạt động tích cực trong các phong trào diệt giặc đói, giặc dốt, chống quân Trung Hoa Dân quốc. Đến trước ngày toàn quốc kháng chiến, Hội Phụ nữ cứu quốc có 13.200 người. Hội Phụ nữ cứu quốc được thành lập từ tỉnh xuống xã. Hội Nông dân cứu quốc phát triển, thu hút nhiều hội viên. Toàn tỉnh có khoảng 9.100 hội viên Hội Nông dân cứu quốc¹.

Các tổ chức Thiếu niên cứu quốc, Công chức cứu quốc, Công thương cứu quốc, Phật giáo cứu quốc, Công giáo cứu quốc, Việt Nam cứu quốc, Thân hào cứu quốc được thành lập và phát triển. Trong đó, Việt Nam cứu quốc, Thân hào cứu quốc hoạt động mạnh hơn cả, hai tổ chức này đã thu hút đông đảo thân sĩ yêu nước, nhân sĩ dân chủ, trí thức tiến bộ tham gia. Đảng Dân chủ có 400 đảng viên². Đặc biệt, việc thành lập Phật giáo cứu quốc, Công giáo cứu quốc đã thu hút được nhiều giáo dân. Đạo Tin lành ở Hải Dương tuy ít giáo dân nhưng được chính quyền địa phương quan tâm, tạo điều kiện hoạt động.

Về xây dựng lực lượng vũ trang, Tỉnh ủy chủ trương đẩy mạnh công tác phát triển tự vệ chiến đấu, dân quân ở các địa phương và vận động nhân dân ủng hộ tiền để mua sắm vũ khí. Tỉnh và huyện thành lập các Đội Thanh niên tiên phong để phổ biến chủ trương, nhiệm vụ kháng chiến của địa phương. Năm 1946, số hội viên của Chi đội tự vệ phát triển lên 379 người³.

Việc xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân và các đoàn thể cứu quốc đã tạo tiền đề để nhân dân Hải Dương phát triển sản xuất, ổn định đời sống, chuẩn bị mọi điều kiện cho cuộc kháng chiến khi thực dân Pháp quay lại xâm lược lần thứ hai.

b) Đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân

Đứng trước những khó khăn về kinh tế, đặc biệt là nguy cơ bùng phát

1, 2, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.148, 148, 147.



một nạn đói mới, trong phiên họp ngày 03/9/1945, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ đã quyết định tiến hành chống “giặc đói”; đồng thời phát động phong trào tăng gia sản xuất, vận động nhân dân cứu trợ đồng bào đang bị đói.

Quán triệt và thực hiện các chủ trương cứu đói của Đảng và Chính phủ, Tỉnh ủy Hải Dương đã chỉ đạo các cấp bộ đảng, chính quyền tổ chức lạc quyên, “Ngày đồng tâm”, “Bữa cháo cầm hơi”, nhịn ăn lập “Hũ gạo cứu đói”, “Quỹ cứu tế” và “Kho thóc cứu tế”,... Các hoạt động này đã trở thành một phong trào quần chúng rộng lớn trong nhân dân. Chính quyền đã động viên thanh niên nam, nữ tổ chức thành các “Đoàn cứu đói” và “Đội quân trừ giặc đói”, mua gạo của nhà giàu bán cho nhà nghèo, chở gạo từ chỗ thừa sang chỗ thiếu để bán cho nhân dân. Truyền thống đồng cam cộng khổ, chia sẻ “Một miếng khi đói bằng một gói khi no” và “Lá lành đùm lá rách” của nhân dân Hải Dương được phát động mạnh mẽ. Bên cạnh đó, Ban Cứu tế được thành lập từ tỉnh xuống xã, các Hội Cứu tế cũng được thành lập để tổ chức lạc quyên và cứu trợ. Để giải quyết nạn đói, chính quyền địa phương đã ban bố lệnh cấm sử dụng thóc, gạo nấu rượu, chống nạn đầu cơ, tích trữ lúa gạo. Với những biện pháp, nỗ lực trên của Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và nhân dân, nạn đói ở Hải Dương từng bước được đẩy lùi, sản xuất phục hồi, đời sống nhân dân dần ổn định.

Ngày 07/9/1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và tuyên bố xóa bỏ các thứ thuế cũ. Ngày 26/10/1945, Chính phủ ra Nghị định giảm thuế 20% và miễn thuế hoàn toàn cho vùng bị lụt. Thực hiện chủ trương trên, Đảng bộ chỉ đạo chính quyền các cấp tiến hành giảm tô, hoãn nợ và tổ chức chia lại ruộng đất cho nhân dân. Chính quyền đã tịch thu ruộng đất của Việt gian, đồn điền của thực dân Pháp và áp vãng chủ chia cho nhân dân nghèo tổ chức cày cấy như: ấp Viên Chủ (Kim Thành), ruộng của me Tây ở ấp Bảo Đáp (Tứ Kỳ), ấp Vĩnh Long (Cẩm Giàng), 2 ấp Kinh Dương, Thanh Hải (Bình Giang), 3 ấp Lam Sơn, An Xá, Nhiếp Xá (Thanh Miện), đồn điền Bắc Nội (Chí Linh)¹.

Thực hiện Sắc lệnh xây dựng “Quỹ độc lập” và “Tuần lễ vàng” do Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 04/9/1945, từ thị xã, thị trấn đến các vùng nông thôn trong tỉnh, nhân dân hăng hái tự nguyện

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.129.



ủng hộ chính phủ kháng chiến. Trong “Tuần lễ vàng”, các huyện Ninh Giang, Gia Lộc, Nam Sách, Kinh Môn, Bình Giang và thị xã Hải Dương đã quyên góp được 216 lạng vàng, 711 lạng bạc, 5 tấn đồng, 33 vạn tiền Đông Dương¹.

Thực hiện lời kêu gọi chống “giặc đói” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy Hải Dương đã triệu tập hội nghị cán bộ Việt Minh trong toàn tỉnh để bàn biện pháp tiến hành. Sau cuộc họp, cán bộ tỉnh, huyện được tăng cường cho cơ sở để chỉ đạo cuộc vận động tăng gia sản xuất, khí thế tăng gia sản xuất đã nhanh chóng trở thành phong trào rộng lớn. Bên cạnh nông dân là lực lượng chủ yếu, còn có nhiều công nhân, viên chức, học sinh tham gia. Tỉnh Hải Dương đã phát động phong trào thi đua sản xuất với nhiều khẩu hiệu cổ động như: “Không một tác đất bỏ hoang!”, “Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!”, “Người người tăng gia, nhà nhà tăng gia”. Để giúp nông dân có thêm ruộng đất cày cấy, tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo chính quyền các cấp kê khai ruộng đất thừa cho nông dân mượn để gieo trồng; đồng thời thực hiện triệt để chính sách giảm tô 25% của Nhà nước được ban hành từ tháng 11/1945. Cùng với cuộc vận động tăng gia sản xuất, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo củng cố, sửa chữa đê, khơi thông dòng chảy trong toàn tỉnh, trong đó chú ý các huyện Nam Sách, Thanh Hà, Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Quán triệt và thực hiện những chủ trương và chính sách trên, hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã có nhiều chuyển biến. Qua ba vụ sản xuất, diện tích và sản lượng lương thực tăng nhanh. Phong trào vận động cấy tái giá đạt nhiều kết quả, huyện Vĩnh Bảo cấy được 80% diện tích, huyện Nam Sách cấy tái giá được 7.000 mẫu lúa. Nhờ hoạt động thủy lợi được chú ý, hai vụ lúa năm 1946 đều được mùa, sản xuất được bảo đảm. Vụ lúa chiêm cấy 160.000 mẫu, thu hoạch được 73.000 tấn; đến vụ mùa, cấy 201.000 mẫu, thu hoạch 131.200 tấn. Ngoài ra, nhân dân còn trồng được các loại cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày như: khoai lang, ngô, lạc, đỗ, vừng, thuốc lào, bông².

Hoạt động chăn nuôi cũng có những khởi sắc, tỉnh Hải Dương bắt đầu nuôi trâu, bò để nhân giống và lấy sức kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tổng số

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.69.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.126.



gia súc tỉnh Hải Dương năm 1946 là: trâu: 54.000 con, bò: 5.600 con. Riêng chăn nuôi lợn, gà, vịt phát triển hơn cả. Số lượng lợn và gia cầm của tỉnh Hải Dương năm 1946 là: lợn: 18.000 con; gà: 951.500 con; vịt: 125.000 con¹. Sản lượng chăn nuôi không những đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong tỉnh mà còn có dư để bán cho các tỉnh lân cận. Trung bình mỗi năm, Hải Dương xuất bán cho Hà Nội, Hải Phòng khoảng 17.000 con lợn và hàng chục nghìn con gà, vịt.

Cùng với việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề thủ công như: giấy bản, thuộc da, dệt chiếu, kéo chỉ, dệt vải,... được phục hồi. Các ngành kỹ nghệ như: than đá, in, làm giấy, cơ khí, công binh xưởng,... được khôi phục. Nhà máy in Bạch Đằng và nhà máy giấy của Tỉnh bộ Việt Minh luôn duy trì hoạt động đạt mức kế hoạch được giao.

c) Phát triển văn hóa, giáo dục

Cùng với nhiệm vụ diệt “giặc đói”, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Hải Dương cũng đẩy mạnh việc diệt “giặc dốt”. Phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ được tổ chức rộng rãi trong toàn tỉnh. Ty Tiểu học vụ phụ trách giáo dục phổ thông, Ban Bình dân học vụ phụ trách phong trào xóa nạn mù chữ². Đầu năm 1946, Ban Bình dân học vụ đổi thành Ty Bình dân học vụ³. Ban Bình dân học vụ ở các huyện và các xã, thôn cũng được thành lập. Ở huyện, Ban Bình dân học vụ có hai người, trưởng ban là các hương sư trường làng cũ. Ở xã, thôn đều cử ra trưởng ban để phụ trách phong trào chung và vận động nhân dân đi học.

Sau khi tổ chức ngành giáo dục được kiện toàn, phong trào “diệt giặc dốt” được đẩy mạnh. Phong trào phát triển rầm rộ, lớp học được đặt tại nhiều nơi như đình, chùa, nhà thờ, miếu, điểm canh và nhà dân ở khắp các thôn, xóm. Lớp học đặt tại nhà trường có bảng, bàn ghế, còn ở những nơi khác thường là lấy cánh cửa, tấm gỗ, nong, nia làm bảng,... cơ sở vật chất như bảng, phấn, sách vở được tận dụng từ những vật dụng sẵn có trên tinh thần tự túc. Đối tượng học lúc đầu là những người trên 16 tuổi không phân biệt già trẻ, giới tính,...

1. Báo cáo năm 1948, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Ông Đinh Văn Mão, Ủy viên giáo dục của Ủy ban cách mạng lâm thời là Thanh tra tiểu học vụ và ông Nguyễn Văn Tiểu làm Phó Thanh tra. Ban Bình dân học vụ do ông Nguyễn Đình Kỷ, giáo viên dạy lớp nhất Trường kiêm bị Ninh Giang làm Trưởng ban.

3. Cán bộ điều động thêm gồm: Bùi Hữu Hạnh, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Văn Trình.



nhưng sau do nhu cầu học tập của nhân dân, các lớp học đã nhận cả thiếu niên dưới 16 tuổi.

Giáo viên các lớp bình dân học vụ ngoài việc dạy chữ còn đảm nhận thêm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động, đôn đốc các học viên đi học. Ban Bình dân học vụ các huyện, thị xã mở các lớp huấn luyện về phương pháp giảng dạy ở cả trung tâm huyện và các cụm xã. Bên cạnh những lớp học theo hình thức trên, Ban Bình dân học vụ còn khuyến khích mở các lớp xóa mù chữ ngay tại gia đình, nơi sản xuất, các chợ ở nông thôn. Hình thức học tập theo phương châm “Người biết chữ dạy người không biết chữ”, “Người biết chữ nhiều dạy người biết chữ ít” được triển khai dưới nhiều hình thức và biện pháp để nhân dân học chữ.

Với những nỗ lực đó, đến cuối năm 1946, tỉnh Hải Dương đã xóa mù chữ cho hơn 5 vạn người. Nhờ thành tích đạt được, tháng 8/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khen nhân dân xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (lúc đó thuộc Hải Dương) về thành tích dẫn đầu phong trào “diệt giặc dốt”¹.

Cùng với phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ, giáo dục phổ thông cũng được chính quyền cách mạng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Giữa tháng 9/1945, các trường trong tỉnh đã khai giảng năm học đầu tiên dưới chế độ dân chủ cộng hòa. Năm học đầu tiên dưới chế độ mới, toàn tỉnh có 70 trường tiểu học. Thị xã Hải Dương có 2 trường kiêm bị (Trường Nam tiểu học²; Trường Nữ tiểu học³); huyện Thanh Hà có 2 trường kiêm bị ở Bình Hà và Tiên Tảo; huyện Vĩnh Bảo có 2 trường kiêm bị ở huyện lỵ và ở xã Cổ Am. Các huyện khác mỗi huyện có 1 trường kiêm bị đặt tại huyện lỵ, mỗi trường kiêm bị có 6 giáo viên. Số còn lại là trường tổng sư và hương học. Cuối tháng 9/1945, Ty Tiểu học vụ mở kỳ thi tuyển giáo viên, đối tượng là những người có bằng Sơ đẳng tiểu học. Có gần 100 người dự thi tại địa điểm Trường Nam tiểu học⁴, những người trúng tuyển được bổ nhiệm dạy ngay⁵.

Do điều kiện tỉnh còn khó khăn, trong năm học đầu tiên, nhiều trường, lớp chưa được xây dựng đã phải mượn đình, chùa, nhà dân để làm địa điểm dạy và học. Sau đó, chính quyền địa phương cùng nhân dân góp của, góp công, dần dần đóng được bàn ghế, bảng. Nội dung tập trung giáo dục về tình yêu quê hương

1, 5. Xem Sổ Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử giáo dục Hải Dương 1945 - 2005*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.34, 35.

2, 4. Vị trí Trường Tiểu học Tô Hiệu hiện nay.

3. Vị trí Trường Tiểu học Võ Thị Sáu hiện nay.



đất nước và công cuộc kháng chiến kiến quốc. Thời gian sau có chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục gửi về, Ty Tiểu học vụ phân công một số giáo viên soạn bài giảng gửi xuống các huyện, các trường. Kết thúc năm học 1945 - 1946, Ty Tiểu học vụ đã tổ chức kỳ thi tốt nghiệp tiểu học cho học sinh toàn tỉnh tại thị xã Hải Dương¹.

Về giáo dục trung học, đến mùa hè năm 1946, trường trung học quốc lập đầu tiên của tỉnh mới được thành lập, đó là Trường Trung học Nguyễn Bình Khiêm ở thị xã Hải Dương. Ngày 10/6/1946, trường chính thức khai giảng khóa đầu tiên. Tháng 7/1946, trường tuyển được 40 học sinh lớp đệ nhất, 40 học sinh vào lớp đệ nhị. Tháng 12/1946, toàn quốc kháng chiến bùng nổ, trường phải ngừng hoạt động².

Như vậy, trong bối cảnh đất nước mới được kiến lập, điều kiện mọi mặt còn gặp nhiều khó khăn, chính quyền cách mạng các cấp và nhân dân Hải Dương đã quan tâm đến việc tổ chức ngành giáo dục tỉnh. Hầu hết cơ sở vật chất, giáo viên có tinh thần cách mạng được tận dụng, huy động để mở thêm những trường mới nhằm xóa nạn mù chữ, thúc đẩy bình dân học vụ, tạo điều kiện, tiền đề quan trọng để phát triển giáo dục phổ thông.

Về công tác văn hóa, sau khi đất nước vừa giành được độc lập, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức chú trọng tới sự nghiệp văn hóa và đã có sự chỉ đạo cụ thể, sâu sát, kịp thời trên từng lĩnh vực của công tác này. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất (ngày 24/11/1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: Nền văn hóa mới của Việt Nam phải lấy hạnh phúc của nhân dân, của dân tộc làm cơ sở; phải học lấy những điều tốt đẹp của văn hóa nước ngoài, tạo ra nền văn hóa Việt Nam sao cho nền văn hóa mới phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, xa hoa, xa xỉ; phải làm cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi các nhà hoạt động văn hóa chú ý đến nhi đồng, lãnh đạo quốc dân thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ.

Thực hiện chủ trương trên, Tỉnh ủy và chính quyền tỉnh quan tâm đến công tác văn hóa, xây dựng đời sống mới. Đầu tháng 4/1946, Tỉnh ủy triệu tập cuộc họp mở rộng bàn về công tác “Xây dựng đời sống mới”. Hội nghị nhấn mạnh: “Nhằm xây dựng lối sống lành mạnh, “cần, kiệm, liêm, chính, chí công

1, 2. Xem Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử giáo dục Hải Dương 1945 - 2005*, Sdd, tr.37, 39.



vô tư”, chống tệ nạn mê tín dị đoan, trộm cắp, cờ bạc; những hủ tục về ma chay, cưới xin, rượu chè, thuốc phiện... phải được bài trừ, nghiêm cấm và dần dần được xóa bỏ”.

Tỉnh ủy đã chỉ thị cho các đoàn thể cứu quốc đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao, văn nghệ, múa hát ở thị xã, thị trấn và mở rộng ra nông thôn, nhằm tăng thêm các hoạt động văn hóa tinh thần để phục vụ nhân dân. Trước ngày toàn quốc kháng chiến, Ban Văn hóa thị xã Hải Dương đã tổ chức triển lãm, diễn kịch, nói chuyện. Tạp chí *Hải Dương tuần san* được xuất bản, nội dung phong phú và có tác dụng tuyên truyền tốt.

Bên cạnh đó, Tỉnh ủy Hải Dương chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể giải quyết những vấn đề trước mắt như: truyền bá rộng rãi kiến thức về vệ sinh phòng bệnh, đào tạo cán bộ y tế mới, phòng và chống các bệnh dịch mạn tính như dịch tả, đậu mùa, sốt rét,... Quá trình triển khai thực hiện xây dựng đời sống mới đã gặp không ít khó khăn, trở ngại do tàn tích văn hóa thực dân, phong kiến, tuy nhiên, với sự chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, chính quyền các cấp, các tổ chức, đoàn thể đã tổ chức thực hiện triệt để, tạo ra phong trào với sự hưởng ứng sâu rộng trong nhân dân. Do đó, cuộc vận động xây dựng đời sống mới đã thực sự mang lại hiệu quả thiết thực, tạo ra lòng tin của nhân dân với chính quyền và chế độ dân chủ nhân dân.

d) Tham gia phong trào Nam tiến và ủng hộ Nam Bộ kháng chiến

Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 02/9/1945, nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày Độc lập. Đây là một dịp để nhân dân Nam Bộ thể hiện sự tin tưởng vào Chính phủ trung ương lâm thời. Gần nửa triệu người biểu tình tuần hành trên các đường phố Sài Gòn - Chợ Lớn trong một không khí phấn khởi cao độ. Trước phong trào cách mạng sôi nổi của quần chúng, thực dân Pháp tức tối điên cuồng, nổ súng bắn vào nhân dân Nam Bộ đang tham gia mít tinh, khiến một số đồng bào bị thương vong¹.

Ngày 23/9/1945, quân Pháp nổ súng gây chiến ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Trước tình hình đó, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ triệu tập một cuộc họp

1. Xem *Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến 1945 - 1975*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.32, có 47 người chết và bị thương, trong số người chết có Phạm Nhã, người phụ trách Công đoàn Nhà hàng Sài Gòn.



khẩn cấp¹, quyết định phát động nhân dân Nam Bộ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, đồng thời báo cáo và xin chỉ thị của Trung ương. Ngày 26/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến đồng bào Nam Bộ khẳng định quyết tâm kháng chiến của Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân cả nước: “*Hỡi đồng bào Nam Bộ!... Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà*”².

Ngày 05/11/1945, nhân dân Thủ đô Hà Nội tổ chức *Ngày kháng chiến*, ủng hộ đồng bào Nam Bộ. Trong bài nói chuyện ở Nhà hát Lớn, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Gần tháng rưỡi nay, bọn thực dân Pháp hoành hành trong Nam Bộ. Đồng bào Nam Bộ đang hy sinh tranh đấu một cách oanh liệt vô cùng... Vậy toàn quốc đồng bào ta, Nam Bộ thì ra sức kháng chiến, Trung Bộ và Bắc Bộ thì ra sức giúp đỡ đồng bào Nam Bộ và ra sức đề phòng...”³. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đều quyết tâm đứng lên bảo vệ nền độc lập vừa giành được, sát cánh cùng nhân dân Nam Bộ chống thực dân Pháp xâm lược.

Cầm phẫn trước hành động của quân Pháp tại Sài Gòn và hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều con em của Hải Dương đã tham gia đoàn quân Nam tiến. Ngày 26/9/1945, đoàn tàu đầu tiên chở quân Nam tiến xuất phát từ ga Hà Nội. Tại tỉnh Hải Dương, quân Đệ tứ chiến khu cùng với quân của tỉnh Nam Định hợp thành Chi hội Đông Triều vào chiến đấu ở Nha Trang. Tháng 10/1945, đơn vị bộ đội Nam tiến đầu tiên của huyện Ninh Giang gồm 1 trung đội lên đường vào Nam đánh giặc.

Cùng với phong trào Nam tiến, nhân dân Hải Dương cũng tích cực tham gia phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. Trong hai tháng 9 và 10/1945, trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã diễn ra nhiều cuộc mít tinh ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. Tại thị xã Hải Dương và các huyện Gia Lộc, Bình Giang, Ninh Giang, Thanh Miện... đã có hàng trăm người tham gia vào các cuộc mít tinh phản đối sự gây hấn của thực dân Pháp ở Nam Bộ và động viên thanh niên xung phong vào Nam đánh đuổi thực dân Pháp. Sau đó, nhiều đơn vị bộ đội

1. Tham dự hội nghị có các ông: Ung Văn Khiêm, Trần Văn Giàu, Phạm Ngọc Thạch, Huỳnh Văn Tiểng, Nguyễn Văn Nguyễn..., trong đó ông Hoàng Quốc Việt là đại diện Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh.

2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.29, 104.



Nam tiến của các huyện cũng lên đường vào Nam chiến đấu. Điển hình cho phong trào này là thanh thiếu niên huyện Cẩm Giàng đã tổ chức mít tinh, biểu tình phản đối việc phái bộ Anh thỏa hiệp để cho thực dân Pháp đánh chiếm Nam Bộ. Tại cuộc mít tinh này, thanh niên huyện Cẩm Giàng đã tuyên thệ trước Quốc kỳ xin được lên đường vào Nam đánh Pháp, quyết bảo vệ nền độc lập.

Những tháng sau đó, phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến tiếp tục diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp. Trong hai ngày 31/5 và 01/6/1945, hàng nghìn người ở các huyện Nam Sách, Kim Thành và thị xã Hải Dương đã tham gia hưởng ứng “ngày Nam Bộ”, tổ chức mít tinh phản đối thực dân Pháp thực hiện âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam. Huyện Nam Sách đã quyên góp ủng hộ đồng bào Nam Bộ được 47.000 đồng, 15m² vải. Huyện Kim Thành ủng hộ đồng bào Nam Bộ 1.801 đồng, 3 quả lựu đạn và 127 viên đạn¹.

e) Đấu tranh chống âm mưu và kế hoạch phá hoại của thực dân Pháp

Chính quyền cách mạng vừa thành lập không chỉ lo chống “giặc đói”, “giặc dốt” mà còn phải đối phó với giặc ngoại xâm và các phần tử chống phá cách mạng khác. Trên danh nghĩa là quân Đồng minh vào giải giáp vũ khí quân Nhật nhưng quân Trung Hoa Dân quốc đã gây nhiều khó khăn cho chính quyền cách mạng. Đầu tháng 10/1945, quân đội Trung Hoa Dân quốc thuộc các quân đoàn 90, 62 từ Hà Nội tiến về Hải Dương bằng đường sắt và đường bộ - đường 5. Tại Hải Dương, quân đội Trung Hoa Dân quốc có mặt từ huyện lỵ Kinh Môn, ga Phú Thái, thị xã Hải Dương đến ga Cẩm Giàng, dọc đường 5 và đường xe lửa. Số lượng quân Trung Hoa Dân quốc có mặt ở Hải Dương lúc đỉnh điểm có hàng vạn quân. Theo tinh thần “Hoa - Việt thân thiện”, chính quyền địa phương nơi có quân Trung Hoa Dân quốc đóng đều đón tiếp chu đáo, thể hiện sự thiện chí của chính quyền, nhưng chúng vẫn tìm cách lấn tới, đưa ra nhiều yêu sách ngang ngược. Quân đội Trung Hoa Dân quốc đã đưa ra yêu sách đòi phải cung cấp lương thực, thực phẩm, nhường nhà ở, hạch sách chính quyền, cướp đồ đạc, mua hàng không trả tiền, ăn uống bữa bãi và gây ra nhiều vụ hãm hiếp phụ nữ, bắt bớ cán bộ. Quân đội Trung Hoa Dân quốc còn trực tiếp tổ chức và chỉ huy tay sai bắt cóc Trưởng ty Công an, Chủ tịch huyện Kinh Môn, Bình Giang, Ủy viên huyện Thanh Hà. Nghiêm trọng hơn,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.74.



quân Trung Hoa Dân quốc đã nổ súng gây hấn và bắn chết một tự vệ ở huyện Ninh Giang...

Cuối tháng 02/1946, Tỉnh ủy Hải Dương mở hội nghị họp bàn biện pháp đối phó với quân Trung Hoa Dân quốc và các lực lượng phản cách mạng khác. Hội nghị chủ trương giáo dục cán bộ và nhân dân giữ nghiêm kỷ luật, bình tĩnh, tỉnh táo trước hành động khiêu khích của các thế lực thù địch. Chuyển cơ quan gần nơi quân Trung Hoa Dân quốc đóng quân về nông thôn, lập ra Ủy ban liên lạc Hoa - Việt đến giao thiệp với quân Trung Hoa Dân quốc. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh chống lại bằng những hình thức thích hợp, kiên quyết nhưng mềm dẻo và đúng nguyên tắc như: tổ chức đấu tranh dưới hình thức biểu dương lực lượng, tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình, trọng điểm là gần nơi đóng quân của chúng. Khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Nước Việt Nam của người Việt Nam”, “Việt Nam độc lập muôn năm”, “Ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh”. Các đơn vị vệ quốc đoàn, lực lượng vũ trang được bố trí xung quanh thị xã, thị trấn, nơi chúng đóng quân, làm nhiệm vụ bí mật bao vây, kiềm chế hoạt động của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai... Với tinh thần đấu tranh kiên quyết như vậy, đến tháng 4/1946, khoảng 3.000 quân Trung Hoa Dân quốc đã rút khỏi tỉnh Hải Dương¹.

Cùng với quân Trung Hoa Dân quốc, tháng 3/1946, quân Pháp đã chiếm đóng thị xã Hải Dương. Khoảng 300 lính Pháp chia thành hai trung đội đóng ở Nhà máy Chai², nhà Nông Phố³, trường Con Gái⁴, cầu Phú Lương và cầu Lai Khê⁵. Ngoài ra, quân Pháp còn chia ra chiếm giữ những đầu mối giao thông, các trụ sở hành chính và địa điểm quan trọng khác trong thị xã⁶.

Với bản chất hiếu chiến, ngay sau khi vào chiếm đóng thị xã Hải Dương, quân Pháp cùng lực lượng tay sai ra sức chống phá chính quyền cách mạng và gây hấn với lực lượng vũ trang đang làm nhiệm vụ bảo an. Quân Pháp cho xe cơ giới húc phá các trụ sở làm việc, gây hấn với lực lượng tự vệ và công an,

1, 6. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.84, 78.

2. Nay là khu tập thể Viện 7.

3. Nay là Trường Mầm non và Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Trãi.

4. Nay là Trường Tiểu học Võ Thị Sáu.

5. Cầu Lai Khê sau gọi là cầu Lai Vu.



đỉnh điểm là lính Pháp đã bắn lực lượng tự vệ của ta đang gác ở trụ sở Vệ quốc đoàn, nhà Nông Phố, đồng thời phá nhiều chiến lũy của tự vệ. Hằng ngày, quân Pháp uống rượu và phá phách, chúng cho xe chạy bừa bãi trên đường phố, đập phá cửa kính các quầy hàng, trêu ghẹo, hăm hiếp phụ nữ. Cùng với những khiêu khích về quân sự, Pháp cho máy bay rải truyền đơn để tuyên truyền nói xấu Chính phủ và chính quyền cách mạng nhằm lừa mị, lôi kéo nhân dân.

Trước những hành động trên của quân Pháp, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hải Dương nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946, tránh nôn nóng để mắc mưu địch, đồng thời tranh thủ thời gian củng cố lực lượng, vận động nhân dân đấu tranh bất hợp tác với thực dân Pháp. Ngày 15/4/1946, thực dân Pháp điều quân từ Hải Phòng lên Hà Nội, cuộc hành quân có xe bọc thép, xe vận tải chở binh lính. Khi quân Pháp tiến đến địa phận tỉnh Hải Dương, nhân dân dọc hai bên đường 5, từ ga Phú Thái (Kim Thành) đến Quán Gỏi (Cẩm Giàng) đấu tranh không cho quân Pháp hành quân qua. Nhân dân đem đồ đạc, giường tủ, bàn ghế xếp thành chướng ngại vật. Các chiến sĩ tự vệ chặt cây ngã ra lòng đường để ngăn xe. Tăng ni cứu quốc có vũ trang cũng tham gia chiến đấu ngăn chặn quân Pháp. Với sự chống trả quyết liệt của quân và dân Hải Dương, quân Pháp phải mất một ngày, một đêm mới lên đến Hà Nội.

Cùng với quân Pháp, lực lượng phản động ở Hải Dương cũng nhân cơ hội này nổi dậy chống phá cách mạng. Ngày 12/7/1946, lực lượng trinh sát, trị an, đội xung phong danh dự và Vệ quốc đoàn đã kết hợp bao vây, đột nhập hai điểm trú ngụ của Việt Nam Quốc dân Đảng (số 5A, Trần Hưng Đạo, thị xã Hải Dương), trấn áp, buộc chúng phải rút chạy về các huyện. Với bản chất phản động, ngày 14/7/1946, các thành viên của đảng này tiếp tục gây hấn cướp chính quyền ở một số địa phương. Để ổn định tình hình, lực lượng cách mạng đã dũng cảm, mưu trí tiêu diệt và bắt sống 31 tên, thu 6 súng, 10 lựu đạn và toàn bộ tài liệu, báo chí, truyền đơn. Cuộc bao vây trụ sở và bắt giữ tàn dư Việt Nam Quốc dân Đảng đã làm tan rã tổ chức phản động, đập tan âm mưu nổi loạn cướp chính quyền.

Đầu tháng 7/1946, tình hình chính trị, quân sự ở Hải Dương ngày càng căng thẳng. Thực dân Pháp đòi tổ chức duyệt binh để mừng Ngày Quốc khánh nước Pháp, đòi quyền được đi lại tự do trong tỉnh mà không cần xin phép Ủy ban Liên kiểm Việt - Pháp. Tháng 10/1946, thực dân Pháp tăng cường lực lượng



đóng quân từ 350 lính lên 650 lính, bất chấp mọi quy định của Ủy ban Liên kiểm Việt - Pháp đã đề ra. Lực lượng lính mũ đỏ kích động các lực lượng phản động gây rối, phá hoại, chúng gỡ bỏ các áp phích, xé băng cờ, khẩu hiệu, biểu ngữ, tổ chức nuôi dưỡng lực lượng tay sai, Việt gian, phản động, mật thám cũ. Lính mũ đỏ được trang bị vũ khí, huấn luyện trong các vị trí đóng quân của Pháp, rồi được tung đi khắp nơi để mua chuộc, lôi kéo những phần tử bất mãn. Lực lượng này thường sử dụng những chiêu trò tuyên truyền chia rẽ tôn giáo, đảng phái, dân tộc, cài cắm lực lượng vào giáo dân để chống phá, xuyên tạc chủ trương, chính sách của chính quyền cách mạng. Ngày 13/10/1946, nhân dân thị xã Hải Dương đã tổ chức một cuộc bãi thị lớn để phản đối những hành động của thực dân Pháp.

Một sự kiện quan trọng đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hải Dương: Ngày 21/10/1946, lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Hải Dương. Sau chuyến thăm và đàm phán ở Pháp trở về, trên đường từ Hải Phòng về Hà Nội bằng tàu hỏa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dừng chân ở ga Lai Khê (huyện Kim Thành) và ga Hải Dương. Ở ga Lai Khê, sau khi nói chuyện với nhân dân, Bác Hồ đã ghi vào cuốn sổ tay của đoàn thiếu niên dòng chữ "*Các cháu gắng học cho ngoan*". Ở ga Hải Dương, sau khi thăm hỏi tình hình đời sống nhân dân, Bác nói chuyện với nhân dân về tình hình, kết quả đàm phán giữa ta và Pháp tại Phôngtennoblô; về âm mưu của giặc và những khó khăn của đất nước, cũng như quyết tâm của Chính phủ và kêu gọi toàn thể đồng bào phải nêu cao tinh thần cảnh giác, đoàn kết, chuẩn bị tinh thần, lực lượng và vũ khí, sẵn sàng chiến đấu nếu kẻ thù bội ước, để giữ bằng được độc lập, tự do cho dân tộc... Cuộc nói chuyện của Bác Hồ ngay trên sân ga, tuy ngắn ngủi, nhưng đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người dân Hải Dương. Khi Bác Hồ bước lên tàu, mọi người dân đều hô vang khẩu hiệu "*Hồ Chủ tịch muôn năm*", "*Việt Nam độc lập muôn năm*". Trong thời gian này, các đồng chí Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp trên đường đi Hải Phòng công tác cũng dừng lại ở Hải Dương để kiểm tra tình hình và nhắc nhở công tác chuẩn bị kháng chiến.

3. Xây dựng lực lượng, chống thực dân Pháp mở rộng chiếm đóng

a) Xây dựng lực lượng

Trước tình hình quân sự diễn biến phức tạp và khả năng chiến tranh sẽ nổ ra trên cả nước, tháng 9/1946, Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương họp bàn



về việc chuẩn bị, xây dựng lực lượng kháng chiến. Tại cuộc họp, Ủy ban hành chính tỉnh quyết định lấy xưởng cơ khí Mạo Khê (Đông Triều) làm công binh xưởng của tỉnh và thành lập Chi đội Cảnh vệ tỉnh. Sau vài ngày thành lập, Chi đội Cảnh vệ tỉnh đã chính thức ra mắt với 250 người¹. Ở các huyện, lực lượng vũ trang cũng chuyển sang gọi là đội cảnh vệ.

Tháng 11/1946, Chính phủ quyết định chia cả nước thành 12 chiến khu. Theo quyết định này, tỉnh Hải Dương thuộc Chiến khu 3, gồm các tỉnh Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương (trừ Đông Triều, Chí Linh). Lực lượng vũ trang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hải Dương là Trung đoàn 44. Cùng thời điểm này, Tỉnh ủy Hải Dương họp Hội nghị cán bộ toàn tỉnh lần thứ nhất đề ra chủ trương chuẩn bị kháng chiến. Hội nghị chủ trương, cần tăng cường xây dựng lực lượng kháng chiến như vệ quốc đoàn, dân quân, tự vệ; đồng thời thành lập thêm các đội thanh niên xung phong. Cuối tháng 11/1946, Hải Dương thành lập Ủy ban bảo vệ cấp tỉnh, huyện và xã.



Miếu Tư Hộ, huyện Thanh Hà, nơi họp của Tỉnh ủy Hải Dương trong kháng chiến chống thực dân Pháp (năm 1950)

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.90.



Để chuẩn bị kháng chiến, lực lượng vũ trang và bán vũ trang tích cực được xây dựng, tăng nhanh về số lượng, đến ngày 10/12/1946, tỉnh Hải Dương có hơn 6.000 cảnh vệ, tự vệ¹ đóng trên địa bàn: thị xã Hải Dương, các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng. Công tác huấn luyện chiến đấu trong thành phố, thị xã được đẩy mạnh. Các địa phương cũng nhanh chóng tổ chức và củng cố lực lượng tự vệ, thành lập các đội cảm tử, quyết tử, tổ chức rèn dao, kiếm, học tập quân sự, hướng dẫn phục vụ chiến đấu cho hàng chục nghìn người. Phong trào toàn dân chuẩn bị bước vào chiến đấu được triển khai trong toàn tỉnh với quy mô rộng lớn và nhanh chóng.

Cùng với việc tổ chức lực lượng chuẩn bị đánh Pháp, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh chỉ đạo cán bộ và nhân dân tích cực di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc, thiết bị, vật tư về nơi an toàn. Hàng trăm đoàn cán bộ của các cơ quan đảng, chính quyền và các đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện được di chuyển về các thôn xóm để giúp cơ sở triển khai hoạt động kháng chiến, đồng thời bảo toàn lực lượng. Nửa đầu tháng 12/1946, công tác chuẩn bị kháng chiến ở Hải Dương đã được tiến hành khẩn trương. Thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến” của Đảng, ở thị xã Hải Dương, huyện Ninh Giang và một số huyện, các công sở, dinh thự, nhà ga, nhà máy điện, Ty Tuyên truyền, Ủy ban hành chính tỉnh đã được di chuyển về nơi an toàn. Hầu hết tài liệu, cơ sở vật chất, máy móc cũng được di chuyển theo để đáp ứng yêu cầu công tác. Nhân dân ở trong thị xã, thị trấn, những nơi quân Pháp có thể tiến đánh đều được lệnh triệt để tản cư.

Những ngày cuối tháng 12/1946, các cơ quan tiếp tục di chuyển về các vùng nông thôn an toàn. Hàng trăm nghìn đồng bào ở thị xã, thị trấn và dọc đường giao thông quan trọng được lệnh tản cư an toàn về các huyện như Tứ Kỳ, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện... Các trường học cũng được lệnh rời về nông thôn, Trường Trung học Nguyễn Bình Khiêm chuyển về xã La Ngoại (huyện Thanh Miện), lấy tên là Trường Trung học Nguyễn Du. Nhân dân các huyện tuyến trong từ Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Chí Linh, Ninh Giang, Thanh Miện... đều nhường nhà cửa, giường chiếu để đón tiếp đồng bào tản cư.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.95.



Công việc chuẩn bị trận địa kháng chiến được đẩy mạnh. Trên các đường phố, nhân dân lập các chướng ngại vật, đào giao thông hào, xây dựng chiến lũy. Dân quân tự vệ đục tường thông các nhà, dọn lối thông các ngõ để thuận tiện hỗ trợ chiến đấu. Các công trình lớn đều được phá bỏ, thực hiện triệt để chủ trương “vườn không nhà trống”, hầu hết hệ thống giao thông lớn đều bị phá hủy, nhiều đoạn trên đường 5 bị đào, đắp ụ lớn, tà vẹt và đường ray bị đưa ra khỏi vị trí, các cầu Phú Lương, Lai Vu được gài mìn, sẵn sàng chờ lệnh phá hủy.

Trên các hướng dự kiến quân Pháp tiến công, nhân dân trong tỉnh ngày đêm phá hủy những con đường chính và đường sắt để ngăn cản quân Pháp. Gần 40km đường sắt đã bị tháo ốc, lật ray, bóc tà vẹt, phá nền đường. Các tuyến đường bộ 5, 39, 38, 20, 17, 18 được đào nhiều hố chũm chĩ, đắp hàng nghìn con chạch, ụ và dựng chướng ngại vật. Nhân dân quanh đường 5 còn vằn cả cối đá, đem đồ đạc ra đường dựng vật cản, chắn xe quân sự của thực dân Pháp. Trên sông Hồng, sông Luộc, sông Kinh Thầy,... nhân dân dọc hai bên bờ sông đã dựng hàng chục hàng rào tre, bè mảng để ngăn chặn ca nô, tàu chiến của quân Pháp.

Việc chuẩn bị và mua sắm vũ khí để trang bị cho lực lượng tự vệ, cảm tử, dân quân và nhân dân đánh giặc cũng sớm được Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh quan tâm. Bên cạnh việc vận động nhân dân tự mua sắm vũ khí, tự làm dao, kiếm, mã tấu, giáo, mác, búp đa, bàn chông, cung, nỏ,... để đánh giặc, Tỉnh ủy đã chủ trương phát động phong trào cướp súng của giặc để giết giặc. Để đảm bảo và tăng cường vũ khí, các công binh xưởng sản xuất vũ khí được chú trọng. Ngoài công binh xưởng được lập ra sau những ngày Tổng khởi nghĩa, tỉnh Hải Dương đã thành lập được binh công xưởng D¹.

Đến trước ngày 19/12/1946, mọi công việc chuẩn bị kháng chiến ở Hải Dương cơ bản hoàn thành. Quân và dân Hải Dương đều chung một ý chí quyết tâm, kiên quyết đứng lên chiến đấu, sẵn sàng hy sinh đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ quê hương, đất nước.

1. Khi chiến sự ở Hà Nội diễn ra, xưởng sản xuất vũ khí của huyện Thanh Trì (Hà Nội) tản cư về Hải Dương, xưởng được trưng dụng và tổ chức thành lập binh công xưởng D.



b) Chiến đấu chống thực dân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng

Sau khi đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn, quân Pháp liên tiếp khiêu khích trắng trợn ở những nơi chúng đang đồn trú. Trưa ngày 19/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng điện cho các chiến khu và tỉnh ủy thông báo về Chỉ thị kháng chiến. Nhận được Chỉ thị, Tỉnh ủy Hải Dương triệu tập cuộc họp mở rộng dưới sự chủ tọa của ông Đặng Tính - Bí thư Tỉnh ủy để bố quyết những công việc kháng chiến. Tỉnh ủy rà soát lại toàn bộ công việc chuẩn bị kháng chiến của các huyện, đặc biệt là ở thị xã Hải Dương. Sau cuộc họp, cán bộ chủ chốt các huyện, ngành trở về vị trí chỉ huy, chuẩn bị sẵn sàng được lệnh là nổ súng kháng chiến chống Pháp.

Chiều ngày 19/12/1946, Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Tổng Chỉ huy Quân đội Quốc gia Việt Nam - Võ Nguyên Giáp đã hạ lệnh cho toàn thể lực lượng vũ trang: “Tổng tiến công bắt đầu lúc 22 giờ ngày 19/12/1946”. Tại Hải Dương, quân đội được giao nhiệm vụ đánh bao vây, tiêu diệt quân Pháp trong thị xã, cầu Phú Lương, đánh quân tiếp viện phá hoại đường 5 và cắt đứt đường giao thông từ Hải Phòng lên Hà Nội.

Tối cùng ngày, lực lượng vũ trang thị xã tổ chức mít tinh làm lễ tuyên thệ cho đội cảm tử quân. Sau khi mít tinh, bộ đội và toàn bộ lực lượng vào vị trí sẵn sàng chiến đấu. Lực lượng tự vệ thành, các đoàn thể như Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc và Công nhân cứu quốc tiếp tục tuần hành, thị uy rước đuốc, diễu qua các phố như những ngày bình thường để tránh sự chú ý của quân Pháp. Khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, Hà Nội nổ súng mở đầu toàn quốc kháng chiến, đồng thời cũng là hiệu lệnh chung. Khoảng 20 giờ 30 phút, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam Hoàng Văn Thái gọi điện trực tiếp cho ông Nam Long, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 44 kiểm tra công tác chuẩn bị và hạ lệnh nổ súng. Khoảng 20 giờ 40 phút, hai tự vệ thành Mai Văn Tập và Đỗ Văn Viết được lệnh dùng mìn phá bớt điện tại cống Ba Cửa (nay là đường An Ninh), toàn thị xã chìm trong bóng đêm. Tiếp đó, các chiến sĩ Tiểu đoàn 5 Trung đoàn 44 cùng các đơn vị cảnh vệ, tự vệ thành, công an xung phong công kích tất cả các vị trí quân Pháp đồn trú. Nhân dân và tự vệ tiếp tục đem bàn ghế, tủ sập, hòm, bao trấu, bao cát, lu, cối đá,... ra đường làm vật cản, ngăn bước tiến của quân Pháp. Tự vệ dùng mìn đánh sập các nhà cao, cột điện, cây to,... để làm vật cản, ngăn đường.



Từ 20 giờ 40 phút ngày 20/12/1946, quân và dân Hải Dương tấn công mạnh mẽ các vị trí ở đầu cầu Phú Lương, Nhà máy Chai, nhà Nông Phố và trường Con Gái. Tại cầu Phú Lương, thực dân Pháp dùng súng cối 81mm từ Nhà máy Chai bắn chi viện, quân Pháp trong lô cốt đầu cầu cố thủ chống trả quyết liệt. Quân dân Hải Dương chiến đấu giành giật với quân Pháp từng mét cầu. Đến 21 giờ, ta tập kích dữ dội, xung phong chiếm lại cầu và tấn công lô cốt, khiến quân Pháp phải rút xuống ca nô tháo chạy. Sáng sớm ngày 21/12/1946, quân Pháp chưa biết vị trí đầu cầu bị mất, chúng cho máy bay thả dù tiếp tế vũ khí và lương thực. Quân dân Hải Dương thu được 14 chiếc dù gồm nhiều vũ khí, đạn dược và lương thực. Tại đầu cầu Phú Lương, quân ta đã tiêu diệt 23 lính, bắt sống 7 lính, thu nhiều vũ khí... Chiều ngày 21/12/1946, quân dân Hải Dương tiếp tục tấn công nhà Nông Phố, do quân Pháp có hỏa lực mạnh, lại có súng cối 81mm từ Nhà máy Chai bắn chi viện nên lực lượng tự vệ không chiếm được vị trí này.

Cùng thời điểm này, tại trường Con Gái - vị trí án ngữ đường 5 chi viện cho cả nhà Nông Phố và Nhà máy Chai, tự vệ thành và dân quân chiến đấu bao vây từ bốn hướng nhưng chưa tiêu diệt được quân Pháp. Tại đây, Pháp cho một trung đội Âu - Phi trang bị 1 khẩu súng bazooka, 3 trung liên M60, 2 tiểu liên Thompson và súng trường Mỹ cố thủ. Quân và dân Hải Dương chiến đấu rất anh dũng, nhưng do quân Pháp quá mạnh nên cuộc tấn công giành lại trường Con Gái thất bại¹.

Tối 21/12/1946, quân dân Hải Dương tiếp tục tấn công quân Pháp tại trường Con Gái, hai địa điểm tấn công chính là Nhà máy Chai và nhà Nông Phố. Tại phía chùa Đông Thuần, ta bố trí thêm khẩu 37mm bắn thẳng vào vị trí quân Pháp. Chiến sĩ Đặng Quốc Chinh (Trinh), đội cảm tử quân ôm mìn bò sát lô cốt quân Pháp để gài, mìn nổ, lô cốt bị sập, quân Pháp hoảng sợ tháo chạy vào trong. Bộ đội và dân quân, tự vệ cùng nhân dân reo hò xung phong tấn công vượt qua tường, hàng rào dây thép gai bị đánh đổ, buộc quân Pháp phải đầu hàng, bắt sống 14 lính Pháp, ta thu 1 súng bazooka và một số đồ quân dụng.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.101.



Trường Con Gái, nơi diễn ra trận đánh quân Pháp trong các ngày 19, 20, 21/12/1946, nay là Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, số 22, Đại lộ Hồ Chí Minh, thành phố Hải Dương

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Ngày 23/12/1946, lực lượng tự vệ và cảm tử tiếp tục bao vây bắn tỉa, tiến công quân Pháp ở nhà Nông Phố và Nhà máy Chai, đồng thời tổ chức đánh quân tiếp viện, kết quả diệt được 40 lính và thu 1 xe cơ giới tại ngã 6. Nhằm giải vây và giành lại thế chủ động cho số quân đang chiếm đóng trong thị xã Hải Dương, ngày 24/12/1946, Pháp thả dù tăng quân chi viện cho vị trí Nhà máy Chai. Xét tương quan lực lượng, chiều 24/12/1946, Tỉnh ủy và Ban Chỉ huy mặt trận Hải Dương quyết định rút toàn bộ lực lượng vũ trang ra khỏi thị xã để bảo toàn lực lượng. Trong thị xã chỉ còn một số tự vệ thành, đội cảm tử, đội trinh sát tiếp tục bám quân Pháp để nắm tình hình. Qua một tuần chiến đấu anh dũng, quân dân Hải Dương đã tổ chức đánh Pháp được 25 trận, tại 4 vị trí chiếm đóng, tiêu diệt 2 vị trí địch gồm 83 lính Pháp, trong đó diệt gọn 2 trung đội lính Âu - Phi, bắt sống 21 lính, bắn hỏng 2 xe cơ giới, 1 ca nô, thu 17 dù tiếp tế, 1 súng bazooka, 1 đại liên, 2 trung liên, 21 tiểu liên và 20 hòm đạn¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập 1 (1930 - 1975)*, Sđd, tr.158.



Ngày 25/12/1946, các đơn vị ở lại vẫn tiếp tục chiến đấu chặn quân Pháp ở ga xe lửa, chùa Đông Thuần, đêm cùng ngày, đơn vị cuối cùng của Hải Dương rút ra ngoài thành phố.

Cuối tháng 12/1946, thị xã Hải Dương bị quân Pháp chiếm giữ, biến nơi đây thành điểm xuất phát để bình định các vùng xung quanh. Ngày 26/12/1946, từ Hải Dương, quân Pháp dùng súng cối bắn phá xã Thạch Khôi (huyện Gia Lộc) và bắn thăm dò trên đường 5. Lực lượng vũ trang xã Thanh Bình và xã Lai Cách (huyện Cẩm Giàng) đã tổ chức chặn đánh, buộc quân Pháp phải rút lui về thị xã Hải Dương. Tại những nơi khác, đơn vị cảnh vệ các huyện Kim Thành, Kinh Môn, Nam Sách, Thanh Hà vẫn tiến hành các hoạt động quấy rối, đánh vào sau lưng quân Pháp. Các đơn vị Vệ quốc đoàn thuộc Trung đoàn 44, các đại đội Cảnh vệ tỉnh Hải Dương vẫn mai phục cạnh thị xã, xây dựng các trận địa chiến đấu tại Hui (xã Thanh Khôi, huyện Gia Lộc), Tân Thượng (xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc), các xã Thanh Bình, Lai Cách, Văn Thai, Quý Dương (huyện Cẩm Giàng) và cầu Dốc... nhằm chặn bước tiến của quân Pháp. Thời gian này, quân Pháp chỉ bắn pháo, càn quét thăm dò xung quanh thị xã.

Những trận chiến đấu trong và quanh thị xã Hải Dương đã làm hạn chế sức mạnh và góp phần làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp. Việc giam chân quân Pháp trong thị xã là thành công bước đầu của cuộc kháng chiến, đó là điều kiện thuận lợi để quân và dân Hải Dương có thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ.

II- Củng cố hậu phương, xây dựng làng chiến đấu, chống kế hoạch bình định của thực dân Pháp (1947 - 1951)

1. Thực dân Pháp chiếm đóng Hải Dương và thực hiện kế hoạch bình định

Sau khi đánh chiếm được các thành phố, thị xã phía Bắc vĩ tuyến 16, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm các vùng nông thôn. Tại Hải Dương, đến cuối tháng 3/1947, quân Pháp đã kiểm soát đường 5, đường sắt, chiếm đóng thị xã và một số huyện gần đường giao thông quan trọng. Tại những nơi chiếm đóng, thực dân Pháp bắt đầu xây dựng chính quyền cai trị.



Thực dân Pháp cho đặt Tòa Tỉnh trưởng, giúp việc cho Tòa Tỉnh trưởng có các phòng và sở chuyên môn như: Sở Đoan (thuế); Sở Ngoại kiều; Sở Kinh tế; Sở Địa chính; Sở Kho bạc; Sở Cảnh sát; Phòng Thương mại; Phòng Sinh tử và Giá thú; Phòng Thông tin. Thực dân Pháp còn đặt những viên quan chỉ huy quân sự người Pháp của một khu vực hay một vùng trực tiếp ra lệnh cho Tỉnh trưởng thi hành các quyết định, chỉ thị của chính quyền cai trị trung ương. Ở cấp tỉnh, bộ máy cai trị gồm chính quyền, quân đội, công an, tòa án và các cơ quan chuyên môn. Đối với cấp huyện, sau khi chiếm được một số huyện, thực dân Pháp tiến hành thành lập Hội đồng an dân¹. Hội đồng an dân thành lập từ tháng 11/1947, có nhiệm vụ lôi kéo nhân dân hồi cư hợp tác với thực dân Pháp. Mọi công việc của Hội đồng an dân do Tỉnh trưởng Đặng Vũ Niệt và Chánh Văn phòng Nghiêm Mạnh Phác quyết định. Các thành viên trong Hội đồng an dân làm việc theo sự chỉ đạo của Tỉnh trưởng. Hội đồng an dân sau đó đổi tên là “Hội đồng chấp chính lâm thời”². Ở những nơi đã lập được Hội đồng an dân, người đứng đầu gọi là Quận trưởng, Tri huyện hay Tri phủ, còn những nơi chưa thành lập được Hội đồng an dân, chúng lập Huyện trưởng hay Trưởng khu để cai quản.

Trong khi tiến hành cải tổ hành chính tại cấp xã, chính quyền tay sai cũng tổ chức các đoàn thể quần chúng. Về nam giới, có các đoàn thể như: Đoàn thể Thanh niên, gồm những người từ 16 đến 35 tuổi; Đoàn thể Trung niên gồm những người từ 36 đến 55 tuổi; Đoàn thể Phụ lão gồm những người từ 56 tuổi trở lên. Về nữ giới, có Đoàn thể Thanh nữ gồm những phụ nữ từ 16 đến 30 tuổi và Đoàn thể Phụ nữ gồm những phụ nữ từ 31 tuổi trở lên.

Những năm 1947 - 1950, thực dân Pháp tích cực phát triển nguy quân để bảo vệ chính quyền và làm nhiệm vụ càn quét, chiếm đóng. Về nguy quân, thời gian đầu thực dân Pháp dung nạp Việt gian và thanh niên trong hội tề, thời gian sau, thực dân Pháp vào làng trực tiếp vây bắt thanh niên, ép phải đi lính cho chúng. Thực dân Pháp chủ trương mỗi làng lấy 1 người, có nơi lấy 6 người. Tại huyện Cẩm Giàng, thực dân Pháp đã tổ chức được 40 người chuyên

1. Thành phần chính của Hội đồng an dân gồm: Đặng Vũ Niệt làm Tỉnh trưởng; Nguyễn Mạnh Nhữ làm Phó Tỉnh trưởng; Nghiêm Mạnh Phác làm Chánh Văn phòng; Dương Tử Thông làm Trưởng ban Thông tin.

2. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.



làm nhiệm vụ canh gác và tuần tiễu trong huyện, đội quân này thường gọi là thân binh, lính bảo an. Thân binh và lính bảo an có nhiệm vụ canh gác, vác đạn, vơ vét tài sản trong những lần càn quét và dò tin tức cho Pháp¹.

Thực dân Pháp lệnh cho Hội đồng an dân thành lập lực lượng nghĩa dũng để tăng cường thêm lực lượng bảo an và trấn áp tại những vùng chiếm đóng. Với âm mưu đó, thực dân Pháp đã phát triển mạnh những hình thức nghĩa dũng ở Cẩm Giàng và các vùng Công giáo. Thực dân Pháp đã dùng một đội quân lưu động càn quét phá cơ sở, làm cho các cơ sở cách mạng yếu đi, sau đó đưa quân và thân binh về hoạt động, lập tề hoặc bắt ép thanh niên đi lính.

Tại những vùng Công giáo, thực dân Pháp cho quân đóng một thời gian, bắt thanh niên huấn luyện, tuyên truyền thanh niên đi lính để bảo vệ cho chính quyền thân Pháp. Đến năm 1949, thực dân Pháp vũ trang được 70 làng, trong đó riêng huyện Cẩm Giàng có 40 làng². Ngoài vùng Công giáo, Hội đồng an dân cũng lệnh cho huyện Nam Sách và Kim Thành mỗi năm phải lựa chọn khoảng 50 thanh niên khỏe mạnh đưa lên tỉnh khám sức khỏe, nếu đủ điều kiện thì bắt đi lính³.

Bên cạnh hai lực lượng trên, thực dân Pháp còn tích cực tổ chức xây dựng đồng binh để cùng với lực lượng khác bảo vệ chính quyền thân Pháp và vùng chiếm đóng. Đồng là lực lượng hậu bị của Pháp, phải trực tiếp làm bia đỡ đạn trong cuộc càn quét, làm phu khuân vác trong các cuộc hành quân. Đồng đóng quân tại các công sự, tháp canh để nắm tình hình của địa phương từ giao thông, kinh tế, thành phần dân cư, văn hóa. Từ khi thực dân Pháp thành lập đồng binh, nhân dân mất tự do, làm gì cũng bị kiểm tra, kiểm soát gắt gao⁴.

Quân Pháp tổ chức lực lượng địa phương quân (quân dự bị), đội quân này thay thế quân Pháp làm hành lang an toàn trên các tuyến đường giao thông quan trọng trong tỉnh. Tổng số binh lính và thân binh của Pháp trong toàn tỉnh lên tới 10.887 người, trong số này có 723 lính Âu - Phi, 8.012 ngụy binh,

1, 3. Xem *Báo cáo năm 1948*, Tlđđ.

2. Xem *Báo cáo Hải Dương 6 tháng từ ngày 22/12/1949 đến nay*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

4. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950*, Đvbq 25, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



lực lượng tề và đồng binh là 2.152 người. Sau năm 1950, thành phần lính Âu - Phi chủ yếu làm nhiệm vụ canh phòng, đóng quân dọc đường 5¹.

Hoạt động chính trị của thực dân Pháp trong vùng chiếm đóng chủ yếu là rải truyền đơn, tuyên truyền phản cách mạng, đề cao chính quyền bù nhìn và nước Pháp, có nơi quân Pháp còn tổ chức vũ trang tuyên truyền lôi kéo nhân dân. Quân Pháp cũng tích cực tổ chức huấn luyện cho quân lính, mở trường sĩ quan ở huyện Tứ Kỳ để đào tạo sĩ quan.

2. Xây dựng Đảng, chính quyền và lực lượng kháng chiến

a) Xây dựng Đảng và chính quyền các cấp

Tháng 4/1947, Đại hội đại biểu tỉnh Hải Dương lần thứ II được tổ chức tại đình thôn Triều Dương, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện. Tham dự Đại hội có 150 đại biểu, đại diện cho hơn 1.300 đảng viên ở các đảng bộ trong toàn tỉnh. Kiểm điểm lại tình hình hoạt động trong nhiệm kỳ qua, Đại hội nhận định: Hơn ba tháng qua cuộc kháng chiến diễn ra quá nhanh; việc quán triệt đường lối kháng chiến của Trung ương cho từng cấp bộ đảng, đảng viên và quần chúng nhân dân chưa được sâu rộng và cụ thể, do vậy việc tổ chức kháng chiến, tổ chức cho đồng bào nơi có chiến sự diễn ra đi tản cư phần nào còn lúng túng.

Về công tác xây dựng Đảng, Đại hội đề ra phương hướng, nhiệm vụ là: “Tích cực phát triển Đảng để tổ chức đảng có ở hầu khắp các cơ sở; củng cố kiện toàn đội ngũ cán bộ cấp ủy cơ sở ngày càng mạnh mẽ; đẩy mạnh việc giáo dục đảng viên và đưa việc sinh hoạt phê bình, tự phê bình, kỷ luật vào nề nếp là cho đảng viên ngày càng trưởng thành để lãnh đạo mọi mặt công tác kháng chiến ở địa phương”². Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương (khóa II) gồm: ông Vũ Duy Hiệu, Bí thư Tỉnh ủy; ông Đặng Tính, Ủy viên Ban Thường vụ, Chính trị viên Tỉnh đội; ông Phan Điền, Phó Bí thư Tỉnh ủy và các ủy viên. Về số lượng đảng viên, cuối năm 1947, toàn tỉnh đã có 3.194 đảng viên³.

1. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950, Tlđđ*.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000), Sđđ*, tr.41.

3. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.



Sau thất bại tại chiến dịch Việt Bắc trong Thu - Đông năm 1947, đến năm 1948, thực dân Pháp chuyển từ chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” sang chiến lược “đánh lâu dài” và thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt”. Thực dân Pháp tăng cường các hoạt động quân sự mở rộng và củng cố vùng chiếm đóng, thay thế những cuộc hành quân lớn bằng những cuộc hành quân nhỏ, nhằm phá hoại cơ sở chính trị, kinh tế của ta; đồng thời ra sức xây dựng củng cố ngũ quân, ngũ quyền. Sau khi phân vùng và ổn định tổ chức, thực dân Pháp đã áp đặt một loạt chính sách thuế khóa như: thuế thân 20%, thuế điền thổ 20%, thuế cư trú, thuế chợ, thuế đò, thuế môn bài... bắt nhân dân vùng tạm chiếm hàng ngày phải nộp tiền, gạo, gà, lợn. Tình hình trên đã tác động đến phương châm chỉ đạo và phong trào cách mạng trong tỉnh.

Trước tình hình đó, tháng 02/1948, Đảng bộ Hải Dương triệu tập Đại hội đại biểu lần thứ III. Đại hội họp tại đình Xuyên Hử, xã Đông Xuyên (huyện Ninh Giang)¹. Tham dự Đại hội có 150 đại biểu chính thức, 10 đại biểu dự khuyết có thành tích xuất sắc ở các chi bộ, đảng bộ huyện, các ban, ngành của Đảng và chính quyền tỉnh, đại diện cho trên 3.500 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội có nhiệm vụ đánh giá một năm kháng chiến, kiểm điểm và tiếp tục bàn việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II. Về công tác đảng, Đại hội đã đề ra chủ trương: “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao trình độ chính trị cho cán bộ, đảng viên theo phương châm: lý luận đi đôi với thực tế, chống chủ quan, giáo điều, hẹp hòi, hữu khuynh, đẩy mạnh phê bình và tự phê bình; nâng cao trình độ tổ chức làm cho các chi bộ có thể tự động lãnh đạo mọi mặt công tác của địa phương; tăng cường giáo dục đảng viên về ý thức giai cấp, về tinh thần kỷ luật và đạo đức cách mạng”². Đại hội đề ra phương hướng và nhiệm vụ kháng chiến trong giai đoạn tiếp theo là: “Đánh mạnh để chuyển sang giai đoạn thứ hai, phát triển chiến tranh du kích, xúc tiến việc luyện quân tập công, rút kinh nghiệm những cuộc chiến đấu năm 1947, tập dượt đánh những trận vận động tiêu diệt địch, sẵn sàng đón thời cơ giành thắng lợi lớn”. Tại Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh

1. Được nửa chừng thì di chuyển sang xã Đan Giáp (Thanh Miện).

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.47-48.



Hải Dương (khóa III) gồm: ông Vũ Duy Hiệu, Bí thư Tỉnh ủy; ông Đặng Tính, Ủy viên Thường vụ, Tỉnh đội trưởng; ông Phan Điền, Phó Bí thư Tỉnh ủy và các ủy viên¹.

Về số lượng đảng viên, năm 1948 phát triển lên 16.924 đảng viên so với cuối năm 1947, tăng 13.730 đảng viên. Các huyện đều vượt được mức của tỉnh đã định. Toàn tỉnh đã lập được 261 chi bộ, tổ chức đều trong mọi ngành, mọi giới².

Về chính quyền các cấp: Theo thông tri của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu, ngày 19/8/1949, tỉnh Hải Dương đã bầu lại Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh. Cuộc bầu cử diễn ra thành công, tỉnh đã bầu được đủ 7 ủy viên với số phiếu tán thành cao. Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh là những người có uy tín trong nhân dân. Sau bầu cử, hoạt động của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh có nhiều tiến bộ, đã tích cực điều hành các công việc trong tỉnh, chỉ đạo công tác kháng chiến, quan tâm đến đời sống nhân dân. Ngày 30/6/1949, Hội đồng nhân dân tỉnh được bầu lại, toàn tỉnh có 87% cử tri đi bầu. Kết quả, có 20 người trúng cử vào Hội đồng nhân dân tỉnh. Thành phần Hội đồng nhân dân tỉnh đa số là tiểu tư sản (12 tiểu tư sản, 4 nông dân, 3 lão thành, 1 phụ nữ). Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hầu hết là những người có uy tín trong nhân dân.

Đối với cấp huyện, tháng 9/1949, Ủy ban hành chính huyện tổ chức bầu cử. Ủy ban kháng chiến hành chính cấp huyện có 7 thành viên. Sau khi được kiện toàn, Ủy ban hành chính cấp huyện làm việc hiệu quả hơn, đã chú trọng đến công việc của huyện và các xã. Trong vùng tạm chiếm số lượng luôn biến động và chủ yếu hoạt động bí mật³.

1. Nguyễn Năng Hách, Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh; Nguyễn Ngọc Sơn, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Vũ Như Oánh, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Vũ Duy Thu, Ủy viên Ban Chấp hành, Bí thư Huyện ủy Bình Giang; Lê Thu, Ủy viên Ban Chấp hành, Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh; Nguyễn Văn Kiểm, Ủy viên Ban Chấp hành; Trần Dương (Phiếm), Ủy viên Ban Chấp hành; Phạm Văn Nghi, Ủy viên Ban Chấp hành, phụ trách Ty Công an; Hoàng Tiểu, Ủy viên Ban Chấp hành; Vũ Khắc Bông, Ủy viên Ban Chấp hành, Tỉnh đội trưởng; Ngô Luân, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành; Nguyễn Khoan, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành.

2. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.

3. Xem *Báo cáo tình hình chính trị năm 1949*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Ở cấp xã, ngày 20/4/1949, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cấp xã được tổ chức. Tại vùng tự do cuộc bầu cử diễn ra thành công, kết quả có hơn 90% nhân dân đi bầu. Hội đồng nhân dân cấp xã là những người có uy tín tại địa phương, có trình độ học vấn cao hơn, có tinh thần đoàn kết, yêu nước. Trong vùng tạm chiếm, ngày 30/5/1949, nhân dân bắt đầu tổ chức bầu cử. Tại những vùng này, nơi nào có điều kiện thì tổ chức bầu cử, nơi nào quân Pháp kiểm soát và khủng bố gắt gao thì chỉ định thêm những người hăng hái có năng lực vào trong Hội đồng nhân dân. Trong vùng quân Pháp chiếm đóng, có 80% nhân dân đi bầu¹.

Như vậy, đến năm 1951, chính quyền các cấp tỉnh Hải Dương đều được kiện toàn, hoạt động có hiệu quả, kịp thời phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ. Công tác quản lý điều hành, chỉ đạo nhân dân kháng chiến sâu sát hơn, uy tín của chính quyền cách mạng được nâng cao, ngay cả trong vùng quân Pháp tạm chiếm.

b) Xây dựng lực lượng, khu du kích và căn cứ du kích

Ngày 12/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. Chỉ thị nêu rõ: “Triệt để dùng du kích vận động chiến; Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài; Phá hoại nhiều hơn bắn, triệt để làm cho địch đói, khát, què, mù, điếc, câm, tiêu hao, mệt mỏi, chán nản; vừa đánh vừa võ trang thêm; vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ”².

Thực hiện chủ trương trên, phong trào xây dựng dân quân tự vệ, du kích và lập làng kháng chiến ở Hải Dương được chú trọng. Ngày 19/02/1947, Bộ Quốc phòng ra Thông tư số 33/TT-ĐB cho các Ủy ban hành chính các cấp, chỉ huy Vệ quốc đoàn, Phòng Dân quân về việc “Tổ chức dân quân Việt Nam”. Thực hiện Thông tư đó, ngày 27/3/1947, tỉnh đã giải tán Ủy ban Bảo vệ tỉnh, thành lập Tỉnh đội bộ, phân công ông Đặng Tính làm Tỉnh đội trưởng, ông Tô Thiện làm Chính trị viên Tỉnh đội. Lễ công bố quyết định thành lập Tỉnh đội được tổ chức tại thôn Phù Tải, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện³. Tỉnh đội có 2 ban, Ban Quân sự và Ban Công tác chính trị. Trong Ban Công tác chính trị

1. Xem *Báo cáo tình hình chính trị năm 1949, Tlđđ*.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.8, tr.151*.

3. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001, tr.83-84.



có các tiểu ban: Huấn luyện; Dịch vận; Tuyên truyền; Kinh tế; Quân lương; Quân giới; Nhân sự và Văn thư. Sau khi Tỉnh đội ra đời, các huyện đội, xã đội cũng lần lượt được quyết định thành lập. Các cơ quan này nằm trong hệ thống Ủy ban hành chính các cấp, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy đảng và do một ủy viên ban thường vụ đảng ủy cùng cấp làm chính trị viên. Tỉnh đội, các huyện đội, xã đội đã bắt tay nghiên cứu, chỉ đạo và tạo điều kiện cho chiến tranh du kích phát triển.

Về xây dựng lực lượng, đến năm 1948, du kích thoát ly trong tỉnh có 850 chiến sĩ, các huyện có 300 chiến sĩ, tổng là 1.150 chiến sĩ. Du kích xã không thoát ly có 7.200 chiến sĩ, dân quân khoảng 10 vạn chiến sĩ, thành phần 75% là nông dân; ở các đội du kích, nông dân chiếm nhiều hơn¹. Du kích chiến ở xã làm nhiệm vụ canh giới, canh gác, chiến đấu, tổ chức những trận đánh nhỏ, được học tập, huấn luyện lối đánh du kích.

Năm 1949, lực lượng vũ trang tỉnh có 3 đại đội gồm: Đại đội 126, Đại đội 29 và Đại đội Bạch Đằng, tổng số là 391 chiến sĩ. Đến tháng 11/1949, Tỉnh thành lập Đại đội Quốc Tuấn. Đại đội có 102 chiến sĩ, gồm quân của ba huyện Kim Thành, Thanh Hà và Tứ Kỳ. Ở các huyện, mỗi huyện có từ 1 trung đội đến 1 đại đội du kích thoát ly. Tổng số quân của tỉnh tính đến tháng 12/1949 là 1.306 chiến sĩ. Về lương thực, tỉnh cung cấp lương thực cho 779 chiến sĩ, huyện cung cấp cho 527 chiến sĩ. Về trang bị vũ khí, các đơn vị của tỉnh có 5 trung liên, 1 đại liên, 8 tiểu liên, 588 súng trường, 13 phóng lựu, 4 khẩu súng cối 60mm, 2 khẩu 81mm, 9 khẩu bazooka (4 khẩu 75mm, 5 khẩu 47mm), lựu đạn có 8.370 quả, mìn mồi 4.170 quả. Tuy nhiên, do lượng đạn thiếu nên gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động chiến đấu của các đơn vị².

Đến năm 1950, dân quân, du kích trong toàn tỉnh có 58.020 chiến sĩ; trong đó nam du kích: 18.170 người, nữ du kích: 6.461 người, lão du kích: 4.531 người, du kích bí mật: 1.521 người, du kích tập trung: 1.051 người³. Các địa phương có số lượng du kích xã phát triển mạnh là Thanh Giang, Ngũ Hùng, Chi Lăng, Ngô Quyền (huyện Thanh Miện), Tân Quang, Đạo Phố, Đồng Cao, Xuyên Hư (huyện Ninh Giang), khu Đồng Kênh, Lạc Giang, Như Tỉnh

1. Xem *Báo cáo năm 1948*, Tlđđ.

2, 3. Xem *Báo cáo tình hình quân sự năm 1949*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



(huyện Tứ Kỳ), Tân Dân (huyện Kim Thành), Bình Xuyên (huyện Bình Giang)¹. Tuy vậy, một số nơi du kích tập trung còn yếu, tinh thần chiến đấu chưa cao, việc huấn luyện dân quân du kích chưa được chú trọng.

Về công tác huấn luyện, lực lượng dân quân, tự vệ, du kích được huấn luyện kỹ thuật tác chiến theo từng giai đoạn. *Giai đoạn đầu*, chiến đấu trong thành phố, huấn luyện kỹ thuật tác chiến tập trung tiêu diệt vị trí, chiến đấu trong các công sự, trong nhà, sử dụng lựu đạn, bộc phá. *Giai đoạn thứ hai*, rút khỏi thành phố, chiến đấu trên các tuyến đường giao thông, sử dụng “chiến thuật mảnh mảnh” bố trí rải rác mỗi làng một ít quân theo hình chữ nhật. *Giai đoạn thứ ba*, chiến tranh du kích ở thôn quê, kỹ thuật dần dần tiến bộ, đánh và rút đã có kế hoạch, tổ chức đánh phá giao thông tốt, hệ thống liên lạc được xác lập. Từ tháng 10/1947 đến năm 1948, kỹ, chiến thuật chiến đấu của dân quân, tự vệ, du kích phát triển mạnh mẽ, được trang bị súng bazooka, bước đầu đã tổ chức được những trận tập kích nhỏ và tham gia chống càn hiệu quả.

Cùng với xây dựng lực lượng vũ trang, phong trào xây dựng làng kháng chiến được đẩy mạnh. Ngay từ năm 1947, hầu hết các làng trong vùng tự do đều tổ chức xây dựng thành làng chiến đấu, một số nơi đã thành lập được khu chiến đấu liên hoàn. Tiêu biểu là khu B (huyện Ninh Giang, huyện Thanh Miện), trong đó có các xã Tân Quang, Hiệp Lực (huyện Ninh Giang), Thanh Giang, Ngũ Hùng, Chi Lăng (huyện Thanh Miện). Đến năm 1949, toàn tỉnh Hải Dương có 200 làng chiến đấu (gồm những làng đắp lũy rào làng, hầm, giao thông hào...). Số lượng hầm, hào năm 1949 tăng mạnh, trong đó có những giao thông hào dài vài kilômét như những làng kháng chiến ở các huyện Bình Giang, Thanh Hà và Kim Thành².

Làng kháng chiến là nền tảng để tiến hành chiến tranh nhân dân ở cơ sở, hình thức căn cứ địa ở cơ sở, chỗ dựa để phá tan âm mưu vơ vét sức người, sức của của thực dân Pháp, đồng thời bồi dưỡng, tích lũy tiềm lực cho kháng chiến. Các đội tự vệ trong các làng kháng chiến gần nơi có chiến sự có tinh thần chiến đấu dũng cảm, kiên quyết bám địch, cùng với nhân dân tổ chức

1. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950, Tlđđ*.

2. Xem *Báo cáo tình hình quân sự năm 1949, Tlđđ*.



canh gác, bảo mật phòng gian, bảo vệ nhân dân sơ tán và ra sức phá hoại kinh tế của thực dân Pháp.

Trong các làng kháng chiến, hình thức chiến đấu liên hoàn cũng được phổ biến và phát triển. Nhờ đó, hoạt động chiến tranh du kích trong làng chiến đấu đạt kết quả rõ rệt, đẩy lùi nhiều trận càn lớn, trong đó có những trận quân Pháp huy động tới 800 quân, nhưng cũng không thể chiếm được làng. Làng xã chiến đấu tiêu biểu ở Hải Dương trong những năm 1947 - 1950 có Đông Lâm (huyện Tứ Kỳ), Đông Xá (huyện Kim Thành), Cúc Bồ (xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang)¹.

Thời kỳ này, ở Hải Dương có hai tôn giáo chính là Phật giáo và Công giáo. Đồng bào theo Phật giáo tích cực tham gia kháng chiến. Năm 1948, toàn tỉnh Hải Dương có 421 đoàn viên tăng ni cứu quốc. Ở huyện Vĩnh Bảo, tăng ni đã tổ chức được một đội tự vệ chiến đấu sáp nhập với các đội dân quân². Cùng với việc tham gia vào các đội tự vệ, dân quân, tăng ni, Phật tử còn tham gia tích cực trong các phong trào bình dân học vụ, xây dựng đời sống văn hóa mới, y tế, tăng gia sản xuất.

Hải Dương là tỉnh có đông đồng bào theo Công giáo, đa phần các cha cố, giáo dân sống tốt đời đẹp đạo, kính Chúa yêu nước, tích cực tham gia kháng chiến.

3. Đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân

a) Nông nghiệp

Nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, vấn đề ruộng đất và lợi ích của người nông dân lao động luôn được Đảng và Chính phủ coi trọng. Ngày 28/11/1946, liên Bộ Nội vụ - Canh nông ra thông tư quy định giảm 25% địa tô cho người lĩnh canh. Từ ngày toàn quốc kháng chiến đến trước năm 1948, do tình hình chiến sự phức tạp nên vấn đề ruộng đất và thực hiện chính sách giảm tô còn gặp nhiều khó khăn, đa số người lao động thiếu ruộng, đời sống khó khăn.

1. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950, Tlđđ*.

2. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.



Năm 1948, việc giảm tô và tạm cấp ruộng đất được đẩy mạnh. Việc thực hiện giảm tô trung bình 25% bước đầu đạt kết quả. Việc vận động điền chủ giảm tô cả vùng tự do, vùng tạm chiếm và vùng Công giáo đều được tiến hành tương đối thuận lợi. Nông dân đã có ý thức đấu tranh đòi quyền lợi, đoàn thể và chính quyền cũng can thiệp để giải quyết những xung đột giữa điền chủ với tá điền. Bên cạnh thành quả bước đầu đó, ở nhiều địa phương vẫn còn tình trạng địa chủ, phú nông không chịu giảm tô, thậm chí còn đòi lại số tô tức đã giảm. Vì thế, việc thi hành chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ ở Hải Dương gặp nhiều khó khăn.

Thực hiện Sắc lệnh số 75/SL, ngày 01/7/1949 “Về việc ruộng đất và tài sản phụ thuộc tịch thu của những phạm nhân bị kết án về các tội làm phương hại đến nền độc lập quốc gia” và Sắc lệnh số 78/SL, ngày 14/7/1949 “Về ấn định giảm địa tô 25%, mức độ trước 19/8/1945”, tỉnh Hải Dương đã lập Hội đồng giảm tô ở cấp tỉnh để tổ chức thực hiện việc giảm tô và xử lý các vụ tranh chấp về giảm tô ở địa phương của Chính phủ; đồng thời tịch thu ruộng đất và tạm cấp ruộng đất cho nông dân nghèo.

Năm 1949, toàn tỉnh có 80% điền chủ thực hiện giảm tô. Kết quả giảm tô được khoảng 6.000 mẫu trên tổng số 8.770 mẫu, trong đó, có 277 điền chủ hiến 65 mẫu 7 sào vĩnh viễn, 183 điền chủ hiến 361 mẫu có thời hạn, tổng cộng được 426 mẫu 7 sào. Số ruộng này hầu hết đều cày cấy được¹. Dưới đây là tổng ruộng canh tác của các huyện, thị xã được thực hiện sau đợt giảm tô và tạm cấp ruộng đất.

Bảng 1.1: Diện tích đất các huyện của tỉnh Hải Dương năm 1949

STT	Tên huyện/thị xã	Diện tích chung toàn huyện		
		Mẫu	Sào	Thước
1	Kinh Môn	-	-	-
2	Nam Sách	-	-	-
3	Kim Thành	27.909	2	0
4	Cẩm Giàng	28.201	1	13
5	Thị xã Hải Dương	4.151	1	0
6	Thanh Hà	40.603	1	1
7	Bình Giang	27.297	3	6
8	Gia Lộc	29.997	8	11

1. Xem Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ.



STT	Tên huyện/thị xã	Diện tích chung toàn huyện		
		Mẫu	Sào	Thước
9	Tứ Kỳ	39.567	6	5
10	Vĩnh Bảo	45.789	1	11
11	Thanh Miện	30.761	4	9
12	Ninh Giang	34.464	7	8
	Cộng	308.739	7	9

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ.

Như vậy, đến năm 1949, diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh có 308.739 mẫu 7 sào 9 thước. Huyện có diện tích đất nhiều nhất là huyện Vĩnh Bảo và nơi thấp nhất là thị xã Hải Dương¹.

Việc thực thi chính sách ruộng đất đạt kết quả, góp phần nâng cao diện tích đất canh tác. Các huyện, thị xã của tỉnh Hải Dương đều đã gieo cấy được cả hai vụ mùa và chiêm.

Bảng 1.2: Diện tích đất canh tác theo vụ của tỉnh Hải Dương năm 1949

STT	Tên huyện/thị xã	Vụ mùa	Vụ chiêm
		Mẫu	Mẫu
1	Kinh Môn	6.060	1.648
2	Nam Sách	9.018	5.106
3	Kim Thành	8.252	3.703
4	Cẩm Giàng	4.226	2.713
5	Thị xã Hải Dương	888	980
6	Thanh Hà	15.120	4.405
7	Bình Giang	3.719	1.833
8	Gia Lộc	8.744	2.185
9	Tứ Kỳ	1.723	9.830
10	Vĩnh Bảo	20.812	502
11	Thanh Miện	5.758	4.087
12	Ninh Giang	15.384	10.598
	Tổng	99.704	47.590

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ.

Từ năm 1950 trở đi, việc thực hiện chính sách ruộng đất tiếp tục được triển khai sâu rộng gồm thực hiện giảm tô, giảm tức, tiếp tục chia ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân. Nếu như trước năm 1949,

1. Xem Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ.



các điền chủ huyện Thanh Miện thu mức tô là 15 phượng¹ 20kg/mẫu thì đến năm 1950 chỉ thu có 10 phượng. Huyện Thanh Miện có 114 chủ với tổng số ruộng có 1.077 mẫu, phát canh cho 183 tá điền. Còn ruộng đất của nơi vắng chủ được chia cho nông dân cày cấy. Vấn đề tạm cấp ruộng đất của Pháp và Việt gian, tỉnh đã chia được 2.674 mẫu, tạm giao cho 2.696 người. Ruộng công điền và bán công, bán tư đã chia được 15.276 mẫu, giao cấp cho 12.905 người. Số ruộng vắng chủ ở các huyện chia được 4.942 mẫu, số người được giao cấp mỗi năm khoảng 108 người. Tổng số diện tích ruộng đất các huyện đã giao cấp mỗi năm khoảng 28.000 mẫu 8 sào, trong đó có 15.711 người thuộc thành phần trung nông và bần, cố nông².

Năm 1951 - 1952, diện tích ruộng đất bỏ hoang của thị xã Hải Dương khoảng gần 1.000 mẫu, nhân dân đã vỡ hoang được 1/4 diện tích, nhưng số ruộng này đa số của địa chủ, nông dân nếu muốn cấy lúa phải nộp cho địa chủ mỗi sào 10 đồng. Bên cạnh đó, nông dân các xã cũng tổ chức khai hoang để tăng thêm diện tích đất canh tác, như xã Hùng Thắng (Bình Giang) nông dân đã khai hoang được 20 mẫu năm 1951³.

Cùng với quá trình thực hiện chủ trương, chính sách ruộng đất, Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh chú trọng tu bổ đê điều. Tỉnh Hải Dương có 5 tuyến đê quan trọng, có độ dài khoảng 122km⁴. Hằng năm, tỉnh đều dành những khoản kinh phí nhất định để quai đê. Năm 1947, phụ trách quai đê và khơi thông các đê trong tỉnh hết 80.000 đồng, năm 1948 tăng lên 150.000 đồng, đắp và xẻ đập hết 850.000 đồng⁵.

Cùng với phong trào phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện việc chia cấp ruộng đất cho nhân dân, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Hải Dương đã đề ra kế hoạch sản xuất và tiết kiệm để đẩy mạnh sản xuất. Tỉnh đã giúp đỡ

1. 1 phượng gạo = 13 thăng hay 30 bát gạt bằng miệng, cũng có tài liệu ghi là 1 phượng = 1/2 hộc, tức khoảng 30 lít.

2, 3. Xem *Báo cáo số 29, ngày 28/3/1953*, Đvbq 04, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

4. Đê tả ngạn sông Luộc qua Mỹ Động, Ninh Giang, Quý Cao dài 45km; đê hữu ngạn sông Thái Bình từ Hải Dương đến Quý Cao dài 30km; đê hữu ngạn sông Luộc từ Chanh Chủ đến Quý Xuyên dài 15km; đê tả ngạn sông Hóa từ Chanh Chủ đến Dương Am dài 32km.

5. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.



nông dân về vốn, giống, trâu, bò và nông cụ,... nhờ đó hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh dần phục hồi.

Bảng 1.3: Hoạt động sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương năm 1947

STT	Gieo trồng	Diện tích (mẫu)	Sản lượng (tấn)
1	Lúa chiêm	145.614	60.001
2	Lúa mùa	181.234	126.863
3	Khoai lang	7.061	8.826
4	Lạc	74	29
5	Vừng	54	2,7
6	Đỗ	6.221	631
7	Thuốc lào	1.330	435
8	Bông	700	47

Nguồn: Báo cáo năm 1948, Tlđđ.

Về chăn nuôi, số lượng vật nuôi và gia súc trong toàn tỉnh tăng lên, bên cạnh chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo, nhân dân nuôi lợn, gà, vịt, dê để tăng thêm nguồn thu cho gia đình (xem *Bảng 1.4*).

Bảng 1.4: Số lượng vật nuôi và gia súc tỉnh Hải Dương năm 1947

STT	Vật nuôi, gia súc	Số lượng (con)
1	Trâu	35.000
2	Bò	3.507
3	Lợn	45.295
4	Gà	920.623
5	Vịt	70.000
6	Dê	67

Nguồn: Báo cáo năm 1948, Tlđđ.

Đến năm 1949, hoạt động sản xuất nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh, diện tích canh tác và gieo trồng tăng lên. Diện tích cấy lúa năm 1949 so với năm 1948 tăng thêm được 30%. Ngay trong vùng quân Pháp chiếm đóng, nhiều xã đã cấy được thêm hàng trăm mẫu¹. Bên cạnh gieo cấy lúa, việc nghiên cứu và gieo trồng bông, đay,... để phục vụ hoạt động công nghiệp, thủ công nghiệp bắt đầu được thực hiện. Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất

1. Xem *Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ*.



nông nghiệp, chăn nuôi thường xuyên bị quân Pháp phá hoại, lính Pháp và ngụy quân thường xuyên bắn giết và bắt trâu, bò làm cho nhiều nơi phải dùng sức người thay sức trâu. Thêm vào đó, nạn chuột, sâu phá hoại đã làm cho một phần lớn mùa màng bị phá hoại, năng suất sụt giảm.

b) Thủ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, hoạt động sản xuất thủ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Hải Dương không phát triển. Hải Dương còn có một vài mỏ than nhưng đã ngừng khai thác từ khi có chiến tranh. Tháng 4/1947, các mỏ than này đã thuộc về Hồng Quảng (Quảng Ninh ngày nay). Hải Dương có một công binh xưởng sản xuất địa lôi, mìn muối, thủy lôi để cung cấp cho bộ đội và dân quân. Xưởng có từ 150 đến 350 công nhân. Tỉnh Hải Dương có Nhà máy in Bạch Đằng và nhà máy giấy của Tỉnh bộ Việt Minh, chủ yếu sản xuất giấy phục vụ in ấn giấy tờ, truyền đơn và báo chí cho cách mạng¹.

Tiểu thủ công nghiệp ở Hải Dương hoạt động theo hộ gia đình, chưa sản xuất tập trung và chủ yếu phục vụ nhu cầu nhân dân. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp nổi bật của tỉnh là nghề dệt vải, kéo chỉ, làm giấy bản, thuộc da và dệt chiếu. Trong năm 1947, toàn tỉnh sản xuất được khoảng 320.000m² vải². Nghề kéo chỉ hàng năm sản xuất được khoảng 9 tấn chỉ. Nghề làm giấy bản tập trung chủ yếu ở huyện Thanh Miện, sản lượng mỗi ngày sản xuất được khoảng 1.000 tờ. Nghề thuộc da tập trung ở huyện Gia Lộc và huyện Thanh Miện. Nghề dệt chiếu xuất hiện rải rác trong các làng của huyện Thanh Hà, hoạt động sản xuất theo đơn đặt hàng của nhân dân trong vùng.

Bên cạnh đó, các nghề ép dầu, đóng máy kéo sợi, kéo bông, làm thuốc lá, chè mạn và làm nôi đất cũng sản xuất trở lại. Tuy nhiên, có điểm chung là các nghề tiểu thủ công nghiệp này không phát triển được do thiếu nguyên liệu và thợ chuyên môn. Trong những vùng Pháp chiếm đóng, hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp hầu như ngưng trệ.

c) Thương mại

Trong thời gian toàn quốc kháng chiến, lượng thóc gạo ở Hải Dương vẫn được tiếp tế vào Trung Bộ và các vùng lân cận, đồng thời đưa được hàng hóa như đường, muối, củ nâu,... ở những nơi khác về bán cho nhân dân. Hoạt động này đa phần là do tiểu thương thực hiện. Từ khi quân Pháp mở rộng vùng

1, 2. Xem Báo cáo năm 1948, Tlđđ.



chiếm đóng, thóc gạo hạ giá, các hàng hóa khác rất khan hiếm và đắt đỏ nên hoạt động thương mại bị ngưng trệ¹.

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lan rộng trên cả nước, Đảng và Chính phủ đã chỉ rõ nhiệm vụ của ngành thương nghiệp là phải tổ chức tiếp tế phục vụ các nhu cầu của kháng chiến và phục vụ dân sinh, trước hết là đảm bảo cung cấp cho nhu cầu của bộ đội và các cơ quan. Các Ban Vận tải mới, Cục Tiếp tế vận tải, các phòng tiếp liệu... lần lượt được thành lập. Tỉnh Hải Dương có Phòng Tiếp liệu đảm trách hoạt động buôn bán với các tỉnh lân cận. Hàng hóa vào tỉnh giai đoạn này chủ yếu là vật liệu văn phòng và hàng hóa cần thiết phục vụ kháng chiến như thuốc nổ, v.v.². Hoạt động buôn bán trong tỉnh diễn ra theo hình thức nhỏ, lẻ. Hoạt động buôn bán ở chợ Thông, huyện Thanh Miện; chợ Bùi, huyện Ninh Giang sôi nổi hơn, do đồng bào tản cư từ thành thị và tiền tuyến chuyển về sinh sống, buôn bán.

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, tình hình và hoạt động thương nghiệp ở vùng tự do đã có những chuyển biến, song cũng phải đối mặt với những khó khăn, phức tạp. Trong thời gian này, quân Pháp thực hiện cuộc chiến tranh tổng lực, tăng cường đánh phá về kinh tế và chính trị, gây cho nhân dân Việt Nam nhiều khó khăn về giao thông, thị trường, nguồn hàng và tăng nạn đầu cơ tích trữ.

Để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, ngày 29/02/1948, Chính phủ ký Sắc lệnh số 140/SL thành lập Cục Tiếp tế vận tải trực thuộc Bộ Kinh tế, bãi bỏ Nha Tiếp tế và thay cho cơ quan “Phân tán muối” đã giải thể. Cục Tiếp tế có nhiệm vụ thu mua, vận chuyển thóc gạo, ngô, mía đường... cung cấp cho bộ đội, xí nghiệp, cơ quan ở các khu căn cứ, đồng bào miền núi và một phần để dự trữ cho kháng chiến. Để hướng dẫn thương nghiệp tư nhân chuyển hướng hoạt động theo yêu cầu của kháng chiến, Chính phủ khuyến khích: “Các đoàn thể và tư nhân cần phải cố gắng tổ chức chung vốn lập các hợp tác xã mua bán, để bổ sung việc tiếp tế của Chính phủ, cũng như để xúc tiến việc tăng gia sản xuất”³.

Thực hiện những chủ trương trên, hoạt động thương mại tỉnh Hải Dương dần phục hồi, hình thành hoạt động buôn bán trong tỉnh và với các tỉnh lân cận.

1. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.

2. Xem *Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ*.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđđ*, t.9, tr.31.



Những năm 1948 - 1950, để tăng thêm nguồn hàng cho thị trường nội tỉnh, chính quyền các cấp đã khuyến khích tiểu thương buôn bán với các tỉnh lân cận như Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình,... nhờ đó, những loại hàng hóa thiết yếu cũng được đáp ứng tương đối đầy đủ.

Trong vùng quân Pháp chiếm đóng, hàng hóa ngoại tràn vào rất nhiều, việc kiểm soát của chính quyền các cấp gặp nhiều khó khăn. Hơn thế, thực dân Pháp còn đề ra hàng loạt các thứ thuế đánh vào hàng hóa như thuế đảm phụ, thuế môn bài,... để ngăn cản hoạt động buôn bán, nhằm triệt tiêu sự lưu thông hàng hóa giữa các vùng, đặc biệt là hàng hóa vào vùng du kích¹. Không những vậy, trong các trận càn, thực dân Pháp cho quân lính thực hiện chính sách đốt sạch, phá sạch. Các chợ Bùi Hòa, Bồ Dương (huyện Ninh Giang), La Ngoại, Phương Khê (huyện Thanh Miện),... bị phá không còn một gian hay hàng quán nào.

Để đấu tranh kinh tế với thực dân Pháp, chính quyền cách mạng đã kịp thời chỉ đạo và đưa ra những biện pháp đấu tranh phù hợp như: tuyên truyền, phổ biến chính sách phát triển công, thương nghiệp; lãnh đạo và vận động thương nhân đẩy mạnh buôn bán hàng hóa giữa vùng tự do và vùng quân Pháp chiếm đóng; vận động nhân dân bài trừ hàng cấm, hàng hóa của thực dân Pháp; cho thương nhân vay vốn để khơi luồng hàng hóa từ các nơi khác về; tăng cường trao đổi, buôn bán với các tỉnh lân cận, tập trung vào các mặt hàng trong tỉnh còn khan hiếm.

Đến năm 1950, tỉnh Hải Dương đã chủ trương nói lỏng việc buôn bán giữa hai vùng để khắc phục sự khan hiếm về hàng hóa thiết yếu. Hàng nông sản từ vùng tự do, chiến khu du kích được tư thương, nông dân vận chuyển bằng đường sông, gồng gánh theo đường bộ, đường tắt, đường tránh ra vùng tạm chiếm, sau đó mua ngược hàng hóa trở lại phục vụ nhân dân, kháng chiến cho vùng tự do và vùng du kích. Hoạt động buôn bán này chịu sự kiểm soát của chính quyền.

d) Giao thông vận tải và thông tin liên lạc

Về giao thông vận tải, tỉnh Hải Dương có nhiều tuyến giao thông quan trọng như quốc lộ 5, 10, 18, 37, 38,... và có nhiều tuyến đường thủy nội địa lớn. Trong năm đầu toàn quốc kháng chiến, hệ thống giao thông Hải Dương

1. Xem *Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ.*



hư hỏng nặng do thực dân Pháp phá hoại và do ta thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến” của Đảng.

Trước tình hình đó, nhiệm vụ sửa chữa giao thông để đi lại, thông thương và phục vụ kháng chiến trở nên bức thiết. Từ giữa năm 1948, việc sửa chữa đường bắt đầu và được đẩy mạnh trong những năm tiếp theo. Đối với đường bộ, Chính phủ chủ trương chỉ sửa vừa đủ để những phương tiện thô sơ đi lại dễ dàng. Phương tiện vận tải lúc này chủ yếu vẫn là phương tiện thô sơ. Nhân dân và cán bộ đi công tác thường đi bộ, việc đi công tác bằng xe đạp còn rất ít. Hàng hóa vận chuyển đa số là gồng gánh, ngựa thồ, xe trâu, xe bò, xe ngựa và xe ba gác.

Năm 1950, công tác mở đường được tăng cường để phục vụ kháng chiến. Bộ Giao thông công chính và các địa phương được giao nhiệm vụ tổ chức sửa chữa và làm thêm những đoạn đường cần thiết để phục vụ quân sự. Bên cạnh đó, tỉnh Hải Dương còn chỉ đạo tiến hành sửa chữa và mở thêm những đoạn đường phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế.

Để phục vụ kháng chiến, tỉnh đã tổ chức và vận động hàng vạn dân công hỏa tuyến của Hải Dương tham gia vận chuyển hàng hóa bằng cách gồng gánh, thồ bằng xe đạp. Với nỗ lực đó, nhiệm vụ vận chuyển hàng hóa, lương thực, quân trang, quân dụng phục vụ cho những chiến dịch trọng điểm luôn được đảm bảo.

Giao thông đường sắt do thực dân Pháp kiểm soát, nhưng cũng thường xuyên bị ngưng trệ. Nguyên nhân chính là do quân dân Hải Dương thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”, nhiều đoạn đường sắt bị bóc tà vẹt, đánh mìn, lật đường ray. Với tình hình giao thông như vậy, việc tiếp tế các loại hàng hóa vào Hải Dương gặp khó khăn.

Về thông tin liên lạc, tháng 4/1947, Ban Giao thông kháng chiến tỉnh Hải Dương được thành lập với 10 biên chế và 3 thiếu niên làm liên lạc. Nhiệm vụ của Ban Giao thông kháng chiến là tổ chức đường dây liên lạc giữa tỉnh với Trung ương và các tỉnh bạn; tổ chức đường dây liên lạc giữa Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, Tỉnh đội và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, tổ chức đường dây liên lạc giữa tỉnh với các huyện và ngược lại. Ban Giao thông kháng chiến của 11 huyện cũng được thành lập. Riêng việc liên lạc giữa thị xã Hải Dương với Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh và



ngược lại do lực lượng bí mật của Công an tỉnh thực hiện. Ở cấp xã, mỗi xã có một cán bộ giao thông đảm nhiệm¹.

Ngành bưu điện Hải Dương có 3 trạm điện thoại tại đò Leo (xã Bình Lãng), Quý Cao (xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ) và thị xã Ninh Giang để liên lạc với các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng và các huyện trong tỉnh.

Việc chuyển thư, công văn và các giấy tờ khác lên Trung ương, ra các tỉnh, từ tỉnh xuống huyện, xã do cán bộ giao liên phụ trách và nhân viên giao liên đảm nhận. Nhiệm vụ của bộ phận này là nhanh chóng chuyển công văn, tài liệu mật, thư từ đi các nơi. Bên cạnh việc tổ chức giao liên ở các tỉnh, giao liên ở các huyện và xã cũng được thiết lập để bảo đảm thông tin liên lạc trong tỉnh.

Năm 1950, Ty Bưu điện Hải Dương được thành lập. Ty Bưu điện có nhiệm vụ bảo đảm liên lạc giữa tỉnh Hải Dương với cơ quan Liên khu 3, các huyện và xã. Về tổ chức, Ty Bưu điện Hải Dương có Phòng Bưu vụ, Phòng Điện vụ và Đội Giao thông hỏa tốc chịu trách nhiệm tổ chức các tuyến liên lạc bí mật. Ban giao thông kháng chiến các huyện tổ chức nhiều trạm, nhiều lực lượng để đưa đón cán bộ, công văn, tài liệu, bảo vệ lực lượng đưa đón, trinh sát dọc các tuyến đường liên lạc, chở đò vượt sông, đào hầm bảo vệ cán bộ, bộ đội và lực lượng hậu cần. Mỗi trạm giao thông có đến 100 người, toàn bộ hệ thống có đến hàng nghìn người. Đặc biệt, gần một nửa lực lượng giao thông chiến là phụ nữ². Nhiệm vụ của giao thông liên lạc kháng chiến là chuyển và phát công văn, tài liệu, báo chí, lệnh hỏa tốc từ Trung ương, Liên khu 3, từ tỉnh đến các cấp ủy, chính quyền, quân đội, cấp cơ sở và ngược lại; đồng thời đưa đón, dẫn đường, bảo vệ cán bộ, bộ đội, dân công đi làm nhiệm vụ. Trong trường hợp đặc biệt, trạm giao thông còn được giao nhiệm vụ dẫn giải tù binh, hàng binh ra vùng tự do, vận chuyển các bưu kiện đặc biệt quan trọng, đảm bảo an toàn, bí mật tuyệt đối.

Tỉnh Hải Dương thành lập thêm Ban Giao thông liên lạc đặc biệt đường 5. Ban có nhiệm vụ đưa đón cán bộ cao cấp từ Việt Bắc về Liên khu 3. Trạm giao liên B1 đặt tại huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình và trạm giao liên B2 đặt tại huyện Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình để giữ vững liên lạc giữa Trạm Đ65 của Liên khu 3. Các đường dây liên lạc Hải Dương - Thái Bình từ nội địa

1, 2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.637.



tỉnh Hải Dương qua các đò Đông Lôi, Góc Mít, Cầu Phán qua sông Luộc sang Thái Bình và từ nội địa tỉnh Hải Dương qua Từ Ô (huyện Thanh Miện) sang các huyện Phù Cừ, Ân Thi (tỉnh Hưng Yên)¹.

e) Tài chính, tiền tệ

Trong những năm đầu kháng chiến, ngành tài chính Hải Dương chủ yếu dựa vào việc in ấn, phát hành giấy bạc và sự đóng góp của nhân dân. Từ năm 1948, Chính phủ phát hành công trái kháng chiến; năm 1950, phát hành công trái quốc gia, nhân dân đóng thuế môn bài, mua công trái kháng chiến và đóng góp các quỹ kháng chiến, ngành tài chính mới có các khoản thu. Dù có thêm nguồn thu hơn trước, nhưng nguồn thu từ phát hành giấy bạc vẫn chiếm tới ba phần tư tổng số thu ngân sách của tỉnh trong thời gian này.

Tình hình thu thuế ở Hải Dương diễn ra tương đối thuận lợi, mặc dù hoàn cảnh khó khăn, nhân dân đều tham gia nhiệt tình vào việc đóng góp và nộp thuế. Năm 1949, các thứ thuế vãng lai, sát sinh, thuế môn bài, v.v. đã thu được cao hơn năm 1948. Nhờ đó, việc thực hiện nghĩa vụ thuế của tỉnh với Nhà nước được bảo đảm.

Về tiền tệ, ở trong nước thời kỳ này có hai loại tiền được lưu thông gồm tiền Đông Dương và tiền Việt Nam, bên cạnh đó là tiền Quan kim của quân đội Trung Hoa Dân quốc. Ngày 15/5/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 48/SL cho phép in và phát hành tiền Việt Nam trong cả nước. Mệnh giá tiền gồm: 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng và 500 đồng². Chính phủ tổ chức đổi tiền Đông Dương lấy tiền Việt Nam, nhân dân hưởng ứng rất sôi nổi, nhiều nơi Chính phủ không đủ tiền Việt Nam để đổi. Thời gian đầu việc lưu thông tiền Việt Nam gặp nhiều khó khăn do giấy bạc 1 đồng và 1 hào lẻ hiếm. Việc phát hành đồng tiền chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã góp phần ổn định nền tài chính, đẩy mạnh việc đấu tranh kinh tế với Pháp.

Năm 1947 - 1948, giá cả hàng hóa một số mặt hàng, nhất là thóc, gạo trong vùng quân Pháp chiếm đóng cao hơn, đời sống sinh hoạt của nhân dân vất vả. Hàng nông sản như gạo, trâu, bò, lợn, gà,... giá cao hơn vùng tự do, trong khi đó dầu tây, giấy, vải thì rẻ hơn.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.638.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.672.



Bảng 1.5: Giá hàng hóa sinh hoạt trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng và vùng ta kiểm soát năm 1948

Đơn vị tính: đồng Đông Dương (đ)

Hàng hóa	Vùng địch kiểm soát	Vùng ta kiểm soát
Gạo trắng	400đ/tạ	220đ/tạ
Gạo vừa	350đ/tạ	200đ/tạ
Gạo nếp	380đ/tạ	200đ/tạ
Gà, vịt	30đ/con	28đ/con
Dầu tây	18đ/lít	45đ/lít
Giấy tây	12đ/tập	28đ/tập
Trâu cày (trâu đục tốt)	2.000đ/con	1.500đ/con
Vải fil trắng	40đ/mét	60đ/mét
Vải fil thâm	40đ/mét	65đ/mét

Nguồn: Báo cáo năm 1948, Tlđđ.

Trong vùng tạm chiếm, thực dân Pháp đẩy mạnh việc bóc lột kinh tế. Năm 1948, thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp bắt những làng gần vị trí chiếm đóng mỗi tháng phải nộp 1 tạ gạo, 3 tạ củi, 40 con gà, 220 quả trứng, 5 con lợn và khoảng 100 nải chuối¹. Chính quyền thân Pháp đẩy mạnh việc cướp thóc lúa của dân. Hàng nghìn tấn thóc vơ vét của nhân dân Hải Dương được chuyển về Hải Phòng. Nhằm tăng thêm khoản thu và hạn chế hoạt động của du kích, chính quyền thân Pháp đặt ra điều lệ nếu làng nào để xảy ra đánh mìn, làng đó phải nộp phạt từ 200 - 2.000 đồng (có thời điểm từ 3.000 - 10.000 đồng) hay súng của chúng bị mất cũng phải đền mỗi khẩu 1.000 đồng².

Để có tiền phục vụ cho chính quyền hoạt động, từ tháng 3/1949, Pháp bắt đầu thu thuế đảm phụ quân dụng, trong các đô thị thu thuế môn bài, tăng thuế môn bài lên 50%, thuế thương vụ 70%, ở thị xã Hải Dương thu thuế cả người mua hàng (mỗi 100 đồng phải nộp 3 đồng).

Thực dân Pháp thu hồi tiền giấy Đông Dương cũ và phát hành “Tiền liên bang”. Chính quyền thân Pháp tích cực tuyên truyền và ép nhân dân dùng tiền mới này để buôn bán. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn tuyên truyền hạ thấp giá trị của tiền Việt Nam, thậm chí cấm lưu thông. Từ tháng 01 đến tháng 02/1948, giá tiền Đông Dương mệnh giá 100 đồng, 20 đồng và 5 đồng có giá quy đổi tiền Việt Nam cao hơn, 100 đồng Đông Dương đổi được 140 đồng

1, 2. Xem Báo cáo năm 1948, Tlđđ.



đến 150 đồng Việt Nam. Giấy bạc 500 đồng Đông Dương (rồng vàng) đổi được 360 đồng đến 380 đồng Việt Nam. Giấy bạc 500 đồng Đông Dương (rồng xanh) đổi được 200 đồng Việt Nam¹.

Trước tình hình trên, Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Hải Dương đã tích cực chỉ đạo các ngành đẩy mạnh hoạt động bao vây kinh tế Pháp. Hoạt động bao vây kinh tế Pháp diễn ra từ năm 1948 và phát triển mạnh năm 1949. Năm 1949, Ban Bao vây kinh tế địch được thành lập, đến tháng 7/1949, được cải tổ lại. Tổ chức Ban Bao vây kinh tế địch gồm có: 1 ủy viên của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, 1 đại biểu của các ty Kinh tế, Thuế quan, Công an, Quân sự. Giữa hai vùng tự do và quân Pháp kiểm soát, Ban Bao vây kinh tế địch đã lập được hàng rào bao vây dài trên 60km từ huyện Bình Giang đến huyện Kim Thành². Tỉnh thành lập Đội Cảnh giới (Công an kinh tế), đội có trên 100 người, 25 đồn kiểm soát và 2 đài thuế quan. Đội Cảnh giới phụ trách việc bao vây kinh tế địch.

Tỉnh ủy Hải Dương thường xuyên phát động tổ chức tuần lễ bao vây liên tiếp, vòng vây thật chặt, hàng rào bao vây để đẩy mạnh công tác bao vây kinh tế địch. Trong các tuần lễ bao vây triệt để, hàng hóa trong vùng quân Pháp chiếm đóng bị ùn ứ, không lưu thông được. Năm 1949, trị giá số hàng tịch thu được trong những tuần lễ bao vây liên tiếp là 4.190.000 đồng, trong đó chủ yếu là thuốc bắc, dầu hỏa, vải, xà phòng và hàng xa xỉ phẩm³. Cùng với đó, quân dân Hải Dương đã phá 1.174 thanh tà vẹt, 13 đầu máy xe lửa, 6 toa tàu, 13 xe hàng, 5 ca nô, 3 thuyền máy, 8 thuyền than và 1 cầu xi măng; cắt 17.000m dây điện thoại và đốt 30 quán chợ⁴.

4. Phát triển văn hóa, xã hội

a) Về giáo dục

Từ ngày toàn quốc kháng chiến đến tháng 01/1947, hoạt động giáo dục gặp nhiều khó khăn. Phong trào bình dân học vụ chỉ còn tổ chức được ở một số địa phương và những nơi an toàn. Ngày 06/02/1947, Bộ Nội vụ đã có chỉ thị gửi các tỉnh chấn chỉnh lại hoạt động bình dân học vụ, giáo dục phổ thông. Thực hiện chỉ thị này, bộ máy chỉ đạo phong trào bình dân học vụ từ tỉnh xuống xã được khôi phục và kiện toàn từng bước.

1. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.

2, 3, 4. Xem *Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđđ*.



Công tác tuyên truyền bình dân học vụ cũng được đẩy mạnh với những khẩu hiệu như: “Đi học bình dân học vụ là kháng chiến”, “Tiền tuyến diệt xâm lăng, hậu phương diệt giặc đốt”, trong đó mỗi giáo viên là một tuyên truyền viên. Chính quyền các cấp cũng quan tâm, tạo điều kiện tốt nhất để hỗ trợ cho phong trào. Hội Phụ nữ, Hội Phụ lão cứu quốc, Mặt trận Liên Việt, Hội Phật giáo,... tích cực tham gia tuyên truyền vận động nhân dân cho con đi học, cho mượn đình, chùa, nhà và quyên góp tiền để mua bảng, phấn, bút, mực, sách vở.

Nội dung giảng dạy ở các lớp theo sách học vắn của Nha Bình dân học vụ, bên cạnh đó, giáo viên còn sưu tầm các tin tức chiến thắng, tin phục vụ kháng chiến, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, giúp đỡ thương binh, đồng bào tản cư,... để giảng cho học viên.

Ghi nhận sự nỗ lực của toàn ngành giáo dục tỉnh Hải Dương, trong Thư khen ngợi cán bộ, giáo viên và phong trào bình dân học vụ Khu 3, ngày 10/11/1947, Bác Hồ viết: “Tôi lại đặc biệt khen ngợi tỉnh Hải Dương đã có sáu làng mà tất cả nhân dân đều biết chữ, là những làng Văn Lâm, Lai Cầu, Văn Xương, Hạnh Tân, Đông Đào, Thống Đô”¹. Đây là niềm tự hào, sự cổ vũ động viên lớn lao và kịp thời đối với ngành giáo dục Hải Dương.



Lớp bình dân học vụ xã Hồng Dụ (huyện Ninh Giang) năm 1947

*Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương:
Lịch sử giáo dục Hải Dương 1945 - 2005, Sdd.*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.5, tr.347.



Đến cuối tháng 12/1947, toàn tỉnh Hải Dương đã mở được 2.740 lớp bình dân học vụ với 73.280 học viên (trong đó có 320 cụ già); 1.930 lớp với 48.464 học viên được công nhận mãn khóa, mở được 52 lớp huấn luyện bồi dưỡng cho 2.083 giáo viên, có 5 xã của huyện Gia Lộc và 1 xã của huyện Thanh Miện thanh toán xong nạn mù chữ¹.

Năm 1948, Ban Bình dân học vụ Hải Dương nêu khẩu hiệu “Quyết thanh toán nạn mù chữ”, tỉnh đã in giấy chứng nhận “Toàn gia biết chữ” để trao cho các gia đình đạt tiêu chuẩn trong các dịp tổng kết phong trào bình dân học vụ ở cơ sở. Tháng 7/1948, ngành giáo dục mở Đại hội phát động phong trào thi đua diệt dốt với quyết tâm thanh toán xong nạn mù chữ ở từng đơn vị thôn, xóm, xã, huyện. Kết quả đã tổ chức được 1.695 lớp với số học viên khoảng 30.021 người, góp phần xóa nạn mù chữ cho 62.821 người. Số người mù chữ còn lại 101.365 người². Năm 1949, Tỉnh ủy Hải Dương đề ra chủ trương “Thanh toán nạn mù chữ trong năm 1949”, kết quả có 6 huyện diệt xong “giặc dốt” trong số 9 huyện toàn tỉnh³. Từ cuối năm 1949, quân Pháp tổ chức nhiều cuộc càn quét lớn vào vùng tự do, nhiều trường lớp bị phá hoại⁴, giáo viên, học sinh phải di chuyển đến các vùng an toàn, phong trào bình dân học vụ chịu nhiều tổn thất.

Giáo dục phổ thông có bước phát triển mới, từ tháng 02/1947, Ty Tiểu học đã điều động giáo viên ở tiền tuyến về hậu phương để tổ chức trường lớp và dạy học. Toàn tỉnh có 85 giáo viên, mở được 53 trường tiểu học. Hệ thống trường Hương học có 150 trường với 150 Hương sư. Cuối năm học 1946 - 1947, Ty Tiểu học vụ tổ chức 4 nơi thi tốt nghiệp tiểu học là Đà Phố (huyện Ninh Giang), Thiết Tá (huyện Tứ Kỳ), La Ngoại (huyện Thanh Miện) và Bắc Tạ (huyện Vĩnh Bảo); có 563 học sinh dự thi, trong đó số học sinh tốt nghiệp là 264 học sinh. Năm 1947 - 1948, trường học ở các huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Vĩnh Bảo, Gia Lộc và Tứ Kỳ vẫn tiếp tục khai giảng, toàn tỉnh có 11.491 học sinh và 275 giáo viên. Năm 1948, ngành giáo dục tổ chức thi

1, 3. Xem *Báo cáo tình hình văn hóa - xã hội năm 1949*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo năm 1948*, Tlđđ.

4. Trong trận càn Brochet vào Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc, quân Pháp đã đốt phá nhiều nhà cửa, lớp học, giết hại 11 giáo viên, 35 học viên, làm bị thương 25 giáo viên và 47 học viên.



tiểu học tập trung tại Đà Phố (huyện Ninh Giang), toàn tỉnh có 966 thí sinh dự thi, số lượng đỗ tốt nghiệp là 464 học sinh¹.

Năm học 1949 - 1950, giáo dục phổ thông Hải Dương thực hiện chương trình cải cách giáo dục (hệ 9 năm). Hệ thống giáo dục phổ thông mới gồm 3 cấp, cấp I (từ lớp 1 đến lớp 4), cấp II (từ lớp 5 đến lớp 7), cấp III (có hai lớp 8 và 9). Ngành giáo dục Hải Dương thực hiện chủ trương cải cách giáo dục ngay từ năm học 1950 - 1951.

Về trường trung học, năm 1948, Hải Dương có một trường Trung học Nguyễn Du ở thị xã. Trường có 136 học sinh². Năm học 1948 - 1949, Trường Trung học Nguyễn Du chia thành hai phân hiệu, phân hiệu 1 ở huyện Thanh Miện, phân hiệu 2 ở huyện Vĩnh Bảo.

Cũng thời gian này, tỉnh Hải Dương còn có Trường Trung học tư thục Bắc Sơn đặt tại Đà Phố (huyện Ninh Giang), Trường Trung học tư thục Nguyễn Văn Tố mở ở làng Vé, do Tỉnh đoàn Thanh niên Hải Dương đứng ra tổ chức. Ở thôn La Tĩnh (huyện Tứ Kỳ) cũng có một trường tư thục được mở, đặt tại văn chỉ của làng, đó là Trường tư thục Phan Bội Châu. Trường do thầy Nguyễn Xuân Đào³ và một số cán bộ huyện đứng ra vận động nhân dân đóng góp một phần, còn chủ yếu là do gia đình thầy đảm nhận. Điều đặc biệt là học sinh học tại trường không phải đóng học phí⁴.

Hoạt động giáo dục kháng chiến phát triển đã tác động mạnh đến phong trào xóa nạn mù chữ, phát triển sự nghiệp giáo dục của chế độ mới, hạn chế thanh niên theo học tại các trường do thực dân Pháp mở trong vùng chiếm đóng. Trong vùng quân Pháp chiếm đóng, giáo dục mà thực dân Pháp đã thiết lập và xây dựng từ trước năm 1945 đến cuối năm 1950 vẫn tiếp tục hoạt động. Các trường học vẫn tổ chức tuyển sinh và dạy học bình thường.

Năm 1951, tỉnh Hải Dương mở các lớp dự bị bình dân khóa đầu tiên. Chương trình gồm 200 giờ học, tuần học 6 buổi, mỗi buổi 2 giờ trong thời gian 4 tháng, sau khóa học có thi mãn khóa⁵. Các môn học có tập đọc, chính tả, toán, lịch sử, địa lý và các kiến thức khoa học thường thức như vệ sinh phòng bệnh, các hiện tượng vật lý, hóa học. Mục tiêu của chương trình học chủ yếu

1, 4, 5. Xem Sổ Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử giáo dục Hải Dương 1945 - 2005*, Sđd, tr.53, 58-59, 51.

2. Xem *Báo cáo năm 1948*, Tlđđ.

3. Túc Giáo sư Văn Tạo, người huyện Tứ Kỳ, nguyên Viện trưởng Viện Sử học.



nhằm củng cố và thanh toán nạn mù chữ, chống mù chữ trở lại, đồng thời từng bước phổ biến kiến thức phổ thông sơ đẳng.

b) *Thông tin - văn hóa*

Năm 1946, Ty Thông tin - Tuyên truyền Hải Dương được thành lập do ông Nguyễn Văn Thanh, nguyên Bí thư Thị ủy Hải Dương làm Trưởng ty.

Trong những năm 1946 - 1947, hoạt động văn hóa, thông tin Hải Dương chủ yếu tập trung vào in, rải truyền đơn, biên tập tài liệu kháng chiến cung cấp cho các địa phương, đơn vị chiến đấu và đội tuyên truyền xung kích, đưa vào vùng địch hậu và vùng có đông đồng bào tản cư để động viên đồng bào yên tâm sản xuất. Nội dung chủ yếu là vận động nhân dân hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh về diệt “giặc đói”, “giặc dốt”, xây dựng đời sống mới, cổ động cho các phong trào “kháng chiến kiến quốc” và “thi đua yêu nước”.

Ngày 23/10/1947, Hội Văn hóa Hải Dương được thành lập. Hội được tổ chức từ tỉnh xuống cấp huyện, kết nạp được nhiều văn nghệ sĩ và trí thức. Hoạt động chính của Hội là tổ chức nói chuyện, mở lớp văn hóa bình dân, ra đặc san thạch bản, mở các cuộc thi truyện ngắn, ca kịch, v.v.¹.

Báo chí và tài liệu tuyên truyền trong giai đoạn này có tờ *Thông tin Hải Dương*, *Quyết Thắng* (Ban Tuyên huấn), *Khói lửa*, *Tin tưởng*, *Cờ Giải phóng*, *Cứu quốc*, *Lao động*, *Độc lập*, *Cứu quốc Tả ngạn*, trong đó, hai tờ *Quyết chiến* và *Tiếng gọi* xuất bản đều đặn và dành riêng cho vùng quân Pháp chiếm đóng. Tại vùng tự do có tờ *Tin tưởng*, *Khói lửa* in bằng kỹ thuật in litô. Tại các huyện, xã, đoàn thể các cấp cũng ra những tờ *bích báo* (báo tường) để tuyên truyền, khơi dậy và động viên tinh thần kháng chiến trong nhân dân².

Hoạt động văn nghệ phong phú, cuốn hút người xem, tiêu biểu là các vở diễn như *Đánh cả ba tên giặc*, *Kháng chiến ba giai đoạn*. Nhiều bài hát ca ngợi cuộc sống, lòng yêu nước được sáng tác như *Anh du kích* của Vũ Huy, *Em bé hái măng* của Thái Ly.

Năm 1948, Ty Thông tin - Tuyên truyền và Kiểm duyệt Hải Dương đổi thành Ty Tuyên truyền - Văn nghệ. Ty gồm các ban trực thuộc như: Ban Văn thư, Ban Biên tập, Ban Tiếp liệu, Ban Sư tầm, Ban Mỹ thuật, Ban Hội họa, Ban Tuyên truyền xung phong, Ban Ấn loát. Cấp huyện có Phòng Thông tin, cấp xã có Ban Thông tin, cấp thôn có Ủy viên thông tin. Năm 1951, theo chủ trương

1, 2. Xem *Báo cáo năm 1948*, *Tlđđ*.



của Trung ương, bộ phận Vô tuyến điện được sáp nhập vào Bưu điện. Tháng 5/1951, Ban Tuyên - Văn - Giáo - Huấn được thành lập trên cơ sở hợp nhất Ty Tuyên truyền, Văn nghệ với Ban Tuyên giáo. Ban có các bộ phận: Nghiên cứu biên tập, Tin Hải Dương (tiên thân của báo Hải Dương), Đội Tuyên truyền xung phong, Ban Tuyên huấn, Ban Văn nghệ và Văn phòng. Tháng 6/1951, Ty Bưu điện Hải Dương đổi thành Ty Bưu điện - Vô tuyến điện tỉnh Hải Dương. Đội ngũ cán bộ, nhân viên ngành bưu điện sau một thời gian phân tán đã được tập hợp lại và bổ sung.



Chòi Tin, xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc trong kháng chiến chống Pháp

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng, các thiết chế văn hóa, hoạt động in ấn, xuất bản, báo chí và các hoạt động văn hóa, văn nghệ được duy trì hoạt động với những nội dung khá phong phú. Chính quyền thân Pháp tăng cường phổ biến sách báo, phim ảnh lãng mạn, khiêu dâm, tuyên truyền lối sống, văn hóa Pháp để đầu độc thanh niên và nhân dân. Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ tuyên truyền, thực hiện xây dựng đời sống mới của Đảng trong vùng tạm chiếm diễn ra khó khăn hơn.



c) *Y tế*

Trong thời kỳ kháng chiến, có hai hệ thống y tế chủ yếu, đó là dân y và quân y. Tháng 9/1945, Ban Y tế của tỉnh Hải Dương được thành lập. Năm 1947, khi thực dân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng, các cơ sở y tế phải tản cư vào vùng an toàn. Trong điều kiện tản cư, lại phải chống lại những đợt càn quét của quân Pháp nhưng ngành y tế tỉnh vẫn duy trì hoạt động. Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, ngành y tế tỉnh đã thành lập được trạm sơ cứu, trạm hậu phẫu và trạm nội thương trên cơ sở phối hợp giữa quân y và dân y. Trong năm đầu kháng chiến, các trạm y tế trên đã cứu chữa cho 736 ca thương binh, 428 ca công chức, 726 ca cho nhân dân. Riêng trạm phẫu thuật thực hiện thành công gần 200 ca cho bộ đội, cán bộ và nhân dân¹.

Năm 1948, hệ thống y tế Hải Dương tiếp tục được kiện toàn. Tỉnh có 1 bệnh viện tỉnh với các trạm như: Trạm Y tế nhân dân, Trạm Y tế khám chữa bệnh cho các cơ quan, đoàn thể, du kích. Đội ngũ nhân viên, bác sĩ, y sĩ trong toàn tỉnh có: 3 bác sĩ, 23 y tá, 3 nữ hộ sinh². Ngành y tế Hải Dương có 10 phòng thuốc ở 10 huyện, 5 phòng phát thuốc ở công binh xưởng, trại giam, cơ quan, cảnh vệ và tỉnh đội và 9 nhà hộ sinh xã ở các huyện³.

Các xưởng bào chế thuốc bước đầu đã nghiên cứu sản xuất được các loại thuốc thông dụng như: penicilline, philatop, thuốc mê, sát trùng, bông, băng⁴... Đến những năm 1948 - 1949, ngành y tế của Hải Dương hoạt động có hiệu quả, đóng vai trò rất lớn trong việc chăm sóc bệnh nhân, cứu chữa thương binh ở cả tiền tuyến và hậu phương.

Năm 1949, Ban Y tế được đổi thành Ty Y tế. Sau khi thành lập, Ty Y tế Hải Dương đã tổ chức được 3 cuộc mít tinh, mỗi cuộc có khoảng hơn 3 nghìn người tới dự, nghe tuyên truyền về vệ sinh công cộng, vệ sinh cá nhân. Ty Y tế cũng tổ chức được 9 cuộc triển lãm tranh ảnh để tuyên truyền về công tác vệ sinh, mỗi đợt triển lãm đã thu hút được gần 1 vạn người tới xem. Nhờ đó, phong trào vệ sinh, xây dựng đời sống mới phát triển mạnh, những bệnh truyền nhiễm, bệnh theo mùa bước đầu được ngăn ngừa, không có bệnh mới phát sinh⁵. Thực hiện Nghị định số 362-LB-NĐ, ngày 28/10/1950

1, 3. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.428, 428-429.

2, 4. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđd*.

5. Xem *Báo cáo tình hình văn hóa - xã hội năm 1949, Tlđd*.



của liên Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Y tế về đặt thể lệ cho công chức và gia đình công chức nằm điều trị tại bệnh viện, cho công chức nghỉ dưỡng bệnh nghỉ dài hạn vì mắc bệnh lao hay bệnh phong và cho nữ công chức nghỉ hộ sản và cho con bú thì công chức, gia đình công chức ở Hải Dương được chữa bệnh và phát thuốc không mất tiền.

Trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng, y tế, hệ thống khám chữa bệnh chủ yếu do thực dân Pháp kiểm soát và tổ chức. Chính quyền bù nhìn đã lợi dụng lĩnh vực y tế để tuyên truyền cho thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp. Vì thế, nhân dân vẫn có thể mua thuốc và sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh. Tại các huyện lỵ, mỗi cơ sở y tế của thực dân Pháp có 1 y tá, 1 hộ sinh và 1 hộ lý¹. Năm 1950, thực dân Pháp tổ chức khám bệnh cho nhân dân một số nơi trong vùng chiếm đóng, lập tủ thuốc gia đình theo chương trình “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ viện trợ”; tổ chức phun thuốc diệt muỗi cho các vùng nông thôn, chữa đau mắt hột cho nhân dân.

5. Đấu tranh chống phá kế hoạch bình định của thực dân Pháp

a) Đấu tranh chính trị

Trong vùng quân Pháp chiếm đóng, thực dân Pháp và ngụy quyền thực hiện nhiều hoạt động tuyên truyền phản cách mạng. Chúng dùng mọi hình thức như mít tinh, hội họp, chặn người đi chợ, đi đường để phát truyền đơn chống phá chính quyền cách mạng. Truyền đơn thường được viết theo thể thức ca dao, lấy Kiều dễ thuộc, dễ nhớ.

Một trong những hoạt động chính trị mà chính quyền thực dân tổ chức trong thời gian này là những cuộc đón tiếp Bảo Đại, đón Tổng trấn Bắc Việt; tuyên truyền đề cao thắng lợi của chính phủ bù nhìn tại Hội nghị Kinh tế Viễn Đông, tuyên truyền việc lập hội tề, v.v.. Chính quyền thực dân còn thành lập những phòng thông tin ở các xã chiếm đóng, cử người trong hội tề thay phiên thường trực đọc báo, tuyên truyền và giải thích cho nhân dân về những chính sách của chính quyền thực dân; hô hào nhân dân lấy “Thẻ thông hành” để đi lại dễ dàng hơn; kêu gọi nhân dân lên đồn cho tiền, cho trâu hoặc lợn để tặng gia sản xuất; phát chẩn cho người nghèo trong những cuộc “Hiếu dụ”.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.430.



Thực dân Pháp tổ chức cài người vào chính quyền và các tổ chức của ta để phá vỡ cơ sở cách mạng¹.

Nhằm tăng cường vai trò, vị trí cũng như tuyên truyền cho chính sách của thực dân Pháp, chính quyền tay sai đã dung dưỡng nhiều đảng phái hoạt động trong vùng tạm chiếm, tiêu biểu là: Quốc gia Kiến thiết Liên hiệp hội, Việt Nam quốc dân Phục hưng Đảng, Hội Việt Hùng, Hội Dân thiện, Việt Nam Quốc dân Đảng, Đảng Bàn tay máu,...

Cùng với việc tổ chức các đảng phái trên, thực dân Pháp rất chú trọng tổ chức lực lượng mật thám. Thành phần mật thám đa số là đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng. Hoạt động chung của hai lực lượng này là tổ chức tuyên truyền trong các làng, xã; thường xuyên liên lạc với hội tề để theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động của du kích và bộ đội.

Thực dân Pháp còn lợi dụng một số tổ chức, linh mục, trùm phản động tuyển mộ thanh niên đi lính và thông qua các buổi giảng kinh để phản tuyên truyền đường lối kháng chiến của Đảng. Đối với Phật giáo, thực dân Pháp lợi dụng để phổ biến kinh mật kiếp, vận động nguy quyền bắt tề lập Hội Phật giáo. Tại huyện Thanh Hà, thực dân Pháp lợi dụng tổ chức Đoàn Thiện để phát triển hội viên².

Trước những thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp, từ năm 1949, Tỉnh ủy, chính quyền tỉnh Hải Dương tích cực tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đường lối kháng chiến; tuyên truyền và giải thích để nhân dân hiểu những âm mưu, hành động thâm độc của thực dân Pháp. Tỉnh đã cử từng đoàn cán bộ xuống địa bàn, ăn ở, làm việc cùng với nhân dân để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, đồng thời vận động nhân dân tham gia kháng chiến và ủng hộ cách mạng.

Tháng 10/1949, Ban Địch vận Hải Dương được thành lập. Ban do một đồng chí Tỉnh ủy viên trực tiếp làm Trưởng ban, ủy viên là các đồng chí phụ trách các ngành thông tin, công an, Hội Liên Việt, quân sự, tình báo. Ở cấp huyện, các ban địch vận cũng được tổ chức, mỗi ban có 3 người và một số cán bộ phụ trách vị trí hay ở các xã. Ban địch vận ở cấp huyện do đồng chí

1. Xem *Báo cáo tình hình chính trị năm 1949, Tlđđ.*

2. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ.*



Huyện ủy viên phụ trách hoặc do đồng chí Huyện ủy viên phụ trách quân sự làm Trưởng ban. Ở cấp xã, ban do cấp ủy viên phụ trách¹.

Sau khi được thành lập, ban địch vận các cấp tích cực hoạt động, đạt nhiều thành tích. Tại trận Vũ La (huyện Nam Sách), Ban Địch vận huyện dùng kế nội ứng chiến để kêu gọi binh lính Pháp ra hàng, tạo điều kiện cho du kích dễ dàng công đồn. Tại trận Bạch Đa (huyện Nam Sách), du kích thu toàn bộ vũ khí (6 súng trường, 35 lựu đạn), bắt được 12 binh lính. Bên cạnh đó, ban địch vận các cấp còn thường xuyên dùng loa kêu gọi quân Pháp và nguy binh ra hàng².

Năm 1950 - 1951, thực dân Pháp tăng cường mật thám để dò xét hoạt động của chính quyền và du kích. Mật thám của thực dân Pháp thường xuyên liên hệ với thành viên trong các gia đình phản động để chỉ điểm hoạt động quân sự, điểm đóng quân, hệ thống liên lạc, số lượng hầm bí mật trong các khu, căn cứ du kích. Tại Ba Đông (huyện Gia Lộc), Duy Tân (huyện Tứ Kỳ), lực lượng phản động vẫn ngấm ngầm liên lạc, dụ dỗ thanh niên đi lính cho Pháp, vận động lập tề bí mật và phản tuyên truyền chủ trương “kháng chiến, kiến quốc” của Đảng.

Trước hành động trên, Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh tích cực tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân tăng cường công tác bảo mật phòng gian, chú ý những đối tượng, thành phần lạ mặt xuất hiện tại địa phương, khi phát hiện cần báo ngay với chính quyền, dân quân, du kích để kịp thời trấn áp; đồng thời, tích cực tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước chống lại âm mưu chia rẽ, tuyên truyền phản cách mạng, tích cực vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa mới, tránh xa những ấn phẩm văn hóa độc hại do thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp tuyên truyền, phát tán.

b) Phá tề và trừ gian

Tại các vùng tạm chiếm, thực dân Pháp thiết lập chính quyền bù nhìn địa phương, chủ yếu là cấp xã. Ở các xã, quân Pháp kết hợp hoạt động quân sự với việc dụ dỗ, lừa phỉnh, mua chuộc nhân dân để thành lập hội tề. Việc lập hội tề diễn ra theo ba cách thức chính: 1) Bọn phản động cơ hội, lưu manh đến các đồn binh Pháp xin; 2) Quân Pháp dùng áp lực quân sự bắt buộc; 3) Theo yêu cầu của dân. Với những cách thức trên, đến cuối năm 1947, Hải Dương đã có

1, 2. Xem *Báo cáo tình hình quân sự năm 1949, Tlđđ.*



hàng trăm hội tề được thành lập. Đến tháng 9/1947, đã có 143/275 làng thành lập hội tề, chiếm tỷ lệ khoảng 52%¹.

Tổ chức của hội tề gồm: lý trưởng (có nơi gọi là xã trưởng hay chánh kỳ hào) và phó lý, thư ký, chưởng bạ, thủ quỹ, trưởng tuần. Ở những làng lớn có thể có 2 lý trưởng, 2 phó lý. Bên cạnh đó, có nơi còn cử ra một *Hội đồng kỳ mục* (có địa phương gọi là ban cố vấn, ban quản trị hương thôn, hội đồng hương chính hay hội đồng hương biểu).

Hội tề ở Hải Dương được chia thành các loại A, B, C. Đến tháng 02/1948, số hội tề trong tỉnh Hải Dương như sau: huyện *Cẩm Giàng*: 81 làng hội tề, trong đó: loại A (rất nguy hiểm) 12 làng, gồm: Tân Kim, Hàn Thượng, Văn Thai, Đức Trai, Phúc Lộc, Bình Phiên, Tràng Kỹ, Kim Quan, Trâm Ngoại, Bang Lâu, An Tân, An Bình; loại B (khá nguy hiểm) 6 làng: Nhôi, Hàn Trung, Đồng Niên, Quế Dương, Ngọc Quyết, Bình Hà; loại C (không nguy hiểm) 63 làng còn lại. Huyện *Bình Giang*, loại A có 2 làng: Tráng Liệt, Thị Tranh; loại C có 4 làng: Phúc Cầu, Phúc Xá, Lê Xá, Vũ Xá. Huyện *Kim Thành*, loại A có 3 làng: Đông Xá, Lang Khê, An Bình; loại B có 11 làng: Kỳ Côi, Nghĩa Xuyên, Đông Khê, Lai Vu, Lai Khê, Phạm Xá, Vũ Xá, Phí Gia, Thanh Liệt, Bộ Hồ, Hàng Xa; loại C có 43 làng còn lại. Huyện *Thanh Hà*: loại A gồm Hoàng Xá và 12 làng của Nam Sách do huyện Thanh Hà phụ trách thì 9 làng loại A là: Tiên Long, Nhân Nghĩa, Phú Lương, Cúc Hương, Vũ Thư, Vũ La, Vờ, Đông Pháp, Tiên Trung; loại B: Khánh Hội. Huyện *Gia Lộc*: 11 làng, loại A: Phước Duyên; loại B: Phú Tảo, Khuê Liễu, Đồng Liên, Liễu Tràng; loại C: Thanh Liễu, Đồng Quang, Đồng Bào, Phúc Thợ, Lê Quan².

Sự xuất hiện của hội tề làm cho tình hình chính trị, xã hội trong các vùng tạm bị chiếm trở nên phức tạp, đời sống nhân dân rất khó khăn. Hội tề được thành lập đã trở thành chỗ dựa đắc lực cho thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp. Hội tề thực hiện mệnh lệnh của thực dân Pháp như: tuyển mộ lính, thân binh, bắt phu phục vụ cho hoạt động quân sự của các đồn bốt; tổ chức các đội hương dũng, nghĩa dũng. Hội tề dần trở thành một thứ công cụ, tấm bình phong bảo vệ đồn giặc, đảm bảo an toàn khu vực, hỗ trợ cho các cuộc hành quân càn quét và chỉ điểm cho quân Pháp. Thông qua hội tề, thực dân Pháp bắt nhân dân đóng thuế, đi phu, cung cấp nguyên vật liệu,

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.90.

2. Xem *Báo cáo năm 1948*, Tlđd.



đáp ứng một phần nhu cầu lương thực, thực phẩm cho quân chiếm đóng trong các đồn bốt.

Trước tình hình thực dân Pháp thiết lập hội tề, Đảng đã đề ra chủ trương, nhiệm vụ đấu tranh phá tề. Tháng 4/1947, tại Hội nghị cán bộ Trung ương, Đảng nhấn mạnh: “Ra sức vượt mọi khó khăn để duy trì và củng cố chính quyền nhân dân ở vùng địch chiếm, tìm hết cách trừng trị, bao vây bòn bù nhìn, hoặc tùy tình thế mà lợi dụng chính quyền bù nhìn dò xét, vây lại quân địch”¹. Quán triệt chủ trương trên, Tỉnh ủy Hải Dương đã đề ra khẩu hiệu “phá tề là chính, lợi dụng tề là phụ” để tăng cường hoạt động phá tề.

Dưới sự lãnh đạo của đảng bộ các cấp và chính quyền các địa phương, bộ đội, công an, dân quân, du kích cùng sự hỗ trợ của nhân dân tiến hành các hoạt động đấu tranh nhằm giải tán hội tề. Trong đợt tổng giải tán hội tề kéo dài 12 ngày (từ ngày 20 đến ngày 31/12/1948), Hải Dương đã phá tan hàng loạt hội tề ở các huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ. Từ ngày 05/10 đến ngày 06/12/1948, quân và dân các huyện Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn,... đồng loạt tiến hành tổng giải tán hội tề².

Năm 1949, hoạt động phá tề phát triển mạnh thu được nhiều kết quả, hệ thống tề ở Hải Dương hầu hết bị phá vỡ. Tình hình đó buộc thực dân Pháp phải tiếp tục củng cố ngụy quyền và phát triển hội tề. Đến tháng 3/1949, số hội tề toàn tỉnh có 267 làng, tuy nhiên, cũng không có hội tề nào tồn tại được đến hai tháng, có nơi tề vừa mới dựng lên buổi sáng, đến chiều đã bị ta triệt phá. Đến ngày 20/9/1949, hầu hết các hội tề bí mật từ phủ đến huyện đều bị ta triệt phá.

Năm 1950, thực hiện chủ trương “Một tháng tổng hoạt động”, từ đầu tháng 10 đến ngày 20/11/1950, quân và dân Hải Dương đã phá 15 làng tề phản động, trong đó có 7 bốt và tháp canh. Tháng 10/1950, Đại đội Quốc Tuấn và bộ đội địa phương tỉnh phối hợp với nhân dân phá bốt chợ Hạp và bốt Nghi Khê. Riêng huyện Thanh Miện, trong một đêm dân quân và bộ đội địa phương phá được 3 bốt tề (Phú Mỹ, Bằng Bộ, Phạm Khê). Tại ba huyện Ninh Giang,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.8, tr.189.

2. Xem *Báo cáo chuyên đề của năm 1951*, lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Phòng Liên khu ủy 3, Đvbq 128, tr.80-81.



Gia Lộc, Tứ Kỳ, quân và dân đấu tranh mạnh mẽ, hầu hết hội tề dọc đường 5 và đường 17 phải giải tán¹.

Kết quả phá tề đã làm tan rã và tê liệt một phần lớn bộ máy chính quyền người bản xứ theo thực dân Pháp ở thôn, xã trong vùng chiếm đóng. Những hội tề còn lại rất hoang mang, dao động, không dám thi hành các mệnh lệnh của Pháp. Hoạt động của hội tề bị ngừng trệ một thời gian dài, thậm chí ở nhiều nơi, quân Pháp phải rút bỏ nhiều vị trí, đồn bốt khi cảm thấy không an toàn. Phạm vi chiếm đóng của thực dân Pháp bị thu hẹp, tạo thêm thuận lợi cho quân và dân xây dựng các làng chiến đấu, các căn cứ kháng chiến trong vùng quân Pháp chiếm đóng.

c) Đánh trả các cuộc hành quân càn quét của thực dân Pháp

Năm 1947, tổng số quân Pháp đóng trên địa bàn thị xã Hải Dương khoảng 200 quân và tại các đồn lẻ ở xung quanh thị xã, mỗi đồn có một tiểu đội, cùng với đó là 600 ngụ binh, sẵn sàng phối hợp khi quân Pháp tấn công hay tổ chức những đợt càn quét². Những tháng đầu năm 1947, quân Pháp tổ chức những trận càn vào các huyện Thanh Hà, Kim Thành, Bình Giang, Cẩm Giàng, Thanh Miện. Từ tháng 7/1947, quân Pháp tổ chức nhiều trận càn lớn ra vùng nông thôn. Quân dân Hải Dương đã tổ chức nhiều trận chống càn hiệu quả. Tháng 7/1947, du kích huyện Kim Thành giạt mìn lật đổ 10 toa tàu, tiêu diệt và làm bị thương 70 lính Pháp. Du kích huyện Thanh Hà đặt mìn ở Hồng Lạc tiêu diệt 20 lính Pháp. Tháng 10/1947, du kích huyện Thanh Hà đặt mìn ở Minh Đức, tiêu diệt 17 lính Pháp và phá hỏng một súng máy. Tháng 12/1947, du kích huyện Kim Thành đặt địa lôi, lật đổ một đầu tàu, làm hỏng nhiều toa tàu, diệt 7 lính Pháp³.

Năm 1948, quân Pháp tiến hành khủng bố nhiều hơn để phá vỡ cơ sở kháng chiến của chính quyền cách mạng; đồng thời tổ chức canh gác, kiểm soát cẩn mật, xây dựng những công sự phòng ngự chắc chắn để bảo vệ đường giao thông. Trước những hành động của quân Pháp, lực lượng du kích vừa tích cực tấn công quấy rối vừa tăng cường tổ chức phòng ngự chống càn quét. Tháng 01/1948, du kích xã Cẩm Điền (huyện Cẩm Giàng) đánh mìn trên đường 5, tiêu diệt 9 lính Pháp, phá hủy một xe quân sự, thu 3 súng Thompson, 1 súng 12,7mm và 1 khẩu súng trường. Tháng 02/1948, du kích xã Cẩm Điền

1. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950, Tlđđ*.

2, 3. Xem *Báo cáo năm 1948, Tlđđ*.



(huyện Cẩm Giàng) phối hợp với Đại đội 27 (Trung đoàn 64) đặt bom ở đường xe lửa, phá hủy 1 đầu tàu, 5 toa tàu đổ, 1 toa xăng, làm chết 50 lính Pháp và ngụy binh. Tháng 3/1948, du kích huyện Thanh Hà dùng súng bazooka bắn chìm một ca nô của Pháp trên sông Thái Bình, tiêu diệt 60 lính Pháp¹.

Thời gian cuối năm 1948, khắc phục tình trạng thiếu vũ khí, quân dân Hải Dương một mặt đẩy mạnh phá hoại giao thông, mặt khác phục kích, tập kích tấn công cướp vũ khí của quân Pháp. Ngày 17/7/1948, du kích xã Kim Giang (huyện Cẩm Giàng) cải trang thành nông dân vào quán Tú La, dùng đòn gánh, cào, cuốc bắt ngờ đánh bọn gác đường, diệt 3 lính Pháp, thu 1 súng. Trận “đòn gánh đánh Tây” ở Tú La đã mở ra một lối đánh mới cho du kích là đánh thẳng vào nơi trọng điểm, bằng nhiều lực lượng tại chỗ và vũ khí thô sơ. Phát huy tinh thần trên, ngày 25/7/1948, nữ du kích Nguyễn Thị Xuân dùng mìn bộ binh bò vào sát vị trí Lai Khê, diệt 5 lính Pháp và làm bị thương một sĩ quan².



Quán Tú La, huyện Cẩm Giàng, nơi du kích Cẩm Giàng đánh giặc Pháp bằng đòn gánh
Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về “Nổ tiếng sấm đường 5”, tỉnh đã tổ chức cho cán bộ, đảng viên, bộ đội, dân quân, du kích, công an xung

1. Xem Báo cáo năm 1948, Tlđđ.

2. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđđ, tr.116.



phong tham gia phá hoại đường 5 và đường sắt. Từ tháng 7 đến cuối năm 1948, quân dân Hải Dương tiếp tục chế tạo địa lôi, phối hợp tổ chức đánh đổ 9 đoàn tàu hỏa của Pháp ở đoạn Cẩm Giàng và Kim Thành. Sau nhiều trận càn thất bại, quân Pháp thiếu hụt lực lượng buộc phải tập trung tuyển mộ thêm ngụy binh. Năm 1949, trong vùng tạm chiếm, thực dân Pháp đã đóng thêm 10 vị trí¹.

Trước những thất bại liên tiếp trên chiến trường, tháng 6/1949, Tổng Tham mưu trưởng quân đội Pháp đề xướng kế hoạch Rerve (Revers), nhằm đối phó với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đang phát triển mạnh và việc quân giải phóng Trung Quốc đang tiến xuống biên giới Việt - Trung. Kế hoạch Rerve nhằm mục đích chính là giữ bằng được đồng bằng Bắc Bộ và vùng Việt Trì - Thái Nguyên - Lạng Sơn - Hải Phòng - Hòa Bình; mở rộng chiếm đóng đến Phát Diệm; tập trung quân Âu - Phi thành lực lượng cơ động; phát triển quân đội bản xứ; củng cố chính quyền bù nhìn.

Thực hiện kế hoạch Rerve và củng cố việc kiểm soát đường 5, ngày 22/12/1949, quân Pháp đã mở một cuộc tấn công rất lớn vào hậu phương của ta, mang tên Đia-bô-lô. Cuộc tấn công diễn ra từ phía nam đường 5 đến phía bắc sông Luộc, từ tả ngạn sông Hồng tới hữu ngạn sông Thái Bình. Các huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ đều nằm trong địa bàn tấn công của quân Pháp. Thực dân Pháp sử dụng 2 binh đoàn thiện chiến, 1 đội thuyền chiến, tàu đổ bộ và tàu vận tải tấn công theo tuyến đường thủy. Hướng tấn công chủ yếu của quân Pháp là đường 5, hình thành các mũi tiến công lớn theo sông Hồng và đường liên tỉnh, liên huyện đánh vào các địa bàn trên. Với lực lượng mạnh và sự vượt trội về phương tiện quân sự, chỉ trong 3 ngày (từ ngày 22 đến ngày 24/12/1949), quân Pháp đã chiếm đóng 85 vị trí².

Trước âm mưu và hành động quân sự mới của thực dân Pháp, Tỉnh ủy chủ trương tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích để bảo vệ nhân dân, tài sản và giành lại những vùng bị quân Pháp chiếm đóng. Cuối năm 1949, quân và dân Hải Dương đã tổ chức đánh quấy rối 423 trận, đánh địa lôi phục kích 109 trận, công phá 8 đồn, tiêu diệt 6 đồn, chống càn thành công 22 trận. Ta tiêu diệt hơn 1.000 quân Pháp và ngụy binh, phá hủy 116 súng các loại, 38 xe tải quân sự,

1, 2. Xem *Báo cáo tình hình quân sự năm 1949, Tlđd.*



2 xe Jeep, 10 đầu tàu, 2 ca nô, 4 thuyền, 1.195m đường sắt, 1.720m đường bộ. Quân ta thu được 48 súng trường, 2 tiểu liên, 1 máy ảnh, 18.527 viên đạn các cỡ, 173.270m dây điện thoại¹.

Năm 1950, thực hiện chủ trương của Liên khu ủy 3 trong việc phối hợp với Chiến dịch Biên giới (diễn ra từ ngày 30/9/1950 đến ngày 18/10/1950), Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương “đánh sâu vào vùng chiếm đóng và vùng du kích yếu để mở rộng cơ sở, đặc biệt chú trọng khu đông Gia Lộc, bắc Tứ Kỳ để mở thành khu du kích nối liền đường giao thông 5 huyện phía tây đường 17 và 3 huyện phía đông”². Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Tỉnh đội đã tập trung lực lượng mở nhiều đợt chống phá hội tề tại nhiều địa phương. Trên 20 vị trí tề, đồng ở Xuân Nẻo, Ô Mễ, Hoàn Bồ, Vân Độ bị triệt phá, và 6 vị trí phối hợp ở Chân Quan, Bằng Bộ, Phú Khê, Xuân Trì, Tho Mỹ, Đinh Đào bị bức rút³. Hệ thống tề, đồng Công giáo trên đường 20 và sông Bát Nạo cũng bị phá vỡ⁴.

Thực hiện nhiệm vụ phối hợp với Chiến dịch Biên giới, quân dân Hải Dương đã tổ chức chống lại 23 trận càn, trong số đó có 10 trận đẩy lùi hoàn toàn quân địch. Ở huyện Tứ Kỳ, ngày 07/10/1950, du kích giết 1 quan hai, 2 bang tá, thu được nhiều vũ khí. Ngày 08/10/1950, du kích tổ chức chống càn ở Hà Đông (huyện Thanh Hà), diệt 100 lính Pháp. Ngày 10/10/1950, dân quân, du kích Gia Lộc đuổi quân Pháp ra khỏi Sải Ngải, thu được 2 súng trường, lấy lại được thóc lúa, trâu bò và của cải cho dân. Ngày 14/10/1950, Đại đội 126 chống lại hai trận càn vào huyện Bình Giang, cả hai trận quân Pháp đều phải rút lui⁵.

Cùng với việc tích cực tổ chức chống càn, hoạt động giao thông chiến tại Hải Dương phát triển mạnh. Hoạt động giao thông chiến chủ yếu diễn ra trên các tuyến đường bộ chính và đường sắt trong vùng quân Pháp chiếm đóng như đường 5, 8, 9, 17, 19, 20 và 126.

Quân dân huyện Kim Thành đã tổ chức hai cuộc phá đường sắt, đánh bật khoảng 80 thanh ray trong “Tuần lễ giết giặc lập công”. Quân dân huyện Cẩm Giàng tích cực phá đường giao thông và phá đường dây điện thoại

1. Xem *Báo cáo tình hình quân sự năm 1949, Tlđđ.*

2, 3, 4. Xem *Báo cáo tổng kết càn quét Dromadaire - Con lạc đà (từ ngày 06/5 đến ngày 25/5/1952)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

5. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950, Tlđđ.*



dọc đường 5. Ngày 15/10/1950, quân dân xã Quỳnh Khê (huyện Kim Thành) tổ chức đánh mìn phá 1 đầu tàu và diệt 2 tiểu đội Pháp. Ngày 19/10/1950, cũng trên quãng đường này, quân dân Quỳnh Khê tiếp tục phá được 1 đầu tàu và 4 toa tàu¹. Hoạt động giao thông chiến đã gây nhiều thiệt hại cho thực dân Pháp, các kế hoạch luân chuyển quân, tổ chức càn quét gặp nhiều trở ngại, thậm chí không thực hiện được.



Đoàn tàu Pháp bị đánh đổ trên đường sắt ở Hải Dương năm 1950

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Chiến dịch Biên giới năm 1950 kết thúc thắng lợi đã tạo cho quân và dân cả nước thế chủ động trên chiến trường. Trên chiến trường chính Bắc Bộ, thực dân Pháp bị động, lúng túng trong triển khai các hoạt động quân sự. Tuy nhiên, thực lực quân sự của thực dân Pháp ở Bắc Bộ còn mạnh, phòng tuyến của quân Pháp còn chắc chắn, vùng quân Pháp chiếm đóng còn rộng. Thời gian này, tỉnh Hải Dương đã hình thành hai vùng rõ rệt “vùng tạm chiếm” và “vùng quân Pháp chiếm đóng”, riêng các huyện phía đông bắc của tỉnh như Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn, thực dân Pháp đã hoàn thành bình định lần thứ ba.

Ngày 06/12/1950, Chính phủ Pháp quyết định phái tướng Đờlát đơ Tátxinhi (De Lattre de Tassigny) sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh,

1. Xem *Kế hoạch thu đông năm 1950, Tlđđ.*



kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Tới Đông Dương, Đờlát đờ Tátxinhi đã đề ra kế hoạch mới mang tên mình với 4 điểm chính: 1) Tập trung quân Âu - Phi xây dựng một lực lượng cơ động mạnh, phát triển ngụy quân, xây dựng “quân đội quốc gia”; 2) Xây dựng phòng tuyến công sự xi măng cốt sắt (boongke), lập “vành đai trắng” bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực của ta và kiểm soát ta đưa nhân tài, vật lực ra vùng tự do; 3) Tiến hành “chiến tranh tổng lực”, bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng; 4) Đánh phá hậu phương của ta (biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, chiến tranh tâm lý, chiến tranh kinh tế).

Năm 1951, quân và dân Hải Dương tiếp tục chống phá kế hoạch bình định của thực dân Pháp, mở rộng căn cứ du kích. Tháng 01/1951, dân quân du kích và bộ đội tỉnh phối hợp với hoạt động của bộ đội chủ lực đánh quân Pháp tại huyện Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh). Bộ đội địa phương tỉnh, huyện tấn công mạnh vào hệ thống hương, tổng, dọc dọc đường 20 và dọc sông Neo (Bát Nạn), phục hồi được các khu căn cứ du kích. Các khu du kích ở phía bắc Thanh Miện, phía nam Bình Giang và phía tây nam Gia Lộc được khôi phục.

Để đẩy mạnh công tác bình định, thực dân Pháp đã nâng vị trí Hải Dương từ tiểu khu lên khu, cử thiếu tá Poariê và đại úy Tapry phụ trách phòng Nhì về chỉ huy. Quân Pháp củng cố lại 191 vị trí chiếm đóng, trong đó có 58 vị trí do quân viễn chinh Pháp chiếm giữ, 7 quận hành chính, 133 vị trí hương dũng, tổng dũng, tổng số là 10.987 quân. Thực dân Pháp chiếm giữ 402 làng trong tổng số 755 làng. Quân Pháp rút các đơn vị bộ binh làm nhiệm vụ chiếm đóng để xây dựng hai sư đoàn ứng chiến Bắc Kỳ; đồng thời củng cố, bổ sung lực lượng tiểu đoàn ngụy lưu động số 2 và xây dựng thêm tiểu đoàn lưu động số 3 của vùng¹.

Với sự điều chỉnh và tăng quân, trong năm 1951, quân Pháp tổ chức những đợt càn quét trong vùng tạm chiếm, ném bom tàn phá các làng trong khu du kích và căn cứ du kích ở xã Xuyên Thế (huyện Ninh Giang), thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng (huyện Thanh Miện), bắn đại bác vào khu du kích và căn cứ du kích ở hai huyện Bình Giang, Gia Lộc; đồng thời tăng cường tuần tiểu bằng ca nô trên sông Hương (huyện Thanh Hà) và sông Giang (huyện Kim Thành).

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sdd, tr.160.



Trước những diễn biến mới của thực dân Pháp, Trung ương Đảng chủ trương mở tiếp các chiến dịch tiến công vào vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm tiêu diệt sinh lực quân Pháp, phát triển chiến tranh du kích, phá kế hoạch củng cố lực lượng và bình định đồng bằng, giữ vững quyền chủ động chiến lược của ta trên chiến trường Bắc Bộ. Quân dân đồng bằng vừa ra sức phục vụ, vừa tranh thủ phát triển chiến tranh du kích, mở các khu du kích, căn cứ du kích. Từ ngày 23/3 đến ngày 31/3/1951, lực lượng vũ trang vùng Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn đã phối hợp chiến đấu cùng bộ đội chủ lực bức rút 9 vị trí; từ ngày 01/4 đến ngày 07/4/1951, tấn công các vị trí Bãi Thảo, Hoàng Xá, Hạ Chiểu¹. Lực lượng vũ trang toàn tỉnh đã tiêu diệt và bức rút 28 vị trí hương dũng, phục hồi và mở rộng khu du kích Tiên - Duyên - Hưng, đồng thời đã mở thêm một số khu du kích mới.

Để tăng cường hoạt động quân sự và thực hiện kế hoạch của Đờlát đờ Tátxinhi, tháng 5/1951, thực dân Pháp cắt một số huyện của Hải Dương hợp với huyện Tiên Lãng (tỉnh Kiến An), Phụ Dực, Thụy Anh (tỉnh Thái Bình) thành lập tỉnh Vĩnh Ninh². Thực dân Pháp đưa Vũ Trọng Kỳ, một tên tay sai đã từng tổ chức, đàn áp phong trào kháng chiến ở Hưng Yên về làm Tỉnh trưởng; đồng thời thành lập tại tỉnh Vĩnh Ninh các cơ quan như Ty Công an, Ty Cảnh sát, Ty Công an Liên bang và các đội công an hành động như Việt Long, Việt Hồ. Lực lượng này phối hợp với Công an đặc vụ Bắc Việt và các đơn vị chủ lực, địa phương, ngụy quyền liên tục tổ chức những cuộc phục kích, rình bắt cán bộ, phá cơ sở của ta³.

Mở màn cho chiến lược “Chiến tranh tổng lực” với tham vọng xóa tan vùng căn cứ du kích liên tỉnh Hải Dương - Thái Bình - Kiến An, thiết lập vùng an toàn, bảo vệ phía nam cảng Hải Phòng, từ ngày 09/4 đến ngày 05/5/1951, thực dân Pháp mở trận càn Mêduy (Medase). Lực lượng Pháp tập trung có các binh đoàn cơ động số 1, 3, 4 thuộc Sư đoàn cơ động số 2 cùng nhiều tàu chiến, pháo binh và máy bay yểm hộ. Ngày 19/4/1951, quân Pháp chiếm đóng các vị trí

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.290.

2. Tỉnh Vĩnh Ninh gồm các huyện: Ninh Giang, Vĩnh Bảo, miền nam huyện Tứ Kỳ (Hải Dương), Tiên Lãng (tỉnh Kiến An), Phụ Dực, Thụy Anh (tỉnh Thái Bình).

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.201.



Đám, Tất Lạc, Lộng Khê, Ô Mễ, An Nhân, La Giang, Mỹ Ân thuộc huyện Tứ Kỳ; Thống Kênh, Phương Điểm, Tràng Thưa, Triều Nội thuộc huyện Gia Lộc; Hà Đông thuộc huyện Thanh Hà. Từ ngày 20 đến ngày 24/4/1951, quân Pháp tấn công sang hướng Ninh Giang, lập sân bay dã chiến tại đây. Trong trận càn này, thực dân Pháp thực hiện khủng bố trắng ở thôn Vực thuộc huyện Tứ Kỳ giết 50 cụ già, thôn Trám thuộc huyện Gia Lộc giết 70 người, cướp phá và đốt nhiều nhà cửa của nhân dân¹.

Từ ngày 05/5 đến ngày 10/5/1951, thực dân Pháp tiếp tục mở chiến dịch Réptin (Reptile) tập trung đánh phá khu nam Bình Giang, bắc Thanh Miện và tây Gia Lộc. Thực dân Pháp huy động 5.000 quân tinh nhuệ, có pháo binh, không quân yểm trợ và hàng chục xe quân sự từ Hải Dương xuống Kẽ Sắt, Phủ Vạc, chiếm đường 20, thọc sâu vào khu Cổ Bì, Hồng Khê. Ở phía tây, quân Pháp vượt sông Cừ An đánh vào nam Bình Giang. Thực dân Pháp thực hiện khủng bố trắng, lùng sục khắp nơi nghi có du kích, đốt phá làng mạc, giết hại nhiều người. Tại Cao Xá (huyện Cẩm Giàng), chúng giết 60 cụ già, bắn chết nhiều trâu, bò, lợn, gà.

Tuy bị địch đánh chiếm dồn dập ở khắp nơi, nhưng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng, của Liên khu ủy, với tinh thần bám đất, bám dân của cán bộ, đảng viên, phong trào cách mạng vẫn được duy trì, phát triển. Cán bộ, đảng viên, nhân dân thể hiện tinh thần dũng cảm, không sợ hiểm nguy, lăn lộn với phong trào. Sau hai trận càn lớn Mêduy và Réptin, ngày 22/5/1951, tại khu B, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị quân sự tỉnh để kiểm điểm trận chống càn Réptin và nâng cao quyết tâm đánh địch cho các lực lượng vũ trang².

Thực hiện chủ trương quyết tâm đánh địch, trong năm 1951, dân quân, du kích đã phối hợp với bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực đẩy mạnh chiến tranh du kích, tích cực chống càn. Ngày 05/6/1951, lực lượng du kích phối hợp với Đại đội 126 chống càn tại thôn Lọ Dưa, xã Hồng Quang, huyện Thanh Miện, tiêu diệt 17 lính và bắn bị thương 9 lính. Ngày 12/6/1951, dân quân, du kích tiếp tục phối hợp với Đại đội 62 và bộ đội địa phương huyện Tứ Kỳ chống càn tại thôn Như Lâm, xã Phương Kỳ, huyện Tứ Kỳ tiêu diệt 8 lính, bắn bị thương

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.168.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.204.



5 lính. Ngày 03/6/1951, bộ đội huyện chống càn quét tại xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc tiêu diệt 1 ngụ binh, thu được 7 băng đạn trung liên, 67 viên đạn, 2 lựu đạn. Ngày 25/6/1951, du kích chống càn tại xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc tiêu diệt 35 lính và bắn 15 lính bị thương. Ngày 27/6/1951, bộ đội địa phương tỉnh phối hợp với 1 trung đội của Đại đội 62, 1 trung đội của Đại đội Tứ Kỳ chống càn tại thôn Cự Đà, xã Lộng Khê, huyện Tứ Kỳ, tiêu diệt 42 lính, thu 1 trung liên, 2.000 viên đạn, 1 khẩu súng trường mass, lấy lại 30 con trâu cho dân cùng một số quân trang, quân dụng¹.

Trong giai đoạn này, xuất hiện tấm gương anh dũng chiến đấu của nữ du kích Mạc Thị Bưởi. Cuối năm 1950, nhận nhiệm vụ làm liên lạc cho bộ đội đánh bốt Thanh Dung, Mạc Thị Bưởi đã dũng cảm bò qua ba lớp rào dây thép gai, vào vị trí địch chiếm đóng để nắm tình hình và truyền đạt mệnh lệnh giữa các tổ đội chiến đấu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần quan trọng vào thắng lợi của trận đánh.



Nữ anh hùng Mạc Thị Bưởi

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Xem Báo cáo số 63-BC/TU về sự hoạt động của ta và của địch trong 1 tháng hoạt động mạnh phối hợp với chiến trường chính, tháng 6 năm 1951, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Năm 1951, Mạc Thị Bưởi làm nhiệm vụ vận động nhân dân vùng địch tạm chiếm chuẩn bị lương thực, thực phẩm, thuốc men chuyển ra vùng tự do phục vụ chiến dịch Trần Hưng Đạo. Trong một lần làm nhiệm vụ, Mạc Thị Bưởi bị rơi vào ổ phục kích của địch, mặc dù bị tra tấn một cách tàn bạo, nhưng đồng chí quyết không khai, và bị địch sát hại ngày 23/4/1951 khi mới 24 tuổi. Tấm gương hy sinh anh dũng của Mạc Thị Bưởi đã cổ vũ tinh thần chống thực dân Pháp của quân và dân Hải Dương, nhất là trong phong trào du kích tại địa phương¹.

Tại nhà tù Hải Dương², trong những năm 1951 - 1952, đã có khoảng 200 cán bộ của ta bị địch bắt và giam giữ. Các đảng viên trong tù đã thành lập chi bộ đảng gồm 43 đảng viên mang mật danh là Đội quân ngầm với bí số 71151, do đồng chí Vũ Hồng Vũ làm Bí thư Chi bộ. Hoạt động của chi bộ là giáo dục tù nhân giữ vững tinh thần, tránh bị dụ dỗ, mua chuộc, đấu tranh cải thiện chế độ trong nhà tù, cài người vào hàng ngũ địch làm nội ứng. Mặc dù ở trong tù nhưng cuộc đấu tranh của những người chiến sĩ cộng sản đã giúp ta phá vỡ nhiều âm mưu, kế hoạch và tiêu hao một phần sinh lực địch.

Về việc phối hợp với chiến trường chính, đầu tháng 6/1951, Tỉnh ủy Hải Dương họp bàn nhiệm vụ phối hợp với chiến dịch Quang Trung (Hà Nam Ninh), nhằm chia lửa và góp phần tiêu hao, phân tán lực lượng địch. Đêm 04/6/1951, bộ đội huyện Thanh Hà diệt được hai vị trí tề binh ở xã Tiên Tiến. Ngày 08/6/1951, bộ đội địa phương huyện Thanh Miện đẩy lùi trận càn của quân Pháp vào Hữu Chung, diệt 10 lính, buộc chúng phải rút quân. Từ ngày 16/6 đến cuối tháng 6/1951, bộ đội huyện và du kích các địa phương liên tiếp

1. Mạc Thị Bưởi, quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương (nay là xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 31/8/1955.

2. Hiện nằm trong khuôn viên Công an tỉnh, đường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương. Nhà tù do thực dân Pháp xây dựng từ năm 1884. Ngày 07/11/1951, Chi bộ nhà tù (Chi bộ 10) được Khu ủy 3 và Tỉnh ủy Hải Dương chính thức công nhận. Khoảng tháng 5/1952, hơn 200 tù nhân được chuyển tới các trại giam khác. Một số người bị đưa vào nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), một số bị đưa đi Côn Đảo. Những cán bộ, chiến sĩ được rèn giũa qua đấu tranh bên bờ biển, kiên cường tại nhà tù Hải Dương đều đã trưởng thành. Tiêu biểu là đồng chí Vũ Hồng Vũ, Bí thư Chi bộ, sau là Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Côn Đảo. Dẫn theo <https://baohaiduong.vn/chinh-tri/ky-uc-nha-tu-hai-duong-145974>.



tấn công địch ở xã Lê Lợi (huyện Gia Lộc) và thôn Như Lâm (xã Phượng Kỳ), các xã Cự Đà, Lộng Khê (huyện Tứ Kỳ) diệt hàng chục lính Pháp¹.

Chịu nhiều thiệt hại trong chiến dịch Quang Trung, quân Pháp điên cuồng phản kích trên khắp đồng bằng Bắc Bộ. Thực dân Pháp đã bố trí ở đây 54% tổng số lực lượng bộ binh và lính dù, 50% lực lượng pháo binh, 42% lực lượng thiết giáp, 71% lực lượng công binh, 40% lực lượng vận tải, đồng thời tiến hành xây dựng hệ thống công sự, boongke và vành đai trắng để bảo vệ khu vực trọng yếu này. Quân Pháp tổ chức phản công quyết liệt, bình định gấp rút, liên tục mở hàng trăm cuộc càn quét lớn nhỏ.

Trong tháng 7/1951, quân và dân Hải Dương tiếp tục phối hợp đẩy lùi nhiều trận càn của Pháp và ngụy binh vào các thôn Như Lâm (xã Phượng Kỳ), thôn Đồng Kênh, La Giang, Mỹ Ân (xã Văn Tố), xã Gia Xuyên (huyện Tứ Kỳ), các thôn Phan Xá, Lai Cầu (huyện Gia Lộc). Ngày 04/7/1951, Đại đội 62 và lực lượng vũ trang huyện Tứ Kỳ đã chặn đánh trên 1.000 quân địch càn vào hai xã Phượng Kỳ, Văn Tố, diệt 175 tên. Ngày 27/7/1951, trên sông Mép, lực lượng vũ trang huyện Tứ Kỳ cũng chặn đánh một đoàn ca nô, bắn chìm 2 chiếc, làm hỏng 3 chiếc, tiêu diệt hàng trăm tên địch. Ngày 05/8/1951, bộ đội chủ lực, dân quân du kích giao chiến với hơn 7.000 tên trong trận càn Miraben của địch đánh vào các huyện Tứ Kỳ, Ninh Giang, Gia Lộc, diệt trên 340 tên². Cuối tháng 10/1951, bộ đội huyện Gia Lộc đánh tan đồn hương dũng diệt 30 lính, bộ đội Thanh Hà cũng diệt gọn vị trí Tân Việt.

Tháng 11/1951, thực dân Pháp tập trung một lực lượng lớn tiến công đánh chiếm Hòa Bình, nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược; mở rộng vùng chiếm đóng, bịt chặt cửa ngõ phía tây nam đồng bằng Bắc Bộ, chặn đường liên lạc vận chuyển Việt Bắc và các liên khu 3, 4; tiêu diệt một bộ phận lực lượng và chống phá sự chuẩn bị cuộc tiến công Thu - Đông 1951 của ta. Sau khi chiếm được các mục tiêu đã định, địch tổ chức phòng ngự thành hai phân khu: phân khu Sông Đà - Ba Vì (khu Bắc) và phân khu Hòa Bình - đường 6 (khu Nam); ngoài ra còn có Phân khu Chợ Bén là tiền đồn bảo vệ thị xã Hòa Bình.

Trước tình hình đó, ngày 24/11/1951, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra *Chỉ thị về nhiệm vụ phá cuộc tấn công Hòa Bình của địch*. Qua đánh giá,

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.308.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.205.



việc địch đánh chiếm Hòa Bình, Trung ương Đảng nhận định: Địch dùng phần lớn lực lượng Âu - Phi tinh nhuệ của chúng ở Hòa Bình, buộc phải sơ hở các mặt trận khác và ở sau lưng địch. Vậy ta phải nắm cơ hội tốt này tranh thủ thời gian để đánh địch, tiêu diệt sinh lực địch trên mặt trận Chợ Bến - Hòa Bình - Hưng Hóa, trên các mặt trận khác và khắp vùng du kích sau lưng địch, nhằm phá âm mưu quân sự mới của địch¹.

Thực hiện chủ trương của Đảng, tháng 12/1951, Tỉnh ủy ra chỉ thị cho các cấp đảng bộ phối hợp với chiến dịch Hòa Bình, phát động quần chúng đấu tranh mở rộng các khu du kích và căn cứ du kích. Sau khi phát động, không khí thi đua giết giặc lập công diễn ra sôi nổi trong toàn tỉnh. Trận đánh điển hình và có ý nghĩa quan trọng trong thời gian này là trận phối hợp giữa du kích huyện Tứ Kỳ với bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tấn công tiêu diệt hai vị trí Ô Mễ và Xuân Nẻo (xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ) ngày 25/11/1951.

Thực dân Pháp đã xây dựng hai vị trí ở Ô Mễ và Xuân Nẻo nhằm khống chế đường 191 từ Hải Dương đi Quý Cao và là hành lang vòng ngoài bảo vệ thị xã Hải Dương. Tại đây không chỉ có quân đồn trú, mà còn tập trung nhiều bọn tề điệp phản động. Thực dân Pháp muốn biến Ô Mễ, Xuân Nẻo thành một trung tâm phản động, dùng lực lượng tại chỗ để bình định tại chỗ. Ban Chỉ huy Tỉnh đội quyết định sử dụng toàn bộ Tiểu đoàn Quốc Tuấn tham gia trận đánh. Do hai vị trí này không có nội ứng, Ban Chỉ huy quyết định cơ động lực lượng từ xa đến “cường tập tiến công tiêu diệt địch”.

Với quyết tâm cao, cách đánh phù hợp, quân ta đã tiêu diệt hơn 100 tên địch, bắt 40 tên, thu toàn bộ vũ khí. Chiến thắng Ô Mễ, Xuân Nẻo đem lại niềm phấn khởi, tin tưởng cho quân và dân trong tỉnh, đánh dấu bước trưởng thành của bộ đội địa phương². Chiến thắng Ô Mễ và Xuân Nẻo còn tiêu diệt cả bọn cường hào, ác bá, tạo niềm tin cho du kích, bộ đội tích cực tấn công quân sự trong toàn tỉnh. Từ ngày 15 đến ngày 20/12/1951, quân và dân huyện Cẩm Giàng liên tục đánh địch, vũ trang tuyên truyền ở nhiều nơi. Các tuyến đường giao thông chiến lược như đường sắt, đường 5 bị quân và dân huyện Cẩm Giàng uy hiếp.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.12, tr.596.

2. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.181-182.



III- ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN, PHỐI HỢP VỚI CÁC CHIẾN TRƯỜNG, GIẢI PHÓNG QUÊ HƯƠNG (1952 - 1954)

1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội

a) Phát triển kinh tế

Từ năm 1952 đến năm 1954, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền tỉnh, nhân dân đẩy mạnh hoạt động sản xuất, đồng thời tích cực đấu tranh kinh tế với thực dân Pháp. Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hằng năm, Tỉnh ủy và chính quyền Hải Dương đều chỉ đạo việc nạo vét kênh mương, tu bổ đập kè nhằm đảm bảo việc tưới tiêu. Kế hoạch chống hạn, tiêu úng đều được đề ra từ đầu năm, chú trọng những nơi trũng và vùng cao. Tháng 3/1952, tỉnh phát động nhân dân tu sửa đê sông Luộc, bỏ kè ở huyện Bình Giang, đắp áp trúc ở huyện Thanh Miện. Đến tháng 5/1953, công việc đã hoàn thành nhiều hạng mục chính. Năm 1954, toàn tỉnh đã đào được 537 con ngòi, tổng chiều dài khoảng 230km, đảm bảo thủy lợi cho khoảng 36.000 mẫu¹.

Trong sản xuất nông nghiệp, chính quyền các địa phương chú trọng vận động nhân dân tăng gia sản xuất, tương trợ giống, vốn, trích quỹ ủng hộ những vùng khó khăn. Diện tích cấy lúa, làm màu hằng năm tăng cao. Năm 1953, diện tích cấy lúa chiêm, trồng màu toàn tỉnh tăng 9.641 mẫu, nhờ đó, công tác chống đói đạt kết quả. Tỉnh đã vận động nhân dân hỗ trợ cứu đói được 339.719kg thóc, 376kg gạo, 4.000 đồng Đông Dương, 70 mẫu khoai, 15 mẫu ao cá. Các cơ quan, đoàn thể, bộ đội, học sinh các cấp đã giúp đỡ 11.450kg gạo, 9.032 đồng Đông Dương, 3.000 đồng ngân hàng, 18 mẫu vải và một vườn cây; vận động phú nông và Nhà chung cho dân nghèo vay được 251.123kg thóc².

Năm 1954, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do thiên tai và địch phá hoại. Vụ chiêm hạn hán kéo dài từ tháng 10/1953 đến tháng 3/1954, nạn sâu, chuột lan rộng hầu khắp các nơi, tàn phá mùa màng. Bên cạnh đó, từ đầu năm 1954, quân Pháp tổ chức nhiều đợt càn quét phá hoại kinh tế, những vùng dọc đường 5, chúng khủng bố ráo riết không cho nhân dân cày cấy và

1. Xem *Báo cáo tổng kết quân sự năm 1954*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo số 15-BC/TU tình hình 6 tháng đầu năm 1953*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



bán giết trâu bò. Những khó khăn về thiên tai, địch họa trên đã làm diện tích gieo trồng năm 1954 giảm 14.609 mẫu so với vụ chiêm năm 1953¹.

Trước tình hình trên, Hải Dương phát động “một tuần lễ sản xuất”, tổ chức khơi thông, nạo vét kênh ngòi trong toàn tỉnh. Qua 3 đợt phát động, toàn tỉnh cấy thêm 3.489 mẫu lúa giống, 3.203 mẫu lúa mùa, chống hạn cho 13.332 mẫu, bắt 98.115 con chuột và hàng tấn sâu. Năm 1954, tỉnh Hải Dương hỗ trợ chống đói được 240 tấn thóc, giúp 1.889 gia đình có lương thực ăn và phục vụ chăn nuôi, sản xuất. Riêng huyện Thanh Hà đã hỗ trợ huyện Thanh Miện 83.674kg thóc².

Hoạt động tiểu thủ công nghiệp được khôi phục, trong đó nghề dệt vải phát triển hơn cả. Năm 1953, toàn tỉnh đã có 180 khung cửi, sản xuất được 119.827m² vải màn và 11.726m² vải thường³.

Việc truy thu thuế, năm 1952, toàn tỉnh thu được hơn 100 tấn. Tổng kết thuế nông nghiệp năm 1952, toàn tỉnh thu được 6.574 tấn. Năm 1953, thuế công thương nghiệp và sát sinh thu được 128 triệu đồng Việt Nam, trị giá bằng 48 tấn thóc. Sang năm 1954, tình hình thu thuế gặp nhiều khó khăn do mất mùa, thiên tai và quân Pháp tàn phá, nên mức thuế không đạt kết quả.

Cùng với xây dựng kinh tế, hoạt động đấu tranh kinh tế với thực dân Pháp được tiến hành mạnh mẽ. Năm 1952, quân Pháp tổ chức nhiều trận càn vào vùng tự do ở Hải Dương, để đối phó với tình hình này, Tỉnh ủy ra chủ trương: “Bảo vệ mùa màng, gặt nhanh, giấu kỹ”; “Bộ đội gặt giúp dân, nhân dân nơi có chiến sự sơ tán đến đâu thì giúp dân nơi chưa có chiến sự gặt hái”. Quán triệt chủ trương trên, bộ đội giúp nhân dân gặt lúa và cất giấu. Đồng bào tản cư khi sơ tán đã đem theo đòn càn và hái, tản cư đến đâu thì giúp nhân dân nơi đó gặt lúa. Huyện Bình Giang là nơi đi đầu trong phong trào này. Đáng chú ý là cán bộ cũng tích cực tham gia, điển hình như cán bộ huyện Thanh Hà, mỗi người dành từ 2 đến 4, 5 công giúp dân gặt lúa.

Dưới sự lãnh đạo của Khu ủy, Tỉnh ủy, phong trào đấu tranh chống thuế diễn ra tại hầu hết các huyện cho đến thôn, xã. Huyện cử cán bộ phụ trách phong trào xuống các xã có phong trào yếu hay nơi quân Pháp tiến hành thu thuế mạnh để lãnh đạo phong trào. Cùng với đó, nhân dân cũng tìm cách trì hoãn như xin miễn, xin khất, xin giảm, khai giấu diện tích, khai sai,

1, 2. Xem *Báo cáo tổng kết quân sự năm 1954, Tlđđ*.

3. Xem *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, từ ngày 30/6 đến ngày 08/7/1953, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương*.



dây dưa kéo dài,... Hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang là nơi có phong trào đấu tranh chống thuế diễn ra mạnh nhất. Nhân dân trong huyện Cẩm Giàng cố tình không nộp, có xã tuyên bố không chống thuế nhưng không có tiền nộp, nhà nào bị thúc ép nhiều thì cũng chỉ nộp 10 đồng trong khi phải đóng thuế 100 đồng. Một số xã trong huyện, nhân dân đã kéo lên trụ sở hành chính quận đấu tranh xin miễn thuế. Nhân dân Kế Sặt (huyện Bình Giang) đấu tranh chống thuế thắng lợi, đòi miễn thuế được cho hơn 40 gia đình. Bên cạnh đó, tại thị xã Hải Dương, đã có hơn 20 công nhân làm đơn kéo đến dinh Tỉnh trưởng xin miễn thuế¹.

Cùng với chống thuế, phong trào đấu tranh giảm tô diễn ra mạnh mẽ trong năm 1952 và 1953. Năm 1952, trong 65 xã của 8 huyện có 1.111 địa chủ và phú nông đã cho phát canh 6.872 mẫu 8 sào cho 6.053 tá điền. Tại huyện Thanh Miện, mức tô được giảm với số thóc là 281 tấn; huyện Gia Lộc là 40 tấn; huyện Ninh Giang là 399 tấn; huyện Tứ Kỳ là 176 tấn; huyện Kim Thành là 23 tấn; huyện Thanh Hà là 8,6 tấn; huyện Cẩm Giàng là 22 tấn; huyện Bình Giang là 56 tấn. Về tức, toàn tỉnh đã xóa, hoãn, giảm 34 món nợ cho 3 huyện, thu lợi cho nông dân được 5.127kg thóc và 7.667 đồng Đông Dương².

Sang năm 1953, các địa phương trong tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc đấu tranh giảm tô, giảm tức. Tuy nhiên, một số địa phương thực hiện chủ trương đấu tranh giảm tô, giảm tức chưa đúng như: Nông hội tự động đánh đập địa chủ; bắt địa chủ quy bỏ; tố khổ ở hội trường, thậm chí còn đấu tranh lệch nội dung. Trước tình hình đó, tại Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng đầu tháng 6/1953 đã nghiêm túc đánh giá lại hoạt động trên nhằm ổn định tình hình. Công việc đấu tranh giảm tô, giảm tức sau đó được thực hiện theo đúng sự chỉ đạo, đạt hiệu quả.

b) Phát triển văn hóa, xã hội

Về giáo dục, phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ tiếp tục được đẩy mạnh, ngành giáo dục mở thêm chương trình đào tạo bổ túc văn hóa cho cán bộ và nhân dân. Đến năm 1952, tỉnh đã mở được 299 lớp dự bị bình dân với số học viên là 6.977 người. Sang năm 1953, toàn tỉnh mở được 349 lớp và số học viên theo học là 11.611 người. Về bổ túc văn hóa, toàn tỉnh mở được 4 lớp cho các cán bộ xuất sắc, chiến sĩ thi đua của các ngành ở tỉnh, huyện và

1, 2. Xem *Báo cáo số 3036-BC/TU về sơ kết tình hình đấu tranh chống đảm phụ quốc phòng của giặc năm 1952*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



cán bộ chủ chốt xã. Tỉnh cũng mở được 5 lớp bổ túc văn hóa nông thôn ở các huyện Thanh Miện, Gia Lộc, Tứ Kỳ¹.

Từ năm 1952, giáo dục phổ thông được khôi phục dần, hai huyện Thanh Miện và Ninh Giang đã tổ chức thi tốt nghiệp cấp tiểu học cho học sinh. Năm 1953, tỉnh đã mở thêm 20 trường cấp I, vỡ lòng có 318 lớp với 9.692 học sinh. Năm 1954, các vùng giải phóng được mở rộng, tạo điều kiện cho giáo dục phổ thông phát triển mạnh. Các huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ đã mở được 67 trường cấp I với 151 giáo viên chính thức và 127 giáo viên danh dự (giáo viên dạy không lương, như một cán bộ công tác tại cơ sở), riêng vỡ lòng có 532 lớp với 532 giáo viên². Đến năm 1954, ngành giáo dục tỉnh Hải Dương mở thêm được 18 trường phổ thông ở các nơi mới được giải phóng thuộc ba huyện Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Hà³. Tuy vậy, do điều kiện chiến tranh, việc phát triển trường phổ thông, bổ túc văn hóa, bình dân học vụ ở các xã du kích yếu và vùng tạm chiếm còn chậm, toàn tỉnh vẫn còn 56 xã chưa có trường học⁴.



*Lớp bổ túc văn hóa xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang
trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1, 2. Xem Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử giáo dục Hải Dương 1945 - 2005*, Sđd, tr.52, 56-57.

3. Xem *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, từ ngày 30/6 đến ngày 08/7/1953*, Tlđđ.

4. Xem *Báo cáo tổng kết năm 1954*, lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tỉnh Hải Dương.



Cùng với giáo dục, hoạt động văn hóa có bước phát triển mới. Phong trào vệ sinh phòng bệnh, xây dựng đời sống mới phát triển rầm rộ khắp các địa phương, cơ sở. Các tục lệ ma chay, cưới xin lạc hậu trước kia được thay thế bằng các hình thức mới. Tục lệ thách cưới bằng mâm, bằng mẩu trước đây được thay bằng các hình thức mới, gắn với cuộc kháng chiến như thách súng, thách mìn, thách giết được nhiều giặc và tổ chức cưới theo đời sống mới.

Năm 1953, Ban Tuyên huấn - Tuyên truyền văn nghệ của tỉnh được thành lập. Ban có 6 ban nhỏ: Ban Huấn học; Ban Nghiên cứu chuyên môn; Ban Báo chí tin tức; Ban Hành chính; Ban Ấn loát; Ban Phát hành. Cấp huyện, ban tuyên huấn - tuyên truyền văn nghệ phụ trách công tác tuyên huấn và văn nghệ. Cấp xã, mỗi xã có ban tuyên huấn - tuyên truyền văn nghệ, mỗi ban có 4 - 5 cán bộ đảm nhận nhiệm vụ. Năm 1954, Ty Tuyên truyền - Văn nghệ đã tập trung tổ chức các đợt tuyên truyền về các chiến thắng lớn trên mặt trận quân sự của quân và dân cả nước, vận động đồng bào không di cư vào Nam, tuyên truyền về hoạt động tiếp quản và giải phóng thị xã Hải Dương. Nhờ đó, phong trào văn nghệ được phục hồi ở nhiều nơi, nội dung tập trung tuyên truyền chiến thắng, ca ngợi tinh thần yêu nước, lao động sản xuất¹.

Ngành bưu điện tiếp tục được kiện toàn, đến tháng 5/1952, toàn ngành đã có 497 cán bộ, nhân viên và người lao động. Cuối năm 1952, thực hiện chính sách tiết kiệm, ngành bưu điện Hải Dương giảm biên chế xuống còn 235 nhân viên. Đến giai đoạn này, ngành bưu điện đã thiết lập được hệ thống đường dây liên tỉnh, gồm: đường dây Hải - Bắc, từ Bình Giang đi Lương Tài (tỉnh Bắc Ninh), gọi tắt là Trạm A19; đường dây Hải - Quảng, từ Kim Thành đến Quảng Yên, gọi tắt là B26; đường dây Hải - Thái, từ Hải Dương đi Thái Bình; đường dây Hải - Hưng, từ Hải Dương đi Hưng Yên; đường dây Hải - Kiến qua Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo. Đây là đường dây dự phòng khi bị đứt tuyến từ Kiến An đi Hải Dương,...². Tháng 02/1954, Ty Bưu điện Hải Dương được kiện toàn, tổ chức bộ máy gồm: Văn phòng; Phòng Điện tín - điện thoại; Phòng Bưu vụ; Phòng Vô tuyến điện. Ở cấp huyện thành lập phòng bưu điện, ở cấp xã cũng

1. Xem *Báo cáo tổng kết năm 1954, Tlđđ*.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđđ*, t.III, tr.639.



thành lập trạm bưu điện. Bưu điện tỉnh trực tiếp quản lý 15km đường dây hữu tuyến.

Ngành y tế tỉnh được quan tâm, cơ cấu tổ chức tiếp tục được kiện toàn và tạo điều kiện phát triển. Đến năm 1952, Ty Y tế Hải Dương được thành lập lại tại thôn Mũa Đồng, xã Tân Quang, huyện Ninh Giang. Đầu năm 1953, phòng y tế ở các huyện được thành lập, mỗi phòng có 1 y sĩ hoặc 1 y tá phụ trách. Nhân dân bước đầu đã được cấp phát thuốc và tiêm chủng phòng bệnh. Năm 1953, toàn tỉnh có trên 10.300 người đã được tiêm thuốc phòng bệnh tả, 14.314 trẻ em được tiêm phòng chủng đậu¹.

- *Chi viện sức người, sức của cho cuộc kháng chiến*

Năm 1952, Hải Dương tổ chức Hội nghị Chiến sĩ thi đua lần đầu tiên. Hội nghị đã bầu và lựa chọn được nhiều chiến sĩ thi đua trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và quân sự. Bên cạnh đó, Hội nghị còn tiến hành bầu “Phụ lão gương mẫu” phục vụ kháng chiến. Phong trào phát động và bầu chiến sĩ thi đua đã có tác dụng đẩy mạnh phong trào thi đua trong mọi ngành, mọi giới toàn tỉnh, góp phần phục vụ sự nghiệp kháng chiến kiến quốc.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Hải Dương tích cực cung cấp sức người, sức của cho kháng chiến. Tỉnh Hải Dương đã có 38.633 lượt người nhập ngũ tham gia chiến đấu tại các chiến trường.

Bên cạnh đó, hàng trăm nghìn bộ đội địa phương, dân quân, du kích, tự vệ, dân công hỏa tuyến ngày đêm tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Điển hình trong chiến dịch Hoàng Hoa Thám, nhân dân Hải Dương đã góp 30.000 dân công, 660 tấn lương thực, 220 con trâu, bò và 3 triệu đồng. Nhân dân xã Ái Quốc (huyện Nam Sách) đã vớt hàng trăm tấn lương thực về phơi, đóng gói và gửi ra mặt trận an toàn trong điều kiện xã bị canh gác nghiêm ngặt².

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd, t.III, tr.430.*

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954), Sđd, tr.290.*



Bảng 1.6: Công tác tuyển quân trong kháng chiến chống thực dân Pháp của tỉnh Hải Dương (1945 - 1954)

STT	Địa phương	Số lượng (người)
1	Chí Linh	3.642
2	Nam Sách	4.534
3	Kinh Môn	4.515
4	Kim Thành	1.948
5	Thanh Hà	2.343
6	Cẩm Giàng	2.350
7	Bình Giang	1.162
8	Tứ Kỳ	5.715
9	Gia Lộc	3.483
10	Ninh Giang	2.614
11	Thanh Miện	4.242
12	Thị xã Hải Dương	1.085
Tổng		37.633

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđd, tr.475.*

Thực hiện chủ trương đóng góp cho kháng chiến, mặc dù trong điều kiện đời sống kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nhưng nhân dân Hải Dương đều hăng hái tham gia phong trào “Thóc cũ khao quân” và “Kho thóc chuẩn bị tổng phản công”. Phụ nữ, học sinh trong chế độ được miễn, song cũng tích cực xung phong đóng góp, có người xung phong đóng góp gấp hàng trăm lần số tiền ấn định. Toàn tỉnh đã thu được trên 4 triệu đồng. Ngay từ năm 1949, khi có chủ trương của Đảng về thu công trái kháng chiến, nhân dân Hải Dương đã mua gần 1,5 triệu đồng¹.

Trong đợt vận động bán gạo cho Chủ tịch Hồ Chí Minh khao quân, các huyện trong tỉnh đều tích cực tham gia. Năm 1949, toàn tỉnh mua 16.962 tạ thóc và 41 tạ gạo, vượt mức của Liên khu 3 giao cho 30%, trở thành tỉnh có số lượng đóng góp nhiều nhất của toàn Liên khu, tiêu biểu nhất là các huyện

1. Xem *Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, Tlđd.*



Kinh Môn, Nam Sách, Cẩm Giàng và Thanh Miện¹. Thực hiện phong trào tổ chức “Kho thóc chuẩn bị tổng phản công”, đến năm 1949, hầu hết các huyện trong tỉnh đã thành lập được kho thóc. Riêng kho thóc ở huyện Bình Giang đã tích được 1.800 tạ, các huyện khác cũng tích cực đóng góp nhưng chưa có con số cụ thể².

2. Đẩy mạnh đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, giải phóng quê hương

a) Đấu tranh chính trị

Từ đầu năm 1952, phối hợp với các hoạt động quân sự trong các trận càn quét, thực dân Pháp đẩy mạnh các thủ đoạn chính trị, ra sức giành dân, tích cực thu thuế, tăng cường bắt lính và đồn làng tập trung.

Tại vùng chiếm đóng, thực dân Pháp xúc tiến tổ chức bầu Hội đồng hương chính. Với những thôn không thực hiện bầu cử thì thực dân Pháp ép đi bầu hoặc chỉ định. Chúng còn thành lập các tổ chức thanh niên, Phật giáo, nông dân để tập hợp quần chúng. Thực dân Pháp thực hiện âm mưu trên là nhằm làm cho nhân dân nhăm lẩn giữa chính quyền kháng chiến với nguy quyền. Ngay sau khi thất bại tại Hòa Bình, thực dân Pháp quay lại tiến hành bình định Hải Dương. Chúng mở những trận càn quét vào vùng ven đường giao thông, ven vị trí chiếm đóng và vùng du kích để dồn dân vào những nơi đã định. Trong chiến dịch Bôlêrô, địch đã phá trụ 4 xã du kích thuộc khu Nhị Chiểu và dồn dân ở các xã này vào vùng địch. Năm 1953, việc đuổi dân, dồn dân được quân Pháp tiến hành gắt gao hơn, chúng đã phá dỡ 16 nhà dân ở Quảng Nội, Đỗ Xá (huyện Ninh Giang), đuổi 118 gia đình ở Đoàn Lâm, Đầu Lâm, Thọ Trương, Bát Nạo (huyện Thanh Miện), đốt 376 ngôi nhà ở huyện Gia Lộc, dỡ 548 nóc nhà ở Kẻ Sặt (Bình Giang). Ở Tứ Kỳ, quân Pháp đuổi hết nhân dân ở Ngọc Sơn, Đại Đồng, Tiên Động, Cộng Lạc và cho xe ủi san phẳng các thôn Bình Di, Nghĩa Xá, Mỗ Đoan, Xóm Nua. Tổng cộng địch đã đốt và

1. Xem *Báo cáo tình hình công tác thi đua năm 1949*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949*, Tlđđ.



dỡ 1.186 nóc nhà, riêng thôn Đức Đại (Gia Lộc), địch đốt đi đốt lại 3 lần¹. Ngoài ra, thực dân Pháp còn tích cực lôi kéo giáo dân, tuyên truyền xuyên tạc tin chiến thắng và các chính sách về giảm tô, giảm tức, thuế nông nghiệp của ta.

Trước tình hình đó, từ ngày 30/7 đến ngày 02/8/1952, Tỉnh ủy Hải Dương họp Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, bàn về việc đối phó với âm mưu bình định của địch. Hội nghị có tầm quan trọng đặc biệt với địa bàn địch đang tiến hành “bình định kiểu mới”, đồng thời chỉ ra nhiệm vụ cần đẩy mạnh kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Thực hiện chủ trương trên, quân và dân các địa phương tích cực đấu tranh với thực dân Pháp. Đầu năm 1953, dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ đảng, nhân dân tích cực chống lại việc thực dân Pháp và chính quyền tay sai tổ chức bầu cử. Ở huyện Kim Thành, chính quyền thân Pháp tổ chức bầu cử nhưng không một người dân nào tham gia, chúng phải chỉ định ở 4 thôn có cơ sở yếu. Ở huyện Ninh Giang, chính quyền thân Pháp mới chỉ định được ở 2 thôn. Tại những nơi bị giặc ép lập hoặc bầu Hội đồng hương chính, nhân dân đều chống đối. Kết hợp với các cuộc đấu tranh của nhân dân, tháng 3/1953, Tỉnh ủy Hải Dương mở đợt tuyên truyền chiến thắng Tây Bắc, tổ chức tuần lễ căm thù tại các huyện; tháng 5/1953, tổ chức tuần lễ “Đón mừng Giải thưởng Hồ Chí Minh”².

Cùng với việc tiến hành bình định nông thôn, thực dân Pháp tiếp tục đẩy mạnh việc bắt lính. Đến năm 1953, quân Pháp tổ chức thêm được 20 đại đội địa phương quân, trong đó có cả phụ nữ. Trước hành động bắt lính của địch, những gia đình có chồng, con bị bắt đi lính tổ chức đấu tranh phản đối, phong trào diễn ra mạnh mẽ ở huyện Bình Giang, Thanh Miện và Cẩm Giàng. Có những cuộc đấu tranh thu hút tới 40 - 50 người tham gia, thời gian đấu tranh kéo dài từ 4 - 5 ngày. Kết quả, thực dân Pháp phải thả 80% số thanh niên bị bắt³. Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp thu đảm phụ quốc phòng diễn ra mạnh. Từ tháng 3/1953, quân dân Hải Dương kiên quyết chống đảm phụ quân dụng kết hợp với việc chống bắt lính. Phong trào đem lại hiệu quả thiết thực. Tại Cẩm Giàng, trong hai tháng liền, thực dân Pháp và chính quyền tay sai không có tiền phát lương cho quân lính nên phải giải tán một

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.223-224.

2, 3. Báo cáo số 15-BC/TU về tình hình 6 tháng đầu năm 1953, Tlđd.



bộ phận quân ở ngoại ô thị xã. Bên cạnh đó, việc chống thu vé chợ và các loại thuế diễn ra quyết liệt. Riêng huyện Cẩm Giàng, tính từ đầu năm 1953 đến tháng 5/1953, nhân dân đã chống thu 210 vạn đồng từ các loại thuế¹.

Phong trào chống Pháp phá làng diễn ra ở mọi nơi. Điển hình là các cuộc đấu tranh của nhân dân xã Đức Đại thuộc huyện Gia Lộc, các xã Hội Sơn, Đồng Bủa thuộc huyện Thanh Hà, làng Kẽ Sắt, phố Cẩm Giàng, huyện Kim Thanh.

Công tác giáo vận được thực hiện rộng rãi tại những vùng Công giáo. Chính quyền những nơi này đã quan tâm và đòi quyền lợi thiết thực cho giáo dân, đồng thời cương quyết đấu tranh với những cha cố phản động. Qua những đợt thực hiện chính sách ruộng đất, vạch mặt phản động, đấu tranh chống đối, giảm tô, giảm tức thắng lợi,... ý thức của giáo dân, nhất là tầng lớp bản cố nông thay đổi rõ rệt. Họ đã hăng hái tham gia vào mọi hoạt động kháng chiến, như tham gia phá hoại giao thông, phá hoại kinh tế tại vùng Pháp chiếm đóng, tăng cường hoạt động canh gác, tham gia tích cực vào các tổ chức, đoàn thể.

Công tác đấu tranh chính trị với thực dân Pháp ở trong vùng tạm chiếm cũng đạt được nhiều thắng lợi, trong đó đáng chú ý là việc phá quân dũng đồn làng đuổi dân. Hải Dương là một trong những tỉnh đầu tiên tổ chức được phiên tòa xử những tên phản động chống phá cách mạng. Đó là phiên tòa được tổ chức ở thôn Bùi Hòa (huyện Ninh Giang). Tại phiên tòa, nhân dân là người tham gia luận tội và kết tội. Phiên tòa đã gây được tiếng vang lớn trong nhân dân, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị chống lại chính quyền thực dân và lực lượng phản động.

b) Đấu tranh vũ trang giải phóng quê hương

Tỉnh Hải Dương là một trong những nơi thực dân Pháp tập trung quân đông nhất của khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Dưới sự lãnh đạo của Liên khu ủy 3, Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương phối hợp với dân quân, du kích liên tục tiến hành các trận đánh tập kích, phục kích để tiêu diệt quân Pháp.

Đầu năm 1952, Tổng Quân ủy nhận định tình hình và chủ trương tiếp tục tiêu diệt, thu hút và kiểm chế quân cơ động của thực dân Pháp ở Hòa Bình để vùng địch hậu có điều kiện phát triển. Ở đồng bằng, ta đưa bộ đội chủ lực sang khu Tả Ngạn, đẩy mạnh củng cố cơ sở, chống càn quét, phát triển chiến tranh

1. Xem Báo cáo số 15-BC/TU về tình hình 6 tháng đầu năm 1953, Tlđđ.



du kích. Tại Hải Dương, ngày 01/01/1952, du kích Vạn Thắng đánh vị trí Hồ Liễn, bộ đội địa phương tiêu diệt được hai vị trí Vạn Tải và An Dật ở huyện Nam Sách, ngày 20/01/1952, diệt 3 đồn hương dũng tại huyện Thanh Hà. Cuối tháng 01/1952, các đại đội của tỉnh tập kích vị trí Đố Lâm thuộc huyện Thanh Miện, diệt và bắt 2 trung đội vệ sĩ, thu toàn bộ vũ khí. Đại đội 75 và bộ đội huyện Gia Lộc tập kích diệt vị trí tổng dũng, bắt 20 lính, bức hàng 2 trung đội vệ sĩ, thu toàn bộ vũ khí¹.

Ngày 26/01/1952, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Phát triển và củng cố các vùng du kích và căn cứ du kích, tích cực chuẩn bị chống giặc càn quét”². Chỉ thị xác định các nhiệm vụ: tích cực phát triển và củng cố các cơ sở, đẩy mạnh phong trào du kích, đặc biệt cần chú trọng việc xây dựng căn cứ, mở rộng và củng cố căn cứ địa, kết nối liên lạc giữa các căn cứ để khi địch càn quét lớn thì có thể dựa vào nhau mà đối phó. Cuối tháng 02/1952, thực dân Pháp rút quân cơ động ở Hòa Bình về mở cuộc hành quân giải tỏa đường 5, đánh vào các khu du kích và căn cứ du kích ở Hải Dương. Dựa vào các căn cứ du kích, lực lượng vũ trang địa phương Hải Dương đã tổ chức đánh hàng chục trận tập kích, phục kích, bao vây, quấy rối, tiêu diệt nhiều lính Pháp và ngụy binh. Lực lượng tại chỗ và Trung đoàn 42 chủ lực của Liên khu 3 phối hợp với Trung đoàn 174 (Đại đoàn 316) tổ chức nhiều đợt tiến công, làm thất bại âm mưu xóa bỏ các khu du kích và căn cứ du kích của quân đội Pháp.

Cuối tháng 01/1952 đến đầu tháng 02/1952, phối hợp với mặt trận phía nam sông Luộc, bộ đội địa phương và dân quân du kích vũ trang tuyên truyền, gọi hàng 18 thạp canh ở huyện Bình Giang, đồng thời bao vây các vị trí phía bắc Thanh Hà.

Trong tháng 02 và tháng 3/1952, thực dân Pháp đã tổ chức 2 trận càn quét lớn vào vùng hậu phương. Trận Nam Nhận (Bissetile) diễn ra từ ngày 27/02/1952 đến ngày 01/3/1952, quân Pháp tập trung 2 tiểu đoàn, 100 xe cơ giới tiến đánh hai khu Phương Duy (huyện Gia Lộc) và Ô Xuyên (huyện Bình Giang). Để đối phó với trận càn, quân dân Hải Dương đã tiêu diệt vị trí Vân Độ vào ngày 29/02/1952. Trận thứ hai diễn ra tại các thôn Cao Ngô, Lạc Thiên thuộc xã Liên Hòa (huyện Kim Thành), quân Pháp đã dùng tới 2.000 quân

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.335.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.13, tr.23.



thuộc GAMO7¹ phối hợp với thủy quân, không quân để tấn công, càn quét tàn phá ở khu vực này².

Ngày 05/5/1952, Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chống càn và tổ chức hội nghị bàn phương án tác chiến. Ban gồm các đồng chí: Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh làm Trưởng ban; một đồng chí trong Ban Chỉ huy Trung đoàn 42, một đồng chí trong Ban Chỉ huy Tỉnh đội. Các huyện Ninh Giang, Gia Lộc, Bình Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Thanh Hà cũng thành lập ban chỉ đạo chống càn. Hội nghị đề ra ba nhiệm vụ trọng tâm cho quân và dân toàn tỉnh lúc này là: Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, bảo toàn lực lượng ta; phát triển du kích chiến tranh; bảo vệ khu căn cứ du kích, bảo vệ nhân tài, vật lực của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, kịp thời của Tỉnh ủy, đảng bộ các cấp và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các lực lượng, quân dân Hải Dương đã đẩy lùi nhiều trận càn lớn của thực dân Pháp. Từ ngày 23/4 đến ngày 25/5/1952, thực dân Pháp tổ chức càn quét lớn mang tên “*Con lạc đà*” (*Dromadaire*), tập trung vào phía bắc sông Luộc. Tại Hải Dương, quân Pháp tiến hành hai đợt càn quét tập trung vào vùng tây nam Ninh Giang, huyện Thanh Miện, tây nam Gia Lộc, đông và nam Bình Giang. Thực dân Pháp huy động hơn 1 vạn tên, gồm 5 binh đoàn cơ động (số 1, 2, 3, 5 và 7), 2 tiểu đoàn chiến xa, gồm xe tăng, xe lội nước, 1 đội thuyền chiến trên sông (4 tàu chiến, 15 ca nô, 4 cụm pháo gồm 48 khẩu), 1 tiểu đoàn công binh với sự chi viện của không quân với 40 - 50 lần chiếc máy bay/ngày.

Chiến dịch “*Con lạc đà*” chia làm 2 đợt, đợt 1 (từ ngày 06/5 đến ngày 13/5/1952), quân Pháp chia thành nhiều cánh quân đánh vào khu du kích phía tây đường 39 (tỉnh Hưng Yên). Trước trận càn lớn, Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đã chỉ đạo bộ đội tỉnh, huyện, dân quân, du kích trên toàn tỉnh tích cực tấn công phá tan trận càn này để bảo vệ hậu phương kháng chiến. Ngày 07/5/1952, 1 trung đội của Đại đội 5, 1 tiểu đội của Đại đội 125 và 1 trung đội nam, nữ du kích, dân quân Thanh Giang chống càn tại Đan Giáp, Phù Tải (Thanh Miện),

1. Đoàn quân thứ hành chính lưu động - một tổ chức quân sự hành chính do Pháp lập ra cuối năm 1951 trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945 - 1954). Nhiệm vụ là tiến hành bình định, chiêu hồi, đánh phá cơ sở kháng chiến, lập bộ máy kim kẹp ở khu vực mà quân cơ động vừa tiến hành càn quét, đánh chiếm.

2. Xem Báo cáo tổng kết càn quét *Dromadaire* - *Con lạc đà* (từ ngày 06/5 đến ngày 25/5/1952), Tlđđ.



tiêu diệt 2 lính Pháp. Ngày 08/5/1952, 1 đại đội lính Pháp từ Phù Cự tấn công lên Văn Hội, bị du kích Văn Hội phối hợp với 1 tổ trung liên của Đại đội 126 bắn hỗ trợ, tiêu diệt 2 lính Pháp, làm bị thương 2 lính, buộc quân Pháp phải chuyển hướng tấn công. Ngày 09/5/1952, Tiểu đoàn Chi Lăng tấn công tiêu diệt vị trí Đoàn Bái bằng kế nội ứng chiến. Sau đợt 1, ta tiêu diệt 1 lính, bắt sống 6 lính Âu - Phi, 24 ngụy binh, thu được 1 súng cối 81mm, 3 trung liên, 2 tiểu liên, 29 súng trường, 1 radio, 3 máy ảnh, 1 ống nhòm, 2 tấn đạn dược và nhiều quân trang, quân dụng. Ngày 10/5/1952, 300 lính Pháp của Trung đoàn 7 thuộc GAMO7 từ phía Thọ Trương tiến vào thôn Cao Duệ, Thị Đức (Gia Lộc). Sớm phát hiện cuộc hành quân này, 2 tổ bộ đội địa phương phối hợp với du kích xã Cao Duệ lập tức bố trí đội hình chặn đánh tiêu diệt được 7 lính Pháp¹.

Đợt 2 của chiến dịch “Con lạc đà” (từ ngày 14/5 đến ngày 25/5/1952), quân Pháp tấn công vào các huyện Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc. Bộ đội địa phương, dân quân, du kích các huyện trên đã tổ chức chống càn hiệu quả. Ngày 14/5, bộ đội địa phương huyện và du kích xã Quang Bị, Lam Cầu phối hợp tiêu diệt 6 lính khi chúng đánh vào địa bàn. Ngày 15/5/1952, 700 lính Pháp từ Phạm Lâm, Đỗ Lâm, Thọ Trương, Triều Nội chia làm 3 mũi càn vào các thôn Vĩnh Duệ, Đôn Thư, An Thư, An Cự, An Vệ (huyện Gia Lộc). Mũi tiến của quân Pháp từ Thọ Trương, Đỗ Lâm xuống Vĩnh Duệ, An Thư bị du kích xã Đồng Quang phối hợp với bộ phận bộ đội địa phương Gia Lộc chặn đánh, 4 lính Pháp bị tiêu diệt. Ngày 16/5/1952, 100 quân Pháp từ vị trí Triều Nội xuống vây thôn An Thư, Đôn Thư. Khi về tới bến đò Định Đào thì bị du kích An Vệ truy kích, quân Pháp rút chạy. Ngày 17/5/1952, quân Pháp từ Hà Loan, Mỹ Trạch, Bùi Xá chia làm 3 mũi tấn công vào Đoàn Thôn, Tân Việt, Hồng Khê (Bình Giang). Bộ đội địa phương và dân quân, du kích tiêu diệt khoảng 300 lính, trong đó có 1 quan hai và 1 quan tư, quân Pháp phải cho 5 xe chở xác về chôn tại Cao Xá. Ngày 18/5/1952, 30 lính Pháp từ thôn Đầu Lâm lên càn thôn Bình Cách bị Đại đội 77 và 1 trung đội vệ binh Tiểu đoàn 42 chặn đánh. Quân Pháp phải bỏ chạy về Đầu Lâm, bỏ lại xác quan nhất và 7 ngụy binh bị thương. Sau hơn một tháng mở chiến dịch mang tên “Con lạc đà”, thực dân Pháp không tiêu diệt được chủ lực của ta, không phá được các khu du kích, căn cứ du kích. Bộ đội và du kích đã

1. Xem *Báo cáo tổng kết càn quét Dromadaire - Con lạc đà (từ ngày 06/5 đến ngày 25/5/1952)*, Tlđd.



tổ chức đánh liên hoàn, kết hợp nội tuyến và ngoại tuyến, tiêu diệt 505 lính, làm bị thương 157 lính, bắt sống 31 lính, thu được nhiều khí tài quân sự¹.

Trận phá càn “Con lạc đà” là thắng lợi lớn nhất của quân và dân Hải Dương từ đầu kháng chiến. Chiến thắng này không những phá tan âm mưu càn quét, tiêu diệt, tiêu hao sinh lực của quân địch mà còn góp phần phá tan tư tưởng sợ xe tăng, máy bay, hỏa lực địch mạnh của quân ta, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển.

Thực hiện âm mưu lấy lại những vùng đã mất và phá hoại hậu phương của ta, từ ngày 19 đến ngày 21/5/1952, quân Pháp không ngừng tăng viện binh, tăng cường vũ khí, máy bay, xe tăng, xe bọc thép tấn công liên tiếp vào vùng tự do, khu du kích. Với ưu thế về quân sự, quân Pháp nhanh chóng giành lại vùng đã mất và đóng quân tại rất nhiều vị trí trong tỉnh. Để chuẩn bị lực lượng chống lại các trận càn lớn của thực dân Pháp, bộ đội địa phương huyện và dân quân, du kích ngày càng được củng cố, trang bị vũ khí tương đối mạnh, tích cực luyện tập chiến đấu.

Tháng 6/1952, Tỉnh ủy Hải Dương đã ra chủ trương về việc mở rộng chống càn, phối hợp với bộ đội chủ lực tấn công tiêu diệt quân Pháp ngay trên địa bàn tỉnh. Quân dân Hải Dương đã đánh 3 trận phục kích tại cầu Riêu, cầu Răng và sông Cáp, phá các vị trí hương, tổng, dũng ở Tiên Tiến, Hoàng Xá, Tân An, Việt Hồng, Hồng Lạc, Cẩm Chế,... bức rút các vị trí Văn Mạc, Hà Xá và vị trí Bằng Ta, Việt Hồng. Từ tháng 6/1952 trở đi, thực dân Pháp tập trung đánh phá phía đông và phía bắc tỉnh. Ngày 28/6/1952, quân Pháp mở trận càn mang tên “Bôlêrô”, huy động trên 2.000 lính bộ binh, 1 tiểu đoàn dù, 35 xe cóc, 3 ca nô, 8 máy bay yểm trợ do tên quan năm Bôlăngke chỉ huy tiến đánh An Sinh (huyện Kinh Môn). Ngày 03/7/1952, 7 tiểu đoàn của địch tấn công khu Nhị Chiểu (huyện Kinh Môn). Ngày 16/8/1952, 6 tiểu đoàn thuộc các binh đoàn cơ động số 1, 3, 7, có xe cóc yểm trợ đánh vào căn cứ du kích huyện Chí Linh. Từ ngày 21 đến ngày 25/8/1952, địch dùng 7.000 quân, 258 ô tô, 38 xe cóc càn vào huyện Nam Sách. Từ ngày 01/7 đến hết năm 1952, địch mở trận càn Viperine (Con rắn độc), huy động 3.000 quân, 5 pháo, 9 tàu chiến, 30 ca nô, 24 xe lội nước, 1 máy bay yểm trợ tấn công vào các huyện Kinh Môn, Nam Sách, Chí Linh và Thanh Hà.

1. Xem *Báo cáo tổng kết càn quét Dromadaire - Con lạc đà (từ ngày 06/5 đến ngày 25/5/1952)*, Tlđđ.



Trước hai trận càn lớn của quân Pháp, Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương phân tán bộ đội về các xã kết hợp với du kích chuẩn bị đánh càn, sửa chữa công sự, hầm hố chiến đấu, trang bị thêm súng trường cho du kích; đồng thời bộ đội và du kích học tập kinh nghiệm từ các trận chống càn “Con lạc đà”, tuyên truyền cho nhân dân tích cực chuẩn bị đề phòng địch càn. Trong hai trận chống càn “Bôlêrô” và “Con rắn độc”, Đại đội 910 và dân quân, du kích địa phương đã chiến đấu anh dũng, diệt 120 tên trong đó có tên quan năm Bôlăngke ở An Sinh (huyện Kinh Môn). Đại đội 906 cùng bộ đội địa phương, dân quân, du kích huyện Nam Sách diệt 216 tên, làm bị thương 82 tên, phá hủy 2 xe cóc khi địch tiến đánh ở An Dật, An Giới, Thượng Triệt, Mỹ Xá, Đồn Bối. Khi địch tiến đánh huyện Chí Linh, Đại đội 911 cùng với dân quân, du kích phối hợp với Tiểu đoàn Bạch Đằng anh dũng chặn đánh địch ở Đông Xá, tiêu diệt 515 tên¹. Trong các tháng 4, 5, 6 năm 1952, trên địa bàn Hải Dương, bộ đội và du kích đã đánh 635 trận, diệt 2.447 lính, thu 3 đại liên, 22 trung liên, 4 súng cối, 68 tiểu liên².

Ngày 15/9/1952, Bộ Tổng tư lệnh ra Chỉ thị hoạt động Thu - Đông năm 1952, gửi Liên khu 3 và Khu Tả Ngạn nêu rõ nhiệm vụ: “Tăng cường hoạt động để phối hợp với chiến trường chính”. Thực hiện chỉ thị trên, lực lượng vũ trang và dân quân, du kích Hải Dương vừa tiến công quân sự, vừa vận động chính trị, gây cơ sở từ bên trong, tiêu diệt hàng loạt vị trí quân Pháp, mở rộng các khu du kích và căn cứ du kích. Dân quân, du kích cùng bộ đội địa phương tiêu diệt 13 vị trí hương dũng, tổng dũng ở Thanh Hà, giải phóng khu du kích bắc và tây Thanh Hà, tiêu diệt và bức rút một số vị trí, đồng thời mở rộng khu du kích Ninh Giang nối liền với căn cứ du kích Tứ Kỳ. Phía tây đường 17, dân quân, du kích cùng bộ đội địa phương tiêu diệt và bức rút 5 vị trí, mở rộng căn cứ du kích Gia Lộc, nối với căn cứ du kích tây Ninh Giang và thông với các căn cứ du kích ở tỉnh Hưng Yên.

Đêm 12/11/1952, dân quân, du kích cùng bộ đội địa phương phối hợp với bộ đội chủ lực trên địa bàn tỉnh tập kích diệt đồn quận dũng Bắc Bình (xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà), diệt và bắt 50 lính, thu toàn bộ vũ khí. Ngày 13/12/1952, dân quân, du kích cùng bộ đội chủ lực tiếp tục tấn công Lang Động,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.218.

2. Xem *Báo cáo số 15-BC/TU về tình hình 6 tháng đầu năm 1953*, Tlđđ.



diệt thêm 20 lính. Trên đà thắng lợi, dân quân, du kích cùng bộ đội địa phương tiếp tục tấn công tiêu diệt vị trí Thuần Mỹ (Vĩnh Lập, Thanh Hà), diệt và bắt 32 lính, thu 7 tiểu liên, 10 gánh đồ dùng quân sự. Ngày 16/11/1952, bộ đội Thanh Hà phục kích quân Pháp tại đoạn chợ Hệ - Đồng Bứa, diệt 20 lính. Tại khu vực Hà Nam, ngày 18/11/1952, dân quân, du kích cùng bộ đội địa phương tiêu diệt một đại đội địch ở An Lương, diệt 70 lính, bắt 10 lính.

Cuối năm 1952, hoạt động chiến tranh du kích phát triển mạnh, tỉnh Hải Dương đã tập trung 2 đại đội, huyện tập trung 2 trung đội tích cực tấn công đánh chiếm lại các vị trí quân Pháp và ngụy binh chiếm đóng. Bộ đội tỉnh đã tập kích giải phóng An Lương, Bình Di, Cư Lộc, Triệu Nội, Doãn, Bái, Đoàn Xá,... tổ chức các trận phục kích tiêu diệt 6 xe trên đường số 5, diệt gọn 2 trung đội Âu - Phi trên đường 17. Bộ đội huyện Gia Lộc tập trung toàn đại đội tập kích vào Phú Tảo bắt gọn 1 trung đội quân Pháp. Bộ đội huyện Thanh Miện dùng 2 trung đội phục kích diệt gọn 1 trung đội quân Pháp trên đường ngang 39. Sau những đợt đẩy mạnh tấn công này, 49 thôn rộng khoảng dưới 100km² với hơn 5 vạn dân, trong đó có 700 đồng bào Công giáo được giải phóng. Thắng lợi quân sự đã góp phần đẩy mạnh công tác vũ trang tuyên truyền sâu vào vùng tạm chiếm, lấy lại được hầu hết cơ sở kể cả ở những nơi khó khăn, đã bị mất từ năm 1946¹.

Năm 1953, lực lượng vũ trang của tỉnh được giao nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị chủ lực hoạt động trên địa bàn Hải Dương đẩy mạnh chiến tranh du kích trong vùng địch chiếm đóng. Sau khi bị mất cầu Tràng - một vị trí quan trọng nằm sâu trong khu du kích, án ngữ huyện Thanh Miện và huyện Phù Cừ (tỉnh Hưng Yên), từ ngày 22 đến ngày 24/01/1953, thực dân Pháp tập trung 6 tiểu đoàn mở cuộc hành quân mang tên “Con cứt” ở phía tây huyện Thanh Miện và huyện Phù Cừ để truy tìm quân đội chủ lực của ta. Cuộc hành quân nhanh chóng bị quân dân Hải Dương đánh lui. Quân Pháp bị du kích, bộ đội địa phương phục kích tấn công, nhiều toán lính rơi vào trận địa mìn, chông, bị thiệt hại nhiều và phải rút quân.

Từ ngày 27/01 đến ngày 12/02/1953, thực dân Pháp tiếp tục huy động 3 binh đoàn cơ động, 2 tiểu đoàn hỗ trợ mở cuộc càn quét mang tên “Noóc măng đi” đánh vào các huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ và phía nam Bình Giang,

1. Xem Báo cáo số 15-BC/TU về tình hình 6 tháng đầu năm 1953, Tlđd.



phía tây Gia Lộc. Du kích các xã Chi Lăng, Thanh Giang, Ngũ Hùng (huyện Thanh Miện) và bộ đội của các huyện trên cùng Trung đoàn 42 tích cực chống càn, tổ chức chiến đấu liên hoàn, tiêu diệt 50 lính, làm bị thương 35 lính. Du kích các xã Tân Quang, Văn Hội (huyện Ninh Giang) ngày chống càn, đêm tiến hành tập kích vào các vị trí quân địch chiếm đóng, đặc biệt du kích xã Đức Xương (huyện Gia Lộc) đã tiêu diệt 157 lính, làm bị thương 53 tên¹. Các trận chiến đấu của bộ đội và du kích đã phá tan âm mưu dồn làng, đuổi dân của thực dân Pháp.

Trên đà chiến thắng liên tiếp, tinh thần binh lính Pháp hoang mang, tháng 4/1953, tỉnh Hải Dương mở “Hai tháng vận động ngụy binh” theo chương trình của Cục Địch vận và yêu cầu tất cả các ngành, các giới cùng phối hợp tham gia. Qua 15 cuộc đấu tranh, số ngụy binh đào ngũ, giải ngũ trong 6 tháng đầu năm 1953 lên tới 870 lính². Tháng 6/1953, quân Pháp tăng cường các vị trí canh gác, thay đổi cách bố phòng, tuần tiễu, tăng thêm quân số từ 1 trung đội đến 2, 3 trung đội, có xe tăng yểm hộ. Cùng với việc tăng quân, hàng ngày, pháo binh Pháp liên tục bắn phá vào các thôn ven thị trấn, ven đường giao thông nhằm tiêu diệt, tiêu hao lực lượng vũ trang, khủng bố tinh thần nhân dân, đồng thời giữ thế an toàn cho các đường giao thông và các vị trí chiếm đóng. Trước tình hình đó, ngày 30/6/1953, Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương mở rộng được tổ chức để đánh giá các mặt hoạt động trong xuân - hè năm 1953. Trong kế hoạch hoạt động Hè - Thu năm 1953, Tỉnh ủy chủ trương: “đẩy mạnh chiến tranh du kích, tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu bình định mới của chúng; tích cực chuẩn bị sẵn sàng phá các cuộc càn quét của địch, bảo vệ khu căn cứ, chống biệt kích vào khu du kích và căn cứ du kích”³. Tỉnh thực hiện kế hoạch mở đất, giữ vững và mở rộng khu du kích, nối liền từ huyện Kim Thành sang khu Hà Đông (huyện Thanh Hà) và khu hạ Tứ Kỳ, một phần trung Tứ Kỳ và đông nam Gia Lộc. củng cố khu nam Bình Giang, bắc và nam Thanh Miện, tây nam Ninh Giang thành khu du kích mạnh, tích cực bổ sung quân để đẩy mạnh hoạt động chiến tranh du kích.

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.220.

2. Xem *Báo cáo số 15-BC/TU về tình hình 6 tháng đầu năm 1953*, Tlđd.

3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.403.



Triển khai kế hoạch Hè - Thu của Tỉnh ủy, lực lượng vũ trang và dân quân, du kích Hải Dương liên tục tổ chức các trận đánh nhằm tiêu diệt địch, bảo vệ hậu phương kháng chiến. Bộ đội địa phương các huyện Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ và Bình Giang đã tổ chức đánh thắng nhiều trận. Tại huyện Thanh Miện tập trung 2 trung đội tổ chức tấn công diệt 1 trung đội quân Pháp đi tuần. Bộ đội huyện Gia Lộc đánh tập trung diệt 1 đại đội địch, san bằng vị trí Phú Tảo. Chiến thuật của bộ đội huyện phát triển, cách đánh đa dạng như: đánh phục kích, hóa trang, tập kích, giao thông chiến. Trận đánh đoàn tàu ở huyện Kim Thành phá hủy 290 tấn lương thực và vũ khí, diệt 1 trung đội lính Âu - Phi là trận dùng chiến thuật giao thông giành thắng lợi lớn nhất trên đường xe lửa Hà Nội - Hải Phòng.

Thời điểm này, bộ đội tỉnh đã bắt đầu tổ chức các trận đánh tập trung. Điển hình là chiến công của Đại đội 75 đánh xe cơ giới trên đường 9 (huyện Tứ Kỳ). Trong trận này, bộ đội đã phá hủy 4 xe của địch, trong đó có 2 xe tăng, làm hỏng 2 xe, phá hủy 2 trọng điểm, 2 đại liên, 4 trung liên, 1 radio, một số súng trường và diệt 50 lính Pháp. Đây là trận tấn công lớn nhất của bộ đội tỉnh, cũng là trận có ý nghĩa quan trọng. Việc phá hủy tại chỗ 2 chiếc xe tăng của quân Pháp đã góp phần quan trọng phá tan tư tưởng sợ xe tăng địch trong bộ đội.

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa phong trào du kích và học tập tấm gương nữ anh hùng liệt sĩ Mạc Thị Bưởi, Tỉnh ủy phát động phong trào “Nữ du kích Thành Đông”. Thực hiện phong trào này, Huyện ủy Thanh Miện đã thành lập một đơn vị nữ du kích với 24 đội viên, lấy tên là “Du kích Hoàng Ngân”¹. Sau thời gian luyện tập, ngày 01/3/1953, đội du kích đã tổ chức phục kích tiêu diệt, bắt và làm bị thương nhiều quân Pháp. Tiêu biểu là trận đột nhập chợ Thọ Trương của nữ du kích huyện Thanh Miện. Tại đây, các nữ du kích dùng đòn gánh, dao găm giết chết 7 ngụy binh và làm bị thương 11 lính Pháp. Tại chợ An Nghiệp (huyện Tứ Kỳ), nữ du kích diệt 1 tên phản động, bắn bị thương

1. Hoàng Ngân (1921 - 1949), tên thật là Phạm Thị Vân, quê Nam Định, sinh ra tại Hải Phòng. Năm 1946, đồng chí Hoàng Ngân được Xứ ủy Bắc Kỳ cử làm Bí thư Đoàn Phụ nữ cứu quốc tỉnh Hải Dương. Năm 1947, đồng chí được cử làm Bí thư Trung ương Hội Phụ nữ cứu quốc Việt Nam (nay là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam). Năm 1949, đồng chí Hoàng Ngân hy sinh tại căn cứ địa Thái Nguyên. Đồng chí Hoàng Ngân được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.



1 lính Âu - Phi và 3 ngụy binh. Tại chợ Hà Xá (huyện Bình Giang), nữ du kích phục kích giết 3 ngụy binh. Với phương thức hóa trang, nữ du kích huyện Tứ Kỳ bắt sống 3 ngụy binh trên đường 191 trong khi đi chợ. Nữ du kích còn tổ chức nhiều trận đột nhập vào các vị trí để tiêu diệt quân Pháp, như: trận Cổ Chảm (huyện Thanh Hà), nữ du kích diệt và làm bị thương 7 ngụy binh; trận đột nhập Quang Nội (huyện Ninh Giang), nữ du kích phối hợp cùng với nam du kích diệt 3 ngụy binh. Ngoài ra, nữ du kích còn xung phong phối hợp trong các trận phục kích và đánh đồn tại Phú Duyên, Phú Tảo (Gia Lộc). Tinh thần chiến đấu gan dạ, anh dũng của nữ du kích đã củng cố khối đoàn kết chiến đấu giết giặc lập công trong toàn tỉnh, khơi dậy truyền thống “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh” của dân tộc. Trong vùng tạm chiếm, du kích tham gia bắt phản động, đưa đón cán bộ và canh gác bảo vệ dân. Từ ngày 30/6 đến ngày 08/7/1953, quân và dân Hải Dương đã đánh 521 trận, tiêu diệt được 375 quân Pháp gồm cả ngụy quân, bắn bị thương 121 lính, bắt sống 159 lính, phá 32 xe, thu được 1 đại liên, 2 súng cối (81mm, 61mm), 11 trung liên, 23 tiểu liên, 264 súng trường, 1 phóng lựu¹.

Ngày 22/9/1953, quân Pháp triển khai trận càn “Cá măng” (Brochet) đánh vào căn cứ du kích nam - bắc sông Luộc, khu du kích phía nam hai tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và huyện Quỳnh Côi (tỉnh Thái Bình). Mục đích chính của chiến dịch là phá kế hoạch Thu - Đông của ta, tiêu diệt lực lượng vũ trang, phá hoại hậu phương của ta. Thực dân Pháp đã huy động lực lượng lớn gồm các binh đoàn cơ động số 2, 3, 5, 7, một tiểu đoàn dù, cùng nhiều cụm pháo và máy bay yểm trợ. Trận càn được chia thành ba đợt, đợt 1 (từ ngày 22 đến ngày 26/9/1953), quân Pháp đánh phá căn cứ du kích huyện Thanh Miện và nam Hưng Yên; đợt 2 (từ ngày 27 đến ngày 29/9/1953) đánh khu vực phía nam huyện Gia Lộc, phía bắc huyện Thanh Miện và phía bắc huyện Ninh Giang; đợt 3 (từ ngày 30/9 đến ngày 03/10/1953), quân Pháp chuyển quân đánh phá khu vực huyện Thanh Miện, phía tây Ninh Giang.

Dưới sự chỉ đạo của Khu ủy Tả Ngạn, Tỉnh ủy và Tỉnh đội, lực lượng vũ trang trên địa bàn được huy động tổng lực để chủ động chống càn. Công tác chống càn được chỉ đạo chặt chẽ, toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế. Trong trận càn quét “Cá măng”, quân dân Hải Dương không chỉ bảo toàn được

1. Xem Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, từ ngày 30/6 đến ngày 08/7/1953, Tlđđ.



lực lượng vũ trang, bảo vệ được nhân dân mà còn vận dụng chiến thuật tập kích, phục kích, đánh tũa, tiêu hao, kiềm chế địch. Trước sự chuẩn bị chống càn kỹ lưỡng của bộ đội và du kích, quân Pháp không phá được căn cứ kháng chiến, không chiếm đóng thêm được vị trí mà còn bị thiệt hại nặng nề. Ta đã tiêu diệt 680 lính Pháp và ngụy binh, làm bị thương 574 lính, 125 lính bị bắt, 42 xe các loại bị phá hủy cùng nhiều phương tiện, khí tài quân sự khác. Ta phá và thu 8 khẩu pháo, 1 súng cối 81mm, 1 đại liên, 4 trung liên, 13 tiểu liên, 55 súng trường, 1 súng ngắn cùng nhiều đồ dùng quân sự¹. Về phía ta, chủ lực được bảo toàn, căn cứ du kích được giữ vững, thế làm chủ địa bàn ngày càng vững mạnh, nhân dân phấn khởi, tích cực tham gia và ủng hộ kháng chiến. Đến cuối năm 1953, quân Pháp còn chiếm đóng 99 vị trí, lực lượng chiếm đóng gồm 12 tiểu đoàn (trong đó có 5 tiểu đoàn lính Âu - Phi), quân Pháp phân chia trung bình mỗi khu vực có từ 2 tiểu đoàn, riêng các chốt thuộc hệ thống chỉ huy, đường sắt mỗi nơi có từ 1 đến 2 tiểu đội, chốt chính có 1 trung đội².

Ngày 06/12/1953, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất trí thông qua phương án tác chiến của Tổng Quân ủy. Lực lượng vũ trang và dân quân đồng bằng Bắc Bộ được lệnh tiến công quân sự, kiềm giữ, giam chân, chia cắt, tiêu diệt sinh lực quân Pháp, phối hợp chiến trường trong cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954, đồng thời dốc sức chi viện cho mặt trận Điện Biên Phủ. Từ tháng 01 đến tháng 3/1954, Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương: Tích cực đẩy mạnh hoạt động tiêu diệt địch, cướp vũ khí; phá mọi cuộc càn quét to nhỏ của địch, bảo vệ nhân tài, vật lực cho nhân dân; đẩy mạnh công tác ngụy vận; phát triển hình thức phá hoại kết hợp địa lôi để làm gián đoạn vận chuyển của địch trên đường giao thông 17, 20, 9³. Thực hiện chủ trương trên, dân quân, du kích và bộ đội địa phương đẩy mạnh hoạt động giao thông chiến. Ngày 31/01/1954, hai chiến sĩ Nguyễn Văn Thòa và Nguyễn Đình Viện phục kích giật mìn đánh đoàn tàu 22 toa của thực dân Pháp, làm nổ tung 4 toa, 18 toa bị hất xuống bãi khi tàu vừa ra khỏi ga

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.236.

2. Xem *Báo cáo tình hình năm 1953, ngày 30/01/1954*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

3. Xem *Tổng kết chỉ đạo phân quân sự năm 1954*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Phạm Xá, 1.017 lính Âu - Phi từ Pháp sang chi viện bị thiệt mạng. Đây là một trong những chiến công vang dội của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. *Tiếng sấm đường 5* góp phần quan trọng tiêu hao một lực lượng lớn quân Pháp, có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy chiến tranh du kích¹.



Đồng chí Hoàng Minh Thảo gặp gỡ đồng chí Nguyễn Văn Thòa - “Vua mìn đường 5” trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Những ngày sau đó quân dân Hải Dương tiếp tục phá được 2 đầu tàu và 36 toa xe lửa, 1 ca nô và 141 xe cơ giới các loại, phá đổ cầu Bía trên đường Hải Dương đi Ninh Giang, làm tê liệt việc vận chuyển của quân Pháp từ Hải Dương về Ninh Giang.

Tháng 3/1954, thực dân Pháp đã tổ chức gần một trăm trận càn ở ven đường giao thông và 300 cuộc càn vào vùng tạm chiếm². Căn cứ vào tình hình thực tiễn chiến trường, Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương “tiêu diệt hệ thống tháp canh, địa phương quân, đường 5, đường sắt Kim Thành, Cẩm Giàng, phát triển du kích chiến, tích cực phá hoại làm tê liệt đường giao thông số 5

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.424-425.

2. Xem *Báo cáo tình hình năm 1953, ngày 30/01/1954, Tlđd.*



và đường sắt”¹. Để thi hành những nhiệm vụ đề ra, đêm 11/3/1954, Tỉnh đội đã sử dụng lực lượng bộ đội tỉnh, huyện đánh vào đường 5, Kẽ Sặt, phía Cẩm Giàng và Kim Thành, tiêu diệt 14 vị trí của quân Pháp và ngụy quân. Thắng lợi này đã thúc đẩy chiến tranh du kích ở phía huyện Cẩm Giàng, tạo thế và lực cho nhân dân đấu tranh chính trị ở huyện Kim Thành.

Để phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ, Tỉnh ủy đề ra chủ trương: “Tiếp tục nắm mọi sơ hở địch để tiến công tiêu diệt địch, chú trọng diệt bọn tàn quân ở nam Trung Châu rút về. Chuẩn bị phá mọi cuộc càn quét lớn nhỏ của địch. Giữ vững và phát triển đấu tranh vũ trang vùng Cẩm Giàng. Mở rộng căn cứ du kích phát triển khu du kích, thu hẹp vùng tạm chiếm của địch đồng thời đẩy mạnh đấu tranh chính trị, kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh công tác địch vận làm tan rã bộ phận quân địch. Phục vụ chủ lực hoạt động”².

Thực hiện chủ trương trên, tháng 4/1954, ở khu Cẩm Giàng, bộ đội huyện và du kích hoạt động mạnh, tích cực tấn công quân địch, đã tổ chức hai đợt phục kích phá hai chuyến tàu chi viện của thực dân Pháp từ Hải Phòng lên Hà Nội. Nhiều toa tàu bị đánh đổ và rất nhiều binh lính Pháp bị chết và bị thương. Ngày 01/5/1954, du kích và bộ đội huyện Kim Thành phối hợp công nhân bốc vác giấu 500kg bộc phá trên xe chở gạo nhằm phá đoàn tàu của địch. Tuy không phá được đoàn tàu, nhưng bộc phá nổ đã giết 35 lính, làm hư hại mặt đường 5, làm ngưng trệ vận chuyển trong một ngày³. Từ ngày 20 đến ngày 29/5/1954, bộ đội chủ lực và du kích các huyện Thanh Hà, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ chống càn trên 10 trận, diệt 43 lính, du kích xã Tiên Tiến, Tân An (huyện Thanh Hà) tập kích vào khu vực đóng quân Pháp giết được 29 lính⁴, du kích xã Vĩnh Lập (huyện Thanh Hà) đã tổ chức đánh giáp lá cà, dùng lựu đạn và dao găm đánh toán quân Pháp và ngụy binh đi tuần ban đêm, diệt và làm bị thương 7 lính. Trong tháng 5/1954, lực lượng kháng chiến đã phá hủy 14 đầu tàu, 58 toa và trên 100 xe cơ giới; phá hoại 3.941m đường, đắp 318 ụ, đào 803 hố trên các ngã đường chính để ngăn chặn việc di chuyển của quân Pháp⁵.

1. Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.246.

2, 5. Xem *Tổng kết chỉ đạo phân quân sự năm 1954*, Tlđđ.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.431.

4. Xem *Báo cáo số 44-BC/TU về tổng hợp tình hình từ ngày 26/5 đến ngày 05/6/1954*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Thời điểm này, trên mặt trận Điện Biên Phủ, quân ta mở đợt tổng công kích cuối cùng giành thắng lợi. Sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, quân dân Hải Dương tập trung lực lượng về đối phó ở vùng địch chiếm đóng. Sau khi rút khỏi Liên khu nam đồng bằng, quân Pháp dồn về Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên. Lực lượng của chúng đông nhưng ô hợp, nhiều đơn vị nguy quân tan rã, sa sút về tinh thần. Tuy nhiên, quân Pháp vẫn tập trung lực lượng đánh phá khu vực bắc và đông bắc vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Quân dân Hải Dương giữ vững nhịp độ tác chiến, đẩy mạnh công tác địch vận và đấu tranh chính trị. Hoạt động của lực lượng vũ trang trong các khu du kích và căn cứ du kích diễn ra liên tục, với nhiều trận tập kích vào nơi đứng chân của quân Pháp vừa từ các nơi rút về. Bộ đội địa phương và dân quân, du kích vây chặt các vị trí nằm sâu trong các khu du kích, tiêu diệt, bức hàng, bức rút nhiều vị trí. Ngày 28/6/1954, Tiểu đoàn 234 và Đại đội bộ đội huyện Thanh Hà tập kích vào cụm quân địch ở Lai Khê, diệt 120 tên. Ngày 29/6/1954, bộ đội huyện Cẩm Giàng và du kích các xã bức hàng vị trí Văn Thai. Sang tháng 7/1954, lực lượng vũ trang Hải Dương tiếp tục bao vây, bức hàng các vị trí địch còn nằm rải rác trong vùng tự do như Tam Lâm, Hoàng Diệp (huyện Gia Lộc), Bình Hà (huyện Bình Giang). Đại đội 75 và một trung đội của Đại đội Lê Lợi tập kích nơi đóng quân của địch tại làng Sãi (xã Vĩnh Tuy). Ngày 17/7/1954, Đại đội Quang Trung (huyện Cẩm Giàng) và du kích xã Cao An, Bình Định dùng pháo cối tập kích vào đội quân thứ hành chính lưu động (GAMO) tại làng An Tĩnh. Tiếp đó, ngày 19/7/1954, bộ đội tỉnh Quảng Yên phối hợp với bộ đội, dân quân, du kích huyện Nam Sách tập kích vị trí Trắc Châu, ngay trên đê sông Thái Bình, diệt và bắt sống toàn bộ địch, thu 100 súng các loại¹. Công tác binh vận và đấu tranh chính trị làm cho binh sĩ Pháp ở hàng loạt vị trí buông vũ khí ra hàng, lực lượng nguy quân tan rã nhanh chóng trước ngày ngừng bắn. Các khu du kích và căn cứ du kích được mở rộng và nối liền với nhau, tạo thành vùng giải phóng rộng lớn.

c) Chống địch cưỡng ép di cư

Sau thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, ngày 20/7/1954, Hiệp định Giơnevơ (Geneva) về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam được ký kết. Theo Hiệp định,

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.239.



Việt Nam tạm thời bị chia thành hai vùng do hai bên kiểm soát, sau 2 năm sẽ tiến hành tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước. Nhưng với âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự ở Đông Nam Á, đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm và đơn phương khước từ hiệp thương tổng tuyển cử với miền Bắc, tiến hành bầu cử riêng rẽ ở miền Nam, lập nên ở miền Nam chính thể Việt Nam Cộng hòa. Ở miền Bắc, tuy phải thi hành Hiệp định, rút quân khỏi Việt Nam, nhưng thực dân Pháp và can thiệp Mỹ vẫn tìm mọi cách phá hoại, gây khó khăn trong việc ổn định xã hội, cản trở sự nghiệp thống nhất Việt Nam. Một trong những âm mưu và hành động thâm độc của Pháp và Mỹ trong thời gian này là tuyên truyền, lôi kéo đồng bào Công giáo di cư vào Nam.

Ở những vùng quân Pháp tập kết, chúng tăng cường tuyên truyền, xuyên tạc Hiệp định Giơnevơ, xuyên tạc thắng lợi của quân và dân ta. Thực dân Pháp cùng lực lượng phản động đe dọa đồng bào nếu ở lại với Việt Minh sẽ bị tẩm máu, Mỹ sẽ ném bom nguyên tử, hoặc “Chúa đã vào Nam”. Mặt khác, chúng tiến hành những hành động càn quét, ám sát, phá hoại các cơ sở, thả côn trùng xuống nhiều cánh đồng để phá hoại mùa màng, sản xuất nông nghiệp. Những thủ đoạn trên đã gây mất ổn định trong nhân dân.

Để thực hiện âm mưu lôi kéo đồng bào Thiên Chúa giáo vào Nam, Mỹ đưa viên Tổng tuyên úy trong quân đội Mỹ sang Việt Nam, chỉ đạo chiến dịch di cư này. Dịch tổ chức một mạng lưới phản động có tổ chức, công khai hoạt động, dọa nạt cán bộ, tấn công bộ đội, cưỡng bức giáo dân. Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, chúng chỉ thị cho bọn tay sai phải tập trung lực lượng, vận động giáo dân Hải Dương đi vào Nam và liên lạc ngay với nhà Công chính Bắc Việt để xin xe vận chuyển giáo dân di cư vào Nam. Chúng không chỉ hoạt động ở vùng tập kết, mà còn ráo riết hoạt động ở vùng do ta kiểm soát. Tại Cao Xá, bọn phản động gài mìn trên đường làng làm cho giáo dân sợ hãi, không muốn đi nhưng cũng không dám về làng cũ. Ở những nơi giáo dân không đi, chúng đốt nhà, phá dụng cụ sinh hoạt, ai không đi chúng tìm cách cưỡng bức, hoặc giết một cách dã man, rồi tung tin, vu cho “Việt Minh giết người, phá đạo”. Bằng nhiều thủ đoạn, dịch đã lôi kéo được nhiều giáo dân di cư. Ở Cao Xá, tỷ lệ giáo dân di cư lên tới 93%, ở Kẻ Sặt là 70%. Đến cuối tháng 9/1954, tại thị xã Hải Dương,



giáo dân các nơi đổ về rất đông, đặc biệt trong các ngày 16, 17 và 18/8/1954, số giáo dân lên tới 15.237 người chờ đi Hải Phòng để di cư vào Nam¹.

Trước tình hình thực dân Pháp vi phạm nghiêm trọng Điều 8 trong bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ về việc tôn trọng quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống của nhân dân, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa coi việc chống địch cưỡng ép nhân dân di cư vào Nam là công tác đặc biệt và cấp bách.

Căn cứ vào chủ trương của Trung ương Đảng và tình hình thực tế của địa phương, ngay từ trung tuần tháng 9/1954, Tỉnh ủy Hải Dương đã họp bàn làm rõ âm mưu di cư của địch, đề ra chủ trương tăng cường chỉ đạo, tập trung lực lượng đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục quần chúng giáo dân, tích cực đấu tranh chống phá âm mưu của địch cưỡng ép nhân dân. Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Ban Vận động chống cưỡng ép di cư đã được thành lập và nhanh chóng bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ. Ngoài việc huy động lực lượng chống lại sự dụ dỗ, lừa gạt, cưỡng ép giáo dân ở địa phương di cư vào Nam, Ban đã phân công cán bộ về cơ sở bám địa bàn, bám dân, tuyên truyền giải thích chính sách tôn giáo của Đảng, giúp đồng bào theo đạo sửa lại nhà thờ, giúp bà con giải quyết khó khăn về đời sống. Đồng thời, thị xã Hải Dương lập hồ sơ bắt giữ một số phần tử đội lốt cha cố, thầy tu lợi dụng thẩm quyền giáo lý chống phá cách mạng, cưỡng ép giáo dân. Tỉnh cũng đã tổ chức các đợt học tập về công tác vận động quần chúng đấu tranh, kết hợp vận động và giải thích, thuyết phục đồng bào Công giáo không nghe theo địch, ở lại quê hương xây dựng cuộc sống mới. Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, nhiều đoàn cán bộ đã xuống tận cơ sở, địa bàn trọng điểm, đi sâu vào quần chúng, kiên trì giải thích chính sách của Đảng và Chính phủ, vạch rõ âm mưu của đế quốc và tay sai, vận động nhân dân ở lại quê hương. Để tăng cường lực lượng cho các địa phương, nhất là những nơi có đông đồng bào Công giáo, Tỉnh đội đã phân công 8 đại đội xuống các thôn: Độ Lâm, Phương Quan, Thanh Xá (Thanh Miện), Kẻ Sặt, Quàn (Bình Giang), Đồng Vạn, Bình Hoàng, Hiệp Lễ (Ninh Giang), Ngọc Lý, Quý Cao (Tứ Kỳ), Phú Tảo (Gia Lộc), Ái Quốc (Nam Sách). Tại nhiều địa phương, nhân dân đã kịp thời ngăn chặn, giải tán nhiều vụ tập trung giáo dân

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.440.



di cư, dập tắt hàng trăm vụ gây rối an ninh, trật tự, đồng thời tích cực vận động đồng bào ở lại quê hương làm ăn. Nhận thấy rõ âm mưu lừa bịp của kẻ địch, trước hành động thiện chí của ta, gần 1.400 người dân không đi Nam đã trở về quê cũ làm ăn. Ngoài ra, hơn 3.000 gia đình có ý định ra đi đã yên tâm ở lại¹. Những người trở về được chăm sóc, giúp đỡ về thuốc men, lương thực, phương tiện làm ăn, không bị thành kiến, thù hằn. Đối với những người nhất định ra đi, ta làm việc với các tổ chức của Ủy ban kiểm soát và giám sát quốc tế tổ chức đưa họ ra khu tập kết Hải Phòng². Chính nhờ những biện pháp đấu tranh khéo léo như vậy nên chính quyền cách mạng không chỉ vận động, giáo dục đối với người chuẩn bị di cư mà còn vận động được cả một số người đã ra đi quay trở về.

d) Hoàn thành tiếp quản tỉnh Hải Dương

Tháng 7/1954, Hội nghị quân sự giữa Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam và Bộ Tổng chỉ huy các lực lượng Liên hiệp Pháp tại Đông Dương ở Trung Giã³ quyết định ngày ngừng bắn cho từng vùng, quy định nơi tập kết quân của mỗi bên và thời hạn cụ thể cho việc rút quân khỏi vùng tập kết. Tại tỉnh Hải Dương, thời gian ngừng bắn có hiệu lực từ 0 giờ ngày 27/7/1954. Quân Pháp có khu vực tạm trú 100 ngày ở thị xã Ninh Giang, thị trấn Cẩm Giàng, thị trấn Kẻ Sặt, thị trấn Phả Lại, thị xã Hải Dương và 300 ngày ở một số nơi thuộc hai huyện Kim Thành và Kinh Môn⁴. Thị xã Hải Dương lúc này trở thành một trại lính khổng lồ, gồm Sở chỉ huy Liên khu Bắc, Sở chỉ huy Sư đoàn 2 và 54 điểm đóng quân, 17 bốt boongke độc lập, với 8 khu quân sự lớn.

Tình hình mới đặt cho chính quyền và nhân dân tỉnh Hải Dương những nhiệm vụ mới mà nhiệm vụ quan trọng nhất lúc bấy giờ là “thi hành đúng đắn Hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hòa bình,

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.270.

2. Xem Bộ Công an: *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945 - 2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.166.

3. Trung Giã trước thuộc huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc, nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

4. Khu vực 300 ngày, ranh giới là ga Ròi, thuộc thôn Quỳnh Khê, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành.



thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ”. Quân và dân Hải Dương ngay từ đầu rất nghiêm túc thực hiện lệnh ngừng bắn và điều khoản của Hội nghị quân sự Trung Giã. Tuy nhiên, quân Pháp vẫn cố tình có những hành động vi phạm Hiệp định. Tại thị xã Hải Dương, trước khi rút quân, thực dân Pháp vẫn tiến hành bắt bớ, phá phách nhà cửa, bóc dỡ cầu cống, tháo dỡ máy móc thiết bị, phun xăng đốt tài liệu. Chúng bắn súng trường, trung tiểu liên, giạt mìn, đáp lựu đạn, bắn Mortier ra cánh đồng, dùng gậy bọc sắt đánh đập nhân dân, cướp của, bắt thanh niên, cán bộ tra tấn, đốt nhà. Thực dân Pháp đã huy động 3 tiểu đoàn công binh dỡ 300 nóc nhà, tháo hàng vạn tấn tôn, di chuyển đi hàng trăm tấn thiết bị máy móc, cưỡng ép đồng bào giáo dân di cư vào Nam. Quân Pháp đã cho phá cầu Thịnh Vạn nối liền đường 5 với Kẽ Sắt. Ngày 10/10/1954, chúng dỡ cầu Sen trên đường 20 mang đi. Tiếp đó là cầu Đồi, cầu Ruộc trên đường 38, cầu Đông Xá, Thổ Cốc, Hào Xuyên, Tuần Mây, Bát Nạo cũng bị phá hủy hoặc lấy đi. Phần lớn các công sở, các tài sản công cộng ở thị xã Hải Dương đều bị phá hoại. Ở nhà ga Hải Dương, nhân lúc công nhân đi ăn cơm, thực dân Pháp đã cho lính xuống di chuyển đi một đầu máy. Ở các trường học và tòa sứ, quân Pháp phá hỏng hầu hết cánh cửa và bàn ghế.

Trước tình hình trên, Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương phải làm tan rã hàng ngũ địch, chống cưỡng ép di cư, đấu tranh buộc Pháp thi hành Hiệp định Giơnevơ, chống phá dỡ tài sản. Thị ủy chỉ thị cho các cấp ủy, chính quyền các khu phố phát động toàn dân tham gia phong trào đấu tranh với nhiều hình thức phong phú.

Ngày 11/9/1954, Tỉnh ủy Hải Dương mở hội nghị chuyên đề về công tác tiếp quản và quyết định thành lập Đảng ủy quân chính gồm các đồng chí trong Thị ủy và đồng chí Nguyễn Như Thiết (Trung đoàn trưởng Trung đoàn 42) cùng đồng chí Lê Đức Thịnh, Quyền Bí thư Tỉnh ủy, lập Ủy ban hành chính gồm 6 người, do đồng chí Nguyễn Như Thiết làm Chủ tịch.

Để chuẩn bị tiếp quản thị xã Hải Dương, ngày 26/10/1954, tại Gia Lâm, đại biểu Việt Nam và Pháp ký hiệp nghị về việc chuyển giao “khu chu vi Hải Dương” với 3 nguyên tắc: (1) Phải tiến hành trật tự an toàn, hai bên không được dùng bất cứ hành vi đối địch nào, ngăn cấm bất cứ hành động nào hủy hoại công sở, tài sản công cộng và xâm phạm tính mạng, tài sản của nhân dân; (2) Đảm bảo trật tự không bị gián đoạn; (3) Bộ chỉ huy các lực lượng



Liên hiệp Pháp có trách nhiệm chuyển giao các tài liệu công cộng và công sở trong thị xã Hải Dương.

Trên cơ sở nguyên tắc trên, theo chỉ thị của Trung ương, ta tổ chức Ủy ban Quân chính gồm 6 người, đứng đầu là đồng chí Nguyễn Như Thiết (Trung đoàn trưởng Trung đoàn 42). Tỉnh tăng cường cán bộ các ngành cho thành phố. Lãnh đạo Khu Tả Ngạn và Tỉnh ủy đã cho mở lớp bồi dưỡng các cán bộ làm công tác tiếp quản.

Ngày 27/10/1954, Ủy ban Quân chính do đồng chí Nguyễn Như Thiết phụ trách từ xã Hoàng Diệu (huyện Gia Lộc) đã tiến vào thị xã nhận bàn giao của thực dân Pháp. Trong 3 ngày từ ngày 27 đến ngày 30/10/1954, quần chúng nhân dân trong nội thị đã chuẩn bị cờ hoa, cổng chào để đón quân ta vào tiếp quản. Sáng ngày 28/10/1954, đội quân cảnh tiếp tục tiến vào thị xã. Tuy nhiên, quân Pháp vẫn gây cho ta nhiều khó khăn trong việc tiếp quản. Sau ba ngày kiểm kê, 17 giờ chiều ngày 29/10/1954, hai bên đã ký kết xong biên bản bàn giao. 5 giờ sáng ngày 30/10/1954, thực dân Pháp rút hết các đơn vị đóng ở ngoại vi thành phố. Trung đoàn 42 cùng tiểu đoàn của tỉnh và cán bộ, nhân viên công tác theo đường 5 và đường 17 tiến vào tiếp quản thị xã. Đến 8 giờ 17 phút, sau khi chuyển giao xong cho chính quyền ta, những lính Pháp cuối cùng rút khỏi cầu Phú Lương.



Bộ đội tiếp quản thị xã Hải Dương năm 1954

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương



Khoảng 13 giờ ngày 30/10, các đơn vị bộ đội tiến vào theo đường 5 và đường 17, đến 14 giờ 30 phút, lực lượng ta tiếp quản toàn bộ thị xã Hải Dương. Trước đó, ngày 08/8/1954, Tỉnh ủy Hải Dương chỉ đạo tiếp quản thị trấn Ninh Giang. Ngày 29/10/1954, tiếp quản thị trấn Cẩm Giàng. Ngày 30/10/1954, tiếp quản thị trấn Kẽ Sắt. 14 giờ 30 phút ngày 30/10/1954, các đơn vị bộ đội, dân quân, du kích và nhân dân tập trung tại vườn hoa Độc Lập làm lễ chào cờ. Đồng chí Đỗ Mười, Bí thư Khu ủy Khu Tả Ngạn đọc diễn văn, tuyên bố thị xã Hải Dương và toàn bộ tỉnh Hải Dương được hoàn toàn giải phóng¹. Mặc dù tỉnh Hải Dương đã được giải phóng nhưng tình hình vẫn còn rất phức tạp. Từ tháng 10/1954 đến khi quân Pháp rút khỏi khu vực 300 ngày (tháng 4/1955), chúng đã vi phạm 1.200 vụ với nhiều hình thức như: gây nổ, đốt nhà, phá hoại, tuyên truyền, xuyên tạc, cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. Địch tập trung tuyên truyền, xuyên tạc phá hoại chủ trương, chính sách, nhất là chính sách thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp và công cuộc giảm tô, cải cách ruộng đất của chính quyền.



Toán quân Pháp cuối cùng rút qua cầu Phú Lương năm 1954

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, tr.444.



Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, các tầng lớp nhân dân ở Hải Dương đã không quản hy sinh, kiên quyết đấu tranh để bảo vệ các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế. Với những bước đi và biện pháp cần thiết, tình hình chính trị, xã hội ở Hải Dương đã dần được ổn định, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương bắt đầu bắt tay vào xây dựng quê hương trong điều kiện miền Bắc được hòa bình.

*

* *

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, quân và dân Hải Dương đã chủ động tích cực xây dựng củng cố chính quyền cách mạng, từng bước giải quyết các vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa; đưa tỉnh vượt qua giai đoạn khó khăn nhất trong những năm đầu kháng chiến 1946 - 1947, đó là cuộc chiến đấu chống “giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm”, tạo thế và lực bước vào cuộc kháng chiến, kiến quốc trường kỳ.

Trong những năm 1948 - 1954, quân dân Hải Dương tiếp tục củng cố tổ chức đảng và chính quyền, tăng cường công tác đoàn thể, đẩy mạnh xây dựng kinh tế, tăng gia sản xuất và các vấn đề văn hóa, giáo dục... Việc củng cố xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị là nền tảng quan trọng lãnh đạo nhân dân Hải Dương thực hiện thành công các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Về kinh tế, cùng với việc giải quyết ruộng đất cho nhân dân, Tỉnh ủy tiếp tục chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tự cấp tự túc, thực hiện chính sách giảm tô, xóa những khoản nợ mà nông dân vay trước cách mạng. Các ngành kinh tế khác như tiểu thủ công nghiệp cũng được đặc biệt quan tâm và từng bước phục hồi; thương mại được chú trọng, thúc đẩy buôn bán giữa vùng tự do và vùng quân Pháp chiếm đóng, giải quyết được hàng hóa còn thiếu như thuốc tây, vải, dầu hỏa và lưu thông những mặt hàng nông sản ứ đọng.

Công tác giáo dục và phong trào xây dựng, thực hiện nếp sống văn hóa mới được triển khai rộng rãi. Phong trào bình dân học vụ hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn ra sôi nổi và rộng khắp. Hệ thống giáo dục phổ thông được xây dựng và từng bước mở rộng. Các hoạt động văn nghệ, thông tin liên lạc, y tế từng bước được củng cố, phát triển phục vụ sản xuất và chiến đấu, góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.



Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt để chống địch càn quét, bảo vệ quê hương, phối hợp với lực lượng chủ lực tiến công địch. Lực lượng vũ trang của tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Tỉnh đội, Huyện đội, Xã đội đã kết hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương đánh quân Pháp bằng nhiều hình thức phong phú, bằng mọi thứ vũ khí trong tay, lấy vũ khí của Pháp để tiêu diệt lại Pháp, lấy sức mạnh của chiến tranh nhân dân đẩy lùi hầu hết những trận càn lớn, chủ động tấn công quân Pháp, trấn áp, giải tán các hội tề và các thế lực phản động khác, góp phần ổn định tình hình chính trị và an ninh.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, quân và dân trong tỉnh đã đánh 1.681 trận lớn nhỏ, tiêu diệt 38.733 tên địch, bắt và gọi hàng 27.805 tên, thu 8.011 khẩu súng các loại và hàng triệu viên đạn, phá hủy 121 đầu máy, 912 toa xe lửa, 762 xe quân sự, 25 ca nô, tàu chiến, thu hàng nghìn tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh của địch. Với thành tích đó, Đảng bộ và quân dân Hải Dương được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 21 Huân chương Quân công, 3 Huân chương Kháng chiến, 207 Huân chương Chiến công, 120.700 huân chương các loại; 119 đồng chí xuất sắc được bình xét là Chiến sĩ thi đua các cấp và Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân¹.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã đưa Hải Dương cũng như miền Bắc bước sang thời kỳ cách mạng mới, thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.246.

Chương II

HẢI DƯƠNG

**KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ,
VĂN HÓA, XÃ HỘI,
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC
5 NĂM LẦN THỨ NHẤT
(1954 - 1965)**





I- KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI, THỰC HIỆN GIẢM TÔ, CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT (1954 - 1957)

1. Khôi phục và phát triển kinh tế

Sau khi hòa bình được lập lại (năm 1954), cùng với miền Bắc, Hải Dương bước vào chặng đường hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt. Trong kháng chiến, tỉnh Hải Dương là vùng bị thực dân Pháp chiếm đóng lâu ngày. Khi hòa bình lập lại, hệ thống đồn bốt, các khu “vành đai trắng” dọc đường 5, đường sắt, đường 20, đường 17, đường 39B ngổn ngang dây thép gai, cọc sắt. Bom đạn còn để lại chưa được tháo gỡ, hàng trăm hécta ruộng vườn bị bỏ hoang, hàng nghìn mẫu đất canh tác bị bom đạn cày xới. Trâu, bò bị dịch cướp, giết, nhiều làng xã chỉ còn một vài con. Nhiều gia đình phải tản cư trong kháng chiến, khi trở về quê hương không còn nhà cửa, ruộng vườn. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, ở các huyện đều có nạn đói, nguy ngập nhất là huyện Thanh Miện, Bình Giang, Tứ Kỳ. Thôn Phù Mễ (Thanh Miện) có tới 42 gia đình ăn ngày bữa cơm bữa cháo, thôn Tô Thương (Tứ Kỳ) có 37 gia đình ăn 1 bữa, xã Đại Đồng (Tứ Kỳ) có 7 gia đình đói ăn cả ngày, xã Bình Minh (Bình Giang) có 47 gia đình ăn một bữa cơm độn ngô, khoai. Nạn đói đe dọa khắp nơi. Trong khi đó, tình hình chính trị - xã hội cũng rất phức tạp. Nhiều phần tử xấu ngấm ngầm phá hoại, phao tin đồn nhảm, xuyên tạc chính sách của Đảng và Chính phủ. Đánh giá về tình hình nông thôn miền Bắc nói chung trước thực trạng sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân vô cùng khó khăn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “1/7 ruộng đất bị bỏ hoang, 1/3 ruộng đất không còn nước tưới để cày cấy, các công trình thủy lợi đều bị phá hủy, 1/4 số trâu bò bị giặc bắn giết, hàng chục vạn nóc nhà, hàng trăm thị trấn lớn nhỏ bị đốt trụi... tóm lại là một cảnh tượng hoang tàn, xơ xác”¹.

Trước tình hình đó, tháng 11/1954, Tỉnh ủy Hải Dương tổ chức Hội nghị kiểm điểm công tác tiếp quản vùng mới giải phóng và đề ra một số nhiệm vụ cấp bách trước mắt, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm là: ổn định vùng nông thôn mới giải phóng, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục

1. Báo cáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị chính trị đặc biệt ngày 27 - 28/3/1964, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964. tr.316.



kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng lực lượng vũ trang, đập tan mọi âm mưu phá hoại của địch, giữ gìn trật tự an ninh, củng cố hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, các đoàn thể quần chúng.

Trong hoàn cảnh mới giải phóng, khó khăn chồng chất, Tỉnh ủy lãnh đạo các địa phương tập trung khôi phục và ổn định đời sống nhân dân. Các đơn vị bộ đội về giúp các địa phương rà phá bom mìn, tháo gỡ dây thép gai, san lấp đôn bốt, giao thông hào. Nhân dân đã đóng góp hàng vạn ngày công nâng cấp tuyến đường 39B (từ Hải Dương đi Hưng Yên), đường 5, đường 17, đường 20 và một số tuyến đường khác. Các tuyến đường giao thông liên huyện cũng được cải tạo, nâng cấp đã đáp ứng kịp thời nhiệm vụ hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế - xã hội.

Để khắc phục tình trạng thiếu đói, chính quyền các cấp vận động nhân dân với tinh thần “lá lành đùm lá rách”, “nhường cơm sẻ áo” giúp nhau vượt qua thời điểm khó khăn. Toàn tỉnh đã tương trợ chống đói trong nhân dân được 2.400 tấn thóc, 28.875 đồng Đông Dương, 1.759.000 đồng ngân hàng cho 1.889 người có lương thực ăn và để sản xuất. Riêng nhân dân huyện Thanh Hà tương trợ nhân dân huyện Thanh Miện 83.674kg thóc. Đồng thời, chính quyền còn vận động nhân dân trồng cây hoa màu ngăn ngày chống đói. Mặt khác, Trung ương và tỉnh cũng cố gắng cứu trợ cho những địa phương còn nhiều khó khăn, phát 23.821kg gạo cho 5.617 người và 3.100m vải cho 874 gia đình¹. Nhờ vậy, nạn đói từng bước được khắc phục. Sau khi ổn định được tình hình, đẩy lùi nạn đói, toàn tỉnh tập trung khôi phục và phát triển kinh tế, trong đó trọng tâm là phục hồi và phát triển nông nghiệp.

Trong nông nghiệp, việc khôi phục diện tích canh tác và nâng cao sản lượng nông nghiệp để ổn định đời sống nhân dân bước đầu đã có kết quả nhất định. Tỉnh xác định, để đạt được yêu cầu mở rộng diện tích, nâng cao năng suất và sản lượng nông nghiệp thì cần phải tiến hành khôi phục và phát triển thủy lợi, bảo vệ đê điều, khôi phục đàn trâu, bò, áp dụng tốt những biện pháp kỹ thuật nông nghiệp như sản xuất phân bón, chọn giống, cải tiến công cụ sản xuất. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, tỉnh đã tổ chức huy động cả bộ máy chính quyền, cùng với quân đội và các đoàn thể nhân dân ra sức thực hiện khôi phục và phát triển nông nghiệp và đã đạt được những kết quả to lớn.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.252.



Nhân dân Hải Dương đã đẩy mạnh công cuộc khai hoang phục hóa với hơn 1.746 mẫu đất canh tác được trồng cấy sau nhiều năm bị bỏ hoang do thực dân Pháp chiếm đóng. Ngay trong vụ mùa năm 1954, toàn tỉnh đã khai hoang phục hóa được hơn 3.000 mẫu đưa vào sản xuất. Vụ mùa năm 1954, toàn tỉnh gieo cấy được 112.925 mẫu¹.

Về thủy lợi, tỉnh nhanh chóng khôi phục, sửa chữa các công trình bị hư hại trong chiến tranh. Các tuyến đê sông Thái Bình, sông Luộc, sông Kinh Thầy... nhiều đoạn bị sạt lở đã được bồi đắp, gia cố. Hệ thống thủy lợi nội đồng được khôi phục để chống hạn, chống úng. Các huyện đã khơi thông mương máng để phục vụ sản xuất như Kim Thành cải tạo được 79 mương, Thanh Miện 39 mương, Thanh Hà 46 mương, Bình Giang 45 mương, Tứ Kỳ 197 mương, Cẩm Giàng 85 mương, Gia Lộc 111 mương, Ninh Giang 168 mương, thị xã Hải Dương 12 mương². Toàn tỉnh đã khơi thông được 704 con ngòi với tổng chiều dài là 249.958m. Hệ thống kênh, ngòi này được dùng để tưới cho 38.612 mẫu ruộng³.

Khôi phục kinh tế được xác định là nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu. Phương châm khôi phục kinh tế ở miền Bắc được Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa II (tháng 3/1955) nêu ra với nội dung: Chủ yếu khôi phục nông nghiệp, phục hồi giao thông vận tải, chăm lo khôi phục một số ngành công nghiệp cần thiết, gây cơ sở cho công nghiệp hóa; phát triển sản xuất, làm cho kinh tế dồi dào...; nền kinh tế của Việt Nam còn mang nặng tính chất phong kiến, thực dân, lại bị chiến tranh tàn phá nên khôi phục phải đi đôi với cải tạo thành nền kinh tế độc lập, tự chủ, phục vụ dân sinh⁴. Thực hiện chủ trương của Đảng, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa I đã thông qua nhiệm vụ khôi phục kinh tế do Chính phủ đề ra là: Hàn gấn vết thương chiến tranh, khôi phục nền kinh tế quốc dân, làm giảm bớt những khó khăn trong đời sống nhân dân nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của tất cả các tầng lớp nhân dân.

Quán triệt chủ trương của Đảng, năm 1955, toàn tỉnh đào mới được 1.516 con ngòi, nạo vét 936 con ngòi cũ, với tổng chiều dài 898.135m, bảo đảm nước tưới cho 38.612 mẫu lúa. Tỉnh cũng tổ chức làm mới và sửa chữa hàng trăm cống các loại, có nhiều cống lớn trên các tuyến sông Luộc, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, điển hình như: cống Cầu Đất, cống Cầu (Tứ Kỳ), cống Chu Đậu

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.254.

2, 3. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.274.

4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.16, tr.194-195.



(Nam Sách),... Tháng 12/1955, Tỉnh ủy chỉ đạo đào thêm 3 con sông ở ba xã: Đồng Gia, Đại Đức, Tam Kỳ thuộc huyện Kim Thành dài 3.130m, rộng 4m, sâu 2m để tưới cho 1.300 mẫu ruộng¹. Nhân dân đã bỏ 1.911.414 ngày công để đắp 1.465.220m³ đê, bờ kè 26.060m³ đá, sửa chữa và xây mới hàng trăm cống để giữ nước và tháo nước. Tỉnh đã chi cho phát triển thủy nông trong năm 1956 là 297.401.880 đồng. Tính chung trong cả hai năm từ khi tỉnh được hoàn toàn giải phóng, tỉnh đã chi cho công tác thủy nông là 843.841.572 đồng và 366,537 tấn gạo.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển thủy lợi, việc hướng dẫn nhân dân làm thêm vụ, cấy thêm lúa mới, cải tiến kỹ thuật và dùng các loại phân bón, bèo hoa dâu để tăng năng suất và thâm canh hoa màu cũng được chú ý. Nhờ đó, từ năm 1954, nhất là năm 1956, năng suất thu hoạch tốt, sản lượng lúa tăng nhanh. Năng suất thu hoạch toàn tỉnh năm 1954 đạt khoảng 56.000 tấn thóc, năm 1955 là 222.294 tấn, năm 1956 thu hoạch tới 296.292 tấn. Năng suất trung bình 1 mẫu ruộng năm 1954 là 350kg thóc, năm 1955 là 593kg thóc, năm 1956 là 708kg thóc.

Bảng 2.1: Năng suất trong 3 năm khôi phục kinh tế 1955 - 1957 của tỉnh Hải Dương so với các tỉnh miền Bắc

Tỉnh	Số lượng (tạ/ha)					Tốc độ phát triển (%)	
	1955	1956	1957	3 năm	Bình quân	1956/1955	1957/1956
Hải Dương	16,13	19,38	21,1	18,9	119,7	120,2	108,8
Bắc Ninh	15,35	18,59	17,21	13,93	106,5	121,1	92,5
Hưng Yên	13,42	16,31	17,76	15,81	167,7	121,5	108,8
Kiến An	10,87	18,24	19,95	16,43	81,5	167,8	109,6
Thái Bình	17,85	20,5	22,2	20,2	100,1	114,7	108,2
Hà Đông	19,04	18,49	18,27	8,59	139,6	97	98,8
Hà Nam	16,75	16,12	19,08	17,21	165,08	96,2	118,3
Nam Định	16,03	18,77	19	18,1	102,2	117	101,2
Ninh Bình	17,09	18,21	17,66	17,61	138,8	107,1	96,9
Sơn Tây	17,67	19,03	19,66	18,76	135,9	107,6	103,3
Hải Phòng	3,53	11,66	20,48	12,84	-	321,2	175,6
Hà Nội	16,83	20,61	18,79	18,85	138	122,4	91,1
Bình quân	16,21	18,16	18,02	17,45	113,9	112	92,2

Nguồn: Báo cáo tổng kết thống kê tình hình thực hiện kế hoạch nông, lâm, ngư nghiệp 3 năm 1955 - 1957 của Bộ Nông lâm, Ủy ban kháng chiến Khu tự trị Thái Mèo, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Bộ Nông lâm, Hồ sơ 473, tr.27.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.254.



Mức sản xuất bình quân theo kế hoạch nhà nước năm 1956 là 300kg thóc/năm/người, trong khi mức bình quân của tỉnh đạt 391kg thóc/năm/người. Lần đầu tiên người nông dân trải qua vụ giáp hạt mà không bị thiếu đói. Tuy người dân chưa có thóc gạo dự trữ nhiều nhưng đã có một số thóc gạo bán ra để mua sắm đồ dùng, công cụ sản xuất, sửa chữa nhà cửa. Chính quyền tỉnh cũng có lượng thóc gạo nhiều hơn để cung cấp cho các cơ quan, bộ đội, công trường, xí nghiệp, nhân dân và bình ổn được giá thóc gạo.

Bảng 2.2: Sản lượng lương thực trong 3 năm khôi phục kinh tế 1955 - 1957 của tỉnh Hải Dương so với các tỉnh

Đơn vị tính: tấn

Tỉnh	Năm				
	1955	1956	1957	Cộng 3 năm	Bình quân
Hải Dương	228.509	290.850	307.784	827.143	275.714
Hung Yên	122.322	159.590	155.094	429.006	143.002
Kiến An	72.241	131.800	135.234	338.275	113.092
Bắc Ninh	143.904	164.600	130.916	439.420	146.473
Thái Bình	319.828	370.160	388.784	1.078.772	359.590
Hà Đông	203.513	208.040	190.294	601.847	200.616
Hà Nam	182.068	94.260	116.681	393.369	131.123
Nam Định	191.717	298.470	300.307	790.494	263.498
Ninh Bình	138.499	151.150	135.522	425.171	141.724
Sơn Tây	79.265	78.400	82.580	240.245	80.082
Hải Phòng	774	3.870	7.265	11.909	3.970
Hà Nội	16.728	24.420	18.899	60.047	20.016
Tổng	3.604.193	4.132.000	3.947.000	11.683.200	3.894.40

Nguồn: Báo cáo tổng kết thống kê tình hình thực hiện kế hoạch nông, lâm, ngư nghiệp 3 năm 1955 - 1957 của Bộ Nông lâm, Tlđd.

Cùng với cây lúa, việc gieo trồng hoa màu và rau vụ đông cũng được đầu tư phát triển. Năm 1956, toàn tỉnh trồng 22.633 mẫu khoai lang, 4.590 mẫu ngô, 5.692 mẫu đỗ, 1.182 mẫu lạc và hàng nghìn mẫu rau quả các loại, tăng 4.446ha so với năm 1955. Năm 1957, tỉnh chỉ đạo mở rộng diện tích trồng ngô để phục vụ chăn nuôi gia súc và xuất khẩu. Do đó, diện tích trồng ngô tăng lên 5.860 mẫu, sản lượng đạt 3.559 tấn¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.281.



Ủy ban hành chính tỉnh còn thực hiện nhiều chính sách khuyến khích nông dân phát triển cây công nghiệp như hỗ trợ về giống, cung cấp phân bón, cử cán bộ về hướng dẫn kỹ thuật. Năm 1957, toàn tỉnh trồng 2.687 mẫu lạc, 270 mẫu bông và hàng trăm mẫu mía.

Chăn nuôi cũng được tỉnh chú trọng đầu tư. Số lượng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh có chiều hướng tăng. Đàn trâu, bò của tỉnh năm 1956 là 35.868 con, năm 1957 tăng thêm 5.700 con.

Về thương nghiệp, sau khi được giải phóng, ngành mậu dịch quốc doanh của tỉnh phát triển nhanh chóng. Năm 1956, doanh thu đạt trên 12 tỷ đồng, gấp 3 lần doanh thu năm 1955. Thương nghiệp quốc doanh phát triển có tác dụng tích cực trong việc bình ổn vật giá, cung cấp hàng hóa cho nhân dân, hỗ trợ sản xuất¹.

Một trong những kết quả nổi bật của ngành thương nghiệp là đã bình ổn được giá cả, nhất là bình ổn giá thóc gạo. Năm 1954, giá gạo là 373 đồng/kg nhưng do nạn hạn hán, bão lụt, sâu chuột liên tiếp, nhân dân thiếu đói, đầu năm 1955 giá gạo lên tới 595 đồng/kg. Tuy nhiên, đến năm 1957, ngành thương nghiệp đã ổn định được giá gạo xuống mức 400 đồng/kg².

Năm 1955, toàn tỉnh có 10 đơn vị kinh doanh, đến năm 1956 tăng lên hơn 17 đơn vị kinh doanh. Ngành bách hóa từ 3 cửa hàng tăng lên 4 cửa hàng. Ngoài ra, tỉnh còn tổ chức 1 cửa hàng cung cấp hàng hóa cho cán bộ, bộ đội, 7 đại lý bán lẻ quần áo, vải, 2 đại lý bán lẻ dầu hỏa, 6 cửa hàng mua thóc; 3 cửa hàng thu mua lâm thổ sản ở Phả Lại, thị xã Hải Dương, Kê Sắt và 2 tổ thu mua lưu động hàng hóa ở các huyện Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Tứ Kỳ³. Năm 1956, chính quyền đã thu mua của nông dân hơn 3 vạn tấn thóc. Tỉnh cung cấp cho cơ sở dệt 120 tấn sợi, 85 tấn tơ; thu mua sản phẩm dệt gần 47 triệu đồng và trên 150 triệu đồng nông cụ⁴.

Từ cuối tháng 7/1956, tỉnh Hải Dương triển khai thành lập các hợp tác xã mua bán. Đến cuối năm 1956, tỉnh đã có 5 cơ sở ở 5 huyện Nam Sách, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Gia Lộc và Tứ Kỳ với 15.772 xã viên và 17.002 khẩu phần.

1, 2, 4. Xem Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương mở rộng, từ ngày 08 đến ngày 14/02/1957 về vấn đề kinh tế tài chính, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.283.



Tổng giá trị hàng mua vào là 497,563 triệu đồng và tổng giá trị hàng bán ra là 374,580 triệu đồng, do đó đã đem lại quyền lợi thiết thực cho nông dân, góp phần bình ổn vật giá¹.

Đối với thương nghiệp tư nhân, sau khi hòa bình lập lại, các nhà kinh doanh đã chuyển từ kinh doanh hàng hóa phục vụ chiến tranh sang buôn bán cung cấp hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Số hộ công thương đóng thuế trong toàn tỉnh trung bình một tháng của 6 tháng đầu năm 1956 là 10.040 hộ, trung bình một tháng của 6 tháng cuối năm 1956 là 11.673 hộ, tăng 1.633 hộ. Doanh thu ngành buôn vải tháng 01/1956 đạt 83.724 đồng, tới tháng 6/1956 tăng lên 294.487 đồng, tới tháng 9/1956 lên tới 814.184 đồng. Ngành tre nứa tháng 01/1956 doanh thu 22.214 đồng, tháng 6/1956 tăng lên 67.725 đồng, tới tháng 9/1956 lên tới 157.880 đồng. Ngành tạp hóa tháng 01/1955 doanh thu 183.265 đồng, tháng 6/1956 doanh thu 219.050 đồng, tới tháng 9/1956 doanh thu 304.275 đồng².

Về sản xuất tiểu thủ công, thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa II về phục hồi, phát triển tiểu thủ công nghiệp, tháng 02/1956, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng đã ra Nghị quyết chuyên đề về “Khôi phục và phát triển tiểu thủ công nghiệp đi đôi với hướng dẫn đảm bảo kỹ thuật”. Nghị quyết chỉ rõ: “Giữ vững, phục hồi, phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp; giúp đỡ đúng mức để các cơ sở có đủ điều kiện sản xuất bảo đảm kế hoạch để giảm bớt việc nhập khẩu hàng tiêu dùng; giải quyết một phần nạn thất nghiệp; hết sức khuyến khích nghề phụ gia đình ở nông thôn, nhất là những nghề có nguyên liệu sẵn có trong nước”³. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa II và Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, tỉnh đã khôi phục và phát triển nhiều ngành sản xuất tiểu thủ công. Đến năm 1957, tỉnh đã khôi phục 70 lò rèn, 20 lò nung vôi gạch, 6 nhà máy xay gạo, một lò đúc thủy tinh, 700 khung cửi dệt vải, hơn 100 khung cửi dệt chiếu, 7 nhà nấu nước mắm, 8 nhà dán mành mành. Ngoài ra, tỉnh đã phát triển 24 cơ sở sản xuất lưới cày, đẽo thân cày, bừa, 17 cơ sở gò tôn thiếc, 4 nhà in, 65 nhà đóng đồ gỗ, 65 khung cửi dệt vải khổ rộng, 6 nhà làm đinh khóa, 1 cơ sở ngâm và muối da trâu bò, 3 nhà làm phân và 4 nhà làm mực.

1, 2. Xem Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương mở rộng, từ ngày 08 đến ngày 14/02/1957 về vấn đề kinh tế tài chính, Tlđđ.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđđ, tr.282.



Hải Dương còn chuyển 8 nhà đúc đinh đóng sang đúc chảo và nồi gang, 12 nhà buôn gạo sang dệt vải khổ rộng, 2 nhà thuốc bắc sang dệt may ô, khăn mặt, 1 tổ công nhân làm đồ nữ trang chuyển sang làm đồ mỹ nghệ, 1 nhà bán tạp hóa sang làm đường phèn, đường cát, 2 hiệu buôn tạp hóa sang làm tập đoàn máy chỉ¹.

Số cơ sở sản xuất và số người tham gia sản xuất tiểu thủ công ngày một tăng. Về cơ sở sản xuất, năm 1954 có 850 cơ sở, năm 1955 có 1.650 cơ sở, tới cuối năm 1956 có tới 3.308 cơ sở. Về số người tham gia sản xuất tiểu thủ công, năm 1954 có 1.500 người, năm 1955 có 3.445 người và năm 1956 có 7.397 người².

Tổng giá trị hàng sản xuất tiểu thủ công nghiệp năm 1954 là 104.200.000 đồng, năm 1955 là 904.928.000 đồng, năm 1956 là 3.712.677.000 đồng³. Tiểu thủ công nghiệp phát triển không chỉ tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút 7.393 lao động, giải quyết việc làm cho một số người thất nghiệp, nhất là ở khu vực thị xã, thị trấn.

Đối với khu vực nông thôn, nhiều nghề phụ truyền thống được duy trì như làm nồi đất, dệt chiếu cói, trồng dâu nuôi tằm kéo sợi, dệt vải, đan lát, làm bún bánh... Tuy quy mô chỉ trong phạm vi gia đình nhưng sử dụng nguyên liệu tại chỗ, có việc làm trong thời gian nông nhàn, góp phần tăng thêm thu nhập cho người lao động.

Về công tác ngân hàng, sau khi hòa bình lập lại, ngành ngân hàng của tỉnh đã thống nhất tiền tệ, đưa tiền Đông Dương ra khỏi vùng giải phóng sau khi chính quyền vào tiếp quản thị xã Hải Dương. Ngành tài chính đã tiến hành quản lý tiền mặt, huy động vốn của tư nhân để sử dụng vào sản xuất. Trong 2 năm 1955 - 1956, ngân hàng đã cho vay 4.066 triệu đồng để phát triển sản xuất nông nghiệp, công thương nghiệp và giao thông vận tải. Ở nông thôn, các hợp tác xã tín dụng được thành lập ở hai xã Nam Đồng⁴ và An Lâm (huyện Nam Sách), huy động được 932 xã viên gửi tiết kiệm 1.164.250 đồng. Số tiền này được giao cho các hộ nông dân vay mua 16 con trâu, 159 nông cụ và 18 con lợn giống, 1.190kg phân bón và 60kg thóc giống.

1, 2, 3. Xem Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương mở rộng, từ ngày 08 đến ngày 14/02/1957 về vấn đề kinh tế tài chính, Tlđđ.

4. Nay Nam Đồng thuộc thành phố Hải Dương.



Về giao thông vận tải, trong kháng chiến hầu hết đường giao thông bị phá hủy, từ sau hòa bình lập lại, tỉnh đã chú trọng khôi phục lại các tuyến đường. Riêng năm 1956, tỉnh đã sử dụng 76.882m³ đất để sửa chữa các tuyến đường 191, 192, 20, 183, 39, 17. Tỉnh đã huy động 400.800m³ đá để tu bổ đường 17, 18, 20 và xây dựng 19 cống, sửa chữa 4 cống để đảm bảo giao thông, phục vụ sản xuất. Ngoài ra, ngành giao thông còn khôi phục được bến phà An Thổ, An Thái, Bến Mía để phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

Về công tác bưu điện, ngày 30/10/1954, cán bộ, công nhân viên bưu điện tỉnh đã tiếp quản cơ sở bưu điện của thực dân Pháp gồm tổng đài 50 số và vài chục máy điện thoại. Sau vài tháng tiếp quản, trên 30km đường dây điện thoại đơn tuyến từ thị xã Hải Dương đã được kết nối với các huyện trong tỉnh. Một số tổng đài từ thạch từ 5 đến 10 số được lắp đặt. Nhiệm vụ tiếp nhận và chuyển công văn, tài liệu, bưu phẩm được chuyển giao cho bưu điện huyện. Bộ phận điện vụ cũng chính thức được thành lập. Đến cuối năm 1954, Bưu điện tỉnh có biên chế 90 người, quản lý 205km đường dây, 13 máy điện thoại từ thạch để bàn, 2 máy lưu động, 3 máy treo tường. Toàn tỉnh có 3 tổng đài ở Văn phòng Ty Bưu điện tại thị xã Hải Dương, thị trấn Cẩm Giàng và huyện Ninh Giang. Ngành bưu điện tỉnh có các phòng: Bưu chính; Điện chính; Phát hành báo chí và 12 phòng bưu điện cấp huyện, 256 bưu trạm cấp xã¹.

2. Khôi phục và phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục, đào tạo

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mặc dù chính quyền đã tích cực triển khai công tác “diệt giặc đói”, thực hiện bình dân học vụ nhưng số lượng người biết chữ chưa được cải thiện nhiều. Trước thực tế đó, ngành giáo dục tỉnh Hải Dương chú trọng phát triển bình dân học vụ, coi đây là nhiệm vụ chiến lược.

Khi hòa bình được lập lại, yêu cầu mở trường, lớp được đặt ra khắp các địa phương trong cả nước, trong đó có Hải Dương. Trường, lớp được mở thêm, nhu cầu về đội ngũ cán bộ, giáo viên phải đủ cả về số lượng và chất lượng. Trước yêu cầu đó, ngành giáo dục Hải Dương đã thực hiện tuyển dụng, điều chuyển giáo viên

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I, tr.640.



từ vùng kháng chiến cho các trường ở vùng mới giải phóng. Song song với điều động, luân chuyển giáo viên, tháng 12/1954, Bộ Giáo dục phân công giáo viên từ Khu học xá Trung ương tiến hành mở lớp sư phạm cấp tốc trong thời gian 4 tháng ở Thạch Khôi (Gia Lộc) để bổ sung lực lượng giáo viên còn thiếu cho Khu Tả Ngạn. Tỉnh Hải Dương có 40 người tham gia, trong đó có 5 giáo viên cấp II và hơn 30 giáo viên cấp I. Sau khi hoàn thành lớp đào tạo, đội ngũ này trở thành lực lượng quan trọng góp phần vào thành công của công tác bình dân học vụ của tỉnh Hải Dương.

Chính phủ ra Chỉ thị số 114/TTg về đẩy mạnh công tác bình dân học vụ, trong đó nêu rõ: Bình dân học vụ là một bộ phận của kế hoạch nhà nước, các cấp chính quyền có nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo và thực hiện kế hoạch thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa ở địa phương.

Phong trào xóa nạn mù chữ: Năm 1956, ngay sau khi Chính phủ phát động phong trào bình dân học vụ, Hải Dương tổ chức các đợt “Khóa học mùa xuân” tạo tiền đề cho quá trình thực hiện kế hoạch 3 năm thanh toán nạn mù chữ. Để tổ chức thực hiện các đợt phát động, ban “diệt giặc dốt” được thành lập ở khắp các khu phố, xã, thôn. Nhiều lớp học được tổ chức ở các huyện, tiêu biểu là ở thị xã Hải Dương và huyện Ninh Giang.

Ngày 31/5/1957, trong chuyến thăm Hải Phòng và Hải Dương, tại Hải Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thăm và nói chuyện với nhân dân xã Ái Quốc (huyện Nam Sách), thị xã Hải Dương và thăm Viện Quân y 7. Khi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương, Người nhắc nhở tỉnh phải sớm hoàn thành kế hoạch 3 năm thanh toán nạn mù chữ. Thực hiện lời huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy Hải Dương tiếp tục mở cuộc vận động xóa nạn mù chữ. Đối tượng tập trung vào những người trong độ tuổi từ 12 đến 50 tuổi. Các lớp học xóa nạn mù chữ được mở ra ở khắp mọi nơi, từ thành thị đến các vùng nông thôn, ở đâu cũng có lớp học với nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp. Có lớp học được mở ngay ở gia đình hoặc liên gia vào các buổi trưa hoặc tối. Có lớp học được mở ngay ở chợ dành cho chị em tiểu thương. Có lớp học được mở trên thuyền cho ngư dân. Cơ quan, xí nghiệp, công trường cũng đều mở lớp học nếu còn người chưa biết chữ. Với sự quyết tâm của cán bộ, giáo viên và nhân dân, phong trào thanh toán nạn mù chữ của tỉnh đã thu được thành quả tốt với một số điển hình tiêu biểu như xã Hồng Dụ (Ninh Giang), xã Dân Chủ (Tứ Kỳ), xã Đồng Lạc (Chí Linh).



Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, ngày 31/5/1957

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Tháng 12/1957, tỉnh Hải Dương thành lập Ban Chỉ đạo thanh toán nạn mù chữ do ông Nguyễn Hữu Thanh - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm Trưởng ban. Ở các huyện, thị và địa phương thành lập ban chỉ đạo ở cơ sở. Dưới sự hướng dẫn của Ban Chỉ đạo thanh toán nạn mù chữ, các tổ chức quần chúng đều phát động phong trào thi đua. Phụ nữ có phong trào “Thi đua diệt dốt”; thanh niên có phong trào “Xung kích diệt dốt”; Mặt trận Tổ quốc có phong trào “Bạch đầu quân”. Phong trào xóa nạn mù chữ được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhờ đó, Hải Dương đã trở thành một trong những tỉnh ở Bắc Bộ hoàn thành nhiệm vụ xóa nạn mù chữ.

Giáo dục phổ thông: Hải Dương xác định giáo dục phổ thông là lĩnh vực nòng cốt trong công tác giáo dục của tỉnh. Năm 1956, cùng với cả nước, Hải Dương tiến hành cải cách giáo dục với hệ thống giáo dục 10 năm. Cấp I có 4 lớp: 1, 2, 3, 4. Học sinh học hết lớp 4 phải thi tốt nghiệp cấp I. Những học sinh muốn học lên cấp II phải qua kỳ thi tuyển sinh vào lớp 5. Cấp II có 3 lớp: 5, 6, 7. Học sinh phải thi tốt nghiệp cấp II nếu muốn học tiếp lên lớp 8. Sau khi tốt nghiệp cấp II, học sinh có thể vào học các trường trung học chuyên nghiệp thông qua kỳ thi tuyển sinh hoặc nộp hồ sơ vào các trường sơ cấp.



Năm học 1955 - 1956, toàn tỉnh có 339 trường phổ thông với 1.581 giáo viên và 61.686 em học sinh. Chỉ sau một năm khôi phục và phát triển văn hóa, số học sinh được đến trường và số giáo viên trong toàn tỉnh đã được tăng thêm nhiều. Đến năm học 1956 - 1957, Hải Dương đã có 377 trường phổ thông, 1.819 giáo viên và 79.876 học sinh¹.

Đối với cấp I, theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và yêu cầu của các địa phương, Ty Giáo dục quyết định ở mỗi xã mở 1 trường cấp I. Tuy nhiên, do thiếu giáo viên nên Ty Giáo dục cử từ 1 đến 2 giáo viên trực tiếp làm hiệu trưởng và dạy các lớp cuối cấp. Số giáo viên còn thiếu sẽ giao cho địa phương chủ động tìm người có trình độ để lên lớp. Giáo viên do địa phương tuyển dụng thường dạy không lương. Họ là những cán bộ có trình độ công tác tại địa phương được tuyển dụng và hình thành chế độ giáo viên danh dự.

Năm học đầu tiên sau ngày hòa bình lập lại, Hải Dương vẫn thực hiện theo chương trình như ở vùng kháng chiến. Năm học mới bắt đầu từ tháng 01 và kết thúc vào tháng 12. Tuy nhiên, đến đầu năm 1956, theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục, từ năm học 1956 - 1957, quy định năm học mới chính thức bắt đầu từ tháng 9. Năm 1955, Hải Dương có 143 trường cấp I với 638 lớp và 25.338 học sinh. Đến năm 1956 - 1957, sau khi tiếp nhận đủ 3 huyện Nam Sách, Chí Linh, Kinh Môn, tỉnh đã mở được 248 trường cấp I với 924 lớp và 42.501 học sinh, trong đó có 296 lớp dân lập với 13.377 học sinh. Bên cạnh đó, toàn tỉnh còn có 22 lớp tư thực với 811 học sinh².

Với học sinh cấp II, năm học 1955 - 1956, toàn tỉnh có 3.106 em nhưng đến năm học 1956 - 1957, đã có tới 6.420 em theo học³.

Với các trường cấp III, năm học 1956 - 1957, Khu Tả Ngạn⁴ chỉ có 1 trường cấp III, đặt ở thị xã Hải Dương, toàn tỉnh có 186 học sinh.

b) Phong trào văn hóa, thể dục thể thao

Sau ngày hòa bình lập lại, hoạt động văn hóa, thông tin của tỉnh Hải Dương do Ban Tuyên huấn đảm trách với chức năng tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện hàn gắn vết thương chiến tranh, quyết tâm xây dựng Hải Dương thành hậu phương vững chắc cho chiến trường miền Nam.

1, 3. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.119-121, 121.

2. Xem *Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: Lịch sử giáo dục Hải Dương (1945 - 2005) - Sơ thảo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.71.

4. Gồm 4 tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Bình.



Năm 1956, Ty Văn hóa Hải Dương được thành lập. Ty có 10 phòng, ban và đơn vị trực thuộc phụ trách các công tác: hành chính, văn nghệ, văn hóa quần chúng, triển lãm, bảo tàng, thư viện, chiếu bóng, phát hành sách, văn công và nhà in, đặc biệt đã thiết lập hai loại hình báo chí gồm báo viết và phát thanh. Tờ báo *Tin Hải Dương* được xem là cơ quan thông tin có nhiệm vụ truyền đạt các chủ trương của tỉnh, đồng thời phản ánh mọi hoạt động của nhân dân. Cùng với báo viết, hệ thống phát thanh tỉnh cũng nhanh chóng ra đời và phát triển. Các làng, xã đều duy trì loa tay, chòi phát thanh để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền. Ngày 25/02/1957, Đài Truyền thanh thị xã Hải Dương được thành lập. Ban đầu, cơ sở vật chất của Đài chỉ có 1 chiếc máy thu và một vài chiếc loa nén được đặt ở thị xã Hải Dương, thị trấn Ninh Giang để làm nhiệm vụ tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam. Từ Đài Truyền thanh thị xã Hải Dương, hệ thống đường dây và loa được kéo đến nhiều huyện. Một số huyện đã xây dựng được trạm máy truyền thanh riêng.

Từ tháng 6/1956, với chủ trương thành lập Ban thể dục thể thao các tỉnh của Chính phủ, công tác thể dục thể thao được tổ chức triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Ban Thể dục thể thao tỉnh Hải Dương được thành lập do ông Trần Thành Chương làm Trưởng ban. Ban Thể dục thể thao trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh. Sau khi thành lập, phong trào thể dục thể thao được đẩy mạnh ở khắp các huyện, xã. Các địa phương có phong trào tập luyện thể dục thể thao phát triển như thị trấn Nam Sách, thị trấn Ninh Giang, thôn Tiên Định, xã Cộng Hòa (huyện Chí Linh). Đặc biệt, trong các ngày lễ kỷ niệm mừng chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ, hưởng ứng Đại hội liên hoan Thanh niên và sinh viên thế giới, phong trào vận động rèn luyện thân thể do Chính phủ phát động đã thu hút hàng nghìn người tham gia. Đây được xem là một trong những phương pháp tích cực nhất để phòng bệnh, bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho nhân dân.

Song song với phong trào thể dục thể thao, Tỉnh ủy Hải Dương chủ trương đẩy mạnh hoạt động văn hóa, văn nghệ, sách, báo, phim ảnh... nhằm mục đích giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ hiểu biết cho nhân dân. Phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng được quan tâm và phát triển. Hầu hết các thôn, xã, khu phố, xí nghiệp đều có đội hoặc tổ văn nghệ. Các huyện đã xây dựng được các đội văn nghệ điển hình. Trong năm 1957,



tỉnh Hải Dương đã có gần 500 đội văn nghệ quần chúng ở các xã, đơn vị, xí nghiệp, công trường, nông trang.

Về mặt sáng tác, năm 1957, lực lượng quần chúng đã sáng tác được hàng vạn bài thơ ca, kịch, chèo để phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó, huyện Nam Sách có 820 sáng tác; đội văn nghệ xã Việt Hòa (huyện Cẩm Giàng)¹ đã sáng tác được 158 kịch bản, 18.041 bài thơ ca có nội dung tốt².

Văn hóa đọc sách của nhân dân trong tỉnh cũng được phát triển. Năm 1957, Hải Dương đã xây dựng và phát triển được 1.587 tủ sách (năm 1956 có 137 tủ sách), trong đó cơ quan, xí nghiệp có 78 tủ, hợp tác xã nông nghiệp có 1.169 tủ sách (chiếm 70%). Các hợp tác xã ở Thanh Miện, Cẩm Giàng, Chí Linh, Nam Sách đều có tủ sách. Nhiều nơi đã tổ chức chăn nuôi, trồng trọt, lao động xã hội chủ nghĩa lấy tiền mua sách hoặc vận động góp sách cũ. Các tủ sách có tổng số 149.004 cuốn sách các loại. Trung bình mỗi tủ có 60 cuốn. Nhiều tủ có trên 200 cuốn sách như tủ sách xã Thanh Tùng (Thanh Miện) có 257 cuốn. Số lượng sách ngày càng tăng đã đáp ứng được nhu cầu đọc sách của nhân dân.

c) Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tiếp quản, Hải Dương chỉ có hai cơ sở điều trị đó là Bệnh viện Hải Dương và Bệnh viện Ninh Giang với 136 giường bệnh, ngoài ra còn có 2 nhà hộ sinh với 40 giường bệnh. Số lượng cán bộ y tế trong tỉnh có 735 người, trong đó có 1 bác sĩ, 4 y sĩ trung cấp, 3 nữ hộ sinh trung cấp, 42 y tá, 1 dược tá, 2 xét nghiệm viên, 18 hộ lý, 478 cán bộ y tế xã và 221 nữ hộ sinh cấp xã. Trung bình cứ 1.000 người dân có một giường bệnh³.

Để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, năm 1956, Ty Y tế Hải Dương tổ chức 3 lớp huấn luyện đào tạo cho 120 cán bộ y tế và 65 nữ hộ sinh xã ở 2 địa điểm: 2 lớp ở Bệnh viện Hải Dương và 1 lớp ở Bệnh viện Ninh Giang. Đối tượng đào tạo, huấn luyện là lực lượng cán bộ y tế tuyến xã bao gồm các huyện: Thanh Miện (10 người); Ninh Giang (10 người); Bình Giang (10 người); Cẩm Giàng (10 người); Kinh Môn (11 người); Chí Linh (11 người);

1. Nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương.

2. Xem Báo cáo số 03-BC/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về tình hình chung năm 1960 (ngày 24/02/1961), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

3. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.395.



Gia Lộc (10 người); Thanh Hà (11 người); Tứ Kỳ (11 người); Nam Sách (11 người); Kim Thành (11 người); thị xã Hải Dương (5 người). Bên cạnh đó còn có lực lượng nữ hộ sinh xã tham gia học tập gồm: Thanh Miện (5 người); Ninh Giang (5 người); Bình Giang (5 người); Cẩm Giàng (6 người); Kinh Môn (6 người); Chí Linh (6 người); Gia Lộc (6 người); Thanh Hà (6 người) Tứ Kỳ (6 người); Nam Sách (6 người); Kim Thành (5 người); thị xã Hải Dương (5 người)¹.

Với phương châm “phòng bệnh là chính”, năm 1956, Ty Y tế Hải Dương thành lập hai đội công tác phòng, chống dịch gồm: Đội công tác chống bệnh mắt hột do đồng chí Đoàn Đình Lộc làm đội trưởng và Đội vệ sinh phòng dịch do y sĩ Trần Phi Hải làm đội trưởng. Mỗi đội có từ 5 đến 6 cán bộ. Nhờ sự tham gia tích cực của các đội phòng, chống dịch và cán bộ y tế địa phương, công tác vệ sinh phòng bệnh được coi trọng và phổ biến rộng rãi tới từng hộ dân từ thành thị đến nông thôn. Mỗi tuần, các khu phố, thôn xóm đã phát động nhân dân tham gia dọn vệ sinh. Ngoài ra, Ty Y tế còn cử cán bộ xuống tận cơ sở nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm về phòng, chống dịch bệnh. Năm 1957, Ty Y tế đã tổ chức được 762 buổi nói chuyện về phòng, chống dịch cho 1.037.230 lượt người, nhỏ thuốc phòng cúm cho 127.336 người và tiêm phòng bệnh dại cho 207 người².

Năm 1957, Ủy ban hành chính tỉnh và Ty Y tế tái lập Trường Cán bộ y tế nhằm đào tạo cán bộ y tế và nữ hộ sinh cho các địa phương. Sau khi tái lập, trường liên tục mở các lớp đào tạo, trong đó có 5 lớp cho trên 300 cán bộ y tế xã trong thời gian 3 tháng; đào tạo 3.000 vệ sinh viên và 84 nữ hộ sinh trong thời gian 5 đến 7 ngày³. Trung bình mỗi lớp có 30 đến 40 người địa phương tham gia. Kết thúc khóa học, cán bộ được đào tạo trở về địa phương trở thành lực lượng nòng cốt trong phong trào y tế.

Như vậy, trong 4 năm 1954 - 1957, nhân dân Hải Dương đã đấu tranh chống dịch phá hoại và cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam sau ngày giải phóng; tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa sau chiến tranh, tạo tiền đề để bước vào giai đoạn tiếp theo - giai đoạn cải tạo và xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

1. Xem *Tập báo cáo tình hình đào tạo huấn luyện các lớp ngắn hạn của ty y tế các tỉnh*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Bộ Y tế, Hồ sơ số 4557, tr.32.

2, 3. Xem Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế Hải Dương: *Sơ lược lịch sử phát triển y tế Hải Dương (1945 - 2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2002, tr.84, 82.



3. Thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất

Sau khi hòa bình lập lại (năm 1954), Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất. Tại kỳ họp thứ 4 (tháng 3/1955), Quốc hội khóa I đã thông qua Nghị quyết tán thành một số điểm bổ sung của Chính phủ về cải cách ruộng đất, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai cải cách ruộng đất trên quy mô lớn ở miền Bắc trong điều kiện mới. Những điểm bổ sung là: dùng hình thức tòa án thay cho những cuộc đấu tranh của nông dân; thu hẹp diện trưng thu, mở rộng diện trưng mua, quy định việc hiến ruộng; chiếu cố những địa chủ kháng chiến và gia đình địa chủ có con em là bộ đội, cán bộ, viên chức cách mạng; chiếu cố các nhà công thương kiêm địa chủ và những người tu hành¹.

Xuất phát từ tình hình miền Bắc sau hòa bình, thực hiện chủ trương của Đảng về chính sách cải cách ruộng đất, cuối năm 1954, đầu năm 1955, Hải Dương huy động cán bộ phối hợp với chính quyền cơ sở và lực lượng vũ trang phát động quần chúng giảm tô, giảm tức. Trong đợt 8 và đợt 9 giảm tô, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, Hải Dương tiến hành ở 63 xã thuộc 3 huyện: Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang và 10 xã của huyện Gia Lộc. Tỉnh ủy phân công một số đồng chí tham gia ba đoàn công tác, điều 164 cán bộ đi phát động quần chúng trong đợt 8 và cử 320 cán bộ đi phát động quần chúng trong đợt 9, mở các lớp tập huấn về công tác giảm tô về các xã trọng điểm². Ngày 18/6/1955, tỉnh đưa đội giảm tô về các xã trọng điểm; ngày 21/6 đưa về các xã còn lại, thực hiện “ba cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) để nắm tình hình và phát động quần chúng thực hiện giảm tô. Việc giảm tô vụ chiêm năm 1955 diễn ra ở 73 xã của 4 huyện, tiến hành giảm tô của 1.851 địa chủ. Riêng ở xã Ái Quốc (huyện Nam Sách) đã giảm tô của 83 địa chủ, phú nông từ 100.048kg thóc xuống còn 5.109kg³.

Quá trình thực hiện công tác “phóng tay phát động quần chúng giảm tô, thực hiện giảm tức” bước đầu đem lại cho người nông dân lao động một số quyền lợi kinh tế. Song, để thực hiện được khẩu hiệu “Người cày có ruộng”,

1. Xem Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, t.2, tr.254.

2, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.258, 258-259.



ước mơ ngàn đời của nông dân, thì chỉ tiến hành cải cách ruộng đất mới thực hiện được vấn đề này một cách triệt để.

Thực hiện đường lối của Trung ương Đảng, ngày 15/01/1956, Khu ủy Tả Ngạn quyết định để Hải Dương tiến hành cải cách ruộng đất trên toàn tỉnh, kể cả những nơi chưa giảm tô và chia làm ba đoàn (đoàn 5, 6, 7), riêng huyện Tứ Kỳ thuộc Đoàn 3 Kiến An. Chấp hành quyết định của Khu ủy, ngày 14/02/1956, Tỉnh ủy Hải Dương họp mở rộng và ban hành Nghị quyết “Tích cực phát động quần chúng cải cách ruộng đất và kết hợp chặt chẽ với Đoàn ủy để hoàn thành tốt cải cách ruộng đất đợt 5”. Ba đoàn cải cách số 5, 6, 7 gồm 3.729 cán bộ, nhận trách nhiệm tiến hành cải cách ruộng đất đợt 5 trong phạm vi 225 xã của 11 huyện, gồm có 654.402 nhân khẩu, 268.179 mẫu ruộng, trong đó có 92 xã Công giáo, 2 xã miền núi có đồng bào thiểu số và Hoa kiều, 1 xã ven sông làm nghề cá. Phạm vi hoạt động của ba đoàn cải cách là một vùng quan trọng, xung yếu của Khu Tả Ngạn, có vùng căn cứ du kích, vùng du kích và vùng tạm bị chiếm lâu ngày, trên các đường giao thông, các thị trấn là những hệ thống đồn bốt, tháp canh, những cứ điểm quan trọng của địch trong 9 năm kháng chiến và phần nhiều thuộc các vùng tập kết 100 ngày và 300 ngày của quân Pháp. Ở huyện Chí Linh còn có cơ sở Quốc dân Đảng từ lâu nên tình hình hết sức phức tạp. Nhiều phần tử phản động thường xuyên tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng về cải cách ruộng đất, tung tin đồn nhảm, gây chia rẽ, thậm chí còn đốt nhà, ám sát cán bộ, phá hoại các cuộc họp. Trên cơ sở phát động quần chúng, kết hợp với điều tra, nhiều tổ chức phản động và phần tử xấu đã bị ngăn chặn. Ta thu được 5 súng cối, 1 đại liên, 6 trung tiểu liên, 3 súng phóng lựu đạn, 75 súng lục, 109 súng trường, 3.055 quả mìn, 6.340 quả lựu đạn, 155kg bộc phá, 465 quả thủ pháo, 221.886 viên đạn các loại. Trong quá trình tiến hành cải cách ruộng đất, tỉnh đã tịch thu, trưng thu, trưng mua được 75.705 mẫu 3 sào (không kể ruộng đất công và số ruộng đất của địa chủ đã phân tán cho nông dân trước); 71.362 con trâu bò; 8.603 căn nhà; 3.214.687kg thóc gạo¹. Toàn bộ số ruộng đất, trâu bò, nông cụ, nhà cửa và lương thực được đem chia cho hàng chục vạn nông dân lao động. Trước cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ chiếm hữu mỗi khẩu 3 mẫu,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.263-264.



gấp gần 10 lần 1 khẩu trung nông, gấp 75 lần 1 khẩu bản nông, gấp 150 lần 1 khẩu cố nông. Sau thắng lợi của cải cách ruộng đất, nông dân được chia ruộng, tình hình chiếm hữu ruộng đất trong tỉnh có sự thay đổi, bình quân ruộng đất cho 1 nhân khẩu ở các thành phần đã xấp xỉ ngang nhau.

Thắng lợi của cải cách ruộng đất đã xóa bỏ vĩnh viễn chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân, khẩu hiệu “Người cày có ruộng”, ước mơ hàng ngàn đời của người nông dân đã được thực hiện. Trên cơ sở những kết quả cụ thể của cuộc cải cách ruộng đất, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 khóa II đánh giá: “Cải cách ruộng đất đã thực hiện được khẩu hiệu “Người cày có ruộng”, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, mở đường cho nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hoá... Thắng lợi đó là to lớn và căn bản, là có tính chất chiến lược”¹.

Tuy nhiên, công tác tổ chức và chỉ đạo cải cách ruộng đất ở Hải Dương còn máy móc, rập khuôn, thiếu sáng tạo, dẫn đến một số sai lầm nghiêm trọng. Nhiều đồng chí cán bộ có thành tích trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lại bị quy nhảm là “Quốc dân Đảng”, là “tay sai của địch”. Nhiều cán bộ, bộ đội, dân quân, du kích là con em của địa chủ cũng bị coi như là địa chủ, bị phân biệt đối xử. Nhiều gia đình có công với cách mạng bị thu lại “Bảng vàng danh dự”, “Bảng gia đình vẻ vang”. Một số dân quân, du kích bị khai trừ ra khỏi đoàn thể quần chúng, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình chung... Những nguyên nhân trên làm cho những sai lầm, khuyết điểm có từ đợt 8, đợt 9 của cuộc phát động quần chúng giảm tô, giảm tức đến cải cách ruộng đất càng trở nên nghiêm trọng. Những sai lầm, khuyết điểm đó gây ra những hậu quả nặng nề, làm cho tình hình nông thôn trở nên vô cùng phức tạp. Đặc biệt, từ khi đội cải cách ruộng đất rút đi, trong nông thôn luôn có những cuộc tranh chấp về tài sản, đánh nhau vì đấu tố sai trước đây, điển hình là vụ việc xảy ra ở xã Toàn Thắng (huyện Gia Lộc). Lợi dụng những sai lầm của ta trong cải cách ruộng đất, bọn phản động đã tổ chức tuyên truyền, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, bôi xấu chế độ, chia rẽ khối đoàn kết nông thôn.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng, tập IV: Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1982, tr.88-89.



Những sai lầm trong cải cách ruộng đất được Đảng sớm phát hiện và kịp thời sửa sai. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào nông thôn ngày 18/8/1956 và theo chủ trương của Tỉnh ủy, các cấp ủy, chính quyền đã tiến hành công tác sửa sai. Để phục vụ cho công tác sửa sai, Tỉnh ủy huy động gần 2.000 cán bộ tham gia, trong đó có 50% là cán bộ xã. Ngày 02 và 03/10/1956, Tỉnh ủy họp hội nghị mở rộng đề ra kế hoạch sửa sai trong cải cách ruộng đất. Kế hoạch sửa sai trong cải cách ruộng đất ở Hải Dương được tiến hành theo ba bước:

Bước 1: Phổ biến các nghị quyết của Trung ương về sửa sai cho cán bộ, đảng viên và nhân dân để thống nhất nhận định, thống nhất tư tưởng, hành động, từ đó đoàn kết toàn Đảng, toàn dân, từng bước ổn định tình hình. Đồng thời, tiến hành chấn chỉnh tổ chức, chủ yếu là chi bộ đảng, trả lại đảng tịch cho đảng viên bị xử lý oan, xóa quyết nghị giải tán chi bộ nếu giải tán sai; chấn chỉnh Ủy ban hành chính, Nông hội, Đoàn Thanh niên lao động và các đoàn thể chính trị khác.

Bước 2: Trả lại tự do, danh dự cho những người bị xử lý oan. Sửa lại thành phần, đền bù tài sản, sửa chữa, điều chỉnh diện tích, sản lượng và thu thuế nông nghiệp đúng với thực tế. Xác minh lại các vụ án, tiếp tục chấn chỉnh tổ chức.

Bước 3: Giải quyết những sai lầm, hoàn thành củng cố tổ chức và hướng dẫn về lề lối làm việc cho đội ngũ cán bộ xã, thôn, xóm.

Tỉnh ủy đã quyết định chọn hai xã: Thanh Bình (nay thuộc thành phố Hải Dương) và Đoàn Thượng (huyện Gia Lộc) để làm điểm và rút kinh nghiệm trên các mặt công tác, sau đó chỉ đạo toàn tỉnh thực hiện.

Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết số 31-NQ/TU, ngày 23/10/1957 về việc giải quyết những vấn đề tồn tại của sửa sai trong cải cách ruộng đất. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, các huyện ủy tăng cường công tác tư tưởng, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng về sửa chữa điền sản, nên tình hình địa phương từng bước đi vào ổn định, công tác sửa sai có kết quả. Toàn tỉnh đã sửa diện tích rút xuống 266.475 mẫu so với diện tích năm 1955. Về sản lượng cũng được định lại từng khu, khoảnh cho phù hợp. Sau khi điều tra thực tế, định mức sản lượng bình quân là 960kg/mẫu.

Kết quả công tác điều chỉnh lại diện tích và sản lượng tạo được không khí phấn khởi trong nông dân, giảm nhẹ đóng góp 20.467 tấn 241kg, nông dân



yên tâm sản xuất, tin tưởng vào chính sách của Đảng và hăng hái đóng thuế cho Nhà nước.

Kết hợp với việc đền bù, Hải Dương còn chú ý sửa sai về chính sách ưu tiên ưu đãi cho 1.645 đối tượng chính sách. Về ruộng đất, tỉnh đã ưu đãi 411 mẫu 3 sào 11 thước; ưu đãi về nhà, đất ở, trâu bò, ruộng tốt, ruộng gàn... Đối với quân nhân là con địa chủ hoặc bản thân là địa chủ cũng được xét lại thành phần và giải quyết quyền lợi kinh tế. Tỉnh cũng đã cấp 23.170 Bảng gia đình vẻ vang, 299 Bảng vàng danh dự, 1.533 Bảng Tổ quốc ghi công; phát 224.778.023 đồng tiền thương tật cho 2.586 thương binh, cấp 53.330.140 đồng tiền tuất cho 612 gia đình liệt sĩ¹.

Trong đền bù tài sản, tỉnh đã trả lại 384 mẫu 1 sào 12 thước ruộng Nhà chung, ruộng chùa, nghĩa địa; trả lại các đồ thờ cúng... Riêng đối với ruộng đình, chỉ để lại những nơi còn đình mà nhân dân yêu cầu; đối với nhà thờ họ của bên lương cũng như bên giáo thường lẫn với nhà của địa chủ, tùy theo tình hình cụ thể, tỉnh mới giải quyết nhưng không để thiệt cho người được chia.

Qua việc thực hiện sửa sai, nhân dân thêm củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, hăng hái lao động sản xuất xây dựng đất nước. Cải cách ruộng đất ở tỉnh Hải Dương, dù có những sai lầm với hậu quả kéo dài nhiều năm sau đó, nhưng đã tạo nên những thay đổi trong xã hội nông thôn. Với tỷ lệ phân chia lại tương đối đồng đều giữa các hộ nông dân, nông dân nghèo thiếu ruộng nay đã có đủ diện tích canh tác, kinh tế của từng hộ nông dân phát triển, giúp họ cải thiện đời sống.

II- CẢI TẠO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI (1958 - 1960)

Sau ba năm khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1955 - 1957), tình hình kinh tế - xã hội ở miền Bắc đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng nhìn chung nền kinh tế miền Bắc vẫn là nền kinh tế tự cấp, tự túc. Quan hệ sản xuất cũ bị xóa bỏ nhưng quan hệ sản xuất mới chưa được xác lập, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Từ những tiền đề chủ quan và khách quan đó, Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương “tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội” mà nhiệm vụ

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.278.



đầu tiên là tiến hành kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958 - 1960) với phương châm “tích cực, vững chắc”. Trọng tâm là đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh. Đặc biệt, cần phải đẩy mạnh việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, thực hiện một sự chuyển biến sâu sắc trong quan hệ sản xuất, làm cho cơ cấu kinh tế và chính trị tiến bộ vững chắc, tiến tới cải tạo xã hội chủ nghĩa trong tất cả các ngành. “*Đó là yêu cầu cơ bản và cấp bách của nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và của cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà*”¹.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, trên cơ sở thực tiễn, tỉnh Hải Dương xác định hai nhiệm vụ chính trong thời kỳ này là:

Một là, đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, tiến tới một cao trào hợp tác hóa nông nghiệp mạnh mẽ và vững chắc ở nông thôn.

Hai là, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp một cách nhanh chóng và toàn diện, lấy sản xuất lương thực làm trung tâm, đồng thời phải coi trọng sản xuất cây công nghiệp và phát triển chăn nuôi.

1. Cải tạo nông nghiệp, xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp

Trong toàn bộ dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thì quan hệ sản xuất trong nông nghiệp là khâu chính. Bởi vì, chỉ có cải tạo và phát triển nông nghiệp mới giải quyết được vấn đề lương thực. Đồng thời, dựa vào hợp tác hóa nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển và cải tạo kinh tế trong công, thương nghiệp. Quá trình cải tạo được tiến hành theo ba bước, với ba hình thức tổ chức từ thấp đến cao. Đó là: “*tổ đổi công có mầm mống xã hội chủ nghĩa. Hợp tác xã bậc thấp nửa xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã bậc cao hoàn toàn xã hội chủ nghĩa*”².

Để đẩy mạnh tăng năng suất lương thực, Đảng chủ trương phải rất chú trọng cải tiến kỹ thuật cày cấy; đồng thời phát triển và củng cố tổ đổi công và hợp tác xã, đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa, dựa trên cơ sở phát huy tính tích cực và sáng tạo của nông dân, vận động nông dân tăng thêm nguồn nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.19, tr.465.*

2. Trường Chinh: *Kiên quyết đưa nông dân miền Bắc qua con đường hợp tác hoá nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.57-58.*



và phân bón, cải tiến kỹ thuật cày cấy để tăng năng suất và sản lượng lương thực một cách mau chóng. Phải cố gắng đưa phong trào tổ đổi công, hợp tác xã phát triển một cách rộng rãi và vững chắc hơn nữa¹.

Về *phong trào tổ đổi công*: Sau khi hòa bình lập lại, nhất là sau Hội nghị đổi công toàn miền Bắc năm 1955, phong trào đổi công sản xuất của tỉnh càng phát triển với 7.500 tổ, gồm 81.000 hộ, đạt 48%. Trong cải cách ruộng đất, số tổ lên tới 12.000 tổ, gồm 112.500 hộ, đạt 68%. Thời gian phát hiện sai lầm trong cải cách thì số lượng có sụt xuống, còn lại 235 tổ hoạt động thất thường và yếu ớt. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo đúng, kết hợp với khắc phục sửa sai, phong trào đổi công đã được phục hồi và củng cố được 2.345 tổ (chiếm 17%)². Thực hiện chủ trương của Trung ương và Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy ngày 12/8/1958, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành trong tỉnh đã tổ chức đợt học tập cho tất cả cán bộ, đảng viên và nông dân trong toàn tỉnh về chính sách hợp tác hóa nông nghiệp. Trong đợt học tập này đã có 714 đảng viên ở nông thôn được học tập; nông hội đã mở 56 lớp cho 3.502 cán bộ xã; thanh niên đã mở lớp cho 216 xã có 10.813 đoàn viên; phụ nữ mở 18 lớp cho 941 cán bộ xã. Mặt khác, các cơ quan, các cấp, ngành đều hợp phổ biến ý nghĩa, mục đích và tầm quan trọng của công tác đổi công hợp tác và bàn kế hoạch tiến hành.

Với nhiều nỗ lực, tỉnh đã khôi phục, củng cố và phát triển phong trào tổ đổi công. Toàn tỉnh đã phục hồi và phát triển được 3.127 tổ với số phục hồi trong sửa sai là 2.491 tổ. Số nông hộ tham gia có 39.326 hộ, tỷ lệ đạt 23% tổng số hộ nông dân lao động vào tổ đổi công. Song mức độ cao, thấp ở từng nơi có khác nhau. Huyện Kim Thành là nơi cao nhất, chiếm 34,35%, nơi thấp nhất là huyện Cẩm Giàng chiếm 11%, còn các huyện khác trung bình chiếm 20%. Tốc độ phát triển nhanh nhất là Thanh Miện từ 76 lên 561 tổ, Bình Giang từ 61 lên 324 tổ và chậm nhất là Cẩm Giàng từ 175 lên 232 tổ. Về từng xã, mức độ cũng khác nhau, có xã đạt tới 90% (Kim Đính - Kim Thành), 80% (Hồng Lạc - Thanh Hà), 70% (Kỳ Sơn - Tứ Kỳ). Về thôn, có những thôn vào tới 80% hay 100% số hộ, nhưng có thôn chỉ có 10% như Hà Hồi (Cẩm Giàng), Phương Quát, Đồng Lạc (Tứ Kỳ), Vọng Thúc (Chí Linh).

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.19, tr.471.

2. Xem *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương, từ ngày 17 đến ngày 30/9/1959 về củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Về phong trào xây dựng hợp tác hóa nông nghiệp: Cùng với việc củng cố, phát triển tổ đổi công, Tỉnh ủy tập trung xây dựng hợp tác xã điểm để rút kinh nghiệm. Hải Dương lựa chọn thôn An Bài (xã An Lạc, huyện Chí Linh)¹ xây dựng hợp tác xã nông nghiệp điểm đầu tiên, vì An Bài có phong trào tổ đổi công mạnh từ thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, có tổ chức đảng mạnh và giàu truyền thống cách mạng. Ngày 15/9/1957, Hợp tác xã nông nghiệp An Bài được thành lập, gồm 39 hộ, 136 nhân khẩu, với 76 lao động chính, 16 lao động phụ và 75 mẫu 8 sào ruộng, 18 con trâu.

Sau Hợp tác xã nông nghiệp An Bài, Tỉnh ủy chỉ đạo thành lập tiếp các hợp tác xã nông nghiệp ở một số huyện như Nam Đồng (Nam Sách), Cẩm Chế (Thanh Hà), Nhân Huệ (Chí Linh) và Gia Tân (Gia Lộc). Tỉnh đã cử cán bộ về chỉ đạo riêng Hợp tác xã Vũ La, các huyện đều lấy mỗi nơi một xã và một hợp tác xã làm thí điểm để xây dựng hợp tác xã. Tỉnh cũng đề ra chủ trương củng cố lại toàn bộ hợp tác xã trong tỉnh, 200 cán bộ được cử về các hợp tác xã để giúp các xã củng cố, phát triển phong trào hợp tác xã.

Giữa lúc Đảng bộ và nhân dân Hải Dương đang ra sức thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II về cải tạo xã hội chủ nghĩa, ngày 01/4/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Hải Dương. Nói chuyện với lãnh đạo tỉnh và các huyện, thị xã, Người biểu dương phong trào tổ đổi công, sản xuất của tỉnh và nhấn mạnh nhiệm vụ trong thời gian tiếp theo là: Phải tổ chức lao động cho tốt để nâng cao năng suất lao động, bảo đảm kế hoạch nhà nước giao, củng cố tổ đổi công cho vững mạnh, bảo đảm đúng chính sách của Đảng. Thực hiện tốt công tác chống bão lụt và đê điều.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng và lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào hợp tác hóa ở Hải Dương diễn ra mạnh mẽ. Cuối năm 1957, tỉnh mới có 1 hợp tác xã nông nghiệp An Bài và 38 hộ, đến vụ xuân năm 1958 đã mở rộng thí điểm 28 hợp tác xã. Vụ đông năm 1958, có 346 hợp tác xã, chiếm tỷ lệ 7,01%. Đến năm 1959 đã lên tới 1.286 hợp tác xã, gồm 77.514 hộ, chiếm tỷ lệ 42,3%, với tổng số ruộng đất 116.316 mẫu và 17.110 con trâu, nghé².

1. Nay thuộc phường An Lạc, thành phố Chí Linh.

2. Xem *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương, từ ngày 17 đến ngày 30/9/1959 về củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp*, Tlđđ.



Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh Hải Dương, ngày 01/4/1959

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Phong trào hợp tác hóa của các huyện, thị thuộc tỉnh Hải Dương phát triển với tốc độ nhanh. Huyện Bình Giang đạt 73%, Kim Thành: 59,8%; Nam Sách: 40,1%; Thanh Miện: 49,4%; Kinh Môn: 49,4%; Gia Lộc: 46,7%; Chí Linh: 46,5%; Tứ Kỳ: 43,7%; Đông Triều¹: 40,4%; Thanh Hà: 40,4%; Cẩm Giàng: 26,3%; Ninh Giang: 28%; thị xã Hải Dương: 5,6%. Đến đầu năm 1959, toàn tỉnh chỉ còn lại 160 thôn chưa có hợp tác xã, tập trung ở một số huyện như: Cẩm Giàng (28 thôn), Đông Triều (24 thôn), Ninh Giang (23 thôn), Chí Linh (23 thôn) và 6 xã: Đông Triều (3 xã), Chí Linh (2 xã), Cẩm Giàng (1 xã). Trong số này có 3 xã thuộc miền núi là chưa có hợp tác xã. Một số xã căn bản đã hoàn thành hợp tác hóa bậc thấp như Liên Hòa, Đồng Gia (Kim Thành), Nhân Quyền (Bình Giang), Việt Hồng (Thanh Hà). Số lượng bình quân mỗi hợp tác xã là 58 hộ.

Trong số các hợp tác xã, lớn nhất là hợp tác xã Việt Hồng với 450 hộ, hợp tác xã Ô Mễ, Chí Ngãi có trên 300 hộ. Số hợp tác xã có trên 200 hộ là: Xuân Nợ, Phạm Xá, Bùi Xá, Mộc Trạch, Cẩm Đối. Loại hợp tác xã có 100 hộ ở các huyện đều có, trừ huyện Cẩm Giàng, và nhiều nhất ở huyện Bình Giang với

1. Ngày 28/01/1959, Đông Triều sáp nhập trở lại tỉnh Hải Dương.



18 hợp tác xã; huyện Kim Thành và huyện Tứ Kỳ có 7 hợp tác xã. Loại hợp tác xã có 15 hộ rất ít, thường ở xóm lẻ. So với phong trào chung, không kể một số nơi cơ sở quá yếu như Đông Lâm, Đại Lộ, Ba Đông, Bưởi Rằm, ở những vùng Công giáo thì phong trào hợp tác xã của tỉnh cũng phát triển tương đối mạnh.

Đảng viên gương mẫu, đi đầu trong việc tham gia hợp tác xã, đến năm 1959 đã có 9.757 đảng viên trong số 12.426 đảng viên toàn tỉnh đã vào hợp tác xã. Trong các hợp tác xã, chủ nhiệm hợp tác xã hầu hết là do cấp ủy viên trực tiếp đảm nhiệm. Bên cạnh đó, tỉnh đã mở các lớp chính trị, nghiệp vụ đào tạo chuyên môn cho cán bộ hợp tác xã, năm 1959, đã có 1.937 chủ nhiệm hợp tác xã, 1.235 quản trị hợp tác xã, 1.421 kế toán hợp tác xã, 550 cán bộ chăn nuôi, 600 cán bộ trồng trọt qua đào tạo¹.

Trong quá trình vận động, phát triển, quy mô và tổ chức của hợp tác xã cũng dần được mở rộng. Toàn tỉnh đã có 726 hợp tác xã nông nghiệp toàn thôn. Chưa kể huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương có 303 hợp tác xã bước đầu kinh doanh nhiều mặt hàng, trong số này có 98 hợp tác xã nuôi lợn tập thể, 80 hợp tác xã thả cá, 40 hợp tác xã có cửa hàng mua bán. Ngoài ra, các hợp tác xã còn làm các nghề: làm đậu, đan lát, chẻ cói, mở lò vôi, lò gạch, làm nón, mũ... Một số hợp tác xã còn ký hợp đồng với công trường, với hợp tác xã mua bán để xã viên có thêm việc làm. Trong 5 tháng đầu năm 1959, hợp tác xã Gia Tân (Gia Lộc) đã thu được 8 tấn thóc chiêm. Hợp tác xã Quyết Thắng (Đông Triều) chế tạo nông cụ và thu lãi được 2.028 đồng². Tình hình trên đã củng cố thêm lòng tin của quần chúng nông dân đối với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã thể hiện được tính chất ưu việt, tuy chưa toàn diện. Từ kết quả cải tạo nông nghiệp, xây dựng hợp tác xã, tình hình sản xuất nông nghiệp của Hải Dương những năm 1958 - 1960 có một số chuyển biến, nhất là về cơ sở vật chất, kỹ thuật nông nghiệp.

Trong thời kỳ thực hiện công cuộc cải tạo nền sản xuất nông nghiệp (1958 - 1960), phong trào làm thủy lợi phát triển mạnh. Khởi đầu là công trường đại thủy nông Bắc - Hưng - Hải. Ngày 01/10/1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng bố trí cuộc đầu tiên chính thức khởi công một công trình thủy lợi lớn nhất miền Bắc nhằm giải quyết nạn hạn, úng cho vùng đồng bằng rộng lớn

1, 2. Xem *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương, từ ngày 17 đến ngày 30/9/1959 về củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp*, Tlđđ.



thuộc toàn bộ tỉnh Hưng Yên, 7 trong số 12 huyện, thị xã của tỉnh Hải Dương, một số huyện của tỉnh Bắc Ninh và một số xã ở tả ngạn sông Hồng thuộc huyện Gia Lâm (Hà Nội). Đại công trình Bắc - Hưng - Hải được coi là cuộc cách mạng thủy lợi, khởi đầu cho công cuộc “vất đất ra nước, thay trời làm mưa”. Công trình đã đáp ứng được yêu cầu bức thiết đổi mới sản xuất nông nghiệp, khắc phục tình trạng thiếu nước triền miên trong mùa khô hạn nhưng lại thừa nước nghiêm trọng mỗi mùa mưa bão ở các địa phương như Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh.

Tại Hải Dương, Ban Chỉ huy đại công trường thực hiện xây dựng các cống, đập ngăn nước trước, sau đó mới đào hệ thống kênh dẫn để nối mạch từ cống Xuân Quan (Văn Giang - Hưng Yên) về các cống Cầu Xe và An Thổ (Tứ Kỳ - Hải Dương). Có thời điểm công trường xây đập, đào kênh Bắc - Hưng - Hải ở Hải Dương huy động đến 2 vạn người. Dòng người đào đất, đắp kênh dài tới 3 cây số. Lực lượng bộ đội tham gia chủ yếu vào việc đào hố, làm móng cống và các cửa kênh dẫn nước. Dân công huy động ở các địa phương chủ yếu đào kênh, làm lán trại, giải phóng mặt bằng hoặc sửa đường trên các công trường. Nam giới có sức khỏe cường tráng được phân công đào đất, còn chị em phụ nữ thay nhau chuyển đất lên đắp bờ kênh. Ngày 06/01/1959, Ban Chỉ huy đại công trường đã cho nước sông Hồng chảy vào hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải; ngày 05/02/1959, khánh thành cống Xuân Quan; tháng 10/1959, chính thức mở cống Xuân Quan dẫn nước về đồng ruộng các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và một phần tỉnh Bắc Ninh.

Trong vụ đông - xuân năm 1959, tỉnh Hải Dương đã đắp được 315 đập ngăn nước để giữ nước tưới tại chỗ, đào vét lại 1.311 nương ngòi cũ, làm 335 công trình thủy lợi hạng nhỏ và hạng vừa với trên 2 triệu ngày công, được 2.392.710m³ đất, đạt 104% mức kế hoạch. Riêng trong năm 1960, toàn tỉnh đã đào đắp 10.946 nghìn m³ đất đá, huy động 7.759 nghìn ngày công với số tiền chi phí 1.003 nghìn đồng cho công tác thủy lợi¹.

Do công tác thủy lợi được chú trọng nên diện tích gieo trồng các loại cây, nhất là cây lúa ngày càng được mở rộng. Đến ngày 11/3/1959, toàn tỉnh đã cấy được 187.548 mẫu ruộng chiêm².

1. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương (1955 - 1969)*, Sđd, tr.22.

2. Báo *Nhân Dân*, số 1829, ngày 18/3/1959.



Nhìn chung, đa số các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp đều tăng cả về diện tích và năng suất. Tổng sản lượng lương thực năm 1958 đạt 374.655 tấn, năm 1959 đạt trên 432.468 tấn và năm 1960 đạt 341.204 tấn. Mặc dù trong hoàn cảnh thiên tai thường xuyên đe dọa, tỷ lệ dân số hàng năm tăng từ 3 - 4% nhưng bình quân lương thực đầu người của tỉnh vẫn tăng nhanh. Riêng về thóc, năm 1955 bình quân đầu người mới có 314kg/năm; đến năm 1958 là 432kg/năm, năm 1959 là 480kg/năm¹.

Bảng 2.3: Diện tích gieo trồng các loại cây của tỉnh Hải Dương (1955 - 1960)

Đơn vị tính: ha

Loại	1955	1957	1960
Cây nông nghiệp	144.342	152.658	57.075
Cây lương thực	141.440	149.571	153.792
Cây lúa	136.186	144.519	132.566
Cây hoa màu	5.254	5.053	5.627
Cây ngô	1.367	1.391	1.247
Cây khoai lang	3.701	3.581	4.200
Cây công nghiệp	564	597	815
Cây mía	87	98	114
Cây lạc	423	467	403
Cây đậu tương	-	-	58

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương, Sđd, tr.31-55.

Bảng 2.4: Sản lượng một số loại cây trồng của tỉnh Hải Dương (1955 - 1960)

Đơn vị tính: tấn

Năm	1955	1957	1960
Lúa cả năm	222.720	304.099	293.252
Lúa chiêm	77.955	105.978	88.091
Lúa mùa	132.165	185.523	199.031
Ngô	1.292	1.623	1.584
Khoai lang	9.281	11.548	23.013

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương, Sđd, tr.77-83.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.295.



Những năm 1957 - 1960, chăn nuôi tiếp tục được giữ vững và có sự phát triển. Năm 1957, tổng đàn lợn toàn tỉnh có 147.237 con, đến năm 1960 đã tăng lên là 208.737 con. Việc chăm sóc đàn trâu, bò, bê, nghé và gia cầm cũng được chú ý. Năm 1960, đàn bò, bê của tỉnh có 2.087 con; đàn trâu và nghé có 50.105 con¹.

Sản xuất lương thực thắng lợi, đã làm tăng sức mua sắm của nông dân, tạo điều kiện phát triển công thương nghiệp và văn hóa, xã hội. Đây là kết quả sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Chính phủ, từ đó tạo ra niềm tin và phấn khởi cho nhân dân trong tỉnh.

2. Cải tạo công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp

Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, cùng với cải tạo trong nông nghiệp, cải tạo và phát triển tiểu thủ công nghiệp là một yêu cầu to lớn của quần chúng lao động và của nền kinh tế quốc dân. Chủ trương của Đảng là cải tạo thủ công nghiệp phải dựa trên cơ sở tương trợ hợp tác, cần có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh sản xuất đối với các ngành, nghề cần thiết cho kinh tế hiện tại và có triển vọng duy trì, phát triển, nhất là những ngành, nghề mà nhu cầu về hàng hóa nhiều, công nghiệp quốc doanh không sản xuất, chưa sản xuất, hoặc sản xuất chưa đủ. Đối với những nghề lạc hậu, không hợp thời, hoặc sản phẩm quá xấu không cải tiến được thì phải sắp xếp chuyển sang nghề khác. Chú trọng khuyến khích phát triển những nghề có nhiều nguyên liệu trong nước, nhất là nguyên liệu tại địa phương; tăng cường công tác tổ chức và chỉ đạo đối với các vùng thủ công nghiệp tập trung và chuyên nghiệp; chú trọng giúp đỡ những vùng ruộng đất ít, nhân lực thừa, nông dân cần làm nghề phụ để bù thêm vào nguồn thu về nông nghiệp. Thủ công nghiệp được tổ chức lại có thể cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao phẩm chất, hạ giá thành, tạo thêm nhiều mặt hàng mới, cần hết sức phát huy những khả năng ấy, giúp cho thủ công nghiệp mở rộng sản xuất, tăng thêm nguồn hàng và tăng thêm thu nhập cho lao động thủ công².

Thi hành Chỉ thị số 190-CT/TW, ngày 29/02/1960 của Ban Bí thư về việc thành lập Ban Vận động hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp các cấp, căn cứ vào

1. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương, Sđd*, tr.97-99.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.19, tr.483-484.



tình hình phong trào hợp tác xã thủ công nghiệp trong tỉnh, ngày 09/4/1959, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương quyết định thành lập Ban Vận động hợp tác xã thủ công nghiệp của tỉnh gồm 15 thành viên. Ban Vận động hợp tác xã thủ công nghiệp xây dựng kế hoạch đề án cụ thể để triển khai, trọng tâm là các thị xã, thị trấn. Cùng với cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, Ban Vận động hợp tác xã thủ công nghiệp tích cực tuyên truyền cho thợ thủ công hiểu rõ đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa và vận động họ tham gia hợp tác xã thủ công nghiệp.

Với sự chỉ đạo sát sao, xây dựng kế hoạch cụ thể, phong trào hợp tác xã thủ công của Hải Dương phát triển tương đối nhanh. Năm 1958, toàn tỉnh có 25,5% tổng số người làm nghề thủ công vào hợp tác xã cấp thấp, đến cuối năm 1960, đã có 93,4% tổng số thợ thủ công được tổ chức vào các hợp tác xã sản xuất cung ứng và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, gia công, xí nghiệp, hợp tác xã và tổ sản xuất thủ công trong các hợp tác xã nông nghiệp, gồm 733 cơ sở, với 13.549 xã viên thuộc đủ các ngành nghề. Về tổ chức, có 18% hợp tác xã cấp cao, 22% hợp tác xã hạng trung và 60% hợp tác xã bậc thấp¹. Sau khi được thành lập, các hợp tác xã thủ công tuy có gặp nhiều khó khăn về vốn, nguyên vật liệu, cơ sở vật chất kỹ thuật nhưng có sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở nên hoạt động của các hợp tác xã ổn định, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm ngày càng cao, giá thành sản phẩm hạ, thu nhập của xã viên được tăng lên, đời sống ổn định.

Đi đôi với việc đưa thợ thủ công vào con đường làm ăn tập thể, Hải Dương đã đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với người buôn bán nhỏ. Đến cuối năm 1960, nhiệm vụ này cơ bản đã được hoàn thành. Toàn tỉnh có 59 hộ tư sản đã hợp doanh với Nhà nước, trên 7.500 hộ buôn bán nhỏ đã vào các tổ hợp tác hoặc chuyển sang sản xuất; 85,7% tổng số thợ thủ công đã vào các hợp tác xã sản xuất. Trong số trên một vạn thợ thủ công ở tỉnh, đã có trên 3.800 người ở các thị trấn nhỏ tổ chức thành 112 tổ sản xuất lồng vào các hợp tác xã nông nghiệp, biến thành những tổ làm nghề phụ của các hợp tác xã nông nghiệp. Tỉnh cũng đã giải quyết việc làm cho 287 tiểu thương, 28 Việt kiều và đào tạo được 82 thợ trẻ phục vụ cho phát triển công nghiệp². Việc tổ chức

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.292.

2. Báo Nhân Dân, số 2383, ngày 27/9/1960.



thợ thủ công vào hợp tác xã có tác dụng đẩy mạnh sản xuất, giải quyết một phần việc làm cho những người lao động chưa có nghề nghiệp ổn định. Từ đó, ngành thủ công nghiệp đã góp phần tích cực vào việc ổn định trật tự xã hội trong tỉnh.

Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trong tỉnh không lớn do hầu hết số tư sản kinh doanh ở Hải Phòng và Hà Nội. Ngoài hai nhà máy xay Hải Dương và Ninh Giang, số còn lại đều nhỏ bé, chủ yếu kinh doanh văn hóa phẩm, giao thông vận tải, hàng hóa thủ công nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế của tỉnh, thi hành Nghị quyết số 16-NQ/TW của Trung ương về cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy diễn ra ngày 26/10/1959 đã quyết định thành lập Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh của tỉnh gồm 11 thành viên¹. Ban Cải tạo có nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo các tổ công tác tiến hành công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh dưới sự lãnh đạo và chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy. Số cán bộ đi làm công tác này sẽ chia làm ba tổ công tác, mỗi tổ công tác thành lập một chi bộ, có ban chi ủy lãnh đạo (do Ban Tổ chức Tỉnh ủy nghiên cứu quy định), ba chi bộ tổ công tác chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Cải tạo.

Với phương châm cải tạo “hòa bình”, đầu tháng 11/1959, tỉnh bắt đầu tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trong thị xã Hải Dương, gồm 47 hộ. Đây là một công tác mới, do đó, tỉnh vừa thực hiện vừa rút kinh nghiệm, đi sâu tuyên truyền để hàng ngũ tư sản hiểu rõ chính sách cải tạo và vận động họ thực hiện. Kết quả cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở thị xã Hải Dương hoàn thành tốt đẹp. Về kinh tế, qua đợt cải tạo, chính quyền tỉnh đã thu được 345 lạng vàng và 154.000 đồng. Sau khi hợp rút kinh nghiệm cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, Hải Dương triển khai cải tạo đợt 2. Đến tháng 12/1960, cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở Hải Dương cơ bản hoàn thành, gồm 57 hộ tư sản, trong đó có 20 tư sản thương nghiệp, 19 tư sản thương nghiệp kiêm sản xuất, 4 tư sản kinh doanh văn hóa phẩm, 14 hộ tư sản kinh doanh giao thông vận tải. Ngoài ra, còn 10 hộ không cần thiết hợp doanh và 5 hộ để lại tiếp tục cải tạo. Qua cải tạo, chính quyền

1. Xem Nghị quyết số 135-NQ/TU, ngày 31/10/1959 của Tỉnh ủy Hải Dương về việc thành lập Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Hải Dương.



tỉnh đã huy động được 407 lạng vàng, 226.000 đồng trị giá tài sản cố định và 498.486 đồng tiền vốn của họ hợp doanh với Nhà nước¹.

3. Phát triển văn hóa, xã hội

a) Giáo dục, đào tạo

Bổ túc văn hóa: Sau khi hoàn thành kế hoạch thanh toán nạn mù chữ, ngành giáo dục tỉnh Hải Dương thực hiện ngay nhiệm vụ nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ, công nhân và thanh niên thông qua việc tổ chức các lớp bổ túc văn hóa. Các cơ quan, xí nghiệp có trách nhiệm vận động cán bộ, công nhân đến lớp. Thời gian đầu, chương trình bổ túc văn hóa được thực hiện theo chương trình tại chức do trình độ các lớp cấp I và cấp II là phổ biến. Ty Giáo dục tỉnh quy định, tối thứ Hai, thứ Năm hàng tuần được dành riêng cho học bổ túc. Ở khu vực nông thôn, các lớp bổ túc được tổ chức thực hiện vào buổi trưa.

Tháng 12/1959, thực hiện Nghị quyết số 93-NQ/TW, ngày 02/12/1959 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh học tập văn hóa cho công nhân, nông dân nhằm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, phong trào bổ túc văn hóa của tỉnh Hải Dương tiếp tục phát triển. Sự phát triển của phong trào đã hình thành đồng bộ ba lực lượng giáo viên gồm: giáo viên chuyên trách, giáo viên kiêm nhiệm và giáo viên nghiệp dư. Giáo viên chuyên trách là giáo viên phổ thông nhưng được phân công làm công tác bổ túc văn hóa. Nhiệm vụ chính là xây dựng phong trào, vận động người dân đi học, tổ chức lớp, tìm địa điểm mở lớp và trực tiếp giảng dạy hoặc mời giáo viên kiêm nhiệm hay giáo viên nghiệp dư đứng lớp. Giáo viên kiêm nhiệm bao gồm giáo viên cấp I, cấp II, cấp III được huy động tham gia trực tiếp giảng dạy các lớp bổ túc văn hóa. Giáo viên nghiệp dư là cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ hành chính các cấp tự nguyện tham gia giảng dạy.

Các lớp bổ túc văn hóa ở cấp huyện do 1 đến 2 cán bộ phụ trách. Ở mỗi xã, mỗi khu phố hoặc nhà máy, xí nghiệp lớn đều thành lập trường bổ túc văn hóa tại chức do lãnh đạo địa phương và cơ quan, xí nghiệp làm hiệu trưởng, còn giáo viên chuyên trách bổ túc văn hóa làm hiệu phó phụ trách chuyên môn. Ngoài hệ thống trường, lớp do ngành giáo dục quản lý còn có trường của

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.294-295.



các tổ chức đoàn thể như Trường Bổ túc văn hóa Thanh niên, Trường Bổ túc văn hóa Phụ nữ để thu hút đông đảo hội viên vào học và giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

Ngoài tổ chức các lớp bổ túc văn hóa tại chức, Ty Giáo dục Hải Dương còn mở các lớp bổ túc văn hóa tập trung trong thời gian ngắn cho cán bộ cơ sở. Các lớp học được tổ chức tại Trường Phổ thông Lao động¹ ở Đền Thánh (gần ga Hải Dương) do Khu Giáo dục Tả Ngạn quản lý². Mỗi khóa học có 4 - 5 lớp. Đối tượng tham gia cơ bản là cán bộ chủ chốt ở tỉnh và huyện (chiếm 50%). Bên cạnh đó, Ty Giáo dục còn tổ chức các lớp bổ túc văn hóa với khoảng 100 đến 150 học viên cấp II và trên dưới 100 học viên cấp III. Đối tượng chủ yếu là thương binh, thanh niên công nông, đảng viên trẻ có thành tích xuất sắc trong công tác và sản xuất để tạo nguồn đưa vào các trường đào tạo thành cán bộ kỹ thuật.

Phong trào bổ túc văn hóa không chỉ phát triển ở thành thị mà còn nhanh chóng lan rộng ra vùng nông thôn, trở thành “nếp sống” lành mạnh trong cộng đồng. Các trường phổ thông thực hiện phân công giáo viên giảng dạy cho cán bộ xã. Nhờ đó, phong trào bổ túc văn hóa đã phát triển sôi nổi, rộng khắp và đạt được một số kết quả. Đến năm 1960, toàn tỉnh đã bổ túc văn hóa cấp I cho 74.125 người, đạt 126%; bổ túc văn hóa cấp II cho 2.125 người, đạt 157%; bổ túc văn hóa cấp III cho 162 người, đạt 300%. Phong trào phát triển và có một số điển hình tốt như Trường Bổ túc văn hóa xã Việt Hồng (Thanh Hà) được Bộ Giáo dục chọn làm thí điểm chương trình bổ túc văn hóa cấp I cải tiến; Trường Bổ túc văn hóa xã Đồng Lạc (Chí Linh) được chọn là điển hình trong quá trình thực hiện gắn việc học với sản xuất ở địa phương; Trường Bổ túc văn hóa kỹ thuật khu phố II ở thị xã Hải Dương³ có phòng thí nghiệm và đồ dùng dạy học phong phú phục vụ chương trình dạy bổ túc văn hóa cấp II; Trường Bổ túc văn hóa Gia Khánh (Gia Lộc) có khu lớp học, văn phòng trường riêng đầu tiên, đã huy động được rất đông đoàn viên, thanh niên đi học. Những thành tựu đạt được trong phong trào bổ túc văn hóa đã góp phần nâng cao dân trí, đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực, có trình độ để phục vụ công cuộc xây dựng địa phương.

1. Đến năm 1960, trường đổi tên thành Trường Bổ túc văn hóa cơ quan tỉnh.

2. Đến năm 1957, trường được chuyển giao cho ngành giáo dục Hải Dương.

3. Nay là phường Trần Phú, thành phố Hải Dương.



Công tác giáo dục phổ thông cũng được tỉnh chú trọng phát triển hơn các năm trước đây. Về giáo dục cấp I, năm học 1959 - 1960, Hải Dương có 410 trường với 3.633 lớp học phổ thông cấp I và 2.111 lớp võ lòng. Toàn tỉnh có 136.760 em học sinh theo học chương trình giáo dục phổ thông cấp I¹.

Đối với cấp II, trong năm học 1957 - 1958, có 4 lớp 8 được ghép với Trường cấp II Nguyễn Bình Khiêm. Học sinh chủ yếu đến từ các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Kiến An. Một năm sau đó, Trường cấp II Nguyễn Bình Khiêm được tách ra thành Trường cấp II thị xã Hải Dương². Từ năm 1958 - 1959, ngoài 5 trường được thành lập trong những năm trước đó, các trường cấp II quốc lập thuộc các huyện Nam Sách, Bình Giang, Thanh Hà, Kim Thành, Cẩm Giàng, Chí Linh, Kinh Môn lần lượt được thành lập. Tổng số học sinh cấp II năm học 1958 - 1959 là 147.929 học sinh, trong đó cấp II quốc lập đạt 103%, dân lập đạt 137%. Trong kỳ thi hết cấp II, học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 90%³. Trong năm học 1959 - 1960, tổng số học sinh cấp II cũng tăng lên với 13.719 học sinh, đạt 110,5%.

Với các trường cấp III, năm học 1956 - 1957, Khu Tả Ngạn⁴ chỉ có 1 trường cấp III, đặt ở thị xã Hải Dương. Đối tượng tuyển sinh gồm học sinh ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An và bắc Thái Bình. Năm 1958, tỉnh Thái Bình, Hưng Yên có trường cấp III riêng, tỉnh Kiến An sáp nhập về thành phố Hải Phòng, lúc này trường mới là Trường cấp III Hải Dương⁵. Khi mới thành lập, do số lượng lớp ít nên ghép với trường cấp II, sử dụng địa điểm Trường Nguyễn Bình Khiêm cũ⁶. Năm 1959, sau khi khối cấp III đủ lớp, khối cấp II tách ra thành Trường cấp II thị xã Hải Dương. Số lượng học sinh trong kỳ thi cuối cấp III đạt 91%. Trong năm học 1959 - 1960, số lượng học sinh cấp III có 550 học sinh.

Số trường, lớp tăng lên đòi hỏi cần tăng cường đội ngũ giáo viên để đáp ứng yêu cầu. Năm 1958, bộ phận huấn học của Ty Giáo dục liên tục mở các lớp

1. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương, Sđd*, tr.121.

2. Trường được chuyển về khu vực Trường Trung học cơ sở Trần Phú hiện nay.

3. Xem *Báo cáo tình hình chung năm 1960 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương*, lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Hải Dương.

4. Gồm 4 tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Bình.

5. Đến năm 1960, trường đổi tên thành Trường cấp III Hồng Quảng.

6. Nay là địa điểm Trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự - thành phố Hải Dương.



bồi dưỡng chuyên môn, đồng thời mở các lớp đào tạo giáo viên cấp tốc để bổ sung cho các trường. Trong năm 1958, Ty Giáo dục mở 3 lớp sư phạm cấp tốc gồm: lớp ở Nghĩa Hưng (Gia Lộc) với sự tham gia của 200 người; lớp ở Trường Nữ tiểu học với gần 200 người, học trong thời gian 1 tháng; lớp thứ ba với khoảng 100 người, học trong thời gian 15 ngày. Đối tượng tuyển sinh là học sinh đã tốt nghiệp hoặc đang học cấp II. Mặc dù là lớp sư phạm cấp tốc được tổ chức trong thời gian ngắn nhưng chương trình đào tạo vẫn đảm bảo có đủ phần lý thuyết và thực hành giảng dạy trên lớp. Đến năm 1959, sau khi Bộ Giáo dục và Ủy ban hành chính cho phép tỉnh Hải Dương mở Trường Sư phạm cấp I đặt tại nhà thờ Kim Bịch (Nam Sách), các lớp sư phạm cấp tốc mới dừng tổ chức. Thực hiện Thông tư số 3116-A7, ngày 15/8/1959 của Phủ Thủ tướng về việc điều động giáo viên cho các tỉnh miền núi và Công văn số 033/CB, ngày 17/8/1959 của Bộ Giáo dục, Ty Giáo dục Hải Dương đã điều động 70 giáo viên lên công tác tại các tỉnh vùng Tây Bắc, Hòa Bình, Hải Ninh, Lào Cai.

Năm 1960, thực hiện nguyên lý “Giáo dục phục vụ chính trị và kết hợp với lao động sản xuất”, các trường học thực hiện kết hợp đào tạo với lao động sản xuất để giúp hợp tác xã và nông dân. Sự kết hợp này là điều kiện để phổ biến kiến thức khoa học và áp dụng kỹ thuật nông nghiệp vào sản xuất, đồng thời tạo sự chuyển biến lớn trong tư tưởng, nhận thức chính trị. Trường cấp II phổ thông nông nghiệp đầu tiên được thí điểm thành lập ở hợp tác xã Vũ Lê, huyện Nam Sách. Học sinh của trường là những người lớn tuổi. Trường có ruộng, có công cụ sản xuất. Thầy và trò vừa học vừa làm nông nghiệp. Từ mô hình của hợp tác xã Vũ Lê, Trường cấp II phổ thông nông nghiệp được nhân rộng ra khắp các huyện trong tỉnh.

Đối với giáo dục chuyên nghiệp: Trong thời kỳ kháng chiến, Hải Dương chưa có các trường chuyên nghiệp, mọi nguồn cán bộ đều từ Trung ương hoặc các trường chuyên nghiệp ở Khu 3, Khu 4 phân bổ về. Ngành giáo dục chuyên nghiệp chưa có sự quản lý theo một hệ thống mà chủ yếu là do các ngành phải tự lo đào tạo theo nhu cầu phát triển của từng ngành.

Cơ sở đầu tiên của ngành giáo dục chuyên nghiệp tỉnh Hải Dương là Trường Sư phạm cấp I Khu Tả Ngạn được đặt ở Nhà máy Chai. Tiếp đó, ngành thương nghiệp cũng mở các lớp đào tạo mật dịch viên; ngành y tế mở lớp đào tạo hộ lý, y tá cho các bệnh viện và các cơ sở; ngành ngân hàng cũng đào tạo kiểm ngân viên; ngành nông nghiệp đào tạo cán bộ thú y, cán bộ trồng trọt,



chăn nuôi... Đối tượng tuyển sinh các lớp sơ cấp là những học sinh, thanh niên đã học hết cấp I hoặc đang học cấp II, đã lớn tuổi nên không học tiếp phổ thông mà học nghề để đi làm.

Về các trường chuyên nghiệp chính quy, năm 1959, Trường Sư phạm cấp I Hải Dương được thành lập ở Kim Bịch (Nam Sách) với số lượng tuyển sinh năm đầu tiên là 300 học viên, bao gồm 6 lớp: 2 lớp đào tạo giáo viên cấp II và 4 lớp đào tạo giáo viên cấp I. Năm 1960, theo yêu cầu phát triển mạnh của giáo dục phổ thông, Trường Sư phạm cấp II Hải Dương trực thuộc Bộ Giáo dục được thành lập. Địa điểm tạm thời của trường được đặt ở xã Tráng Liệt (Bình Giang). Học viên được học nhờ tại nhà thờ Công giáo Kẻ Sặt. Trường tuyển sinh khóa đầu tiên gồm 10 lớp với 500 học sinh, trong đó có 400 học sinh Hải Dương và 100 học sinh Thái Bình.

Ngoài các trường sư phạm, năm học 1960 - 1961, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh, Trường Trung cấp nông nghiệp tỉnh Hải Dương được thành lập. Trường được đặt ở xã Lai Cách (Cẩm Giàng). Năm học đầu tiên trường tuyển trên 200 học sinh để đào tạo cán bộ trồng trọt, chăn nuôi và thú y.

Năm 1960, Bộ Y tế thành lập Trường Y sĩ Hải Dương (theo Quyết định số 18/TCCB, ngày 05/9/1960 của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương) tại xã Thanh Bình, thị xã Hải Dương. Tỉnh Hải Dương thành lập Trường Y tế tỉnh có nhiệm vụ đào tạo cán bộ sơ cấp của riêng tỉnh, đặt tại Kho Đ¹ - Hải Dương, sau đó chuyển về bệnh viện cũ². Trường Sơ cấp Thương nghiệp liên tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng cũng được thành lập ở Canh Nông³, sau sơ tán tại Thanh Hà.

Như vậy, sau khi hòa bình được lập lại, Hải Dương đã chú trọng đến công tác giáo dục - đào tạo và xem đó là yếu tố quan trọng đảm bảo thành công của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khoảng thời gian này, hệ thống giáo dục của Hải Dương chưa được hình thành đầy đủ nhưng ngành giáo dục bước đầu đã thực hiện đúng các quy định trong công tác đào tạo, tuyển sinh để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1. Địa điểm ở xí nghiệp dược của tỉnh Hải Dương.

2. Nay ở phố Quang Trung, thành phố Hải Dương.

3. Nay là Cục Điều động dân cư.



b) Phong trào văn hóa, văn nghệ

Năm 1960, các đội văn nghệ đã tổ chức biểu diễn 5.886 buổi với 2.461.609 lượt người xem. Trung bình mỗi tháng mỗi xã có một buổi tối văn nghệ biểu diễn trên sân khấu¹. Đặc biệt, đội văn công Khu Tả Ngạn trong năm 1960 đã tổ chức biểu diễn được 199 tối, phục vụ 477.631 lượt người xem. Để mở rộng quy mô và chất lượng của các buổi biểu diễn, đội văn công tổng hợp cũng nhanh chóng được thành lập. Sau khi thành lập, đội đã tổ chức được 82 buổi biểu diễn lớn nhỏ, phục vụ cho 111.667 lượt người xem và được quần chúng hoan nghênh đón nhận².

Năm 1960, tỉnh phát hành 909.645 cuốn sách các loại, đạt 104,5% kế hoạch đặt ra, trung bình mỗi người có một cuốn sách. Một số tủ sách của xã có tới 3.281 cuốn³. Ngoài ra, tỉnh cũng tổ chức được nhiều cuộc nói chuyện, trao đổi về khoa học kỹ thuật và nhiều cuộc triển lãm về lịch sử Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh, kỷ niệm 14 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giới thiệu thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước xã hội chủ nghĩa, triển lãm về chống gián điệp, chống mê tín, dị đoan... Các buổi nói chuyện và triển lãm đã thu hút được 704.498 lượt người tham gia. Một số huyện, xã tổ chức nhiều cuộc triển lãm nhỏ, nhất là triển lãm về cải tiến nông cụ, vệ sinh phòng bệnh... đã thu hút được 299.124 lượt người xem.

Như vậy, phong trào văn hóa, văn nghệ của tỉnh Hải Dương đã phục vụ đắc lực các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Nội dung tư tưởng, ý thức phục vụ luôn gắn liền với các nhiệm vụ chính trị, các trọng tâm công tác trong từng thời gian. Những kết quả đạt được trong phong trào văn hóa, văn nghệ của tỉnh đã góp phần xây dựng cuộc sống vui tươi lành mạnh của quần chúng, tạo điều kiện thuận lợi trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển sản xuất.

c) Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Cuối năm 1958, khi phong trào hợp tác xã phát triển mạnh ở nông thôn đã đặt ra yêu cầu cho ngành y tế là tích cực xây dựng về mọi mặt, trong đó

1, 2, 3. Xem *Báo cáo số 03-BC/TU, ngày 24/02/1961 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về tình hình chung năm 1960*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



chú trọng xây dựng và phát triển mạng lưới y tế nông thôn. Các xã và khu phố trong tỉnh chủ động thành lập Ban Y tế. Trong hai năm 1958 - 1959, các Ban Y tế đã tổ chức khám cho trên 9 vạn người, điều trị cho 25.927 bệnh nhân. Đặc biệt, trong năm 1959, một số xã như: Nhị Chiểu (Kinh Môn), Hà Đông (Thanh Hà), Tân Quang (Ninh Giang) thành lập phòng hộ sinh khu vực. Các huyện khác thành lập các cơ sở khám bệnh thông thường. Hệ thống trạm xá được xây dựng khắp toàn tỉnh.

Năm 1959, Bắc Bộ xảy ra dịch bại liệt với quy mô lớn, Hải Dương đã huy động lực lượng cán bộ y tế đối phó với dịch bại liệt, đồng thời phát động quần chúng nhân dân xây dựng ba công trình vệ sinh. Mở đầu là xã Ái Quốc, huyện Nam Sách được lựa chọn làm thí điểm, sau đó là xã Nam Chính được chỉ đạo thực hiện làm ba công trình (giếng nước, nhà vệ sinh, nhà tắm) ở từng gia đình. Phong trào vệ sinh môi trường được thực hiện ở các xã như Hợp Tiến, Đồng Lạc, Nam Tân, Nam Hưng, Nam Trung, Phú Điền, Thanh Lâm, Nam Hồng...

Ngoài phong trào xây dựng ba công trình vệ sinh, các đội y tế lưu động tiến hành điều trị các dịch bệnh như đau mắt đỏ, sốt rét, đồng thời làm công tác y tế cộng đồng. Các đội y tế lưu động đã về các huyện miền núi vận động nhân dân nằm ngủ có màn chống muỗi, vận động hơn 4.000 gia đình dời chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm ra xa nhà ở, nhất là ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số như Chí Linh. Sự tham gia tích cực của các đội y tế lưu động, ý thức vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân được đẩy mạnh. Khắp các thôn, xóm phong trào vệ sinh môi trường được phát động với sự tham gia của lực lượng vệ sinh viên thôn, xóm.

Để phong trào vệ sinh phòng bệnh phát triển quy mô lớn và có chiều sâu, năm 1958, Ty Y tế phối hợp với Ty Văn hóa tổ chức cuộc triển lãm lớn tại thị xã Hải Dương với nội dung phổ cập y học thường thức nhằm giới thiệu mô hình nông thôn mới ở xã Nam Chính (huyện Nam Sách). Sau cuộc triển lãm, Ty Y tế thành lập hai đội triển lãm lưu động có nhiệm vụ tuyên truyền các huyện xây dựng phong trào vệ sinh phòng bệnh. Đội 1 được tổ chức tại xã Nam Chính (huyện Nam Sách) và đội 2 được tổ chức tại xã Hợp Tiến (huyện Nam Sách). Mỗi đội có từ 2 đến 3 nhân viên. Cùng với các đội triển lãm lưu động, Ty Y tế còn ra *Tập san phòng bệnh* với mỗi quý ra một số. Mặc dù số lượng và



chất lượng bài viết còn nhiều bất cập nhưng sự ra đời của *Tập san phòng bệnh* đã góp phần tích cực trong việc tuyên truyền công tác vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân.

Cùng với việc đẩy mạnh công tác vệ sinh phòng bệnh, ngành y tế Hải Dương còn chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Trong năm 1959, công tác y tế dân lập phát triển mạnh. Toàn tỉnh đã có 550 giường bệnh, 11 phòng khám phát thuốc, 2 đội chữa mắt hột, 2 đội phòng, chống dịch bệnh, 2 bác sĩ, 39 y sĩ, dược sĩ, 29 y tá, 750 cán bộ y tế xã, 284 nữ hộ sinh và 44 trạm xá dân lập để điều trị bệnh tại chỗ cho nhân dân¹. Cơ sở vật chất và đội ngũ thầy thuốc được tăng cường đã đảm bảo hoạt động khám, chữa bệnh của nhân dân. Đến năm 1960, ngành y tế Hải Dương ghi nhận 20 vạn lượt người đến khám bệnh và đã chữa khỏi hơn 40 nghìn bệnh nhân. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân bước đầu có kết quả.

d) Dân số và đời sống nhân dân

Sau hòa bình lập lại (năm 1954), dân số của tỉnh Hải Dương tăng nhanh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm đều trên 35% (năm 1957 đạt mức 39,1% và đến năm 1960 đạt mức 41,7%). Năm 1960, dân số toàn tỉnh là 1.460.995 người; trong đó nhân khẩu thành thị chỉ có 49.854 người; nhân khẩu nông thôn chiếm số lượng lớn với 1.411.141 người. Về cơ cấu xã hội, nhìn chung vẫn gồm cán bộ, công nhân, viên chức, tầng lớp tiểu tư sản thành thị, tiểu thương và nông dân nhưng đa phần là giai cấp nông dân. Số nhân khẩu phi nông nghiệp chỉ có 96.458 người, còn lại nhân khẩu nông nghiệp lên tới 1.364.537 người².

Cùng với sự phát triển về kinh tế, văn hóa, đời sống nhân dân Hải Dương cũng được cải thiện. Kinh tế phát triển ổn định dẫn đến mức thu nhập của người nông dân tăng lên. Thợ thủ công, tiểu thương, các nguồn lao động khác trước đây chưa có việc làm đã được tổ chức vào các cơ sở sản xuất.

1. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 12/02/1960 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về công tác năm 1959, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương, Sđd, tr.3.



Nhờ đó, thu nhập của các hộ gia đình đều tăng lên. Mức lương của cán bộ, công nhân, viên chức từ năm 1958 - 1960 tăng bình quân 25%/năm.

Khi đời sống xã hội tăng lên là yếu tố để mức tiêu dùng tăng lên. So với năm 1957, mức tiêu dùng của năm 1958 bình quân tăng 24%. Năm 1960, tuy mức doanh thu của ngành công nghiệp có sự suy giảm nhưng với sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp và nghề phụ đã góp phần duy trì chế độ tiền lương và mức tiêu dùng của nhân dân. Do đó, mức tiêu dùng vẫn tăng hơn năm 1959 là 18,8%¹. Đến năm 1960, mức tiêu dùng của nhân dân có phần suy giảm so với năm 1959, nhưng mức tiêu thụ một số mặt hàng tiêu dùng vẫn ổn định. Cụ thể: sức tiêu thụ vải màn tăng gấp 2 lần, chăn bông gấp 4 lần, áo bông gấp 6 lần. Riêng bát, đĩa đã tiêu thụ được 336.000 dĩa, nồi nhôm 33.947 chiếc². Từ năm 1958 - 1960, tỉnh Hải Dương đã tiêu thụ được 12.454.550m vải, bình quân 14,5m/người; 105.085 chiếc chăn các loại, bình quân 9 người/chiếc; 144.728 áo bông, áo sọt; 1.821.974m vải màn có thể may 10 vạn màn lớn³.

Về mặt phúc lợi xã hội, trong ba năm 1958 - 1960, từ nông thôn đến thành thị, nhiều công trình công cộng như trường học, trạm xá, nhà văn hóa, câu lạc bộ, bãi tập, vườn trẻ... được xây dựng để chăm lo sức khỏe, bồi dưỡng văn hóa và giải trí. Các công trình này được xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước, ngân sách các xã và sự đóng góp của nhân dân. Những kết quả đạt được cùng với công tác thủy lợi, tu sửa đường sá và phong trào vệ sinh phòng bệnh đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Nhờ đó, từ nông thôn đến thành thị, bộ mặt đời sống của nhân dân ngày càng đổi mới, làng xóm phong quang, nhà cửa sạch sẽ, ngăn nắp.

Như vậy, sau ngày hòa bình lập lại, Hải Dương tuy phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của toàn tỉnh, đến cuối năm 1960, Hải Dương đã từng bước tháo gỡ khó khăn, ổn định chính trị, khôi phục và xây dựng kết cấu hạ tầng ở cơ sở, ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế - xã hội.

1, 2, 3. Xem Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (đã được Đại hội bổ sung; họp từ ngày 23/02 đến ngày 03/3/1961), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



III- THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 - 1965)

1. Phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Hải Dương

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960) đã đề ra đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới là “Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”¹. Đây là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất cá thể về tư liệu sản xuất thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ nền kinh tế phân tán lạc hậu trở thành nền kinh tế cân đối và hiện đại. Xuất phát từ thực tế của địa phương cùng với mục tiêu phấn đấu 5 năm được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, từ ngày 23/02 đến ngày 03/3/1961, Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ IV (vòng 2)² đã đề ra các nhiệm vụ cho kế hoạch 5 năm 1961 - 1965:

Về phát triển hợp tác xã nông nghiệp: Căn cứ vào nhiệm vụ Trung ương đề ra là tích cực củng cố và phát triển hợp tác xã, tăng cường quan hệ sản xuất mới, phát triển sản xuất làm trọng tâm, đồng thời tiếp tục đưa nhân dân còn làm ăn riêng lẻ vào hợp tác xã, mở rộng thêm quy mô tổ chức của hợp tác xã, đưa một bộ phận hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, Tỉnh ủy Hải Dương xác định: “phải tích cực củng cố và phát triển hợp tác xã, tăng cường quan hệ sản xuất mới và phát triển sản xuất làm trọng tâm; đồng thời tiếp tục đưa nông dân còn làm ăn cá thể vào hợp tác xã...”³.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Tỉnh ủy Hải Dương đã đưa ra một số biện pháp:

Một là, tiến hành hợp nhất hoặc liên hợp một số hợp tác xã ở cùng thôn. Tuy nhiên, quá trình hợp nhất phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện: làm cho xã viên thấy được sự cần thiết mở rộng quy mô; đội ngũ cán bộ quản lý phải có năng lực và kinh nghiệm; các hợp tác xã nhỏ muốn hợp nhất phải được củng cố tốt...

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.132.

2. Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương có 2 vòng: vòng 1 (từ ngày 21/6 đến ngày 02/7/1960), vòng 2 (từ ngày 23/02 đến ngày 03/3/1961).

3. *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (đã được Đại hội bổ sung; họp từ ngày 23/02 đến ngày 03/3/1961)*, Tlđđ.



Hai là, ra sức cải tiến quản lý, đặc biệt chú trọng nghiên cứu tổ chức, phân công lao động hợp lý.

Ba là, sửa chữa tốt các sai lầm về đường lối, chính sách, kiểm tra, sửa chữa thực trạng của các ban quản trị.

Bốn là, tập trung giải quyết khuyết điểm, khắc phục ý thức cá nhân chủ nghĩa, nâng cao ý thức làm chủ để tích cực lao động, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất.

Năm là, phát triển tổ chức hợp tác xã nghề cá, đồng thời tiếp tục kết nạp những nông dân riêng lẻ thật thà, tự nguyện xin vào hợp tác xã.

Tháng 4/1962, Tỉnh ủy đề ra phương hướng cải tiến quản lý hợp tác xã, trong đó nhấn mạnh “ra sức cải tiến và nâng cao công tác quản lý hợp tác xã, đồng thời mở rộng quy mô hợp tác xã toàn thôn, tiếp tục hoàn thành cải tạo và đưa hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao”¹. Trên cơ sở phương hướng đề ra, từ ngày 08/9/1962, Hải Dương tiến hành thí điểm cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật ở hai xã Gia Tân (huyện Gia Lộc) và Ái Quốc (huyện Nam Sách). Từ thành công của đợt thí điểm, trong bốn năm 1962 - 1965, Hải Dương tiến hành thêm 4 đợt thực hiện và tổ chức 6 đợt vận động chính thức cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật.

Tiếp đó, thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 19/02/1963 của Bộ Chính trị về cuộc vận động “Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc”², Hải Dương phát động cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã trên quy mô lớn. Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã nhằm phát triển lực lượng sản xuất trên nền tảng quan hệ sản xuất mới đã được xây dựng ở nông thôn. Qua đó, giúp hợp tác xã xác định phương hướng sản xuất, quản lý lao động, tăng số lượng và giá trị ngày công, quản lý tài vụ, khắc phục nạn tham ô, lãng phí, quản lý dân chủ theo nội dung của hợp tác xã. Với cuộc vận động này, các hợp tác xã được củng cố theo tiêu chuẩn “*bốn tốt*” (đã được nêu trong Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III) gồm: đoàn kết tốt; đẩy mạnh sản xuất để tăng

1. Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vòng thứ nhất (ngày 13/01/1965), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.24, tr.96-114.



thu nhập cho xã viên; tích lũy vốn xây dựng hợp tác xã; làm tốt nghĩa vụ đối với nhà nước¹.

Nối tiếp những thành công của cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật lần thứ nhất, ngày 24/5/1965, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương đã ra Nghị quyết số 16-NQ/TU về việc thành lập Ban Phụ trách cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật lần thứ hai. Ban Phụ trách cuộc vận động của tỉnh gồm có: đồng chí Nguyễn Chương, Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban; đồng chí Phạm Viết Bính, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Phó Trưởng ban và 10 ủy viên. Dưới cấp tỉnh, ban phụ trách cuộc vận động cấp huyện cũng được thành lập. Trưởng ban là thường vụ huyện ủy và 2 đồng chí phó ban, trong đó 1 đồng chí làm thường trực của ban cải tiến quản lý hợp tác xã huyện.

Đối với kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp: Là một tỉnh nông nghiệp nên Hải Dương xác định: phải phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, lấy sản xuất lương thực làm trọng tâm, đồng thời chú trọng phát triển chăn nuôi, cây công nghiệp, nghề rừng, nghề cá,... Theo đó, Hải Dương thực hiện tăng vụ và khai hoang, chuyển một bộ phận diện tích cấy 1 vụ thành 2 vụ. Đối với những nơi có điều kiện có thể chuyển 2 vụ thành 3 vụ, tiến hành khai hoang tại chỗ, không bỏ ruộng hoang và thực hiện di chuyển một bộ phận nhân dân ở những nơi mật độ dân số quá cao lên khai hoang vùng núi.

Vốn là tỉnh nông nghiệp, Hải Dương tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và coi trọng đó là nhiệm vụ trung tâm hàng đầu trong phát triển kinh tế. Nhằm tăng năng suất sản xuất, cuộc vận động cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp được thực hiện. Thực hiện cuộc vận động, tùy theo đặc điểm địa hình, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương chỉ đạo tiến hành cơ giới hóa nông nghiệp với 4 vùng gồm:

- Vùng làm thí điểm với 15 xã của huyện Bình Giang và 6 xã phía bắc huyện Thanh Miện. Đây là vùng ruộng đất chua, khó sản xuất, sức kéo thiếu nhưng là vùng có diện tích tập trung gần hệ thống cấp nước Bắc - Hưng - Hải nên có khả năng mở rộng diện tích. Mức độ diện tích được cày máy ở vùng này là 4.000ha, chiếm 35% diện tích canh tác của vùng.

1. Xem Đặng Phong (Chủ biên): *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000, tập 2: 1955 - 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.276.



- Vùng gồm 15 xã của huyện Cẩm Giàng: Ngọc Liên, Cẩm Hưng, Kim Giang, Thạch Lỗi, Cẩm Điền, Cẩm Định, Đức Chính, Tân Trường, Cao An, Lai Cách, Tứ Minh, Cẩm Hoàng, Cẩm Đoài, Cẩm Phúc, Việt Hòa. Đây là vùng ruộng đất tương đối tập trung nhưng thiếu sức kéo. Mức độ diện tích được cày máy là 3.500ha, chiếm 35% diện tích canh tác.

- Vùng gồm 15 xã của huyện Gia Lộc: Gia Hòa, Yết Kiêu, Hoàng Diệu, Thống Nhất, Nghĩa Hưng, Toàn Thắng, Lê Lợi, Liên Hồng, Đoàn Thượng, Hồng Hưng, Gia Khánh, Quang Minh, Nhật Tân, Đồng Quang, Đức Xương. Vùng này chủ yếu là đất pha cát, đây là vùng thuộc hệ thống cấp nước Bắc - Hưng - Hải nên có khả năng mở rộng diện tích để trồng hoa màu và cây công nghiệp. Mức độ diện tích được cày máy là 2.150ha, chiếm 32% diện tích canh tác.

- Vùng gồm 3 xã của huyện Ninh Giang: Văn Hội, Tân Quang, Hoàng Hanh và 3 xã của huyện Thanh Miện: Tứ Cường, Ngũ Hùng, Cao Thắng. Đây là vùng đất có thể phát triển 2 vụ lúa và hoa màu nhưng sức kéo thiếu. Mức độ diện tích được cày máy là 1.000ha, chiếm 30% diện tích canh tác.

Quá trình thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp được chia làm 4 đợt gồm:

Đợt 1: Tiến hành ở các huyện Thanh Miện và Bình Giang, thuộc vùng cơ giới.

Đợt 2: Tiến hành ở các huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc và Ninh Giang cùng nằm trong vùng cơ giới.

Đợt 3: Tiến hành ở các huyện Thanh Hà, Tứ Kỳ, Kim Thành thuộc vùng triều bãi.

Đợt 4: Tiến hành ở các huyện Chí Linh, Kinh Môn và Nam Sách, vùng đồi núi có xen tính chất nửa triều bãi¹.

Thực hiện cuộc vận động, số lượng cán bộ được huy động từ 300 đến 600 người. Trong đó đợt 1 được tiến hành ở 190 hợp tác xã với sự tham gia của 380 cán bộ. Đợt 2 tiến hành ở 290 hợp tác xã với sự tham gia của 580 cán bộ. Đợt 3 được tiến hành ở 290 hợp tác xã với 580 cán bộ. Đợt 4 tiến hành ở 300 hợp tác xã với 600 cán bộ.

Ngoài việc tiến hành cơ giới hóa nông nghiệp để phục vụ sản xuất, công tác khai hoang nhằm hỗ trợ cho sản xuất cũng được chú trọng. Tỉnh ủy

1. Xem *Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vùng thứ nhất* (ngày 13/01/1965), Tlđđ.



xác định: “Ra sức củng cố các hợp tác xã khai hoang cũ vững chắc cả về kinh tế, tổ chức, tạo điều kiện chuyển dần hợp tác xã một chốn đôi quê trở thành những hợp tác xã định cư để bàn giao dần cho các tỉnh Hà Bắc và khu Hồng Quảng”¹.

Đồng thời, Tỉnh ủy xác định: “phải tích cực thực hiện kế hoạch khai hoang đông xuân, chuyển hộ, chuyển lao động chính, bổ sung cho các cơ sở cũ thiếu lao động sản xuất, đồng thời đẩy mạnh cuộc vận động xen kẽ vào những hợp tác xã địa phương nơi đến và phát triển những hợp tác xã định cư trên các địa bàn mới”². Theo đó, công tác khai hoang được thực hiện trong 2 đợt. Đợt 1 (từ ngày 20/12/1962 đến ngày 15/01/1963) với 100 hộ. Đây là đợt khai hoang nội địa. Trong đợt này, Hải Dương tiến hành kết hợp chuyển 100 lao động chính đi xây dựng hợp tác xã định cư trên địa bàn mới. Một số huyện làm tốt công tác vận động nhân dân đi khai hoang như: Thanh Miện với 30 hộ, Ninh Giang với 50 hộ; Cẩm Giàng với 20 hộ; Kim Thành với 20 hộ; Nam Sách với 20 hộ; Thanh Hà với 10 hộ; Tứ Kỳ với 20 hộ; Gia Lộc với 30 hộ. Từ những kết quả đạt được của công tác khai hoang, ngày 12/3/1963, Tỉnh ủy Hải Dương ra Chỉ thị về việc tổ chức vận động nhân dân đi khai hoang xa. Thực hiện Chỉ thị, một số xã ở các huyện Chí Linh, Tứ Kỳ đã vỡ hoang được 700 mẫu. Riêng trong năm 1963, Hải Dương đã tổ chức được 5.090 người đi khai hoang tại Bắc Giang, Đông Triều³. Với sự hưởng ứng tích cực của nhân dân và sự chỉ đạo tích cực của Tỉnh ủy, trong thời gian ngắn, công tác khai hoang đã đạt được một số kết quả: về trồng trọt đã vỡ hoang được 1.056ha, thu được 1.403 tấn lương thực; về chăn nuôi, đã có 993 con trâu, 644 con lợn; trung bình mỗi người có 6 con gia cầm. Bên cạnh đó, các nghề phụ đã thu được 16.590 đồng⁴. Không chỉ đạt được một số kết quả về kinh tế, các mặt văn hóa, chính trị, tư tưởng, quan hệ giữa đồng bào địa phương với nhân dân khai hoang đã được cải thiện, có nhiều biểu hiện tốt. Đời sống nhân dân đi khai hoang từng bước đi vào ổn định.

Sau những thành công của công tác khai hoang đợt 1, Tỉnh ủy Hải Dương chuyển dần địa bàn khai hoang đợt 2 hướng lên Phú Thọ, Tuyên Quang,

1, 2. Nghị quyết số 127-NQ/TU, ngày 14/9/1962 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương bàn về công tác khai hoang, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

3. Ngày 27/10/1961, Đông Triều lại nhập vào khu Hồng Quảng (từ ngày 30/10/1963, Hồng Quảng hợp nhất với tỉnh Hải Ninh thành tỉnh Quảng Ninh).

4. Xem Chỉ thị số 31-CT/TU, ngày 12/3/1963 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về việc tổ chức vận động chuyển dân đi khai hoang xa, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Yên Bái, Thái Nguyên và Hồng Quảng. Việc tổ chức di dân đi khai hoang vẫn được thực hiện dưới hình thức xây dựng hợp tác xã định cư. Quy mô, hình thức được thực hiện bằng cách xen kẽ với hợp tác xã địa phương tại nơi đến. Một số địa phương tiến hành tổ chức chuyển dân đi khai hoang đạt tỷ lệ khá như các huyện Ninh Giang, Thanh Miện, Cẩm Giàng, Kim Thành. Bên cạnh đó, có một số huyện có tỷ lệ khai hoang yếu như Tứ Kỳ, Nam Sách, Thanh Hà và Gia Lộc.

Đối với công nghiệp và thủ công nghiệp: Nhằm đưa công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp phát triển, Hải Dương xác định phải tận dụng năng lực các cơ sở đã có, đồng thời tích cực phát triển công nghiệp địa phương, phát triển thủ công nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp, trong đó chú trọng các ngành cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm và ngành khai thác gỗ.

Nhằm mở ra cho ngành công nghiệp hướng phát triển mới, trong các nghị quyết của Thường vụ Tỉnh ủy (tháng 12/1962 và tháng 4/1964) đã xác định: tư liệu sản xuất là yếu tố quan trọng, là cơ sở để trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế. Do đó, nhiệm vụ cần phải thực hiện là xây dựng và mở rộng các ngành, chủ yếu là cơ khí, vật liệu xây dựng, phân bón, than, trong đó ngành cơ khí phải là chủ chốt.

Về phát triển công nghiệp địa phương, Tỉnh ủy Hải Dương đề ra phương hướng “công nghiệp quốc doanh chủ yếu là tận dụng và mở rộng cơ sở hiện có”¹. Thực hiện chủ trương đó, từ năm 1961 - 1965, Hải Dương đầu tư 1.142.000 đồng và 1.692.000 đồng cho khu công nghiệp để tăng cường thiết bị máy móc, mở rộng sản xuất.

Nhằm tăng hiệu quả sản xuất của ngành công nghiệp, Hải Dương đã phát động nhiều cuộc vận động chính trị lớn như: “Cải tiến quản lý xí nghiệp 3 xây, 3 chống”, phong trào “Thi đua giành 3 cao điểm”, “Mỗi người làm việc bằng hai, vì chủ nghĩa xã hội, vì sự nghiệp thống nhất đất nước”... Sự lớn mạnh của các phong trào cho thấy sự tiến bộ và bước đi của công nghiệp địa phương “theo phương hướng quy mô nhỏ, tốn ít vốn, dựa trên các cơ sở hiện có, đi đôi với mở rộng lực lượng thủ công”². Trên cơ sở đó, ngành công nghiệp đã dần phát huy được tác dụng phục vụ sản xuất và đời sống, trước hết là sản xuất

1, 2. Báo cáo của Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương họp ngày 05/02/1965 về lãnh đạo công nghiệp địa phương mấy năm qua và phương hướng công nghiệp địa phương trong những năm tới, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



nông nghiệp, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, góp phần vào việc thâm canh tăng năng suất lúa và hoa màu, tạo ra sự phân công lao động mới, tăng cường mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Với ngành tiểu thủ công nghiệp, trong giai đoạn 1961 - 1965, Hải Dương chủ trương đẩy mạnh củng cố và cải tạo ngành tiểu thủ công nghiệp, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên. Để thống nhất chỉ đạo, Ban Liên hiệp hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp được thành lập. Ban có nhiệm vụ giúp ngành tiểu thủ công nghiệp giải quyết các vấn đề về vật liệu, tiêu thụ sản phẩm và quản lý kinh tế. Hoạt động của Ban Liên hiệp hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thực sự được phát huy hiệu quả khi các cơ sở phát triển sản xuất ổn định. Một số cơ sở đã tổ chức thao diễn kỹ thuật, sử dụng hợp lý lao động, sử dụng phế phẩm, phế liệu, nguyên vật liệu địa phương trong sản xuất để tự cung ứng một phần nguyên vật liệu sản xuất và phát huy sáng kiến, tăng năng suất lao động.

Về thương nghiệp: Xuất phát từ yêu cầu phục vụ hoạt động sản xuất, Hải Dương xác định: phải củng cố, phát triển mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán; tiến hành điều chỉnh và sắp xếp hợp lý mạng lưới, củng cố thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất, tiếp tục bình ổn giá, mở rộng lưu thông hàng hóa phục vụ tốt sản xuất và dân sinh. Thực hiện nhiệm vụ đó, ngày 17/7/1965, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương ra Nghị quyết số 23-NQ/TU về việc tăng cường củng cố, mở rộng, phát triển kinh doanh của hợp tác xã mua bán phục vụ đắc lực hơn nữa cho sản xuất và chiến đấu. Theo chủ trương của Trung ương về cải tiến tổ chức, ngành thương nghiệp đưa hợp tác xã mua bán về xã. Đến đầu năm 1965, Hải Dương có 250 cơ sở với 250 cửa hàng chính, 75 quầy hàng phụ, một số tổ chức quần chúng bao gồm 34 vạn xã viên, 36 vạn cổ phần với 55 vạn đồng vốn.

Mậu dịch quốc doanh ở Hải Dương chú trọng giải quyết tốt khâu thu mua. Các cơ sở thu mua đặt ở nhiều nơi, nhất là những đầu mối của nguồn hàng. Ngoài ra, mậu dịch quốc doanh chủ động phối hợp với ngành thủ công nghiệp khai thác hàng gia công, đặt hàng, tiến hành tổ chức phân phối hàng hóa trong các tỉnh khác nhằm khai thác nguồn hàng tốt hơn cho Trung ương. Phương thức thu mua dựa vào các hợp tác xã mua bán và hợp tác xã nông nghiệp, nhờ đó mà vận động sản xuất và ký hợp đồng tương đối kịp thời.



Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế cũng được tỉnh Hải Dương chú trọng.

Về văn hóa: Nhằm đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế và tư tưởng, Hải Dương xác định nhiệm vụ của công tác văn hóa gồm: đẩy mạnh phong trào đọc báo, tổ nghe đài; tổ chức sâu rộng các cuộc nói chuyện về chính trị, khoa học; tăng cường hoạt động triển lãm, bảo tàng, tham quan, thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện, trao đổi về khoa học kỹ thuật, sáng kiến về sản xuất; đẩy mạnh các hoạt động văn nghệ, điện ảnh, chiếu bóng, đặc biệt đẩy mạnh việc thực hiện phong trào nếp sống mới, thực hiện phong trào “xây dựng người mới, làng mới làm cho nông thôn đổi mới”,... Tháng 6/1964, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương ra Nghị quyết số 67-NQ/TU về việc tăng cường lãnh đạo công tác văn hóa. Nghị quyết nêu rõ phương hướng và nhiệm vụ của công tác văn hóa gồm: phát động phong trào văn hóa quần chúng, phát động quần chúng tham gia sáng tác thơ ca, hò vè, tổ chức tổ văn nghệ,...; xây dựng và phát triển câu lạc bộ, tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ; đẩy mạnh các hoạt động văn nghệ, các tổ, đội văn nghệ cơ sở; phát triển các hoạt động nghệ thuật khác như kịch nói, tuồng, múa rối, mở rộng phong trào sáng tác kịch bản, chú trọng sáng tác kịch bản, tăng cường đội văn công tỉnh đi phục vụ quần chúng; đẩy mạnh phong trào đọc và hiểu theo sách báo; tăng cường hoạt động triển lãm và bảo tồn, bảo tàng...

Tháng 01/1965, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương ra Nghị quyết số 01-NQ/TU về công tác xây dựng nông thôn mới, đã nêu rõ mục đích của cuộc vận động xây dựng nông thôn mới là: “Đẩy mạnh cách mạng văn hóa, xã hội ở nông thôn, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất phát triển, cải thiện thêm một bước đời sống nhân dân, đồng thời làm cho bộ mặt nông thôn đổi mới hơn nữa về tình cảm, nếp sống, sức khỏe và phong tục tập quán”¹. Theo Nghị quyết, phong trào xây dựng nông thôn mới cần tập trung vào một số nội dung cụ thể:

1. *Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương (họp từ ngày 12 đến ngày 16/01/1965) về công tác xây dựng nông thôn mới*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Thứ nhất, xây dựng con người mới, phong cách mới. Con người đó có ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa và tinh thần yêu nước, trong đó chủ yếu là giáo dục 5 yêu¹ và 3 dứt khoát².

Thứ hai, xây dựng nếp sống văn minh thông qua việc đẩy mạnh phong trào vệ sinh, đẩy mạnh thi đua xây dựng “Gia đình gương mẫu”. Xây dựng “Gia đình gương mẫu” bao gồm các mặt hoạt động văn hóa và xã hội nhằm làm cho gia đình vui tươi, khỏe mạnh, tích cực thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lấy phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích tập thể là chính để xây dựng nếp sống gia đình.

Thứ ba, xây dựng cơ sở vật chất cho văn hóa, xã hội bằng cách mở rộng đường làng kết hợp với phát triển phong trào giải phóng đôi vai theo phương châm: “dựa vào cái cũ để cải tạo, tránh làm đảo lộn, gây nhiều tổn thất cho nhân dân”; đồng thời, xây dựng nhà trẻ, trạm y tế mới; làm sân bóng và tổ chức các đội bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, có hồ bơi công cộng, tổ chức thể dục thể thao nhân dân, thể thao quốc phòng để nâng cao thể lực của thanh niên.

Thứ tư, xây dựng quy hoạch nông thôn mới với phương châm: xây dựng phải gắn liền với quy hoạch thủy lợi, quy hoạch sản xuất, quán triệt quan điểm phục vụ sản xuất.

Về giáo dục: Một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục là đẩy mạnh bổ túc văn hóa cho cán bộ và công nhân viên trong các cơ quan nhà nước, xí nghiệp quốc doanh, cán bộ và thanh niên trong các hợp tác xã. Do đó, Hải Dương chú trọng vào nội dung, chương trình và hình thức giảng dạy hướng đến mục tiêu đảm bảo công tác và sản xuất.

Đối với giáo dục phổ thông phải dựa vào dân để phát triển trường, sở. Phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên để tiến hành phổ cập cấp I, phát triển trường cấp II, mở rộng trường cấp III. Bên cạnh đó, Hải Dương phát triển thêm các trường phổ thông nông nghiệp, kết hợp học tập và lao động, chú trọng mở các lớp mẫu giáo.

1. 5 yêu bao gồm: yêu Đảng, yêu nước, yêu tập thể, yêu lao động, yêu khoa học kỹ thuật.

2. 3 dứt khoát gồm: dứt khoát nhờ Đảng; dứt khoát nhờ cách mạng và Chủ tịch Hồ Chí Minh mới có cuộc sống như ngày nay; dứt khoát theo con đường làm ăn tập thể.



Về y tế: Thực hiện đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh thành phong trào quần chúng. Đặc biệt, coi trọng công tác vệ sinh phòng bệnh ở nông thôn, thực hiện ăn sạch, ở sạch, uống sạch. Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em được chú trọng. Thực hiện công tác phòng bệnh đi đôi với chữa bệnh. Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn đi đôi với tăng cường giáo dục cho cán bộ, công nhân viên của ngành y tế; phát triển thêm cơ sở điều trị, dựa vào dân để thành lập mỗi xã một trạm xá dân lập và vận động mỗi xóm có một giếng nước ăn.

Về giao thông vận tải: Giao thông vận tải Hải Dương luôn phát triển đồng hành cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội tỉnh trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Theo chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ III và Nghị quyết Trung ương 5 và 8 khóa III về phương hướng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trong đó nhấn mạnh: “công tác giao thông vận tải phải gắn liền với sản xuất và phân phối, gắn liền với việc cải thiện đời sống nhân dân và xây dựng nông thôn mới, gắn liền kinh tế với quốc phòng, đồng thời có tác dụng đối với phát triển kinh tế, văn hóa miền núi”¹, Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ V đề ra phương hướng phát triển giao thông vận tải theo hướng: “Tích cực phát triển công tác giao thông vận tải để thỏa mãn các yêu cầu về sản xuất, đi lại, trị an, kết hợp chặt chẽ với thủy lợi, mở thêm những trận tuyến vận chuyển mới bằng đường thủy, đường bộ, tích cực hướng dẫn phát triển các phương tiện vận tải thô sơ, giúp cho việc giải quyết đôi vai ở các hợp tác xã nông nghiệp, củng cố và mở thêm mạng lưới giao thông chính, tăng cường số lượng và chất lượng phương tiện cơ giới”. Nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải được xác định bao gồm:

- Khắc phục sự mất cân đối giữa khả năng phương tiện với nhu cầu vận chuyển, chú trọng phát triển đúng mức phương tiện vận tải quốc doanh đường sông, củng cố hợp tác xã thuyền chuyên nghiệp.

- Khôi phục các tuyến đường nối liền từ tỉnh đến huyện và các khu xây dựng kinh tế tập trung. Nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật các cầu, cống trên những tuyến đường chính, coi trọng bảo dưỡng đường sá, cầu, phà để

1. *Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương hướng, nhiệm vụ phát triển giao thông vận tải nông thôn năm 1965*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



đảm bảo giao thông phục vụ công tác vận chuyển người và hàng hóa một cách nhanh chóng.

- Về giao thông nông thôn kết hợp chặt chẽ với thủy lợi để phát triển đường sá, kênh ngòi, tạo thành một mạng lưới giao thông chân rết, nối liền từ sân kho hợp tác xã ra cánh đồng và các trục giao thông chính. Ra sức phát triển các loại thuyền, xe thô sơ và cải tiến trong các hợp tác xã, đưa việc sử dụng xe, thuyền trở thành phong trào quần chúng.

Năm 1964, Hội nghị tổng kết phong trào giao thông vận tải nông thôn được tổ chức tại Quý Dương (Cẩm Giàng) và Việt Hồng (Thanh Hà). Hội nghị nêu rõ vị trí, tầm quan trọng của giao thông vận tải nông thôn trong phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, Hội nghị nêu rõ “cần đẩy mạnh việc xây dựng quy hoạch giao thông kết hợp với thủy lợi, đắp đường, cải tạo mặt đường và phát triển xe, thuyền”. Sau Hội nghị tổng kết, Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 04-NQ/TU về phương hướng, nhiệm vụ phát triển giao thông vận tải nông thôn, trong đó nêu rõ:

Về phát triển các tuyến đường: Mở rộng các tuyến đường trục ngang nối liền giữa các huyện giáp giới nhau. Nghiên cứu và phát triển các đường trục của xã và hợp tác xã. Các hợp tác xã phát triển tuyến đường từ sân phơi, nhà kho rác, bảo đảm xe ba gác đi lại vận chuyển được thường xuyên, quy hoạch tận dụng bờ lô, bờ thửa và các trung tâm thủy nông để phục vụ vận chuyển bằng xe, bằng thuyền. Coi trọng sửa chữa các đường trong thôn xóm...

Phát triển phương tiện vận tải: Với địa hình được phân thành 3 vùng: vùng đồng ruộng, vùng đồi núi và vùng triều bãi, ở mỗi vùng, tỉnh Hải Dương ưu tiên phát triển các loại phương tiện vận tải khác nhau. Đối với vùng đồng ruộng tập trung phát triển các loại xe ba gác có ổ bi, bánh lốp cao su là chủ yếu, dần dần thu hẹp và hạn chế các loại xe cút kít bánh gỗ. Với vùng đồi núi như Chí Linh và một số xã ở huyện Kinh Môn phát triển các phương tiện vận chuyển như xe quệt, xe súc vật kéo để nâng cao trọng tải vận chuyển và thay thế cho sức người. Đối với vùng triều bãi, phương tiện vận chuyển chủ yếu là thuyền nan có trọng tải từ 5 tạ đến 2 tấn.

Năm 1965 là năm cuối cùng của kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, xây dựng cơ bản cũng như các mặt văn hóa, giáo dục, y tế... đã đặt ra yêu cầu phát triển giao thông nông thôn. Chính vì vậy, trong phương hướng chung của Đại hội Đảng bộ



tỉnh Hải Dương lần thứ V đã đề ra nhiệm vụ cho ngành giao thông vận tải: “cần bản xóa bỏ nạn gồng gánh nặng nhọc cho quần chúng, giải phóng đôi vai chủ yếu trong khâu sản xuất nông nghiệp, tích cực sửa chữa, cải tạo đường giao thông thủy bộ, đáp ứng kịp thời yêu cầu cơ giới hóa, góp phần xây dựng bộ mặt nông thôn mới”¹. Nhiệm vụ của ngành là ra sức phát triển và củng cố chất lượng đường sá, kênh, ngòi, tích cực phát triển mạnh các phương tiện vận chuyển cải tiến phù hợp với từng vùng, đưa việc sử dụng xe, thuyền thành phong trào quần chúng, phục vụ sản xuất nông nghiệp, đồng thời phục vụ đắc lực mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và phục vụ nhiệm vụ tăng cường củng cố quốc phòng”².

2. Phát triển kinh tế

a) Về nông nghiệp

Vào cuối năm 1960, Trung ương tiến hành tổng kết và nhận định về việc hoàn thành hợp tác xã bậc thấp, điều đó có nghĩa là cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mới chỉ thay đổi chế độ sở hữu từ cá thể lên tập thể. Trong khi các mô hình hợp tác xã nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ còn tồn tại nhiều hạn chế thì ở các vùng khác xuất hiện nhiều mô hình hợp tác xã điển hình với sự hoàn thiện cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối. Tiêu biểu là mô hình hợp tác xã Đại Phong (Quảng Bình). Tháng 02/1961, Trung ương Đảng phát động phong trào thi đua “Học tập, tiến kịp và vượt hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong (Quảng Bình)”, thông qua đó xác định nhiệm vụ đặt ra cho phong trào hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ là “Phấn đấu làm cho tuyệt đại bộ phận hợp tác xã trở thành những hợp tác xã Đại Phong”. Phong trào thi đua rộng lớn đã thu hút được nhiều hợp tác xã nông nghiệp ở nhiều địa phương tham gia với những đợt thi đua xây dựng “tổ khoa học Đại Phong”, “xã viên Đại Phong”.

Thực hiện phong trào thi đua xây dựng các hợp tác xã “Đại Phong”, Hải Dương đã đặt ra mục tiêu: hoàn thành hợp tác hóa bậc thấp trong năm 1961, mở rộng quy mô hợp tác xã toàn thôn, đưa dần từ bậc thấp lên bậc cao.

1, 2. *Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 17/01/1965 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương hướng, nhiệm vụ phát triển giao thông vận tải nông thôn năm 1965, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*



Hợp tác hợp tác xã Đại Phong, Hải Dương đã tiến hành thí điểm xây dựng hợp tác xã quy mô lớn trong phạm vi một xã. Từ đợt thí điểm, xuất hiện nhiều hợp tác xã điển hình như Đồng Quang, Kỳ Sơn (Tứ Kỳ), Dạ Sơn (Kinh Môn), Hàm Ếch (Chí Linh), thôn Vàng (Gia Lộc), Hải Triều (Cẩm Giàng). Nhờ các hợp tác xã điển hình mà sản lượng lương thực tăng lên. Diện tích cấy lúa đạt 172.474 công mẫu. Hệ số sử dụng đất từ 1,65 lần (năm 1962) lên 1,85 lần (năm 1963). Năng suất bình quân cả năm đạt 2.619kg/công mẫu, trong đó vụ chiêm đạt 2.170kg/công mẫu, vụ mùa đạt 2.950kg/công mẫu. Sản lượng cả năm đạt 451.766 tấn (năm 1962) tăng hơn năm 1960 là 6,4%. Bình quân lương thực đầu người đạt 535kg, trong đó có 475kg thóc. Ngoài cây lúa, các hợp tác xã ở Hải Dương còn chú trọng đến ngô, khoai để tăng sản lượng lương thực. Bên cạnh đó, còn tập trung trồng các loại cây công nghiệp như lạc, vừng, thầu dầu, đay, mía...

Thực hiện cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, Hải Dương đã tiến hành 4 đợt thí điểm và tổ chức 6 đợt vận động thực hiện cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, nhờ đó các hợp tác xã quy mô lớn được tăng cường mở rộng. Năm 1963, Hải Dương có 955 hợp tác xã, bao gồm 96,2% tổng số hộ nông nghiệp. Hợp tác xã quy mô thôn chiếm 96%. Số hộ vào hợp tác xã bậc cao chiếm 82,35%; hợp tác xã loại khá chiếm 29%; loại trung bình chiếm 50,5%; loại kém chiếm 20,4%. Có 372 hợp tác xã có quy mô từ 300 hộ trở lên, 205 hợp tác xã có quy mô 100 hộ và 62 hợp tác xã có quy mô dưới 100 hộ¹. Đến năm 1965, Hải Dương có 1.037 hợp tác xã với quy mô thôn, xã. Trong đó, số lượng hợp tác xã có quy mô 1 thôn là 811 hợp tác xã; quy mô 2, 3 thôn là 127 hợp tác xã; quy mô toàn xã là 17 hợp tác xã. Bình quân mỗi hợp tác xã là 167 hộ, đạt 91% so với tổng số hộ nông dân lao động. Số hợp tác xã bậc cao có 791 hợp tác xã, chiếm 82,4%; hợp tác xã bậc thấp có 164 hợp tác xã, chiếm tỷ lệ 17,6%. Tổng số diện tích canh tác của hợp tác xã có 237.627 mẫu, bình quân chung là 3 sào 7 thước. Hợp tác xã có mức bình quân cao nhất là Bảo Tháp (Gia Lộc) với 8 sào. Hợp tác xã có mức bình quân thấp nhất là Hiệp An (Kinh Môn) với 1 sào 6 thước².

Thực hiện phong trào cải tiến quản lý, đến năm 1964, Hải Dương có 1.493 hợp tác xã thuộc vùng lúa; 881 hợp tác xã thuộc vùng lúa và hoa màu;

1. Xem *Báo cáo tổng kết 4 năm sử dụng máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp ở Hải Dương*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vòng thứ nhất (ngày 13/01/1965)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



260 hợp tác xã thuộc vùng lúa và thực phẩm; 352 hợp tác xã có cây công nghiệp ngắn ngày đã qua cải tiến. Sau khi cải tiến quản lý, số lượng hợp tác xã đạt loại khá có 280 hợp tác xã, chiếm tỷ lệ 29,3%; loại trung bình có 240 hợp tác xã, chiếm 50,25%; loại kém có 166 hợp tác xã, chiếm 20,15%¹.

Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã ở Hải Dương được tiến hành đã tạo điều kiện cho nhân dân và xã viên được giáo dục, tham gia vào công tác quản lý, huy động nguồn lao động dư thừa, lao động phụ để mở rộng sản xuất, phấn đấu tăng về số lượng và giá trị ngày công. Xã viên trong các hợp tác xã tiến hành thảo luận dân chủ, đưa ra các biện pháp, chỉ tiêu về kỹ thuật, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật như phát triển lò vôi, làm ruộng, nhân lọc giống, cơ sở bèo hoa dâu, sân phơi, vườn cây, ao cá. Nhiều nơi, nông dân chia tách các hợp tác xã lớn, sáp nhập các hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn hơn. Nông dân các hợp tác xã tiến hành quyết định một số chế độ tài vụ, phân phối, thanh toán, quyết toán công khai tài chính, ngăn ngừa hiện trạng lãng phí, tham ô, quan liêu, mệnh lệnh của cán bộ quản lý hợp tác xã. Hiệu quả của công tác quản lý hợp tác xã rất rõ nét và có những chuyển biến tốt. Các hợp tác xã đã dần khắc phục được lối làm ăn tùy tiện. Nhiều hợp tác xã vạch ra kế hoạch định hướng, đề ra các biện pháp thực hiện và triển khai đúng kế hoạch, bố trí nhân lực phù hợp, chuyên môn hóa từng bộ phận lao động nhỏ trong toàn bộ khâu sản xuất. Việc bình quân chấm điểm định mức lao động, xếp bậc công việc, định tiêu chuẩn tính công và phân phối sản phẩm có nhiều tiến bộ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, hoạt động quản lý lao động còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của sức sản xuất ngày càng phát triển, do đó ngày công của xã viên hợp tác xã thấp, nhất là trong các hợp tác xã quy mô lớn. Bình quân mỗi lao động có 157 ngày công/năm. Giá trị ngày công của xã viên chưa cao. Năm 1964, giá trị ngày công của hợp tác xã bậc cao là 0,61 đồng, hợp tác xã bậc thấp là 0,60 đồng².

Cùng với việc tăng cường cải tiến quản lý hợp tác xã, tỉnh Hải Dương chú trọng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là việc cải tiến công cụ. Các hợp tác xã thực hiện thay thế cày truyền thống bằng các loại cày cải tiến như cày 51, cày 58. Đặc biệt, nhiều hợp tác xã đã bắt đầu dùng xe cải tiến nhằm

1, 2. Xem *Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vòng thứ nhất (ngày 13/01/1965)*, Tlđđ.



giải phóng đôi vai. Năm 1964, toàn tỉnh có 16.024 cây cải tiến, 5.693 guồng nước, 18.481 cào cỏ, 26 cơ sở máy cấy và 1.455 xe thuyền các loại¹.

Sau hai năm thực hiện cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, phong trào hợp tác xã và sản xuất nông nghiệp của Hải Dương có sự chuyển biến. Đại bộ phận hợp tác xã đã xác định được phương hướng sản xuất. Sức sản xuất của hợp tác xã được phát triển. Diện tích, năng suất, tổng sản lượng cây trồng tăng nhanh, nhất là lúa và khoai. Chăn nuôi trâu bò cày và trâu bò sinh sản, chăn nuôi lợn tập thể phát triển khá. Nhờ đó, sức kéo được cải thiện. Bình quân từ 5 mẫu 3 đến 5 mẫu 4/con trâu đã hạ xuống còn 5 mẫu/con trâu. Trước năm 1960, đàn lợn tập thể chỉ có 56 hợp tác xã với 2.300 con, đến năm 1965 đã có 615 cơ sở với 36.000 con lợn và 4.400 con lợn nuôi ở đội sản xuất. Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã và cải tiến kỹ thuật đã đưa phong trào hợp tác xã phát triển ở mức khá. Số hợp tác xã khá từ 29% tăng lên 35%, loại kém giảm từ 25% xuống còn 15%. Các hợp tác xã điển hình có năng suất cao, chăn nuôi giỏi, giống cây khá, thả cá nhiều và hợp tác xã tiên tiến toàn diện xuất hiện ngày một nhiều.

Để sản xuất nông nghiệp nhanh chóng đạt kế hoạch, Hải Dương chú trọng công tác thủy lợi và xem đây là một trong những biện pháp quan trọng hàng đầu. Phát huy những thành tích làm thủy lợi trong các năm trước đó, trong hai năm 1961 - 1962, trên các mặt trung, tiểu thủy lợi, đê kè, cống... đều thực hiện vượt kế hoạch về khối lượng từ 13 - 73%. Riêng trong năm 1962, Hải Dương có 13 công trình trung thủy lợi, 200 công trình tiểu thủy lợi, 29 đập, 24 cống, 5 kè, 300km đê... Tổng khối lượng 17.213.709m³, bình quân xấp xỉ 22m³, trung bình giải quyết được 13.499ha khỏi hạn hán và 4.900ha khỏi ngập úng². Đặc biệt, Hải Dương đã thực hiện tự quản lý việc xây dựng hai công trình lớn là hệ thống cống đập Neo và Bá Thủy do Trung ương giao. Đồng thời, trong năm 1963, tiến hành tôn cao các bờ kênh, bước đầu mở thông hệ thống mương máng ở 6 huyện vùng Bắc - Hưng - Hải. Hoàn thành các sông trục cùng hệ thống chân rết dẫn nước ở ngoài vùng. Nhờ có hệ thống thủy lợi Bắc - Hưng - Hải mà

1. Xem Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vòng thứ nhất (ngày 13/01/1965), Tlđđ.

2. Xem Báo cáo số 03-BC/TU, ngày 01/4/1963 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về mọi mặt công tác năm 1963, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Thanh Miện, Gia Lộc, diện tích hạn hán đã thu hẹp và có điều kiện phát triển ruộng một vụ thành hai vụ.



Trạm bơm Phương Hưng, huyện Gia Lộc là trạm bơm đầu tiên của Hải Dương được xây dựng năm 1961

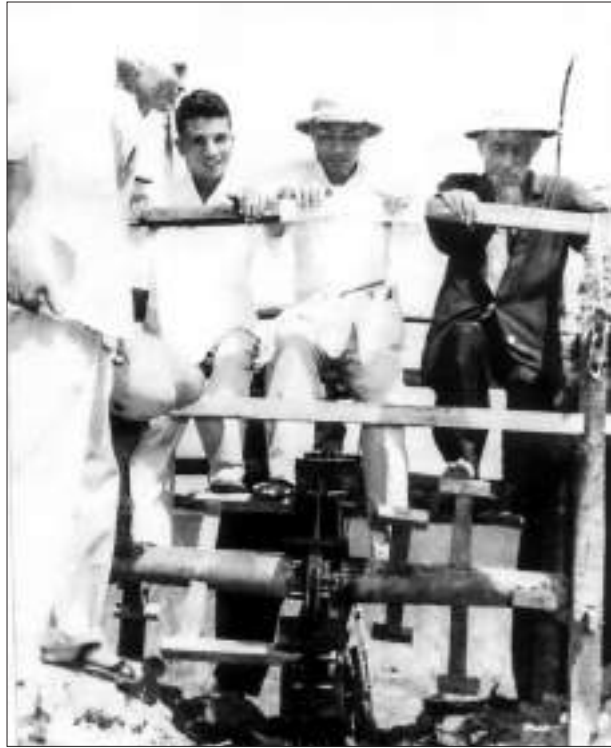
Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước cho thủy lợi ở Hải Dương tăng lên theo từng năm. Năm 1961, nguồn vốn đầu tư cho thủy lợi là 3.298.502 đồng, năm 1962 là 4.193.406 đồng, năm 1964 là 8.118.151 đồng. Nguồn vốn tăng lên là yếu tố đảm bảo cho công tác thủy lợi được cải thiện. Nếu như năm 1961, Hải Dương có 137 máy bơm dầu thì đến năm 1964 có 214 máy bơm và xây dựng được 23 trạm bơm điện với 178 máy bơm. Khối lượng đào đắp năm 1961 chỉ đạt 11.298.012m³ đến năm 1964 đạt 28.560.920m³, bình quân 35m³/người¹. Phong trào khoan vùng đắp bờ đã được phát động rộng rãi trong nông nghiệp địa phương. Hoạt động đắp bờ thửa ở nhiều hợp tác xã có sự chuyển biến mạnh mẽ như các hợp tác xã Đại Xuân, Tiên Liệt, Đỗ Lâm, An Lương, Thương Tra, Thanh Kỳ, Tiên Kiệu, Cộng Hòa, Cổ Dũng, Việt Hồng, An Nhân... Đặc biệt, năm 1964, Hải Dương phát động phong trào học tập hợp tác xã Hồng Thái đã tạo sự chuyển biến mạnh trong phong trào thủy lợi. Một số huyện có

1. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 19/01/1965 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về mọi mặt công tác năm 1964, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



phong trào phát triển mạnh là Thanh Hà, Nam Sách, Ninh Giang với mức đạt từ 40 - 42m³/người. Huyện có mức thấp nhất là Bình Giang đạt 29,14m³/người và Chí Linh đạt 28,90m³/người nhưng cũng đều vượt kế hoạch.



*Chủ tịch Hồ Chí Minh đập guồng nước ở Hiệp Lực, Ninh Giang
khi Người về thăm Hải Dương, ngày 26/7/1962*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Đi đôi với thủy lợi là phân bón. Hải Dương đã phát động chiến dịch làm phân xanh, phân bùn nhằm tăng nguồn phân bón, cải tạo đồng ruộng. Các thôn, xóm trong toàn tỉnh đều hưởng ứng sôi nổi. Các hợp tác xã tổ chức, vận động xã viên ủ phân mục trước khi đem bán. Ngoài phân chuồng, phân bắc, mỗi năm Hải Dương làm được hàng vạn tấn phân các loại, do đó bình quân mỗi sào được bón 5 - 6 gánh phân. Việc thả bèo dâu làm phân bón ruộng trở thành phong trào quần chúng ở khắp nơi.

b) Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp địa phương: Với tinh thần dám nghĩ dám làm, các cơ sở công nghiệp đã chú trọng đầu tư vốn mua thêm một số loại máy móc mới để



phát huy hiệu lực sản xuất. Nhờ đó, tỷ trọng trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp tăng từ 12,64% (năm 1961) lên 16,8% (năm 1965). Kết quả này đánh dấu sự chuyển biến mới về cơ cấu của nền kinh tế Hải Dương - một tỉnh mà sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ chủ yếu. Nhờ đó, công nghiệp địa phương dần phát huy vai trò, tác dụng trong phục vụ sản xuất và đời sống, đáp ứng một phần quan trọng về tư liệu sản xuất cho ngành nông nghiệp, xây dựng và vận tải ở nông thôn.

Những sản phẩm công nghiệp chủ yếu, nhất là tư liệu sản xuất đã tăng với tốc độ khá nhanh, từng bước cung cấp đầy đủ các loại nông cụ thông thường và nông cụ cải tiến cho nông nghiệp. Nguồn tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp gồm các loại nông cụ thường và một số nông cụ cải tiến như cày bừa, guồng nước, lưỡi diệp cày... Nguồn nông cụ đã đáp ứng tương đối đủ về số lượng và cải tiến dần về chất lượng.

Nguồn vật liệu của ngành công nghiệp địa phương còn hỗ trợ công tác xây dựng cơ bản. Nếu lấy năm 1961 làm mốc để so sánh với năm 1965 thì sản lượng gạch tăng gấp 4 lần với 107 triệu viên, vôi đạt 32.000 tấn (năm 1965) tăng 2,4 lần so với năm 1961; gỗ xẻ tăng 2 lần với 5.700m³, cơ khí chế tạo tăng 2,3 lần. Theo phương hướng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, ngành công nghiệp đã nâng tỷ trọng phục vụ nông nghiệp từ 11,4% (năm 1961) lên 15,3% (năm 1963); xây dựng cơ bản từ 18,4% (năm 1961) lên 27,3% (năm 1963). Ngoài ra, nhằm giảm nhẹ lao động nặng nhọc trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động và phục vụ yêu cầu thâm canh tăng năng suất trồng trọt, chăn nuôi, các xí nghiệp cơ khí đã sản xuất một số loại máy tñnh tại như tuốt lúa, xay xát gạo, nghiền thức ăn cho gia súc và cào cỏ cải tiến kiểu 64A...

Trong các ngành công nghiệp địa phương, ngành thủ công nghiệp giữ vai trò quan trọng, chiếm 2/3 tổng giá trị sản lượng và hỗ trợ đắc lực cho ngành công nghiệp quốc doanh. Với ý thức làm chủ, tinh thần tự lực cánh sinh, một số cơ sở đã tích cực khắc phục khó khăn, tự giải quyết nguyên nhiên liệu, tận dụng các phế liệu, phế phẩm phát triển thêm mặt hàng mới, tăng thu nhập cho xã viên, tăng tích lũy cho hợp tác xã và Nhà nước. Nhiều mặt hàng tiêu dùng phát triển đã đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và xuất khẩu. Nếu lấy chỉ số phát triển sản lượng năm 1961 làm gốc (100%) để so sánh thì đến năm 1965 nhiều mặt hàng tăng lên, cụ thể: đường tăng 856,6%, vải màn tăng 172,1%, lụa tơ tằm tăng 128,5%, bát đĩa tăng 144%, đồ bằng tôn tăng 223,7%.



Về xuất khẩu, hằng năm cả khối lượng và giá trị tuyệt đối hàng thủ công đều tăng. Năm 1961 là 43.000 đồng, năm 1962 là 45.000 đồng, năm 1965 là 76.300 đồng và phát triển thêm nhiều mặt hàng mới¹.



*Chủ tịch Hồ Chí Minh viết chữ vào lọ hoa “Phải cố gắng tiến bộ”
khi thăm Nhà máy Sứ Hải Dương, ngày 26/7/1962*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Đến năm 1965, một mạng lưới công nghiệp khá lớn được thiết lập với 16 xí nghiệp quốc doanh, 3 xí nghiệp công tư hợp doanh, 13 xí nghiệp hợp tác xã, 2.255 cơ sở sản xuất thủ công nghiệp với 3.410 công nhân, 19.595 thợ thủ công, bao gồm 10 ngành nghề chính như chế biến kim khí, nhiên liệu, phân bón, hóa chất, vật liệu xây dựng, thực phẩm,...². Hầu hết các huyện đều có ngành công nghiệp điển hình. Trong khi phát triển những mặt hàng tiêu dùng cần thiết, với chủ trương duy trì hợp lý để chuyển hướng dần cho các ngành nghề khác như dệt vải khổ hẹp, đồ dùng bằng da... đã làm chỉ số phát triển

1. Xem Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về mọi mặt công tác năm 1965 (ngày 12/01/1965), Tlđđ.

2. Xem Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về lãnh đạo công nghiệp địa phương mấy năm qua và phương hướng công nghiệp địa phương trong những năm tới (ngày 05/02/1965), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



sản lượng giảm 50% so với năm 1961. Các nghề sử dụng nguyên liệu quý như đúc đồng, chạm trổ bạc cũng chững lại.

Sự phát triển của ngành công nghiệp đã tạo ra một đội ngũ lao động đông đảo với gần 10.000 công nhân. Trong số đó, ngành công nghiệp có 1.420 công nhân có chuyên môn, 29 cán bộ trung, cao cấp và 117 kỹ sư. Số lượng lao động thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ lớn với 11.927 thợ thủ công trong hơn 142 hợp tác xã¹.

Với những kết quả đạt được của ngành công nghiệp địa phương cho thấy việc sử dụng nguồn tài nguyên của Hải Dương được tiến hành hợp lý. Những kết quả đó góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, cụ thể: năm 1961 là 351.000 đồng, chiếm 5,6%, năm 1965 là 1.841.300 đồng, chiếm 12,5% so với tổng ngân sách địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế và văn hóa, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

Tiểu thủ công nghiệp: Thực hiện chỉ tiêu đặt ra trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Hải Dương phát động phong trào thi đua trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm noi gương Nhà máy Cơ khí Duyên Hải, hợp tác xã thủ công nghiệp Thành Công. Trong năm 1961, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương đạt giá trị tổng sản lượng là 20.360.000 đồng (trong đó thủ công nghiệp chiếm 61%). Tuy nhiên, trong từng nhóm ngành có sự chênh lệch. Năm 1961, công nghiệp quốc doanh địa phương giảm 1,7% (trong đó nhóm A giảm 5%, nhóm B tăng 1,1%); công nghiệp công tư hợp doanh vượt 3,4% (trong đó nhóm A giảm 22%, nhóm B tăng 4,6%). So với năm 1960, công nghiệp quốc doanh địa phương tăng 54% (nhóm A tăng 172%, nhóm B tăng 144%), công tư hợp doanh tăng 95%, thủ công nghiệp tăng 16%. Số liệu đó cho thấy, thủ công nghiệp phát triển chậm hơn. Tốc độ nhóm A tăng nhanh hơn nhóm B, mà chủ yếu là sản xuất các chế phẩm kim khí để phục vụ sản xuất nông nghiệp (riêng sản xuất công cụ nông nghiệp thì đạt giá trị trên 500.000 đồng, tương đương 26% tổng giá trị sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp). Nhóm B tăng chậm hơn, chủ yếu tăng ở các ngành nghề sửa chữa, phục vụ, còn các ngành nghề phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống như đồ gốm, đồ gỗ, vải lụa, chế biến kim khí, đường... lại giảm hoặc tăng chậm. Nguyên nhân của

1. Xem *Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về lãnh đạo công nghiệp địa phương mấy năm qua và phương hướng công nghiệp địa phương trong những năm tới (ngày 05/02/1965)*, Tlđđ.



việc tăng trưởng không đều, *một mặt* là do thiếu nguồn nguyên liệu, nhất là những nguyên liệu do Trung ương phân phối như gỗ, bông, sợi, kim khí, chè, đường..., *mặt khác*, do sự lãnh đạo trong phát triển công nghiệp chưa toàn diện, chưa tích cực, chưa chủ động tìm nguyên liệu, giải quyết nguyên liệu tại địa phương để mở rộng sản xuất phục vụ nhu cầu thiết yếu của quần chúng.

Cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương đã tạo việc làm cho gần 1.000 người. Năm 1961, giá trị tổng sản lượng bình quân đạt 154%, có hợp tác xã mức lương bình quân một người đạt 400 đồng/tháng. Năm 1962, phong trào thao diễn kỹ thuật ở các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp rất sôi nổi. Các hợp tác xã cơ khí Tuy Hòa, gỗ Hồng Quang, xe đạp 1/5 Tân Trào, may mặc Thống Nhất, vôi Đại Đồng và bánh kẹo Liên Hương đưa năng suất tăng từ 10 - 25%. Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp đã góp phần nâng cao đời sống người thợ thủ công, phúc lợi tập thể cũng được quan tâm. Nhiều địa phương đã thành lập câu lạc bộ thủ công nghiệp, xây dựng nhóm nhà trẻ, tử tuất.

Bước sang năm 1963, ngành tiểu thủ công nghiệp của Hải Dương đã có bước phát triển mới. Nhiều cơ sở sản xuất đã ký hợp đồng được với các cơ quan nhà nước trong và ngoài tỉnh như phấn viết bảng Vạn Tường, mũ cát Phương Nam, cơ khí Tuy Hòa với tổng giá trị sản lượng đạt 4.200.000 đồng. Sang năm 1964, với tinh thần thi đua “mỗi người làm việc bằng hai”, toàn ngành đã sản xuất khối lượng hàng hóa trị giá tới 87,2% tổng sản lượng cả năm. Đến cuối năm 1964, toàn ngành đều vượt mức kế hoạch từ 130 - 150%.

Đến năm 1965, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương của Hải Dương tiếp tục được đẩy mạnh. Ngành công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương đã thực hiện với giá trị tổng sản lượng là 25.672.254 đồng, đạt 96,8% kế hoạch, tăng 3,8% so với năm 1965; nhóm B đạt 97,3% kế hoạch, tăng 11% so với năm 1963; thủ công nghiệp và xí nghiệp hợp tác xã đạt 94,48% kế hoạch, tăng 2,74% so với năm 1961¹. Trong số 15 xí nghiệp quốc doanh có 12 xí nghiệp đạt và vượt mức kế hoạch như than Cổ Kênh, đá, cơ khí tỉnh, xưởng Hoàng Văn Thụ, gạch ngói... Trong số 13 xí nghiệp hợp tác xã có 6 xí nghiệp

1. Xem Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về lãnh đạo công nghiệp địa phương mấy năm qua và phương hướng công nghiệp địa phương trong những năm tới (ngày 05/02/1965), Tlđđ.



sản xuất nông cụ hoàn thành kế hoạch ở các huyện Bình Giang, Kinh Môn, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ; 3 xí nghiệp công tư hợp doanh đều đạt và vượt kế hoạch. Nếu tính theo ngành nghề, có 4 cơ sở sản xuất, sửa chữa nông cụ, dệt may, da giày, nhuộm và công nghiệp khác đạt mức kế hoạch. Những mặt hàng chủ yếu như than, đá, gạch, ngói, vải, nước máy... đạt và vượt mức kế hoạch. Bên cạnh đó, một số loại sản phẩm chủ yếu có tính chất phục vụ cho tiêu dùng và xây dựng đạt tỷ lệ thấp như: cá tươi, dầu cá, nước mắm, vôi. Những xí nghiệp trung ương ở địa phương như xí nghiệp chế tạo bơm, máy sủ, mở cao lạnh, máy xay... vừa đảm bảo hoàn thành kế hoạch của Trung ương lại vừa góp phần vào hoạt động kinh tế của địa phương.

Tốc độ phát triển công nghiệp năm 1965 so với năm 1961 đều tăng. Tỷ trọng nhóm A chiếm 43%, nhóm B chiếm 57% so với tổng sản lượng. Trong nhóm A, phục vụ sản xuất nông nghiệp chiếm 26%, phục vụ xây dựng cơ bản chiếm 56%, phục vụ giao thông vận tải và công nghiệp khác chiếm 18%. Mức phân bổ như vậy là cân đối, vừa đảm bảo sản xuất những mặt hàng tư liệu sản xuất phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng cơ bản, vừa phục vụ yêu cầu tiêu dùng của nhân dân. Riêng ngành cơ khí đã xác định được phương hướng sản xuất có nội dung phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năm 1965, ngành cơ khí đã sản xuất được 2.000 cào cỏ cải tiến kiểu 64A và một số máy xay xát, chế biến và nghiền thức ăn phục vụ sản xuất và phát triển chăn nuôi. Ngành khai thác và chế biến với nhiều cố gắng đã đạt kế hoạch đề ra. Riêng 3 xí nghiệp than Cổ Khê (Chí Linh), đá Thống Nhất (Kinh Môn) và gạch ngói Chiến Thắng (thị xã Hải Dương) đạt mức kế hoạch. Đây là cố gắng lớn, đồng thời là một chuyển biến trong việc xây dựng phương hướng sản xuất cho toàn ngành công nghiệp, vừa có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, vừa góp phần tích cực phục vụ nông nghiệp.

Như vậy, với sự nỗ lực của cán bộ, công nhân các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp và thủ công nghiệp, Hải Dương đã có những bước chuyển biến nhằm khai thác đúng thế mạnh của địa phương, từng bước cung ứng nhu cầu của các ngành sản xuất và đời sống nhân dân. Sản phẩm từ công nghiệp có nhiều loại từ các sản phẩm cơ khí sản xuất nông nghiệp đến các mặt hàng tiêu dùng phục vụ đời sống. Tuy nhiên, tốc độ phát triển của ngành công nghiệp và thủ công nghiệp chưa nhanh. Trong công tác chỉ đạo phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, Hải Dương mới chú trọng nhiều đến công nghiệp sản xuất



nông cụ mà chưa quan tâm đến công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Chính vì vậy, Hải Dương chưa khai thác hết tiềm năng của nền công nghiệp trên con đường công nghiệp hóa.

Về thương nghiệp: Thi hành chủ trương của Trung ương về cải tiến tổ chức ngành thương nghiệp, các tổ chức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa của Hải Dương được mở rộng. Mạng lưới mậu dịch quốc doanh, các hợp tác xã mua bán tăng nhanh về số lượng và chất lượng. Phạm vi kinh doanh của mậu dịch quốc doanh Hải Dương phát triển theo chiều hướng lớn về quy mô và rộng về các chủng loại, mặt hàng. Mạng lưới bán lẻ được thiết lập với hệ thống các cửa hàng dày đặc, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Bên cạnh mạng lưới có sẵn của mậu dịch quốc doanh, Hải Dương đã thiết lập một mạng lưới thương nghiệp rộng khắp trong nông thôn với chức năng: hộ tự kinh doanh và mua bán; đại lý mua cho mậu dịch quốc doanh; đại lý bán hàng công nghệ phẩm; tham gia quản lý thị trường, cải tạo tiểu thương.

Tự kinh doanh là chức năng quan trọng của hợp tác xã mua bán bao gồm tự mua bán, chế biến; mua, bán hộ những mặt hàng mậu dịch quốc doanh chưa kinh doanh hoặc kinh doanh không hết. Các mặt hàng này bao gồm: tư liệu sản xuất nhỏ, đồ dùng gia đình và thực phẩm phụ nhưng cần thiết cho sản xuất và đời sống. Đến năm 1964, Hải Dương có 222 xã trong tổng số 250 xã tự mua, tự bán với doanh số 2 triệu đồng, gấp 2,5 lần so với năm 1963¹. Các hợp tác xã đã dùng hình thức tự kinh doanh, thu mua, cung cấp cho hợp tác xã nông nghiệp và nhân dân những tư liệu sản xuất nhỏ, cây giống, con giống, đồ tre, đồ đan, đồ gốm, các thực phẩm phụ và đồ dùng gia đình. Ngoài tự kinh doanh, các hợp tác xã mua bán còn chế biến thêm các loại cá mắm, làm tương, muối, cà... để tăng giá trị sử dụng và tăng khối lượng hàng hóa cung cấp cho nhân dân. Đặc biệt, một số địa phương đã vận dụng hình thức mua, bán hộ hàng hóa với đủ chủng loại nhưng số lượng không nhiều. Hình thức hoạt động này rất phong phú, tuy giá trị ít, song đã giúp quần chúng xã viên tiêu thụ sản phẩm được dễ dàng. Mặt khác, cách thức này còn có tác dụng điều hòa được nhu cầu tiêu thụ tỉ mỉ, hợp lý, thỏa mãn được yêu cầu, quy cách, thị hiếu

1. Xem Nghị quyết số 23-NQ/TU, ngày 10/7/1965 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về việc tăng cường, củng cố, mở rộng và phát triển kinh doanh của hợp tác xã mua bán phục vụ đắc lực hơn nữa cho sản xuất và chiến đấu phù hợp với tình hình mới, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



riêng biệt của nhân dân. Tiêu biểu như xã Bắc An, huyện Chí Linh có 5 dân tộc với yêu cầu quy cách về cây cối, liềm hái khác nhau nên các hợp tác xã đã xuống Hải Phòng, Quảng Ninh đặt sản xuất để mang về cung cấp cho nhân dân.

Ngoài tổ chức bán lẻ, mật dịch quốc doanh còn tổ chức bán buôn để cung cấp hàng hóa cho các hợp tác xã mua bán. Khối lượng hàng hóa bán buôn tăng theo tốc độ tăng số lượng các hợp tác xã. Một số xã đã thành lập các hợp tác xã mua bán nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân như xã Nam Tân (Nam Sách), Bắc An (Chí Linh), Thanh Hồng (Thanh Hà), Tân Hưng (Ninh Giang)... Các hợp tác xã mua bán được thành lập gần khu dân cư, gần với nguồn hàng hóa nông sản nên có điều kiện vận động quần chúng. Hơn nữa, phương thức thu mua linh hoạt, không lệ thuộc vào giờ giấc, vào khối lượng sản phẩm nên mạng lưới hợp tác xã được mở rộng khắp. Nhờ nguồn hàng hóa phong phú, giá cả ổn định nên các hợp tác xã mua bán đã thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân, do đó đã hạn chế được hoạt động của tiểu thương chuyên về sản xuất. Năm 1964, toàn tỉnh đã cải tạo được 1.475 tiểu thương, sắp xếp và hướng dẫn họ về lao động nông nghiệp hoặc lao động trong các ngành nghề thủ công khác. Tính đến đầu năm 1965, Hải Dương có 250 cơ sở xã với 250 cửa hàng chính, 75 quầy hàng phụ và một số tổ chức quần chúng bao gồm 34 vạn xã viên, 36 vạn cổ phần với 55 vạn đồng vốn¹.

Với những kết quả thu được, hợp tác xã mua bán cùng với mật dịch quốc doanh phát triển kinh doanh đã góp phần tích cực củng cố, mở rộng thị trường ở nông thôn. Hoạt động của phong trào hợp tác xã mua bán dưới sự giúp đỡ của mật dịch quốc doanh đã thu được những kết quả đáng kể, góp phần tích cực vào phục vụ sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân.

3. Phát triển giao thông vận tải

Công tác giao thông vận tải là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ quá trình sản xuất, lưu thông. Nếu giải quyết tốt khâu vận chuyển sẽ nâng cao được năng suất lao động, hạ giá thành sản xuất, tăng cường tích lũy vốn,

1. Xem *Nghị quyết số 23-NQ/TU, ngày 10/7/1965 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về việc tăng cường, củng cố, mở rộng và phát triển kinh doanh của hợp tác xã mua bán phục vụ đặc lực hơn nữa cho sản xuất và chiến đấu phù hợp với tình hình mới, Tlđđ.*



cải thiện đời sống cho xã viên. Chính vì vậy, phát triển giao thông nông thôn, giải phóng đôi vai là yêu cầu bức thiết nhằm tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, thanh toán công việc gồng gánh nặng nhọc trong sản xuất và thay đổi bộ mặt nông thôn.

Xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng đó, Hải Dương đã tập trung xây dựng và củng cố hệ thống giao thông vận tải. Phong trào làm đường, cải tạo mặt đường, phát triển phương tiện vận chuyển đều được các địa phương chú trọng. Các hợp tác xã như An Điền (Cẩm Giàng), Phạm Xá (Tứ Kỳ), An Xá (Nam Sách) trước đây có phong trào kém, nay đã nhanh chóng cải thiện. Một số huyện có phong trào làm đường giao thông nông thôn tốt như: Ninh Giang, Cẩm Giàng, Nam Sách, Tứ Kỳ và Thanh Hà. Ngoài phong trào làm giao thông nông thôn, các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh nhanh chóng được phục hồi. Đến năm 1964, Hải Dương có 11 tuyến đường tỉnh dài 205km, 4 tuyến quốc lộ 87km, 11 bến phà lớn nhỏ¹.

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, phong trào giao thông nông thôn kết hợp với thủy lợi phát triển mạnh. Năm 1964, Hải Dương làm được 5.386km đường mới, tăng gấp 4 lần so với năm 1961; 430km đường được cải tạo mặt đường; 5.386 cầu cống; 834km mương ngòi phục vụ cho vận chuyển. Khi giao thông vận tải được phát triển, Hải Dương chú trọng vào cải tiến và sử dụng phương tiện vận chuyển. Năm 1964, Hải Dương có 6.404 xe thô sơ và xe cải tiến; 7.677 thuyền các loại. Phương tiện vận chuyển đa dạng đã nâng mức độ giải phóng đôi vai lên 20%, tiết kiệm được trên 1.000.000 ngày công, giảm 3.800.000 đồng, có thêm kinh phí để đầu tư vào khâu thâm canh tăng năng suất².

Mạng lưới giao thông được thiết lập đã tạo ra khối lượng vận chuyển lớn. Năm 1964, khối lượng vận chuyển đạt 438.771 tấn; năm 1965 đạt 778.884 tấn, tăng 340.113 tấn. Về phương tiện vận tải, năm 1964, Hải Dương có 34 xe tải có tải trọng 119 tấn, 17 xe khách và 228 xe bò kéo tập trung ở thị xã và các thị trấn. Ngoài phát triển giao thông đường bộ, phương tiện giao thông

1. Xem Nghị quyết số 24-NQ/TU, ngày 10/7/1965 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về công tác giao thông vận tải trong tình hình mới và phương hướng 6 tháng cuối năm 1965, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 17/01/1965 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về phương hướng, nhiệm vụ phát triển giao thông vận tải nông thôn năm 1965, Tlđd.



đường thủy được tăng cường, thời kỳ này đã có sà lan công suất 462 mã lực tham gia vận tải; hợp tác xã liên hợp thuyền buồm có thuyền đạt tải trọng 1.700 tấn. Các phương tiện giao thông đường thủy trong năm 1964 đã vận chuyển được 178.000 tấn, luân chuyển được 12.370.000 tấn/km, đạt 71% kế hoạch về vận chuyển và 99% kế hoạch về luân chuyển. Hàng hóa vận chuyển tập trung chủ yếu là đá, cát, sỏi phục vụ xây dựng trạm bơm điện, hệ thống giao thông với 126.000 tấn; than là 31.000 tấn phục vụ công nghiệp; xi măng, vôi, gạch ngói là 18.400 tấn phục vụ xây dựng cơ bản và quốc phòng; phân bón là 12.000 tấn phục vụ nông nghiệp và 35.000 tấn thóc, gạo.

Do số lượng các phương tiện vận chuyển hạn chế đã tạo ra sự mất cân đối giữa phương tiện và hàng hóa. Tuy vậy, hoạt động vận tải vẫn được duy trì để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, đồng thời thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng.

Năm 1965, đế quốc Mỹ đánh phá các đường giao thông vận tải nhằm làm tê liệt sự liên hệ từ hậu phương ra tiền tuyến, gây khó khăn cho phát triển kinh tế và triển khai chiến đấu. Để đảm bảo giao thông thời chiến, nhiệm vụ trung tâm của công tác giao thông vận tải là “đảm bảo giao thông vận tải thông suốt ngày đêm không kể bất cứ tình huống nào”. Địch phá, ta nối liền, quyết chiến, quyết thắng mọi âm mưu và hành động chiến tranh phá hoại giao thông vận tải của đế quốc Mỹ. Theo đó, ngành giao thông vận tải Hải Dương đã thiết lập các tuyến đường tránh cho đường 5, đặc biệt là các đoạn từ thị xã Hải Dương ra đò Hàn, sang Nam Sách và xây dựng một số bến phà như phà Hàn, Cổ Pháp. Ngoài ra, tỉnh còn xây dựng tuyến đường 5B từ Cổ Pháp qua thị trấn Nam Sách, bến phà Chu Đậu đi thị trấn Cẩm Giàng, từ Cao Xá đến Tiên Kiều và các tuyến đường tránh sau đây:

- Tuyến từ Hải Dương đi Quý Cao, dựa vào tuyến đường 17 để xây dựng bến phà tránh cho bến Bía, bến An Thổ, cầu Ràm.

- Tuyến từ Quán Gỏi đi cầu Ràm, nối đường 17 đi Ninh Giang và đoạn từ Thanh Miện về cầu Ràm.

- Xây dựng bến phà cho bến Phả Lại trên đường 18, làm cầu phao thay cầu Đại Tân và khôi phục đường 18 từ Chí Linh đến ngã ba Nam Sách để nối đường 5 với đường 18.

- Tuyến từ Hải Dương đi Phả Lại dựa vào đường 17, xây dựng thêm bến tránh Linh Xá, xây dựng đoạn đường từ Linh Xá (Nam Sách) đi Bình Giang (Chí Linh) nối với đường 18.



- Tuyến từ Gia Lộc đi Thanh Miện đến cầu Tràng Giáp, Hưng Yên.
- Đường 191 từ Hải Dương đi đến Quý Cao.
- Đường 192 từ Hải Dương đi Triều Dương nối liền với Thái Bình.

Bên cạnh xây dựng và khôi phục các tuyến đường giao thông, các phương tiện giao thông vận tải cũng được tỉnh chú trọng. Đến năm 1964, Hải Dương có 13 phà và 7 ca nô. Tại khu vực cầu Lai Vu đã có 2 bến phà: 1 bến chở được trọng tải 18 tấn và 1 bến 12 tấn, 3 ca nô công suất 90 sức ngựa, 2 ca nô 60 sức ngựa và 150m cầu phao. Khu vực cầu Phú Lương được xây dựng thêm 1 bến tránh, chuẩn bị 6 phà 18 tấn, 2 phà 12 tấn, 4 ca nô 90 sức ngựa và 2 ca nô 60 sức ngựa. Ngoài ra, các bến Nguyên Khê, Chu Đậu, Tiên Kiều đã tăng thêm 100m cầu phao, 2 phà 18 tấn, 2 phà 12 tấn, 2 ca nô 60 sức ngựa, v.v..

Trên tuyến đường 5 và đường 18 có 100m cầu nhỏ và 50m cầu cạn để dự phòng khi cầu nhỏ bị phá sẽ có cầu thay thế. Ở một số huyện, xã gần các trạm chuyển tải hàng hóa đã thành lập các ban chuyển tải hàng hóa khi cầu bị máy bay địch đánh sập như Phú Lương, Lai Vu, Cẩm Giàng.

Về lực lượng đảm bảo giao thông, năm 1965 tỉnh bổ sung 50 công nhân và tiến hành huấn luyện cho công nhân biết cách tháo mìn, bom nổ chậm và những điều cơ bản về công tác kiến thiết đường, cầu, phà. Tỉnh đoàn thành lập Đoàn Thanh niên xung phong khoảng 3 đại đội gồm 500 người làm công tác đảm bảo giao thông vận tải thời chiến.

Về công tác tổ chức đảm bảo giao thông vận tải được phân thành 3 cấp: tỉnh, huyện, xã và hợp tác xã. Tuyến tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc thực hiện kế hoạch đối với Công ty vận tải đường sông, hợp tác xã thuyền buồm và đoàn thuyền chủ lực. Tuyến huyện tập trung quản lý các loại thuyền nông nghiệp từ 5 tấn trở lên. Tuyến xã và hợp tác xã quản lý loại thuyền từ 4 tấn trở xuống, thuyền nan và loại xe cải tiến, xe cút kít... Nhiệm vụ vận tải là chuyên chở hàng hóa từ huyện về xã, hợp tác xã và ngược lại.

Mỗi huyện lập phòng giao thông vận tải do một cán bộ cấp ủy phụ trách và 3 cán bộ chuyên trách, trong đó 1 đồng chí làm công tác đảm bảo giao thông, 1 đồng chí làm công tác giao thông vận tải nông thôn, 1 đồng chí phụ trách vận tải. Riêng 4 huyện: Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Ninh Giang vì có nhiều địa bàn trọng yếu nên phòng giao thông vận tải huyện có 5 cán bộ, trong đó có 1 đồng chí làm trưởng phòng. Tại cấp xã cũng có một đồng chí chuyên



trách làm công tác giao thông vận tải, được hưởng phụ cấp 11 đồng như cán bộ thủy lợi.

4. Phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục

Từ năm 1961, kinh tế từng bước được khôi phục và phát triển với nhiều nhà máy, công trường được xây dựng đã đặt ra yêu cầu mở rộng các trường cấp II, cấp III để đáp ứng nguồn nhân lực cho xã hội. Để công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thành công, nhiều phong trào thi đua được phát động ở tất cả mọi ngành. Nếu như nông nghiệp có phong trào “Gió Đại Phong”, công nghiệp có phong trào “Sóng Duyên Hải”, quân đội có phong trào “Cờ Ba Nhất” thì ngành giáo dục có phong trào thi đua “Hai tốt”. Phong trào thi đua phát triển rộng khắp ở các trường phổ thông và sư phạm. Với phương châm “Học đi đôi với hành, giáo dục, văn hóa gắn liền với lao động sản xuất, tăng cường giáo dục đức dục, trí dục cho học sinh”, nên ngành giáo dục Hải Dương đã có bước phát triển mới cả về số lượng và chất lượng. Học tập mô hình dạy và học của Trường cấp II Bắc Lý (Lý Nhân, tỉnh Hà Nam), ngành giáo dục Hải Dương phát động phong trào thi đua và xuất hiện một số điển hình như Trường cấp I An Lâm (Nam Sách) - được xem là lá cờ đầu của phong trào thi đua; Trường cấp II Nghĩa Hưng (Gia Lộc), Trường cấp I Bình Lãng (Tứ Kỳ), v.v..

Để phát triển giáo dục, Hải Dương chú trọng đến công tác bổ túc văn hóa và xem đây là nhiệm vụ bức thiết. Năm 1962, Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương giao nhiệm vụ quản lý bổ túc văn hóa cho các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các cơ quan, xí nghiệp, khu phố. Cán bộ, giáo viên các trường cấp II, cấp III đảm nhiệm các lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ, nhân viên thuộc các cơ quan của Đảng và chính quyền. Trong năm 1962, Hải Dương có 430 hợp tác xã trong tổng số 1.440 hợp tác xã trực tiếp quản lý bổ túc văn hóa, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng bổ túc văn hóa thông qua trả thù lao giáo viên bằng công điểm, cắt một phần ruộng, vườn để thực nghiệm và trồng trọt, định chế độ giờ giấc học tập cho xã viên hợp tác xã.

Với mục tiêu phát triển giáo dục toàn diện, các cơ sở giáo dục - đào tạo Hải Dương cũng chủ động phát động các phong trào thi đua, tiêu biểu có 111 chi đoàn thanh niên lao động thi đua và đua kịp Kim Đính, 72 xã nhận



thi đua với trường cán bộ Gia Khánh; 696 tổ giáo viên và 164 tổ thi đua đuổi kịp Đà Phố. Đây là những nhân tố thúc đẩy phong trào bổ túc văn hóa cơ sở phát triển mạnh và vững chắc. Nhờ phát động các phong trào thi đua, ngành giáo dục Hải Dương đã nhanh chóng hoàn thành mục tiêu đề ra với 7.370 người thoát nạn mù chữ, đạt 73,7% (năm 1961); 38.503 người mãn khóa và chuyển lớp cấp I, đạt 70%; 2.575 người mãn khóa hoặc chuyển lớp cấp II, đạt 58%; 105 người mãn khóa và chuyển lớp cấp III, đạt 68%¹.

Để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là những nơi thí điểm xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, Ty Giáo dục Hải Dương mở một số trường cấp II phổ thông nông nghiệp: Nam Đồng (Nam Sách), Việt Hồng (Thanh Hà), Ngũ Phúc (Kim Thành), Đồng Quang (Gia Lộc)... Nội dung giảng dạy ngoài các môn học cơ bản, các trường còn bổ sung phần chuyên sâu về nông nghiệp ở môn sinh học. Các trường đều có các cơ sở thực hành để thầy trò vừa học vừa thực hành sản xuất nông nghiệp. Năm 1961, số lượng học viên được huy động là 113.000 người, đến năm 1962 tăng lên là 181.000 người. Một số huyện, thị như huyện Kim Thành, thị xã Hải Dương đã huy động 23% dân số tham gia. Một số xã đã huy động 100% cán bộ chủ chốt, trên 90% đối tượng chính và 60% xã viên hợp tác xã đi học². Nhiều lớp học vừa tổ chức lớp học vừa gắn liền với sản xuất đã góp phần đẩy mạnh sản xuất.

Năm 1963, ngành giáo dục Hải Dương tập trung phát triển cả về số lượng trường, lớp và chất lượng giảng dạy. Các lớp mẫu giáo vẫn tiếp tục phát triển. Cuối năm 1963, toàn tỉnh có 285 lớp với 8.568 cháu, sang năm 1964 có 377 lớp với 12.068 cháu³. Một số huyện có phong trào mẫu giáo phát triển tốt như Đông Mỹ (Kim Thành), Đông Phong (Tứ Kỳ), Chấm (Gia Lộc)... Số lớp vỡ lòng của tỉnh tiếp tục được phát triển. Số học sinh đủ tuổi đi học (6 tuổi) có 35.181 học sinh, trong đó có 33.000 cháu đã đến lớp, đạt 92,6%. Đặc biệt, trong năm 1964 do yêu cầu phổ cập cấp I nên các địa phương đã huy động các em có độ tuổi từ 7 đến 13 tuổi còn chưa biết chữ đến các lớp “đặc biệt”.

1. Xem Nghị quyết số 29-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương về bổ túc văn hóa và thanh toán nạn mù chữ toàn tỉnh năm 1960, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử giáo dục Hải Dương 1945 - 2005 (Sơ thảo)*, Sđd, tr.81.

3. Xem Báo cáo mọi mặt công tác năm 1964, Tlđd.



Phong trào bổ túc văn hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Năm 1963, học sinh tham gia học tập bổ túc văn hóa đạt 100%, phổ biến là học sinh cấp I và cấp II. Trong tỉnh có 199 lớp bán tập trung với 3.753 cán bộ tham gia. Đến tháng 10/1964, Hải Dương đã tổ chức thi điểm kiểm tra kết quả, cấp I đã hoàn thành cho 20.197 học viên, cấp II cho 1.897 học viên¹. Nội dung học tập và giảng dạy có nhiều tiến bộ. Lực lượng giáo viên chủ yếu là những người vừa có kiến thức về văn hóa vừa có kiến thức về khoa học kỹ thuật. Bên cạnh đó, tỉnh xây dựng lực lượng giáo viên cấp II chuyên trách dành cho các đối tượng chủ chốt xã. Nhiều hội nghị được tổ chức để giảng dạy môn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp có tác dụng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập bổ túc văn hóa. Nhiều lớp bổ túc văn hóa đã truyền đạt đến học viên những chính sách lớn về chăn nuôi, lương thực, đồng thời phổ biến khoa học kỹ thuật, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần ở địa phương. Tiêu biểu một số huyện có phong trào phát triển mạnh như Chí Linh, Kinh Môn, Tứ Kỳ, Kim Thành...

Đối với giáo dục phổ thông, trong năm học 1963 - 1964, các trường cấp I, II, III đã có 163.390 học sinh, đạt 99,63%. Trong đó, số học sinh tốt nghiệp cấp I đạt 97,9%, cấp II đạt 97,4%, cấp III đạt 75,6%. Trong năm học 1964 - 1965, toàn tỉnh có 121.337 học sinh cấp I, 35.033 học sinh cấp II, 2.427 học sinh cấp III. Chất lượng học tập có nhiều tiến bộ. Phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, đã phát triển rộng khắp trong đội ngũ giáo viên và học sinh. Tình trạng học văn hóa đơn thuần, văn hóa tách rời chính trị, nhà trường tách rời thực tiễn cuộc sống đang dần hạn chế. Các trường phổ thông thường xuyên quán triệt mục đích, phương châm giáo dục “rèn luyện con người mới có trình độ văn hóa để lao động, kiến thiết đất nước”. Nhiều trường đã chủ động gửi học sinh vào hợp tác xã để học tập lao động, thực hành, vận dụng kiến thức vào kỹ thuật sản xuất. Học sinh cấp II, cấp III được đăng ký ngày công lao động với hợp tác xã để tăng thu nhập cho gia đình.

Năm 1965, năm cuối cùng thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, bên cạnh những thắng lợi trên mặt trận sản xuất và tăng cường củng cố quốc phòng, công tác bổ túc văn hóa của tỉnh Hải Dương đã thu được một số kết quả quan trọng. Phong trào đã mở rộng nhanh chóng trên khắp địa bàn nông thôn, thị trấn, cơ quan và các công, nông trường, xí nghiệp. Tháng 6/1965,

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1964, Tlđđ*.



Hải Dương có 98.823 học viên các cấp, so với dân số toàn tỉnh tỷ lệ huy động đạt 10%, trong số này có 39.070 học viên là đối tượng loại 1 và 60% số học viên là phụ nữ. Đây là mức huy động cao nhất từ năm 1964 với một số địa phương có phong trào đạt mức khá như Chí Linh, thị xã Hải Dương, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Bình Giang, Nam Sách. Phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch 5 năm bỏ túc văn hóa cũng diễn ra sôi nổi và rộng khắp với tốc độ phát triển nhanh. Đến tháng 6/1965, tỉnh Hải Dương có 190 xã hoàn thành kế hoạch, đạt 74% số xã trong tỉnh. Một số huyện như Chí Linh, Kinh Môn, Bình Giang, Nam Sách và thị xã Hải Dương đã căn bản hoàn thành kế hoạch.

Không chỉ phát triển về số lượng, chất lượng học tập cũng ngày càng nâng cao. Nội dung chương trình dần thoát khỏi tính chất văn hóa đơn thuần mà hướng đến mục tiêu phục vụ tích cực việc nâng cao trình độ chính trị và quản lý kinh tế của cán bộ. Thông qua đó, góp phần đẩy mạnh phong trào cải tiến kỹ thuật và áp dụng khoa học kỹ thuật trong thực tiễn sản xuất của địa phương và trong đời sống của cán bộ và nhân dân. Nội dung học tập bỏ túc văn hóa hướng vào phục vụ nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước, với phong trào “ba sẵn sàng”, “ba đảm nhiệm”, phục vụ phong trào thâm canh tăng vụ trong các hợp tác xã nông nghiệp và phổ biến những kiến thức thông thường về phòng không nhân dân.

Đạt được những thắng lợi trên mặt trận giáo dục, nhất là công tác bỏ túc văn hóa là một trong những thắng lợi lớn của Hải Dương trong quá trình thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Những kết quả này giúp tỉnh Hải Dương xác định việc hoàn thành mục tiêu giáo dục là một trong mười điểm cao để phấn đấu trong những năm tiếp theo.

b) Công tác văn hóa, thể dục thể thao

Văn hóa văn nghệ là lĩnh vực rất quan trọng, cũng là một mặt trận mà ở đó mỗi văn nghệ sĩ là một chiến sĩ làm công tác tư tưởng phục vụ nhiệm vụ chính trị. Do đó, công tác văn hóa văn nghệ luôn được Tỉnh ủy, chính quyền quan tâm, tập trung xây dựng về tổ chức bộ máy, lực lượng, tạo điều kiện để phát triển phong trào văn hóa quần chúng.

Năm 1961, các xã đều có ban văn hóa, toàn tỉnh có trên 800 hợp tác xã có tủ sách. Nhiều tổ văn hóa được thành lập như tổ đọc sách, tổ đèn chiếu, tổ tuyên truyền điện ảnh ở các xã. 100% các huyện đều có đội điện ảnh lưu động. Năm 1962, Hải Dương có trên 900 đội văn nghệ lớn, nhỏ. Nhiều huyện có loa



truyền thanh về tới thôn xóm. Nhiều thôn xã có nhà văn hóa câu lạc bộ. Với nhiều hình thức hoạt động văn hóa đã có tác dụng rộng rãi trong nhân dân về chính trị, văn hóa, khoa học, đời sống mà còn mang lại cho nhân dân niềm vui, phấn khởi, tin tưởng ở sức mình trong lao động sản xuất. Công tác văn hóa quần chúng có sự chuyển biến mới trong việc đi sâu phục vụ công tác lao động sản xuất của quần chúng lao động và phục vụ nhiệm vụ chính trị khác. Cán bộ văn hóa đi sát cơ sở và hăng hái thi đua hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Năm 1964, Hải Dương đã tổ chức chiếu 4.372 buổi cho 3.595.622 lượt người xem. Khắp các cơ sở trường, nơi hẻo lánh, tăng cường buổi chiếu để phục vụ quần chúng. Công tác phát hành sách báo được tăng cường với 1.337.000 cuốn, doanh thu ngày càng tăng.



*Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bia tại di tích Côn Sơn,
ngày 15/02/1965*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương



Công tác văn nghệ quần chúng cũng được phát triển mạnh. Các đội văn công tỉnh và các đội văn nghệ đã thường xuyên về các địa phương biểu diễn với 278.000 lượt người xem. Cùng với đó, hội diễn văn nghệ của các lực lượng vũ trang toàn tỉnh được tổ chức rộng rãi từ cơ sở đã có tác dụng động viên phong trào dân quân tự vệ sẵn sàng chiến đấu, tích cực sản xuất và bảo vệ sản xuất. Các hoạt động khác như câu lạc bộ, hoạt động thư viện, công tác chiếu bóng và bảo tàng cũng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, góp phần vào việc động viên quần chúng vui tươi, phấn khởi đẩy mạnh sản xuất.

Phong trào thể dục thể thao vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển lành mạnh. Hầu hết các xã đều chú trọng phong trào thể dục thể thao để duy trì sức khỏe của nhân dân. Một trong những điển hình là xã Nam Chính, huyện Nam Sách. Bên cạnh đó, phong trào thể dục thể thao trong các công trường, xí nghiệp và trường học cũng phát triển mạnh mẽ, nhiều xí nghiệp, cơ quan, trường học trở thành những đơn vị tiên tiến trong phong trào thể dục thể thao.

Số người tham gia tập thể dục thường xuyên có 173.000 người, chiếm tỷ lệ 20% dân số. Số lượng đội bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn không ngừng tăng lên. Năm 1961, có 94 đội bóng đá, 196 đội bóng chuyền. Đến năm 1965, số lượng đội bóng đá tăng lên 423 đội, 703 đội bóng chuyền và trên 6.000 cán bộ, công nhân viên, học sinh tham gia tập luyện bóng chuyền. Phong trào bơi lội cũng được chú trọng và thu hút hàng vạn người tham gia tập luyện theo tiêu chuẩn phổ thông.

Thể thao quốc phòng phát triển mạnh. Năm 1962, Hải Dương có 4.920 người đạt bắn súng phổ thông. Nhiều đơn vị tổ chức các hoạt động thể thao quốc phòng một cách chặt chẽ, huấn luyện kỹ thuật chu đáo. Năm 1964, Ban thể dục thể thao Hải Dương cũng tích cực huấn luyện và chọn đội đại biểu của tỉnh đi tham gia thi đấu khu vực và toàn miền Bắc như bơi lội, bóng chuyền, bóng bàn, đấu vật, bắn súng, điền kinh.

c) Công tác y tế

Công tác y tế đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về nhiều mặt, nhất là công tác vệ sinh phòng bệnh đã trở thành phong trào quần chúng.

Năm 1961, tỉnh phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh nhằm vận động quần chúng nhân dân thực hiện những chỉ tiêu cụ thể do cấp ủy, chính quyền



địa phương và ngành y tế đề ra. Những khẩu hiệu “sạch làng tốt ruộng”, “sạch phố khỏe người”, “nhà sạch thì mát” đã trở thành việc làm có ý thức trong quần chúng nhân dân lao động. Phong trào diệt ruồi, muỗi, chấy, rận, chuột... được phát động khắp các tổ chức đoàn thể. Năm 1962, Hải Dương đã đào thêm được 5.355 giếng nước đưa tổng số giếng nước trong toàn tỉnh lên 10.566 giếng. Đến năm 1964, Hải Dương có 21.235 giếng nước; trung bình 8 - 9 hộ/giếng. Huyện Ninh Giang là đơn vị dẫn đầu phong trào làm giếng. Xã Nam Chính (Nam Sách) có mức bình quân cao nhất với 1,3 hộ/giếng. Phong trào làm nhà tiêu hợp vệ sinh cũng phát triển mạnh mẽ. Năm 1964, tổng số nhà tiêu hợp vệ sinh trong toàn tỉnh là 43.163 cái, trong đó có 25.826 cái làm 2 hộp. Huyện Nam Sách là huyện đầu tiên hưởng ứng phong trào vệ sinh nông thôn do Ty Y tế phát động và trở thành huyện đầu tiên ở miền Bắc được công nhận là huyện thực hiện dứt điểm về công trình vệ sinh phòng bệnh. Ngày 15/02/1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về thăm xã Nam Chính, Người khen ngợi và nhắc nhở “Nam Chính hãy làm tốt hơn nữa để Bác lại về thăm”. Toàn tỉnh có 263 xã thì có 158 xã có trạm xá và nhà hộ sinh hoạt động tốt, có 30 điển hình về vệ sinh phòng dịch bệnh¹. Trong phong trào này đã xuất hiện nhiều thôn, xã khá như Thanh Bình (Thanh Hà), Cổ Thành (Kim Thành), Hồng Khê (Bình Giang), Hùng Sơn (Thanh Miện)... Hàng trăm thôn xóm đã căn bản thanh toán được tình trạng ăn nước ao tù. Khoảng 50% xã có phong trào mở rộng đường làng và trồng cây hai bên đường.

Tháng 7/1963, Trạm Vệ sinh phòng dịch của tỉnh được thành lập. Ngay sau khi thành lập, trạm đã tổ chức tiêm phòng bệnh thương hàn cho 43 vạn người, 5.000 người được xét nghiệm, tổ chức uống vắc-xin chống bại liệt cho 2 vạn trẻ em, đạt tỷ lệ 95 - 98%; tiêm phòng thủy đậu cho 30.617 trẻ em sơ sinh². Công tác phòng dịch, tiêm chủng được coi trọng nên trong năm 1964 toàn tỉnh không có đợt dịch nào xảy ra. Các bệnh thương hàn, bại liệt, bạch hầu tỷ lệ mắc bệnh giảm. Năm 1964, số người được tiêm chủng các loại sinh hóa đã lên đến 3.023.697 lượt người, riêng phòng tả đạt 84%, thương hàn đạt 91%, bạch hầu đạt 91%.

Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em được quan tâm, nhất là công tác sinh đẻ có kế hoạch. Về mặt tổ chức, Ban Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được thành

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1964, Tlđđ.*

2. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1963, Tlđđ.*



lập từ cấp tỉnh đến huyện, xã và các cơ quan công nông trường, xí nghiệp. Trong năm 1961, ngành đã đào tạo được 29 bảo mẫu về phục vụ ở các hợp tác xã nông nghiệp, 13 bảo mẫu về phục vụ trong các công - nông trường, xí nghiệp, thành lập 45 nhóm trẻ thường xuyên và trên 300 nhóm trẻ từng vụ, từng việc.

Cơ sở y tế, mạng lưới vệ sinh phòng bệnh được tổ chức rộng rãi từ huyện xuống xã. Ngoài bệnh xá huyện, 99% xã thành lập trạm y tế, hộ sinh; trong đó có 150 xã có đủ y sĩ, trên 500 hợp tác xã đã thành lập tổ y tế hợp tác xã. Lực lượng cán bộ y tế, nữ hộ sinh, vệ sinh viên được bố trí trong các đội sản xuất sẵn sàng phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Năm 1963, các huyện lần lượt xây dựng bệnh xá từ 20 đến 30 giường. Như vậy, ngoài các bệnh viện huyện, toàn tỉnh có 252 trạm y tế xã và nhà hộ sinh, đạt 98% so với tổng số xã. Các trạm y tế đều có phòng phát thuốc. Ngoài ra, các hợp tác xã đều thành lập tủ thuốc. Năm 1963, Hải Dương có 731 tủ thuốc hợp tác xã, hàng vạn túi thuốc ở các nhà trẻ, trường học và gia đình. Hoạt động của các bệnh viện, bệnh xá cũng có nhiều chuyển biến tốt. Toàn tỉnh có 2 bệnh viện với 455 giường và 8 bệnh xá với 205 giường bệnh. Số lượng cán bộ và cán bộ cao cấp được tăng cường theo từng năm. Tỷ lệ tử vong năm 1964 giảm hơn năm 1963. Tinh thần phục vụ và ý thức trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên đã được nâng cao thêm một bước. Phong trào thi đua 3 cải tiến và giành danh hiệu “Lương y như từ mẫu” được phát triển rộng rãi. Việc kết hợp Đông - Tây y được đẩy mạnh. Công tác điều trị bằng Đông y ngày càng được áp dụng rộng rãi. Toàn tỉnh có 12 tập đoàn Đông y, 2 bệnh viện và 35 trạm xá đã chữa khỏi cho 98.073 bệnh nhân.

Về công tác đào tạo, sau khi Trường Trung học Y tế Hải Dương được thành lập năm 1960, công tác đào tạo cán bộ y tế được chú trọng. Từ năm 1961 đến năm 1964, trường bổ túc, đào tạo các lớp: bổ túc 7, y 12 và các lớp y sĩ cho các trạm xá xã với tổng số 633 cán bộ y tế sơ cấp, 170 y sĩ và 433 nữ hộ sinh¹. Đồng thời, Hải Dương tiến hành điều động 164 y sĩ về tuyến xã. Sự điều động này nhằm tăng cường chất lượng cho tuyến điều trị ở cơ sở, góp phần tích cực trong công tác xây dựng phong trào vệ sinh phòng bệnh.

Ngoài những thành tích trên, các mặt công tác khác như: chống sốt rét, công tác phòng, chống lao, phong, mắt hột, công tác dược phẩm và chuẩn bị

1. Xem Báo cáo mọi mặt công tác năm 1964, Tlđđ.



các phương tiện, dụng cụ phục vụ cho công tác phòng không nhân dân, cấp cứu hàng loạt cũng đều hoàn thành. Nhờ những thành tích đó, trong Hội nghị tổng kết y tế toàn miền Bắc, Hải Dương được xem là lá cờ đầu trong sự nghiệp phát triển y tế nông thôn.

d) Đời sống nhân dân

Nhu cầu về ăn: Nhờ phát triển quan hệ sản xuất mới, Hải Dương nhanh chóng giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm một cách toàn diện nên đã thanh toán được nạn thiếu đói giáp hạt. Nếu như trước đây, số hộ gia đình thiếu ăn chiếm tỷ lệ 12% thì đến năm 1964, số hộ thiếu ăn chỉ còn 3%¹. Trong nội bộ nông dân đã có khả năng tự điều hòa nguồn lương thực. Nhờ đó, mức ăn của người nông dân Hải Dương năm 1964 bình quân đạt 19kg/người, chưa kể những sản phẩm về hoa màu, cây trồng và những thu nhập khác. Bên cạnh đó, năm 1964, Hải Dương còn chủ động bán cho Nhà nước gần 10 vạn tấn lương thực.

Nhu cầu về mặc: Nhu cầu mặc của nhân dân Hải Dương đến năm 1964 cơ bản được đáp ứng. Nhiều thanh niên có áo pôpolin, áo đông xuân, trẻ em có áo hoa. Nhiều người mua sắm được áo bông, áo bảo hộ lao động. Năm 1961, xã Phượng Hoàng (Thanh Hà) có 1.546 áo bông người lớn². Nhân dân phần lớn đã dùng nilông để che mưa thay thế phần lớn cho áo toại để đi làm đồng.

Nhu cầu về ở: Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhu cầu ở của nhân dân được cải thiện. Khắp các vùng nông thôn đến thành thị, nhiều nhà mới được xây dựng, cao rộng, sạch đẹp nhiều hơn trước. Trong đó, xã An Thanh (Tứ Kỳ) có 57 nhà gạch và 98 nhà gỗ. Phong trào trồng cây, nhất là trồng xoan để dự trữ làm nhà khá phổ biến. Nhiều hợp tác xã có lò gạch cung cấp cho xã viên làm nhà.

Đời sống nhân dân Hải Dương được cải thiện. Nhiều hộ gia đình đã sắm được giường cánh quạt, bàn ghế, chăn màn. Ở thôn Hương Phú (xã Cẩm Sơn), huyện Cẩm Giàng, nhiều hộ gia đình sắm được bàn quay, tủ chè, phích nước, lại có cả đài bán dẫn, đồng hồ...

1, 2. Xem Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương, họp từ ngày 12 đến ngày 16/01/1965 về công tác xây dựng nông thôn mới, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



IV- XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Công tác xây dựng Đảng

Sau 5 tháng tổ chức thực hiện, Hải Dương căn bản hoàn thành cải cách ruộng đất, thế lực phong kiến cuối cùng ở nông thôn bị đánh đổ hoàn toàn cả về kinh tế và chính trị. Qua cuộc đấu tranh này, ý thức giác ngộ, lập trường giai cấp của các giai cấp, tầng lớp được nâng lên. Các tổ chức cơ sở dân - chính - đảng được chỉnh đốn, trong đó công tác xây dựng, củng cố tổ chức đảng các cấp được quan tâm đặc biệt. Các chi bộ đảng vừa đưa những phần tử xấu ra khỏi Đảng, đồng thời kết nạp đảng viên mới. Đến cuối năm 1955, các chi bộ đảng kết nạp được 1.934 quần chúng ưu tú vào Đảng, phục hồi đảng tịch cho một số đảng viên bị khai trừ nhằm trong giảm tô¹. Đội ngũ đảng viên được học tập chính trị, giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, bản lĩnh chính trị, tinh thần đấu tranh và vai trò tiên phong gương mẫu. Đảng bộ tỉnh Hải Dương đã đào tạo 6.947 cán bộ cốt cán trưởng thành từ phong trào.

Tháng 10/1956, Tỉnh ủy ra Nghị quyết thành lập chi bộ ở các huyện đội, thị đội riêng không sinh hoạt với chi bộ cơ quan dân - chính - đảng. Trong thời gian giảm tô và cải cách ruộng đất, Đảng bộ Hải Dương chỉ còn 2.930 đảng viên cũ sinh hoạt và kết nạp 2.274 đảng viên mới. Sau cải cách ruộng đất, Đảng bộ Hải Dương có tổng số 248 chi bộ với 5.204 đảng viên².

Về chỉnh đốn tổ chức, do nhận thức và đánh giá về chi bộ, chính quyền nông thôn, nhất là vùng mới giải phóng không đúng, các cơ quan chỉ đạo tư tưởng “không phát hiện ra tổ chức phản động trong chi bộ thì chỉnh huấn tư tưởng không tốt, chỉ là chỉnh đốn chi bộ giả” đã gây nên tâm lý hoang mang, lo sợ, nghi ngờ trong nhân dân và Đảng bộ. Tháng 11/1956, Tỉnh ủy Hải Dương triệu tập Hội nghị cán bộ chủ chốt của tỉnh và các huyện, thị để học tập Nghị quyết Trung ương 10 mở rộng (khóa II) và bàn phương hướng, kế hoạch sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất. Qua học tập Nghị quyết Trung ương 10, cán bộ, đảng viên nâng cao về lập trường, tư tưởng, tăng cường củng cố chỗ dựa là bản, cố nông và đoàn kết với trung nông. Trong thời gian sửa sai, Tỉnh ủy Hải Dương đã mở các đợt sinh hoạt chính trị từ tỉnh đến cơ sở, từ

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.265, 273.



trong Đảng ra ngoài nhân dân nhằm giáo dục đường lối, chính sách của Đảng. Với phương châm “thận trọng, khách quan, trung thực”, Tỉnh ủy chỉ đạo các địa phương tổ chức cho nông dân học tập chính sách sửa thành phần; bàn bạc, thảo luận, thông qua kế hoạch tiến hành. Thực hiện nhiệm vụ này, đã có 75% đảng viên toàn tỉnh tham gia. Nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (1958 - 1960), Đảng bộ Hải Dương rất coi trọng công tác xây dựng Đảng. Tỉnh ủy chủ trương tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, trước hết là tập trung chỉ đạo mở các lớp học chính trị cho đảng viên nông thôn. Đợt đông - xuân năm 1957 - 1958 và đợt mùa thu năm 1958, toàn tỉnh có trên 70% tổng số đảng viên tham gia học tập¹.

Để kiện toàn tổ chức đảng trong tỉnh, từ ngày 31/01 đến ngày 05/02/1959, Hội nghị đại biểu Đảng bộ tỉnh họp kiểm điểm tình hình mọi mặt công tác năm 1958, đề ra nhiệm vụ năm 1959 và bầu Ban Chấp hành mới. Hội nghị bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm 22 ủy viên chính thức và 4 ủy viên dự khuyết. Đồng chí Lương Quang Chất được bầu làm Bí thư, đồng chí Trần Tạo và đồng chí Nguyễn Ngọc Sơn làm Phó Bí thư Tỉnh ủy².

Đối với đảng bộ cấp huyện, thị xã, qua hai lần bầu lại cấp ủy, thành phần cấp ủy được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng. Do điều kiện không cho phép, từ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (tháng 02/1948) cho đến giữa năm 1960, Đảng bộ tỉnh không tiến hành đại hội, nhưng Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh vẫn được củng cố theo yêu cầu nhiệm vụ của từng thời kỳ.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 17 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II về việc mở đại hội đảng bộ các cấp và triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (năm 1960), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa III tiến hành Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ IV vòng 1 từ ngày 21/6 đến ngày 02/7/1960. Đại hội thảo luận Đề cương Báo cáo chính trị của Trung ương Đảng về hai bài học kinh nghiệm trọng tâm là: “Vai trò lãnh đạo của Đảng và giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân” và thảo luận Dự thảo Điều lệ Đảng sửa đổi. Đại hội đã tiến hành bầu Đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng gồm 18 đồng chí chính thức và 2 đồng chí dự khuyết.

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.277, 309-310.



Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960), thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng về việc tổ chức đại hội đảng các cấp, từ ngày 23/02 đến ngày 03/3/1961, Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ IV (vòng 2) được tổ chức. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IV gồm 27 ủy viên chính thức, và 8 ủy viên dự khuyết. Đồng chí Nguyễn Chương được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, các đồng chí Nguyễn Ngọc Sơn và Trần Tạo được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy¹.

Công tác xây dựng Đảng về các mặt tư tưởng, tổ chức luôn được Đảng bộ tỉnh quan tâm chỉ đạo. Trong năm 1960, toàn tỉnh có trên 3.000 đảng ủy viên, chi ủy viên và tổ trưởng đảng được tập huấn, trên 5.900 cán bộ xã được sắp xếp học tập lý luận đảng². Thông qua giáo dục, học tập, đội ngũ cán bộ, đảng viên đã được nâng cao trình độ lý luận và ý thức tổ chức kỷ luật.

Về công tác phát triển đảng, năm 1960, toàn tỉnh đã phát triển thêm 4.410 đảng viên mới, riêng đợt 6/1, phát triển được 3.050 đảng viên. Đồng thời thực hiện công tác kiện toàn tổ chức, Hải Dương đã tiến hành chia 150 chi bộ lớn thành 280 chi bộ nhỏ, do đó, sinh hoạt chi bộ được đều đặn, ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm của đảng viên được tăng lên. Nhờ đó, một số chi bộ có chất lượng sinh hoạt chi bộ kém đã được cải thiện như Chi bộ Thái Thịnh (Kinh Môn), Chi bộ Lê Bình (Thanh Miện). Năm 1963, toàn tỉnh có 10.768 đảng viên, sang năm 1964 đã tăng lên 15.086 đảng viên. Đến năm 1965, tỉnh đã phát triển thêm được 2.946 đảng viên mới, tăng gấp hơn 2 lần năm 1964. Tỷ lệ đảng viên là nữ chiếm 24,3%, năm 1964 chiếm 19,2%. Đảng viên ở lứa tuổi thanh niên chiếm 47,7% (năm 1964 chiếm 43,2%)³.

Về tổ chức, năm 1961, nhằm tăng cường sự lãnh đạo của chi bộ đảng đối với hợp tác xã, Hải Dương tiến hành sắp xếp lại tổ chức chi bộ đồng thời phân bổ cán bộ, đảng viên cho phù hợp với quy mô hợp tác xã và yêu cầu sản xuất. Theo đó, nhiều chi bộ lớn được phân thành các chi bộ nhỏ theo đơn vị hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; đồng thời tiến hành hợp nhất một số chi bộ nhỏ theo tổ, đội sản xuất của hợp tác xã. Cùng với đó, tiến hành bầu lại ban chấp hành đảng bộ, ban chi ủy, trong đó chú trọng đến tăng cường đảng ủy viên, chi ủy viên vào

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.318.

2. Xem *Báo cáo tình hình chung năm 1960, Tlđđ*.

3. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđđ*.



làm chủ nhiệm, quản trị hợp tác xã, làm đội trưởng, tổ trưởng lao động... Trong năm 1961, trong số 882 hợp tác xã đã có 880 đảng viên làm chủ nhiệm, trong đó có 25 bí thư đảng ủy, 20 phó bí thư đảng ủy, 317 đảng ủy viên, 93 bí thư chi bộ¹.

Năm 1964, Tỉnh ủy Hải Dương ra Nghị quyết về thực hiện cuộc vận động xây dựng “chi bộ 4 tốt”. Trên cơ sở nhận thức tư tưởng chuyển biến tốt, các địa phương đã phát động đăng ký xây dựng “chi bộ 4 tốt”. Chi bộ Đầu Lâu (Thanh Miện) được Ban Tổ chức Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo sơ kết và đúc rút kinh nghiệm. Từ mô hình sơ kết “chi bộ 4 tốt” trọng điểm, các chi bộ khác cũng tiến hành sơ kết. Sau 1 năm thực hiện, Hải Dương đã có 965 chi bộ và tổ đảng đăng ký xây dựng “chi bộ 4 tốt”, chiếm tỷ lệ 90%. Đến năm 1965, Hải Dương đã hoàn thành việc đăng ký xây dựng “chi bộ 4 tốt”. Một số huyện đạt tỷ lệ 100% như huyện Thanh Miện, Bình Giang, thấp nhất có huyện Tứ Kỳ chỉ đạt 80%. Số đảng viên đạt tiêu chuẩn 4 tốt cũng tăng nhanh. Số chi bộ khá năm 1965 chiếm 51,6%, chỉ còn 6,7% chi bộ yếu kém; 78,2% số đảng viên đạt danh hiệu 4 tốt, 7,2% đảng viên xếp loại yếu kém.

Công tác kiểm tra và thi hành kỷ luật trong các tổ chức đảng được thực hiện nghiêm túc. Trong năm 1964 đã tổ chức 32 cuộc kiểm tra, trong đó có 6 cuộc do Tỉnh ủy thực hiện. Tuy mức độ khác nhau nhưng các cuộc kiểm tra đều đạt kết quả tốt. Thông qua đó có tác dụng củng cố đoàn kết nội bộ, giáo dục ý thức chấp hành nguyên tắc, Điều lệ Đảng. Nhờ các cuộc kiểm tra mà sinh hoạt nội bộ được tiến hành thường xuyên, nguyên tắc phê bình và tự phê bình được thực hiện nền nếp. Thông qua cuộc vận động, công tác kiểm tra của các đảng bộ cơ sở được tăng cường. Đã xử lý hơn 100 vụ cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật, trong đó có hàng chục trường hợp bị khai trừ, cách chức và lưu đảng.

Chế độ sinh hoạt chi bộ ngày càng đi vào nền nếp, bước đầu thể hiện được ba tính chất: giáo dục, chiến đấu và lãnh đạo. Trong sinh hoạt đảng, các đảng viên đã nâng cao tinh thần tự phê bình và phê bình, nâng cao kiến thức, năng lực và vai trò lãnh đạo, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của chi bộ, đảng bộ ở cơ sở.

Công tác xem xét thư tố giác, khiếu tố cũng có nhiều tiến bộ. Trong năm 1964, Hải Dương đã nhận được 158 lá thư tố giác, trong đó ở tỉnh nhận được 43 thư, huyện nhận được 115 thư. Nội dung chủ yếu là tố cáo cán bộ vi phạm

1. Xem *Báo cáo tình hình công tác năm 1961, Tlđđ*.



các chính sách, lãnh đạo thiếu dân chủ, mất đoàn kết, gây chia rẽ nội bộ, bè phái, lợi dụng chức vụ tham ô, hủ hóa. Huyện nhận được nhiều thư tố cáo nhất là Thanh Hà (29 thư), ít nhất là huyện Tứ Kỳ và Bình Giang. Bên cạnh đó, còn có 100 lá thư khiếu nại đảng viên và thi hành kỷ luật gửi đến cấp tỉnh và huyện. Số thư khiếu nại đã qua kiểm tra và giải quyết y án có 53 thư, sửa án có 11 thư và hủy án là 9 thư¹.

2. Xây dựng hệ thống chính quyền

Sau hòa bình lập lại, việc xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền địa phương được đặt ra cấp thiết. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, phần lớn địa bàn Hải Dương nằm trong vùng địch kiểm soát. Khi quân Pháp rút, cơ sở mới của ta còn non yếu, có nơi chưa có cơ sở, Ủy ban kháng chiến huyện, tỉnh thiếu người, chưa đồng bộ, an ninh trật tự chưa được đảm bảo. Trước tình hình đó, bộ máy chính quyền mới đã tích cực tham gia giải tán ngụy quyền, tăng cường cán bộ và tổ chức bộ máy để phục vụ cho việc tiếp quản các xã, huyện trong toàn tỉnh. Chính quyền vùng mới giải phóng được kịp thời xây dựng, góp phần ổn định trật tự an ninh, bảo vệ lợi ích của nhân dân, phục hồi sản xuất, chống đói, chống hạn, chống cưỡng ép di cư. Sau năm 1954, các Ủy ban kháng chiến hành chính đều đổi lại thành Ủy ban hành chính.

Ngày 31/5/1958, Quốc hội ban hành Luật về tổ chức chính quyền địa phương. Đến ngày 08/5/1960, Hải Dương cùng cả nước tiến hành cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II, tỷ lệ cử tri đi bầu trong tỉnh đạt 97,51%.

Thực hiện Hiến pháp năm 1959, cả nước tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và xã. Tháng 6/1961, tỉnh tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và xã đạt tỷ lệ 92% cử tri đi bầu. Kết quả đó đã góp phần đẩy mạnh công tác củng cố chính quyền nhân dân các cấp, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân.

Qua các cuộc bầu cử, uy tín của chính quyền được đề cao, tổ chức của chính quyền được kiện toàn vững mạnh. Ủy ban hành chính được thiết lập

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1964, Tlđđ.*



từ tỉnh đến các huyện, xã. Để góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã, tỉnh Hải Dương đã mở các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ. Ngoài ra, tỉnh còn mở các lớp hành chính bồi dưỡng công tác quản lý cho các đại biểu Hội đồng nhân dân, các ủy viên Ủy ban hành chính xã. Bộ máy chính quyền dần được hoàn thiện và củng cố, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao cho tỉnh.

Bước vào giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), thực hiện nhiệm vụ cải tiến lề lối làm việc, cải tiến tổ chức bộ máy chính quyền các cấp của Đảng và Chính phủ, Hải Dương triển khai công tác xây dựng và củng cố chính quyền địa phương, chấn chỉnh tổ chức bộ máy hợp lý, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cải tiến lề lối làm việc, làm cho tổ chức bộ máy gọn nhẹ, đưa dần hoạt động đi vào nề nếp.

Năm 1964, các địa phương trong tỉnh tiến hành đại hội thường kỳ để kiểm điểm và bầu ban chấp hành mới. Quá trình bầu ban chấp hành được thực hiện dân chủ, tập trung phiếu bầu và đạt yêu cầu theo phương châm “tăng cường chất lượng”. Bên cạnh việc tiến hành đại hội thường kỳ, nhiều cuộc vận động chính trị lớn được thực hiện như học tập, tìm hiểu Luật hôn nhân và gia đình, Hiến pháp mới, tiến hành điều tra dân số, học tập, quán triệt nội dung Thông tư số 436 của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết đơn khiếu tố của nhân dân. Ngoài ra, tỉnh còn mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ chính quyền cấp xã.

Qua các đợt học tập, tuyên truyền, giáo dục đã góp phần nâng cao tinh thần làm chủ và ý thức tuân thủ pháp luật của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Chính quyền các cấp, nhất là cấp xã được tăng cường, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ của Đảng và Chính phủ.

3. Xây dựng các tổ chức, đoàn thể

Về Mặt trận Tổ quốc, từ ngày 05 đến ngày 10/9/1955, Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất toàn quốc họp ở Thủ đô Hà Nội, quyết định thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại hội đã nhất trí thông qua Cương lĩnh đề cập quyền lợi của các tầng lớp nhân dân cũng như đề ra phương hướng, chương trình hoạt động của Mặt trận. Cương lĩnh của Mặt trận “là một cương lĩnh đại đoàn kết...”



Ai cũng phải nhận rằng: Cương lĩnh của Mặt trận rất vững chắc, rất rộng rãi và rất thiết thực”¹.

Thực hiện Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhiệm vụ của tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cấp thường xuyên động viên các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, hăng hái chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, tích cực chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Kỷ niệm ngày kết nghĩa Hải Dương - Phú Yên (19/01), Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã phối hợp với các ngành, các giới đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và tổ chức các hoạt động để phục vụ tháng đấu tranh chống Mỹ, nhiều cuộc triển lãm tranh ảnh, nhiều cuộc mít tinh đã được tổ chức tại thôn, xã, công trường, xí nghiệp. Các công tác khác của Mặt trận cũng được đẩy mạnh, như củng cố ban Mặt trận xã, củng cố các tổ chức phụ lão, vận động gửi tiền tiết kiệm, xây dựng hũ gạo chống Mỹ, cứu nước, v.v..

Đoàn Thanh niên Lao động và lực lượng thanh niên Hải Dương với phong trào “Ba sẵn sàng” đã tích cực phát huy vai trò xung kích trên mặt trận sản xuất và chiến đấu. Đoàn viên và thanh niên tỉnh đã hăng hái tham gia phong trào dân quân tự vệ, đi bộ đội, tích cực học tập chính trị, văn hóa, rèn luyện kỹ thuật quân sự; nắm chắc “Tay cày tay súng”, “Tay búa tay súng”, đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ. Trên mặt trận sản xuất và chiến đấu, làm công sự, trận địa, giao thông hào, đào hầm hố, v.v. hàng chục vạn thanh niên Hải Dương ngày đêm phấn đấu để sản xuất tốt và sẵn sàng chiến đấu tốt. Trong các hợp tác xã, thanh niên đã tiến quân mạnh mẽ vào khoa học kỹ thuật nông nghiệp, phấn đấu đạt 5 tấn/ha, áp dụng tốt các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất như thực hiện cấy chằng dây thẳng hàng, tăng số khóm và dùng cào cỏ 64A, chú trọng vào khâu giống, phân bón, làm ruộng thí nghiệm, v.v.. Riêng về thủy lợi, thanh niên đã phát huy được vai trò nòng cốt trên khắp các công trường lớn nhỏ, từ những công trường tập trung như cầu xe đến những công trường nhỏ của địa phương và xã. Các phong trào thi đua làm thủy lợi tiếp tục được phát động. Trong năm 1963, lực lượng thanh niên đã đào đắp trên 12 vạn m³ đất, bình quân mỗi thanh niên 154m³ (nhân dân bình quân là 50m³). Ngoài ra, thanh niên còn hăng hái tham gia xây dựng các đội thủy lợi của hợp tác xã, tích cực cải tiến kỹ thuật trong việc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.10, tr.129.



đào đắp, nên năng suất trên các công trường vượt mức giao cố định. Tiêu biểu có đội Hồng Thái (Ninh Giang) được thưởng cờ thi đua của toàn miền Bắc. Năm 1964, Hải Dương mở Hội nghị liên hoan mỗi người làm việc bằng hai để tuyên dương những điển hình tiên tiến cho các đơn vị có thành tích xuất sắc trong sản xuất và củng cố quốc phòng. Hội nghị đã công nhận và tặng danh hiệu “Đại biểu Ấp Bắc” cho một số đơn vị điển hình như: Đoàn Tùng (Thanh Miện), Hồng Thái (Ninh Giang); các xí nghiệp như chế tạo máy bơm, máy sứ...

Trên mặt trận chiến đấu và củng cố quốc phòng, thanh niên đã phát huy mạnh mẽ phong trào “Ba sẵn sàng”, trên 3 vạn đoàn viên đã tham gia dân quân tự vệ, tham gia các đội cứu thương, cứu hỏa, làm công sự phục vụ bộ đội, sửa chữa cầu đường, đảm bảo giao thông, v.v.. Có 95% thanh niên đi nghĩa vụ quân sự có đơn tình nguyện, trên 200 đội thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước ở cơ sở đã được thành lập. Thanh niên Hải Dương đã dũng cảm chiến đấu và phục vụ chiến đấu tốt, nhiều chi đoàn và đoàn viên đã lập được thành tích vẻ vang, góp phần vào chiến thắng chung của tỉnh.

Đi đôi với nhiệm vụ sản xuất, củng cố quốc phòng, các phong trào thi đua, các cuộc vận động sản xuất tiết kiệm, các cuộc vận động chính trị, các cuộc đấu tranh lớn như “Ngày 20/7 trả thù cho anh Nguyễn Văn Trỗi”, “Phản đối đế quốc Mỹ khiêu khích và phá hoại miền Bắc” được đoàn viên, thanh niên tiến hành sôi nổi, rầm rộ.

Đội Thiếu niên nhi đồng của tỉnh đã thực hiện tốt “5 điều Bác Hồ dạy”, làm nghìn việc tốt, đã có 350 hợp tác xã măng non hoạt động hiệu quả. Ở các huyện trong tỉnh, các em học rất chăm, lao động giỏi, nhiều em thiếu niên đã tham gia lao động giúp hợp tác xã, giúp gia đình bộ đội hàng vạn ngày công. Năm 1965, toàn tỉnh đã có 5 vạn em được tặng danh hiệu “Cháu ngoan Bác Hồ”, 85 em được Chủ tịch Hồ Chí Minh khen thưởng, so với năm 1964 thì số em được công nhận là “Cháu ngoan Bác Hồ” tăng lên 40%. Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Hải Dương cũng đã có nhiều em phục vụ chiến đấu dũng cảm, lập nhiều thành tích.

Hội Liên hiệp Phụ nữ đã tích cực chỉ đạo và phát huy mạnh mẽ phong trào “Ba đảm đang” để đẩy mạnh mọi mặt hoạt động của phụ nữ nhằm phục vụ tốt cho hai nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu. Các chị em đã khắc phục nhiều khó khăn, hăng hái tham gia sản xuất. Trên mặt trận chiến đấu và phục vụ



chiến đấu, hàng vạn phụ nữ đã gia nhập dân quân tự vệ, hăng hái tham gia luyện tập, canh gác bảo vệ trị an, đã đào đắp công sự chiến đấu, đào hầm hố giao thông hào. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã phát động phong trào “Thi đua 5 tốt”. Nhiều phong trào thi đua được phát động để hưởng ứng ngày 20/10 và học tập tiểu sử chị Hoàng Thị Ái. Các đợt phát động đã có tác dụng động viên tinh thần hăng hái thi đua trong quần chúng phụ nữ để giành danh hiệu 5 tốt, có tác dụng động viên tinh thần hăng hái lao động sản xuất, tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật về sản xuất. Đặc biệt, phong trào chăn nuôi, nhất là nuôi lợn tập thể, xây dựng và củng cố nhà mẫu giáo, nhà trẻ được phát triển sâu rộng. Năm 1964, Hải Dương có 377 lớp mẫu giáo với 11.086 cháu và 1.209 nhóm trẻ thường xuyên với 19.566 cháu¹. Nhiều phong trào được phụ nữ phát động như: phong trào vệ sinh phòng bệnh, phong trào nuôi dạy con ngoan, phong trào xây dựng gia đình vệ sinh gương mẫu, phong trào xây dựng nếp sống văn minh tiến bộ trong thôn xóm... Công tác tổ chức Hội và chăm lo đời sống của phụ nữ cũng được các cấp ủy đảng quan tâm lãnh đạo. Sau khi có Chỉ thị số 99 của Trung ương Đảng và Nghị quyết phụ vận của Tỉnh ủy thì công tác vận động phụ nữ ở các cấp có nhiều chuyển biến tốt. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và đề bạt cán bộ phụ nữ vào các ngành hoạt động của Đảng, Nhà nước và hợp tác xã đã được chú trọng. Về đào tạo và đề bạt cán bộ phụ nữ, năm 1965 toàn tỉnh đã có 2.114 chị em tham gia công tác ở các cơ quan, các ngành, các cấp, trong đó có 315 đảng ủy viên, chi ủy viên và 24 đồng chí là chủ tịch và phó chủ tịch xã. Về công tác quản lý hợp tác xã, đã có 3.291 phụ nữ tham gia làm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, đội trưởng, đội phó, kế toán hợp tác xã, 1.509 chị em tham gia lãnh đạo các đội kỹ thuật sản xuất, tổ chức được trên 250 lớp học văn hóa “Ba đảm đang”, có trên 4.000 chị em thường xuyên theo học các lớp.

Công tác công đoàn cũng đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Nhiều phong trào được phát động như “3 xây, 3 chống”, “Phong trào hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật” được công đoàn các cấp phát động nhằm hướng dẫn công nhân, viên chức tham gia quản lý xí nghiệp, quản lý sản xuất. Công đoàn đã coi trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho công nhân, viên chức thông qua việc tổ chức các lớp học tập Nghị quyết 11 của Trung ương Đảng và Nghị quyết 13 của Tổng Công đoàn, học tập gương hy sinh dũng cảm của anh Nguyễn Văn Trỗi.

1. Xem *Báo cáo công tác năm 1964, Tlđđ*.



Qua các đợt học tập, vai trò và tổ chức công đoàn ở các cơ quan, công - nông trường, xí nghiệp được tăng cường hơn trước. Về mặt tổ chức, năm 1964 một số công đoàn ngành như Giáo dục, Tài chính đã thống nhất sự lãnh đạo tập trung vào Liên hiệp Công đoàn tỉnh. Nhiều phong trào thi đua và phấn đấu để trở thành Tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa ở các nhà máy, công trường, xí nghiệp, cơ quan được đẩy mạnh. Phong trào tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, trở thành lực lượng nòng cốt trong phong trào thi đua lao động sản xuất, chiến đấu và công tác. Đến năm 1965, tỉnh đã có 259 tổ, đội đăng ký, tăng 30% so với năm 1964 và đã được Chính phủ công nhận 49 tổ.

4. Phong trào kết nghĩa với tỉnh Phú Yên

Thực hiện Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, Đảng và Chính phủ Việt Nam tiến hành tập kết lực lượng kháng chiến miền Nam ra miền Bắc và chỉ đạo cách mạng miền Nam thực hiện việc giữ gìn lực lượng, đấu tranh chính trị đòi đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định, tiến tới Tổng tuyển cử, thống nhất đất nước.

Trong khi đó tại miền Nam, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về làm Thủ tướng, rồi tổ chức trưng cầu ý dân, lập ra chế độ Việt Nam Cộng hòa do Ngô Đình Diệm làm Tổng thống. Với âm mưu biến miền Nam thành quốc gia riêng, Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách khủng bố dã man lực lượng kháng chiến, loại những người “cộng sản” ra khỏi vòng pháp luật. Nhân dân miền Nam một mặt thực hiện đường lối đấu tranh hòa bình của Đảng; mặt khác chủ động đứng lên đấu tranh trực diện với địch, bảo vệ lực lượng và giành quyền làm chủ tại các vùng nông thôn.

Trong thời kỳ đầy khó khăn này, tháng 8/1956, Đảng đã đề ra *Đường lối cách mạng miền Nam*, trong đó nhấn mạnh ba nhiệm vụ của toàn quốc là: 1) Củng cố thật vững chắc miền Bắc. 2) Đẩy mạnh phong trào cách mạng miền Nam. 3) Tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình, dân chủ, độc lập dân tộc trên thế giới.

Tiếp đó, tháng 9/1956, Hội nghị Trung ương lần thứ 10 mở rộng đã ra Nghị quyết “Về đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình”. Nghị quyết chỉ rõ: “Ra sức củng cố miền Bắc về mọi mặt, làm cho miền Bắc trở nên cơ sở ngày càng vững mạnh cho



cuộc đấu tranh thống nhất. Nhiệm vụ củng cố miền Bắc là nhiệm vụ căn bản. Trong việc củng cố miền Bắc, chúng ta phải thực hiện đầy đủ phương châm “củng cố miền Bắc, đồng thời tranh thủ miền Nam”¹; “Đối với cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết ra Bắc, chúng ta cần quan tâm đầy đủ, cần có chính sách đúng đắn để tăng cường đoàn kết, làm cho cán bộ và đồng bào miền Nam góp nhiều công sức hơn nữa vào công cuộc củng cố miền Bắc, gây ảnh hưởng tốt đối với miền Nam, cổ vũ đồng bào miền Nam hướng về miền Bắc, bền bỉ và hăng hái đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà”².

Từ những năm đầu thập niên 1960, cùng với các phong trào thi đua như “Sóng Duyên Hải” trong công nghiệp, “Gió Đại Phong” trong nông nghiệp, “Hai tốt” trong giáo dục, cờ “Ba nhất” trong lực lượng vũ trang, “Ba đảm đang” trong phụ nữ, “Ba sẵn sàng” trong thanh niên, ở miền Bắc còn tổ chức các phong trào “Vì miền Nam ruột thịt”. Tiêu biểu trong phong trào “Vì miền Nam ruột thịt” là phong trào kết nghĩa Bắc - Nam giữa các thành phố, các tỉnh miền Bắc với các thành phố, các tỉnh miền Nam. Mục đích của phong trào kết nghĩa Bắc - Nam nhằm động viên nhân dân cả nước đoàn kết, đồng lòng, thi đua sản xuất, chiến đấu bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chi viện miền Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Trong phong trào kết nghĩa Bắc - Nam, các tỉnh, thành phố kết nghĩa còn nhận con em miền Nam tập kết về nuôi dưỡng và cán bộ miền Nam ra an dưỡng theo kế hoạch của cấp trên giao; cung cấp cán bộ cho các tỉnh miền Nam khi có yêu cầu và sau giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Hưởng ứng phong trào kết nghĩa Bắc - Nam do Trung ương phát động, ngày 09/01/1960, Trung ương Đảng chấp thuận cho nhân dân hai tỉnh Hải Dương và Phú Yên chính thức kết nghĩa anh em. Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, ngày 16/01/1960, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương đã ban hành Chỉ thị số 42-CT/TU về việc “Phát động phong trào nhân dân Hải Dương kết nghĩa với nhân dân tỉnh Phú Yên”. Sau quá trình chuẩn bị, ngày 19/01/1960, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hải Dương tổ chức lễ kết nghĩa với tỉnh Phú Yên nhằm thắt chặt mối quan hệ ruột thịt giữa hậu phương và tiền tuyến, vận động nhân dân hăng hái sản xuất, xây dựng hậu phương,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.17, tr.589, 589-590.



làm tròn nghĩa vụ đối với Phú Yên kết nghĩa nói riêng, đối với miền Nam ruột thịt nói chung.



*Lễ kết nghĩa Hải Dương - Phú Yên được tổ chức ngày 19/01/1960
tại Nhà hát thị xã Hải Dương*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Phong trào kết nghĩa Hải Dương - Phú Yên được triển khai và mở rộng tới các địa phương, các cơ quan, ban, ngành của tỉnh.

Năm 1961, thị xã Hải Dương kết nghĩa với thị xã Tuy Hòa. Các cơ quan, đường phố của thị xã Hải Dương được đổi tên mới mang địa danh của Phú Yên như: Chợ Lớn thành chợ Phú Yên, phố Chợ Lớn đổi thành phố Ngân Sơn, phố Kho Bạc đổi thành phố Tuy An, phố Hàng Giấy đổi thành phố Sơn Hòa, phố Hàng Bạc đổi thành phố Xuân Đài, phố Hàng Đồng đổi thành phố Đồng Xuân, phố Hàng Lọng đổi thành phố Tuy Hòa... Hợp tác xã cơ khí mang tên Hợp tác xã cơ khí Tuy Hòa, Phòng Thông tin thị xã đổi thành Phòng Thông tin thị xã Hải Dương - thị xã Tuy Hòa; xây dựng Công viên Tuy Hòa, Cửa hàng thực phẩm Phú Yên, Tổ dệt Phú Yên, xây dựng Tủ sách kết nghĩa, trồng rừng dừa Tuy Hòa, v.v.¹. Các đơn vị kết nghĩa như Thư viện Phú Yên ngay từ năm 1961

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên: *Hải Dương - Phú Yên. Lịch sử, tiềm năng phát triển (1960 - 2020)*, Hải Dương, 2020, tr.60.



đã vận động nhân dân góp trên 3.100 cuốn sách và số tiền 1.400 đồng. Hợp tác xã cơ khí Tuy Hòa, Tổ dệt Phú Yên, Đoàn Ca nô Phú Hải thường xuyên phát động phong trào thi đua, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động vì Phú Yên ruột thịt.

Tại các địa phương, các huyện của Hải Dương cũng tổ chức kết nghĩa với các huyện của Phú Yên. Năm 1962, huyện Nam Sách và huyện Ninh Giang tổ chức kết nghĩa với huyện Tuy Hòa, huyện Chí Linh kết nghĩa với huyện Sơn Hòa. Các địa phương khác hưởng ứng phong trào bằng việc đào ngòi, đào sông, đắp đê, lập vườn cây kết nghĩa, trường học, đoàn ca nô,... mang tên Phú Yên, Phú Hải.

Các tổ chức đoàn thể trong tỉnh cũng tích cực hưởng ứng phong trào kết nghĩa. Năm 1964, Hội Phụ nữ tỉnh phát động phong trào “Tuần lễ đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, ủng hộ đồng bào miền Nam”, đẩy mạnh phong trào sản xuất, tiết kiệm ủng hộ đồng bào Phú Yên. Đoàn Thanh niên tỉnh phát động phong trào “Tuổi trẻ thi đua vì miền Nam ruột thịt”, tích cực lao động sản xuất và hăng hái tòng quân ra tiền tuyến đánh Mỹ. Hội Phụ lão vận động hội viên tham gia lao động, trồng cây, ủng hộ “Hũ gạo chống Mỹ”. Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức các phong trào “Ngày thứ 6 Phú Yên”, thi đua lao động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, v.v..

Cùng với việc phát động các đơn vị, địa phương tổ chức kết nghĩa, Hải Dương đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam nói chung, của nhân dân Phú Yên nói riêng; tổ chức đón tiếp đồng bào, cán bộ miền Nam, nhất là đồng bào, cán bộ người Phú Yên tập kết, ra thăm miền Bắc. Năm 1955, Hải Dương đón tiếp 5.000 cán bộ, chiến sĩ, đồng bào và 200 học sinh miền Nam về địa phương tập kết.

Tháng 4 và tháng 6/1963, cùng với việc tham gia lực lượng vũ trang nói chung, Hải Dương đã có gần 900 thanh niên của các huyện Gia Lộc, Nam Sách, Kinh Môn, thị xã Hải Dương nhập ngũ vào Trung đoàn 95A/F325/QK4 và có trên 500 chiến sĩ hành quân vào chiến trường Phú Yên ngày 20/11/1964. Đến tháng 8/1965, Trung đoàn chuyển về chiến trường Phú Yên và mang tên Trung đoàn Ngô Quyền¹.

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên: *Hải Dương - Phú Yên. Lịch sử, tiềm năng phát triển (1960 - 2020)*, Sđd, tr.138.



V- CÔNG TÁC AN NINH, QUỐC PHÒNG

1. Công tác an ninh

Sau khi hòa bình lập lại, căn cứ vào đặc điểm tình hình đất nước, tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết “Về nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới”, chỉ rõ: Nhiệm vụ của lực lượng vũ trang là trụ cột chủ yếu nhất, chắc chắn nhất bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ hòa bình, tăng cường sức mạnh cho lực lượng vũ trang là nhiệm vụ quan trọng của Đảng, Chính phủ và nhân dân ta.

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, lực lượng phản cách mạng còn gài lại thường xuyên có những hành động chống phá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tung tin xuyên tạc gây hoang mang trong quần chúng. Đối tượng hoạt động nguy hiểm nhất là những phần tử đội lốt Thiên Chúa giáo, gián điệp, các đảng phái, thổ phỉ cũ không chịu cải tạo và những phần tử bất mãn. Hình thức phổ biến là hoạt động tung tin, viết truyền đơn, viết thư nặc danh, ném đất đá vào các cuộc họp, phá nông cụ, hoa màu của hợp tác xã.

Năm 1960, lực lượng phản cách mạng lợi dụng những phần tử bất mãn với chế độ ở huyện Ninh Giang tổ chức gây rối trật tự trị an, cướp kho tàng của Nhà nước và hợp tác xã nông nghiệp. Đối với các phần tử tham gia nguy quân, nguy quyền trước đây, sau khi được giáo dục cải tạo vẫn còn 1.268 tên ngoan cố, chống đối ngấm ngầm, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, không thực hiện các nghĩa vụ công dân, thậm chí còn đe dọa đánh, giết cán bộ. Điển hình là vụ bạo loạn của thổ phỉ ở hai xã Bắc An, Hoàng Hoa Thám (Chí Linh). Lực lượng phỉ ở đây đã cùng với nhóm phỉ ở Đông Triều (Quảng Ninh) gây ra vụ bạo động ngày 22/02/1961 tại Hoàng Hoa Thám và Bắc An.

Để thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự trị an, Tỉnh ủy Hải Dương đã chỉ đạo các cấp tăng cường công tác giáo dục, đề cao cảnh giác, nhất là mở đợt học tập và thực hiện “Ba phòng” trong cán bộ và nhân dân. Lực lượng công an phối hợp với các ngành chức năng và được nhân dân giúp đỡ đã làm tốt công tác bảo vệ trị an, giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh.

Năm 1964, khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, các lực lượng phản cách mạng đẩy mạnh hoạt động chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau. *Một mặt*, chúng tăng cường xuyên tạc, đả kích chế độ chính sách, gây tâm lý bi quan, hoài nghi trong



quần chúng; *mặt khác*, chúng tăng cường điều tra tình báo gây cơ sở phục vụ cho kế hoạch lâu dài và hoạt động biệt kích phá hoại trước mắt. Khi có máy bay Mỹ hoạt động trên không phận của Hải Dương, các lực lượng phản động lợi dụng sự thiếu cảnh giác để gây rối trật tự trị an. Với phương thức hoạt động là quan sát thu thập tình báo, củng cố tinh thần cho bọn tay sai và kích động tư tưởng phản cách mạng. Thủ đoạn của chúng là liên tiếp gửi truyền đơn, tài liệu tuyên truyền phản động và một số vật phẩm như kinh phật, tràng hạt, cây thập ác, quần áo, sách vở, giấy bút cho trẻ em. Phạm vi hoạt động của chúng ở những vùng xung yếu như nơi có nhà thờ, ven thị xã, dọc đường số 5 và vùng núi. Ở một số địa phương, bọn phản động lợi dụng Thiên Chúa giáo để tăng cường hoạt động chống phá thông qua những hình thức hợp pháp giáo lý để hoạt động như ở Mỹ Động (Kim Thành), Kẻ Sặt (Bình Giang)...

Năm 1965, trên địa bàn Hải Dương xảy ra 180 vụ rải truyền đơn, 25 vụ cắt dây điện thoại, 8 vụ đốt nhà, trong đó 3 vụ đốt kho phân đạm của hợp tác xã, 2 vụ đốt trường học. Nghiêm trọng nhất là vụ đốt kho vũ khí của bộ đội¹. Trước tình hình hoạt động của bọn phản cách mạng, bọn gián điệp và các tội phạm xã hội ngày một tăng, Tỉnh ủy một mặt tăng cường giáo dục nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, mặt khác đề ra nhiều biện pháp đấu tranh ngăn chặn, kiên quyết trừng trị những tên chống phá, bọn tội phạm hình sự, đưa đi cải tạo hàng trăm tên, đồng thời đẩy mạnh phong trào bảo vệ trị an trong nhân dân. Qua các đợt tuyên truyền, giáo dục, trình độ giác ngộ cách mạng của nhân dân dần được nâng cao. Công tác trấn áp thành phần phản cách mạng kịp thời và cương quyết đã ngăn chặn được những hoạt động của bọn phản cách mạng và phần tử xấu, phong trào bảo vệ trị an trong nhân dân bước đầu đã được xây dựng.

Với sự nỗ lực của lực lượng an ninh và sự phối hợp của nhân dân, tình hình an ninh chính trị và trật tự xã hội của Hải Dương đã được đảm bảo, chính quyền nhân dân ngày càng vững mạnh.

2. Công tác quốc phòng

Nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang địa phương trong tình hình mới, song song với giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho các

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.338.



lực lượng, công tác tổ chức, biên chế trong lực lượng vũ trang tỉnh được củng cố, kiện toàn một bước bảo đảm hoạt động có hiệu quả.

Về công tác xây dựng lực lượng vũ trang, Tỉnh ủy Hải Dương đã chú trọng đến công tác xây dựng lực lượng tại chỗ: cấp tỉnh có một tiểu đoàn bộ đội tỉnh, một phân đội bảo vệ. Cấp huyện có một đại đội huyện. Cơ quan tỉnh đội gồm bốn ban: Tham mưu, Chính trị, Dân quân và Cung cấp. Cơ quan quân sự thị xã và các huyện trực thuộc Tỉnh đội chỉ huy. Đến cuối năm 1954, bộ đội địa phương tỉnh có 2.218 người, dân quân có 52.721 người¹.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, đầu tháng 3/1955, Tỉnh ủy Hải Dương đã quyết định nhiệm vụ trọng tâm lúc này của tỉnh là: Đẩy mạnh cuộc đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước chống Mỹ... Tiếp tục chỉnh huấn chính trị và quân sự cho bộ đội địa phương, chấn chỉnh dân quân, du kích và công an, kiên quyết trấn áp bọn phản động phá hoại nông thôn, hoàn thành việc chấn chỉnh các xã đội...².

Hải Dương đã từng bước củng cố lực lượng bộ đội thường trực, lực lượng dân quân, du kích và dự bị động viên. Cũng như các đơn vị bộ đội địa phương trên miền Bắc, các đơn vị bộ đội địa phương trong tỉnh đã chuyển thành bộ đội bảo vệ nội địa, rồi chuyển sang làm nhiệm vụ của lực lượng công an nhân dân vũ trang. Lực lượng thường trực ở địa phương gồm: cơ quan Tỉnh đội, cơ quan huyện đội, thị đội. Trong thời gian này, lực lượng vũ trang địa phương đã thực hiện tốt công tác tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền địa phương, trực tiếp chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương, tổ chức hiệp đồng giữa các ban, ngành, đoàn thể, góp phần bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội.

Do có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Pháp và thực hiện các nhiệm vụ trong lao động sản xuất, xây dựng quê hương, ngày 22/12/1959, Hội đồng Chính phủ đã tặng thưởng lực lượng dân quân, tự vệ Hải Dương Huân chương Chiến công hạng Nhất.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 (mở rộng) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II về “Tích cực xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng”

1, 2. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.280, 272.



(tháng 3/1957), Đảng bộ và Ủy ban hành chính tỉnh đã chỉ đạo việc xây dựng lực lượng hậu bị, đi đôi với thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự.

Đầu năm 1958, Hải Dương là tỉnh được Bộ Quốc phòng chọn làm thí điểm thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đợt 2. Tháng 5/1958, hàng nghìn thanh niên thuộc các huyện, thị của tỉnh nô nức lên đường làm nghĩa vụ quân sự. Tại thị xã Hải Dương, đã có 1.408 thanh niên thuộc các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Nam Sách và thị xã Hải Dương; 166 thanh niên của huyện Thanh Hà và 134 thanh niên của huyện Gia Lộc, đủ điều kiện làm nghĩa vụ quân sự, đã lên đường bổ sung cho các đơn vị chủ lực. Hầu hết số chiến sĩ tân binh được bàn giao cho Sư đoàn 308.

Tại Gia Lộc, Sư đoàn 320 tiếp nhận 1.092 thanh niên thuộc các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang. Tại Phạm Xá (Kim Thành) Sư đoàn 316 đã tuyển 1.000 tân binh gồm thanh niên ở các huyện Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn. Ngày 30/5/1958, theo yêu cầu của Quân khu, Ủy ban hành chính tỉnh chỉ thị cho các huyện tiến hành chọn, bổ sung 353 tân binh cho các đơn vị chủ lực.

Riêng lực lượng dự bị động viên, tỉnh đã đăng ký được 43.947 người, trong đó có 7.827 quân dự bị hạng một, 36.120 quân dự bị hạng hai. Trong số 20.208 dân quân tự vệ có 1.019 cán bộ xã đội. Tính đến hết năm 1958, tỉnh đã tuyển được 4.763 người bổ sung cho quân đội.

Đầu năm 1959, tỉnh đã thực hiện đợt tuyển quân đạt kết quả tốt. Cũng trong năm 1959, Trung ương giao hẳn công tác củng cố quốc phòng, an ninh, lãnh đạo lực lượng vũ trang địa phương cho các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương, vì vậy công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với lực lượng vũ trang được tăng cường hơn một bước.

Tháng 4/1960, Luật nghĩa vụ quân sự chính thức được ban hành và thực hiện rộng rãi trên toàn miền Bắc, góp phần quan trọng vào công tác động viên tuyển quân, xây dựng lực lượng vũ trang của tỉnh.

Về lực lượng dân quân, tự vệ, đến năm 1960, toàn tỉnh có 55.435 dân quân, tự vệ, tỷ lệ đạt 6,2% dân số. Đây là nguồn bổ sung cho quân thường trực. Tỉnh luôn xác định phải đẩy mạnh công tác phòng thủ, trị an, nâng cao cảnh giác cách mạng, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu của địch; đồng thời tăng cường công tác củng cố xây dựng lực lượng.



Ngày 10/10/1963, Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 09-CT/TU về thực hiện tích cực cuộc vận động xây dựng dân quân, tự vệ và quân dự bị năm 1963 - 1964, trong đó nhấn mạnh: “Cuộc vận động xây dựng dân quân, tự vệ - quân dự bị năm 1963 - 1964 nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần làm chủ, ý thức cần kiệm liêm chính, tự lực cánh sinh, đề cao tinh thần cảnh giác, ý thức tổ chức kỷ luật khắc phục tư tưởng ngại khó, ngại khổ, tự do tùy tiện, đẩy mạnh tinh thần chấp hành chỉ thị, mệnh lệnh, chức trách chế độ quy tắc cho dân quân tự vệ và quân dự bị”¹. Thực hiện mục tiêu trên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra nội dung cuộc vận động xây dựng dân quân, tự vệ và quân dự bị như sau:

Một là, xây dựng tổ chức dân quân, tự vệ và quân dự bị thật chặt chẽ và nền nếp từ trên xuống.

Hai là, giáo dục sâu sắc ý thức chính trị, ý thức cảnh giác phòng gian bảo mật, nâng cao tinh thần và chuẩn bị lực lượng sản xuất, chiến đấu khi cần thiết để giữ gìn trị an, bảo vệ đất nước.

Ba là, huy động dân quân, tự vệ - quân dự bị thực hiện các cuộc vận động: tăng cường cải tiến quản lý xí nghiệp, thực hiện “3 xây, 3 chống”, cải tiến quản lý hợp tác xã, vận động xây dựng kinh tế miền núi.

Bốn là, phát huy mạnh mẽ vai trò nòng cốt xung kích trong lao động sản xuất và chấp hành chính sách của dân quân, tự vệ - quân dự bị trong mọi hình thức công tác.

Đây là cuộc vận động chính trị lớn nên được phát động với khí thế sôi nổi, thu hút được đông đảo cán bộ, đảng viên và quần chúng tích cực thực hiện nhiệm vụ xây dựng quân đội, xây dựng dân quân, tự vệ. Nhờ vậy, công tác quân sự địa phương, phong trào bảo vệ trị an, công tác cải tạo tề ngụy đạt được nhiều kết quả.

Sau khi Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, ngày 19/8/1964, Tỉnh ủy Hải Dương triệu tập hội nghị và ra Nghị quyết số 75-NQ/TU về việc tăng cường lực lượng sẵn sàng chiến đấu chống mọi âm mưu của địch khiêu khích và phá hoại miền Bắc. Nghị quyết đã phân tích tình hình và nhận định: Địa bàn Hải Dương có đường giao thông chiến lược nối liền cảng Hải Phòng và

1. *Chỉ thị số 09-CT/TU, ngày 10/10/1996 của Tỉnh ủy Hải Dương về thực hiện tích cực cuộc vận động xây dựng dân quân, tự vệ và quân dự bị năm 1963 - 1964*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Thủ đô Hà Nội, là nơi có vị trí quân sự mang tính chiến lược, là nơi có những xí nghiệp lớn như nhà máy sứ, máy xay, máy bơm... Chính vì vậy, Hải Dương có vị trí cơ động mang tính chất chiến lược khiến cho đế quốc Mỹ phải chú ý và nơi đây trở thành mục tiêu oanh tạc của máy bay Mỹ.

Trên cơ sở nhận định đó, Tỉnh ủy Hải Dương xác định: Cần tăng cường lãnh đạo xây dựng lực lượng quốc phòng, tích cực giáo dục cho toàn Đảng, toàn dân nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đi đôi với xây dựng, củng cố quốc phòng. Tỉnh ủy chủ trương tiếp tục giáo dục lực lượng dân quân, tự vệ và thanh niên thực hiện 6 yêu cầu: 1. Có lệnh là đi; 2. Có địch là đánh; 3. Đánh là phải thắng; 4. Nhiệm vụ gì cũng làm; 5. Khó khăn mấy cũng vượt qua; 6. Luôn luôn nắm chắc tay cày tay súng, tay búa tay gươm sẵn sàng chiến đấu hy sinh tất cả vì Đảng, vì dân.

Tỉnh đã chú trọng công tác giáo dục chính trị cho dân quân, tự vệ để lực lượng này hiểu rõ nhiệm vụ, phát huy truyền thống, bản chất tốt đẹp của quân đội và dân quân, tự vệ.

Việc huấn luyện kỹ thuật cũng được tổ chức liên tục và đạt trên 90% quân số tham gia. Chương trình và thời gian huấn luyện được quy định riêng.

Công tác tổ chức được thực hiện nhanh, gọn, đảm bảo chất lượng, trong đó coi trọng công tác củng cố chính trị nhằm làm trong sạch đội ngũ. Trong năm 1964, Tỉnh đã tiến hành kiểm tra và loại 847 người không đủ tiêu chuẩn ở dân quân, tự vệ và 7.643 trường hợp thuộc diện xem xét, chiếm 12%. Trong tổng số dân quân, tự vệ thuộc diện xem xét có 1.865 trường hợp do đã tham gia tề ngụy; 3.910 có liên quan đến tề ngụy; 1.020 có quan hệ Bắc - Nam; 1.648 có liên quan đến bóc lột¹. Bên cạnh việc thanh loại, lực lượng dân quân, tự vệ trong năm 1964 được phát triển thêm 7.394 người, đạt 128% kế hoạch.

Công tác đăng ký quản lý dân quân dự bị được tiến hành khẩn trương. Năm 1964, Hải Dương có 346 đơn vị đăng ký. Qua kiểm tra đã có 65 cơ sở quản lý lực lượng giỏi, 168 quản lý khá, còn 546 cơ sở quản lý yếu và 128 cơ sở không đạt yêu cầu.

Công tác tuyển quân được tiến hành đảm bảo đủ về số lượng, đạt về chất lượng. Về số lượng, các đơn vị đạt 98% quân số, còn thiếu 2% với lý do không

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđđ*.



có chuyên nghiệp quân sự theo binh chủng. Về chất lượng, với thành phần cơ bản đạt 71%, đảng viên đạt 29%, đoàn viên là 33%.

Khi đế quốc Mỹ bắt đầu gây chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, công tác phòng không nhân dân đã được triển khai và hoàn thành kế hoạch. Hệ thống chỉ huy được thiết lập hoàn chỉnh từ tỉnh đến huyện và các cơ quan công - nông trường, xí nghiệp. Riêng thị xã Hải Dương và các thị trấn đều thành lập được ban chỉ huy đến khu phố. Ủy ban hành chính tỉnh đều có điều lệ phòng không cho nhân dân học tập. Về hệ thống hầm trú ẩn, đến năm 1964, Hải Dương đã xây dựng được 4.974 hầm chứa được 10.220 người; trong đó có 39 hầm xây chữ chi nơi công cộng và 10 hầm xây có thể chứa được 400 người cho cơ quan đầu não. Riêng thị xã Hải Dương có 2.877 hầm chứa được 7.227 người¹. Ngoài ra, các tổ chức chuyên môn như cứu thương, cứu sập, phòng hỏa, cứu hỏa đã tiến hành tập dượt báo động để rút kinh nghiệm và bổ khuyết thông hiểu nhiệm vụ.

Đi đôi với công tác phòng không sơ tán, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu cũng được lãnh đạo tỉnh Hải Dương chú trọng. Đến năm 1964, Hải Dương đã xây dựng được 301 chốt bắn máy bay, mỗi chốt có từ 3 đến 4 ụ súng với sự tham gia từ 5 đến 10 người thường trực, trang bị gồm 554 súng trường, 44 trung liên, 2 đại liên². Số vũ khí trên được chọn lọc kỹ và trang bị đủ đạn dược để sẵn sàng chiến đấu khi có máy bay địch hoạt động.

Công tác tuyển quân được làm thường xuyên, giao quân đủ số lượng, bảo đảm cả chất lượng và thời gian. Riêng năm 1965, Hải Dương đã tổ chức 5 đợt tuyển quân với 17.200 thanh niên nhập ngũ, tăng gấp 2 lần số lượng nhập ngũ của 5 năm trước (1960 - 1964).

*

* *

Trong giai đoạn 1955 - 1965, miền Bắc sau khi giành được hòa bình đã bắt tay ngay vào công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian này, là tỉnh nằm ở trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ, Hải Dương chịu nhiều tàn phá bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tiến lên

1, 2. Xem Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđđ.



xây dựng chủ nghĩa xã hội là một thử thách không nhỏ đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, đặc biệt là thành tích đạt được trong những năm kháng chiến chống Pháp, Hải Dương đã quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, tích cực tổ chức thực hiện thắng lợi các yêu cầu, kế hoạch đề ra.

Trong những năm 1955 - 1957, tỉnh đã tập trung vào việc khôi phục kinh tế, ổn định trật tự xã hội địa phương. Trên cơ sở nền kinh tế đã được khôi phục, từ năm 1958 đến năm 1960, Hải Dương bước vào giai đoạn phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường công tác xây dựng Đảng, củng cố chính quyền, Mặt trận và các tổ chức, đoàn thể. Kết quả nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ của hai giai đoạn là: nông dân cơ bản đi vào làm ăn tập thể, sản xuất bắt đầu có bước phát triển, đời sống từng bước được cải thiện, bộ mặt xã hội từng bước thay đổi.

Trong những năm 1961 - 1965, cùng với nhân dân miền Bắc, nhân dân Hải Dương tập trung bắt tay vào thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất với nhiều kết quả nổi bật.

Về kinh tế, các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và giao thông vận tải đều có những bước tiến đáng kể. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh, các hợp tác xã được xây dựng từ cấp thấp đến cấp cao và giữ vai trò chủ đạo trong việc quản lý sản xuất nông nghiệp. Các ngành trồng trọt, chăn nuôi được phát triển đồng bộ; khoa học kỹ thuật và thủy lợi được đầu tư và áp dụng, đưa lại năng suất ngày càng cao trong sản xuất. Công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp được chú trọng đầu tư và có bước phát triển, phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Giao thông vận tải thời kỳ này được đầu tư xây dựng, hệ thống giao thông từ thành thị đến nông thôn được xây mới và nâng cấp, phục vụ cho phát triển kinh tế, giao thương và đi lại của nhân dân.

Cùng với phát triển kinh tế, lĩnh vực văn hóa, xã hội có bước phát triển nhảy vọt với sự tăng cường hệ thống giáo dục, hệ thống cơ sở y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao..., đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Công tác xây dựng Đảng, củng cố chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức, đoàn thể được đẩy mạnh. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội



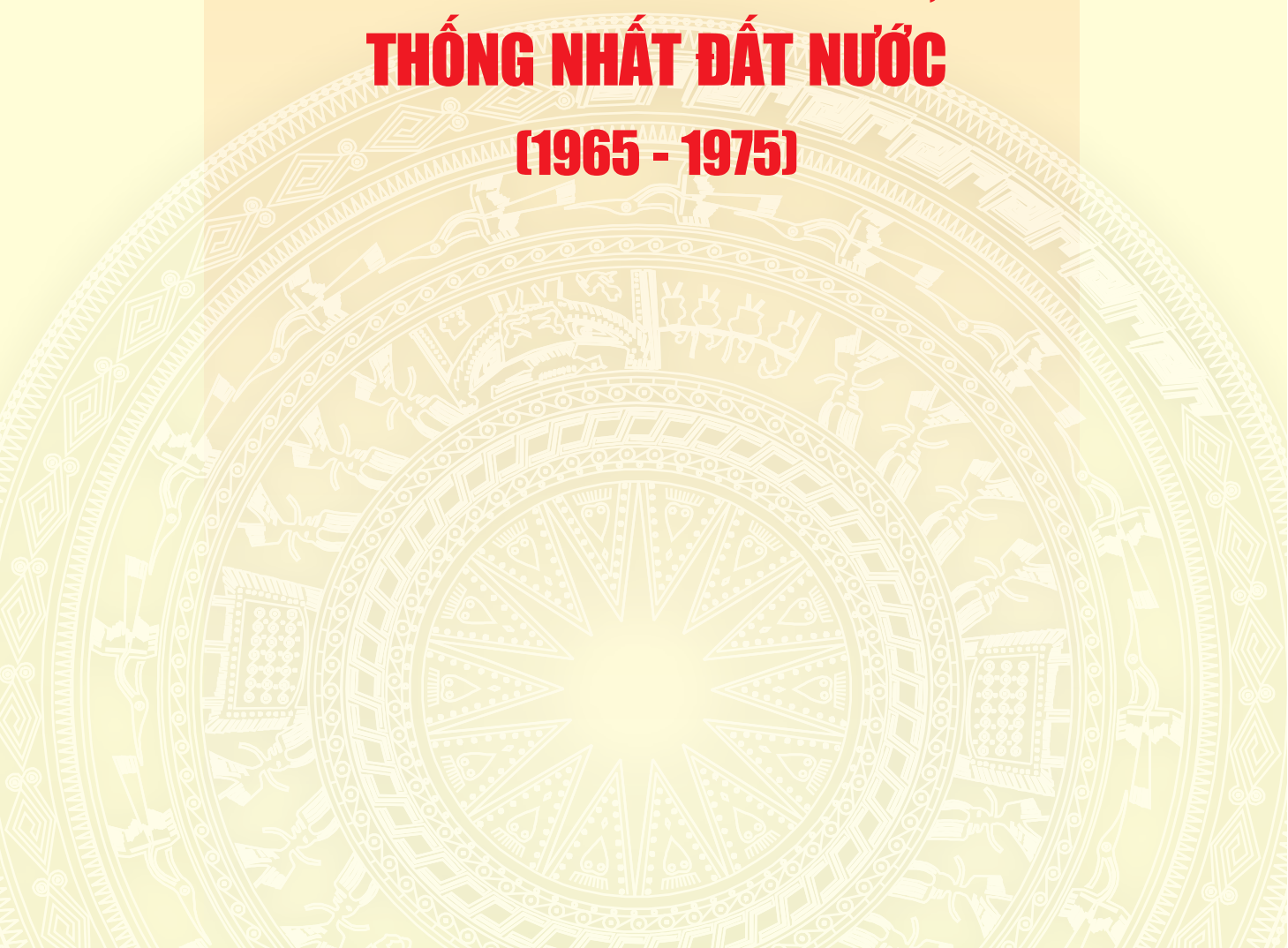
trên địa bàn tỉnh luôn được giữ vững; việc xây dựng lực lượng vũ trang địa phương được chú trọng, công tác tuyển quân luôn đảm bảo và vượt chỉ tiêu Nhà nước đề ra.

Tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng kết quả đạt được của việc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) là hết sức quan trọng, qua đó từng bước nâng cao đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực mọi mặt cho tỉnh và tạo tiền đề quan trọng để Hải Dương bước vào giai đoạn cách mạng mới.

Chương III

HẢI DƯƠNG

**VỪA XÂY DỰNG, VỪA CHIẾN ĐẤU
CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI
CỦA ĐẾ QUỐC MỸ, CUNG CẤP SỨC NGƯỜI,
SỨC CỦA CHO SỰ NGHIỆP
GIẢI PHÓNG MIỀN NAM,
THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
(1965 - 1975)**





I- VỪA XÂY DỰNG, VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1965 - 1968)

1. Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, miền Bắc chuyển hướng hoạt động sang thời chiến

Từ giữa năm 1964, để cứu vãn sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam, Mỹ dựng lên “Sự kiện Vịnh Bắc Bộ” tiến hành các hoạt động đánh phá miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, qua bốn tháng ném bom miền Bắc (từ ngày 05/8/1964 đến đầu năm 1965), các cuộc không kích và bắn phá của không quân và hải quân Mỹ không làm lung lay được ý chí và quyết tâm kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Miền Bắc vẫn tiến hành thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục chi viện cho cách mạng miền Nam.

Trước sự lớn mạnh của miền Bắc cũng như lực lượng cách mạng miền Nam, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn cấp tốc tiến hành các hoạt động quân sự, mở rộng chiến tranh Việt Nam. Ngày 07/02/1965, Tổng thống Mỹ ra lệnh mở Chiến dịch “Mũi lao lửa 1” (Flamming Dart I) sử dụng không quân ném bom bắn phá Vĩnh Linh, thị xã Đồng Hới, Cháp Lễ (Quảng Bình), mở đầu cho cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ ở miền Bắc Việt Nam. Mục đích mở rộng chiến tranh phá hoại của Mỹ ra miền Bắc là: (1) Phá tiềm lực kinh tế và quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam; (2) Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; (3) Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền đất nước. Tướng không quân Mỹ Curtis E. LeMay tuyên bố: “chúng ta sẽ ném bom để đưa họ (miền Bắc) trở lại thời kỳ đồ đá”¹. Ngày 02/3/1965, đế quốc Mỹ mở chiến dịch “Sấm rền” (Rolling Thunder) từng bước “leo thang” mở rộng phạm vi ném bom phá hoại miền Bắc. Trước ngày 25/5/1965, Mỹ ném bom dưới vĩ tuyến 19; từ ngày 25/5/1965 đến ngày 09/6/1966, Mỹ ném bom lên trên vĩ tuyến 19; từ ngày 19/6/1965, Mỹ ném bom thẳng vào Hà Nội, Hải Phòng.

1. Jayne S. Werner và Luu Doan Huynh (1993): *The Vietnam War - Vietnamese and American Perspectives*, M.E. Sharpe, New York, p.135.



Trước tình hình Mỹ tiến hành các hoạt động chiến tranh phá hoại, từ ngày 25 đến ngày 27/3/1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 11. Hội nghị phân tích sâu sắc tình hình, đặc điểm cách mạng hai miền Nam - Bắc và chỉ rõ: “với những âm mưu và hành động mới của đế quốc Mỹ, tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình, đã biến thành *tình hình cả nước có chiến tranh* với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền; trong cuộc chiến tranh cách mạng yêu nước của nhân dân cả nước chống đế quốc Mỹ, miền Nam vẫn là *tiên tuyến lớn*, miền Bắc vẫn là *hậu phương lớn*”¹.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cho miền Bắc: “*tiếp tục xây dựng miền Bắc, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế và tăng cường quốc phòng, kiên quyết bảo vệ miền Bắc, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch,... ra sức động viên lực lượng của miền Bắc chi viện cho miền Nam; ra sức giúp đỡ cách mạng Lào*”².

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Hội nghị yêu cầu miền Bắc “phải kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng cho hợp với tình hình mới và để cho miền Bắc có đủ sức mạnh nhằm kịp thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc, chống lại các cuộc ném bom bắn phá và phong tỏa của địch; nhằm sẵn sàng đối phó với khả năng địch mở rộng chiến tranh ở bất cứ mức độ nào ở miền Nam, miền Bắc cũng như ở Lào; nhằm đáp ứng yêu cầu chi viện to lớn cho cách mạng miền Nam trong tình hình mới”³.

Ngày 20/7/1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta nêu cao tinh thần cảnh giác và chí khí chiến đấu, tăng cường đoàn kết, ra sức thi đua sản xuất, chiến đấu theo tinh thần “khó khăn không nản chí, thắng lợi không kiêu căng”. Người khẳng định quyết tâm với nhân dân Việt Nam: “Đứng trước nguy cơ giặc Mỹ cướp nước, đồng bào miền Bắc và đồng bào miền Nam đoàn kết một lòng, kiên quyết chiến đấu; dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn”⁴.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.26, tr.108, 109, 110.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.577.



Tháng 12/1965, đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến lược Chiến tranh cục bộ, đưa số lượng lớn quân Mỹ và các nước đồng minh vào miền Nam, tăng cường đánh phá miền Bắc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 12, tiếp tục đề ra nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước cho cả hai miền. Đối với miền Bắc, Hội nghị đề ra 6 nhiệm vụ lớn:

1. Bảo vệ miền Bắc, đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời chuẩn bị đánh thắng địch nếu chúng mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước.
2. Động viên sức người, sức của tăng cường chi viện miền Nam.
3. Ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng.
4. Tích cực giúp đỡ cách mạng Lào.
5. Tăng cường công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng.
6. Đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, tích cực tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới¹.

Triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và lần thứ 12 Hội đồng Chính phủ, các bộ, ban, ngành ban hành các chỉ thị, nghị quyết nhằm chuyển hướng từ thời bình sang thời chiến trên các mặt: tư tưởng và tổ chức; phòng không sơ tán; quốc phòng; xây dựng và phát triển kinh tế; đảm bảo giao thông và đảm bảo vận tải, v.v..

Như vậy, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3/1965), lần thứ 12 (tháng 12/1965) và những văn kiện khác của Đảng, Nhà nước đã chủ trương chuyển toàn bộ hoạt động của miền Bắc từ thời bình sang thời chiến, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, từ năm 1965, miền Bắc, trong đó có tỉnh Hải Dương đã chủ động chuẩn bị một bước căn bản, trong tư thế sẵn sàng đối phó, đánh trả kịp thời cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ.

Tại Hải Dương, thực hiện sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác chuyển hướng hoạt động của miền Bắc từ thời bình sang thời chiến, ngày 12/3/1965, Tỉnh ủy Hải Dương họp, đề ra chủ trương tăng cường sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chỉ đạo của Ủy ban hành chính các cấp, chỉ đạo các phòng, ban, cơ sở một cách cụ thể, phù hợp với điều kiện và nhiệm vụ của địa phương. Tỉnh ủy nhận định: sớm hoặc muộn, không quân Mỹ sẽ đánh

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.26, tr.644-649.



phá ác liệt vào địa bàn trọng điểm là tuyến đường huyết mạch quốc lộ 5 (bao gồm đường sắt, đường bộ, đặc biệt là cầu Phú Lương, cầu Lai Vu), đường 191, 17 và 39; các mục tiêu quan trọng về quân sự, chính trị, kinh tế, khu dân cư như thị xã Hải Dương, các thị trấn Ninh Giang, Phả Lại, Phú Thái... Tỉnh ủy ra chỉ thị: “Đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng không nhân dân, kết hợp giữa tổ chức đánh địch có hiệu quả với tổ chức phòng tránh tốt. Mọi hoạt động sinh hoạt được sắp xếp cho phù hợp với yêu cầu thời chiến. Lực lượng trực tiếp sản xuất tranh thủ làm đêm để tránh giờ cao điểm. Các trường học phải phân tán thành những lớp nhỏ, thầy giáo, cô giáo, các em học sinh đều tự giác thực hiện mọi quy định về phòng không sơ tán...”¹. Tỉnh ủy phát động nhân dân tham gia phong trào thi đua sản xuất với tinh thần “*Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt*”.

Công tác tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang được tỉnh tiến hành khẩn trương theo phương châm “Cơ động, Chính xác và Quyết thắng”. Ngày 28/6/1965, Ban Quân sự tỉnh được thành lập. Đồng chí Nguyễn Hoài Bắc, Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh làm Trưởng ban. Năm 1965, tỉnh thành lập Tiểu đoàn pháo cao xạ gồm 3 đại đội pháo 37mm và 2 trung đội đại liên; thành lập 34 chốt bắn máy bay của dân quân, du kích các xã Lai Vu, Cộng Hòa (huyện Kim Thành); Hồng Lạc, Việt Hồng (huyện Thanh Hà); Ái Quốc, Phú Diễn, Đồng Lạc, An Châu, Nam Hồng (huyện Nam Sách); Ngọc Châu (thị xã Hải Dương), v.v.; xây dựng được 2 tiểu đoàn địa phương, trong đó có 1 tiểu đoàn pháo².

Tháng 3/1965, thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy về công tác xây dựng làng chiến đấu, khu phố chiến đấu, Tỉnh đội Hải Dương mở lớp học bồi dưỡng về xây dựng làng chiến đấu, khu phố chiến đấu cho Phó Bí thư Đảng ủy, Bí thư Chi bộ và Trung đội trưởng dân quân. Đến tháng 6/1965, Nghị quyết về xây dựng làng chiến đấu, khu phố chiến đấu được Thường vụ Tỉnh ủy thông qua và được triển khai học tập ngay cho cán bộ, nhân dân. Năm 1965, tỉnh đã xây dựng làng chiến đấu ở 62 xã và 236 thôn³.

1. Lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.160.

3. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965*, lưu tại Phòng lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Việc sắp xếp biên chế lại lực lượng dân quân tự vệ các thôn xã, khối phố, nhà máy, xí nghiệp cũng được triển khai. Theo đó, dân quân, tự vệ được biên chế thành tiểu đội, trung đội chiến đấu. Mỗi tiểu đội có từ 8 đến 13 dân quân, trung đội có từ 3 đến 5 tiểu đội. Ở cơ quan, xí nghiệp còn tổ chức tổ (đội) cứu thương, trinh sát, phòng hóa, công binh. Ở cấp huyện có một trung đội đóng ở gần huyện và một trung đội tăng cường nơi xung yếu. Ở cấp xã có một trung đội cơ động ứng cứu đảm bảo giao thông. Năm 1966, tổng số lực lượng dân quân của tỉnh là 7.282 người¹. Toàn tỉnh có 14 đại đội, 1.807 trung đội, có 247 tổ trinh sát, 240 tổ công binh, 245 tổ hóa học, 242 tổ quân khí, 6 trung đội cầu phà, 32 trung đội đảm bảo giao thông. Ngoài ra, tỉnh đội còn tổ chức được 3.088 người từ 15 đến 25 tuổi và 2.680 người từ 26 đến 30 tuổi thuộc lực lượng dự nhiệm². Lực lượng tự vệ ở các nhà máy, xí nghiệp như: Nhà máy sứ, Nhà máy đá mài, mỏ đá Thống Nhất, Nhà máy bơm Hải Dương, Nhà máy xay Ninh Giang đều được trang bị súng, chuẩn bị về mọi mặt, sẵn sàng đánh trả không quân địch.

Về công tác phòng không nhân dân, tỉnh thành lập Ban Phòng không nhân dân từ tỉnh xuống cơ sở. Ở cấp tỉnh, đồng chí Phó Chủ tịch, Trưởng Ty Công an làm Tham mưu trưởng. Ủy viên là các trưởng Ty Y tế, Kiến trúc, Giao thông, Bưu điện - Truyền thanh, Lương thực, Nông nghiệp, Công nghiệp, Giáo dục và Ban Tuyên huấn tỉnh. Ở cấp huyện, xã, đồng chí chủ tịch Ủy ban hành chính làm chủ nhiệm, trưởng công an làm phó chủ nhiệm, trưởng quân sự làm tham mưu trưởng. Ủy viên là cán bộ tuyên huấn và y tế. Ở những nơi có đơn vị bộ đội đóng quân thì có thêm ủy viên là đồng chí chỉ huy trưởng đơn vị bộ đội đó. Bên cạnh đó, tỉnh đã phát động, kêu gọi nhân dân thực hiện công tác sơ tán, phân tán, cất giấu kho tàng, máy móc đến những nơi an toàn. Các cơ quan, nhân dân thị xã, thị trấn và những nơi gần mục tiêu có thể bị máy bay địch bắn phá đều được sơ tán kịp thời. Đến tháng 7/1965, có 7.000 dân đã được sơ tán, 17 chủ cơ sở thủ công nghiệp và các kho tàng chuyển ra ngoài thị

1. Trong đó, nam chiếm 62,6%; nữ chiếm 37,4%; 66% là thành phần cơ bản; 17,8% là đảng viên; 29,3% là đoàn viên; 1,1% là Công giáo; 0,2% là dân tộc thiểu số.

2. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Đvbq số 58, hộp số 7, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



xã Hải Dương¹. Tỉnh ủy còn chỉ đạo các cấp, các ngành, hướng dẫn nhân dân cách làm hầm hố cá nhân, các phương tiện che chắn. Đến tháng 5/1965, nhân dân toàn tỉnh đào đắp được trên 8.000 hầm, hố, đảm bảo an toàn cho 12.000 - 14.000 người ẩn nấp². Trong ba năm 1965 - 1967, toàn tỉnh có 1.807.492 hố cá nhân, 647.820 hầm các loại, 1.049.824m hào giao thông. Tính bình quân mỗi người có trên 1,3 chiếc hầm, hố và 1m hào giao thông³. Ngoài ra, tỉnh còn chú trọng công tác phán đoán máy bay địch, tổ chức báo động phòng không nhanh chóng, kịp thời ở các huyện, xã.



Chòi gác phòng không của xã Phạm Trấn, huyện Gia Lộc

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Để bảo đảm giao thông vận tải, tỉnh đã thành lập Ban bảo đảm giao thông vận tải cấp tỉnh, huyện, xã. Ngoài ra, tỉnh còn chỉ đạo ngành giao thông vận tải lên kế hoạch xây dựng hệ thống đường, các cầu dự phòng; thành lập các đội sửa chữa cầu, đường; phát triển mạng lưới giao thông nông thôn... Ngày 04/7/1965, Tỉnh đội Hải Dương triển khai kế hoạch công binh bảo đảm đường,

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.161.

2. Xem *Hải Hưng - Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, Sđd, tr.50.

3. Xem *Báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về công tác phòng không nhân dân trong ba năm 1965 - 1967*, Đvbq 1185, hộp số 106, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, tr.5.



cầu phà, thuyền vận tải trên toàn tỉnh. Tỉnh Hải Dương cũng xác định khi chiến tranh phá hoại xảy ra, quốc lộ 5 là mục tiêu bắn phá chiến lược của máy bay Mỹ. Do vậy, Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính yêu cầu trong bất kỳ tình huống nào cũng phải đảm bảo giao thông vận tải thông suốt trên quốc lộ 5, nhất là các cầu Lai Vu, Phú Lương, cầu qua thị trấn Cẩm Giàng, cầu Ghẽ.

Để bảo vệ cầu Lai Vu và cầu Phú Lương, cuối tháng 6/1965, Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân điều ba đại đội pháo cao xạ 57mm, Quân khu 3 điều một tiểu đoàn pháo cao xạ 37mm đến đóng quân. Ngoài ra, tại đây còn có thêm hỏa lực tầm thấp của lực lượng dân quân tự vệ. Ngày 10/10/1965, Trung tá, Tỉnh đội trưởng Lê Thừa Giao ký quyết định thành lập Ban Chỉ huy cụm chiến đấu bảo vệ cầu Phú Lương gồm bốn người, do ông Nguyễn Đẩu Võ làm Chỉ huy trưởng. Ban có nhiệm vụ thống nhất chỉ huy chiến đấu và tổ chức hiệp đồng tác chiến giữa các đơn vị cao xạ bảo vệ cầu.

Để phá thế độc tuyền trong đảm bảo giao thông vận tải thời chiến, Ty Giao thông vận tải Hải Dương đã làm các cầu mới, làm đường phụ, mở thêm bến phà mới, phà phụ ở các cầu dọc tuyến đường 5. Cụ thể, Ty đã sửa chữa 9 đoạn đường và 17 bến phà, khai thông năm con đường phụ của đường 5 nối liền Hà Nội - Hải Phòng. Năm 1966, Ty Giao thông vận tải huy động lực lượng làm xong đường 5B rải đá dài 11km, đường Thanh Niên, huyện Kim Thành dài 2km, đường Ngọc Uyên - Nhân Nghĩa dài 2,7km, đường thị trấn Nam Sách lên đến Chu Đậu, An Trạng dài 20km. Đi đôi với làm đường tránh, tỉnh cũng đã huy động lực lượng làm bến phà Hàn, Lai Vu, Cổ Pháp, cầu phao đò Hàn và Cổ Pháp. Số phương tiện vượt sông của tỉnh có 29 phà, 6 ca nô, số cán bộ ngành giao thông tăng lên 2,5 lần so với năm 1964 (khoảng 2.300 công nhân)¹. Ngoài ra, Ty Giao thông vận tải còn tổ chức huấn luyện cho công nhân cách cất giấu, cách lấy thuyền phà được nhanh chóng; tổ chức huấn luyện cho 27 tổ dân quân, tự vệ ở các xã ven đường số 5; thành lập một tiểu đoàn, một tiểu đội cơ động sẵn sàng làm nhiệm vụ bảo đảm giao thông ở những nơi xung yếu.

Như vậy, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính, Tỉnh đội, quân và dân tỉnh Hải Dương đã chuẩn bị tốt về mọi mặt, chủ động tổ chức các phương án tác chiến nhằm đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ.

1. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.8.



Nhờ công tác chuẩn bị được chu đáo như vậy nên quân, dân Hải Dương đã đánh trả kịp thời các cuộc không kích của đế quốc Mỹ, góp phần cùng với nhân dân miền Bắc làm nên chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ.

2. Chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ

Ngày 05/11/1965, Mỹ cho máy bay đánh phá cầu Lai Vu mở đầu cho cuộc đánh phá tại Hải Dương. Với tinh thần “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*”, trong trận chiến đấu đầu tiên, quân dân Hải Dương bắn trả máy bay Mỹ quyết liệt, bắn rơi tại chỗ 1 máy bay F8U. Chiến thắng trận đầu đã khích lệ, động viên toàn dân, toàn quân hăng hái sản xuất và chiến đấu, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Ngày 17/11/1965, Mỹ huy động máy bay chiến đấu loại F4H, F8U, A4D đánh phá cầu Lai Vu lần thứ hai. Lực lượng vũ trang của tỉnh hiệp đồng tác chiến cùng với dân quân, du kích các xã Nguyên Giáp, Quang Trung, An Thanh thuộc huyện Tứ Kỳ, các xã Thanh Thủy, Thanh Xuân thuộc huyện Thanh Hà... bắn rơi 4 máy bay địch. Trong trận đánh này có 17 đồng chí hy sinh, 38 đồng chí bị thương, nhân dân hy sinh 1 người, bị thương 3 người. Ngày 01/12/1965, Mỹ cho nhiều tốp máy bay đánh phá cầu Lai Vu lần thứ ba. Cũng như hai lần trước, quân và dân Hải Dương đã nêu cao tinh thần chiến đấu, bắn rơi 3 máy bay, nâng tổng số máy bay Mỹ bị bắn rơi trên địa bàn Hải Dương đến ngày 01/12/1965 lên 8 chiếc¹. Cũng trong tháng 12/1965, Mỹ điều máy bay ném bom xuống cầu Phú Lương. Với tinh thần sẵn sàng chiến đấu cao, các lực lượng phòng không của tỉnh bình tĩnh chiến đấu, bắn rơi 3 máy bay địch, trong đó có 1 chiếc bị bắn rơi tại chỗ. Như vậy, trong năm 1965, máy bay Mỹ chủ yếu ném bom đánh phá cầu Lai Vu, Phú Lương, các trận địa bảo vệ cầu và làng xóm gần cầu. Qua các trận chiến đấu, nhân dân tỉnh Hải Dương đã bắn rơi, bắn hạ 10 chiếc máy bay, trong đó có 5 chiếc rơi tại chỗ, bắt sống 3 phi công². Trong chiến

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.327.

2. Xem *Báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về công tác phòng không nhân dân trong ba năm 1965 - 1967*, Tlđđ, tr.2 (theo *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965*, lưu tại Tỉnh ủy Hải Dương, thì số máy bay Mỹ bị bắn rơi trong năm 1965 là 12 chiếc).



đấu và phục vụ chiến đấu đã xuất hiện rất nhiều đơn vị, cá nhân dũng cảm như quân dân các xã Lai Vu, Ái Quốc, Cổ Dũng, Ngọc Châu, v.v..

Bước sang năm 1966, để hỗ trợ cuộc phản công mùa khô lần thứ nhất của Mỹ trên chiến trường miền Nam, Mỹ sử dụng máy bay ném bom chiến lược B52 đánh phá miền Bắc. Tháng 4/1966, Mỹ cho máy bay đánh phá trở lại Hải Dương, mục tiêu chính vẫn là cầu Lai Vu, cầu Phú Lương... Ngày 17/4/1966, Mỹ sử dụng 13 chiếc F4H, A4D đánh cầu Phú Lương, làm sập cầu. Các đơn vị phòng không bảo vệ cầu nổ súng đánh địch nhưng không hiệu quả. Lực lượng bảo đảm giao thông vận tải đã dùng cầu phao bến Hàn thay thế. Sau 10 ngày sửa chữa khẩn trương, đến ngày 27/4, cầu Phú Lương được khôi phục xong.

Tháng 7/1966, không quân Mỹ tiếp tục đánh phá ác liệt cầu Phú Lương, các phương tiện vận chuyển trên sông và kho xăng dầu Kinh Chủ (Kinh Môn). Để đối phó với máy bay của Mỹ, tinh đội Hải Dương đã bố trí lực lượng phòng không trực chiến đánh trả. Ngày 04/8/1966, Trung đội dân quân huyện Cẩm Giàng do Trung đội trưởng Đỗ Hữu Thủ chỉ huy đã bắn rơi máy bay A4D của địch ở huyện Tiên Lãng (Hải Phòng). Đây là lần đầu tiên dân quân, tự vệ Hải Dương bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng bộ binh. Sau chiến thắng của Trung đội dân quân huyện Cẩm Giàng, Tỉnh đội phát động phong trào thi đua bắn rơi nhiều máy bay Mỹ bằng súng bộ binh trên toàn tỉnh.

Trong năm 1966, máy bay Mỹ đánh phá Hải Dương 38 lần, tăng gấp 5 lần so với năm 1965. Trong 38 lần đánh phá, có 23 lần máy bay địch đánh vào đường giao thông (chiếm 60%), 7 lần đánh vào kho tàng, còn lại đánh trên sông. Máy bay Mỹ đánh tập trung vào ba tháng (7, 8, 9 năm 1966) với 31 lần¹. Nhưng với tinh thần cảnh giác, chủ động, lực lượng vũ trang và nhân dân trong tỉnh thực hiện tốt công tác phòng không, đào hầm, hố tránh trú an toàn nên số lượng quân, dân bị thương vong giảm nhiều.

Năm 1967, Mỹ thực hiện bước leo thang cao nhất trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất là đánh trực tiếp vào hai trung tâm kinh tế của miền Bắc là Hà Nội và Hải Phòng. Tại Hải Dương, sáu tháng đầu năm 1967, địch ít đánh phá nhưng đến giữa năm, máy bay địch tăng cường đánh phá

1. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.1.



quốc lộ 5 để bao vây cảng Hải Phòng, ngăn chặn sự chi viện của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam. Ngày 19/6/1967, không quân Mỹ thả bom cầu Phú Lương, cầu Lai Vu và nhiều đoạn trên quốc lộ 5. Địch đánh phá vào trận địa tên lửa, một số trận địa pháo bảo vệ cầu, đánh đoàn tàu hỏa đang chạy ở huyện Kim Thành và một số xã thuộc các huyện Nam Sách, Thanh Hà dọc quốc lộ 5, đặc biệt máy bay Mỹ thả bom xuống các xóm Bắc, Đoàn thuộc xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà làm 29 người chết, 30 người bị thương¹. Ngày 22/6/1967, quân dân Hải Dương bắn rơi 2 máy bay địch, trong đó có 1 chiếc F4 rơi tại xã Tái Sơn, huyện Tứ Kỳ. Ngày 05/10/1967, Trung đội dân quân huyện Kim Thành bắn rơi 1 máy bay F4 của địch. Ngày 16/11/1967, Trung đội du kích tập trung huyện Kinh Môn bắn rơi 1 máy bay F8U ở khu vực xã Minh Tân bằng súng đại liên, tiếp tục lập chiến công bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng bộ binh.

Trên mặt trận đảm bảo giao thông vận tải, với tinh thần “Sống bám cầu đường, chết kiên cường dũng cảm”, “Cầu đường là chiến trường”, lực lượng công nhân phụ trách các bến phà, nhà ga cùng với lực lượng công binh, dân quân không sợ hy sinh, ngày đêm dũng cảm bảo vệ cầu, đường, bảo đảm giao thông thông suốt. Nhiều nơi, lực lượng dân quân, du kích đã dũng cảm phá bom nổ chậm để giải phóng đường như dân quân thị trấn Ninh Giang, xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách. Để thông xe cho bộ đội hành quân, vận chuyển hàng, trong nửa ngày, huyện Văn Giang đã huy động dân quân, du kích toàn huyện vận chuyển nguyên liệu của địa phương để sửa chữa, cải tạo 4km mặt đường đúng kỹ thuật. Để “che mắt” địch, nhân dân xã Ái Quốc (Nam Sách), thôn Mai Trung (Cẩm Giàng) có sáng kiến ngụy trang đầu tàu bằng cây xanh, bảo đảm an toàn trong suốt thời gian máy bay địch đánh phá. Nhân dân các xã Nam Đồng, Nam Hưng, Cộng Hòa, Ái Quốc thuộc huyện Nam Sách huy động hàng nghìn người sửa chữa đường cho xe đi an toàn ngay trong đêm tối.

Công tác bảo đảm giao thông vận tải trong thời chiến còn có nhiệm vụ hết sức quan trọng và nguy hiểm là rà phá, tháo dỡ bom đạn chưa nổ của Mỹ. Được sự giúp đỡ của Ban Công binh Tỉnh đội và Công binh Quân khu, tỉnh Hải Dương thành lập các tổ công binh rà phá, tháo gỡ bom mìn. Tỉnh đội đã

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.336.



tổ chức 24 đài (vọng) quan sát ở những địa bàn trọng điểm, riêng khu vực cầu Phú Lương, cầu Lai Vu có 5 đài quan sát nhằm hướng dẫn các đơn vị công binh, lực lượng dân quân, tự vệ tỉnh rà phá, tháo gỡ bom mìn.

Đầu năm 1968, thực hiện Nghị quyết số 504-NQ/TVQH, ngày 26/01/1968 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tỉnh Hải Hưng được thành lập trên cơ sở hợp nhất tỉnh Hải Dương và Hưng Yên. Trong 7 tháng đầu năm 1968, máy bay Mỹ đã xâm phạm vùng trời của tỉnh 135 lần, gây thiệt hại về người và tài sản của nhân dân¹. Tại Hải Dương, từ trung tuần tháng 3/1968, địch chủ yếu cho máy bay trinh sát và máy bay A6 đánh lén vào ban đêm. Ngày 12/3/1968, Trung đội dân quân xã Cẩm Điền (Cẩm Giàng) do Trung đội trưởng Nguyễn Văn Đồng chỉ huy bắn rơi 1 chiếc máy bay A6 của Mỹ. Ngày 31/3/1968, Trung đội nữ dân quân xã Tráng Liệt (Bình Giang) do Trung đội trưởng Đặng Thị Minh chỉ huy bắn rơi thêm 1 chiếc A6.



Nữ du kích Bùi Thị Vân, xã Lai Vu, huyện Kim Thành chiến đấu bắn máy bay Mỹ

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Phối hợp chiến đấu với lực lượng vũ trang của tỉnh trong chiến tranh còn có sự động viên, hỗ trợ của Hội Mẹ chiến sĩ, Hội Phụ lão, Hội Phụ nữ.

1. Xem *Công tác phòng không nhân dân, sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ trật tự trị an (1968)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Các ông, các bà mang cơm, gánh nước tiếp tế cho bộ đội. Các cụ Bùi Hữu Sự, Bùi Ngọc Dung 60 tuổi vẫn xung phong vào bộ đội tải thương. Sau mỗi trận đánh, thương binh được đưa về tuyến sau chăm sóc chu đáo. Các đồng chí không may hy sinh, được các cụ lo hậu sự chu đáo. Trong chiến đấu, xuất hiện ngày càng nhiều chị em phụ nữ tiêu biểu cho phong trào phụ nữ “Ba đảm đang”. Chị Đào Thị Lãng - Trung đội phó dân quân, Phó Bí thư Chi đoàn luôn có mặt ngoài trận địa trực chiến suốt ngày đêm. Mẹ Tăng Thị Nghiêm (tức Ái), Hội trưởng Hội Mẹ chiến sĩ thường xuyên có mặt ngoài trận địa, động viên chăm sóc bộ đội. Nữ dân quân Bùi Thị Vân không trận chiến đấu nào vắng mặt, trở thành hình ảnh cao đẹp của cô gái Lai Vu “*Rắn quăn bên chân vẫn bắn thừ*”¹.

Ngày 01/11/1968, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn tuyên bố chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá và mọi hành động chiến tranh khác chống phá nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chấp nhận hợp Hội nghị Pari để giải quyết vấn đề chiến tranh ở Việt Nam. Trong gần 4 năm, trong đó có hơn hai năm từ ngày 05/11/1965 đến ngày 31/12/1967, máy bay Mỹ bắn phá ác liệt tỉnh Hải Dương với 835 lần vào 473 mục tiêu. Máy bay Mỹ đã thả xuống tỉnh 7.202 quả bom phá, 809 quả bom nổ chậm và bom từ trường, 463 quả bom bi mẹ, 289 tên lửa, 3.340 rốc két và 36 loạt đạn 20mm². Nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh bị máy bay địch đánh phá ác liệt, đánh đi đánh lại rất nhiều lần như cầu Lai Vu, cầu Phú Lương, ga Phú Thái, ga Lai Vu, ga Cao Xá, thị xã Hải Dương, thị trấn Cẩm Giàng. Máy bay Mỹ còn ném bom, bắn phá vào nơi tập trung đông dân cư, trường học, nhà máy, xí nghiệp như: Nhà máy sứ Hải Dương, Nhà máy bơm Hải Dương, Nhà máy xay Ninh Giang, Trường Y sĩ Hải Dương... Mặc dù bị máy bay địch đánh phá ác liệt song do chủ động, tích cực sơ tán, phòng không nhân dân kịp thời và nhận được sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự chỉ đạo của các ban, ngành nên thiệt hại về người trên toàn tỉnh không lớn.

1. Năm 1967, đi cùng đoàn của Phó Thủ tướng Phạm Hùng về thăm Lai Vu, nhà thơ Tố Hữu đã làm bài thơ *Cô du kích xã Lai Vu*.

2. Xem *Báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về công tác phòng không nhân dân trong ba năm 1965 - 1967*, Tlđđ, tr.2.



Bảng 3.1: Tỷ lệ thương vong của tỉnh trong những năm 1965 - 1968

Năm	Tỷ lệ thương vong trong một trận đánh (%)		Tỷ lệ thương vong trong một điểm đánh (%)	
	Bị thương	Bị chết	Bị thương	Bị chết
1965	7,5	5,8	4,8	3,7
1966	0,56	0,50	0,55	0,52
1967	5,7	3,1	1,65	0,89
Đến ngày 20/3/1968	2,1	1,7	0,6	0,50

Nguồn: Tình hình thực hiện công tác quân sự trong ba năm chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1967) và nhiệm vụ công tác quân sự hiện nay, Đvbq 1182, hộp số 106, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, tr.5.

Tóm lại, qua gần bốn năm gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, trong đó có tỉnh Hải Dương, đế quốc Mỹ đã bị thất bại trước tinh thần chiến đấu quả cảm, kiên cường của quân dân miền Bắc, “nhân dân miền Bắc đã làm nên một sự nghiệp phi thường”¹.

3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất

Thực hiện chủ trương của Đảng về chuyển hướng kinh tế sang thời chiến, Tỉnh ủy Hải Dương nhận định: “Hải Dương là tỉnh nông nghiệp lớn ở miền Bắc, nằm sâu trong hậu phương lớn của cả nước, vì vậy trong bất cứ tình huống nào Hải Dương cũng phải đẩy mạnh sản xuất, vừa chiến đấu vừa sản xuất”² để góp phần cùng với nhân dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời tích cực sản xuất để xây dựng quê hương.

a) Nông nghiệp

Tỉnh ủy Hải Dương chỉ đạo các ngành, các cấp nhanh chóng triển khai các biện pháp để phát triển sản xuất nông nghiệp. Các huyện Gia Lộc, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, Nam Sách, Kinh Môn, Ân Thi vẫn là những vùng trồng lúa trọng yếu của tỉnh. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chiến tranh

1. Trích câu nói của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đăng trong bài viết “Hai mươi lăm năm chiến đấu và thắng lợi”, tạp chí *Học tập*, tháng 9/1970, tr.22.

2. Trích Nghị quyết của Tỉnh ủy Hải Dương tháng 7/1965.



nên diện tích, năng suất, sản lượng lúa hàng năm của các huyện nói riêng cũng như của tỉnh nói chung đều giảm nhẹ.

Bảng 3.2: Năng suất, sản lượng lúa của tỉnh (1965 - 1968)

Năm	1965	1966	1967	1968
Diện tích gieo trồng (ha)	243.583	245.701	228.306	199.893
Năng suất lúa bình quân (tạ/ha)	21,50	18,39	22,97	19,28
Sản lượng (tấn)	527.610	451.996	522.189	385.591

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương (ký hiệu 315.973; N305G; DC.000680), tr.33, 57, 77.

Diện tích trồng màu của tỉnh trong những năm này vẫn được duy trì. Năm 1965, toàn tỉnh trồng được 24.134ha hoa màu, năm 1966 đạt 27.546ha, năm 1968 đạt 33.074ha và năm 1968 là 26.776ha¹.

Về chăn nuôi, tỉnh vẫn chú trọng phát triển chăn nuôi ở cả khu vực chăn nuôi tập thể và gia đình, đồng thời ban hành nhiều chính sách, biện pháp nhằm giúp đỡ, khuyến khích nông dân, xã viên trong chăn nuôi như đầu tư vốn, tăng cường tổ chức mạng lưới thú y, xây dựng trại nuôi lợn thịt, lợn giống, khoanh vùng tuyển lựa lợn giống, v.v.. Trong chăn nuôi, đàn lợn phát triển nhanh hơn cả, nhất là ở khu vực chăn nuôi tập thể, lợn thịt và lợn nái, bởi vì số hộ và hợp tác xã chăn nuôi lợn tăng cao. Năm 1965, toàn tỉnh có 753 hợp tác xã nuôi lợn, chiếm 71% tổng số hợp tác xã với số lợn là 455.629 con, chiếm 17% tổng số đàn lợn trong tỉnh. Trong toàn tỉnh có 519 đội sản xuất nuôi lợn với 7.539 con².

Việc áp dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp cũng được áp dụng, tiến hành thường xuyên. Trong từng khâu, từng thời gian nhất định, từ khâu thủy lợi, làm đất, làm phân, chọn lọc giống, thời vụ, chăm sóc đồng ruộng, phòng trừ sâu bệnh, v.v. đều được nông dân,

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd*, tr.38.

2. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđđ*.



xã viên áp dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện cơ giới hóa phù hợp. Trong khâu làm đất, ngành nông nghiệp đã sử dụng cơ giới được gần 11% diện tích. Năm 1966, toàn tỉnh có 261 hợp tác xã nông nghiệp có máy móc hỗ trợ, 42 hợp tác xã sử dụng 207 máy mô tơ điện, 17 máy xay xát, 17 máy nghiền thức ăn gia súc trong sản xuất. Ngành nông nghiệp của tỉnh đã đào tạo, huấn luyện được 598 người có trình độ để vận hành máy móc cơ giới trong các hợp tác xã¹.

Phong trào làm thủy lợi được phát động mạnh mẽ, sôi nổi, nhất là việc đắp đê phòng lụt. Chỉ trong một thời gian ngắn, hệ thống kênh, mương được củng cố, tu bổ và phát triển được nhiều, kế hoạch đắp đê phòng lụt được hoàn thành nhanh chóng với khối lượng công việc lớn. Năm 1965, ngành thủy lợi đã đào, đắp 4.603 nghìn mét khối đất làm thủy lợi, năm 1968 tăng 5.534 nghìn mét khối đất. Số ngày công huy động để làm công tác thủy lợi cũng rất lớn, năm 1965 là 13.602 nghìn ngày công, năm 1968 tăng 47.348 nghìn ngày công. Cũng trong hai năm đó, ngành thủy lợi đào, đắp được lần lượt 4.811 nghìn mét khối và 2.704 nghìn mét khối đất đắp đê, kè, cộng với số ngày công lần lượt là 4.624 nghìn và 2.495 nghìn ngày công².

Về phong trào hợp tác hóa trong nông nghiệp, trong hoàn cảnh chiến tranh, các hợp tác xã nông nghiệp đều phải thành lập các tổ xung kích bám ruộng đồng để tiếp tục sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Năm 1965, tỉnh Hải Dương phát triển thêm được 1.864 hộ xã viên mới, đưa số hộ nông dân lao động vào hợp tác xã lên 93%, có 82 hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao. Số hộ xã viên xin ra hợp tác xã là 40 hộ. Năm 1966, toàn tỉnh có 83 hợp tác xã nông nghiệp tiên tiến, trong đó có hợp tác xã Đại Xuân (Ninh Giang) được Chính phủ tặng cờ luân lưu, có 340 đội sản xuất đạt đội sản xuất tiên tiến, có hai đội là Đội 1 của hợp tác xã Hiệp An, huyện Kinh Môn và Đội 7 của hợp tác xã Đại Xuân, huyện Ninh Giang được Chính phủ công nhận là Đội Lao động xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong ngành nông nghiệp của tỉnh.

1. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.7.

2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđđ, tr.97, 98, 99 (tính thời điểm 01/10 hàng năm).



Việc quản lý của các hợp tác xã có những tiến bộ trên cả ba mặt: quản lý sản xuất, quản lý lao động và quản lý tài chính. Qua việc cải tiến quản lý hợp tác xã lần thứ nhất; các hợp tác xã đều xác định rõ phương hướng sản xuất là thâm canh tăng năng suất và trong thực hiện đã chú trọng làm tốt các biện pháp kỹ thuật. Ý thức lao động của xã viên được nâng cao, tình trạng đi muộn về sớm giảm nhiều, việc thực hiện ba khoán trong nông nghiệp tương đối phổ biến, ngày công lao động tăng thêm. Năm 1964, bình quân một lao động làm 185 công, năm 1965 tăng lên 232 công. Đặc biệt, để củng cố và xây dựng hợp tác xã ngày càng vững mạnh, tỉnh Hải Dương đã tổ chức cuộc tọa đàm về hợp tác xã đạt “Ba mục tiêu” tại hợp tác xã Sồi Tó, huyện Bình Giang. Đến năm 1968, tỉnh mở cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật lần thứ hai tại hai huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng và thị xã Hải Dương. Qua cuộc vận động, kết quả của từng nơi tùy ở mức độ khác nhau, có mặt chưa đạt yêu cầu nhưng ý thức, tư tưởng, tinh thần làm chủ tập thể của cán bộ và xã viên đã được nâng lên rất nhiều.

Phong trào thi đua “Ba mục tiêu” trong nông nghiệp được đẩy mạnh. Năm 1966, toàn tỉnh có 610 hợp tác xã nông nghiệp đăng ký phong trào thi đua năng suất cao, có 700 hợp tác xã đăng ký thi đua làm ruộng thí nghiệm, tăng 3% so với năm 1965¹. Năm 1967, mặc dù không quân địch đánh phá ác liệt nhưng toàn tỉnh vẫn có nhiều xã đạt năng suất 5 tấn lúa/ha: các xã Lai Vu, Cộng Hòa, Ái Quốc, Nam Đồng thuộc huyện Nam Sách, xã Cao An thuộc huyện Cẩm Giàng. Đến năm 1968, mặc dù giữa năm có cơn bão số 4 và cơn bão số 6 đổ bộ vào đất liền, gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn có nhiều hợp tác xã đạt năng suất từ 30 tạ/ha đến trên 39 tạ/ha vụ chiêm, như hợp tác xã Mỹ Xá thuộc huyện Tứ Kỳ đạt 39,7 tạ/ha, hợp tác xã Đại Xuân, huyện Ninh Giang đạt 37,77 tạ/ha và rất nhiều hợp tác xã đạt năng suất từ 25 tạ/ha đến trên 27 tạ/ha².

1. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.13.

2. Xem *Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 1968*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



b) Công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và lần thứ 12 (khóa III) về chuyển hướng nền kinh tế sang điều kiện chiến tranh và xây dựng công nghiệp địa phương, Tỉnh ủy Hải Dương đã chỉ đạo ngành công nghiệp chuyển hướng phát triển từ tập trung quy mô chuyển sang phân tán với quy mô vừa và nhỏ, phù hợp với điều kiện thời chiến, phát triển kinh tế địa phương, tự túc nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu; đồng thời Tỉnh ủy cũng chỉ đạo tăng thêm thiết bị cho cơ khí huyện, đào tạo công nhân, tăng cường cho các tổ cơ khí xã. Tỉnh ủy phát động phong trào thi đua xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương, kiện toàn và tăng cường Ty Công nghiệp tỉnh. Ở các huyện, tách phòng công thương thành phòng công nghiệp và phòng thương nghiệp. Hai phòng này có nhiệm vụ giúp huyện quản lý sản xuất, tổ chức, cải tạo thủ công nghiệp, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ nghiệp vụ, quản lý mạng lưới cơ khí nhỏ trong nông nghiệp. Ở xã và hợp tác xã, cán bộ xã, hợp tác xã trực tiếp lãnh đạo, phân công người quản lý ở các xưởng cơ khí nhỏ, tổ sửa chữa nông cụ. Ngoài ra, Tỉnh ủy cũng yêu cầu các ngành, các cơ quan có liên quan gồm thương nghiệp, tài chính, ngân hàng, công đoàn, thanh niên, phụ nữ, ủy ban kế hoạch và chi cục thống kê có trách nhiệm xây dựng nội dung công tác kết hợp phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương¹. Tỉnh ủy còn đề ra hướng phát triển công nghiệp địa phương phải nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải, phục vụ xây dựng cơ bản, phục vụ đời sống, phục vụ chiến đấu.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và chính quyền, với tinh thần “Vững tay búa, chắc tay súng”, “Mỗi nhà máy là một pháo đài, mỗi công nhân là một chiến sĩ”, “Đạt ba điểm cao” và “Giặc đến là đánh, giặc đi là sản xuất”, ngành công nghiệp thực hiện việc chuyển hướng hoạt động, sơ tán cơ sở sản xuất, di chuyển máy móc đến những nơi an toàn hoặc tổ chức những đơn vị công nhân vũ trang làm nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ xí nghiệp... Trong những năm

1. Xem *Báo cáo đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương phục vụ nông nghiệp trong kế hoạch 2 năm 1966 - 1967*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



chiến tranh, vốn đầu tư xây dựng của tỉnh cho các ngành công nghiệp địa phương, chủ yếu vào các ngành khai thác chế biến nhiên liệu, chế tạo máy móc và sản phẩm bằng kim loại, vật liệu xây dựng, khai thác chế biến gỗ, sành sứ, dệt da, nhuộm.

Bảng 3.3: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản vào các ngành công nghiệp địa phương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Năm	1965	1966	1967	1968
Tổng số vốn	1.815	3.331	4.630	6.297
Khai thác, chế biến nhiên liệu	143	79	130	323
Chế tạo máy móc và sản phẩm bằng kim loại	521	590	1.294	2.105
Khai thác quặng hóa học	210	251	219	370
Vật liệu xây dựng	778	1.644	1.420	2.649
Khai thác, chế biến gỗ, lâm sản	163	150	206	185
Dệt, da, may, nhuộm	-	459	121	-
Công nghiệp khác	-	135	172	-

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, Tlđđ, tr.20.

Nhờ sự chỉ đạo và đầu tư kịp thời, sản xuất công nghiệp của tỉnh trong những năm chiến tranh vẫn được duy trì ổn định, thậm chí có nhiều năm còn tăng so với năm trước chiến tranh (năm 1964). Năm 1965, giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt 40.037.000 đồng, năm 1966 đạt 42.135.000 đồng, năm 1967 đạt 44.339.000 đồng và năm 1968 đạt 37.453.000 đồng¹. Trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp, nhóm các ngành công nghiệp thuộc nhóm A chiếm chủ yếu (trên 50%) và thành phần kinh tế tập thể (thủ công nghiệp) chiếm đại đa số (thường là trên 60%), tiếp theo là quốc doanh địa phương và công tư hợp doanh.

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđđ, tr.8.*



Bảng 3.4: Bảng giá trị và cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp (1965 - 1968)

(Theo giá cố định năm 1959)

Năm		1965	1966	1967	1968
Tổng số (1.000 đồng)		40.037	42.135	44.339	37.453
Nhóm	A	20.202	21.906	20.980	20.136
	B	19.835	20.229	23.359	17.317
Tỷ lệ (%)	A	50,5	52,0	47,3	53,8
	B	49,5	48,0	52,7	46,2
Thành phần kinh tế	Quốc doanh địa phương	13.401	13.837	16.815	15.449
	Công tư hợp doanh	2.012	2.606	2.261	-
	Thủ công nghiệp (tập thể)	24.624	25.692	25.263	22.004
Tỷ lệ (%)	Quốc doanh địa phương	33,5	32,8	37,9	41,3
	Công tư hợp doanh	5,0	6,2	5,1	-
	Thủ công nghiệp (tập thể)	61,5	61,0	57,0	58,7

Ghi chú: Nhóm A là nhóm sản xuất tư liệu sản xuất.

Nhóm B là nhóm sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd, tr.8, 9.

Các cơ sở, nhà máy, xí nghiệp công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp tuy phải sơ tán do chiến tranh nhưng đã nhanh chóng ổn định sản xuất, phục vụ tiêu dùng. Trong năm 1965, toàn tỉnh có 13 xí nghiệp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thì 8 xí nghiệp đã hoàn thành kế hoạch. Ngoài các sản phẩm sản xuất theo kế hoạch, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn sản xuất một số mặt hàng ngoài kế hoạch phục vụ cho nhiệm vụ chiến đấu, như làm thêm 4.636 xe cút kít, 2 cầu phao, 12 thùng chứa xăng, 11 phà 18 tấn, 6 phà 12 tấn và 21 thuyền trọng tải 156 tấn¹. Năm 1966, toàn tỉnh có 155 cơ sở tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp với 459 thợ, trong đó có 326 thợ tự do và 133 thợ do hợp tác xã quản lý².

Đến năm 1968, công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp của tỉnh tiếp tục giữ ổn định. Trong 6 tháng đầu năm, giá trị tổng sản lượng toàn ngành là

1. Xem Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđd.

2. Xem Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966, Tlđd, tr.7.



20.206.100 đồng, đạt 85,5% kế hoạch¹. Các xưởng cơ khí cấp huyện được trang bị thêm máy móc để sản xuất nông cụ và phụ tùng thay thế đơn giản, sửa chữa nhỏ các loại máy công tác và nông cụ cải tiến. Các tổ lò rèn được củng cố và phát triển thêm. Năm 1968, toàn tỉnh có gần 500 tổ rèn mộc, hình thành mạng lưới xí nghiệp cơ khí từ tỉnh xuống huyện, xã, hợp tác xã, trong đó có nhiều xí nghiệp cơ khí được trang bị máy tiện, khoan, hàn khá hiện đại như xí nghiệp cơ khí ở các huyện Ninh Giang, Kim Thành, Tứ Kỳ.

c) Giao thông vận tải, xây dựng cơ bản

Trong cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, hệ thống giao thông vận tải là mục tiêu đánh phá chính, chiếm trên 50% tổng số bom đạn của Mỹ. Song mặt trận giao thông vận tải đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu, đảm bảo giao thông thông suốt, vận chuyển hàng hóa, vũ khí và lực lượng vào chiến trường miền Nam, đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Được sự giúp đỡ của Bộ Giao thông vận tải, Ty Giao thông đã điều động vật tư, nhân lực sửa cầu Lai Vu, cầu Phú Lương, sửa chữa đường, nhà ga và san lấp hố bom dọc hai bên đường 5. Đến tháng 4/1969, giao thông trên tuyến đường 5 và đường sắt đi qua địa bàn tỉnh trở lại bình thường.

Năm 1965, lực lượng vận tải của tỉnh vận chuyển được 773.381 tấn hàng, luân chuyển được 39.432 tấn/km. Các năm tiếp theo, khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa tăng, giảm như sau: năm 1966 đạt 1.000.679 tấn và 42.975 tấn/km; năm 1967 đạt 1.108.640 tấn và 42.239 tấn/km; năm 1968 đạt 593.027 tấn và 35.021 tấn/km². Khối lượng hàng hóa vận chuyển phục vụ trong tỉnh (chiếm đến hơn 90% tổng khối lượng hàng hóa) qua đường bộ, đường sông là chủ yếu. Việc vận chuyển liên tỉnh của ngành rất hạn chế do chiến tranh.

Ngành giao thông vận tải còn vận chuyển các mặt hàng phục vụ xây dựng, sản xuất nông nghiệp và các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân. Năm 1965, ngành vận tải của tỉnh vận chuyển được 89.500 tấn than đá (đạt 11,5%), 325.955 tấn đất đá, cát sỏi (đạt 42,1%), 82.938 tấn vôi, gạch ngói (đạt 10,7%) phục vụ ngành cơ khí, xây dựng; vận chuyển được 45.468 tấn

1. Xem *Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 1968*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Tlđđ*, tr.23-24.



phân bón hóa học (đạt 5,8%) phục vụ sản xuất nông nghiệp và vận chuyển được 110.396 tấn lương thực (đạt 14,2%) phục vụ đời sống nhân dân. Trong các loại hình vận tải thì vận tải bằng đường bộ là chủ yếu (chiếm 362,4%), đường thủy 13%; các phương tiện vận tải cơ giới chỉ chiếm 1/4 khối lượng vận chuyển, còn 3/4 là phương tiện vận tải thô sơ¹.

Về phương tiện vận tải, năm 1965, toàn ngành có 159 phương tiện vận tải đường bộ gồm xe vận tải hàng hóa, xe chở khách và rơmoóc. Năm 1966 là 164 chiếc, năm 1967 là 234 chiếc và năm 1968 có 140 xe. Ngoài ra, tỉnh còn có hàng trăm phương tiện vận tải đường bộ thô sơ gồm xe ngựa kéo, xe trâu, bò kéo, xe ba gác, v.v. hỗ trợ vận tải cơ giới. Phương tiện vận tải đường thủy gồm ca nô chở hàng, ca nô chở khách, ca nô kéo, thuyền máy, sà lan, phà. Năm 1965, tỉnh có 40 phương tiện vận tải thủy các loại, năm 1966 tăng 71 chiếc, năm 1967 có 41 chiếc và năm 1968 là 58 chiếc². Bình quân mỗi huyện có hợp tác xã vận tải thủy và một hợp tác xã vận tải thô sơ. Hợp tác xã nông nghiệp hình thành 3 cấp vận tải gồm tỉnh, huyện (xã), hợp tác xã và được phân cấp vận chuyển như sau: tỉnh vận chuyển hàng từ Trung ương về bến của tỉnh, huyện vận chuyển hàng từ bến của tỉnh về bến của huyện (xã) và hợp tác xã vận chuyển hàng từ bến của huyện về xã và hợp tác xã.

Năm 1968, tỉnh phát động phong trào toàn dân làm công tác giao thông vận tải. Chỉ trong 6 tháng, khối lượng vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, chiến đấu và đời sống tăng cao. Đáng chú ý là việc vận chuyển những mặt hàng phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, chiến đấu, giao thông, thủy lợi và tiêu dùng của nhân dân đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch. Lực lượng vận tải đã vận chuyển được 58.170 tấn than, đạt trên 50% kế hoạch năm; 123.986 tấn đất đá phục vụ giao thông, thủy lợi và công nghiệp, đạt 75% kế hoạch năm; 20.294 tấn gạo (trong đó có 4.500 tấn ra tiền tuyến) và 4.644 tấn bách hóa, đạt trên 60% kế hoạch năm³.

Về giao thông nông thôn, năm 1965, nhân dân toàn tỉnh đã đào đắp và sửa chữa được 784km đường, cải tạo mặt đường được 757km, trong đó có 224km đường ra đồng. Các địa phương đã xây dựng được 388 tổ, đội vận tải,

1, 2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.25, 27, 29.

3. Xem *Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 1968*, Tlđd.



có 7.652 xe cải tiến và 4.500 thuyền nan. Đến năm 1966, toàn tỉnh có 23.546 xe cải tiến, 18.385 thuyền nan¹.

Ngành xây dựng tập trung vốn đầu tư vào các ngành sản xuất vật chất là công nghiệp, thủy lợi, giao thông vận tải; ngoài ra, ngành còn đầu tư cho khu vực không sản xuất vật chất. Tổng số vốn xây dựng cơ bản năm 1965 theo kế hoạch địa phương không tăng so với năm 1964, song vì Trung ương đầu tư xây dựng ở địa phương rất lớn, riêng đầu tư cho xây dựng các trạm bơm điện và làm trung thủy nông là 6.971.259 đồng, và đầu tư cho giao thông vận tải là 5.167.450 đồng nên số vốn đầu tư cho các ngành khác bị hạn chế². Hàng năm, vốn đầu tư xây dựng của tỉnh đều tăng, đặc biệt là trong hai năm chiến tranh ác liệt (1967, 1968), trong cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ bản thì lĩnh vực xây lắp được phân bổ vốn cao nhất. Năm 1965, vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh là 9.443.000 đồng, trong đó xây lắp là 7.380.000 đồng (chiếm 78%), năm 1968 vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 21.639.000 đồng, trong đó xây lắp là 12.807.000 đồng (chiếm 59%).

Bảng 3.5: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh (1965 - 1968)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Năm	1965	1966	1967	1968
Tổng số vốn	9.443	16.924	22.864	21.639
Vốn địa phương tự có	7.608	8.375	9.234	8.900
Vốn trung ương trợ cấp	1.835	8.549	13.630	12.739
Tổng số vốn chia ra các lĩnh vực				
Xây lắp	7.380	10.895	15.045	12.807
Thiết bị	2.021	6.025	7.496	7.770
Kiến thiết cơ bản	42	4	323	1.062

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd, tr.18.

Nhìn chung, ngành xây dựng phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản thực hiện tốt, song do chiến tranh phải chuyển từ xây dựng tập trung, quy mô lớn sang xây dựng phân tán, quy mô nhỏ nên tốc độ

1. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđd, tr.8.

2. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965*, Tlđd.



thi công bị chậm, các công trình xây dựng dở dang còn nhiều, chất lượng công trình còn kém, tình trạng lãng phí, tham ô vẫn còn khá phổ biến, nhất là lĩnh vực giao thông vận tải, thủy lợi. Một số ngành chưa hoàn thành kế hoạch, còn đọng khá nhiều vốn. Về chất lượng xây dựng công trình, tuy có bảo đảm hơn những năm trước nhưng vẫn còn một số công trình chưa đạt chất lượng theo yêu cầu, nhiều bến bãi đò phà lầy lún phải làm đi làm lại tốn kém nhiều. Nguyên nhân của tình trạng trên là do thiếu nguyên liệu, nhân lực và phương tiện vận chuyển, do sự chỉ đạo của các ngành của tỉnh còn chưa được chặt chẽ, thường xuyên.

d) Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng

Nhiệm vụ của ngành thương nghiệp trong thời chiến nhằm vào hai mục tiêu lớn: *Một là*, ra sức phục vụ và thúc đẩy việc chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế, nhất là việc xây dựng kinh tế địa phương, củng cố hậu phương vững mạnh; *Hai là*, đảm bảo các nhu cầu chiến đấu của tiền tuyến, đảm bảo các nhu cầu cơ bản và thiết yếu về đời sống của nhân dân. Để thực hiện mục tiêu đó, ngành thương nghiệp tập trung phát triển mạng lưới thu mua, phân phối xuống tận thôn, xã, phân cấp cho các công ty tổng hợp huyện, tích cực phân tán kho tàng, tăng cường dự trữ những loại hàng cần thiết phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, bình ổn giá cả thị trường, phục vụ kịp thời cho chiến đấu, sản xuất và đời sống của nhân dân. Năm 1965, toàn tỉnh có 201 cửa hàng quốc doanh, 587 cơ sở hợp tác xã mua bán. Kể cả khi có chiến tranh ác liệt, mạng lưới của hàng thương nghiệp vẫn được duy trì, mở rộng, thậm chí có năm còn tăng rất nhiều so với những năm trước chiến tranh (xem bảng thống kê dưới đây).

Bảng 3.6: Mạng lưới của hàng thương nghiệp của tỉnh (1964 - 1968)

Đơn vị tính: cửa hàng hoặc cơ sở

Năm	1964	1965	1966	1967	1968
Tổng số:	415	788	867	935	856
<i>Cửa hàng quốc doanh, trong đó:</i>	166	201	261	330	303
- Lương thực		49	57	62	51
- Thương nghiệp		140	182	246	229
- Ăn uống		12	22	22	23
<i>Cơ sở hợp tác xã mua bán</i>	249	587	606	605	553

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd, tr.104.



Về tổng giá trị hàng hóa bán lẻ thực hiện được 72.587.000 đồng, vượt 0,1% kế hoạch và tăng hơn năm 1964 là 14,5%. Những mặt hàng chủ yếu cơ bản đều hoàn thành kế hoạch và tăng hơn năm 1964 như muối 7.200 tấn, chè 2.370.000 gói, vải 4.137.000m, cây cải tiến 11.000 chiếc, trâu cày 2.382 con. Một số mặt hàng khác tuy không đạt kế hoạch nhưng cũng tăng hơn năm 1964 như nước mắm tăng 1.086.000 lít, đường kính 450 tấn, đạm 16.585 tấn, vôi bón ruộng 31.258 tấn, cào cỏ 64A 15.956 chiếc¹. Ngành thương nghiệp còn góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển thông qua việc cung cấp, mua bán các mặt hàng chủ yếu cho sản xuất như phân đạm, phân lân, thuốc trừ sâu, vôi bón ruộng, cày, bừa, cào cỏ 64A, xe cải tiến, trâu bò cày, hạt rau giống, thóc giống, v.v.. Năm 1965, hệ thống cửa hàng phân phối, cung cấp tư liệu cho ngành nông nghiệp trị giá 21.319.000 đồng; năm 1967 là 24.217.000 đồng².

Việc thu mua lương thực, thực phẩm được triển khai đều đặn, thậm chí ngay trong năm 1965 là năm có chiến tranh nhưng số lượng sản phẩm thu mua của ngành đều tăng so với năm trước. Việc thu mua lương thực đạt 103.650 tấn, tăng hơn năm 1964 là 529 tấn. Đây là khối lượng lương thực huy động cao nhất của ngành từ trước tới năm 1965. Về tổng giá trị nông sản, thực phẩm, năm 1965 mua được nông sản, thực phẩm trị giá 14.976.000 đồng, vượt kế hoạch 28%, và tăng hơn năm 1964 là 15,9%, trong đó thực phẩm chiếm 78%³. Từ năm 1965 đến năm 1968, toàn tỉnh thu mua được 35.835 tấn thịt lợn hơi, 1.906 tấn trâu, bò tươi, 1.048 tấn gà, vịt, ngan, ngỗng, 770 tấn cá nước ngọt và 27.620 tấn rau, quả tươi⁴.

Về bán ra, lượng lương thực bán ra năm 1965 đạt 17.695 tấn, vượt kế hoạch 0,4%, trong đó bán cho nông dân 1.365 tấn gạo, 1.348 tấn ngô, 405 tấn bột mì, 451 tấn tấm, 151 tấn khoai lang. Số lượng lương thực bán cho cán bộ, bộ đội tăng lên nhiều so với nhu cầu chiến đấu. Huyện Cẩm Giàng là địa phương có số lượng thu mua lương thực, thực phẩm đạt kết quả cao trong tỉnh. Về lợn, mức bình quân của huyện nhập cho Nhà nước đạt 350 tấn thịt, tăng hơn rất nhiều so với các năm trước, riêng năm 1965, mức nhập cho Nhà nước đạt cao nhất, lên đến 630 tấn. Ngoài ra, hằng năm huyện còn nhập cho Nhà nước gần

1, 3. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965*, Tlđđ.

2, 4. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđđ, tr.111, 108.



30 tấn thịt gia cầm các loại, riêng năm 1966, lượng nhập thịt gia cầm cao nhất là 71.074kg¹.

Ngành tài chính tiếp tục thực hiện cuộc vận động “3 xây, 3 chống”, tăng cường quản lý kinh tế tại các cơ sở sản xuất công, nông nghiệp thuộc khu vực tập thể và toàn dân, phát triển nguồn thu, đồng thời quản lý chặt chẽ nguồn chi, thực hành tiết kiệm, phòng, chống lãng phí, tham ô. Trong thời kỳ chiến tranh ác liệt, để chuyển hướng sản xuất, các ngành đều tăng khoản chi, ngoài các khoản chi đột xuất cho quốc phòng, phòng không sơ tán, các ngành sản xuất và lưu thông còn có những nhu cầu đột xuất về vốn. Năm 1965, ngành tài chính thu cho ngân sách địa phương được 15.389.000 đồng, vượt kế hoạch 10%. Về tổng số chi, vượt kế hoạch 0,4%, trong đó phần lớn là tập trung cho phát triển kinh tế, y tế, bưu điện, giáo dục, riêng chi cho chiến đấu chiếm 7% ngân sách².

Nhìn chung, tình hình thu, chi ngân sách của tỉnh trong những năm 1965 - 1968 là cân đối, chi không vượt quá thu. Năm 1965, tổng số thu ngân sách của tỉnh đạt 29.662.000 đồng, số chi là 27.828.000 đồng; năm 1967, số thu là 39.085.000 đồng, số chi là 36.255.000 đồng; năm 1968, số thu là 53.439.000 đồng, số chi là 51.162.000 đồng³. Tuy nhiên, công tác tài chính cũng còn một số hạn chế, yếu kém như việc quản lý biên chế, tiền lương chưa được chặt chẽ, việc giảm giá cước phí các phương tiện thô sơ, việc thi hành chế độ hạch toán kinh tế chưa nghiêm, việc thanh toán giữa các xí nghiệp chưa làm được kịp thời.

Công tác tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, tháng 6/1965, ngành ngân hàng tổ chức hội nghị cán bộ đề ra hai nhiệm vụ là tăng cường quản lý tiền tệ trong nền kinh tế, huy động và tập trung mọi nguồn vốn để mở rộng tín dụng; sử dụng một cách chủ động, linh hoạt kết hợp chặt chẽ với việc cấp phát tài chính nhằm phục vụ đắc lực cho việc chuyển hướng kinh tế từ thời bình sang thời chiến. Công tác tín dụng vẫn được duy trì, tiếp tục huy động nguồn vốn trong nhân dân cũng như các tổ chức kinh tế, xã hội khác. Nhiều biện pháp tín dụng đã được áp dụng để giúp ngành nội thương (mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã

1. Xem *Thông tri của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và báo cáo của các huyện trong tỉnh về tổng kết tám năm chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1972)*, tập I, Đvbq 1179, hộp số 126, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, tr.16.

2. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965*, Tlđđ.

3. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđđ, tr.112.



mua bán) tăng cường thu mua năm nguồn hàng, điều hòa cơ cấu hàng hóa, đặc biệt góp phần thực hiện chủ trương “đưa hàng về xã”, bảo đảm hậu cần tại chỗ, phục vụ sản xuất, chiến đấu và ổn định đời sống của nhân dân.

Tại nông thôn, các hợp tác xã tín dụng vẫn hoạt động đều. Các hợp tác xã tín dụng huy động được hàng trăm triệu đồng mỗi năm. Năm 1967 huy động được 119.896.000 đồng. Bên cạnh việc huy động vốn, các hợp tác xã tín dụng còn cho các cá nhân, tập thể, hợp tác xã sản xuất vay để kinh doanh, làm ăn, phát triển nghề phụ gia đình... Năm 1967, hợp tác xã tín dụng cho vay 61.940.000 đồng, năm 1968 là 25.818.000 đồng¹. Việc vận động gửi tiền tiết kiệm thực hiện tốt đã góp phần tích cực vào việc tăng nguồn vốn phát triển sản xuất, ổn định tiền tệ ở nông thôn. Tuy nhiên, trong việc huy động gửi tiết kiệm còn có hạn chế, đó là tình trạng gò ép, mệnh lệnh, một số nơi đã nhập cả quỹ ngân sách xã, quỹ đoàn thể vào, hoặc có nơi vay tiền dài hạn của ngân hàng rồi lại đem vào gửi tiết kiệm để tăng thành tích. Một số hợp tác xã tín dụng nhận tiền bán thóc khuyến khích của xã viên về nhưng không trả lại cho xã viên mà đem gửi vào tín dụng để có nhiều số dư hưởng tiền thưởng.

4. Phát triển văn hóa - xã hội

a) Giáo dục, đào tạo

Thực hiện chuyển hướng giáo dục sang thời chiến, ngành giáo dục tỉnh Hải Dương đã tổ chức cho học sinh, giáo viên sơ tán trường lớp đến nơi an toàn. Trong quá trình hoạt động, do tình hình địch đánh phá ác liệt, có nơi phải sơ tán trường lớp xuống thôn xóm, ở nhờ nhà dân nên còn thiếu phòng học, thiếu bàn ghế, ít nhiều có ảnh hưởng đến sức khỏe và học tập của học sinh. Ngoài ra, Ty Giáo dục còn tổ chức cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục học tập Chỉ thị số 102-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường công tác chính trị tư tưởng trong nhà trường cấp II, cấp III; Nghị quyết Trung ương 11 khóa III; Chỉ thị số 88/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chuyển hướng công tác giáo dục. Qua học tập các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, cán bộ, giáo viên nhận thức đầy đủ hơn về tình hình nhiệm vụ mới, khắc phục mọi khó khăn, thực hiện phòng không, sơ tán, bố trí đầy đủ hầm hào, đảm bảo an toàn cho thầy trò. Thậm chí, có nhiều đợt máy bay Mỹ bắn phá, bị uy

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.116.



hiếp thường xuyên như các trường ở xã Lai Vu, Cộng Hòa, huyện Kim Thành, các trường ở xã Ái Quốc, Nam Đồng, huyện Nam Sách, v.v. nhưng giáo viên, học sinh vẫn hết sức bình tĩnh, không hoang mang, dao động, không bỏ học, bỏ trường. Nhờ đó, ngay trong năm 1965, dù có chiến tranh nhưng công tác giáo dục của tỉnh vẫn đạt nhiều kết quả tốt. Cuối năm 1964, mẫu giáo chỉ có 377 lớp với 11.086 cháu, năm 1965 tăng 13.925 cháu. Năm học 1965 - 1966, toàn tỉnh có 2.122 lớp vỡ lòng, nhưng đến năm học 1967 - 1968 tăng lên 2.480 lớp¹.

Trong những năm chiến tranh ác liệt, số trường, lớp và số học sinh phổ thông các cấp của tỉnh vẫn duy trì ổn định, thậm chí có năm còn tăng lên. Năm học 1965 - 1966, toàn tỉnh có 733 trường phổ thông các cấp với 6.452 lớp học, đến năm học 1967 - 1968, tăng lên 836 trường và 8.039 lớp². Bình quân trên 1 vạn dân, năm 1965 có 1.656 học sinh phổ thông, năm 1966 là 2.017 học sinh và năm 1967 là 2.128 học sinh³. Số học sinh các cấp, chủ yếu là cấp I, II trong từng năm học của tỉnh tăng đều, còn học sinh cấp III tăng chậm.

Bảng 3.7: Số lượng học sinh phổ thông các cấp (1965 - 1968)

Đơn vị tính: Học sinh

Năm học	1965 - 1966	1966 - 1967	1967 - 1968
Tổng số học sinh các cấp	315.128	342.357	374.142
Cấp I	219.559	237.681	253.671
Cấp II	89.409	96.088	109.739
Cấp III	6.160	8.588	10.732

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd, tr.121.

Đội ngũ giáo viên các cấp cũng tăng đều theo từng năm học. Giữa năm học 1965 - 1966, toàn tỉnh có 7.717 giáo viên các cấp, trong đó giáo viên nữ là 1.664 người, đến năm học 1967 - 1968 tăng 8.835 người, trong đó giáo viên nữ là 3.206 người và năm học 1968 - 1969 có 9.643 người, giáo viên nữ là 4.557 người⁴.

1. Xem Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđd và Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd, tr.119.

2, 3, 4. Xem Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd, tr.119, 129, 120.



Năm 1965 là năm cuối cùng của kế hoạch bổ túc văn hóa 5 năm lần thứ nhất, Hải Dương quyết tâm phấn đấu để hoàn thành kế hoạch trước thời hạn. Đến tháng 10/1965, Bộ Giáo dục công nhận tỉnh Hải Dương đã hoàn thành kế hoạch bổ túc văn hóa 5 năm lần thứ nhất trước thời hạn. Sau khi hoàn thành kế hoạch, phong trào bổ túc văn hóa vẫn tiếp tục duy trì và phát triển ở khắp các xã. Số cán bộ chủ chốt ở xã, hợp tác xã đi học ngày càng đông. Các lớp “Ba đảm đang” của phụ nữ, các lớp chính trị, văn hóa, kỹ thuật của thanh niên cũng ngày càng phát triển. Toàn tỉnh có 233 lớp “Ba đảm đang” với 4.220 học viên là chị em phụ nữ và 216 lớp cho thanh niên với 4.010 học viên. Năm 1965, số người đi học bổ túc văn hóa tăng cao nhất lên tới 98.200 người, trong đó học viên nữ chiếm 60%¹. Năm học 1966 - 1967, toàn tỉnh có 7 trường trung học chuyên nghiệp với 157 cán bộ giảng dạy, có 3.084 học sinh, trong đó có 2.031 học sinh tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp. Năm học 1968 - 1969, tỉnh có 10 trường với 390 cán bộ giảng dạy, có 7.485 học sinh, trong đó có 1.183 học sinh tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp².

Trong những năm chiến tranh, các trường vẫn tổ chức “Hội giảng mùa xuân thắng Mỹ” nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đẩy mạnh phong trào thi đua “Hai tốt”. Nhờ vậy, mặc dù trong điều kiện chiến tranh ác liệt nhưng vẫn có nhiều học sinh không chỉ đỗ cao ở trong nước mà còn đi học nước ngoài. Năm 1966, toàn tỉnh có 180 học sinh vào các trường đại học, 1.728 học sinh vào các trường trung cấp chuyên nghiệp và 34 học sinh đi học nước ngoài³. Tuy vậy, chất lượng giảng dạy và học tập của nhà trường còn một số hạn chế, tỷ lệ học sinh học lên cấp III còn ít và tỷ lệ đỗ tốt nghiệp chưa cao. Năm học 1965 - 1966 có 62.452 học sinh tốt nghiệp, chiếm 19,8%, năm học 1967 - 1968 có 69.386 học sinh tốt nghiệp, chiếm 18,5%.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe và đời sống nhân dân

Thực hiện sơ tán, chuyển hướng sang hoàn cảnh có chiến tranh, năm 1965, Ty Y tế và Bệnh viện tỉnh đã sơ tán về nơi an toàn. Lực lượng dân quân, tự vệ ở mỗi xã có một tiểu đội cứu thương, mỗi lớp học trong nhà trường các

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđđ*.

2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđđ*, tr.123.

3. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966, Tlđđ*, tr.16.



cấp đều có tổ cứu thương, mỗi gia đình có một túi thuốc cứu thương. Các phương án phục vụ chiến đấu, cứu chữa thương bệnh binh được triển khai từ tỉnh xuống huyện, xã cơ sở.

Công tác vệ sinh, tiêm chủng, phòng dịch được đẩy mạnh ở khắp nơi. Ngành y tế đã tiêm chủng phòng thương hàn, dịch tả cho trên 60 vạn người, cho 28 vạn cháu uống thuốc phòng bại liệt, tăng cường phòng bệnh lao. Trong phòng, chống bệnh lao, tỉnh trở thành điển hình toàn miền Bắc. Phong trào “Ba sạch” (ăn sạch, ở sạch, uống sạch), “Bốn diệt” (diệt ruồi, diệt muỗi, diệt bọ chét và diệt chuột) được đẩy mạnh, đều khắp các huyện trong tỉnh. Công tác khám, chữa bệnh bằng Đông y vẫn duy trì, năm 1966, toàn tỉnh có 761 tổ Đông y¹. Năm 1965, tỉnh được công nhận là Lá cờ đầu về tổ chức và hoạt động Đông y của miền Bắc. Nhiều lương y như: Bùi Hữu An, Nguyễn Văn Bính, Quan Bá Hưng, Lý Sáng đã được chuyển công tác vào Bệnh viện tỉnh để kết hợp khám, chữa bệnh với Tây y cho nhân dân.

Phong trào làm nhà tiêu hai ngăn được đẩy mạnh. Qua một năm phấn đấu toàn tỉnh đã làm được gần 2 vạn nhà tiêu, trên 8 nghìn giếng nước. Năm 1966, tính bình quân toàn tỉnh có 1,46 hộ có 1 nhà tiêu hai ngăn, 4,29 hộ có 1 giếng nước và 28% số hộ có nước sạch sinh hoạt. Tiêu biểu cho công tác vệ sinh phòng bệnh của tỉnh là các huyện Thanh Miện, Thanh Hà, Nam Sách và Kim Thành. Tại huyện Nam Sách, năm 1966, toàn huyện đã loại bỏ được nhà tiêu một ngăn sớm nhất toàn tỉnh và toàn miền Bắc (sau đó là các huyện Thanh Miện, Thanh Hà và Kim Thành).

Đến năm 1968, công tác vệ sinh phòng bệnh của tỉnh tập trung cho việc xây dựng, củng cố ba công trình vệ sinh gồm nhà tắm, nhà tiêu, giếng nước để phòng bệnh mùa hè. Nam Sách là huyện đầu tiên của tỉnh hoàn thành mục tiêu trên, được Bộ Y tế tuyên dương và nêu thành khẩu hiệu “Sạch như Nam Sách”. Cũng trong năm 1968, mặc dù nguồn thuốc tiêm phòng còn thiếu nhưng việc phòng dịch, phòng bệnh của tỉnh vẫn duy trì hiệu quả, dập được một số đợt dịch như: toàn tỉnh dập được dịch cúm, sởi, huyện Kinh Môn dập được dịch tiêu chảy, huyện Cẩm Giàng điều trị dứt điểm 88 ca quai bị.

Về cơ sở điều trị, năm 1965, toàn tỉnh có 4 bệnh viện, 1 bệnh viện huyện, 11 bệnh xá, 412 trạm y tế xã, có 2.721 giường bệnh. Năm 1967, toàn tỉnh có

1. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.12.



37 bệnh viện, 27 bệnh viện huyện, 8 bệnh xá, 1 viện điều dưỡng, 407 trạm y tế xã, có 3.448 giường bệnh, 1 trạm bảo vệ bà mẹ trẻ em¹. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các phòng khám, chữa bệnh, phát thuốc, điều trị cho nhân dân đảm bảo phục vụ điều trị cho nhân dân và cấp cứu phòng không.

Về cán bộ, bác sĩ điều trị, năm 1965, toàn tỉnh có 60 bác sĩ, 644 y sĩ, 6 dược sĩ cao cấp, 20 dược sĩ trung cấp, 2.664 y tá, 1.315 hộ sinh, 1.282 dược tá và 18 xét nghiệm viên. Năm 1967, toàn tỉnh có 78 bác sĩ, 705 y sĩ, 24 dược sĩ cao cấp, 27 dược sĩ trung cấp, 2.431 y tá, 780 hộ sinh, 141 dược tá và 39 xét nghiệm viên². Tính bình quân trên 1 vạn dân, năm 1965 có 4,24 y, bác sĩ phục vụ và 16,83 giường bệnh, đến năm 1967, tỷ lệ đó là 4,86 y, bác sĩ và 21,44 giường bệnh, năm 1969 là hơn 8 y, bác sĩ và 26,2 giường bệnh³.

Công tác bảo vệ bà mẹ, trẻ em, hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch được chú trọng, đi vào nền nếp. Tỉnh đã thành lập được 5 ban ở cơ quan và 15 ban ở xã, 36 tiểu ban ở hợp tác xã để chăm lo việc bảo vệ sức khỏe của bà mẹ và trẻ em. Toàn tỉnh có 1.415 ban bảo vệ bà mẹ, trẻ em. Số phụ nữ thực hiện phương pháp kế hoạch hóa gia đình nhiều hơn năm trước. Công tác y tế cơ sở được thực hiện tốt. Tỷ lệ tử vong đã giảm đi nhiều, riêng ở bệnh viện Hải Dương tỷ lệ tử vong giảm 2,05% so với giai đoạn trước chiến tranh.

Tháng 4/1968, thực hiện việc hợp nhất tỉnh, Ty Y tế Hải Hưng được thành lập. Ở tuyến tỉnh có Bệnh viện Đa khoa I ở thị xã Hải Dương, Bệnh viện Đa khoa II ở thị xã Hưng Yên, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phong, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Đông y, Bệnh viện Lao, Viện Điều dưỡng cán bộ A, Viện Điều dưỡng cán bộ B, Trạm Bảo vệ bà mẹ và trẻ em, Trạm Vệ sinh phòng dịch, Trạm Sốt rét, Trạm Da liễu, Trạm Mắt, Trạm Kiểm nghiệm dược phẩm, Trạm Vật tư thiết bị, Xí nghiệp Dược và Công ty Dược phẩm. Ở tuyến huyện, mỗi huyện, thị xã có phòng y tế, bệnh xá, cửa hàng dược phẩm. Ngoài ra, huyện Kinh Môn có Bệnh viện Nhị Chiểu, huyện Thanh Hà có phòng khám ở khu Hà Đông, huyện Ninh Giang có phòng khám ở xã Tân Hương. Ở cấp cơ sở, mỗi xã có một trạm xá, phần lớn do một y sĩ phụ trách. Ở các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp lớn đều có bệnh xá.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân của ngành vẫn còn bộc lộ những hạn chế như việc khám bệnh, điều trị và

1, 2, 3. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sdd, tr.127, 127, 129.



cung cấp thuốc men cho cán bộ bị đau yếu làm chưa tốt. Do chiến tranh nên việc theo dõi chỉ đạo công tác vệ sinh của tỉnh ở nông thôn, làm giếng nước, nhà tiêu, sinh đẻ có kế hoạch,... bị buông lỏng, phong trào có xu hướng dừng lại. Trong công tác điều trị, do các cơ sở điều trị, kể cả bệnh viện huyện, bệnh viện tỉnh thiếu trang bị phương tiện kỹ thuật, thiếu giường bệnh nên việc khám bệnh, điều trị ở một số cơ sở hiệu quả chưa cao.

Về đời sống của nhân dân, năm 1965, tổng thu nhập bình quân đầu người hằng tháng của gia đình xã viên hợp tác xã là 13,96 đồng, trong đó thu từ trong hợp tác xã là 4,97 đồng (chiếm 35,6%), thu từ kinh tế phụ gia đình là 7,54 đồng (chiếm 54%) và thu khác là 1,45 đồng (chiếm 10,3%). Các năm 1966, 1967, thu nhập của xã viên tăng đều. Năm 1968, thu nhập của xã viên là 23,43 đồng, trong đó thu từ hợp tác xã chỉ có 4,55 đồng (chiếm 19,4%) còn 14,24 đồng là thu từ kinh tế phụ gia đình (chiếm 60,7%) và 3,76 đồng từ nguồn thu khác (chiếm 16%). Về chi, năm 1965 bình quân chi hết 13,72 đồng, năm 1966 là 15,65 đồng, năm 1967 là 17,80 đồng, năm 1968 là 23,20 đồng, chủ yếu là chi vào ăn uống và may mặc (chiếm trên 80%), các nhu cầu tiêu dùng khác như lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thuốc chữa bệnh rất hạn chế (chỉ chiếm trên 4%)¹. Như vậy, đời sống của xã viên gặp nhiều khó khăn, làm không đủ ăn, công sức lao động tập trung chủ yếu cho lao động tập thể ở các hợp tác xã thì thu nhập của xã viên rất kém, trong khi đó hoạt động kinh tế phụ ở gia đình làm ít nhưng lại là nguồn thu nhập chính.

Về khẩu phần ăn, nguồn lương thực, thực phẩm của một người trong một tháng là khoảng: 16kg thóc, 0,5kg ngô, 3kg khoai sắn, 0,3kg tôm, cá, 4 quả trứng, 4kg rau, 0,3 lít nước chấm, 0,2kg thịt lợn và 0,2kg các loại thịt khác. Những tháng giáp hạt, nhân dân khó khăn về lương thực, lãnh đạo tỉnh Hải Dương có những biện pháp để giúp đỡ nhân dân. Chẳng hạn năm 1966, đời sống của nhân dân ở một số hợp tác xã gặp khó khăn, thu nhập thấp, lãnh đạo tỉnh đã mở đợt vận động tiết kiệm và tương trợ, xuất Quỹ nghĩa thương của hợp tác xã cho xã viên vay 2.500 tấn thóc².

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.130.

2. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.15.



c) Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, thực hiện chính sách hậu phương quân đội

Các hoạt động văn nghệ, điện ảnh, thể dục thể thao, công tác phổ biến khoa học trong những năm này đều hướng vào phục vụ sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Về hoạt động chiếu phim, chiếu bóng, nghệ thuật sân khấu, do chiến tranh, rạp chiếu bóng và rạp hát ở thị xã phải sơ tán đến những nơi an toàn. Tại đây, cán bộ trong ngành chiếu phim phục vụ nhân dân với những chủ đề về sản xuất, phòng không sơ tán, xây dựng lực lượng vũ trang và tuyên truyền những chiến thắng vang dội của quân dân hai miền Nam - Bắc, chiến thắng của quân dân Hải Dương, phim về anh hùng Nguyễn Văn Trỗi, chiến thắng ngày 05/8/1964, v.v..

Năm 1965, toàn tỉnh có 20 đội chiếu bóng lưu động, 3 đội nghệ thuật chuyên nghiệp. Đến năm 1967, toàn tỉnh có 25 đội chiếu bóng lưu động, phục vụ hàng trăm buổi chiếu, 3 đội nghệ thuật chuyên nghiệp, biểu diễn được 404 buổi¹. Các đội văn công, đội chiếu bóng, đội xiếc của tỉnh thường xuyên về từng hợp tác xã biểu diễn và chiếu bóng phục vụ nhân dân. Đoàn văn công của tỉnh thường xuyên đem lời ca, tiếng hát cổ vũ tinh thần lạc quan, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước tới quân chúng, bộ đội; đồng thời Đoàn văn công tỉnh còn phân tán nhỏ lẻ về cơ sở, hợp tác xã để đào tạo cán bộ hướng dẫn phong trào văn nghệ ở cơ sở.

Cùng với các đội nghệ thuật chuyên nghiệp, các đội biểu diễn văn nghệ lưu động phát triển. Năm 1966, toàn tỉnh có 589 đội văn nghệ cơ sở với gần 1 vạn diễn viên. Nhiều đội văn nghệ đã trưởng thành như đội văn nghệ xã Phú Thứ, huyện Kinh Môn; xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh; xã Kim Lương, huyện Kim Thành; xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang.

Công tác xuất bản, phát hành sách tập trung vào việc phục vụ nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước của dân tộc như phát hành tác phẩm *Sống như Anh*, sách giáo dục truyền thống của phụ nữ Việt Nam hoặc các vấn đề xã hội gồm sinh đẻ có kế hoạch, vệ sinh phòng bệnh... Từ năm 1965 đến năm 1968, lĩnh vực xuất bản của tỉnh đã phát hành hàng triệu ấn phẩm sách, báo, tạp chí, đáp ứng nhu cầu đọc sách báo của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.126.



Bảng 3.8: Tình hình xuất bản và phát hành sách báo (1965 - 1968)

	Đơn vị	1965	1966	1967	1968
Sách xuất bản tại địa phương	Cuốn	30.900	45.500	28.000	109.850
Sách phát hành	Cuốn	2.131.600	1.987.313	1.939.761	2.187.363
Báo chí xuất bản tại địa phương	Tờ	-	-	-	1.195.336
Báo và tạp chí phát hành	Tờ	2.591.000	3.749.733	3.650.000	6.444.142

Nguồn: Niên giám thống kê 1955 - 1969, *Sđd*, tr.124.

Trong năm 1965, toàn tỉnh có 13 thư viện với 121 đầu sách, có 1.355 câu lạc bộ, 2 bảo tàng và 1 nhà văn hóa. Năm 1967 có 14 thư viện với 181 đầu sách, 948 câu lạc bộ, 5 bảo tàng và 1 nhà văn hóa¹. Năm 1965, tính bình quân 1 người dân có 1,6 tờ báo tạp chí, 1,31 cuốn sách phát hành, 4,37 lượt người xem chiếu bóng. Năm 1967, tỷ lệ đó lần lượt là: 2,2 tờ; 1,2 cuốn và 5,06 lượt. Năm 1968, tỷ lệ đó lần lượt là: 3,98 tờ; 1,05 cuốn và 3,79 lượt².

Công tác bưu điện, truyền thanh tập trung phục vụ cơ quan, xí nghiệp sơ tán, sản xuất và chiến đấu. Năm 1966, ngành bưu điện lắp đặt được 433km đường dây mới, củng cố 240 trạm mạng lưới bưu điện xã, thay thế 64,3km đường dây cột tre bằng cột xi măng. Toàn tỉnh có 22.583 loa con và 55 loa lớn rải khắp 490 hợp tác xã, 133 xã thuộc 11 huyện. Trong nhân dân có khoảng 3.800 máy thu³. Về truyền thanh, tỉnh có thêm hai hệ thống truyền thanh của hai huyện Bình Giang, Thanh Miện cùng với 6 hệ thống truyền thanh trước đó. Ngoài ra, tỉnh còn có 4 hệ thống trạm máy truyền thanh dân lập ở các xã Minh Đức, Đại Xuân, Hùng Sơn, Hồng Lạc. Trong điều kiện chiến tranh, việc thông tin, truyền thanh được triển khai kịp thời, rộng khắp, xuống tận hợp tác xã phục vụ nhiệm vụ chính trị, sản xuất và chiến đấu. Một điểm sáng của ngành là hệ thống bưu điện xã của tỉnh được đánh giá là khá nhất miền Bắc. Mặc dù vậy, bưu điện của tỉnh cũng còn một số hạn chế là

1, 2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd*, tr.125, 126, 129.

3. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966, Tlđđ*, tr.9, 13.



thư từ, công văn đi, công văn đến còn chậm, chất lượng đường truyền và loa truyền thanh còn kém.

Phong trào luyện tập thể dục, thể thao được duy trì. Năm 1966, tỉnh mở được 26 lớp dạy bơi, có 32 sân bóng với 427 đội và 55.300 người rèn luyện¹. Năm 1968, tỉnh Hải Hưng thành lập, đã kiện toàn tổ chức của ngành. Theo đó, Ban Thể dục thể thao tỉnh được thành lập gồm 31 cán bộ. Toàn tỉnh có 11.444 huấn luyện viên, hướng dẫn viên được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, 238.291 người tập thể dục thường xuyên, 43.164 người tập luyện 5 môn chạy... Các vận động viên do tỉnh quản lý gồm 37 người môn bắn súng, 4 người môn điền kinh, 4 người môn bơi, 7 người môn bóng bàn, 5 người ở đội bóng chuyên và có 1 đội bóng đá².

Việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội của tỉnh được thực hiện thường xuyên. Năm 1966, phong trào giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sĩ khá sôi nổi. Trong năm, các đoàn thể của tỉnh đã giúp 13.227 ngày công và 12.073 đồng cho gia đình thương binh, liệt sĩ, khám thương tật cho 82 thương binh, cấp sổ, phiếu thương tật cho 221 thương binh, tặng quà 62 áo bông, 7 xe đạp cho 62 thương binh ở nông thôn, tiếp nhận 32 thương binh, bố trí công tác tại địa phương cho 24 người, trợ cấp 36.698 đồng cho 377 thương binh mất sức lao động. Cũng trong năm 1966, tỉnh đã xác nhận 75 liệt sĩ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tiếp nhận 121 liệt sĩ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ, đề nghị Chính phủ cấp 141 Bằng Tổ quốc ghi công, 310 huân, huy chương, cấp tiền tuất 3.523 đồng cho 56 gia đình liệt sĩ³. Năm 1967, toàn tỉnh có 279 cha, mẹ liệt sĩ và 136 con liệt sĩ không nơi nương tựa được hợp tác xã nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo⁴. Trong những tháng giáp hạt, tỉnh đã giúp đỡ tiền, vật chất cho gia đình thương binh, liệt sĩ gặp khó khăn trong cuộc sống. Các đồng chí thương binh những lúc ốm đau đều được địa phương đưa đi bệnh viện, trạm xá điều trị kịp thời.

1, 3. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966, Tlđđ*, tr.13, 17.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđđ, t.II*, tr.471.

4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđđ*, tr.375.



5. Xây dựng Đảng, chính quyền và phong trào đoàn thể

Trước việc đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, ngay đầu năm 1965, Tỉnh ủy đã chỉ đạo việc học tập sâu rộng trong toàn tỉnh Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11, 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, Chỉ thị số 26-CT/TW của Tỉnh ủy về tình hình, chủ trương tích cực chuẩn bị để chủ động phá tan kế hoạch chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; học tập và thực hiện Lời kêu gọi chống Mỹ, cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ đó, Tỉnh ủy phát động phong trào thi đua yêu nước, đẩy mạnh sản xuất, bắn rơi nhiều máy bay Mỹ.

Bên cạnh việc giác ngộ chính trị, lập trường tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, Tỉnh ủy chú trọng công tác kiện toàn tổ chức cán bộ và công tác kiểm tra đảng. Công tác kiện toàn tổ chức cán bộ, kiểm tra đảng đi vào nền nếp, đúng hướng, bám sát và phục vụ nhiệm vụ trọng tâm là sản xuất, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và chi viện cho chiến trường. Công tác bồi dưỡng, phát triển đảng viên cũng luôn được chú trọng. Năm 1965, Đảng bộ kết nạp 2.946 đảng viên mới, tăng gấp hơn 2 lần năm 1964¹. Từ năm 1966 đến năm 1967, toàn Đảng bộ kết nạp 8.203 đảng viên mới. Trong đó, Đảng bộ huyện Kinh Môn và Đảng bộ xã Ái Quốc, huyện Nam Sách có tỷ lệ phát triển đảng viên mới cao nhất tỉnh².

Trong năm 1967, Tỉnh ủy hướng dẫn và chỉ đạo thành công đại hội đảng bộ các huyện, thị trong tỉnh. Đại hội đảng bộ huyện, thị đã bầu 289 đồng chí vào cấp ủy, trong đó có 47 đồng chí là nữ (chiếm 16%), có 8 đồng chí nữ được bầu vào ban thường vụ huyện, thị ủy (chiếm 8,6%). Trong hai năm 1966 - 1967, công tác đào tạo, điều động và đề bạt cán bộ được tiến hành theo quy định, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương.

Cuộc vận động xây dựng chi bộ “4 tốt” vẫn thực hiện đều đặn. Năm 1965, toàn tỉnh có 185/251 đảng bộ xã, có 949/977 chi bộ, có 76,7% tổ đảng và 92,1% đảng viên đã xây dựng chương trình phấn đấu nhằm đạt tiêu chuẩn “4 tốt”³.

Về xây dựng chính quyền, năm 1966, tỉnh Hải Dương có thêm 92 đơn vị mới. Lãnh đạo tỉnh, huyện đề bạt 264 cán bộ từ trưởng, phó ty, các chánh,

1, 3. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965 của tỉnh Hải Dương, Tlđđ*.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđđ*, tr.379.



phó chủ nhiệm công ty, hiệu trưởng, hiệu phó trường cấp II, cấp III; điều động 577 cán bộ đảng, chính quyền, tiếp nhận 262 cán bộ từ nơi khác về và tuyển dụng thêm 1.052 cán bộ, công nhân viên¹.

Mặt trận Tổ quốc tỉnh, huyện thường xuyên động viên các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược bằng các việc làm cụ thể như tích cực sản xuất, thực hành tiết kiệm, chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tích cực phục vụ chiến đấu... Ngoài ra, Mặt trận Tổ quốc tỉnh còn tuyên truyền, giáo dục cho quần chúng thấy rõ âm mưu, hành động mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, xây dựng lòng tin vào Đảng, tin tưởng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 26/3/1965, tỉnh Hải Dương phát động phong trào phụ nữ “Ba đảm đang”. Chỉ trong 40 ngày, toàn tỉnh đã có 5.675 chị em tình nguyện tham gia phong trào². Bà Phạm Thị Sìn, Hội phó Hội Phụ nữ xã Dân Chủ, huyện Tứ Kỳ là một trong những người đầu tiên đăng ký tham gia phong trào. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, phụ nữ chiếm tới 70% lao động chính. Chị em luôn khắc phục nhiều khó khăn, chống thiên tai, úng lụt, sâu bệnh, thay thế nam giới làm những việc mà trước đây chưa làm như cày bừa, gieo mạ, đào mai, v.v.. Nhiều chị em phụ nữ còn đảm nhiệm những công việc lãnh đạo chiến đấu, sản xuất ở xã, hợp tác xã. Năm 1966, toàn tỉnh có 14 chủ tịch xã, 17 phó chủ tịch xã, 6 xã đội trưởng, 196 xã đội phó, 98 chủ nhiệm hợp tác xã, 355 phó chủ nhiệm hợp tác xã, 768 đội trưởng đội sản xuất, 411 đội trưởng kỹ thuật, 344 kế toán viên, 742 thư ký đội sản xuất là nữ³. Chị em còn gia nhập dân quân tự vệ, hăng hái tham gia luyện tập, canh gác bảo vệ trị an, tham gia đào đắp công sự chiến đấu, hầm hố, giao thông hào. Trong mỗi trận chiến, chị em còn làm nhiệm vụ tiếp tế cơm nước, cứu thương, tải thương, tiếp đạn, đôi lúc còn trực tiếp bắn máy bay Mỹ và tham gia bắt sống phi công Mỹ. Chị em phụ nữ còn động viên các gia đình thương binh, liệt sĩ, chăm sóc nuôi dạy

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.378.

2. Xem *Hải Hưng lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, Sđd, tr.55.

3. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđđ, tr.14.



các cháu mồ côi vì chiến tranh, củng cố Hội Bà mẹ chiến sĩ, chăm sóc thương bệnh binh, động viên thanh niên lên đường tòng quân cứu nước.

Cùng với phong trào “Ba đảm đang”, phong trào “Ba sẵn sàng” phát triển mạnh trong thanh niên. Ngay từ đầu năm 1965, đoàn viên và thanh niên toàn tỉnh đã hăng hái tham gia tòng quân, tham gia dân quân, tự vệ, tích cực học tập chính trị, văn hóa, rèn luyện kỹ thuật quân sự, sẵn sàng chiến đấu. Năm 1965, toàn tỉnh đã có 52.700 đoàn viên, thanh niên đăng ký tham gia phong trào, trong đó có 21.567 người xin nhập ngũ và 5.935 người xin tái ngũ. Một số huyện có phong trào “Ba sẵn sàng” phát triển mạnh là huyện Kim Môn, Gia Lộc, Tứ Kỳ. Tại huyện Gia Lộc, hưởng ứng phong trào “Ba sẵn sàng” do Trung ương Đoàn phát động, ngay đầu năm tuyển quân, toàn huyện đã có 3.651 đoàn viên, thanh niên đăng ký lên đường tòng quân, giết giặc¹. Năm 1966, tỉnh đã tổ chức được 1.012 đội thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước ở 97% hợp tác xã với 112.798 người, chiếm 91% số thanh niên nông thôn từ 15 - 30 tuổi, trong đó có 61% là nữ thanh niên². Trong sản xuất, thanh niên tỉnh xung phong nhận ruộng xấu nhất để chăm bón, xung phong trong đội kỹ thuật, đội thủy lợi, làm phân bón, làm giống nhằm đưa sản xuất đạt đích 5 tấn thóc/ha.

Ngoài lực lượng thanh niên, phụ nữ, các cụ phụ lão cũng thi đua giúp cháu con ngày đêm sản xuất, góp phần chống Mỹ. Ở nhiều thôn, xã, các cụ phụ lão tích cực tham gia phong trào trồng cây, phong trào học bổ túc văn hóa, vận động tiết kiệm góp vốn xây dựng cơ sở vật chất cho hợp tác xã, tham gia vệ sinh phòng bệnh, xây dựng nông thôn mới. Ở nhiều nơi, các cụ đã tổ chức Hội Bạch đầu quân, Hội Bảo thọ chống Mỹ để giúp đỡ dân quân, tự vệ, tham gia bảo vệ trị an xóm làng, tổ chức phòng không nhân dân.

Tại các nhà máy, xí nghiệp, lực lượng cán bộ, công nhân nêu cao khẩu hiệu “Tay cày tay súng, tay búa tay súng” quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên mặt trận sản xuất.

1. Xem *Thông tri của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và báo cáo của các huyện trong tỉnh về tổng kết tám năm chống Mỹ, cứu nước, tập I (1965 - 1972)*, Sđd, tr.7.

2. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966*, Tlđd, tr.15.



6. Xây dựng lực lượng vũ trang, chi viện cho chiến trường miền Nam

Để tăng cường sức mạnh chiến đấu cho lực lượng vũ trang, tích cực chi viện cho chiến trường miền Nam, Chính phủ chủ trương thành lập Đội Thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước. Huởng ứng chủ trương của Chính phủ, ngày 28/7/1965, Đội Thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước của tỉnh được thành lập. Đội có nhiệm vụ làm tuyến đường mới từ huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng đến tỉnh Sơn La. Sau khi hoàn thành tuyến đường này, Đội hành quân vào tuyến lửa Quảng Bình - Vĩnh Linh, đường Trường Sơn. Trên mặt trận nào, Đội Thanh niên xung phong chống Mỹ tỉnh Hải Dương đều hoàn thành nhiệm vụ, góp phần giữ vững tuyến đường, bảo đảm cho các đoàn xe chở hàng và chở quân vào Nam đánh Mỹ.

Trong năm 1965, do yêu cầu của chiến tranh, số cán bộ của tỉnh được điều động cung cấp cho chiến trường B, C và vào quân đội tăng gấp 4 lần năm 1964. Toàn tỉnh đã điều động 604 cán bộ cho chiến trường miền Nam. Trong số 604 cán bộ có 171 đồng chí bổ sung cho quân đội, 82 đồng chí đi công tác B, 21 đồng chí đi công tác C và 23 đồng chí đi miền núi, số cán bộ còn lại bổ sung cho các ngành trong tỉnh mà chủ yếu là ngành giao thông vận tải¹.

Với khẩu hiệu “Thanh niên hăng hái tòng quân chống Mỹ, cứu nước”, “Đâu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh niên”, trong năm 1965, Tỉnh đội Hải Dương tổ chức 5 đợt tuyển quân, có 17.289 thanh niên đủ tiêu chuẩn nhập ngũ, gấp 2 lần số lượng tuyển quân trong 4 năm, từ năm 1960 đến năm 1964. Năm 1966, tỉnh tổ chức 4 đợt tuyển quân, 3 đợt đầu đạt 100% kế hoạch, đợt 4 hoàn thành vào đầu tháng 01/1967². Trong 4 năm 1965 - 1968, tỉnh đã hoàn thành vượt mức 18 đợt tuyển quân, 49.060 người con Hải Dương đã lên đường nhập ngũ hoặc đi thanh niên xung phong. Bên cạnh việc tuyển quân, chi viện cho chiến trường miền Nam, công tác quân sự của tỉnh còn tập trung tuyên truyền đưa tin chiến thắng đến từng nhà, từng người theo tinh thần chỉ thị của Trung ương Đảng nhằm khuếch trương chiến thắng to lớn và toàn diện của quân và dân hai miền Nam, Bắc.

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965 của tỉnh Hải Dương, Tlđđ*.

2. Xem *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1966, Tlđđ*, tr.12.



Công tác xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, tổ chức, xây dựng các phân đội dự bị được tiến hành thường xuyên. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1965, tỉnh đã có 15.710 dân quân, tự vệ, đưa tổng số lực lượng dân quân, tự vệ toàn tỉnh lên 1.558.381 người, đạt tỷ lệ 9,64% so với dân số. Đảng viên trong lực lượng dân quân, tự vệ chiếm 20,6%. Trong chiến đấu và sản xuất, lực lượng dân quân, tự vệ luôn phát huy vai trò xung kích, thường chiếm gần 50% trong các đội sản xuất làm thủy lợi, làm phân bón, áp dụng khoa học kỹ thuật¹. Lực lượng dân quân hằng hái tham gia phong trào chống úng, chống lụt, tham gia phong trào thi đua đạt 5 tấn thóc/ha, tích cực tuần tra, canh gác bảo vệ trị an, tham gia phong trào thể dục thể thao rèn luyện thân thể, phong trào vệ sinh phòng bệnh, xây dựng nếp sống văn minh trong thôn xóm.

7. Hợp nhất tỉnh Hải Dương và Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng

Ngày 05/10/1967, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 168-NQ/TW về việc hợp nhất hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng. Ngày 26/01/1968, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Quyết định số 504-QĐ/TVQH về việc hợp nhất tỉnh Hải Dương và Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng.

Về địa lý, tỉnh Hải Hưng nằm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, phía đông giáp thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh; phía tây giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Nam Hà; phía bắc giáp tỉnh Hà Bắc; phía nam giáp tỉnh Thái Bình. Về diện tích, tỉnh Hải Hưng có diện tích tự nhiên là 2.526km², chiếm 21,7% diện tích đồng bằng Bắc Bộ.

Về đơn vị hành chính, khi hợp nhất tỉnh có 20 huyện và 2 thị xã, gồm các huyện Ân Thi, Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Gia Lộc, Khoái Châu, Kim Động, Kim Thành, Kinh Môn, Mỹ Hào, Nam Sách, Ninh Giang, Phù Cừ, Thanh Hà, Thanh Miện, Tiên Lữ, Tứ Kỳ, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ và thị xã Hải Dương, thị xã Hưng Yên, với 407 xã và 5 thị trấn, số dân là 1.630.000 người. Tỉnh lỵ là thị xã Hải Dương.

Tỉnh có 13 dân tộc, chủ yếu là người Kinh, các dân tộc thiểu số là Sán Diu, Tày, Hoa... tập trung ở 2 xã miền núi là Hoàng Hoa Thám và Bắc An thuộc

1. Xem *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, Tlđđ.*



huyện Chí Linh. Về tôn giáo, phần lớn đồng bào các dân tộc trong tỉnh theo đạo Phật, chỉ có khoảng 4% dân số theo đạo Thiên Chúa.

Sau khi thành lập, từ ngày 09 đến ngày 10/02/1968, Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Hải Hưng họp Hội nghị lần thứ nhất để triển khai Nghị quyết của Bộ Chính trị. Hội nghị bầu Ban Chấp hành Đảng bộ lâm thời gồm 46 ủy viên. Đồng chí Lê Quý Quỳnh làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Hoài Bắc làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Hội nghị thông qua một số nội dung quan trọng của tỉnh gồm: Đề án sắp xếp cán bộ lãnh đạo các cơ quan, ban, ngành, quyết định cơ cấu Ủy ban hành chính tỉnh và tổ chức Hội nghị Hội đồng nhân dân, bầu Ủy ban hành chính để chỉ đạo công việc của tỉnh về mặt Nhà nước. Hội nghị quyết định từ ngày 01/3/1968, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh làm việc theo tỉnh mới.

Trong hai ngày 25 và 26/02/1968, Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Hưng họp phiên đầu tiên, bầu Ủy ban hành chính tỉnh gồm 11 đồng chí, đồng chí Nguyễn Hoài Bắc được bầu làm Chủ tịch tỉnh. Các đồng chí Mai Văn Hách, Nguyễn Văn Phúc, Hoàng Sơn, Nguyễn Ngọc Vân được bầu làm Phó Chủ tịch tỉnh.

Đầu tháng 3/1968, Tỉnh ủy Hải Hưng họp Hội nghị lần thứ hai để sắp xếp các tổ chức đảng, tổ chức chính quyền, các công ty, xí nghiệp do tỉnh quản lý. Hội nghị nhấn mạnh: việc sắp xếp về tổ chức, cán bộ lãnh đạo cần quán triệt yêu cầu, nhiệm vụ chuyển hướng tổ chức trong tình hình mới, đảm bảo tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Tỉnh ủy cũng như sự chỉ đạo của cấp huyện ủy đối với cơ sở. Việc sắp xếp tổ chức, bộ máy phải gọn nhẹ, sắc bén, phải coi trọng chế độ tập trung dân chủ, kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, đặc biệt phải tăng cường công tác kiện toàn tổ chức cơ sở đảng làm cho các tổ chức cơ sở đảng đảm bảo vững vàng về tư tưởng, trong sạch về tổ chức, chủ động giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, đáp ứng ngày càng cao nhiệm vụ lãnh đạo sản xuất và chiến đấu. Sau khi sắp xếp, Đảng bộ tỉnh có 32 đảng bộ trực thuộc gồm 20 đảng bộ huyện, 2 đảng bộ thị xã và 1 đảng bộ cơ quan, xí nghiệp. Đảng bộ tỉnh có 1.296 chi bộ cơ sở với 57.240 đảng viên¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1945)*, Sđd, tr.389.



Như vậy, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về việc hợp nhất tỉnh Hải Dương và Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng, chỉ trong thời gian ngắn, lãnh đạo hai địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp tổ chức đảng, chính quyền cơ sở của tỉnh. Từ năm 1968, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, nhân dân trong tỉnh tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, góp phần chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

II- KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1972)

1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định sản xuất và đời sống

Cuối năm 1968, Mỹ tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc. Năm 1969, miền Bắc chuyển các hoạt động kinh tế từ có chiến tranh sang hòa bình. Từ ngày 27 đến ngày 30/01/1970, Hội nghị lần thứ 18 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III họp đề ra nhiệm vụ khôi phục, phát triển kinh tế miền Bắc trong những năm 1969 - 1972. Đến tháng 3/1971, Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III họp đề ra kế hoạch nhà nước trong ba năm 1971 - 1973. Sau khi phân tích tình hình, các văn kiện đề ra nhiệm vụ của nhân dân miền Bắc là: “tích cực khắc phục những hậu quả của chiến tranh, khôi phục và phát triển một bước nền kinh tế, tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến lên; ra sức tăng thêm tiềm lực kinh tế và quốc phòng, củng cố hậu phương vững mạnh; đồng thời hết lòng chi viện cho miền Nam để góp sức lớn nhất cùng đồng bào miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn”¹; đề ra phương hướng khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc là: “tập trung sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng; khôi phục và phát triển công nghiệp nhẹ (bao gồm cả công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương); khôi phục và phát triển những ngành công nghiệp nặng chủ chốt phục vụ thiết thực cho sản xuất nông nghiệp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.31, tr.124-125.



và sản xuất hàng tiêu dùng; khôi phục và phát triển giao thông vận tải phục vụ kịp thời cho chiến đấu, sản xuất, xây dựng và đời sống”¹.

Từ năm 1969 đến năm 1972, cũng như nhân dân miền Bắc, nhân dân Hải Dương đã bắt tay vào sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống nhân dân, chuẩn bị các kế hoạch để đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ.

a) Nông nghiệp

Vận dụng Nghị quyết Hội nghị lần thứ 19, lần thứ 20 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III vào tình hình địa phương, ngay từ đầu năm 1969, nhân dân trong tỉnh khẩn trương khôi phục sản xuất nông nghiệp, chăm sóc cây trồng, tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Ba mục tiêu” trong nông nghiệp. Những biện pháp cơ bản để thực hiện “Ba mục tiêu” là công tác thủy lợi, phân bón, sức kéo, công cụ lao động, tổ chức, sử dụng và quản lý lao động để có năng suất lao động cao. Trong cơ cấu sản xuất, ngành nông nghiệp tập trung đẩy mạnh cây lương thực (cây lúa), cây công nghiệp (cây đay) và thực phẩm; đồng thời còn tập trung điều chỉnh cơ cấu diện tích trồng cây công nghiệp, rau màu, thâm canh tăng năng suất lúa, nâng cao sản lượng lúa và các loại cây trồng khác. Nhờ thực hiện tốt các biện pháp trên nên ngay trong năm 1969, mặc dù mới ra khỏi chiến tranh nhưng sản xuất nông nghiệp của tỉnh đạt nhiều kết quả khả quan. Diện tích, năng suất và tổng sản lượng nông nghiệp đều đảm bảo kế hoạch. Về diện tích, đạt 93,9% kế hoạch, so với năm 1968 bằng 107%. Về tổng sản lượng, lúa cả năm đạt 450.549 tấn, đạt 81,4% kế hoạch, ngô đạt 65,4% kế hoạch, khoai đạt 52,5% kế hoạch, lạc đạt 83,6% kế hoạch, đay đạt 78,8% kế hoạch, mía đạt 66,9% kế hoạch và cói đạt 51% kế hoạch. Năm 1969, năng suất lúa bình quân của tỉnh đạt 4,1 tấn/ha, về lợn đạt 1,7 con/ha và 1 lao động mới quản lý được 0,56ha gieo trồng. Gia Lộc là huyện có năng suất lúa cao trong tỉnh, đạt 5.180kg thóc/ha và có 145 hợp tác xã đạt trên 5 tấn thóc/ha². Năm 1970, huyện Gia Lộc đưa năng suất lúa lên 6,5 tấn thóc/ha, dẫn đầu toàn tỉnh. Cũng trong năm 1970, nông nghiệp của tỉnh thắng lợi trên cả ba mặt:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.32, tr.202.

2. Xem *Báo cáo của Tỉnh ủy Hải Hưng về sự lãnh đạo và chỉ đạo phong trào năm 1969*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



diện tích vượt kế hoạch 3,6%, năng suất bình quân đạt 22,67 tạ/ha, vượt kế hoạch 9,3% tổng sản lượng lúa. Trong tỉnh có 5 huyện, thị xã và 284 hợp tác xã đạt năng suất 30 tạ/ha. Vì vậy, tháng 7/1971, tỉnh đã tổ chức Hội nghị tuyên dương, động viên các hợp tác xã đạt năng suất lúa cao trong toàn tỉnh.

Tháng 8/1971, miền Bắc xảy ra trận lụt lịch sử, gây hậu quả nặng nề, khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân. Ngày 22/8/1972, đoạn đê Nhất Trai (huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh) thuộc tuyến đê sông Thái Bình bị vỡ, nước lũ tràn vào các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện và thị xã Hải Dương gây thiệt hại lớn. Để khắc phục hậu quả trên, ngày 28/8, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã họp và đề ra nhiệm vụ tập trung lực lượng để giữ các tuyến đê còn lại, khẩn trương tháo nước vùng hạ lưu, tích cực bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước và nhân dân, chuẩn bị điều kiện để khôi phục sản xuất sau khi nước rút... Sau gần 2 tháng chống lũ lụt, cuộc sống và sinh hoạt của nhân dân trở lại bình thường, bước đầu tăng gia, sản xuất trở lại. Sang đầu năm 1972, tỉnh phát động *Phong trào thi đua 7 mũi giáp công chi viện nông nghiệp* nên sức lao động, cơ sở vật chất và kỹ thuật phục vụ nông nghiệp của ngành được tăng cường, sản xuất phục hồi nhanh. Nhờ đó, vụ chiêm xuân 1971 - 1972 vẫn được mùa, đảm bảo đủ lương thực cho nhân dân, đời sống nhân dân ổn định, tư tưởng của nhân dân phấn khởi càng yên tâm sản xuất. Đặc biệt, đến năm 1972 dù mới trải qua trận lũ lớn nhưng số huyện, thị trong tỉnh đạt “Ba mục tiêu” trong nông nghiệp vẫn tăng cao so với các năm trước. Năm 1969, toàn tỉnh mới có huyện Gia Lộc đạt 5,1 tấn thóc/ha. Năm 1970, toàn tỉnh có 7 huyện, thị đạt mục tiêu từ 5 - 5,9 tấn/ha, bao gồm thị xã Hải Dương, các huyện Gia Lộc, Kim Thành, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Nam Sách, Kinh Môn. Đến năm 1972, toàn tỉnh có 10 huyện, thị đạt mục tiêu từ 5 - 6,6 tấn/ha, bao gồm thị xã Hải Dương và các huyện Gia Lộc, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Nam Sách, Kim Thành, Thanh Miện, Cẩm Giàng, Bình Giang, Kinh Môn. Với thành tựu trong sản xuất lúa như vậy, ngay từ năm 1972, lần đầu tiên năng suất lúa bình quân của tỉnh đạt 5 tấn thóc/ha, đưa tỉnh Hải Hưng đứng trong hàng ngũ năm tỉnh, thành miền Bắc¹ sau tỉnh Thái Bình đạt danh hiệu “5 tấn thóc/ha”.

1. Năm tỉnh, thành miền Bắc là: Thái Bình, Hải Hưng, Nam Hà, Hà Tây, Hà Nội (ngoại thành).



Việc giải quyết lương thực có kết quả nên lĩnh vực chăn nuôi cũng được khôi phục và từng bước phát triển. Năm 1971, ngành chăn nuôi đã xây dựng được các vùng giống để chọn giống và phát triển giống lợn lai kinh tế, phát triển nhiều hợp tác xã nuôi lợn với quy mô lớn từ 300 - 900 con, tiêu biểu có hợp tác xã Đại Xuân, huyện Ninh Giang. Các huyện Nam Sách, Thanh Hà, thị xã Hải Dương vẫn là đơn vị có đàn lợn tập thể lớn của tỉnh. Năm 1972, tình hình chăn nuôi của tỉnh đạt được kết quả như sau: đàn lợn có 296.775 con, tăng 22.957 con so với năm 1969; đàn trâu, nghé đạt 53.302 con, giảm 246 con so với năm 1969; đàn bò, bê có 825 con, giảm 234 con so với năm 1969; gia cầm có 2.329.784 con, tăng 163.385 con so với năm 1969¹.



Cán bộ và nhân dân huyện Nam Sách đắp đê chống thiên tai tốt, được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Ba năm 1972

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Về công trình thủy lợi, toàn tỉnh xây dựng hàng trăm trạm bơm điện quy mô vừa và nhỏ phục vụ tưới tiêu và hệ thống kênh mương rộng khắp. Các tuyến đê khoanh vùng sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy được tu sửa, bồi đắp kịp thời, thường xuyên, nhất là vào những mùa mưa lũ.

1. Tổng hợp từ *Niên giám thống kê 1970 - 1975, Sđd*, tr.91, 87, 88 và *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđd*, tr.97-100.



Công tác quản lý hợp tác xã tiếp tục được chú trọng. Năm 1970, toàn tỉnh có 983 hợp tác xã với 97% số hộ nông dân vào làm ăn tập thể, năm 1971 có 966 hợp tác xã nông nghiệp, đạt 97,8%. Trong số 966 hợp tác xã, có 112 hợp tác xã quy mô thôn, 590 hợp tác xã liên thôn, bình quân mỗi hợp tác xã có 338 hộ và 156,3ha canh tác¹.

Ngày 21/3/1971, Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 78-CT/TU về tăng cường lãnh đạo, củng cố hợp tác xã yếu kém, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Các hợp tác xã trong tỉnh phổ biến và thực hiện điều lệ trong hợp tác sản xuất nông nghiệp, sửa chữa việc 3 khoán cho hộ xã viên nhằm tiếp tục củng cố và hoàn thiện thêm một bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Các hợp tác xã còn tăng cường công tác quản lý kinh tế, chỉ đạo để hoàn chỉnh việc phân vùng nông nghiệp... Những sai lầm trong công tác quản lý của hợp tác xã, nhất là việc 3 khoán cho hộ đã được phát hiện và tích cực sửa chữa. Tình trạng lấn chiếm, sử dụng trái phép ruộng đất của hợp tác xã không còn tái diễn, có huyện còn thu hồi được hàng trăm mẫu ruộng đất. Cán bộ, đảng viên, xã viên vay mượn tiền thóc của hợp tác xã đã thanh toán hoặc nhận thanh toán trong một kỳ hạn nhất định. Mặc dù vậy, công tác quản lý của hợp tác xã vẫn còn hạn chế, sản xuất nhiều nơi vẫn trì trệ, năng suất, sản lượng bị giảm sút, quản lý và thanh toán tài chính còn kém và chậm.

b) Công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, các nhà máy, xí nghiệp sơ tán đã chuyển từ nơi sơ tán về, ổn định tổ chức. Các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh của tỉnh như: than Cổ Kênh, cơ khí Hữu nghị Hải Dương, cơ khí 1/5, Xí nghiệp dược Hải Dương, vôi Kinh Môn, Xí nghiệp gỗ Hải Dương, thủy tinh Kinh Môn, sứ Kinh Môn, Xí nghiệp in Hải Dương, tương Kim Động, bánh kẹo Hải Dương, v.v. hoạt động trở lại. Ngành cơ khí là ngành gặp nhiều khó khăn nhất trong sản xuất do yêu cầu sửa chữa bị hỏng nặng vì chiến tranh. Ngành công nghiệp của tỉnh tạm hoãn thi công những công trình bị hư hỏng nặng do ở vùng trọng điểm bị địch đánh phá trong chiến tranh, trước mắt ngành tập trung vốn cho những công trình phòng, chống bão lụt, phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông vận tải.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.171.



Bước vào sản xuất sau chiến tranh, ngành công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp gặp khó khăn chung do thiếu nguyên vật liệu. Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo, ưu tiên đầu tư vốn, giải quyết khó khăn về nguyên liệu, giá cả, nhân lực cho các cơ sở sản xuất... Được sự chỉ đạo của các cấp chính quyền, cán bộ, công nhân ngành công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp tích cực sản xuất những nông cụ cải tiến chuyên dùng cho nông nghiệp; phát triển mạng lưới cơ khí để sửa chữa nông cụ phục vụ nông nghiệp, giao thông vận tải, đồng thời dựa vào nguyên liệu sẵn có của địa phương chế biến sản xuất được một số mặt hàng tiêu dùng; đẩy mạnh việc khai thác vật liệu xây dựng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của Nhà nước. Năm 1969, giá trị tổng sản lượng toàn ngành thực hiện được gần 45 triệu đồng, đạt 90,3% kế hoạch, tăng 18,3% so với năm 1968. Chỉ số sản xuất hàng tiêu dùng cho nhân dân, hàng phục vụ nông nghiệp năm 1969 cũng tăng so với năm 1968. Năm 1970, tổng giá trị toàn ngành công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp đạt cao hơn so với năm 1969, sản phẩm làm ra phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân gồm hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm (như chế biến bột mì, đậu phụ, nước chấm), đồ may sẵn, đồ chơi trẻ em, thuốc chữa bệnh. Một số hàng xuất khẩu của ngành như dệt thảm cũng tăng nhiều hơn. Hàng phục vụ xây dựng cơ bản và vận tải như đá, vôi, sản xuất thuyền gỗ, sà lan sắt, tăng hơn năm 1969. Cũng trong năm 1970, công nghiệp địa phương của tỉnh đã có các ngành hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng với quy mô vừa và nhỏ.

Công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp có bước phát triển, nhiều trạm bơm vừa và nhỏ được xây dựng, riêng máy kéo tăng gấp 30 lần so với những năm 1960. Trong 4 năm 1969 - 1972, Nhà máy sứ Hải Dương luôn dẫn đầu khối công nghiệp toàn tỉnh, là một trong những đơn vị xuất sắc của Bộ Công nghiệp nhẹ. Giá trị tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp năm 1970 đạt 15.781.000 đồng, đến năm 1972 tăng 16.538.000 đồng¹. Cơ sở rèn, mộc của tỉnh phát triển khá, toàn tỉnh có 82% số xã và 44% số hợp tác xã có cơ sở rèn, mộc.

Năm 1972, đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại lần thứ hai, Tỉnh ủy đã chủ trương tìm mọi biện pháp để duy trì, giữ vững sản xuất công nghiệp địa phương, phát triển tiểu thủ công nghiệp. Thực hiện chỉ đạo trên, các nhà máy,

1. Xem *Niên giám thống kê 1970 - 1975*, *Sđd*, tr.131-132.



xí nghiệp sản xuất cơ khí và sửa chữa cơ khí tập trung sản xuất công cụ thường dùng, công cụ cải tiến cho nông nghiệp. Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chỉ tập trung sản xuất các mặt hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân như nước chấm, đồ gốm, đồ sành sứ, thủy tinh, thuốc chữa bệnh, làm chiếu, làm sản phẩm từ cói, mây, tre đan... Tuy gặp khó khăn do chiến tranh phá hoại nhưng giá trị tổng sản lượng của ngành công nghiệp địa phương vẫn đạt khá cao với 40.044.000 đồng, tiểu thủ công nghiệp đạt 25.286.000 đồng. Sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nông nghiệp và giao thông vận tải đều đạt kế hoạch và tăng hơn năm 1971.

c) Giao thông vận tải và xây dựng cơ bản

Hệ thống giao thông vận tải của tỉnh bị thiệt hại nặng nề do chiến tranh, đặc biệt là các công trình cầu, đường trên tuyến đường 5. Để khôi phục cả đường sắt và đường bộ trên tuyến đường 5, Bộ Giao thông vận tải cùng với địa phương điều động vật tư, nhân lực gấp rút sửa cơ bản cầu Phú Lương và cầu Lai Vu. Trong vòng 40 ngày, việc sửa chữa hai cầu đã hoàn thành, bảo đảm giao thông bình thường như trước chiến tranh. Nhân dân trên dọc tuyến đường 5 tham gia sửa chữa cầu đường, nhà ga và san lấp hố bom. Ở khu vực ga Hải Dương, các đơn vị dân quân, tự vệ thị xã Hải Dương sửa lại nhà ga, xây thêm phòng khách, làm mới đường ray trong ga bị hỏng. Dân quân các huyện Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà đều được huy động san lấp hố bom, sửa chữa lại các đoạn đường 5 bị hỏng. Ty giao thông huy động lực lượng sửa chữa và rải nhựa các đoạn đường xung yếu. Đến tháng 4/1969, hoạt động giao thông trên tuyến đường 5, đường sắt trên địa bàn Hải Dương trở lại hoạt động bình thường.

Về vận tải trong những năm 1969 - 1970, ngành giao thông vận tải của tỉnh đảm bảo được trên 80% kế hoạch, riêng các mặt hàng phục vụ cho sản xuất như phân đạm, than đá, đá chống lụt, muối thì chỉ vận chuyển được từ 60 - 70% kế hoạch. Việc vận chuyển của ngành chưa đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Khi đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại lần thứ hai vào năm 1972, công tác bảo đảm giao thông vận tải được xác định là nhiệm vụ quan trọng, do đó, ngành đã có phương án toàn diện và dự kiến nhiều tình huống máy bay Mỹ có thể bắn phá để có biện pháp thực hiện. Cụ thể, ngành giao thông vận tải đã



sắp xếp lại lực lượng vận tải, tận dụng khả năng vận tải thô sơ để hỗ trợ vận tải cơ giới. Một số công trình giao thông địch có thể đánh phá thì tạm hoãn và giảm tiến độ thi công để tập trung lực lượng, phương tiện, vật tư làm cầu phao bến Hàn, làm bến bãi bốc dỡ hàng hóa và một số đường giao thông vận tải cần thiết khác. Nhờ đó, mặc dù địch đánh phá liên tục vào các mục tiêu giao thông trong tỉnh nhưng lực lượng bảo đảm giao thông vận tải đều kịp thời sửa chữa cầu phà, đường sá, bảo đảm được yêu cầu vận chuyển phục vụ tiên tuyến, phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Khối lượng hàng hóa cả năm 1972 đạt 75,35% kế hoạch về vận chuyển và 78,15% kế hoạch về luân chuyển¹.

Bên cạnh những thành tích đạt được, trong giai đoạn này, ngành giao thông vận tải vẫn còn một số hạn chế, đó là năng lực vận tải vẫn chưa đáp ứng được việc vận chuyển phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp và các yêu cầu phát triển kinh tế. Nguyên nhân là do phương tiện vận tải bị thiếu nghiêm trọng trong khi phương tiện vận tải hiện có thì cũ, hỏng quá nhiều, việc sản xuất mới không đáp ứng kịp số phương tiện cũ hỏng. Thêm vào đó là các hợp tác xã thuyền buôn của các huyện do phương tiện hỏng nhiều, kinh doanh lỗ vốn nên không đảm bảo được khối lượng vận chuyển của huyện. Các hợp tác xã vận tải đường thủy hoạt động chưa tốt, tư tưởng xã viên không ổn định nên việc phục vụ bị hạn chế.

Về vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngành tập trung vào xây dựng các công trình trọng điểm như Xưởng mì sợi liên hiệp, Xưởng khai thác than Cổ Khê, Xưởng bê tông đúc sẵn, Xưởng chế biến thức ăn gia súc, Bệnh viện tỉnh... Tuy nhiên, năm 1972, do có chiến tranh, Tỉnh ủy chủ trương điều chỉnh kế hoạch, giảm vốn đầu tư xây dựng cơ bản, tạm hoãn thi công những công trình ở vùng trọng điểm địch đánh phá. Năm 1972, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện được 19.411.000 đồng, đạt 84,4% kế hoạch. Vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ bản lớn vì thiếu nguyên vật liệu nên ngành chỉ tập trung lực lượng vào xây dựng những công trình đào đắp thủy lợi, những công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong xây dựng cơ bản, tình trạng lãng phí của công, chất lượng xây dựng công trình không tốt, giá thành xây dựng cao vẫn là những hạn chế không dễ khắc phục được của ngành.

1. Xem *Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo phong trào năm 1972 của Tỉnh ủy Hải Hưng*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



d) *Tài chính, thương nghiệp, ngân hàng*

Ngành tài chính, thương nghiệp, ngân hàng được coi là đòn bẩy nối liền công nghiệp với nông nghiệp, sản xuất và tiêu dùng, địa phương với Trung ương, vì vậy, công tác lưu thông, phân phối, tài chính, tiền tệ luôn được Tỉnh ủy coi trọng và tăng cường lãnh đạo. Trong những năm này, ngành thương nghiệp đã khắc phục mọi khó khăn do hậu quả chiến tranh góp phần thúc đẩy sản xuất, phục vụ đời sống. Mạng lưới thương nghiệp tiếp tục được mở rộng và cải tiến một bước trong công tác phân phối, đảm bảo nguyên tắc, chế độ, định lượng... Năm 1969, toàn tỉnh có 691 cửa hàng thương nghiệp, trong đó có 285 cửa hàng quốc doanh và 406 cơ sở hợp tác xã mua bán. Trong số 285 cửa hàng quốc doanh có 22 cửa hàng lương thực, 243 cửa hàng thương nghiệp và 20 cửa hàng phục vụ ăn uống¹.

Về việc thu mua các mặt hàng lương thực, thực phẩm vẫn duy trì, bảo đảm đúng kế hoạch được giao. Năm 1969, ngành thương nghiệp thu mua tại địa phương được 83.718 tấn thóc, 9.748 tấn thịt lợn hơi, 528 tấn trâu, bò tươi, 124 tấn gà, vịt, ngan, ngỗng, 160 tấn cá nước ngọt và 33.890 tấn rau, quả tươi². Những năm tiếp theo, việc thu mua lương thực, thực phẩm, doanh số bán ra hàng năm của ngành đều đạt kế hoạch. Năm 1969, tổng giá trị thu mua nông sản, thực phẩm đạt trên 25 triệu đồng, đạt 105% kế hoạch, so với năm 1968 tăng 12,5%. Các mặt hàng chủ yếu như thịt lợn hơi, đỗ các loại, đay xuất khẩu, quần áo may sẵn, hàng gia công chế biến... đều đạt và vượt kế hoạch, cụ thể là bán ra đạt 98,5% kế hoạch, so với năm 1968 tăng 4,7%. Đến năm 1972, mặc dù có chiến tranh nhưng tỉnh vẫn hoàn thành vượt mức nhiệm vụ lương thực do Nhà nước giao. Có được kết quả này là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, nhanh gọn, tập trung, kiên quyết và khẩn trương của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi tổ chức thực hiện, chính quyền luôn đánh giá đúng đắn, chính xác năng suất, sản lượng, thế mạnh của từng huyện để giao chỉ tiêu, kế hoạch lương thực, thực phẩm phù hợp.

Việc tổ chức nhận hàng, dự trữ bảo quản và phân phối hàng hóa được ngành thương nghiệp triển khai chặt chẽ. Ngành thương nghiệp đã tập trung củng cố hợp tác xã mua bán để hỗ trợ cho mạng lưới quốc doanh nên việc cung cấp, phân phối hàng hóa, việc bán lẻ so với kế hoạch đều đạt về

1, 2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.104, 107-108.



giá trị và mặt hàng, hàng hóa vẫn đến tay người tiêu dùng kịp thời, giá cả cơ bản được ổn định.



Cửa hàng bách hóa tổng hợp Hải Dương năm 1970

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Tình hình thu, chi ngân sách địa phương về cơ bản là cân đối, chi không vượt thu. Năm 1969, tổng số thu ngân sách của tỉnh đạt 58.173.000 đồng, chi hết 55.782.000 đồng. Năm 1969, số tiền Trung ương trợ cấp cho tỉnh là 27%. Số tiền cho vay tín dụng (ngắn hạn, dài hạn) vẫn duy trì. Năm 1969, tổng số vốn cho vay ngắn hạn là 62.902.000 đồng, vay dài hạn là 64.559.000 đồng. Số vốn ngắn hạn vẫn tập trung vào các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp. Số vốn dài hạn thường tập trung vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã các ngành nghề...

Tại nông thôn, hoạt động của các hợp tác xã tín dụng vẫn được duy trì. Năm 1969, hợp tác xã tín dụng của toàn tỉnh đã huy động được số tiền tiết kiệm là 132.988.000 đồng từ cá nhân, cơ quan, đoàn thể. Đồng thời với việc huy động vốn, các hợp tác xã tín dụng cũng cho các cá nhân, tập thể, hợp tác xã sản xuất vay để kinh doanh, làm ăn, phát triển nghề phụ gia đình. Năm 1969, hợp tác xã tín dụng cho vay đạt 132.875.000 đồng¹.

Thực hiện sự chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, với tinh thần hậu cần tại chỗ, tiết kiệm tiêu dùng, tự lực cánh sinh, trong những năm

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.112, 114, 116.



1969 - 1972, hoạt động của ngành thương nghiệp, tài chính, ngân hàng đã khắc phục khó khăn do hậu quả chiến tranh, bảo đảm kế hoạch của Nhà nước giao, bảo đảm được nhu cầu tối thiểu của người dân, cho nhu cầu sản xuất và phục vụ chiến đấu của tỉnh.

e) Y tế, chăm sóc sức khỏe và đời sống nhân dân

Công tác phòng, chữa bệnh và tiêm chủng phòng dịch được chú trọng hàng đầu, vì sau chiến tranh nguy cơ bùng phát dịch bệnh rất cao. Năm 1969, ngành y tế đã có những biện pháp kịp thời, ngăn chặn một số bệnh có nguy cơ bùng phát dịch lớn như bệnh viêm gan, tiêu chảy, bệnh dại, đặc biệt là bệnh sốt xuất huyết. Năm 1970, bệnh cúm phát triển mạnh thành dịch lớn, trải khắp các huyện, xã, nhưng nhờ công tác phòng trừ dịch bệnh tốt và việc cung cấp thuốc kịp thời nên đã dập được dịch, không ảnh hưởng nhiều đến lao động sản xuất và cuộc sống của nhân dân. Năm 1969, tỉnh có 28 bệnh viện, 1 bệnh xá, 1 viện điều dưỡng, 408 trạm y tế xã, có 4.298 giường bệnh. Về đội ngũ cán bộ, năm 1969, ngành y tế của tỉnh có 106 bác sĩ, 1.251 y sĩ, 16 dược sĩ cao cấp, 54 dược sĩ trung cấp, 2.663 y tá, 845 hộ sinh, 492 dược tá¹. Cũng trong năm 1969, nhiều bệnh viện được xây dựng để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Đó là Bệnh viện Phong được xây dựng tại xã Hoàng Tiến, huyện Chí Linh, Bệnh viện Đông y và Viện Điều dưỡng được xây dựng tại thị xã Hải Dương. Năm 1972, được sự viện trợ của Hội đồng Nhà thờ thế giới, Bệnh viện Đa khoa của tỉnh được xây dựng, đến năm 1979 đưa vào sử dụng, phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Bên cạnh những kết quả nêu trên, ngành y tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn như thuốc trong khám bệnh và điều trị bệnh thiếu nghiêm trọng, thậm chí thiếu cả những thuốc thông thường. Tình trạng bệnh nhân nằm ghép, chật chội do thiếu giường bệnh khá phổ biến, nhất là tuyến bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện.

Đời sống của nhân dân về cơ bản được bảo đảm. Hàng năm vào những tháng giáp hạt (tháng 3 hằng năm), đời sống của nhân dân ở một số vùng nông thôn gặp khó khăn do thu hoạch năng suất lương thực kém. Để khắc phục tình trạng này, lãnh đạo địa phương, các ngành, các cấp đã mở các cuộc vận

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.127, 128.



động tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, tổ chức cứu tế những trường hợp thật cần thiết, giải quyết cho nhân dân vay đổi hạt, vay “Quỹ nghĩa thương”, đặc biệt là kế hoạch trồng rau màu ngắn ngày. Với cách làm đó, nông dân của tỉnh đã nâng cao được ý thức tự lực, giảm việc ỷ lại vào Nhà nước và không bị thiếu ăn trong những tháng giáp hạt.

Đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức những năm 1970, 1971 so với năm 1969 được cải thiện khá hơn. Trong khẩu phần ăn, lượng lương thực đã cung cấp được 80% mì chế biến. Lượng rau, đậu, thịt, nước chấm cũng cung cấp đủ theo tiêu chuẩn định lượng. Năm 1970, Nhà nước đã đảm bảo được trên 13 đồng trong mức ăn 18 đồng/tháng của cán bộ, công nhân, tăng 3 đồng so với năm 1969. Thị xã Hưng Yên và thị xã Hải Dương có mức ăn cao hơn một chút là 14 đồng 20/tháng và 13 đồng/tháng¹. Mặc dù vậy, đời sống của công nhân, viên chức vẫn còn khó khăn. Về mặc, cơ bản cán bộ, công nhân được mua kịp thời và đã khá đầy đủ vì ngành thương nghiệp tăng số lượng bán quần áo may sẵn. Tuy nhiên, ở một số vùng trồng cây công nghiệp như đay, cói của tỉnh, do điều kiện sản xuất phải làm dưới nước nhiều, quần áo mau rách, ngành thương nghiệp chưa định lượng kế hoạch sát với thực tế nên không đáp ứng kịp, do vậy, vấn đề mặc của công nhân ở đây gặp khó khăn hơn. Về ở, nguồn nguyên liệu làm nhà như tre, gỗ, đồ lợp, chất đốt cho nhân dân ở một số nơi vẫn còn thiếu thốn nghiêm trọng.

g) Phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện chính sách hậu phương quân đội

Ngay trong năm học 1969 - 1970, Tỉnh ủy đã chỉ đạo ngành giáo dục khắc phục khó khăn, đề ra nhiều biện pháp, đảm bảo cơ sở trường, lớp cho học sinh đến trường. Giáo dục phổ thông các cấp tiếp tục được duy trì về số lớp và số học sinh. Phong trào thi đua “Hai tốt” trong những năm chiến tranh tiếp tục được triển khai đều đặn, trong đó có nhiều trường, nhiều huyện có cách làm mới gắn với nội dung, bảo đảm chất lượng và thiết thực hơn. Phong trào học bổ túc văn hóa vẫn được duy trì, chủ yếu là các lớp bổ túc văn hóa tập trung ở các xí nghiệp, nhà máy. Năm 1969, toàn tỉnh có 83% số học sinh tốt nghiệp cấp I và 25% số học sinh tốt nghiệp cấp II theo học trường đoàn, trường đội, bổ túc văn hóa. Năm 1969, bình quân 1 vạn dân có hơn 2.400 học sinh².

1. Xem *Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1970 của tỉnh Hải Hưng, Tlđđ*.

2. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969, Sđđ*, tr.129.



Về chất lượng giáo dục, kết quả thi tốt nghiệp các cấp của ngành phổ thông trong năm 1969 đạt được như sau: cấp I trúng tuyển đạt 91,4%; cấp II đỗ thẳng đạt 26% (xét cả đỗ vớt là 73%); cấp III đỗ thẳng đạt 29,25% (xét cả đỗ vớt là 65,5%). Về bổ túc văn hóa: cấp II đỗ thẳng là 22,9% (xét cả đỗ vớt là 36,5%); cấp III tại chức, đỗ thẳng đạt 37% (xét cả đỗ vớt là 56%), cấp III tập trung, đỗ thẳng là 42% (xét cả đỗ vớt là 93%)¹.

Đến năm 1971, công tác giáo dục tiếp tục phát triển, số học sinh đến trường tăng hơn những năm học trước, chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên. Qua kỳ thi hết cấp và tốt nghiệp, số học sinh trúng tuyển so với năm học trước cao hơn: cấp I, II đều đỗ trên 90%, cấp III đỗ trên 65%, thi vào trường sư phạm đạt 93%, thi vào các trường đại học khác đạt trên 30%. Năm học 1971 - 1972, do bị lũ lụt nên tổng số học sinh các lớp mẫu giáo bé và bổ túc văn hóa giảm so với kế hoạch và so với năm học 1970 - 1971, nhưng học sinh các cấp học phổ thông vẫn tăng. Mẫu giáo bé giảm 42%, mẫu giáo lớn giảm 10%, học sinh cấp I tăng 6,7%, cấp II tăng 2,6% và cấp III tăng 27,2%².

Việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ thiếu niên, nhi đồng vẫn được coi trọng. Năm 1969 có 46% các cháu đã được gửi vào nhóm trẻ. Cũng trong năm này, ngành giáo dục tổng kết phong trào thi đua “Học tập và làm theo 5 điều Bác Hồ dạy”, trong tỉnh đã có 55% số các em thiếu niên, nhi đồng và 1.474 đơn vị tập thể được tặng danh hiệu “Cháu ngoan Bác Hồ”, tăng hơn năm 1968 là 78.000 em và 954 đơn vị tập thể.

Năm 1972, đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai ở miền Bắc. Một lần nữa, thầy trò và ngành giáo dục trong toàn tỉnh nhanh chóng sơ tán, phân tán trường lớp ra khỏi thị xã về các vùng nông thôn, ngoại thành. Tại những nơi sơ tán, nếu trường đi sơ tán tập trung thì mở thành trường riêng. Học sinh theo gia đình, cơ quan thì vào học các trường tại địa phương nơi sơ tán học. Về thời gian học tập, các lớp được tổ chức học phân tán, thời gian học 3 ca hoặc tận dụng thời điểm an toàn như buổi trưa, buổi tối tùy theo điều kiện của từng vùng. Ngành giáo dục tỉnh còn thực hiện công tác

1. Xem *Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1969 của Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo tổng kết sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác năm 1971 của Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



phòng không, tổ chức tốt việc đào hầm hào, hố tránh máy bay, nguy trang lớp học từ kinh nghiệm của chiến tranh phá hoại lần thứ nhất. Nhờ đó, dù trong điều kiện chiến tranh nhưng hoạt động giáo dục của tỉnh vẫn diễn ra bình thường, được duy trì tốt.

Hoạt động văn hóa, chiếu bóng, thể dục thể thao được duy trì, phục vụ nhân dân. Năm 1969, toàn tỉnh có 32 đội chiếu bóng lưu động với 7.144 lượt người xem; có 2 đội nghệ thuật chuyên nghiệp, 2 đội nghệ thuật nghiệp dư, biểu diễn được 72 buổi; có 17 thư viện, 31 nhà bảo tàng và 1 nhà văn hóa¹.

Phong trào thể dục thể thao có nhiều nội dung phong phú, thu hút đông đảo thanh niên, nhân dân tham gia. Ở cấp tỉnh có phong trào thi đua rèn luyện thể dục, thể thao với tinh thần “Tập ngày không đủ tranh thủ tập đêm”, có nhiều địa phương như xã An Thanh (Tứ Kỳ), xã Thanh Bình, Cẩm Sơn (Cẩm Giàng), xã Ái Quốc (Nam Sách) đạt danh hiệu “Toàn đơn vị biết bơi”. Ở nông thôn, có hoạt động chạy thể dục buổi sáng, tập luyện võ thuật. Năm 1971, các cơ sở đoàn thanh niên ở nông thôn, trường học, cơ quan, xí nghiệp có phong trào chạy việt dã, chạy đường Điện Biên... Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có phong trào “Bắn súng và ném lựu đạn”, phục vụ trực tiếp cho hoàn cảnh kháng chiến lúc đó. Năm 1972, tỉnh tổ chức Đại hội việt dã lần thứ nhất. Ngày 01/11/1972, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 32/TC về việc chuyển hệ thống tổ chức Ban Thể dục thể thao thành Ty Thể dục thể thao. Ở cấp huyện, cơ quan thể dục thể thao cấp huyện sáp nhập với Phòng Y tế gọi là Phòng Y - Thể, riêng thị xã Hải Dương gọi là Phòng Thể dục - Thể thao.

Chính sách hậu phương quân đội tiếp tục được thực hiện tốt. Thực hiện Thông tư số 158/CP ngày 14/10/1968 của Hội đồng Chính phủ về thực hiện chính sách hậu phương quân đội, tháng 6/1970, với tinh thần “Chấp hành tốt chính sách hậu phương quân đội là nhiệm vụ của tất cả các ngành, các cấp, tổ chức quần chúng xã hội”, Tỉnh ủy phát động toàn dân thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Trong 4 năm 1969 - 1972, toàn tỉnh đã giúp các gia đình chính sách 30.632 ngày công lao động, trong đó nhân dân huyện Thanh Hà đóng góp ngày công lao động cao nhất. Năm 1971 là năm kinh tế của tỉnh gặp khó khăn do lũ lụt nhưng tỉnh đã cân đối, cấp 30.620kg gạo dự trữ cho các

1. Xem *Niên giám thống kê 1955 - 1969*, Sđd, tr.125-126.



đối tượng chính sách trong toàn tỉnh, không để hộ gia đình chính sách nào bị thiếu ăn, gặp khó khăn trong cuộc sống.

Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” của tỉnh tiếp tục được thực hiện rộng rãi trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Tại các trường phổ thông có các nhóm Trần Quốc Toản để giúp đỡ các gia đình liệt sĩ, gia đình có người neo đơn, không người thân nương tựa. Hội Phụ nữ tổ chức thăm hỏi, động viên, giúp đỡ từng gia đình có chồng là liệt sĩ hoặc chồng con đang ở chiến trường. Ngoài ra, tỉnh còn có phong trào quyên góp nguyên vật liệu sửa chữa nhà cho các gia đình chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Từ năm 1970 - 1972, toàn tỉnh đã xây dựng mới 217 ngôi nhà, sửa chữa 3.200 ngôi nhà cho các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình bộ đội còn gặp nhiều khó khăn.

Từ tháng 4/1969, Đoàn an dưỡng 155 tiếp nhận điều dưỡng các đồng chí thương bệnh binh từ ngoài mặt trận trở về. Tỉnh ủy phát động các huyện tích cực xây dựng nhà cho Đoàn an dưỡng. Chỉ trong 4 tháng đã có 96 ngôi nhà khang trang được đưa vào sử dụng, phục vụ thương, bệnh binh về điều dưỡng. Nhiều cán bộ, chiến sĩ sau một thời gian điều dưỡng, sức khỏe được hồi phục đã tự nguyện trở lại chiến trường, tiếp tục tham gia chiến đấu. Ngày 27/7/1971, nhân kỷ niệm Ngày thương binh liệt sĩ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về thăm Đoàn an dưỡng đã khen ngợi những cố gắng của Đoàn trong việc thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng thương, bệnh binh. Đại tướng đánh giá cao những cố gắng của quân và dân toàn tỉnh trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội, góp phần thúc đẩy hoạt động của hậu phương, chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam. Trong 4 năm 1969 - 1972, tỉnh được Bộ Thương binh - Xã hội đánh giá là một trong những tỉnh thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

2. Xây dựng Đảng, chính quyền và phong trào đoàn thể

Quán triệt phương châm xây dựng Đảng gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, gắn công tác tư tưởng với công tác tổ chức, Tỉnh ủy luôn coi trọng công tác giáo dục chính trị cho cán bộ, đảng viên các ngành, các cấp. Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cấp ủy đảng mở các đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong cán bộ, đảng viên như học tập, quán triệt Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết số 220-NQ/TW của Bộ Chính trị,



đặc biệt là đợt sinh hoạt chính trị học tập và làm theo *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1969. Đảng bộ tỉnh còn chỉ đạo việc kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc như: 40 năm ngày thành lập Đảng, 100 năm ngày sinh của V.I. Lênin, 80 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Qua những đợt học tập chính trị, ý thức trình độ của cán bộ, đảng viên được nâng lên, khắc phục tư tưởng ngại gian khổ, sợ hy sinh. Cán bộ, đảng viên ở nông thôn gương mẫu hơn trong lao động sản xuất và chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Sức chiến đấu của chi bộ, đảng bộ trong toàn tỉnh cũng được nâng lên rõ rệt. Ngoài ra, Tỉnh ủy, Ban Tuyên huấn các cấp còn tổ chức học tập chính sách, nói chuyện thời sự, mở các hội nghị chuyên đề về chiến thắng của quân dân hai miền Nam - Bắc, về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Chế độ sinh hoạt đảng vẫn được duy trì với nội dung, phương thức hoạt động có nhiều cải tiến, tính dân chủ và đấu tranh phê bình, tự phê bình tiếp tục được đề cao. Cuộc vận động xây dựng chi bộ, đảng bộ, huyện ủy “4 tốt” vẫn duy trì tốt. Công tác phát triển đảng viên có nhiều chuyển biến tích cực. Hằng năm, Đảng bộ tỉnh kết nạp được hàng nghìn đảng viên.

Tháng 3/1972, thực hiện Công văn số 19-CV/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng được kiện toàn tổ chức. Đồng chí Ngô Duy Đông được bổ nhiệm giữ chức Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Quý Quỳnh được bổ nhiệm làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Trần Tạo được bổ nhiệm làm Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, đồng chí Ngô Quang Đạo được bổ nhiệm làm Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Cấp được bổ nhiệm làm Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Kiểm tra Tỉnh ủy, đồng chí Trần Quang Tạo được bổ nhiệm làm Ủy viên Ban Thường vụ, Chính ủy Tỉnh đội, Trưởng ban Quân sự tỉnh. Sau khi ổn định tổ chức, Tỉnh ủy tập trung lãnh đạo chỉ đạo việc đoàn kết, thống nhất trong nội bộ, chỉ đạo nhiệm vụ phát triển sản xuất của địa phương trong những năm tiếp theo.

Phong trào thanh niên, phụ nữ, phụ lão luôn chú ý thực hiện nhằm tuyên truyền, vận động nhân dân cùng với các ngành khôi phục, phát triển kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Lực lượng thanh niên ở nông thôn cũng như thanh niên ở các công trường, nông trường, xí nghiệp, các cơ quan thực hiện sôi nổi phong trào xây dựng “*Cánh đồng 5 tấn, 2 mũi tiến công thắng Mỹ*”; tiếp tục đăng ký ngày công sản xuất cao, tăng năng suất lao động, đảm bảo kỷ luật



lao động góp phần tích cực vào việc hoàn thành thắng lợi kế hoạch của hợp tác xã, cơ quan, xí nghiệp.

Phong trào “Ba đảm đang” của phụ nữ có bước tiến bộ mới, đi vào chiều sâu và đã trở thành ý thức của đông đảo chị em phụ nữ ở nông thôn cũng như ở cơ quan, xí nghiệp, thị trấn, thị xã. Phong trào “Ba khoán” của các cụ phụ lão đã hướng vào những việc làm hợp với sức khỏe như chăm sóc cây cối, đường làng, vận động tiết kiệm, động viên con cháu nhập ngũ giết giặc, cứu nước và tích cực lao động sản xuất thực hiện nếp sống gọn gàng, vệ sinh, xây dựng hợp tác xã, xây dựng nông thôn khang trang, giàu đẹp.



Phong trào thanh niên “Ba sẵn sàng” xung kích trên đồng ruộng

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Công đoàn các cấp phát động phong trào thi đua “*Bảy mũi giáp công phục vụ nông nghiệp*”, công nhân đảm bảo tăng ngày công, giờ công có ích, nâng cao năng suất lao động và hiệu suất công tác, ra sức phấn đấu hoàn thành thắng lợi kế hoạch hàng năm. Bên cạnh đó, công đoàn các cấp phát động phong trào thi đua thực hiện cuộc vận động tăng cường quản lý kết quả tài chính, chống đầu cơ buôn lậu, ăn cắp vật tư, hàng hóa, tài sản của Nhà nước, tăng cường một bước việc quản lý thị trường, gắn liền với phong trào thi đua phấn đấu thực hiện kế hoạch nhà nước, thực hiện Nghị quyết số 21 của Ban Chấp hành Tổng Công đoàn. Nhiều cơ quan, xí nghiệp đăng ký ngày công thêm giờ thêm



việc, tăng hiệu suất lao động. Những hiện tượng tiêu cực như tham ô, lãng phí, đi muộn về sớm đều bị các tổ chức công đoàn phê phán, lên án. Đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức cũng được Công đoàn tỉnh quan tâm hơn. Nhiều đơn vị lập ra Hội đồng nhà ăn 5 tốt, Hội đồng phân phối để đảm bảo việc ăn uống, giải quyết việc phân phối hàng hóa công bằng, hợp lý hơn cho cán bộ, công nhân. Nhiều xí nghiệp trước đây chưa có nhà trẻ, nay đã lập được nhà trẻ. Các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, lao động tiền lương đã được kiểm tra và thực hiện nghiêm chỉnh hơn.

Các tổ chức quần chúng còn tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia mít tinh kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc do tỉnh tổ chức như: Ngày thành lập Đảng (3/2), Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10), v.v.. Qua đó đã tiếp tục khơi dậy và phát huy truyền thống cách mạng, đẩy mạnh các phong trào thi đua lao động sản xuất, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

3. Xây dựng lực lượng vũ trang, tuyển quân chi viện cho chiến trường

Ngày 10/02/1969, Tỉnh đội ra Chỉ thị số 13 về công tác quân sự địa phương trong giai đoạn mới với phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng tinh gọn. Cụ thể là tổ chức lại lực lượng dân quân, tự vệ ở cấp xã, phường chỉ có 1 trung đội thường trực, rút bớt lực lượng cơ động, toàn tỉnh chỉ để lại 4 trận địa trực chiến ở những mục tiêu quan trọng.

Tỉnh đội kiện toàn, xây dựng lực lượng thành 4 vùng khác nhau, bao gồm vùng ven thị xã, vùng giao thông thủy bộ, vùng căn cứ và vùng đồng bằng. Các huyện Kinh Môn, Chí Linh, Cẩm Giàng, mỗi huyện tổ chức 1 tiểu đoàn bộ binh cơ động, tiểu đoàn (thiếu) cao xạ phòng không, 2 đại đội công binh. Các huyện khác trong tỉnh tổ chức 3 đại đội (bộ binh, cao xạ, công binh), riêng thị xã Hải Dương tổ chức 1 đại đội bộ binh và 2 trung đội cao xạ, công binh. Tháng 4/1969, Trung đoàn 8 thuộc Tỉnh đội Hải Hưng hợp nhất với Trung đoàn 2 của Quân khu thành Trung đoàn 2 Tỉnh đội Hải Hưng, Tiểu đoàn pháo cao xạ 75 và 85 trực thuộc Tỉnh đội được sáp nhập thành 1 Tiểu đoàn mang phiên hiệu Đoàn 58. Đầu tháng 5/1969, Quân khu điều 1 đại đội đi làm nhiệm vụ xây dựng đường điện cao thế, Tỉnh đội điều 1 đại đội xuống lao động ở công trường Cầu Xe (Tứ Kỳ), chỉ còn 1 đại đội pháo phòng không 37mm trực chiến ở khu



vực Lai Cách (Cẩm Giàng). Tháng 6/1969, Trung đoàn 2 Quân khu Tả Ngạn chuyển về Tỉnh đội Hải Hưng làm nhiệm vụ huấn luyện xây dựng lực lượng chi viện cho chiến trường. Từ tháng 6/1969 đến tháng 12/1972, Trung đoàn đã huấn luyện và giao quân cho các chiến trường 40 tiểu đoàn với 21.672 chiến sĩ. Với những thành tích trên, trong 4 năm liền Trung đoàn 2 luôn là Đơn vị lá cờ đầu của Quân khu Tả Ngạn và toàn quân về nhiệm vụ huấn luyện xây dựng lực lượng.

Lực lượng dân quân, tự vệ được củng cố, rèn luyện về chính trị, quân sự, xây dựng được các đơn vị dự nhiệm, đơn vị cơ động nhằm ứng phó với tình hình mới. Năm 1969 là năm dân quân, tự vệ được huấn luyện theo chương trình thống nhất. Ngày 18/5/1969, dưới sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng và Quân khu, tại cánh đồng xã Vĩnh Hồng (Bình Giang), bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ 7 xã thuộc huyện Bình Giang tham gia diễn tập thực hiện các nhiệm vụ theo phương án đã được chuẩn bị, được Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu biểu dương khen ngợi. Với phương châm “Sát thực tiễn, lấy thực hành là chính”, dân quân các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Thanh Hà... vừa huấn luyện, vừa làm thủy lợi, đắp đê gắn với thực tiễn sản xuất. Năm 1972, huyện Nam Sách vận động dân quân các xã tu bổ, hoàn chỉnh các đoạn đê bị địch đánh phá. Huyện Ninh Giang huy động 8.600 dân quân đắp một đoạn đê dài 16km với 56.500m³ đất đá, hoàn thành vượt mức trước 10 ngày. Phong trào huấn luyện lực lượng dân quân, tự vệ ở khu phố, nhà máy, xí nghiệp cũng hết sức sôi nổi và thiết thực.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đang diễn ra hết sức gay go, quyết liệt, ngày 02/9/1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh - Lãnh tụ vĩ đại của dân tộc qua đời. Trong những ngày đau thương này, cùng với quân dân cả nước, quân dân toàn tỉnh để tang và làm lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh với nghi thức trọng thể nhất. Đảng bộ các huyện đều phát động tháng thi đua “Đền ơn đáp nghĩa Bác Hồ”, trong lực lượng vũ trang có phong trào biến đau thương thành hành động cách mạng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 1969.

Về công tác tuyển quân chi viện cho chiến trường, ngày 07/9/1969, Tỉnh đội làm lễ giao quân đợt III gồm 890 người cho các đơn vị, bảo đảm chất lượng, an toàn, đúng thời gian quy định. Cuối năm 1969, có 3 đồng chí trong tỉnh được tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 822 đồng chí là Chiến sĩ thi đua. Với kết quả trên, tỉnh Hải Hưng được Chính phủ đánh



giá là địa phương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tuyển quân chi viện cho chiến trường.

Năm 1971, nhiệm vụ tuyển quân của tỉnh lớn gấp hai lần năm 1970, lại tiến hành trong hoàn cảnh bị lụt lớn, nhưng Tỉnh đội vẫn đảm bảo thời gian giao quân đủ và kịp thời. Bước sang năm 1972, trước yêu cầu của các chiến trường miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ, tỉnh Hải Hưng phát động phong trào “*Mở hội xuống đồng - tiến công con lên đường đánh Mỹ*”. Trong thanh niên, phong trào tòng quân, giết giặc lập công diễn ra sôi nổi. Thanh niên huyện Chí Linh với quyết tâm “*Thề cùng Kiếp Bạc, Côn Sơn; Đất nước còn giặc ta còn tiến quân*”. Quân dân huyện Bình Giang tổ chức “*Đốt lửa truyền thống, hịch ra quân*”... Khắp nơi trong tỉnh bao trùm khí thế “*Trai cả làng tòng quân, trai cả họ lên đường, anh em cả nhà ra mặt trận*...”. Nhiều gia đình có con là liệt sĩ nhưng vẫn động viên con cháu tòng quân, vào Nam chiến đấu. Cụ Khổng Quốc Ấm ở xã Lê Bình (Thanh Miện) có 6 con trai và 8 cháu nội đi bộ đội. Đồng chí Trịnh Tố Phan ở huyện Thanh Hà động viên cả 2 con vào Nam chiến đấu. Cụ Đặng Văn Nhữ 67 tuổi, quê xã Lê Hồng (Thanh Miện) đã có 2 con là liệt sĩ, tiếp tục động viên con thứ 5 lên đường nhập ngũ... Trong 4 năm 1969 - 1972, riêng ở Hải Dương đã có 23.672 thanh niên lên đường nhập ngũ, trong đó con em cán bộ, đảng viên chiếm 24,5%, số gia đình có hai con trở lên tham gia bộ đội là 32,1%¹.

4. Chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ

Năm 1972, để cứu vãn nguy cơ phá sản chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, Tổng thống Mỹ Níchxơn quyết định gây chiến tranh phá hoại lần thứ hai ở miền Bắc. Ngày 06/4, Mỹ huy động máy bay cường kích chiến thuật và pháo hạm đánh phá các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình và khu Vĩnh Linh, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ².

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.399.

2. Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, Mỹ huy động một lực lượng những phương tiện máy bay hiện đại, nhiều loại vũ khí, bom đạn được cải tiến, có sức tàn phá mạnh, bao gồm 1.117 máy bay chiến thuật (chiếm 40% lực lượng không quân chiến thuật của Mỹ), 193 máy bay B52 (chiếm 45% số B52 của toàn nước Mỹ), 14 tàu chiến (3/4 số tàu của Hạm đội 7), trong đó có 6 tàu sân bay (50% tàu sân bay của Mỹ).



Ngày 01/6/1972, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 220-NQ/TW “Về chuyển hướng và đẩy mạnh mọi mặt công tác ở miền Bắc để tiếp tục đánh thắng Mỹ xâm lược”. Nghị quyết nêu rõ: “Chiến tranh đang trực tiếp diễn ra quyết liệt trên cả nước ta, mọi mặt hoạt động ở miền Bắc phải thực sự khẩn trương chuyển hướng nhằm đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu cho phù hợp với thời chiến”¹.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy chỉ thị tới toàn quân và dân nêu cao cảnh giác, tích cực chuẩn bị mọi mặt, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ. Tháng 4/1972, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã mở nhiều lớp huấn luyện, bồi dưỡng cho hàng trăm lượt cán bộ, chiến sĩ sử dụng binh khí kỹ thuật và chiến thuật bắn máy bay địch bằng các loại súng 14,5mm và 12,7mm và súng đại liên. Tỉnh còn tổ chức cho các đồng chí cán bộ đi học tập kinh nghiệm đánh máy bay địch ở một số tỉnh, thành phố như Thanh Hóa, Hải Phòng... Các mục tiêu máy bay Mỹ có thể đánh phá tại Hải Dương cũng được đặt ra và lên kế hoạch phòng tránh, sửa chữa, như là các cầu, nhà ga và thị xã; đồng thời chủ động đón lõng đánh địch; phối hợp với Quân chủng Phòng không - Không quân chiến đấu. Lực lượng phòng không của Bộ Quốc phòng có mặt ở Hải Dương gồm Tiểu đoàn tên lửa 79, Trung đoàn 257 - Sư đoàn 361, Đơn vị 362, Tiểu đoàn 71 - Trung đoàn 82. Các trận địa bắn máy bay tầm thấp gồm 2 trận địa của 2 tiểu đoàn cao xạ của tỉnh, 56 phân đội trực chiến của dân quân, tự vệ với 750 người, được trang bị 213 khẩu đại liên, 25 khẩu 12,7mm và 14 khẩu 14,5mm đều sẵn sàng chiến đấu. Lực lượng cao xạ được xây dựng mới gồm hai tiểu đoàn là Tiểu đoàn 75A và Tiểu đoàn 58. Tiểu đoàn 75A bố trí 1 đại đội ở ga Cao Xá (Cẩm Giàng), 2 đại đội ở phía đông bắc cầu phao Hàn và ga Hải Dương. Tiểu đoàn 58 bố trí ở phía đông cầu Phú Lương, sau đó chuyển về cầu Lai Vu.

Về công tác phòng không, sơ tán, rút kinh nghiệm trong công tác phòng không chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, Tỉnh ủy chỉ đạo Ban phòng không các cấp làm tốt công tác sơ tán, phòng không nhân dân. Ở những khu vực được xác định là trọng điểm đánh phá của máy bay Mỹ thì việc sơ tán nhân dân, công xưởng được thực hiện triệt để. Trong tháng 3 và 4/1972, toàn tỉnh đã làm mới 104.526 hầm các loại, sửa chữa 217.000 hầm hố, đào hàng vạn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.33, tr.309.



mét giao thông hào, riêng thị xã Hải Dương làm mới được 12.432 hầm hố các loại¹; huyện Bình Giang làm được 34.168 hố cá nhân, 17.381 hầm và 4.469m hào giao thông; bình quân 2 người dân có 1 hố cá nhân hoặc 1 hầm chắc chắn². Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 13 đài quan sát, được mệnh danh là “Rada đồng tâm” để trinh sát theo dõi máy bay địch, báo động kịp thời, hỗ trợ quân dân tỉnh trong chiến đấu.

Tại các nhà máy, xí nghiệp, lực lượng tự vệ của các nhà máy cơ khí ở thị xã Hải Dương, Nhà máy sứ Hải Dương, Nhà máy xay, Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng cũng sẵn sàng các phương án đối phó với máy bay của Mỹ. Các nhà máy, xí nghiệp bố trí thành cụm chiến đấu, mỗi cụm có từ 30 - 40 người được trang bị súng 12,7mm và súng đại liên. Để tránh trở thành mục tiêu đánh phá của máy bay Mỹ, các nhà máy, xí nghiệp tập trung ở thị xã được phân tán nhỏ, lẻ và tiến hành làm việc theo ca kíp.

Về công tác đảm bảo giao thông, ngành giao thông vận tải sắp xếp lại lực lượng vận tải, tận dụng khả năng vận tải thô sơ để hỗ trợ vận tải cơ giới, tạm hoãn và giảm tiến độ thi công những công trình giao thông mà địch có thể đánh phá thường xuyên như cầu Tràng Thưa, cầu Bía, cầu Phú Lương, đường 18, đường 39B. Các xã, huyện trên tuyến đường 5A, 5B, đường sắt đều thành lập các đội ứng cứu cầu đường, sẵn sàng cơ động khi máy bay Mỹ ném bom...

Ngày 10/5/1972, Mỹ huy động 32 lượt máy bay ném bom trên diện rộng ở Hải Dương gồm các huyện Tứ Kỳ, Nam Sách, Kim Thành, Kinh Môn, Thanh Hà, Ninh Giang và thị xã Hải Dương, đánh sạt đổ cầu Phú Lương, Lai Vu, gây thiệt hại ga Hải Dương và nhiều địa điểm khác. Quân và dân Hải Dương đã cùng với lực lượng bộ đội phòng không đánh trả quyết liệt máy bay Mỹ. Cũng trong ngày 10/5, trên bầu trời Hải Dương và Bắc Bộ còn diễn ra trận chiến quyết liệt giữa lực lượng không quân Việt Nam với không quân Mỹ. Đây là một trong những trận không chiến kéo dài nhất của không quân Việt Nam với không quân Mỹ. Tuy có tổn thất, song không quân Việt Nam đã bắn cháy 3 máy bay Mỹ trên vùng trời Tứ Kỳ, Thanh Hà.

Ngày 24/5/1972, máy bay Mỹ ném bom vào Nhà máy mì sợi, khu ga Hải Dương, các huyện Ninh Giang, Kinh Môn, Thanh Hà, Nam Sách và cầu Lai Vu. Trận địa

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.372.

2. Xem *Thông tri của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và báo cáo của các huyện về tổng kết tám năm chống Mỹ, cứu nước, tập I (1965 - 1972)*, Tlđd, tr.8.



cao xạ Tiểu đoàn 58 đã chủ động đón đánh địch, dũng cảm chiến đấu, bắn rơi 1 máy bay F4.

Ngày 02/6/1972, không quân Mỹ ném bom huyện Kinh Môn. Tiểu đoàn 79 - Trung đoàn 257 - Sư đoàn 361 tên lửa đã phóng tên lửa, diệt 1 máy bay địch. Ngày 20/7/1972, thị trấn Ninh Giang bị máy bay địch bắn phá. Ngày 11/7/1972, đơn vị 362 tên lửa đã phóng một quả đạn, bắn rơi 1 máy bay A6. Ngày 08/8/1972, địch đánh phá thị xã Hải Dương, Cẩm Giàng, Nam Sách, làm chết 38 người, bị thương 43 người. Đêm 13 rạng sáng 14/8/1972, dân quân các xã Tiên Động, Quang Trung, Nguyên Giáp của huyện Tứ Kỳ phối hợp chiến đấu chống máy bay địch ném bom vào phía nam của huyện. Dân quân xã Tiên Động sử dụng đại liên bắn rơi máy bay Mỹ vào ban đêm, lập chiến công bắn rơi máy bay đầu tiên của huyện.

Đêm 15/8, một tốp máy bay lại vào đánh phá thị xã Hải Dương, huyện Cẩm Giàng, dân quân, du kích xã Hùng Thắng (huyện Bình Giang) phối hợp chiến đấu với dân quân, du kích xã Cẩm Điền bắn rơi một máy bay Mỹ. Ngày 19/8/1972, dân quân xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh bắn rơi 1 máy bay F4 của Mỹ bằng súng đại liên. Ngày 25/8/1972, Tiểu đoàn tên lửa 71 phóng đạn chính xác bắn rơi 1 máy bay F4 của hải quân Mỹ.

Bước sang tháng 9/1972, nhân kỷ niệm lần thứ 27 Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phát động chiến dịch “Một tháng đánh máy bay Mỹ”. Với quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, quân dân các huyện, xã thi đua bắn máy bay Mỹ lập công. Ngày 17/9/1972, dân quân trực chiến xã Cổ Thành (Chí Linh) bắn rơi 1 máy bay A6 của Mỹ bằng súng 12,7mm.

Ngày 20/10/1972, trước những thất bại nặng nề trên chiến trường miền Nam và trong chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, Tổng thống Mỹ Níchxơn tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Tuy vậy, với âm mưu buộc Việt Nam phải ký kết hiệp định chấm dứt chiến tranh trên cơ sở có lợi cho Mỹ, từ ngày 18 đến ngày 29/12/1972, chính quyền Níchxơn tiến hành cuộc oanh kích mang tính hủy diệt bằng B52 đối với Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương. Quân dân Hà Nội và miền Bắc đã anh dũng chiến đấu làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”, đánh bại cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm của đế quốc Mỹ, buộc chính quyền Níchxơn phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc vào



ngày 30/12/1972 và đến ngày 15/01/1973, tuyên bố chấm dứt hoàn toàn việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.



Đại úy phi công Mỹ Itehen Vononot bị quân và dân huyện Thanh Hà bắt sống vào ngày 10/5/1972

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Như vậy, trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, đỉnh cao là cuộc tập kích chiến lược của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng vào cuối năm 1972, quân dân miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mỹ, trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay phản lực F111, bắn cháy và bắn chìm 125 tàu chiến, tàu biệt kích¹.

Trên địa bàn tỉnh, cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai diễn ra trong 235 ngày đêm (từ ngày 10/5 đến ngày 26/12/1972), Mỹ đã đánh vào 127.263 xã, phường trong tỉnh, với 151 trận, làm bị thương 1.006 người, bị chết 269 người². Nhiều huyện trên địa bàn tỉnh bị thiệt hại rất nặng nề. Tại huyện Kinh Môn, trong ba tháng (từ ngày 02/6 đến ngày 10/9/1972), máy bay Mỹ đánh 12 trận

1. Xem Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975 - Thắng lợi và bài học*, Sdd, tr.565.

2. Xem *Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo phong trào năm 1972 của Tỉnh ủy Hải Hưng*, Tlđđ.



xuống 19 địa điểm ở 13 xã, làm chết 27 người, bị thương 37 người¹. Mặc dù vậy, quân và dân toàn tỉnh đã đoàn kết một lòng, không sợ hy sinh gian khổ, anh dũng, mưu trí, chống trả lại không quân Mỹ. Quân và dân trong tỉnh bắn rơi 15 máy bay Mỹ, trong đó lực lượng vũ trang địa phương bắn rơi 7 chiếc, có 2 chiếc rơi tại chỗ, 3 chiếc bị bắn rơi vào ban đêm. Nhân dân huyện Tứ Kỳ là huyện đứng đầu tỉnh Hải Dương về thành tích bắt sống nhiều phi công Mỹ (5 phi công Mỹ)².



Đồng chí Ngô Duy Đông - Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng thăm trận địa pháo 37mm của tỉnh bắn rơi máy bay Mỹ ngày 10/8/1972 tại cầu Phú Lương

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Xem *Báo cáo tổng kết tám năm chống Mỹ, cứu nước của các huyện trong tỉnh Hải Hưng (1965 - 1972)*, Đvbq 1180, hộp số 127, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, t.II, tr.9.

2. Lần 1 vào ngày 05/11 khi Mỹ mở trận đầu đánh vào Hải Dương, do du kích xã Nguyên Giáp bắt (tuy nhiên giặc lái bị thương nặng nên chết ngay sau đó). Lần 2 vào ngày 23/12/1965, do Chủ nhiệm Hợp tác xã Đại Lô kêu gọi dân quân vây bắt bằng chiếc đôn càn (còn lưu ở Bảo tàng tỉnh Hải Dương). Lần 3 vào ngày 15/7/1967, giặc lái nhảy dù xuống xã Hưng Đạo, đồng chí Nguyễn Tiến Đệ (ĐỂ) phối hợp cùng dân quân xã bắt đưa về Tỉnh đội. Lần 4 vào ngày 25/8/1972, Mỹ cho nhiều máy bay ném bom thị xã, một số chiếc bị trúng đạn, trong đó có chiếc rơi ở huyện Tứ Kỳ, hai giặc lái nhảy dù xuống Tân Kỳ thì bị tổ du kích huyện do đoàn viên Thanh niên Lao động Nguyễn Thị Lân chỉ huy đã bao vây bắt gọn, gồm 1 tên đại úy, 1 tên thiếu tá (Nguồn: *Báo cáo tổng kết tám năm chống Mỹ, cứu nước của các huyện trong tỉnh Hải Hưng (1965 - 1972)*, Tlđđ, t.II, tr.8).



Trong chiến đấu xuất hiện nhiều gương dũng cảm, lập công xuất sắc. Đó là cụm chiến đấu ở cầu Phú Lương - Lai Vu, thị trấn Ninh Giang; các đơn vị luyện giỏi, đánh hay, bắn rơi máy bay Mỹ như Tiểu đoàn 75A, Tiểu đoàn 58, bộ đội cao xạ Hải Dương, dân quân huyện Cẩm Giàng, huyện Kim Thành, Trung đội nữ dân quân xã Tráng Liệt (Bình Giang), dân quân các xã Hiệp Lực (Ninh Giang), Tiên Động (Tứ Kỳ), Cộng Hòa, Cổ Thành (Chí Linh)...; trong đó đặc biệt là dân quân xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng hai lần bắn rơi 2 máy bay A6 hiện đại của Mỹ bằng súng bộ binh.

Với những thành tích chiến đấu xuất sắc trên, năm 1972, tỉnh Hải Hưng được Nhà nước tặng nhiều bằng khen và huân chương; trong đó vinh dự nhất là dân quân xã Tiên Động được Hội đồng Chính phủ và Bộ Tổng Tư lệnh tặng Huân chương Chiến công hạng Nhì về thành tích sử dụng đại liên bắn rơi máy bay Mỹ vào ban đêm. Cán bộ, nhân dân xã Ái Quốc, huyện Nam Sách được Nhà nước phong tặng danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lực lượng vũ trang do có nhiều thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

III- KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA, ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, CHI VIỆN SỨC NGƯỜI, SỨC CỦA CHO SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1973 - 1975)

1. Khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa

Ngày 27/01/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Tháng 7/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) họp Hội nghị lần thứ 21 đề ra nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế của miền Bắc là “Phải tranh thủ những điều kiện thuận lợi hiện có, *ra sức khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân*, phù hợp với nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới... Phải tăng cường chi viện cách mạng miền Nam trên các mặt đấu tranh chính trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao. Phải có kế hoạch toàn diện của miền Bắc để chi viện cách mạng miền Nam trong mọi tình huống”¹.

Tháng 01/1974, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 22 ra Nghị quyết về nhiệm vụ, phương hướng khôi phục và phát triển kinh tế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.34, tr.241-242.



miền Bắc trong hai năm 1974 - 1975. Theo đó, trong hai năm 1974 - 1975, nhiệm vụ của nhân dân miền Bắc là “nhanh chóng hoàn thành việc hàn gắn những vết thương chiến tranh, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa về mọi mặt, ổn định tình hình kinh tế và đời sống nhân dân; củng cố quốc phòng, ra sức chi viện cuộc đấu tranh cách mạng và xây dựng vùng giải phóng của đồng bào miền Nam”¹. Trong xây dựng kinh tế, phải “*ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế với quốc phòng*”².

Quán triệt chủ trương của Đảng, trước thắng lợi to lớn của cách mạng, nhân dân miền Bắc, trong đó có tỉnh Hải Hưng dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, đã tập trung vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, sẵn sàng chiến đấu; chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam ruột thịt. Tháng 02/1973, trong lễ mít tinh mừng thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh phát động phong trào thi đua “Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển sản xuất” nhằm phát huy tinh thần cách mạng trong chiến đấu thành phong trào thi đua lao động sản xuất, xây dựng quê hương.

a) *Nông nghiệp*

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21, lần thứ 22 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngành nông nghiệp xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiều biện pháp để nhanh chóng khôi phục sản xuất, tập trung sản xuất theo vùng chuyên canh gồm vùng trồng cà chua, dưa chuột xuất khẩu ở các huyện Gia Lộc, Kim Thành; vùng trồng lạc ở huyện Chí Linh, vùng chuyên trồng khoai tây ở các huyện Thanh Hà, Ninh Giang, Nam Sách, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng. Ngoài ra, ngành nông nghiệp còn mở rộng diện tích cây trồng bằng việc phục hồi, quản lý chặt chẽ việc sử dụng ruộng đất của các hợp tác xã nông nghiệp, thực hiện tốt các biện pháp thâm canh, mở rộng diện tích gieo vãi thay cấy cả hai vụ, phát triển mạnh chăn nuôi lợn, gà, vịt, cá...

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.34, tr.397, 396.



Công tác thủy lợi tập trung vào việc sửa chữa, cải tạo và bổ sung hoàn chỉnh các công trình đã có; đảm bảo đủ nước tưới đến đồng ruộng, tiêu thoát nước kịp thời. Tỉnh ủy đã huy động hàng vạn ngày công, đầu tư vốn cho việc hoàn chỉnh hệ thống thủy nông và bồi đắp đê đập, xây kè, cống phòng, chống lụt. Công tác thủy lợi hoàn thiện đã góp phần thúc đẩy các hợp tác xã nông nghiệp không chỉ chủ động hơn trong việc tưới tiêu mà còn tạo điều kiện đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng, từng bước cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất.

Nhờ những biện pháp trên mà sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn ổn định, có năm còn phát triển khá. Năm 1973, diện tích gieo trồng cây lương thực đạt 142.846ha, năm 1974 đạt 151.218ha và năm 1975 đạt 150.529ha. Năng suất lúa bình quân cả năm của tỉnh đạt từ 24,15 tạ/ha đến 29,34 tạ/ha, trong đó, các huyện Kinh Môn, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc có diện tích gieo trồng và năng suất lúa cao trong tỉnh¹.



*Hợp tác xã Gia Tân, huyện Gia Lộc đạt 8 tấn/ha trong 3 năm liên
(cánh đồng 8 tấn và sự cải tiến vận chuyển ở đồng về sân kho vụ mùa năm 1973)*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Diện tích hoa màu năm 1973 của tỉnh đạt 4.109.598ha, đến năm 1975 tăng lên 4.237.076ha. Những huyện có diện tích hoa màu lớn của tỉnh gồm:

1. Xem *Niên giám thống kê 1970 - 1975, Sđd*, tr.38, 51.



Chí Linh (1.179ha), Kinh Môn (1.359ha), Gia Lộc (1.060ha) và Thanh Miện (1.000ha)¹. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp của tỉnh cũng tăng lên trong ba năm này. Năm 1973 có 1.202ha, năm 1974 là 1.116ha và năm 1975 tăng lên 1.670ha². Cây công nghiệp hằng năm gồm các loại cây mía, đay, thuốc Lào, đậu tương, lạc, vừng, còn cây công nghiệp lâu năm có cây cói và dâu tằm. Trong số những loại cây công nghiệp, cây mía, lạc, cói và dâu tằm là những loại cây chủ lực của tỉnh. Trên đồng ruộng đã hình thành các vùng trồng cà chua, dưa chuột xuất khẩu ở các huyện Gia Lộc, Kim Thành; vùng trồng lạc ở huyện Chí Linh; vùng trồng khoai tây ở các huyện Nam Sách, Thanh Hà,...

Chăn nuôi được phát triển cả đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm và nuôi cá. Năm 1973, tổng số trâu, nghé của tỉnh là 55.000 con, trong đó có 43.805 trâu cày (chiếm 80% tổng số trâu nghé); năm 1974 tăng lên 53.720 con, trâu cày là 45.726 con (chiếm 85%); năm 1975 là 54.563 con, trâu cày là 46.500 con (chiếm 85%).

Ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn tập trung tăng số lượng đầu lợn ở cả khu vực tập thể và gia đình xã viên. Phong trào chăn nuôi lợn tập thể của hợp tác xã tiếp tục phát triển mạnh ở các huyện Nam Sách, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, Kinh Môn. Trong 3 năm, đàn lợn của tỉnh tăng từ 344.833 con (năm 1973) lên 349.790 con (năm 1975). Trọng lượng lợn xuất chuồng đã tăng từ 40,2kg năm 1974 lên 45,7kg năm 1975; sản lượng thịt đạt 18.500 tấn, vượt năm 1973 và cả năm 1974 từ 1.000 - 3.000 tấn. Đàn gia cầm có tăng, nhưng đàn vịt tập thể giảm nhiều. Năm 1973 là 2.144.026 con, năm 1974 là 2.511.059 con, và năm 1975 là 2.251.882 con³.

Việc thực hiện “Ba mục tiêu” trong nông nghiệp vẫn được đẩy mạnh. Số hợp tác xã đạt 5 tấn thóc/ha cấy 2 vụ lúa trong năm đều có xu hướng năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể: năm 1973, toàn tỉnh Hải Dương có 211 hợp tác xã đạt 5 tấn/ha trở lên; năm 1974 là 417 hợp tác xã và năm 1975 là 211 hợp tác xã, trong đó các huyện Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Kinh Môn, Nam Sách có số hợp tác xã đạt 5 tấn/ha cao nhất trong tỉnh⁴, đặc biệt có nhiều hợp tác xã đạt trên 9 tấn/ha như các hợp tác xã Vô Lương, Hội Xuyên, Hồng Hưng, Thanh Xá thuộc huyện Gia Lộc, hợp tác xã Thăng Long thuộc huyện

1. Số liệu của năm 1973.

2, 3, 4. Xem *Niên giám thống kê 1970 - 1975*, Sđd, tr.57, 65, 87-92, 87-105.



Kinh Môn, hợp tác xã An Thổ thuộc huyện Tứ Kỳ và hợp tác xã Đức Lộc, thị xã Hải Dương.

Việc củng cố, quản lý hợp tác xã nông nghiệp vẫn được tăng cường, nhất là việc quản lý của hợp tác xã. Trong những năm 1973 - 1975, tỉnh đã tiến hành xong việc đưa điều lệ (chi tiết) vào hợp tác xã nông nghiệp và tổ chức đại hội nông dân tập thể ở các hợp tác xã và cấp huyện. Tỉnh mở cuộc vận động củng cố, sắp xếp các hợp tác xã yếu kém, quy mô quá nhỏ thành các hợp tác xã có tổ chức lớn hơn. Năm 1974, có 134 hợp tác xã yếu kém, chiếm 15% tổng số hợp tác xã, đến năm 1975, tỉnh giải quyết được trên 50% số hợp tác xã kém trở thành trung bình và khá; 300 hợp tác xã quy mô dưới 150ha được hợp nhất thành những hợp tác xã có quy mô trên 200ha; bình quân mỗi hợp tác xã nông nghiệp có 262ha và 1.000 lao động; số hợp tác xã dưới 150ha chỉ còn 67 hợp tác xã¹. Sau việc củng cố quản lý hợp tác xã, các hợp tác xã quy mô lớn phát huy tích cực trong sản xuất và trong quản lý kinh tế. Tình trạng rong công, phóng điểm, tham ô, lãng phí, lấn chiếm ruộng đất, vay mượn tiền thóc của tập thể dần hạn chế. Hầu hết các hợp tác xã đã xây dựng được nội quy, chế độ bảo vệ tài sản.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản cho lao động, quốc phòng và các ngành kinh tế khác. Ngành nông nghiệp đã làm tốt nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, tăng tích lũy cho hợp tác xã và ổn định đời sống cho nông dân xã viên. Tuy nhiên, trong sản xuất nông nghiệp còn có nhiều hạn chế. Chăn nuôi lợn tập thể ở các hợp tác xã nông nghiệp và công tác thú y chưa được coi trọng, nên tình trạng trống chuồng, lợn bị dịch chưa được khắc phục; quy mô đầu lợn bình quân hợp tác xã còn thấp; số gia đình không nuôi được lợn cũng giảm. Trong quản lý hợp tác xã vẫn còn tình trạng nhiều quần chúng xin ra hợp tác xã, nhất là các hợp tác xã ở các huyện Bình Giang, Thanh Hà, việc sử dụng đất ở nhiều huyện, hợp tác xã còn chưa hợp lý, đất để lãng phí còn nhiều, diện tích trồng hoa màu còn ít, năng suất thấp, chưa phát huy được thế mạnh trồng màu của tỉnh.

1. Xem *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1974, 1975 (Tỉnh ủy thảo luận và thông qua ngày 20, 21/01/1976)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



b) Công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp

Chiến tranh kết thúc, nhà máy, xí nghiệp chuyển từ nơi sơ tán về đã khẩn trương xây dựng, lắp đặt lại thiết bị, máy móc, bố trí kế hoạch sản xuất mới để phù hợp với khả năng vật tư, lao động, điều kiện sản xuất. Trong quá trình sản xuất, nhiều nhà máy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gặp khó khăn do thiếu nguyên, vật liệu. Để khắc phục khó khăn, ngành công nghiệp tập trung vốn và nhân lực cho việc khôi phục các ngành nghề quan trọng, thiết yếu là ngành cơ khí, sửa chữa, sản xuất phụ kiện, thiết bị máy móc nông nghiệp, vật liệu xây dựng,... Nhờ đó, các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp đã phục hồi nhanh chóng, sản xuất phát triển, hoàn thành kế hoạch nhà nước. Nhiều nhà máy, xí nghiệp trong ngành đã giảm được lỗ, thậm chí một số cơ sở sản xuất còn có lãi như Xí nghiệp đá Thống Nhất, Cơ khí 1/5, Xí nghiệp ca nô, sà lan 19-5, Xí nghiệp dược phẩm, Xí nghiệp bê tông đúc sẵn, Xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc, v.v.. Nhiều cơ sở, xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp thực phẩm, dệt da, may mặc, hàng tiêu dùng cũng đều đạt giá trị và sản lượng theo kế hoạch. Các sản phẩm của các ngành công nghiệp khác gồm máy bơm nước, trung đại tu ô tô, sản xuất sà lan, thép, gạch, đá cũng dần được khôi phục, hoàn thành kế hoạch được giao.

Công tác quản lý tại các nhà máy, xí nghiệp có tiến bộ nhất định. Hầu hết các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp của ngành, nhất là các ngành sản xuất phục vụ tiêu dùng thiết yếu đều hoàn thành kế hoạch, tiêu biểu là các cơ sở sản xuất chiếu cói, bánh kẹo, nước chấm, vải. Năm 1974, giá trị tổng sản lượng toàn ngành đạt 100,9% kế hoạch, tăng 113,8% so với năm 1973, trong đó quốc doanh đạt 97%, thủ công nghiệp đạt 110%, nhóm A đạt 109%, nhóm B đạt 98%¹.

Đến năm 1975, giá trị tổng sản lượng toàn ngành đạt 72,5 triệu đồng (91% kế hoạch), tăng 10,1% so với năm 1974, trong đó, quốc doanh là 31 triệu đồng (đạt 93,6% kế hoạch), tiểu thủ công nghiệp là 41,3 triệu đồng (đạt 102% kế hoạch)². So với những năm trước, giá trị sản lượng của ngành công nghiệp tăng nhanh, chất lượng sản phẩm tốt hơn, nhiều xí nghiệp sản xuất không chỉ hoàn thành kế hoạch mà bước đầu đã có tích lũy. Nhìn chung, sản xuất công

1. Xem *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1974, Tlđđ.*

2. Xem *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1975, Tlđđ.*



ngành đã bảo đảm được một số nhu cầu bức thiết của địa phương, giải quyết được một số phần mất cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa tích lũy và tiêu dùng. Một số cơ sở, nhà máy trong ngành đã có cách làm ăn và công tác quản lý tiến bộ, hiệu quả, kích thích năng lực sản xuất của công nhân. Giá trị sản lượng của ngành tăng, chất lượng, mẫu mã sản phẩm của nhiều ngành công nghiệp tốt hơn, đẹp hơn trước và một số nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không chỉ sản xuất đủ theo kế hoạch và bước đầu đã có vốn tích lũy để phát triển, mở rộng ngành nghề.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành công nghiệp địa phương chưa đề ra được nhiệm vụ, biện pháp cụ thể, việc chỉ đạo sản xuất còn chông chéo. Các ngành công nghiệp của tỉnh chưa hợp tác chặt chẽ, thống nhất trong việc chỉ đạo đối với huyện. Các ngành công nghiệp trung ương và địa phương cũng thiếu sự nhất trí và kết hợp chặt chẽ nên việc mở rộng mỏ than Cổ Khê, xây dựng Nhà máy xi măng Vạn Chánh còn chậm. Xí nghiệp thủy tinh, gốm sứ của tỉnh năng suất chưa cao.

c) Giao thông vận tải, xây dựng cơ bản

Nhiệm vụ quan trọng của ngành giao thông vận tải sau khi kết thúc chiến tranh phá hoại lần thứ hai là tập trung khôi phục đường sắt và đường bộ trên quốc lộ 5. Tháng 02/1973, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải, Ty Giao thông vận tải tập trung sửa chữa cầu Lai Vu đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng giữa Hải Phòng và Hà Nội. Sau 3 tháng sửa chữa, đến ngày 19/5/1973, đúng dịp kỷ niệm sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh, cầu Lai Vu được thông xe. Trước đó, ngày 02/4/1973, tỉnh tập trung sửa chữa cầu Phú Lương. Ngoài ra, ngành giao thông vận tải còn phối hợp với tỉnh đội huy động hàng nghìn ngày công lao động của dân quân, tự vệ các huyện Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Cẩm Giàng để sửa chữa, khắc phục những đoạn đường bị bom Mỹ đánh phá trên quốc lộ 5, nhất là hai đầu cầu.

Năm 1974, ngành giao thông vận tải của tỉnh tiếp tục chú trọng sửa chữa và sản xuất các loại tàu, thuyền, sà lan, ca nô, tăng cường hơn 50% thuyền gắn máy đổi mới để phát triển vận chuyển đường thủy. Việc làm mới, sửa chữa cầu, cống, đường giao thông nông thôn vẫn được duy trì, mở rộng, phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.



Năm 1975, ngành giao thông vận tải chú trọng nâng cao năng lực quản lý trong các khâu vận chuyển, bốc xếp, phương tiện. Khối lượng vận chuyển đạt 1,5 triệu tấn (92%), luân chuyển đạt 88 triệu tấn/km (95,3%) so với kế hoạch. Các mặt hàng như đá chống lụt, lương thực, vôi, hàng tiêu dùng là nguồn hàng vận chuyển chính của ngành, hàng năm, việc vận chuyển đều đạt và vượt mức kế hoạch từ 5 - 26%. Cũng trong năm 1975, ngành đã tập trung mở rộng, nâng cao chất lượng mạng lưới giao thông thủy, bộ. Công tác quản lý đạt được một số kết quả như việc hạch toán đầu xe nhanh, sử dụng nhiên liệu tiết kiệm, việc bốc xếp, dỡ hàng được cải tiến, hạn chế một số tiêu cực... Tuy nhiên, việc tổ chức, chỉ đạo công tác giao thông vận tải còn chưa cân đối được kế hoạch điều vận giữa vận chuyển với bốc xếp, giữa kho bãi và luồng đường, giữa tỉnh và huyện, giữa cơ giới và thô sơ, nên năng suất lao động còn thấp. Việc phát triển phương tiện và mạng lưới vận chuyển ở các đường sông nội địa chưa cân xứng với vận chuyển các tuyến đường sông lớn.

Năm 1974, xây dựng cơ bản của tỉnh có tổng mức đầu tư là 30.297.000 đồng đạt 100,4% kế hoạch, so với năm 1973 đạt 126,2%; trong đó, thiết bị đạt 128,6%. Nếu theo từng ngành thì nông nghiệp đạt 115%, giao thông vận tải đạt 108%, công nghiệp đạt 97%, giáo dục, y tế đạt 73%. Các công trình xây dựng đã nhanh chóng sớm đưa vào sử dụng gồm: 10.000m² công trình công nghiệp, 20.000m² nhà ở, trên 11.000m² trường học, gần 4.000m² bệnh viện, trên 5.000m² chuồng trại, trên 3.000m² kho tàng đã sử dụng. Đến năm 1975, tổng mức vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản khoảng 32 triệu đồng, đạt 92% kế hoạch, tăng hơn 1 triệu đồng so với năm 1974, trong đó, công nghiệp đạt 119%, nông nghiệp đạt 100%, thủy lợi đạt 103%, giao thông vận tải đạt 158%, khu vực phi sản xuất vật chất đạt 159% kế hoạch¹. Những công trình quan trọng, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật cao của tỉnh trong những năm 1973 - 1975 đều được ngành xây dựng triển khai thực hiện tốt, đảm bảo chất lượng như: xây lắp đường điện cao thế, nhà ở cao tầng, các trạm bơm lớn...

d) Tài chính, thương nghiệp, ngân hàng

Để việc lưu thông, phân phối được thuận tiện, đáp ứng nhanh, kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, ngành thương nghiệp tập trung lực lượng

1. Xem *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1974, 1975 (Tỉnh ủy thảo luận và thông qua ngày 20, 21/01/1976)*, Tlđđ.



mở rộng mạng lưới cửa hàng, quầy bán hàng lưu động; mở rộng mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán; tích cực khai thác các nguồn hàng, đảm bảo phân phối hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 1973, tổng giá trị hàng mua vào và bán ra của ngành đều giảm nhẹ so với năm 1972. Sản lượng các mặt hàng nông sản có giá trị như đỗ, lạc đều đạt thấp, riêng thịt lợn tuy có đạt kế hoạch thu mua nhưng do khả năng tiếp nhận của Trung ương đạt thấp và khó khăn về bảo quản, chuồng trại nên ảnh hưởng đến kế hoạch thu mua thực phẩm của ngành. Về bán ra, ngành thương nghiệp đã cải tiến một bước về phương thức phân phối các loại hàng hóa theo tiêu chuẩn định lượng; bán tăng số lượng đường, sữa, thịt, cá, mắm cho bếp ăn tập thể, cố gắng bảo đảm các nhu cầu thiết yếu về ăn mặc, học tập của nhân dân.

Ngành thương nghiệp tiếp tục cải tiến cách thức quản lý, phân phối lương thực theo hướng gắn quản lý lương thực với quản lý lao động, xóa bỏ thị trường tự do về lương thực; thực hiện tốt việc kiểm tra cung cấp bảo quản lương thực của Nhà nước và hợp tác xã nông nghiệp; ngăn chặn tệ nấu rượu trái phép ở một số xã chuyên nấu rượu như: xã Phú Lộc, huyện Cẩm Giàng; xã Trương Xá, huyện Kim Động; cấm vận chuyển lương thực ra tỉnh ngoài, buôn bán lương thực trái phép ở các chợ nông thôn, thị xã, thị trấn. Ngoài ra, ngành thương nghiệp còn tăng cường việc bảo quản hàng hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm; tăng cường chế độ kiểm tra hàng ngày sau giờ bán hàng để giảm bớt tình trạng tham ô, lợi dụng, mất cắp hàng hóa.

Trong năm 1973, ngành thương nghiệp thực hiện thí điểm cuộc vận động “Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và cải tiến một bước công tác phục vụ”, bước đầu đạt kết quả tốt nên đã triển khai rộng rãi trong toàn ngành. Năm 1974, việc huy động thu mua các mặt hàng nông sản, thực phẩm tăng trên 100% kế hoạch so với năm 1973, trong đó tập trung vào nguồn hàng thực phẩm gồm lạc, rau xanh, đỗ các loại, gia cầm, trứng, lợn hơi. Mạng lưới thương nghiệp, nhất là hợp tác xã mua bán của tỉnh ngày càng được củng cố về quản lý, tổ chức, như các hợp tác xã đã nâng cao cổ phần cũ, tích cực thu hồi nợ, tăng cường nhân viên bán hàng về cả số lượng và thái độ phục vụ.

Trong hoàn cảnh nền kinh tế chuyển từ chiến tranh sang hòa bình, việc chi tiêu ngoài dự kiến nhiều hơn so với những năm trước, ngành tài chính đã



cố gắng động viên các nguồn thu để bảo đảm các mặt chi; tập trung vào việc tăng vốn cho xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của các ngành kinh tế, cho sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục và phúc lợi tập thể. Về thu tiền, ngành tài chính thực hiện được trên 73 triệu đồng, đạt 97% kế hoạch, tăng 13,7% so với năm 1973 và tổng chi là 71,7 triệu đồng, đạt 97% kế hoạch, tăng 10,9% so với năm trước¹. Công tác vận động gửi tiết kiệm đã huy động một số khá lớn tiền nhàn rỗi trong các hộ và nhân dân, tăng thêm nguồn vốn cho vay phục vụ sản xuất và đời sống. Năm 1974, toàn tỉnh tăng số dư tiết kiệm được 11.299.000 đồng so với năm 1973, đây là năm có số dư tiết kiệm tăng cao nhất của tỉnh tính đến thời điểm này. Số dư bình quân đầu người từ 24,7 đồng năm 1973 lên 29,2 đồng năm 1974.

Ngoài những kết quả đạt được, ngành thương nghiệp, tài chính, ngân hàng còn gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế. Đó là lực lượng lao động được bổ sung để mở rộng các cửa hàng, các quầy hàng lưu động bán lẻ còn ít, người trông kho, chạy hàng còn nhiều. Việc nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, nhân viên mật dịch trong việc phục vụ khách hàng, bảo quản hàng hóa, phấn đấu đạt năng suất lao động, hạ phí lưu thông chưa được coi trọng. Việc cải tiến phương thức mua, phân phối đi sát các cơ sở sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển thực hiện còn kém, chưa nắm chắc được mọi nguồn hàng để đáp ứng cho yêu cầu đời sống của nhân dân và xuất khẩu, hàng tồn kho còn nhiều. Việc củng cố hợp tác xã mua bán còn chậm. Tình hình cải tạo tiểu thương chưa có tiến bộ rõ rệt như ở thị xã Hải Dương số tiểu thương tăng 12% so với năm 1974; số hộ được đăng ký kinh doanh có đến 50% đã buôn bán không đúng mặt hàng. Việc huy động gửi tiền tiết kiệm tuy số tiền gửi bình quân đầu người có tăng so với năm trước nhưng số dư tiết kiệm đạt được còn thấp. Trong việc thu, chi thì chi có lúc chưa đáp ứng kịp thời, việc giám sát chi, tiêu làm chưa chặt chẽ, còn để chiếm dụng vốn lẫn nhau và chưa giải quyết được dứt điểm.

e) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Việc khôi phục, tăng cường cơ sở giường bệnh, cải tiến quản lý và nâng cao chất lượng khám bệnh, điều trị phục vụ sức khỏe nhân dân sau chiến tranh, phòng tránh các bệnh dịch lan rộng được địa phương đặc biệt coi trọng.

1. Xem *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1974, Tlđđ.*



Ngay từ đầu năm 1973, các bệnh viện chuyển từ nơi sơ tán về đã nhanh chóng ổn định tổ chức, sắp xếp công việc, tiếp nhận, cứu chữa bệnh nhân một cách kịp thời. Bệnh viện tỉnh và bệnh viện các huyện được chấn chỉnh lại tổ chức, củng cố, xây dựng thêm các phòng khoa, tu bổ các công trình vệ sinh, đường sá, nhà ở và tăng thêm các trang thiết bị khám, chữa bệnh. Nhiều trạm y tế xã được xây dựng khang trang, sạch sẽ, được bổ sung giường bệnh, thiết bị, dụng cụ y tế thông thường phục vụ cho việc khám, chữa bệnh được tốt hơn. Trong các bệnh viện, công tác quản lý, thực hiện các chế độ thường trực, cấp cứu, quản lý hồ sơ bệnh án, vấn đề trật tự, vệ sinh, vô trùng, đảm bảo an toàn đã dần đi vào nề nếp, thực hiện tốt hơn.

Việc phòng bệnh, khám chữa bệnh kết hợp giữa Đông y và Tây y cho nhân dân có nhiều tiến bộ từ tuyến tỉnh xuống tuyến cơ sở. Ở tuyến cơ sở, việc khám bệnh kết hợp giữa Đông y và Tây y được thực hiện tốt có hai huyện Tứ Kỳ và Ninh Giang. Các bệnh viện tỉnh và một số huyện đã kết hợp được các khâu châm cứu, pha chế, sử dụng thuốc nam, thuốc bắc trong điều trị. Năm 1975, việc quản lý, cung cấp và sản xuất tự túc tân dược và thuốc Nam của tỉnh phát triển tốt hơn so với năm 1974. Chất lượng chẩn đoán trong khám bệnh được nâng lên, những sai sót về chuyên môn giảm đi nhiều.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh, xây dựng 3 công trình nhà tiêu, giếng nước, nhà tắm có nhiều chuyển biến tích cực. Ngành y tế của tỉnh đã phát động nhiều chiến dịch phòng bệnh như phong trào làm sạch môi trường sau bão lụt, san lấp hố bom, dọn vệ sinh thôn xóm, hầm hố giao thông... Việc phòng bệnh, tiêm chủng phòng bại liệt cho trẻ em, mổ quặm, đánh mắt hột cho nhân dân, vệ sinh phòng bệnh ở thôn xóm, làng mạc được quan tâm và thực hiện tốt hơn, nhờ đó trong tỉnh không để xảy ra những dịch bệnh lớn. Năm 1975, ở tỉnh bùng phát bệnh dịch đau mắt đỏ và hội chứng não thể hen nhưng đã kịp thời phát hiện, tích cực phòng, chống không để lây lan rộng ra cộng đồng. Công tác vệ sinh thực phẩm, tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học về vệ sinh phòng bệnh trong cán bộ và nhân dân được tiến hành thường xuyên.

Công tác bảo vệ bà mẹ, trẻ em được đẩy mạnh. Tỉnh và ngành y tế đã chú trọng củng cố và nâng cao chất lượng tại những nhà trẻ đang hoạt động, đồng thời chủ động phát triển thêm nhà trẻ mới; chú ý đến việc xây dựng các nhà, nhóm trẻ riêng, đưa những nhóm trẻ nhỏ lên thành những nhà, nhóm trẻ lớn, tạo ra được những thuận lợi cho việc tập trung chỉ đạo, đầu tư cơ sở vật chất



và tránh được sự đóng góp quá nhiều của các hộ gia đình. Vì vậy, hằng năm các cháu đi học ở nhà trẻ, nhóm trẻ đạt cao so với kế hoạch Trung ương giao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe của nhân dân còn tồn tại một số hạn chế, như việc tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh chưa thành phong trào thường xuyên. Hoạt động của vệ sinh viên và cán bộ y tế xã còn theo kiểu hành chính, chưa thực hiện đúng chức năng tuyến dưới. Về công tác phòng, chữa bệnh đối với trẻ em còn chưa đáp ứng tốt, tỷ lệ tử vong ở trẻ em còn cao. Công tác sản xuất, phân phối thuốc chưa cân đối, các loại thuốc thông thường như thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi, da liễu, các dụng cụ y tế thông thường còn rất thiếu. Việc tuyên truyền, vận động sinh đẻ có kế hoạch chỉ tập trung vào vận động nữ giới nhiều hơn vận động nam giới. Trong đối tượng nam giới mới chỉ chú trọng ở khu vực cơ quan, xí nghiệp mà chưa vận động sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và người dân ở nông thôn.

g) Phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện chính sách hậu phương quân đội

Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển mạnh mẽ và vững chắc sự nghiệp giáo dục, ngành giáo dục đã chú trọng nâng cao trình độ chính trị cho giáo viên, học sinh; chấn chỉnh công tác tổ chức và quản lý giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho trường học, nhanh chóng đưa sự nghiệp giáo dục trở lại bình thường. Năm 1973, số học sinh các ngành học tuy chưa đạt kế hoạch và cân đối nhưng đều tăng so với năm học trước. Toàn tỉnh có 631.094 học sinh, bao gồm 496.503 học sinh phổ thông, 102.623 học sinh mẫu giáo và 31.928 học viên bổ túc văn hóa¹. Các năm tiếp theo, số học sinh ở các ngành học, cấp học vẫn được giữ vững và phát triển theo kế hoạch. Phong trào thi đua “Hai tốt” tiếp tục được thực hiện trong toàn ngành. Về chất lượng giáo dục, năm học 1974 - 1975, học sinh vỡ lòng đủ tiêu chuẩn lên lớp 1 đạt gần 95%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp I đạt 95%; cấp II đạt 91%, cấp III đạt 63,8%. Học sinh được đào tạo phát triển đều trên cả bốn mặt: đạo đức, văn hóa, lao động, rèn luyện thân thể bảo vệ sức khỏe. Riêng về kiến thức văn hóa thì việc tốt nghiệp cấp III năm 1974 - 1975 thấp hơn năm 1973 - 1974. Phong trào học bổ túc văn hóa tiếp tục phát triển. Nhiều huyện và một số xã, đơn vị, cơ quan đã hoàn thành phổ cập cấp I bổ túc

1. Xem *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1974, Tlđđ*.



văn hóa cho toàn dân, riêng huyện Thanh Hà đã phổ cập cấp II cho cán bộ chủ chốt cấp xã.

Ngoài ra, tỉnh và ngành giáo dục tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp để nhanh chóng khôi phục và xây dựng đủ phòng học cho học sinh. Trong năm học 1974 - 1975, toàn tỉnh xây dựng thêm hàng trăm phòng học mới, trong đó huyện Nam Sách đã có 95% các phòng học phổ thông, mẫu giáo, bổ túc văn hóa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Các huyện Nam Sách, Cẩm Giàng, Chí Linh, Thanh Hà, Kim Thành có phong trào xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trường lớp tốt. Đến năm 1975, toàn tỉnh đã giải quyết về cơ bản tình trạng học sinh phải học nhờ nhà dân và học 3 ca.

Nhìn chung, sự nghiệp giáo dục của tỉnh đạt được những thành tích cơ bản, song cũng còn nhiều hạn chế. Đó là sự phát triển chưa cân đối giữa các ngành học, chất lượng giáo dục toàn diện chưa đáp ứng yêu cầu. Học sinh phổ thông thi cấp II và cấp III chưa cao. Số lượng học sinh bổ túc văn hóa mới chỉ tập trung vào đối tượng là cán bộ ở các huyện, xã và hợp tác xã đi học, người dân đi học còn ít. Trong phong trào thi đua “Hai tốt” thì việc “Dạy tốt” có chuyển biến đáng kể nhưng “Học tốt” chưa được coi trọng đúng mức và cân đối với “Dạy tốt”. Trong việc xây dựng cơ sở trường lớp, dù đã được đầu tư, xây dựng nhiều hơn những năm trước nhưng một số nơi trường học còn thiếu sân chơi, bãi tập của học sinh, thiếu chỗ ở, phòng làm việc của giáo viên, thậm chí thiếu cả đồ dùng giảng dạy, bàn ghế.

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, thể dục thể thao của tỉnh tiếp tục phát triển. Tỉnh đã đầu tư trang bị máy phát sóng và máy thu ở các huyện Thanh Hà, Ninh Giang và Tứ Kỳ, tăng cường trang bị cho các trạm máy, đường dây loa ở các huyện, thị, cơ quan và các xã. Hoạt động văn hóa, thông tin, bưu điện, phát thanh có chuyển biến tốt về nội dung tuyên truyền, sáng tác, biểu diễn. Các hoạt động văn hóa, thông tin, phát thanh đều tập trung phục vụ việc chỉ đạo sản xuất, phòng, chống bão lụt, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị địa phương cũng như các ngày lễ lớn của dân tộc. Trong năm 1973, ngành văn hóa, thông tin đã thực hiện tốt việc tuyên truyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và bầu Ủy ban hành chính huyện, thị xã, thị trấn.

Trong thời gian này, công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa được tỉnh coi trọng. Năm 1970, Hải Hưng hoàn thành việc kiểm kê



di tích lịch sử trên địa bàn và là tỉnh đầu tiên của miền Bắc hoàn thành nhiệm vụ này, trở thành lá cờ đầu của cả nước về bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa.

Ngày 15/6/1973, Nhà hát nhân dân được khánh thành tại thị xã Hải Dương với 5.000 chỗ ngồi. Đây là nhà hát nhân dân ngoài trời có quy mô lớn nhất miền Bắc vào thời điểm này. Hằng năm, Nhà hát tổ chức 8 - 10 buổi biểu diễn do các đoàn nghệ thuật trung ương và địa phương trình diễn.

Hội diễn văn nghệ, câu lạc bộ, xây dựng tủ sách, đọc và làm theo sách, báo, công tác bảo tồn bảo tàng giáo dục truyền thống ở cơ sở có tiến bộ nhất định. Việc xây dựng “Nếp sống văn minh, Gia đình văn hóa”, thực hiện Chỉ thị số 214-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội đã được triển khai rộng rãi trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nhiều huyện trong tỉnh như Nam Sách, Chí Linh, Ninh Giang, v.v. đã tích cực chỉ đạo tốt việc hạn chế tổ chức cưới xin, ma chay, bài trừ được tục ăn uống, mê tín trong các đám cưới, đám ma. Phong trào xây dựng “Gia đình văn hóa” ngày càng đi vào thực chất hơn. Các gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” đều chấp hành tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, văn hóa của địa phương, đồng thời là những gia đình gương mẫu trong việc thực hiện nếp sống văn minh, đấu tranh bài trừ hủ tục, tệ nạn xã hội.

Phong trào thể dục thể thao rèn luyện sức khỏe, chạy, bơi được đẩy mạnh ở các trường học, cơ quan, xí nghiệp và một số xã tiên tiến, xã điểm. Năm 1973, liên ngành Thể dục thể thao, Giáo dục, Quân sự, Đoàn Thanh niên Lao động tỉnh phát động phong trào “Khỏe để xây dựng Tổ quốc” nhằm động viên thanh, thiếu niên, học sinh, dân quân, tự vệ tham gia vào hoạt động thể dục thể thao. Trong thanh niên, cuối năm 1974, phát động phong trào “*Chạy nối liền Nam Bắc*” thu hút 720 cơ sở đoàn với gần 90.000 đoàn viên tham gia¹. Quân khu tổ chức Hội thao kỹ thuật toàn quân, lực lượng vũ trang tỉnh đạt 5 cờ thưởng trong tổng số 10 cờ thưởng của toàn Quân khu. Các nội dung lực lượng vũ trang của tỉnh đạt cờ thưởng là bắn súng, chiến thuật, kỹ thuật, ném lựu đạn và hậu cần. Tại Hội thao quân sự toàn tỉnh, huyện đội Nam Sách đạt giải Nhất toàn diện, huyện đội Chí Linh đạt thành tích giỏi về bắn súng, huyện đội Kim Thành đạt thành tích giỏi về công binh, huyện đội Gia Lộc đạt thành

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.471.



tích giỏi về bắn súng và chạy vũ trang, thị xã Hải Dương đạt thành tích giỏi về thông tin và quân giới. Qua các phong trào, ngành thể dục thể thao của tỉnh đã thu hút, động viên và hướng dẫn được đông đảo quần chúng, chủ yếu là thanh niên, thiếu niên, học sinh tham gia tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn và 5 môn chạy, nhảy, bơi, bắn, võ. Đồng thời, ngành còn phát triển thêm những môn thể thao khác như bóng chuyền, bóng đá, bóng bàn, trong đó môn bóng bàn được phát triển mạnh tại các cơ quan, xí nghiệp, trường học.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trên lĩnh vực văn hóa, xã hội còn những hạn chế nhất định. Phong trào phát triển chưa đều và cân đối giữa các huyện, các ngành và các đối tượng. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng như ca hát, câu lạc bộ, đọc sách, nghe đài, thể dục buổi sáng còn ít, chỉ phát triển rầm rộ lúc phát động, sau đó không được duy trì thường xuyên. Năng lực quản lý phong trào và công tác vận động quần chúng của cán bộ các ngành văn hóa, thể dục thể thao cũng còn hạn chế nhất định.

Việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội của tỉnh tiếp tục được chú trọng. Từ đầu năm 1973, thương binh, bệnh binh từ các chiến trường trở về các địa phương ngày càng nhiều. Để thực hiện tốt việc chăm sóc thương binh, bệnh binh, ngày 20/02/1973, Quân khu quyết định thành lập Đoàn an dưỡng 125 trực thuộc Tỉnh đội Hải Hưng, đóng tại thôn Đại Bộ, xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh. Đồng chí Nguyễn Xuân Hật làm Đoàn trưởng, đồng chí Phạm Thọ Hàn làm Chính ủy và đồng chí Mai Xuân làm Đoàn phó. Sau một tuần ổn định tổ chức, ngày 26/02/1973, tại ga Tiên Trung, huyện Nam Sách, Đoàn 125 đón nhận đoàn cán bộ, chiến sĩ đầu tiên về chăm sóc theo quy định. Đến cuối năm 1973, Đoàn đã nhận 1.782 cán bộ, chiến sĩ ở 33 tỉnh, thành trong cả nước. Sau một thời gian điều dưỡng, 306 người trở lại phục vụ quân đội, 231 người phục viên, chuyển ngành. Với thành tích đạt được, nhân dịp đầu xuân năm 1974, Đoàn 125 được Chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng lẵng hoa, biểu dương Đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Cuối tháng 12/1973, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh chỉ đạo tiến hành tổng kết 8 năm thực hiện chính sách hậu phương quân đội và phát động phong trào toàn dân chăm sóc gia đình liệt sĩ, thương, bệnh binh. Cấp ủy, chính quyền địa phương giao nhiệm vụ cụ thể cho từng đội sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp áp dụng chế độ ưu tiên cho phù hợp, lên phương án phân phối



cho gia đình chính sách: ưu tiên lấy thóc trước, tổ chức bán bù chênh lệch cho những gia đình thiếu công... Các hợp tác xã ở huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc đã cân đối hàng trăm tấn thóc cho gia đình chính sách. Thị xã Hải Dương giải quyết việc làm cho chị em là vợ bộ đội, thương binh, bệnh binh. Các tổ chức quần chúng là Hội Mẹ chiến sĩ, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Mặt trận Tổ quốc đều có những hoạt động thăm hỏi, tặng quà, giúp đỡ ngày công lao động cho các gia đình bộ đội, quyên góp tiền, nguyên vật liệu sửa chữa nhà cửa, mua dụng cụ, áo quần, giúp những gia đình chính sách gặp khó khăn, thiếu thốn. Năm 1973, nhân dân huyện Thanh Hà đã quyên góp 13.760 đồng, nhân dân huyện Cẩm Giàng đóng góp 3.970 ngày công. Các con của thương binh, bệnh binh, bộ đội tại ngũ được các cấp chính quyền quan tâm trong học tập, được cộng thêm điểm khi xét tuyển vào trường đại học, trung học chuyên nghiệp hoặc ưu tiên xét tuyển vào cơ quan nhà nước.

Tỉnh đội đã phối hợp với Ty Thương binh - Xã hội giải quyết đúng chế độ cho các trường hợp chính sách; cấp kịp thời hơn 5.000 huân chương, huy chương cho các gia đình liệt sĩ, thương binh bị chậm trễ; phát hiện một số gia đình liệt sĩ, thương binh có đời sống thực sự khó khăn và có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

2. Xây dựng Đảng, chính quyền và phong trào đoàn thể

Ngay đầu năm 1973, công tác xây dựng Đảng của tỉnh được chỉ đạo tập trung vào việc giáo dục, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 192-CT/TW và nghiên cứu Nghị quyết số 225-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác cán bộ trong giai đoạn mới; đồng thời giáo dục chính trị trong toàn Đảng, quần chúng nhân dân về ý nghĩa của việc ký Hiệp định Pari, nâng cao nhận thức về tình hình, nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới; động viên nhân dân phấn khởi, tự hào, tin tưởng tuyệt đối vào đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

Về công tác đảng, Tỉnh ủy tập trung vào việc bồi dưỡng về năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức cho từng loại đảng viên, rèn luyện theo 7 yêu cầu. Đồng thời đánh giá, phân loại để đưa những đảng viên không đủ tư cách ra khỏi Đảng. Bồi dưỡng đảng viên mới và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh vào các dịp 3/2 và 19/5 hàng năm.



Tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn phát triển tốt. Phần lớn các chi bộ, đảng bộ phát huy được vai trò hạt nhân lãnh đạo nên đã củng cố được lòng tin của quần chúng nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, tạo nên không khí phấn khởi, thi đua lao động, sản xuất trong nhân dân. Tuy vậy, vẫn còn một số ít cán bộ, đảng viên và quần chúng có tư tưởng và hành động sai lệch như lo sợ chiến tranh tiếp diễn và kéo dài, ngại hy sinh, gian khổ, tư tưởng bi quan về cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc, từ đó, có những hành động thiếu gương mẫu, tiên phong, ý thức lao động kém, thiếu trách nhiệm...

Trong thời gian này, Đảng bộ tiến hành đại hội các cấp nhằm kiểm điểm các mặt công tác, rút ra những bài học kinh nghiệm lãnh đạo, xác định rõ nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ trong giai đoạn tiếp theo... Riêng về công tác bầu cử ở đảng bộ các huyện, thị đã có 73 đồng chí cấp ủy cũ vì già yếu, năng lực hạn chế, thiếu tín nhiệm đã tự nguyện rút khỏi cấp ủy. Trong số 379 đồng chí được bầu vào cấp ủy, có 57 đồng chí mới gồm 17 nữ, 6 kỹ sư, 7 cán bộ trung cấp, 27 đồng chí trẻ tuổi¹. Sau đại hội đảng bộ các cấp, Tỉnh ủy đã mở lớp bồi dưỡng về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và phương pháp công tác của cấp ủy cho những huyện ủy viên mới được bầu vào cấp ủy.

Công tác củng cố chính quyền từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã được kiện toàn. Năm 1973, tỉnh đã tiến hành xong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và bầu Ủy ban hành chính cấp huyện, cấp xã. Công tác bầu cử được tiến hành nhanh, gọn, đảm bảo yêu cầu, nguyên tắc, thể lệ bầu cử, đã lựa chọn được những đại biểu xứng đáng giữ vai trò chủ chốt. Số cử tri tham gia bầu cử đạt 98,7%.

Các tổ chức, đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Công đoàn tiếp tục đẩy mạnh nội dung hoạt động, đóng góp ngày càng nhiều vào hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương. Mặt trận Tổ quốc các cấp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, động viên phát huy nhân dân thi đua lao động sản xuất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh; thực hiện việc giới thiệu và tổ chức hiệp thương dân chủ, giới thiệu các đại biểu ưu tú qua các kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Mặt trận Tổ quốc tỉnh còn tổ chức và kêu gọi nhân dân thực hiện các cuộc vận động toàn dân

1. Xem *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1973, Tlđđ.*



giúp đỡ tương trợ lẫn nhau, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chính sách hậu phương quân đội, khắc phục hậu quả chiến tranh...

Tổ chức Công đoàn tập trung thực hiện nhiệm vụ chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công nhân viên. Công đoàn các cấp tổ chức nhiều đợt tuyên truyền giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của Tổng Công đoàn Việt Nam về tình hình kinh tế, xã hội của nước nhà, về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đặc biệt là về sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Công đoàn cũng tổ chức nhiều phong trào thi đua trong lao động, sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, phấn đấu hoàn thành kế hoạch của Nhà nước, cải thiện đời sống công nhân, như phong trào “Ôn lý thuyết, luyện tay nghề, thi thợ giỏi”, xây dựng điển hình tiên tiến “Lá cờ đầu”, tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa...

Phụ nữ tiếp tục thực hiện phong trào “Ba đảm đang”, đóng góp nhiều công sức cho việc khôi phục kinh tế, ổn định đời sống, động viên chồng con tòng quân, tham gia chiến đấu. Năm 1973, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức Hội nghị phụ nữ giỏi toàn tỉnh. Hội nghị tuyên dương những người mẹ gương mẫu, những người vợ “giỏi việc nước, đảm việc nhà” góp phần không nhỏ trong những thành tích sản xuất và chiến đấu của địa phương.

Đoàn Thanh niên kêu gọi thanh niên trong toàn tỉnh tham gia sôi nổi, nhiệt tình các phong trào “Vì miền Nam ruột thịt”, “Ba rèn luyện”, “Ba sẵn sàng”. Ngoài ra, lực lượng thanh niên của tỉnh còn hăng hái tham gia các phong trào trong sản xuất, chiến đấu như: phong trào làm thủy lợi phòng, chống lũ lụt, làm phân bón, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tham gia dân quân tự vệ... Qua rèn luyện, hàng nghìn thanh niên được kết nạp Đoàn, hàng trăm thanh niên được kết nạp Đảng. Lực lượng thanh niên của tỉnh đã góp phần không nhỏ vào công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế địa phương.

3. Tiếp tục phong trào kết nghĩa với tỉnh Phú Yên

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ đưa quân đội Mỹ và quân các nước đồng minh vào tham chiến trực tiếp ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Nhân dân miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, vừa đẩy mạnh chi viện cho chiến trường miền Nam.

Với tinh thần “Tất cả để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”, “Thóc không thiếu một cân, quân không



thiếu một người”..., thanh niên nam, nữ miền Bắc đã tích cực hưởng ứng các phong trào “Ba đảm đang”, “Ba sẵn sàng” vì miền Nam ruột thịt.

Với tinh thần đã được phát động từ năm 1960, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương tiếp tục đẩy mạnh phong trào kết nghĩa Hải Dương - Phú Yên và từ năm 1968, khi tỉnh Hải Hưng được thành lập là tổ chức phong trào kết nghĩa Hải Hưng với Phú Yên - Long An.

Hàng năm, kỷ niệm ngày kết nghĩa Hải Dương - Phú Yên, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã phối hợp với các ngành, các giới đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và các hoạt động để phục vụ cho tháng đấu tranh chống Mỹ, nhiều cuộc triển lãm tranh ảnh, nhiều cuộc mít tinh đã được tổ chức tại thôn, xã, công trường, xí nghiệp. Mặt trận Tổ quốc các cấp thường xuyên phát động phong trào thi đua lao động giỏi, phong trào vận động gửi tiền tiết kiệm, xây dựng hũ gạo ủng hộ đồng bào Phú Yên chống Mỹ. Tỉnh ủy Hải Dương và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh luôn gửi thư thăm hỏi, chúc mừng Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Phú Yên; tổ chức thăm hỏi Hội đồng hương Phú Yên tại Hải Dương.

Đối với phong trào phụ nữ, năm 1966, Tỉnh hội Phụ nữ Hải Dương gửi thư cho Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng tỉnh Phú Yên giao ước thi đua; năm 1967, Phụ nữ Hải Dương đẩy mạnh phong trào “Ba đảm đang”, đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì và kỷ niệm 1 năm thi đua với phụ nữ Phú Yên anh hùng. Hàng năm, Hội Phụ nữ Hải Dương, Hải Hưng tổ chức tổng kết và tiếp tục phát động phong trào thi đua với phụ nữ các tỉnh Phú Yên, Tân An.

Đối với thanh niên, năm 1965, Tỉnh đoàn Hải Dương đã phát động thanh niên toàn tỉnh hưởng ứng phong trào “Ba sẵn sàng”, kết quả có hơn 43.000 thanh niên đăng ký¹. Cuối năm 1966, Tỉnh đoàn phát động phong trào “Dũng sĩ 5 tấn thắng Mỹ”, năm 1968, phát động phong trào “Nô nức tòng quân, Đông - Xuân quyết thắng”. Tiếp đó, từ năm 1968 đến năm 1975, tỉnh đoàn Hải Hưng phát động các phong trào, các đợt sinh hoạt chính trị “Học tập quân và dân Long An - Phú Yên, thanh niên Hải Hưng quyết xông ra tiền tuyến diệt giặc Mỹ, cứu nước”, phong trào “Xây dựng người thanh niên

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên: *Hải Dương - Phú Yên. Lịch sử, tiềm năng phát triển (1960 - 2020)*, Sđd, tr.85.



mới”, phong trào “Thanh niên anh dũng tiến lên, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ”, v.v..

Hội Phụ lão tích cực tham gia các phong trào “Ba giỏi”, tham gia vào “Bạch đầu quân”, động viên con cháu ra tiền tuyến đánh giặc, tích cực sản xuất, giữ gìn an ninh trật tự địa phương.

Liên hiệp Công đoàn tỉnh ngoài việc tiếp tục hưởng ứng phong trào “Ngày thứ 6 Phú Yên”, đã phát động phong trào “Mỗi người làm việc bằng hai, vì miền Nam anh hùng, vì Phú Yên kết nghĩa”, v.v..

Trên lĩnh vực quân sự, cuối năm 1965, Hải Dương thành lập Trung đoàn Trung Dũng Hải Dương gửi vào Phú Yên để cùng quân và dân Phú Yên đánh Mỹ¹. Năm 1968, ngay sau khi tỉnh Hải Hưng được thành lập, tỉnh đã thành lập “Trung đoàn Hải Hưng”, và Trung đoàn này đã lên đường vào miền Nam, sát cánh cùng nhân dân Phú Yên kháng chiến. Hằng năm, thanh niên Hải Hưng đã hăng hái nhập ngũ và tỉnh đều hoàn thành vượt mức chỉ tiêu tuyển quân. Riêng năm 1975, tỉnh Hải Hưng giao quân vượt chỉ tiêu 6,7% mỗi đợt.

Từ tháng 7 đến tháng 9/1966, Tỉnh đội Hải Dương phát động đợt thi đua giành cờ thưởng của Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Phú Yên kết nghĩa. Sau khi quân và dân Hải Dương bắn rơi 2 máy bay Mỹ trong ngày 21/6/1966, Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Phú Yên đã gửi điện mừng và tặng 2 lá cờ “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” cho các đơn vị lập công xuất sắc.

Trên lĩnh vực văn hóa, Thư viện tỉnh Hải Dương mở cuộc vận động xây dựng tủ sách kết nghĩa Hải Dương - Phú Yên. Năm 1974, Thư viện tỉnh Hải Hưng đã gửi 500 cuốn sách tặng Thư viện tỉnh Phú Yên trong vùng giải phóng. Năm 1975, miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, tỉnh Hải Hưng cử đoàn cán bộ mang theo 10.000 cuốn sách, 4 giá sách, 1 tủ mục lục 42 hộc để xây dựng, bổ sung nguồn sách của Thư viện tỉnh Phú Yên². Để đánh dấu sự kiện này, ngày 22/6/1975, Thư viện tỉnh Phú Yên đổi tên thành Thư viện Hải - Phú (Hải Hưng - Phú Yên).

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên: *Hải Dương - Phú Yên: Lịch sử, tiềm năng phát triển (1960 - 2020)*, Sđd, tr.139.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Lịch sử ngành Văn hóa và Thông tin tỉnh Phú Yên (1945 - 2008)*, tháng 7/2011, tr.59, 145-146.



Tháng 4/1975, khi Phú Yên được giải phóng, hưởng ứng Lời kêu gọi của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh, với tinh thần “Tất cả vì Phú Yên ruột thịt”, nhân dân Hải Hưng thực hiện quyền góp lương thực giúp đỡ đồng bào vùng mới giải phóng ở Phú Yên. Huyện Kinh Môn có 22 hợp tác xã quyền góp được 435 tấn, huyện Thanh Miện có 28 hợp tác xã quyền góp 300 tấn, thị xã Hải Dương có 15 hợp tác xã quyền góp được 100 tấn, huyện Ninh Giang huy động được 1.000 tấn lương thực và 100 tấn thực phẩm. Trong 3 tuần của tháng 4/1975, trong toàn tỉnh đã có 317 hợp tác xã nhập kho được 4.845 tấn thóc để đưa vào Phú Yên¹.

4. Đẩy mạnh xây dựng lực lượng, chi viện sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III họp Hội nghị lần thứ 21 đề ra nhiệm vụ cơ bản cho cách mạng miền Nam là: “hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tập trung mũi nhọn vào đế quốc Mỹ và tập đoàn thống trị tư sản mại bản, quan liêu, quân phiệt, phát xít, tay sai đặc lực của đế quốc Mỹ, đang thống trị trong vùng địch kiểm soát; đẩy lùi và thắng địch từng bước; đi đến xóa bỏ chính quyền tay sai của Mỹ, xóa bỏ chế độ thực dân mới, thiết lập một chính quyền dân tộc dân chủ thực sự, thực hiện hòa hợp dân tộc, thoát ly hẳn sự lệ thuộc vào Mỹ, *thực hiện một miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, phân vinh, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà*”². Ngày 12/4/1974, Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết số 88-NQ/QSTW “Về nhiệm vụ quân sự trong tình hình mới”. Ngày 05/10/1974, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 210-CT/TW “Về công tác quân sự địa phương và công tác quân sự trong các bộ, các ngành”.

Nội dung các văn kiện trên của Trung ương đều nhấn mạnh phải tăng cường lực lượng, đáp ứng đủ nhu cầu của chiến trường miền Nam để hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Các lực lượng địa phương ở miền Bắc phải nhanh chóng vững mạnh về mọi mặt, đủ sức phòng thủ, bảo vệ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Lịch sử ngành Văn hóa và Thông tin tỉnh Phú Yên (1945 - 2008)*, tháng 7/2011, tr.145-146.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.34, tr.233.



vững chắc miền Bắc và nhanh chóng đưa bộ đội chủ lực vào hoạt động ở miền Nam, sẵn sàng đón nhận thời cơ mới.

Trong những năm tháng chống chiến tranh phá hoại, Tỉnh đội sơ tán ra ngoài thị xã. Ngày 28/01/1973, Tỉnh đội chuyển từ nơi sơ tán ở xã Tứ Minh về thị xã Hải Dương. Đầu năm 1973, bộ đội tập trung của tỉnh còn 2 tiểu đoàn cao xạ 68 và 75. Tháng 8/1973, Quân khu quyết định điều Tiểu đoàn 58 bổ sung cho Trung đoàn 242, Tiểu đoàn 75 được bổ sung đủ quân số, làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và tham gia xây dựng một số công trình lớn của tỉnh. Năm 1973, Trường Quân sự tỉnh được thành lập, nhanh chóng xây dựng đội ngũ giáo viên, củng cố cơ sở vật chất để tổ chức huấn luyện. Trong 2 năm 1973 - 1974, trường đã tổ chức 12 lớp ngắn hạn cho cán bộ, lực lượng thường trực và cán bộ xã đội, huyện đội, hoàn thành nhiệm vụ huấn luyện của Bộ và Quân khu giao cho.

Về lực lượng dân quân tự vệ, ngày 06/3/1973, Tỉnh đội kiện toàn biên chế các đơn vị chiến đấu tại chỗ và cơ động của các huyện và thị xã. Toàn tỉnh củng cố 60 phân đội đại liên, 8 phân đội 12,7mm và 5 phân đội 14,5mm. Các phân đội này bố trí ở địa phương, tuy không làm nhiệm vụ trực chiến thường xuyên nhưng khi có yêu cầu nhiệm vụ, có lệnh là chiến đấu. Ngoài lực lượng trên, mỗi huyện còn xây dựng 1 trung đội cơ động mạnh để làm nhiệm vụ chiến đấu. Huyện Nam Sách vẫn giữ nguyên biên chế 1 Tiểu đoàn bộ binh và 1 Tiểu đoàn pháo cao xạ 100mm, các huyện, thị còn lại đều có 1 tiểu đoàn, gồm: bộ binh, công binh và hỏa lực. Riêng thị xã Hải Dương được tổ chức 2 trung đội (1 trung đội ở Nhà máy sứ, 1 trung đội ở xã Thanh Bình). Ở các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn thị xã thành lập các trung đội, tiểu đội tự vệ. Đầu tháng 4/1973, huyện đội các huyện Nam Sách, Cẩm Giàng, Gia Lộc và Kinh Môn tổ chức trọng thể lễ ra quân huấn luyện, các hợp tác xã thực hiện chi công điểm cho những người tham gia huấn luyện như một lao động chính ở địa phương.

Bên cạnh việc tăng cường luyện tập, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu, lực lượng chủ lực và dân quân địa phương còn đi đầu trong phong trào sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật, làm thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, thâm canh tăng năng suất lao động, tự túc lương thực. Năm 1973, bộ đội thường trực tăng gia sản xuất, tự túc được 57.624kg lương thực, 16.867kg thịt, 10.027kg cá và hàng trăm tấn rau xanh. Trên công trường thủy lợi Hoàng Tiến ở huyện Chí Linh, Trung đoàn 2 đào đắp 12.000m³ đất đá, gạt giúp dân 5.916 công,



Đoàn 155 và Đoàn 125, Tiểu đoàn 75 tham gia gặt giúp dân 6.700 ngày công. Dân quân địa phương tổ chức 18 chiến dịch đắp đê, làm thủy lợi, huy động 63.000 người tham gia, đào đắp 810.000m³ đất, đá phục vụ sản xuất nông nghiệp¹. Trong các nhà máy, xí nghiệp, lực lượng tự vệ thi đua phát huy sáng kiến, vượt mức ngày công, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, như lực lượng tự vệ ở các nhà máy: Nhà máy sứ, Nhà máy đá mài, Nhà máy bơm, Nhà máy cơ khí Tháng Tám, Xí nghiệp đất cao lạnh, Xí nghiệp đất chịu lửa và Nhà máy xay Ninh Giang...

Đầu năm 1973, thực hiện Hiệp định Pari, địch thả tù chính trị mà chúng đã bắt giam giữ trong chiến tranh. Tỉnh Hải Hưng được giao nhiệm vụ tiếp đón, nuôi dưỡng các tù chính trị được địch thả về. Ngày 12/02/1973, Thường vụ Tỉnh ủy ra nghị quyết về việc đón tiếp những người bị địch bắt được trao trả. Nghị quyết chỉ rõ: “Những anh chị em bị địch bắt, đều là cán bộ, đảng viên và quần chúng tốt, được giao nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và đều có thành tích. Tỉnh có nhiệm vụ tổ chức đón tiếp chu đáo, bảo đảm chính sách, tổ chức nuôi dưỡng tốt, để anh chị em mau chóng phục hồi sức khỏe...”².

Ngoài việc chăm sóc thể hiện lòng biết ơn đối với gia đình chính sách, các lực lượng vũ trang của tỉnh còn tích cực trong lao động sản xuất, xây dựng quê hương để xứng đáng với những người đã hy sinh xương máu vì Tổ quốc. Năm 1973, tỉnh đã tuyển chọn 3.000 thanh niên đi xây dựng vùng Đông Bắc (tỉnh Quảng Ninh) với tinh thần “dù bất cứ nhiệm vụ nào được giao cũng hoàn thành xuất sắc”.

Cũng trong năm 1973, giống như nhiều địa phương khác trên miền Bắc, Hải Hưng được giao nhiệm vụ tuyển quân rất lớn, Tỉnh ủy chủ trương: Toàn dân nuôi dưỡng thanh niên, tổ chức chữa bệnh thông thường để anh em đủ sức khỏe nhập ngũ. Tỉnh ủy lãnh đạo các cấp, các ngành tiếp tục phát động phong trào toàn dân quyên góp tiền, gạo nuôi dưỡng thanh niên trước khi nhập ngũ, huy động thanh niên lên các công trường, kết hợp lao động rèn luyện với học tập. Năm 1973, tỉnh đã hoàn thành vượt chỉ tiêu giao với số lượng quân khá lớn,

1. Xem Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Sđd, tr.366-367.

2. Trích Nghị quyết số 132/TV-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



chất lượng cao, cung cấp cho các quân binh chủng gồm cả nam và nữ. Huyện Nam Sách, huyện Chí Linh 100% thanh niên nhập ngũ đã viết đơn tình nguyện lên đường giải phóng miền Nam. Năm 1974, tuy số lượng tuyển quân không nhiều nhưng đòi hỏi cao hơn, yêu cầu đặt ra là rút thấp độ tuổi, diện tạm hoãn tương đối rộng, toàn tỉnh có 6.465 thanh niên nhập ngũ (trên giao 6.386 người), vượt chỉ tiêu 1,2%, đảm bảo chất lượng tốt, đúng thời gian, giữ vững là đơn vị “Lá cờ đầu” của toàn Quân khu. Trong phong trào tuyển quân, xuất hiện thêm nhiều gia đình tiêu biểu như ông Nguyễn Văn Kế, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách có tin báo con trai cả hy sinh, còn 3 người con, ông tình nguyện cho đi tòng quân tất cả, với suy nghĩ “Thù nhà, nợ nước phải trả gấp năm, gấp mười lần cũng chưa trả hết...”.

Trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, phong trào tòng quân lên đường vào Nam chiến đấu diễn ra hết sức sôi nổi. Nhiều cơ quan vượt chỉ tiêu tuyển quân như Ty Bưu điện, Ty Công nghiệp, Ty Thủy lợi, Ty Giao thông vận tải... Nhà máy sứ Hải Dương 8 năm liền vượt chỉ tiêu, có năm vượt 14%. Trong 8 năm, nhà máy có 402 cán bộ, công nhân vào quân đội. Nhà máy đá mài, Xí nghiệp mộc... là những đơn vị có truyền thống vượt chỉ tiêu về công tác tuyển quân.

Cùng với tuyển quân, Tỉnh đội coi trọng xây dựng, huấn luyện quân tăng cường để chi viện cho các chiến trường. Xác định nhiệm vụ chi viện chiến trường là một yêu cầu cấp thiết, đồng thời phải xây dựng theo hướng trung đoàn cơ động của tỉnh, Trung đoàn 2 được kiện toàn, ổn định biên chế, làm nhiệm vụ huấn luyện quân tăng cường. Ngay sau khi được kiện toàn, Trung đoàn tiếp tục tập trung huấn luyện hàng chục nghìn cán bộ, chiến sĩ, bổ sung kịp thời cho các chiến trường. Năm 1973, Trung đoàn 2 đã bổ sung cho các chiến trường 10 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn nữ, đảm bảo 100% quân số lên đường chiến đấu. Năm 1974, Trung đoàn huấn luyện và bổ sung cho chiến trường 16 tiểu đoàn và đại đội 12,7mm của Tiểu đoàn 75. Lãnh đạo Trung đoàn còn coi trọng rèn luyện thể lực, bồi dưỡng về nhận thức chính trị cho cán bộ, chiến sĩ. Vì vậy, lực lượng chiến sĩ do Trung đoàn huấn luyện đạt chất lượng ngày càng cao, hăng hái tham gia chiến đấu tại chiến trường miền Nam.

Trước những thắng lợi to lớn trên chiến trường miền Nam, từ ngày 18/12/1974 đến ngày 08/01/1975, Bộ Chính trị đã họp Hội nghị mở rộng ra nghị quyết lịch sử: “nắm vững thời cơ lịch sử, mở nhiều chiến dịch tổng hợp liên tiếp, đánh những trận quyết định, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, hoàn thành



cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc”¹. Bộ Chính trị cũng đề nghị tinh thần quyết tâm giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975 phải được truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên, đoàn viên và quần chúng nhân dân; phải tiến hành công tác tư tưởng, chính trị, cổ vũ mạnh mẽ khí thế quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Thực hiện quyết tâm của Đảng, nhân dân và lực lượng vũ trang tỉnh dấy lên phong trào thi đua, hướng về tiền tuyến lớn miền Nam, tập trung chi viện sức người, sức của cho chiến trường. Tất cả vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, là mệnh lệnh thiêng liêng của Đảng, là tình cảm sâu nặng của quân và dân trong tỉnh đối với miền Nam ruột thịt, đặc biệt với tỉnh Phú Yên kết nghĩa. Năm 1975, tỉnh được giao số lượng tuyển quân gấp 2,5 lần năm 1974. Trong điều kiện khẩn trương đáp ứng yêu cầu chiến trường, tháng 02/1975, tỉnh giao quân đợt 1 cho các đơn vị chủ lực nhanh gọn, đảm bảo chất lượng tốt; ngày 15/3/1975, tổ chức giao quân đợt 2 vượt chỉ tiêu 5,7% (chỉ tiêu giao quân cho chiến trường 16.000 người, tỉnh giao 16.917 người). Cả năm (2 đợt) vượt 1,21%; 12 huyện, thị xã đều hoàn thành vượt chỉ tiêu, điển hình như huyện Nam Sách, huyện Kinh Môn... Có thể nói, từ chiến trường Trị Thiên đến Mũi Cà Mau, chiến sĩ Trung đoàn 2 đều có mặt tham gia chiến đấu. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế ở những vùng mới giải phóng thuộc miền Nam, tháng 3/1975, tỉnh thành lập Đoàn 7 và Đoàn 8 (gồm 2.647 đồng chí, trong đó có 30% là nữ) bổ sung vào Bộ Tư lệnh 773 làm nhiệm vụ kinh tế - quốc phòng. Các đồng chí đi xây dựng kinh tế ở vùng mới giải phóng là cán bộ quân - dân - chính - đảng, kỹ sư, trung cấp kỹ thuật, nhân viên y tế, thợ cơ khí, thợ xây dựng, thanh niên thuộc các địa phương, ban, ngành trong tỉnh.

Trong tháng 3/1975, Quân giải phóng tiến công và giải phóng Buôn Ma Thuột (ngày 10/3), Thừa Thiên - Huế (ngày 26/3) và thành phố Đà Nẵng (ngày 29/3). Ngày 01/4/1975, tỉnh Phú Yên, địa phương kết nghĩa với Hải Hưng (gồm Hải Dương và Hưng Yên) được giải phóng. Trong niềm vui chiến thắng, ngày 02/4/1975, Mặt trận Tổ quốc tỉnh gửi điện mừng tới quân, dân tỉnh Phú Yên và thị xã Tuy Hòa. Vào hồi 11 giờ 30 phút, ngày 30/4/1975, Sài Gòn được giải phóng, kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam. Hòa trong niềm vui chung của đất nước, tối 01/5/1975,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.36, tr.6.



tỉnh Hải Hưng tổ chức mít tinh tại quảng trường “Vườn hoa Độc Lập” và bắn pháo hoa tại trung tâm thị xã.

Trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, quân và dân Hải Dương có những đóng góp đối với đất nước. Những hy sinh, đóng góp đó mãi mãi là niềm tự hào, là nguồn sức mạnh để quân và dân Hải Dương cùng cả nước vững bước tiến vào kỷ nguyên mới - xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*

* *

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), giai đoạn 10 năm từ năm 1965 đến năm 1975 là giai đoạn gay go, ác liệt nhất. Nhân dân Hải Dương cũng như nhân dân miền Bắc vừa xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, vừa phải chiến đấu chống hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa dồn sức chi viện cho cách mạng miền Nam. Đây cũng là giai đoạn lịch sử chứng minh sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, tinh thần và ý chí kiên cường, sáng tạo của quân đội và nhân dân Việt Nam.

Mười năm xây dựng quê hương trong điều kiện vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh, với khẩu hiệu “Tay cày, tay súng”, “Tay búa, tay súng”, “Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”, nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo đời sống của các tầng lớp nhân dân.

Trên lĩnh vực nông nghiệp, các địa phương của Hải Dương tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất, tiến hành nhiều đợt cải tiến quản lý hợp tác xã, hợp nhất các hợp tác xã lên quy mô toàn xã; thực hiện “Ba mục tiêu” trong nông nghiệp. Ngay từ năm 1972, tỉnh Hải Hưng là tỉnh thứ hai sau tỉnh Thái Bình và là một trong 5 tỉnh, thành của miền Bắc đạt danh hiệu “5 tấn thóc/ha”. Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu ngày càng nhiều về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản cho lao động, quốc phòng và các ngành kinh tế khác. Ngành nông nghiệp đã làm tốt nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, tăng tích lũy cho hợp tác xã và ổn định đời sống cho xã viên.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chuyển hướng phát triển quy mô vừa và nhỏ để phù hợp với tình hình thời chiến. Với tinh thần tự lực, tự cường và khẩu hiệu “Tay búa, tay súng”, “Phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật”, cán bộ, công nhân viên các nhà máy, xí nghiệp đã khắc phục khó khăn,



nhất là khó khăn về nguyên liệu và trang thiết bị, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, đưa công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tăng trưởng với tốc độ khá. Trong giai đoạn này, xây dựng cơ bản và giao thông vận tải trở thành nhiệm vụ quan trọng của tỉnh. Tỉnh đã chú trọng đầu tư xây dựng các công trình cơ bản mang tính trọng điểm phục vụ kịp thời cho công tác đảm bảo giao thông vận tải; chú trọng đào tạo công nhân lái xe, cán bộ kỹ thuật, công nhân giao thông nhằm đáp ứng yêu cầu vận tải phục vụ sản xuất và chiến đấu. Nhờ đó, trong những năm bị địch đánh phá ác liệt, công tác vận tải của tỉnh vẫn được đảm bảo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của việc vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống và chi viện cho chiến trường.

Đi đôi với việc đảm bảo và đẩy mạnh sản xuất, công tác văn hóa - xã hội của tỉnh vẫn được duy trì và phát triển. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, công tác thông tin, văn hóa vẫn được đẩy mạnh với nhiệm vụ trung tâm là phục vụ sản xuất và chiến đấu. Các câu lạc bộ, đội văn nghệ, các tổ thông tin tuyên truyền lưu động của tỉnh, của các huyện, xã thường xuyên tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân và bộ đội, góp phần nâng cao tinh thần sản xuất, chiến đấu cho nhân dân và các lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh. Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tích cao, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng.

Không chỉ hoàn thành nhiệm vụ kinh tế, phát triển sản xuất, chăm lo đời sống nhân dân, trong 10 năm 1965 - 1975, quân và dân Hải Dương còn trực tiếp chiến đấu chống lại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong việc bảo vệ vùng trời và tuyến giao thông vận tải chiến lược đã góp phần cùng quân và dân miền Bắc đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, buộc Mỹ phải chấm dứt ném bom miền Bắc, ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam năm 1973.

Trong mười năm này, nhân dân Hải Dương đã làm tròn nghĩa vụ là hậu phương lớn của tiền tuyến miền Nam. Thực hiện khẩu hiệu “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, hàng vạn thanh niên Hải Dương đã xung phong tòng quân, tham gia chiến đấu tại các chiến trường miền Nam và chiến trường các nước bạn. Thực hiện nghị quyết của Chính phủ về việc thành lập “Đội quân xung phong chống Mỹ, cứu nước”, tỉnh Hải Hưng đã thành lập Đội Thanh niên xung phong với sự tham gia của hàng nghìn thanh niên.

Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, toàn tỉnh Hải Dương đã có 125.369 người lên đường nhập ngũ, trong số đó có 26.876 người đã



hy sinh anh dũng tại chiến trường miền Nam, 11.449 người là thương binh¹. Với những hy sinh và đóng góp trên, Hải Dương đã được Đảng, Nhà nước tặng 419 Huân chương Kháng chiến, toàn tỉnh có 7.430 gia đình có 3 con, 1.002 gia đình có 4 con, 152 gia đình có 5 con, 26 gia đình có 6 con và 7 gia đình có 7 con đi bộ đội².

Cũng trong thời kỳ này, nhân dân Hải Dương thực hiện tốt công tác hậu phương quân đội, chăm sóc các gia đình có quân nhân đi chiến trường, gia đình thương binh, liệt sĩ; đón tiếp, chăm sóc hàng nghìn thương binh, bệnh binh từ chiến trường ra miền Bắc điều dưỡng.

Trong 10 năm 1965 - 1975, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược “vừa sản xuất, vừa chiến đấu”, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, quân và dân Hải Dương đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ quê hương, chi viện tích cực cho chiến trường, góp phần cùng quân và dân cả nước hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước vào mùa Xuân năm 1975.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.475, 476.

2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên: *Hải Dương - Phú Yên. Lịch sử, tiềm năng phát triển (1960 - 2020)*, Sđd, tr.146.

Chương IV

HẢI DƯƠNG

**THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ, VĂN HÓA, GÓP PHẦN BẢO VỆ
BIÊN GIỚI TỔ QUỐC TRONG 10 NĂM ĐẦU
ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT
(1975 - 1985)**





I- KHÔI PHỤC KINH TẾ, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 1976 - 1980

1. Khôi phục kinh tế

Thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới - thời kỳ cả nước hòa bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ trước mắt là khôi phục kinh tế sau chiến tranh, từng bước ổn định đời sống nhân dân.

Bước vào thực hiện nhiệm vụ của thời kỳ mới, Hải Dương có nhiều thuận lợi căn bản: Là một tỉnh lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, có dân số đông, lực lượng lao động dồi dào, tài nguyên tương đối phong phú, có hệ thống giao thông thủy, bộ thuận lợi; nông nghiệp đã và đang được chú trọng; quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa được củng cố và phát triển; bước đầu đã xây dựng được một số cơ sở vật chất nhất định; được Trung ương đầu tư xây dựng một số cơ sở công nghiệp, hướng phát triển thành một trong những điểm công nghiệp của cả nước về cơ khí nông nghiệp, điện, vật liệu xây dựng... Sau ngày đất nước thống nhất, hàng vạn con em Hải Dương chiến đấu ở các chiến trường trở về vừa bổ sung nguồn lao động to lớn, vừa tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo cho địa phương.

Bên cạnh những thuận lợi, tỉnh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Trước hết là những thiệt hại do cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ gây ra chưa được khắc phục, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu, trình độ quản lý, năng lực chuyên môn của cán bộ, đảng viên còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng, bộ máy chính quyền và các đoàn thể quần chúng chưa phát huy được hiệu lực trong tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế thời chiến mang tính tự cấp, tự túc; năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn... Vì vậy, nhiệm vụ trong giai đoạn này của tỉnh là phải đề ra những chủ trương, giải pháp phù hợp để phát huy thuận lợi, khắc phục những hạn chế, thiếu sót, từng bước ổn định đời sống nhân dân, đáp ứng



yêu cầu, nhiệm vụ mới của thời kỳ thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, sau Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, cuối tháng 4 đầu tháng 5/1975, Tỉnh ủy đã chỉ đạo và triển khai đợt sinh hoạt chính trị trong toàn Đảng bộ, để nghiên cứu, thảo luận và thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 23 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa I về “Tăng cường sự lãnh đạo và nâng cao sức chiến đấu của Đảng”. Ngày 29/9/1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) ra Nghị quyết về “Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới”, nêu rõ: “đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”¹, trong đó: “Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa”².



Toàn cảnh Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ I

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Năm 1975 là năm kết thúc kế hoạch 2 năm khôi phục và phát triển kinh tế theo Nghị quyết số 22-NQ/TW của Trung ương Đảng, đồng thời là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, tỉnh đã khắc phục khó khăn, tích cực phấn đấu và đạt được kết quả trên các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và chuẩn bị thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980). Đầu tháng 11/1975,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.36, tr.394.



Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng đã họp quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc thực hiện nhiệm vụ năm 1975 của tỉnh, đồng thời quán triệt tiếp tục thực hiện các nghị quyết: Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW và Nghị quyết số 22-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra.

Về sản xuất nông nghiệp, tổng diện tích gieo trồng cả năm 1975 đạt 266.298ha, tăng trên 1.000ha so với năm 1974, trong đó diện tích lúa là 235.000ha, đạt 102,2% kế hoạch, tăng 4.000ha so với năm trước, là năm có diện tích cấy lúa cao nhất từ khi hợp nhất tỉnh (năm 1968) trở lại đây¹.

Về chăn nuôi, phát triển cả đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm và nuôi cá: số lượng đàn trâu, nghé có 79.212 con, đạt 102,6% kế hoạch. Nếu như các năm trước số lượng của đàn bò đều sụt giảm, thì đến năm 1975 tổng đàn có 5.918 con, tăng 418 con so với năm 1974. Đàn lợn có 546.546 con, tăng trên 3% so với năm 1974, trong đó đàn lợn tập thể có 62.038 con, lợn lai kinh tế có 48.613 con, đàn lợn nái có 62.731 con. Trọng lượng lợn xuất chuồng đã tăng từ 40,2kg/con năm 1974 lên 45,7kg/con năm 1975, 49,3kg/con năm 1976; sản lượng thịt năm 1975 đạt 18.500 tấn, vượt năm 1973 và cả năm 1974 từ 1.000 - 3.000 tấn, năm 1976 đạt 19.000 tấn và nhiều huyện trên địa bàn tỉnh đạt khá như Thanh Hà, Ninh Giang, Thanh Miện...². Sản lượng cá tuy mới đạt 4.500 tấn, song đã mở hướng liên doanh nuôi, thả cá có kết quả để từ đó có hướng đi lên sản xuất lớn về nuôi thả cá. Số lượng của đàn gia cầm có tăng, nhưng đàn vịt tập thể lại giảm nhiều, mới chỉ đạt 41% kế hoạch.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất, việc tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp, củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa cũng được coi trọng. Tỉnh đã tiến hành việc tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước công tác quản lý nông nghiệp từ cơ sở ở 40% số hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh.

Những kết quả của sản xuất nông nghiệp năm 1975 đã đáp ứng phần nào được yêu cầu ngày càng nhiều về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản cho xuất khẩu, lao động cho quốc phòng và các ngành kinh tế khác; làm tốt nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, tăng tích lũy cho hợp tác xã và

1, 2. Xem Báo cáo số 19-BC/TU, ngày 27/01/1976 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình và kết quả công tác năm 1975, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.2.



ổn định đời sống cho nông dân xã viên. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn còn hạn chế, đó là việc phân vùng và quy hoạch nông nghiệp mặc dù đã được xác định, song việc vận dụng phương hướng sản xuất theo từng vùng để giải quyết mối quan hệ giữa trồng trọt và chăn nuôi còn chưa cân đối, do đó đã hạn chế khả năng phát triển tiềm tàng của từng vùng. Công tác chăn nuôi chưa được chú trọng đúng mức trong việc khuyến khích, hỗ trợ mở rộng chăn nuôi tập thể song song với phát triển chăn nuôi hộ gia đình.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt trên 49 triệu đồng. Về thương nghiệp, tổng giá trị thu mua hàng nông sản, thực phẩm đạt 28,6 triệu đồng; hàng xuất khẩu gần 9 triệu đồng. Các mặt giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội cũng có bước phát triển tích cực.

Việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất luôn được coi trọng thông qua cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tỉnh chỉ đạo mở rộng quy mô sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh, thâm canh, từng bước thực hiện phân công lao động mới, tăng cường quan hệ sản xuất, nâng cao đời sống xã viên. Quá trình tổ chức lại sản xuất gắn liền với mở rộng quy mô hợp tác xã. Trong hai năm 1975 - 1976, hầu hết các xã trong tỉnh đã hợp nhất hợp tác xã thôn, liên thôn thành hợp tác xã quy mô toàn xã.

Tháng 11/1975, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tiếp tục họp quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương khóa III và quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1976 - 1980.

2. Thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1976 - 1980

a) Kế hoạch nhà nước 5 năm 1976 - 1980

Ngay từ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I (tháng 4/1975), tỉnh đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm 1975 và những năm tiếp theo là: “Khai thác mọi khả năng tiềm tàng của nền kinh tế trong tỉnh để phát triển nền kinh tế địa phương vững mạnh, toàn diện nhằm mục tiêu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa về mọi mặt; đồng thời nêu cao cảnh giác, tăng cường công tác quân sự địa phương trong giai đoạn mới; tăng cường công tác an ninh chính trị, giữ gìn trật tự xã hội; làm tròn nghĩa vụ đối với cách mạng miền Nam. Trên cơ sở sản xuất và phát triển mà từng bước cải thiện đời sống vật chất và



văn hóa của nhân dân trong tỉnh, tạo ra những tiền đề cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980)¹.

Thực hiện kế hoạch tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, từ ngày 11 đến ngày 20/11/1976, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ II được tiến hành, tập trung thảo luận đề cương Báo cáo chính trị và dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi) do Ban Chấp hành Trung ương (khóa III) chuẩn bị trình Đại hội IV của Đảng.

Từ ngày 14 đến ngày 20/12/1976, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng được tiến hành tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời thông qua phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch nhà nước 5 năm 1976 - 1980 nhằm hai mục tiêu cơ bản và cấp bách là bảo đảm nhu cầu của đời sống nhân dân, tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Để triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, từ ngày 03 đến ngày 14/4/1977, Đảng bộ tỉnh Hải Hưng đã tiến hành Đại hội lần thứ II (vòng 2). Đại hội đánh giá những thành tích, ưu điểm và những hạn chế, thiếu sót trong công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I và đề ra phương hướng, nhiệm vụ chung trong 5 năm 1975 - 1980, trong đó quán triệt các nội dung cụ thể sau:

Trong sản xuất nông nghiệp: Tỉnh xác định trong 5 năm 1976 - 1980 phải giải quyết được tốt 4 yêu cầu về sản xuất nông nghiệp là: *Một là*, sản xuất được nhiều lương thực, thực phẩm bảo đảm cho yêu cầu của nhân dân trong tỉnh, tăng tích lũy cho hợp tác xã, bảo đảm đầy đủ nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước; *Hai là*, cung cấp được ngày càng nhiều nguyên liệu cho công nghiệp; *Ba là*, có nhiều nông sản xuất khẩu; *Bốn là*, bảo đảm lao động cho công nghiệp, cho yêu cầu quốc phòng, cho yêu cầu phát triển các vùng kinh tế mới, thực hiện một bước việc phân bố lực lượng lao động mới trong nông nghiệp². Từ đó, Đảng bộ tỉnh đưa ra một số chỉ tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 1980 là: *Thứ nhất*, phấn đấu sản lượng lương thực đến năm 1980 là 1 triệu tấn (kể cả

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.118-119.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Hải Hưng ở Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I*, Tlđd, tr.4.



khoai tây, ngô, khoai lang), trong khi Nhà nước giao khoảng 90 vạn tấn, trong đó riêng thóc từ 75 đến 80 vạn tấn; *Thứ hai*, thâm canh 2 vụ lúa, ngoài việc gieo cấy hết diện tích, phải tăng cường hơn nữa các biện pháp kỹ thuật thâm canh để đạt năng suất lúa từ 6 - 6,5 tấn/ha trên phạm vi toàn tỉnh. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác thủy lợi và hoàn chỉnh hệ thống thủy nông, bổ sung một số trạm bơm tưới và tiêu ở những nơi cần thiết để hoàn toàn chủ động khâu tưới tiêu, đẩy mạnh việc tưới tiêu hợp lý thúc đẩy cho cây trồng phát triển; *Thứ ba*, phát triển vụ đông, tỉnh đưa ra mục tiêu phát triển vụ đông năm 1979 là 70.000ha, chiếm 48% diện tích canh tác, trong đó lương thực, hoa màu vẫn là chủ yếu; theo đó, tăng tỷ lệ lúa mùa sớm bằng các giống ngắn ngày, cải tạo mặt bằng đồng ruộng, quy gọn mỗi loại cây chủ yếu của từng hợp tác xã giúp nhau thành những vùng lớn liên hoàn, từng bước củng cố và nâng cao mức quản lý tập thể để tiện chỉ đạo kỹ thuật và chăm sóc; *Thứ tư*, tăng cường cơ giới hóa nông nghiệp, đi lên sản xuất lớn, nông nghiệp nhất thiết phải đi vào con đường cơ giới hóa từ khâu làm đất, gieo hạt, tưới nước đến khâu thu hoạch, vận chuyển. Trong những năm tới phải thực hiện làm đất bằng cơ giới, toàn tỉnh phấn đấu đến năm 1980, mỗi lao động làm từ 1ha gieo trồng trở lên.

Về sản xuất nông nghiệp, xác định vấn đề lương thực, thực phẩm là trọng tâm, vì vậy Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 18/10/1977 “Về nhiệm vụ, chủ trương, biện pháp đưa nông nghiệp của tỉnh phát triển toàn diện”, trong đó xác định phải tiến hành tốt cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở và sẽ hoàn thành trước mắt trong năm 1975 để khai thác được tiềm năng về đất đai, lao động. Thực hiện ba cuộc cách mạng, chuyển dần từ sản xuất nhỏ, phân tán trở thành nền sản xuất tập trung, chuyên canh, thâm canh, có nhiều sản phẩm hàng hóa. Tổ chức lại sản xuất, tăng cường một bước quản lý nông nghiệp, trước hết là hoàn chỉnh và ổn định vùng nông nghiệp, thiết kế vùng, bổ sung và tăng thêm cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các vùng, nhất là các vùng lúa, vùng đày, vùng lạc... mở thêm vùng trồng đỗ tương, ngô ở các huyện Chí Linh, Tiên Lữ, Kim Động... Đi đôi với chuyên canh, thâm canh phải mở rộng diện tích gieo trồng bằng cách kiên quyết chống tệ lán chiếm và sử dụng trái phép ruộng đất, san cao lấp trũng, tận dụng đất lưu không làm thủy lợi, làm giao thông...

Trong chăn nuôi, tỉnh ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TU, ngày 03/4/1978 “Về phát triển mạnh mẽ chăn nuôi để thực hiện tốt kế hoạch 5 năm (1976 - 1980)”,



trong đó đề ra nhiệm vụ phát triển chăn nuôi là: Tập trung mọi cố gắng, tạo mọi điều kiện thực hiện bằng được một số chuyển biến mới trong chăn nuôi, đưa chăn nuôi phát triển toàn diện, vượt bậc, mau chóng trở thành ngành sản xuất chính, cân đối với trồng trọt, có sản phẩm hàng hóa lớn, có hiệu quả kinh tế cao cung cấp ngày càng nhiều thực phẩm cho Nhà nước và hàng xuất khẩu, đáp ứng tích cực các yêu cầu phân bón cho việc thực hiện nhiệm vụ trồng trọt, góp phần tích lũy cho hợp tác xã và cải thiện đời sống nhân dân¹. Để đạt được mục tiêu đó, tỉnh chủ trương tăng số đàn lợn ở cả hai khu vực tập thể và gia đình xã viên và lấy việc tăng trọng lượng là chủ yếu, đưa trọng lượng xuất chuồng bình quân từ 40kg/con lên 60kg/con trở lên. Để có giống lợn tốt, các hợp tác xã phải thường xuyên bổ sung các đàn lợn giống tốt như: lợn lai kinh tế, lợn Mường Khương, lợn Móng Cái,...

Nhằm phát triển mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp, đầu tháng 01/1979, tỉnh họp Hội nghị mở rộng chủ trương xây dựng hợp tác xã trọng điểm, trong đó nhấn mạnh mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể là: Tất cả các huyện, thị xã phải có từ một đến hai hợp tác xã làm trọng điểm xây dựng toàn diện, phát triển mạnh mẽ cả ba ngành sản xuất là: trồng trọt, chăn nuôi và nghề thủ công; vừa hoàn thiện quan hệ phân phối theo lao động đi đôi với tăng cường các công tác phúc lợi công cộng. Hợp tác xã trọng điểm phải phát động sâu rộng phong trào cách mạng của quần chúng, nghiêm túc thực hiện các chủ trương, đường lối, các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và giúp cấp trên tổng kết rút kinh nghiệm phổ biến ra nhiều nơi. Việc củng cố các hợp tác xã yếu kém cũng rất quan trọng và phải làm khẩn trương.

Trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý một bước nông nghiệp từ cơ sở, tỉnh cũng quan tâm tới việc phân bổ lực lượng mới với chủ trương: tích cực đưa lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới. Ngày 13/01/1977, tỉnh ban hành Nghị quyết “Về xây dựng vùng kinh tế mới”, nêu rõ: Từ năm 1976 đến năm 1980, toàn tỉnh tập trung huy động 10 vạn lao động đi xây dựng các vùng kinh tế mới, trước mắt năm 1977 khẩn trương huy động một vạn lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới ở huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Ngoài việc đưa lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới, tỉnh cũng chú trọng phải bảo đảm kế hoạch

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.26.



tuyển lao động cho các yêu cầu khác như tuyển sinh, đào tạo công nhân và yêu cầu quốc phòng.

Đối với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Trước yêu cầu của cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, trên cơ sở những chỉ tiêu đề ra trong nông nghiệp, tỉnh đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương (bao gồm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thủ công nghiệp) nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông thường, hàng xuất khẩu; cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân trong tỉnh, làm đầy đủ nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tỉnh xác định phương hướng và nhiệm vụ phát triển công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp là: “Đẩy mạnh tốc độ phát triển, tăng cường lực lượng sản xuất, tận dụng năng lực của cơ khí để sản xuất và sửa chữa máy móc thiết bị, cơ khí nhỏ, công cụ cải tiến và công cụ cầm tay có năng suất cho nông nghiệp; sản xuất và sửa chữa phương tiện giao thông vận tải, xây dựng cơ bản. Đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng; cơ sở làm hàng thủ công xuất khẩu ở thị xã, thị trấn có cơ sở nguyên liệu ổn định; mở rộng chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản. Phát triển công nghiệp quốc doanh đi đôi với tăng cường trang bị kỹ thuật cho hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp để đủ sức phục vụ tại cơ sở”¹. Căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ và khả năng của địa phương, tỉnh xác định trong chỉ đạo thực hiện của ngành cần phải huy động mọi nguồn vốn, tư liệu và lao động hiện có vào để sản xuất. Song song với phát triển phải tiến hành cải tiến công tác quản lý xí nghiệp, xây dựng các định mức chi phí vật tư, lao động đã qua đào tạo để đạt hiệu quả sản xuất cao nhất. Tổ chức và đẩy mạnh sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp bao gồm cả ba lực lượng: xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã chuyên nghiệp, ngành nghề trong các hợp tác xã nông nghiệp, khuyến khích cả nghề phụ trong gia đình, phấn đấu đến năm 1980 giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp đạt từ 120 - 130 triệu đồng. Về hàng xuất khẩu, ngoài những mặt hàng thủ công mỹ nghệ, tỉnh sẽ tăng cường xuất khẩu nông sản

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Hải Hưng ở Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, Tlđd, tr.7.*



như đay, tinh dầu, gạo đặc sản, tỏi, dưa hấu, khoai tây và một số loại rau quả cần thiết.

b) Phát triển kinh tế

- Nông nghiệp:

Trong 5 năm 1976 - 1980, tỉnh đã tiến hành cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, phát huy tác dụng chỉ đạo của từng vùng sản xuất, mở rộng diện tích vụ đông và tăng cường cải tiến công tác quản lý nông nghiệp nhằm giành thắng lợi cả về diện tích, năng suất, sản lượng.

Trong giai đoạn này, tỉnh tập trung vào phát triển nông nghiệp, trong đó sản xuất lương thực là mặt trận quan trọng nhất. Tỉnh đã bước đầu đưa những tiến bộ khoa học vào sản xuất, đưa các giống cây trồng có tiềm năng, năng suất cao vào gieo trồng, triển khai loại bỏ dần các loại lúa dài ngày năng suất thấp, tăng các giống lúa ngắn ngày chất lượng cao. Ở những diện tích đất màu mỡ, thuận lợi cho việc trồng cây rau màu có năng suất và chất lượng cao thì chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây rau màu (xem *Bảng 4.1*).

Bảng 4.1: Diện tích gieo trồng cây lương thực tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại cây trồng	Năm 1975	Năm 1976	Năm 1977	Năm 1978	Năm 1979	Năm 1980
Tổng số		246.142	250.388	258.428	268.601	282.284	273.540
Lúa cả năm	Tổng	230.559	231.132	234.688	233.517	234.975	214.316
	Lúa đông xuân	113.031	107.405	111.409	113.584	114.545	114.288
	Lúa mùa	117.498	123.727	123.279	119.933	120.430	100.028
Hoa màu	Tổng	15.613	19.256	23.740	35.084	47.309	59.224
	Ngô	4.835	6.032	6.311	7.423	5.513	7.204
	Khoai lang	5.148	5.555	6.469	8.970	12.276	23.484
	Sắn	467	383	420	523	1.172	1.246
	Khoai tây	4.272	6.678	9.888	17.462	27.569	26.722
	Cây khác	621	608	652	706	779	568

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980), lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, tr.89.



Tổng diện tích gieo trồng lúa năm 1975 là 230.559ha, đến năm 1980 giảm xuống còn 214.314ha, giảm 15,5%¹. Nhìn tổng thể phù hợp với chủ trương, chính sách của tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từ trồng lúa sang trồng hoa màu. Mặc dù diện tích sản xuất thu hẹp nhưng sản lượng lúa vẫn tăng, nhất là lúa đông xuân. Trong 5 năm 1975 - 1980, sản lượng lúa đông xuân tăng từ 260.128 tấn năm 1975, lên 356.070 tấn vào năm 1980 (tăng 3,2%)², trong khi đó sản lượng lúa mùa giảm sâu do tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh thâm canh vụ đông xuân, giảm vụ mùa tập trung cho hoa màu. Năm 1978 là năm thiên tai xảy ra nghiêm trọng, nhưng tổng sản lượng lương thực vẫn đạt 763.365 tấn, năng suất đạt 54,52% tạ/ha, tổng sản lượng nông nghiệp 2 năm 1976 - 1977 so với 2 năm trước bình quân hàng năm tăng 5,6%³. Tính bình quân 5 năm (1976 - 1980), diện tích gieo trồng tăng hơn năm 1975 là 10,6%, mỗi năm tăng 2%, nâng hệ số gieo trồng từ 1,8 lần năm 1975 lên 2 lần năm 1980. Cơ cấu cây lương thực năm 1975 chiếm 91,9%, trong 5 năm 1976 - 1980 tuy bình quân chiếm 90,3%/năm nhưng số lượng tuyệt đối mỗi năm vẫn tăng 2,16%, chủ yếu tăng trên diện tích hai vụ lúa đông xuân và lúa mùa⁴.

Trong số các cây hoa màu, khoai tây là một trong những cây phát triển mạnh, năm 1975, diện tích gieo trồng khoai tây là 4.272ha đến năm 1980 là 26.722ha (tăng 8,1%). Bên cạnh đó, tỉnh cũng phát triển một số loại cây trồng khác như khoai lang, sắn, ngô, đỗ tương và các loại rau.

Trong chăn nuôi, tỉnh chú trọng đầu tư chăn nuôi trong 2 năm 1975 - 1976, phát triển toàn diện số lượng cả đàn trâu, bò, lợn và gia cầm... Tuy nhiên, sang hai năm 1977 - 1978, số lượng đàn lợn và gia cầm giảm so với kế hoạch do thiếu thức ăn và bùng phát bệnh dịch, trong khi chăn nuôi lợn chưa mạnh, nhất là chăn nuôi tập thể. Công tác quản lý của một số hợp tác xã còn yếu, một số mục tiêu không đạt, một số nơi chưa chuẩn bị tốt cho việc hợp nhất hợp tác xã nông nghiệp nên kết quả còn hạn chế.

1, 2. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980)*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, tr.89.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.141.

4. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1980*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.1.



Trước tình hình chăn nuôi giảm sút, tháng 4/1978, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TU “Về phát triển mạnh chăn nuôi để thực hiện tốt kế hoạch 5 năm (1976 - 1980)” đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển chăn nuôi năm 1978 - 1980 là: Tạo mọi điều kiện đưa chăn nuôi phát triển toàn diện, vượt bậc, mau chóng trở thành ngành sản xuất chính, cân đối với trồng trọt, có sản phẩm hàng hóa lớn, có hiệu quả kinh tế cao cung cấp ngày càng nhiều thực phẩm cho Nhà nước và hàng xuất khẩu, đáp ứng tích cực các yêu cầu phân bón cho việc thực hiện nhiệm vụ trồng trọt, góp phần tích lũy cho hợp tác xã và cải thiện đời sống nhân dân¹.

Theo đó, năm 1978, ngành chăn nuôi có bước phát triển mới, số lượng đàn lợn đạt 490.415 con, tăng 5,6% so với năm 1977. Toàn tỉnh có 336 hợp tác xã tổ chức chăn nuôi lợn tập thể, chiếm 80% tổng số hợp tác xã của toàn tỉnh. Một số hợp tác xã trên địa bàn Hải Dương cũ đạt bình quân 125 con/hợp tác xã như: An Bình, Ái Quốc (huyện Nam Sách), Lai Cách, Lương Điền (huyện Cẩm Bình), Thăng Long (huyện Kinh Môn), là những hợp tác xã phát triển đàn lợn với quy mô lớn. Đàn trâu, đàn bò tăng 5,5% so với năm 1976, đàn gia cầm đạt 3.660.091 con, tăng 3,5%². Việc bảo vệ, phòng, chống dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm cũng có nhiều chuyển biến tích cực hơn.

Bảng 4.2: Tốc độ phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Hải Hưng giai đoạn 1975 - 1980

Đơn vị tính: con

Năm	Đàn trâu	Đàn bò	Đàn lợn	Gia cầm
1975	79.212	5.818	546.546	3.854.747
1976	79.018	6.562	532.153	4.090.383
1977	78.524	6.615	464.255	3.413.624
1978	77.414	7.306	490.415	3.660.091
1979	72.638	7.304	511.010	3.778.056
1980	71.452	7.376	514.786	3.895.087

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980), Tlđđ.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđđ, tr.26.

2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.2.



Có thể thấy, trong giai đoạn 1975 - 1980, ngành chăn nuôi của tỉnh chú trọng vào phát triển đàn gia cầm và đàn lợn. Số lượng trâu giảm từ 79.212 con năm 1975 còn 71.452 con năm 1980, trong khi đó đàn bò có xu hướng tăng mạnh, đàn lợn và gia cầm tăng, giảm theo từng năm do dịch bệnh, giá cả không ổn định, nhưng nhìn chung đều có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, việc phát triển đàn lợn đã bắt đầu đều ở cả hai khu vực tập thể và gia đình, nhất là đàn lợn tập thể tăng rõ rệt.

Cùng với việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, tỉnh còn chú trọng việc nuôi, thả cá giống theo hình thức quốc doanh và hợp tác xã, mang lại hiệu quả, sản lượng cá thu hoạch ước khoảng 5.000 tấn, đạt 90% kế hoạch¹. Năm 1978, chăn nuôi cá ao, hồ vượt chỉ tiêu kế hoạch 12%, sản xuất cá giống đạt trên 107% kế hoạch, phong trào xây dựng “Ao cá Bác Hồ” được phát triển rộng rãi, cổ vũ tinh thần chăn nuôi của các hộ gia đình và hợp tác xã.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất, công tác củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất được chú trọng, nhất là tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp. Tỉnh đã tổng kết cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và không ngừng đề ra những nhiệm vụ cần phải tiếp tục thực hiện, tập trung chỉ đạo giải quyết hợp tác xã yếu kém. Phong trào hợp tác xã nông nghiệp ổn định, đến năm 1980, toàn tỉnh có 409 hợp tác xã, quy mô bình quân mỗi hợp tác xã có 998 hộ, 1.422 lao động, 354ha canh tác², tuy quy mô to nhỏ khác nhau, song đều có những hợp tác xã đạt trình độ tiên tiến và cũng còn hợp tác xã yếu kém. Qua các cuộc vận động, các hợp tác xã yếu kém và quy mô quá nhỏ đã được củng cố và hoàn thiện thêm một bước. Năm 1974, có 134 hợp tác xã yếu kém, chiếm 15% tổng số hợp tác xã, đến năm 1980 đã giải quyết được trên 50% số hợp tác xã kém trở thành trung bình và khá. 300 hợp tác xã quy mô dưới 150ha đã được hợp nhất thành những hợp tác xã có quy mô trên 200ha và bình quân mỗi hợp tác xã nông nghiệp có 262ha và 1.000 lao động; số hợp tác xã dưới 150ha chỉ còn 67 hợp tác xã³.

Nhìn chung, công tác quản lý của hợp tác xã đã được nâng cao rõ rệt qua các năm, các tiến bộ khoa học kỹ thuật như: việc làm ải vụ chiêm xuân,

1. Xem Báo cáo số 22-BC/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình và kết quả các mặt công tác năm 1977, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2, 3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1980, Tlđđ, tr.2, 3.



sử dụng giống lúa ngắn ngày có năng suất cao, mở rộng diện tích vụ đông, diện tích làm 4 vụ... được nhiều hợp tác xã tiếp thu và thực hiện có kết quả tốt. Các mặt đóng góp nghĩa vụ lương thực, thực phẩm, bán hàng nông sản cho Nhà nước đều đạt và vượt mức kế hoạch được giao. Tuy nhiên, quy mô đội sản xuất cơ bản ở một số hợp tác xã còn quá lớn, tới 80 - 90ha canh tác, 200 lao động, làm phá vỡ quy hoạch phân vùng ảnh hưởng đến phương hướng sản xuất của hợp tác xã. Về bộ máy quản lý hợp tác xã, nhất là các ban chuyên môn phình ra quá lớn, số cán bộ gián tiếp chiếm từ 5 - 9% lao động của hợp tác xã; trình độ của cán bộ chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, đặc biệt là số cán bộ đội sản xuất còn yếu. Công tác quản lý hợp tác xã trên các mặt như quản lý tài vụ, lao động, vật tư, ruộng đất, khoán quản cây lúa vẫn còn hạn chế nhất định.

Những kết quả của sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn này nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu ngày càng lớn về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản cho xuất khẩu và lao động, cho quốc phòng và các ngành kinh tế khác; làm tốt nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, tăng tích lũy cho hợp tác xã và ổn định đời sống cho nông dân xã viên, cơ sở vật chất của hợp tác xã được tăng cường thêm, nhất là các công trình thủy lợi, thủy nông. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng còn bộc lộ những hạn chế. Việc giải quyết mối quan hệ giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa sản xuất và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật còn chưa cân đối; việc mở rộng chăn nuôi tập thể chưa được chú trọng đúng mức; chưa tạo được nhiều nguồn thức ăn, nhiều giống lợn lai kinh tế; chưa quan tâm đầy đủ đến việc hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, bờ vùng; công tác khai hoang, phục hóa chưa khai thác được hết các diện tích hoang hóa.

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Trong cơ cấu kinh tế chung, nhiệm vụ của ngành công nghiệp là tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng và chế biến lương thực, thực phẩm, phục vụ sản xuất, đáp ứng nhu cầu chế biến nguyên liệu tại chỗ, giải quyết việc làm, kích thích tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ngành công nghiệp được tỉnh quy hoạch, sắp xếp, phân công lại lực lượng sản xuất, từng bước chuyên môn hóa, hợp tác hóa trong các nhóm sản xuất, tăng cường công tác quản lý, nhất là trong việc xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện kế hoạch và cải tiến lối làm việc của các cơ quan. Do vậy, tuy có



khó khăn về vật tư, thiết bị, song sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp những năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm 1975 - 1980 có nhiều chuyển biến, sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp lúc này là sản phẩm về cơ khí (các loại máy bơm, máy công cụ, ca nô các loại, thuyền, xi măng)... Các xí nghiệp trên địa bàn tỉnh như Nhà máy sứ Hải Dương, Nhà máy xay Hải Dương, Nhà máy đá mài Hải Dương, Nhà máy chế tạo bơm, Xí nghiệp bao bì được đầu tư mở rộng cả về quy mô lẫn trang thiết bị máy móc. Đặc biệt, Nhà máy xi măng Hoàng Thạch thuộc xã Minh Tân (huyện Kinh Môn) được khởi công xây dựng từ tháng 12/1976 đến tháng 01/1984, bao xi măng đầu tiên mang nhãn hiệu Hoàng Thạch được xuất xưởng và là một trong những nhà máy xi măng có công suất lớn nhất Việt Nam thời điểm này. Cùng với đó, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (huyện Chí Linh) được Chính phủ Liên Xô giúp đỡ được khởi công xây dựng, năm 1979 nhà máy chính thức đi vào hoạt động¹. Năm 1978, tổng sản lượng toàn ngành thực hiện đạt 100,1% kế hoạch và bằng 115% so với năm 1977. Trong đó, quốc doanh đạt 99,4%, tiểu thủ công nghiệp đạt 100,4%; phục vụ nông nghiệp đạt 107%, giao thông vận tải đạt 151%, phục vụ xây dựng cơ bản và tiêu dùng đạt 100% kế hoạch. Có 27/39 xí nghiệp đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch².

Với tinh thần khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu, tỉnh đã chủ trương tiếp nhận các loại vật tư, nguyên liệu do Trung ương cung ứng; tổ chức hơn 3.000 lao động đi khai thác, thu mua nguyên liệu, phế liệu ở các tỉnh bạn, các xí nghiệp trung ương và địa phương được 5.000 tấn sắt thép, 2.000m³ gỗ, ủ chượp khoảng 2.000 tấn cá để sản xuất, nước mắm, 5.000 tấn phế liệu; vì vậy, đã cân đối lại được một số chỉ tiêu trong sản xuất, ổn định được 67/137 mặt hàng của địa phương, góp phần phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải và hàng tiêu dùng phục vụ đời sống nhân dân³.

Đến năm 1980, giá trị tổng sản lượng toàn ngành đạt 136,459 triệu đồng, bằng 99,6% kế hoạch. Quốc doanh đạt 36,032 triệu đồng, bằng 85,9% kế hoạch.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.40.

2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.5.

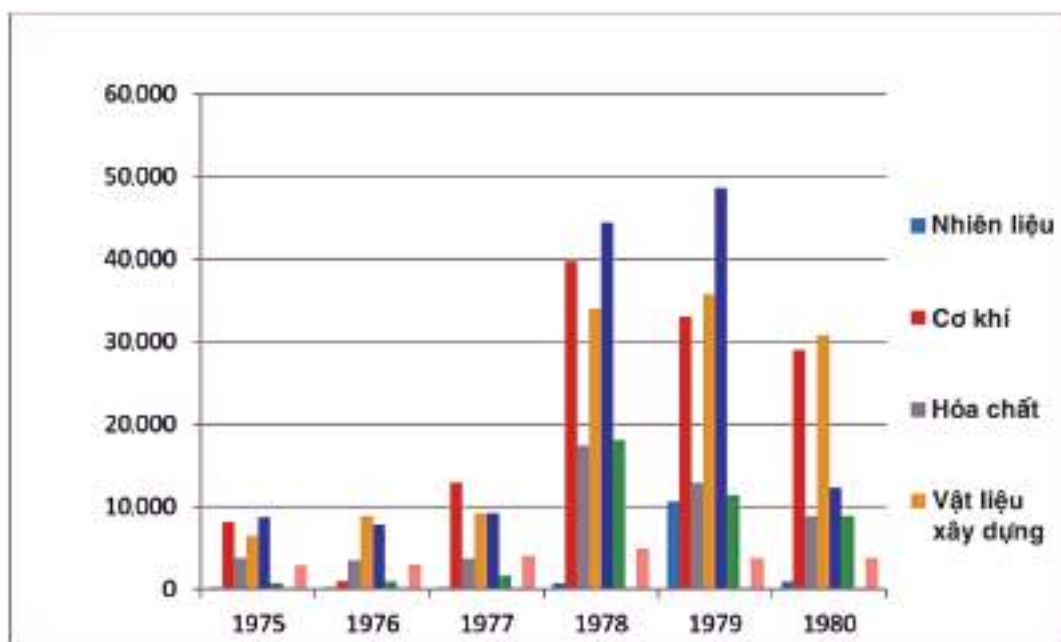
3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1980, Tlđd, tr.4-5.



Tiểu thủ công nghiệp đạt 100,4 triệu đồng, bằng 105,7% kế hoạch. Đã có 5/9 ngành như sản xuất than, chế tạo và sửa chữa kim loại, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ tre, dệt da, may nhuộm và 22/38 đơn vị xí nghiệp quốc doanh đạt và vượt mức kế hoạch năm. Một số đơn vị như: giấy Tân Hưng, sứ Hải Hưng, chế biến thực phẩm, than mới đạt được từ 50 - 86% kế hoạch. Các sản phẩm chủ yếu chỉ có 44/96 loại đạt và vượt mức kế hoạch; còn lại chưa đạt kế hoạch và một số đạt thấp như: xô màn: 23%, tinh dầu: 30%, lụa, cốt mủ: 35 - 40%, bê tông, đồ gốm: 50%, chiếu cói: 70%, phấn viết, công cụ cầm tay...

Biểu đồ 4.1: Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tỉnh Hải Hưng
(tính theo giá cố định năm 1970)

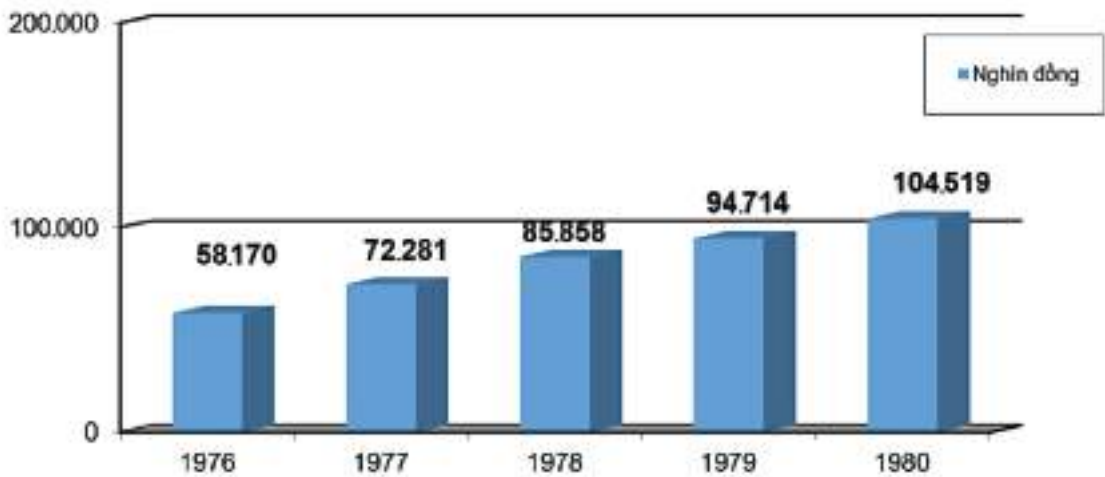
Đơn vị tính: 1.000 đồng



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980), Tlđđ, tr.39.

Như vậy, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp những năm 1975 - 1980 của tỉnh khá phát triển, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng từ 30,906 triệu đồng năm 1975 lên 136.459 triệu đồng năm 1980. Những ngành có mức tăng trưởng cao là công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng và chế biến lương thực, thực phẩm.

Biểu đồ 4.2: Giá trị sản lượng tiểu, thủ công nghiệp của tỉnh Hải Hưng (1976 - 1980)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980), Tlđđ, tr.40.

Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp có chiều hướng ổn định và phát triển với tốc độ khá. Đến năm 1980, toàn tỉnh có 1.454 cơ sở, sản lượng làm ra đạt 70 triệu đồng, tăng hơn gần 10 triệu đồng so với năm 1979, chiếm tỷ trọng 52% tổng sản lượng công nghiệp địa phương; góp phần tích cực phân công lao động tại chỗ và tổ chức, phân công lại mạng lưới công nghiệp theo hướng chuyên môn phù hợp với điều kiện từng huyện, từng hợp tác xã.

Tuy nhiên, trong sản xuất công nghiệp, vấn đề giải quyết nguyên liệu tại chỗ để phát triển sản xuất vẫn chưa được chú trọng đầy đủ, chưa tạo ra được nguồn nguyên liệu vững chắc, nhất là tiểu thủ công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Sản phẩm tiêu dùng tuy có tăng nhưng mặt hàng chưa phong phú; một số hàng thiết yếu cho đời sống địa phương có thể giải quyết được nhưng sản xuất còn bị hạn chế (chiếu cói, công cụ thường, phấn viết, đồ gốm các loại...). Cơ sở vật chất - kỹ thuật của thủ công nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp còn yếu, giá thành sản phẩm còn cao, chất lượng nhiều mặt hàng chưa tốt. Chính sách gia công, thu mua hàng tiêu dùng và xuất khẩu còn có trường hợp chưa khuyến khích sản xuất phát triển.



- Thương nghiệp, tài chính, ngân hàng:

Năm 1975, do hậu quả của chiến tranh để lại, ngành thương nghiệp của tỉnh gặp khó khăn về điều kiện vật tư, vốn, hàng hóa. Trước tình hình đó, tỉnh củng cố phong trào hợp tác xã mua bán thông qua việc phát triển xã viên mới, tích cực tận dụng nguồn vốn tự có của cơ sở, đồng thời tăng cường công tác quản lý hàng hóa, thực hiện chặt chẽ kiểm tra hàng ngày tránh mất cắp hàng hóa. Vì vậy, công tác lưu thông, phân phối có hiệu quả hơn, bám sát yêu cầu cơ bản phục vụ nhiệm vụ chính trị, góp phần ổn định và bảo đảm đời sống nhân dân. Mạng lưới thương nghiệp được mở rộng. Các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước được hoàn thành, năm 1977 so với năm 1976 giá trị thu mua hàng nông sản, thực phẩm tăng 10%, bán ra tăng 5%, phí lưu thông giảm 0,03%. Thu mua và giao hàng xuất khẩu đều vượt kế hoạch: năm 1977 đạt 125,6% và năm 1978 đạt 111,2% so với năm 1976¹.

Năm 1978, tổng giá trị hàng hóa bán lẻ trên thị trường của toàn tỉnh đạt 102,5% kế hoạch, trong đó Ty Thương nghiệp đạt 100%, Công ty Dược phẩm đạt 101,3%, hợp tác xã mua bán đạt 110,3%². Phong trào hợp tác xã mua bán được tỉnh chú trọng củng cố hơn, đã có 60% số hợp tác xã không phải vay vốn của ngân hàng, việc thực hiện công tác giá theo tinh thần của Trung ương cũng được quán triệt xuống các cấp, các ngành, qua đó thúc đẩy, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, thực hiện hạ giá thành sản phẩm, tăng tích lũy cho Nhà nước.

Năm 1980, thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 23/6/1980 của Bộ Chính trị “Về cải tiến công tác phân phối, lưu thông” và Nghị quyết số 12-NQ/TU của tỉnh “Về tăng cường lãnh đạo cải tiến công tác phân phối, lưu thông”, nhằm củng cố và mở rộng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ các hiện tượng đầu cơ, buôn lậu, nâng giá, ngăn chặn hành vi hối lộ, cửa quyền, móc ngoặc hoặc lợi dụng để đưa hàng của Nhà nước ra ngoài thị trường tự do, tỉnh đã triển khai thực hiện công tác đăng ký kinh doanh công thương nghiệp và quản lý thị trường, các cơ sở thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán từ tỉnh xuống cơ sở đều cải tiến phương thức phục vụ, tổ chức rộng rãi mạng

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.31.

2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, Tlđd, tr.9.



lưới phân phối hàng hóa, mở thêm một số loại hình phục vụ ăn uống công cộng ở những nơi đông dân cư.

Nhìn chung, trong 5 năm 1975 - 1980, ngành thương nghiệp của tỉnh đã có một số kết quả bước đầu trong việc tổ chức nắm nguồn hàng, vận dụng chính sách giá cả để mở rộng mô hình kinh tế hai chiều, mở rộng kinh doanh, giao lưu hàng hóa, tăng thêm các cửa hàng, cung cấp một số mặt hàng thực phẩm... Tính đến năm 1980, tổng giá trị thu mua nông sản của toàn tỉnh đạt 104,2%, thu từ hàng gia công tự sản xuất đạt 137,9%, giá trị bán lẻ đạt 82,1%. Hàng hóa giao nộp cho Trung ương đạt 117,9%, bao gồm 6.500 tấn thịt lợn hơi, 200 tấn lạc, 9.500 tấn đay quy bẹ, 2.000 tấn cối, 700.000 đồng dứa liệu. Giá trị hàng hoá xuất khẩu đạt 41 triệu đồng, vượt 15% kế hoạch; tăng hơn năm trước 13 triệu đồng; trong đó hàng nông sản xuất khẩu là 12,4 triệu đồng, tăng 10%, hàng thủ công là 28,6 triệu đồng, tăng 16%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như đay ngâm đạt 3.600 tấn, tăng 100 tấn, thảm đay đạt 380.000m²; các mặt hàng khác như: thảm len, thêu ren, mây tre đan, thảm cối - ngô, tinh dầu, tỏi tuy chưa đạt kế hoạch đặt ra nhưng so với năm trước đều tăng¹.

Ngành tài chính, ngân hàng trong những năm 1975 - 1980 đã cố gắng trong việc tăng nguồn thu, tăng thu tiền mặt, tăng vốn cho việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các ngành kinh tế, phát triển văn hóa, giáo dục và phúc lợi tập thể. Tỉnh bước đầu vận dụng chính sách thuế mới, đồng thời huy động, khuyến khích nhân dân gửi tiền tiết kiệm. Kết quả, tổng thu ngân sách năm 1980 của tỉnh đạt 79 triệu đồng, số dư tiền tiết kiệm lên tới 101 triệu đồng, tăng 4,5 triệu đồng so với năm 1975².

Trong năm 1978, thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc thống nhất phát hành đồng tiền mới, thu hồi tiền cũ trên cả nước, tỉnh đã chỉ đạo các huyện, thị xã thành lập các bàn thu đổi tiền, tiến hành theo đúng kế hoạch, được chỉ đạo chặt chẽ, tiến hành nhanh gọn, bảo đảm chính sách và đúng thời gian quy định.

1. Xem Báo cáo số 01- BC/TU, ngày 10/01/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1980, Tlđđ, tr.8.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005), Sđđ, tr.42.



- *Xây dựng cơ bản và giao thông vận tải:*

Những năm 1975 - 1977, công tác xây dựng của tỉnh gặp nhiều khó khăn về vật tư, nhất là xi măng, sắt, thép. Tỉnh đã chủ trương chuyển hướng, tập trung cho những công trình trọng điểm nông nghiệp, thủy lợi, nhà ở, trường học, bệnh viện và một số xí nghiệp cần thiết như vật liệu xây dựng, cơ khí... Đến năm 1978, tỉnh đã đưa vào sử dụng 74 công trình, trong đó có 7 công trình công nghiệp, 38 công trình nông nghiệp, thủy lợi, 10 công trình thuộc giao thông vận tải, 3 công trình y tế bảo vệ sức khỏe, 13 công trình giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, 4.500m² nhà ở cao tầng và 6.000m² nhà ở khác¹.

Tính đến năm 1980, vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện là 13,664 triệu đồng, đạt 73%, trong đó chi cho công nghiệp đạt 61,4%; nông, lâm nghiệp, thủy lợi đạt 107,8%; thương nghiệp đạt 44,8%; giao thông vận tải đạt 403% và khu vực không sản xuất vật chất đạt 58,3%. So với năm 1979, tổng mức đầu tư giảm 47,7%; riêng xây lắp giảm 37,5%; toàn bộ giảm 50%. Tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 19 công trình, trong đó có nhà trưng bày về danh nhân Nguyễn Trãi, khu triển lãm, cầu Ràm, cầu Trương Xá². So với những năm trước, công tác xây dựng cơ bản đã tập trung làm nhanh những công trình chuyển tiếp, chỉ đạo thi công dứt điểm một số công trình trọng điểm được giao và đưa được nhiều công trình vào sử dụng.

Về giao thông vận tải, tỉnh luôn chú trọng nâng cao năng lực quản lý trong các khâu vận chuyển các mặt hàng chủ yếu như lương thực, hàng tiêu dùng, đảm bảo công tác giao thông vận tải được vận hành thông suốt. Tuy nhiên, ngành vận tải cũng gặp không ít khó khăn do phương tiện thiếu, hư hỏng nhiều, phụ tùng thay thế chưa đáp ứng được. Năm 1980, khối lượng vận tải toàn tỉnh chỉ thực hiện được 1,346 triệu tấn, đạt 97% kế hoạch. Riêng giao thông nông thôn so với năm 1975 tăng mạnh, năm 1980 toàn tỉnh huy động 3,5 triệu ngày công, khai thác trên 14.000 tấn xỉ gạch, đá, đất đồi làm mới, mở rộng, nâng cấp hơn 2.400km đường, xây 80 cầu, 2.100 cống và mua thêm 9.500 xe cải tiến, thuyền phục vụ sản xuất³. Năm 1980, vận tải hành khách đã

1. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, Tlđd, tr.6.

2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1980, Tlđd, tr.5.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.41.



mở thêm vận tải đường thủy Hà Nội - Lục Điền và thị xã Hưng Yên - Hà Nội, góp phần giải quyết khó khăn về đi lại của nhân dân trong tỉnh. Giao thông nông thôn chủ yếu tập trung tu sửa đường, cầu, cống, đặc biệt là duy tu, bảo dưỡng những tuyến đường liên huyện, liên xã.

c) Phát triển văn hóa và xã hội

- Giáo dục, đào tạo:

Cùng với những thành tựu trên mặt trận phát triển sản xuất, xây dựng kinh tế, sự nghiệp giáo dục trong giai đoạn 1976 - 1980 bước đầu đã có những thay đổi tích cực sau khi đất nước thống nhất.

Ngày 10/6/1976, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TU “Về công tác giáo dục trong tình hình mới”, trong đó nêu rõ nhiệm vụ công tác giáo dục những năm 1976 - 1980 là: Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng quy mô lớn, tốc độ nhanh và đảm bảo vững chắc. Tích cực đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Hai tốt”, xây dựng nền nếp dạy tốt, học tốt trong các trường học. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nhà trường. Tăng cường củng cố tổ chức cơ sở đảng và bộ máy quản lý giáo dục ở các trường học.

Năm học 1975 - 1976, hệ giáo dục phổ thông của tỉnh có: cấp I có 6.688 lớp, gồm 294.898 học sinh; cấp II có 3.963 lớp, gồm 194.281 học sinh và cấp III có 518 lớp, với 26.340 học sinh; kỳ thi hết cấp và tốt nghiệp phổ thông đạt trên 90%. Qua các đợt kiểm tra học kỳ và thi hết cấp, hết lớp, chất lượng giảng dạy và học tập được nâng lên rõ rệt. Học sinh đỗ cấp I là 98,5%, cấp II là 99,17% và cấp III là 90,7%; năm 1976 là năm đầu tiên có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp với tỷ lệ cao¹.

Sang năm học 1976 - 1977, hệ mẫu giáo huy động được 45% số cháu trong độ tuổi tới lớp, vượt kế hoạch 17%. Giáo dục phổ thông thực hiện tốt hơn việc phổ cập vỡ lòng đúng độ tuổi, học sinh vỡ lòng tới lớp tăng 10% so với kế hoạch. Cấp III vừa học, vừa làm phát triển mạnh, tăng thêm 4 trường so với năm học trước. Về bổ túc văn hóa, huy động học viên vượt 15% kế hoạch. Phong trào phổ cập cấp I bổ túc văn hóa cho toàn dân và cấp II cho cán bộ chủ chốt xã,

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Báo cáo kiểm điểm tình hình 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 1976, ngày 08/7/1976*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.8.



hợp tác xã phát triển mạnh¹. Ngành sư phạm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên từng bước được củng cố, số lượng chiêu sinh năm học 1976 - 1977 được giữ vững để bảo đảm yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục các ngành học, cấp học.

Nhiều ngành học tiếp tục phát triển tốt trong năm học 1977 - 1978. Lần đầu tiên, hệ mẫu giáo vượt chỉ tiêu kế hoạch ngay từ đầu năm học. Tổng số học sinh toàn ngành năm 1977 là 698.443 người, so với năm trước tăng 3%. Đặc biệt ngành đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo viên tăng nhanh. Sư phạm 10+3 chiêu sinh đào tạo tập trung tăng 133% so với năm trước. Công tác đào tạo, bồi dưỡng tại chức phát triển mạnh. Tỷ lệ các kỳ thi hết cấp năm học 1976 - 1977 của các ngành, các cấp học đạt trên 90%, tỷ lệ học sinh lưu ban thấp, cấp I, cấp II là 3,3%, cấp III là 4%. Trong năm học 1977 - 1978, phong trào thi đua “Hai tốt” của ngành có nhiều tiến bộ, nhiều trường học, nhất là các trường phổ thông chuyển biến mạnh mẽ trong việc đưa lao động sản xuất vào trường học. Việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các trường học được chú ý. Phong trào nhân dân tự lo liệu xây dựng trường sở, bàn ghế... phát triển mạnh. Toàn tỉnh đã xây dựng thêm được 1.103 phòng học mới².

Tuy nhiên, hệ bổ túc văn hóa và hệ mẫu giáo còn nhiều khó khăn, phong trào chưa đồng đều. Việc bổ túc văn hóa cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên chưa được đặt ra đúng mức, cán bộ chủ chốt các xã, hợp tác xã, đảng viên ở nông thôn đi học còn ít. Phương thức học tập đối với từng loại cán bộ chưa thật thích hợp. Phổ thông cấp III phát triển chậm, tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 8 năm học 1977 - 1978 thấp, dưới 20% số học sinh đỗ lớp 7.

Chất lượng giáo dục tuy có tiến bộ hơn trước, nhưng đứng trước yêu cầu mới thì chưa vững chắc. Việc phát huy những kết quả học tập trong đời sống của ngành học phổ thông còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất của ngành giáo dục còn nghèo nàn và thiếu thốn.

Năm 1978, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa năm 1978. Theo đó, năm 1978, Ban Đào tạo tuyển sinh được thành lập, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý công tác đào tạo của tỉnh. Vì vậy, bước sang năm học 1978 - 1979,

1, 2. Xem Báo cáo số 22-BC/TU, ngày 01/01/1978 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình và kết quả các mặt công tác năm 1977, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.2, 3.



toàn tỉnh đã huy động được 57% số cháu theo độ tuổi (3 - 5 tuổi) ra lớp mẫu giáo. Trường phổ thông cấp III vừa học vừa làm được phát triển thêm ở các huyện, đến năm 1978 đã có 395 xã và tiểu khu phố hoàn thành phổ cập bổ túc văn hoá cấp I cho nhân dân¹. Các loại trường, lớp đại học sư phạm vừa học vừa làm, đại học tổng hợp tại chức và các hệ thống trường, lớp đào tạo tại chức cho cán bộ, giáo viên được phát triển tốt. Chất lượng giáo dục có tiến bộ, nhất là chất lượng giáo dục về đạo đức, về lao động sản xuất cho học sinh. Phong trào thi đua thực hiện khẩu hiệu “Tắc đất, tắc vàng”, học sinh tham gia lao động sản xuất xây dựng trường học, trồng cây dược liệu, cây ăn quả, rau màu được thực hiện khá sôi nổi. Nếp sống văn minh trong các trường học, đặc biệt là phong trào thể dục thể thao được phát triển và có nền nếp².

Tuy nhiên, giáo dục còn phát triển chưa vững chắc, chất lượng giáo dục văn hóa chuyển biến còn chậm. Số học sinh phổ thông (cấp I, II, III) thường giảm so với kế hoạch; tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 8 mới đạt 21%, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông tuy đạt khá cao (trên 94%) nhưng số học sinh trúng tuyển vào các trường đại học mới đạt trên 8%. Các trường lớp phổ thông cấp III vừa học vừa làm phát triển, song nhiều vấn đề phải được giải quyết, nhất là việc xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng phương hướng, mục tiêu đào tạo, lao động sản xuất của loại trường này thế nào cho đúng và phù hợp với chủ trương, phương hướng cải cách giáo dục của Đảng và quá trình tiến triển kinh tế của địa phương.

Đến năm 1980, giáo dục - đào tạo đã có bước phát triển vững chắc hơn. Trên địa bàn Hải Dương, tỉnh đã phổ cập cấp II bổ túc văn hóa cho đối tượng 1 ở huyện Nam Thanh và 210 xã. Ba xã đã phổ cập cấp II bổ túc văn hóa cho toàn dân là Gia Khánh (Tứ Lộc), Đông Kết (Châu Giang). Giáo dục mầm non đã thu hút 64% số cháu trong độ tuổi vào các nhà trẻ và 63% số cháu vào các lớp mẫu giáo. Hệ thống giáo dục phổ thông cơ sở và phổ thông trung học được duy trì và củng cố tốt hơn. Hệ thống các trường sư phạm và bồi dưỡng giáo viên được tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh. Các trường lớp dự bị đại học, trung học tại chức, đại học vừa học vừa làm, dạy nghề chuyên môn, nghiệp vụ được

1, 2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, Tlđđ, tr.12.



củng cố, nâng cao chất lượng. Năm 1980, toàn tỉnh có Trường Đại học Kinh tế - Kế hoạch tại chức với 10 lớp chuyên ngành; Trường Đại học Sư phạm vừa học vừa làm, Trường Cao đẳng Sư phạm và 11 trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề. Năm học 1980 - 1981, số học sinh phổ thông có 546.055 em, trong đó có 40.017 em là học sinh phổ thông trung học. Học sinh mẫu giáo có 101.203 cháu. Học viên bổ túc văn hóa có 39.156 người. So với kế hoạch, học sinh phổ thông đạt 91%, mẫu giáo đạt 89%, bổ túc văn hóa đạt 72%. Số cán bộ, công nhân, viên chức theo học ở các trường dự bị đại học, đại học vừa học, vừa làm và trung học tại chức có gần 2.000 người¹.

Chất lượng giáo dục ở các trường phổ thông cấp II và cấp III có chuyển biến tốt. Số học sinh khá, giỏi ở các trường phổ thông cơ sở mới có 17,6%, còn tới 17% yếu kém; ở các trường phổ thông trung học thì hầu như không có học sinh giỏi và còn tới trên 30% yếu kém; ở các lớp mẫu giáo vẫn duy trì thường xuyên khoảng 50% số cháu là “bé ngoan”. Nhưng do còn khó khăn nên đồ dùng dạy học các môn vẽ, thủ công, vệ sinh của mẫu giáo chưa bảo đảm. Chất lượng nuôi dạy trẻ ở các nhà, nhóm trẻ có nhiều cố gắng nhưng chưa đồng đều; số nhà trẻ khá và tiên tiến phát triển chưa mạnh, các mặt trong nuôi dạy trẻ còn nhiều yếu kém².

Công tác bồi dưỡng, đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được triển khai tích cực, nhất là khâu đào tạo, bồi dưỡng tại chức và tuyển chọn cán bộ, công nhân, học sinh vào học ở các trường sư phạm, cả trường đào tạo trong nước và ngoài nước. Song, do công tác quản lý đội ngũ giáo viên còn lơ lửng, mặt khác đời sống của một bộ phận giáo viên có nhiều khó khăn và bị tác động bởi những hiện tượng tiêu cực bên ngoài nên làm việc cầm chừng, trách nhiệm chưa cao.

Việc tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phát triển giáo dục theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng tham gia đóng góp có nhiều kết quả. Hầu hết các huyện, thị xã (trừ thị xã Hải Dương), học sinh không phải học theo “ca kíp” và nhiều nơi đã bảo đảm có đủ bàn ghế cho học sinh học tập.

1, 2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về công tác năm 1980, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.9, 10.



- Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Cùng với hoạt động giáo dục, đào tạo, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân cũng có chuyển biến tích cực. Trong 5 năm 1975 - 1980, việc khôi phục và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tiến quản lý và nâng cao chất lượng khám bệnh và điều trị phục vụ sức khỏe nhân dân sau chiến tranh được coi trọng. Ngày 01/6/1976, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TU “Về công tác y tế trong những năm tới”, nhấn mạnh: “Công tác y tế cần nắm vững quan điểm y tế phục vụ sản xuất, đời sống, quốc phòng, phục vụ nhân dân lao động, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; y tế theo định hướng y học dự phòng, kết hợp Tây y với Đông y, dựa vào quần chúng, lấy tự lực cánh sinh là chính, đồng thời tranh thủ sự viện trợ và mở rộng sự hợp tác quốc tế về y tế”¹. Theo đó, mạng lưới y tế từ tỉnh xuống cơ sở được củng cố, tăng cường thiết bị, chất lượng khám và điều trị bệnh cho nhân dân được nâng lên.

Số giường bệnh được tăng thêm từ 2.000 giường năm 1974 lên 2.150 giường (không kể 100 giường điều dưỡng và 250 giường điều trị bệnh phong) vào năm 1975. Tỉnh đã chấn chỉnh lại tổ chức các bệnh viện tỉnh, bệnh viện các huyện cũng được củng cố, xây dựng thêm các phòng khoa, tu bổ các công trình vệ sinh, đường sá, nhà ở và tăng thêm các trang thiết bị. Tại các trạm y tế xã, nhiều nơi được xây dựng bằng gạch, ngói cao ráo, sạch sẽ và tăng thêm dụng cụ y tế thông thường phục vụ cho việc khám, chữa bệnh.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh được đẩy mạnh, đã xây dựng được nhiều công trình nhà vệ sinh, giếng nước, nhà tắm, sửa chữa đường sá; giải quyết phân, nước thải; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về vệ sinh phòng bệnh trong cán bộ và nhân dân; tổ chức tiêm phòng, phát hiện và kịp thời dập tắt các ổ dịch có những chuyển biến đáng kể. Công tác vệ sinh thực phẩm đã chú trọng tăng cường kiểm tra ở các cơ sở sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, các cửa hàng ăn uống đạt kết quả tốt. Các mặt tổ chức lực lượng chống dịch, xử lý ổ dịch khi xảy ra và quản lý dịch bệnh không để lây lan được thực hiện tốt, do đó đã không để xảy ra những dịch lớn, số bệnh phải quản lý giảm tới 60%, có bệnh giảm đi 10 lần như ho gà, sởi... Đáng chú ý là bệnh dịch đau mắt đỏ và hội chứng não thể hen

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.46.



phát triển nhiều, nhưng tỉnh đã kịp thời phát hiện và tích cực phòng, chống, không để lây lan rộng. Năm 1980, ngành y tế đã ngăn chặn kịp thời không để lây lan thành dịch lớn như tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sởi, bạch hầu...

Phong trào trồng cây dược liệu ở các hợp tác xã nông nghiệp, các trường phổ thông, các trạm y tế, bệnh viện được đẩy mạnh, năm 1978 đã trồng được 125ha. Việc sản xuất, dùng thuốc nam chữa bệnh được coi trọng. Tiền tự túc thuốc nam ở xã đã đạt bình quân 0,02 đồng/người trong năm. Nhiều xã đã phát thuốc nam không thu tiền cho một số đối tượng, riêng huyện Gia Lộc ở tất cả các xã đã phát thuốc nam chữa bệnh không thu tiền của nhân dân. Bệnh viện tỉnh và huyện đã sản xuất tự túc thuốc nam được từ 10 - 25% so với tổng số tiền thuốc, có nơi đạt từ 30 - 40% như bệnh viện Gia Lộc và Mỹ Hào¹.

Sang năm 1980, phong trào trồng cây thuốc, sử dụng tự túc thuốc nam chuyển biến tốt. Huyện Nam Thanh và thị xã Hải Dương là một trong những huyện được Bộ Y tế kiểm tra và công nhận là những đơn vị thực hiện “dứt điểm” về thuốc nam. Năm 1980, số dược liệu thu được ở tuyến xã đạt giá trị bình quân đầu người là 0,65 đồng, tăng 0,3 đồng so với năm 1979; ở các bệnh viện đạt 700.000 đồng... Tuy vậy, do chính sách giá cả, hàng hóa đối lưu cho các hợp tác xã và nhân dân trồng cây thuốc vẫn chưa được giải quyết hợp lý nên một số cây thuốc chủ yếu của địa phương như cúc hoa vàng, hạt sen... đạt kế hoạch diện tích thấp và sản phẩm thu mua được cũng chưa nhiều².

Công tác chăm sóc, bảo vệ bà mẹ, trẻ em được đẩy mạnh, tỉnh đã chú trọng củng cố và nâng cao chất lượng những nhà trẻ hiện có và tích cực phát triển thêm nhà trẻ mới; đồng thời chú ý đến việc xây dựng các nhà, nhóm trẻ riêng và đưa những nhóm trẻ nhỏ lên thành những nhà, nhóm trẻ lớn, tạo ra được những thuận lợi cho việc tập trung chỉ đạo, đầu tư cơ sở vật chất và tránh được sự đóng góp quá nhiều của các phụ huynh. Công tác nuôi dạy trẻ có nhiều chuyển biến, năm 1975 số nhà trẻ là 1.339 thì năm 1980 đã tăng lên 3.243 nhà trẻ, số cô nuôi dạy trẻ cũng được bồi dưỡng và đào tạo chuyên môn sâu hơn, tính đến năm 1980, có 12.815 cô nuôi dạy trẻ trong toàn tỉnh³.

1. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, Tlđđ, tr.14.

2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về công tác năm 1980, Tlđđ, tr.10.

3. Xem Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng 1975 - 1980, Tlđđ, tr.211.



Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch được tiếp tục đẩy mạnh kể từ năm 1978. Các huyện Phù Tiên, Nam Thanh, Kim Thi đã thực hiện đạt tỷ lệ 1,5% về sinh đẻ. Tỷ lệ phát triển dân số của tỉnh năm 1980 ước đạt từ 1,6% đến 1,7% so với 2,18% của năm 1979¹.

- *Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao:*

Công tác văn hóa, thông tin, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao phục vụ phong trào thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội được đẩy mạnh. Nhằm đẩy mạnh và nâng cao hoạt động văn hóa, văn nghệ, Tỉnh ủy đã chỉ đạo thành lập Hội Văn học nghệ thuật của tỉnh. Tháng 01/1978, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh đã được thành lập và tạp chí *Văn nghệ* - cơ quan ngôn luận của Hội đã trở thành diễn đàn sinh hoạt của những người sáng tác và yêu văn học, văn nghệ trong tỉnh.

Năm 1980, với sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh Hải Hưng đã đăng cai tổ chức Hội thảo cấp quốc gia về danh nhân Nguyễn Trãi. Đây là hội thảo lớn và quan trọng của Việt Nam nhằm khẳng định và chính thức công bố sự kiện Nguyễn Trãi được công nhận là “Danh nhân văn hóa thế giới”.

Các mặt công tác văn hóa, thông tin, văn nghệ, báo chí, phát thanh kể cả lực lượng chuyên nghiệp và phong trào quần chúng có nhiều cố gắng, tập trung vào việc tuyên truyền giáo dục phục vụ các ngày lễ lớn trong năm 1980 và phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Cuộc triển lãm về một số thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa của tỉnh nhân dịp kỷ niệm lần thứ 35 ngày thành lập nước, về Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cuộc triển lãm, trưng bày về thân thế, sự nghiệp danh nhân Nguyễn Trãi đạt kết quả tốt. Các loại hình sáng tác kịch bản, viết hồi ký, biên soạn, in ấn tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động và các hình thức hội diễn nghệ thuật, ca khúc chính trị, câu lạc bộ, nhà truyền thống ở xã được phát triển và có sự nâng cao chất lượng, bảo đảm nội dung tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quan điểm phục vụ nhân dân lao động và các lực lượng vũ trang.

Phong trào văn nghệ quần chúng diễn ra sôi nổi ở nhiều địa phương, cơ quan, đơn vị. Trong đợt tham gia hội diễn văn nghệ không chuyên toàn quốc

1. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về công tác năm 1980, Tlđđ, tr.11.*



do Bộ Văn hóa tổ chức năm 1979, các đoàn văn nghệ của tỉnh đã giành được một số huy chương và nhiều phần thưởng khác¹.

Các hoạt động hội diễn văn nghệ, câu lạc bộ, xây dựng tủ sách, đọc và làm theo sách, báo; công tác bảo tồn bảo tàng, giáo dục truyền thống ở cơ sở đã được triển khai và đạt nhiều kết quả tích cực. Việc xây dựng “nếp sống văn minh, gia đình văn hóa”, thực hiện Chỉ thị số 214-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội đã được triển khai rộng rãi trong cán bộ, đảng viên và quần chúng. Nhiều địa phương như Tứ Lộc, Nam Thanh, Chí Linh, Ninh Giang... đã tích cực chỉ đạo tốt việc tổ chức cưới xin, ma chay, hạn chế và bài trừ được tệ tục ăn uống, giúp góp, mê tín trong các đám cưới, đám ma. Phong trào xây dựng “Gia đình văn hóa” đã được chú ý nâng cao và đảm bảo chất lượng hơn. Năm 1975, toàn tỉnh đã có 41.000 hộ được công nhận là “Gia đình văn hoá”. Nói chung, các gia đình đều phát huy tốt trong việc chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời là những gia đình gương mẫu trong việc thực hiện nếp sống văn minh, đấu tranh bài trừ những tệ tục lạc hậu.

Về phong trào thể dục thể thao, các phong trào bơi, thể dục buổi sáng, bóng chuyền, bóng bàn phát triển trong các trường học, cơ quan, xí nghiệp, trên cơ sở đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng “Đơn vị tiên tiến” và “Đại hội khỏe”, hoạt động thể dục thể thao ở cơ sở đã có chuyển biến mới về nhận thức, tổ chức và chỉ đạo xây dựng phong trào. Phong trào thể dục rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn và 5 môn: chạy, nhảy, bơi, bắn, võ được đẩy mạnh, đồng thời phát triển những môn thể thao khác như bóng chuyền, bóng đá, bóng bàn; đặc biệt, phong trào bóng bàn được phát triển mạnh ở các cơ quan, xí nghiệp, trường học. Các huyện Nam Thanh, Tứ Lộc, thị xã Hải Dương đã mở nhiều lớp đào tạo hướng dẫn viên thể dục thể thao. Năm 1980, hưởng ứng thể vận hội Olympic Mátxcova và phong trào rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ đã thu hút đông đảo học sinh, thanh niên tham gia, một số môn đã đạt thành tích xuất sắc như giải Nhất bóng chuyền nữ, giải Nhất toàn đoàn giải bắn súng toàn quốc lần thứ 17, giải Nhất môn bơi lội xã điểm².

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.48.



Công tác thương binh - xã hội được thực hiện tốt, đến năm 1978, tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc bảo tử các chiến sĩ hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Quyền lợi của các đối tượng chính sách được đảm bảo, bố mẹ, vợ con liệt sĩ được chính quyền, xã hội chăm sóc, 10 xã đã thành lập cơ sở nuôi dưỡng tập trung. Tỉnh cũng tổ chức tốt việc tiếp nhận, nuôi dưỡng, đào tạo nghề, sắp xếp việc làm, ổn định đời sống cho thương, bệnh binh. Đối với những quân nhân chuyển ngành được đăng ký, giải quyết quyền lợi thỏa đáng và giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn. Đối với người già không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ mồ côi được cộng đồng chăm sóc chu đáo.

d) Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ biên giới và chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc

- Tăng cường công tác an ninh:

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Việt Nam mong muốn được sống hòa bình, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, song các thế lực phản động, thù địch không từ bỏ âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại nhiều mặt hòng làm cho Việt Nam suy yếu. Tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội có lúc, có nơi diễn ra hết sức căng thẳng và phức tạp. Chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc đã nổ ra, nhân dân cả nước hăng hái đứng lên tham gia chiến đấu, bảo vệ biên giới của Tổ quốc.

Trước tình hình diễn biến phức tạp, ngày 24/02/1976, Tỉnh ủy Hải Hưng ban hành Nghị quyết “Về tăng cường lãnh đạo công tác trật tự an ninh trong giai đoạn cách mạng mới”, trong đó yêu cầu các cấp, các ngành cần làm tốt công tác chống chiến tranh tâm lý và “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đặc biệt là đối với các phần tử xấu lợi dụng tôn giáo tăng cường hoạt động tuyên truyền phản động; giáo dục cho cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân về tình hình, nhiệm vụ cách mạng của cả nước trong giai đoạn mới; chủ động bảo vệ tốt nội bộ Đảng và các cơ quan, đơn vị; bảo vệ tốt tài sản xã hội chủ nghĩa; chặn đứng nạn lưu manh trộm cắp, cờ bạc, giữ vững an ninh trật tự xã hội; tăng cường và củng cố cơ quan công an các cấp và lực lượng dân quân, tự vệ¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.64.



Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong giai đoạn 1976 - 1980 tương đối ổn định, không xảy ra những vấn đề lớn. Tuy nhiên, trong tình hình kinh tế và đời sống còn khó khăn, trật tự an ninh vẫn diễn biến phức tạp. Nạn trộm cắp vẫn còn xảy ra ở một số nơi, nhất là ở các thị xã, thị trấn, có nơi đã xảy ra án mạng nghiêm trọng. Nạn cờ bạc, trộm cắp có nơi đã tụ tập thành ổ nhóm. Các tai nạn xã hội vẫn diễn ra như tự sát (93 vụ), chết đuối (200 vụ), tai nạn giao thông (285 vụ), đều tăng so với năm 1974. Việc giáo dục thanh thiếu niên hư đã có nhiều cố gắng, nhưng do sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các đoàn thể, nhà trường, gia đình với các cơ quan chuyên trách nên kết quả còn hạn chế (trong 20 vụ cướp giật thì có đến 15 vụ tội phạm là thanh niên, 5 vụ là thiếu niên)¹.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng:

Từ năm 1975, đất nước được hòa bình, thống nhất, song các thế lực thù địch luôn tìm cách phá hoại, gây xung đột, đặc biệt là tình trạng xâm lấn, gây chiến tranh biên giới. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, vừa phải tăng cường tiềm lực quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ đất nước.

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, Nghị quyết số 157-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về tình hình nhiệm vụ quân sự trong giai đoạn cách mạng mới” và Chỉ thị số 38-CT/TW, ngày 21/02/1978 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về tăng cường lãnh đạo công tác quân sự địa phương trong giai đoạn mới”, ngày 30/5/1978, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp kiểm điểm tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác quân sự địa phương trong hai năm 1976 - 1978, quyết định phương hướng, nhiệm vụ công tác quân sự của tỉnh trong ba năm 1978 - 1980. Theo đó, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã tổ chức Hội nghị quân chính toàn tỉnh và thông qua kế hoạch, phương hướng, nhiệm vụ, đồng thời tiếp tục chỉ đạo củng cố các đơn vị hiện đang làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, tuyển quân như các trung đoàn 125, 155.

1. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về công tác năm 1980, Tlđđ, tr.14.



Quán triệt chủ trương của Đảng, trong hai năm 1976 - 1977, tỉnh đã hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân, bảo đảm số lượng, chất lượng và thời gian giao quân. Việc đăng ký quản lý quân dự bị từng bước đi vào nền nếp, tổ chức dân quân, tự vệ tiếp tục được củng cố và phát triển, chiếm 10,14% dân số. Chương trình huấn luyện cho dân quân, tự vệ, học sinh các trường chuyên nghiệp được hoàn thành. Đi đôi với chỉ đạo xây dựng lực lượng, xây dựng phương án tác chiến bảo vệ địa phương, các cấp ủy, chính quyền và cơ quan quân sự cũng chú trọng chỉ đạo lực lượng thường trực và dân quân, tự vệ tích cực làm nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế.

Công tác xây dựng lực lượng dự nhiệm của tỉnh cũng đặc biệt được chú trọng, đặc biệt là xây dựng ba thứ quân (gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ) chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Năm 1978, tỉnh được Bộ Tư lệnh Quân khu giao xây dựng 15.750 quân dự nhiệm. Thực tế, tỉnh đã bố trí được 20.231 quân dự nhiệm, biên chế 1 trung đoàn bộ binh tỉnh gồm 2.648 cán bộ, chiến sĩ, 1 tiểu đoàn pháo mặt đất với 261 quân dự phòng, tiểu đoàn công binh với 338 quân dự phòng, tiểu đoàn pháo cao xạ 37mm với 240 quân dự phòng. Ngoài ra còn tuyển 3.000 quân dự bị hạng 1 trong độ tuổi từ 18 đến 30 tái ngũ bổ sung cho các đơn vị quân - binh chủng¹.

Ngày 17/7/1978, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh họp và ban hành Nghị quyết số 551-BCH về việc giao nhiệm vụ cho Trung đoàn 155, theo đó Trung đoàn 155 nhận nhiệm vụ huấn luyện tân binh trực thuộc tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. Ngay sau đó, ngày 23/7/1978, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cũng giao nhiệm vụ cho Trung đoàn 125 với nhiệm vụ tuyển quân xây dựng, huấn luyện tân binh bổ sung cho Bộ Quốc phòng và Quân khu, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ khu vực Kinh Môn và là lực lượng cơ động của tỉnh khi có lệnh. Cùng ngày, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cũng ra nghị quyết thành lập Trung đoàn 183 làm nhiệm vụ chiến đấu cơ động, sẵn sàng chiến đấu.

Để đáp ứng yêu cầu tác chiến bảo vệ địa phương và sẵn sàng cơ động làm nhiệm vụ chiến đấu, ngày 14/9/1978, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chỉ thị cho các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện mỗi huyện tổ chức 1 trung đoàn dân

1. Xem Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Công tác quân sự - quốc phòng địa phương Hải Dương, biên niên sự kiện (1975 - 2005)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2007, tr.79.



quân, du kích cơ động gồm 3 tiểu đoàn khi có lệnh sẵn sàng làm nhiệm vụ đi chiến đấu phía ngoài. Các huyện Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Ninh Giang, Cẩm Bình mỗi huyện tổ chức 1 trung đoàn dân quân, du kích làm nhiệm vụ tác chiến theo kế hoạch tác chiến của cụm. Riêng thị xã Hải Dương xây dựng 2 đại đội cơ động sẵn sàng chiến đấu bảo vệ khu vực, mỗi xã có một đại đội du kích cơ động để chiến đấu trong xã, cụm¹.

Năm 1978 là năm tỉnh có số lượng tuyển quân cả năm nhiều nhất từ trước đến thời điểm đó. Qua 4 đợt tuyển quân, tỉnh đã giao được 37.444 quân, trong khi đó chỉ tiêu giao là 37.300 quân². Chất lượng tân binh về chính trị, sức khỏe, độ tuổi đều đảm bảo tốt.

Năm 1980, đợt tuyển quân lần 1 hoàn thành vượt mức, bảo đảm chất lượng, thời gian và chính sách; 100% số huyện, thị xã và 91,6% số xã đều đạt và vượt chỉ tiêu³. Đợt 2 số lượng tuyển ít, đối tượng chủ yếu là tuyển quân ở các cơ quan, xí nghiệp, song do công tác giáo dục chính trị tư tưởng chưa sâu rộng, việc điều tra nắm lực lượng, giao chỉ tiêu kế hoạch ở một số nơi chưa sát đúng, sự kết hợp giữa chính quyền, cơ quan chuyên môn và các đoàn thể quần chúng chưa tốt nên không đảm bảo thời gian.

Đi đôi với nhiệm vụ tuyển quân, tỉnh đã tổ chức 2 trung đoàn đi tham gia xây dựng kinh tế vùng mới giải phóng miền Nam với số lượng là 4.647 người.

Đến năm 1980, lực lượng vũ trang địa phương được tăng cường và phát triển, bảo đảm số lượng dân quân, tự vệ so với dân số là 17,5%, trong đó số tự vệ ở các cơ quan, xí nghiệp đạt 64,3% so với tổng số cán bộ, công nhân, viên chức. Các tiểu đoàn tự vệ và du kích cơ động được kiện toàn cả về số lượng, chất lượng, tổ chức, chỉ huy, làm tốt vai trò nòng cốt trong sản xuất và giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội. Lực lượng thường trực vừa tập trung xây dựng, sẵn sàng chiến đấu, vừa tranh thủ thời gian, tận dụng đất đai để sản xuất lương thực, thực phẩm cho Nhà nước và cải thiện đời sống cho cán bộ, chiến sĩ. Công tác huấn luyện, bồi dưỡng kỹ, chiến thuật quân sự, chuẩn bị chiến đấu

1, 2. Xem Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Công tác quân sự - quốc phòng địa phương Hải Dương, biên niên sự kiện (1975 - 2005)*, Sdd, tr.95, 103.

3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về công tác năm 1980, Tlđđ, tr.12.



theo các phương án tác chiến ở từng cụm, từng khu vực, các vùng trọng điểm được tăng cường, sẵn sàng đập tan bạo loạn và đối phó thắng lợi với chiến tranh quy mô lớn nếu xảy ra.

- *Góp phần bảo vệ biên giới và chủ quyền lãnh thổ của đất nước:*

Trong khi nhân dân Việt Nam đang tập trung sức lực hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, thì đêm 30/4/1977, tập đoàn Pôn Pốt đã mở cuộc tiến công trên toàn tuyến biên giới tỉnh An Giang, chính thức bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược biên giới Tây Nam của Việt Nam.

Bất chấp mọi nỗ lực ngoại giao hòa bình của Việt Nam nhằm giải quyết vấn đề biên giới bằng con đường hòa bình, tập đoàn Pôn Pốt ra sức tuyên truyền xuyên tạc lịch sử, chủ động gây ra các vụ xung đột, lấn chiếm biên giới Tây Nam Việt Nam; huy động phần lớn sức mạnh quân sự, hàng chục sư đoàn chủ lực và nhiều trung đoàn địa phương tiến hành cuộc chiến tranh xâm chiếm biên giới Tây Nam Việt Nam. Đảng, Nhà nước, quân đội và nhân dân Việt Nam đã thực hiện quyền tự vệ chính đáng và thiêng liêng của mình để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; đồng thời cùng với lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân Campuchia đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt.



Thanh niên huyện Tứ Kỳ lên đường tòng quân bảo vệ biên giới năm 1978

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương



Tại biên giới phía Bắc, ngày 17/02/1979, quân Trung Quốc mở cuộc tấn công trên toàn biên giới nước ta từ Quảng Ninh đến Lai Châu. Với quyết tâm bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, quân và dân các tỉnh biên giới đồng loạt cầm súng đứng lên chiến đấu.

Trước yêu cầu và tình hình nhiệm vụ mới của cách mạng, ngày 19/02/1979, Tỉnh ủy Hải Hưng ban hành Chỉ thị số 19-CT/TU “Về nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc toàn vẹn chủ quyền biên giới Tổ quốc”, nêu rõ: Phải tăng cường giáo dục cho cán bộ, đảng viên, các lực lượng vũ trang nhân dân trong tỉnh về quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam; thông báo kịp thời tin chiến thắng của quân và dân ta trên biên giới; luôn luôn nêu cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu; ngăn ngừa mọi biểu hiện chủ quan, coi thường hoặc dao động, kịp thời đập tan mọi luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, tin đồn thất thiệt; bình tĩnh, vững vàng hoàn thành mọi nhiệm vụ đang làm.

Thực hiện Chỉ thị số 67-CT/TW “Về phát động và tổ chức toàn dân chuẩn bị chiến đấu và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc” của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tỉnh đã huy động 1,2 vạn dân quân, tự vệ, tổ chức thành 6 trung đoàn và các tiểu đoàn chiến đấu được chỉ huy chặt chẽ, được trang bị mọi loại vũ khí có thể có. Nhiệm vụ chính của lực lượng huy động là tham gia xây dựng công trình chiến đấu. Trong quá trình xây dựng, nếu địch đến thì bám trận địa mà chiến đấu, ngoài ra làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu và sẵn sàng làm lực lượng dự bị, bổ sung cho bộ đội chủ lực¹.

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TW, ngày 03/3/1979, trong đó nêu rõ “tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân ta”, ngày 05/3/1979, tại thị xã Hải Dương, tỉnh đã tổ chức mít tinh hưởng ứng lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Với ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã xây dựng đơn vị dự nhiệm tại các huyện, tổ chức biên chế các tiểu đoàn hoàn chỉnh, đảm bảo quân số, chất lượng và thời gian giao cho các đơn vị. Trước đó, tỉnh được giao nhiệm vụ xây dựng 3 trung đoàn dự nhiệm để bổ sung cho Trung đoàn 183, Sư đoàn 329 và Quân đoàn 5².

1, 2. Xem Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Công tác quân sự - quốc phòng địa phương Hải Dương, biên niên sự kiện (1975 - 2005)*, Sđd, tr.118-119, 119-120.



Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức nhiều đoàn cán bộ đi nghiên cứu thực tế ở chiến trường Lạng Sơn, Cao Bằng, Hoàng Liên Sơn để rút kinh nghiệm¹; một mặt tập trung nghiên cứu hoàn chỉnh phương án tác chiến cơ bản, mặt khác ra mệnh lệnh chiến đấu cho một số huyện, thị xã hoàn thành một số kế hoạch đảm bảo chiến đấu, nắm thông tin liên lạc, đảm bảo hậu cần, cấp cứu thương, bệnh binh kịp thời.

Các ngành, địa phương và cơ sở xây dựng phương án vừa sản xuất, vừa chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, tổ chức tuần tra canh gác, bảo vệ trật tự trị an, bảo vệ an toàn cơ quan, xí nghiệp, công trình kinh tế. Ban phòng không sơ tán từ tỉnh, huyện đến cơ sở được thành lập. Một số công sự trận địa chiến đấu và phòng tránh ở vùng trọng điểm được xây dựng, hầm hào cũ được nạo vét tu sửa. Đảng ủy Quân sự tỉnh cùng các cấp ủy địa phương đã lãnh đạo, chỉ huy huy động 12.000 dân quân, du kích đi xây dựng một số công sự trận địa chiến đấu ở tuyến phòng thủ huyện Chí Linh, một phần công sự tại trận địa thuộc Hoàn Bồ (Quảng Ninh), đào 332.819m³ đất đá, đạt 112,6% kế hoạch, vượt thời gian quy định 2 ngày, bảo đảm chất lượng công trình, an toàn về người và trang bị, sửa chữa và đào mới 247,3km hào, 84.435 hầm hố chiến đấu phòng tránh; các địa phương khẩn trương trồng tre, trồng cây xanh quanh làng, bước đầu xây dựng làng, xã chiến đấu; toàn tỉnh rào 273/403 xã, các huyện, thị xã kết hợp phân vùng kinh tế, bước đầu xác định cụm chiến đấu liên hoàn, tổ chức lực lượng chiến đấu và lập Ban Chỉ huy cụm².

Do đặc điểm tình hình an ninh chính trị có những diễn biến phức tạp, hoạt động chống phá của các đối tượng thù địch ngày càng gia tăng, ngày 19/3/1979, Tỉnh ủy họp quán triệt Chỉ thị số 69-CT/TW, ngày 06/3/1979 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về phát động và tổ chức toàn dân chuẩn bị chiến đấu và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc”, Hội nghị cũng đề ra Nghị quyết “Về những công tác cấp bách trước mắt bảo đảm sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc”, trong đó nhấn mạnh các công tác cấp bách sau:

1, 2. Xem Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương (1947 - 2010)*, Hải Dương, 2011, tr.272, 273.



- *Về quân sự*: Gấp rút chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang địa phương mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và trình độ tác chiến, chiến đấu. Thành lập ngay Ban Chỉ huy phòng không nhân dân từ tỉnh, huyện đến cơ sở theo đúng thành phần, cơ cấu đã quy định trong Chỉ thị số 12 của Bộ Quốc phòng. Tích lũy, xây dựng lực lượng dự bị để thực hiện nghiêm chỉnh lệnh Tổng động viên của Nhà nước. Thực hiện quân sự hóa toàn dân, vũ trang toàn dân.

- *Về chính trị*: Phải nắm vững chuyên chính vô sản, tăng cường công tác bảo vệ an ninh chính trị, bảo đảm an toàn, trật tự xã hội. Bảo đảm và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xử lý nghiêm khắc những hành vi trù dập, ức hiếp quần chúng, giải quyết kịp thời các đơn khiếu tố và kiến nghị của nhân dân, giữ vững sinh hoạt của các cơ quan dân cư và các tổ chức quần chúng, đặc biệt là ở các cơ sở.

- *Về kinh tế*: Phải thường xuyên nêu cao quyết tâm thắng địch trên cả hai mặt chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu và đẩy mạnh sản xuất. Bảo đảm tốt nhu cầu của chiến đấu và quốc phòng, giữ vững ổn định đời sống nhân dân, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với tình hình mới¹.

Theo đó, các địa phương, đơn vị đã xác định được những địa bàn xung yếu, cần phát hiện, ngăn chặn kịp thời những phần tử gây rối, gây khó khăn cho cách mạng. Nhờ chủ trương đúng đắn, chỉ đạo chặt chẽ và phối hợp nhịp nhàng giữa công an và quân đội, vấn đề an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngày càng được củng cố vững chắc. Trong lúc quân Trung Quốc tiến công 6 tỉnh biên giới phía Bắc thì các địa phương trong tỉnh đã chủ động loại trừ bạo loạn, không để xảy ra những vụ phá hoại của địch, giữ vững ổn định chính trị ở địa phương và cơ sở.

Trong điều kiện gấp rút chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, tỉnh cùng các địa phương tiến hành triển khai nhiệm vụ tuyển quân, tuyển cán bộ, huy động lực lượng dự nhiệm chi viện cho phía trước. Trong 3 đợt, toàn tỉnh đã tuyển được 20.461 người, đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

1. Xem Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Công tác quân sự - quốc phòng địa phương Hải Dương, biên niên sự kiện (1975 - 2005)*, Sđd, tr.122.



Số cán bộ đã tuyển được xây dựng thành 11 tiểu đoàn dự nhiệm, 1 trung đoàn bộ binh tăng cường cho các đơn vị biên giới¹.

Do yêu cầu của nhiệm vụ chiến đấu và mở rộng lực lượng rất khẩn trương, nhằm đáp ứng kịp thời tình hình trước mắt, tỉnh đã chỉ đạo chặt chẽ việc củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang, nhất là lực lượng chủ yếu tại các khu vực trọng điểm. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã kịp thời thành lập Trung đoàn 813 được trang bị và huấn luyện sẵn sàng đánh địch đổ bộ đường không khu vực Cẩm Bình, Tứ Lộc; đồng thời điều chỉnh và xin bổ sung vũ khí trang bị cho các đơn vị thường trực và dân quân, tự vệ, làm tốt công tác huấn luyện cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang địa phương.

Bên cạnh việc xây dựng lực lượng vũ trang, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, tỉnh cũng kêu gọi nhân dân trong tỉnh đẩy mạnh sản xuất, tiết kiệm, đoàn kết tương trợ giúp đỡ đồng bào các tỉnh biên giới, vận động mỗi cán bộ, công nhân, viên chức ủng hộ một ngày lương, nông dân mỗi người ủng hộ 1kg thóc, học sinh các trường chuyên nghiệp, nhân dân thị xã, thị trấn ủng hộ một ngày công lao động².

Như vậy, trong 5 năm 1975 - 1980, tuy gặp nhiều khó khăn do hậu quả chiến tranh, thời tiết không thuận lợi, cung ứng vật tư thiếu thốn, nhân dân Hải Dương đã nỗ lực phấn đấu thi đua lao động sản xuất, tiết kiệm, thực hiện thắng lợi nhiều chỉ tiêu kế hoạch nhà nước, kinh tế có mức tăng trưởng khá, cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo chiều hướng tiến bộ, đời sống nhân dân được cải thiện, tạo cơ sở vững chắc cho bước phát triển toàn diện, ổn định và hiệu quả trong những năm tiếp theo.

e) Công tác xây dựng Đảng, chính quyền và đoàn thể

- Về công tác xây dựng Đảng: Ngay từ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ I, song song với nhiệm vụ xây dựng kinh tế - xã hội, tỉnh đã xác định phải “Tăng cường công tác xây dựng Đảng, phát huy hiệu lực của chính quyền và pháp chế xã hội chủ nghĩa”³, đồng thời khẳng định: Trong quá trình

1. Xem Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương (1947 - 2010)*, Sđd, tr.274.

2. Xem Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: *Công tác quân sự - quốc phòng địa phương Hải Dương, Biên niên sự kiện (1975 - 2005)*, Sđd, tr.124.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.119.



xây dựng Đảng phải tập trung xây dựng những tổ chức cơ sở đảng yếu kém, xây dựng những tổ chức đảng điển hình với việc củng cố hợp tác xã, củng cố chi bộ để nâng cao chất lượng đảng viên. Đến cuối năm 1980 phải phấn đấu không còn tổ chức cơ sở đảng yếu kém, xác định rõ nhiệm vụ chính trị và phân công cụ thể công tác cho từng đảng viên, cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt của chi bộ. Phải xây dựng kế hoạch phát triển đảng viên, kết nạp đảng, tăng cường kiểm tra giữ gìn kỷ luật trong Đảng.

Năm 1976, công tác xây dựng Đảng đã tập trung vào việc tổng kết việc thực hiện Chỉ thị số 192-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng đánh giá kết quả hạn chế, quyết định những công tác cần làm tiếp để phát huy kết quả; đồng thời tập trung vào giải quyết các khâu, cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt của các chi bộ đảng, củng cố chi bộ yếu kém, huấn luyện, giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, đảng viên, phát triển đảng viên mới, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng và một số bộ máy ở tỉnh. Nhiều huyện ủy, đảng ủy trực thuộc đã chỉ đạo chặt chẽ, chú trọng rút kinh nghiệm nên đã có kết quả thiết thực như các huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc, Nam Sách... Công tác xây dựng Đảng ở những cơ sở này bước đầu đi vào nền nếp. Ở nông thôn, 82% số đảng bộ đã họp đúng ngày quy định và 63% số đảng bộ có nội dung sinh hoạt thiết thực. Ở các cơ quan, công, nông trường, xí nghiệp, có 90% số đảng bộ, chi bộ sinh hoạt nền nếp, có chất lượng. Số đảng viên nông thôn tham gia đạt từ 90% trở lên¹. Việc quản lý đảng viên đã phát triển tốt hơn, tính tiên phong, gương mẫu của đảng viên và năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng được nâng lên một bước, đã bảo đảm thực hiện có kết quả nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

Việc đưa những đảng viên không đủ tư cách ra khỏi Đảng được tiến hành thường xuyên. Trong 6 tháng đầu năm 1976 đã khai trừ ra khỏi Đảng và xóa tên những đảng viên vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng, chiếm 58,5% tổng số vụ án kỷ luật đảng viên². Việc thi hành kỷ luật đảng viên là kịp thời, đúng thủ tục, hình thức kỷ luật hợp lý.

1. Xem *Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 1976*, ngày 08/7/1976, Tlđđ, tr.13.

2. Xem *Báo cáo số 08-BC/TU*, ngày 03/7/1976 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy Hải Hưng 6 tháng đầu năm 1976, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.6.



Năm 1978, hầu hết các đảng bộ, chi bộ trong tỉnh đã tiến hành xong việc phân loại đảng viên: theo báo cáo phân loại đảng viên ở 487 cơ sở xã, khu phố, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và 709 đảng bộ, chi bộ cơ sở, cơ quan, xí nghiệp, trường học thì số đảng viên dự phân loại có 74.407 người, chiếm 96% tổng số đảng viên. Trong đó có 56.315 đảng viên đủ tư cách, chiếm 75,3%, 18.472 đảng viên không đủ tư cách hoặc phải xem xét về mặt tư cách, chiếm 24,7%. Trong số đảng viên không đủ tư cách hoặc phải xem xét về mặt tư cách có 266 đảng viên thuộc loại có vấn đề lịch sử chính trị, chiếm 0,45%; số thoái hóa, biến chất có 2.008 đảng viên, chiếm 2,7%; số thuộc loại trung bình và giác ngộ chính trị thấp có 16.198 đảng viên, chiếm 20,55%; riêng số giác ngộ chính trị quá thấp có 4.487 đảng viên, chiếm 6% tổng số đảng viên¹. Sau kiểm điểm, đánh giá, phân loại đảng viên, Tỉnh ủy đã thực hiện các biện pháp tích cực để nâng cao chất lượng đảng viên như: chấn chỉnh chế độ và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ; đẩy mạnh công tác giáo dục, rèn luyện đảng viên trung bình và yếu kém; tăng cường công tác quản lý đảng viên; đẩy mạnh công tác giáo dục lý luận chính trị cho đảng viên thông qua mở các lớp của trường đảng tỉnh, huyện.

Về công tác phát triển đảng viên, năm 1976 kết nạp được 203 đồng chí, bằng một nửa chỉ tiêu đề ra. Năm 1978, đã có 243 đảng bộ xã (59% số xã) xây dựng được quy hoạch phát triển Đảng và qua đó quần chúng đã giới thiệu với Đảng được 5.168 quần chúng ưu tú, trong số đó có 1.551 người được lựa chọn bồi dưỡng thành đối tượng cảm tình của Đảng. Tuy nhiên, năm 1978 mới chỉ kết nạp được 597 đảng viên mới, 50% số xã không phát triển được đảng viên. Có những địa phương chỉ kết nạp được 3 hoặc 5 đảng viên như Tiên Lữ, Gia Lộc². Những nơi có quy hoạch phát triển đảng viên và quan tâm chỉ đạo thì việc kết nạp khá hơn như Cẩm Giàng: 34 đảng viên, Kim Thành: 27 đảng viên, Ninh Giang: 26 đảng viên³. Việc thực hiện quy hoạch phát triển đảng viên mới có những khó khăn do đối tượng kết nạp Đảng luôn phải bổ sung đi nơi khác, như đi bộ đội, xây dựng kinh tế mới, tăng cường cho tỉnh biên giới...

1, 2. Xem Báo cáo số 018-BC/TU, ngày 14/01/1978 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.19, 22.

3. Xem Báo cáo số 08-BC/TU, ngày 03/7/1976 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy Hải Hưng 6 tháng đầu năm 1976, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.7.



Sang năm 1979, công tác phát triển Đảng đã coi trọng chất lượng hơn, kết nạp được 1.410 đảng viên mới, trong đó có: 11% là công nhân, 23,1% là cán bộ khoa học kỹ thuật, 77% là đoàn viên thanh niên và 34,3% là nữ¹. Tính chung cả 2 năm 1979 - 1980 đã kết nạp được 4.948 đảng viên mới, bằng số lượng 10 năm (1968 - 1978) cộng lại². Tuy vậy, vẫn còn tới 2/3 số huyện, thị phát triển đảng viên còn yếu, có xã và thị trấn 10 năm chưa phát triển được đảng viên nào như Gia Hòa - Tứ Lộc; một số cơ sở kinh tế vẫn chưa có chi bộ, thậm chí có nơi chưa có đảng viên như một số hợp tác xã thủ công nghiệp.

Việc kiện toàn các đảng ủy cơ sở đã tiến hành thường xuyên theo nhiệm kỳ, một số đảng viên là bộ đội được thử thách rèn luyện trong quân đội cũng được bầu vào đảng ủy. Những đồng chí nhiều tuổi, sức khỏe yếu và năng lực hạn chế được đưa ra khỏi cấp ủy và bố trí công tác thích hợp. Một số đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy cũng được kiện toàn để tăng cường công tác xây dựng Đảng ở khu vực cơ quan, công, nông trường, xí nghiệp. Việc kiện toàn các đảng ủy cơ sở nói chung là tốt; tăng cường chất lượng, bảo đảm được nhiệm vụ lãnh đạo ở cơ sở ngày càng phát triển.

Cùng với việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo củng cố tổ chức đảng ở cơ sở, tỉnh cũng quan tâm tới vấn đề đào tạo cán bộ làm công tác đảng. Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ II, trong phần đề xuất, kiến nghị với Trung ương, tỉnh đã “đề nghị Trung ương mở rộng hệ thống trường đảng huyện để có kế hoạch đào tạo các bí thư đảng cơ sở và xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng”³. Sau Đại hội, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng được tăng cường thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, thông báo các nghị quyết của Đảng, góp phần củng cố sự nhất trí trong toàn Đảng bộ và nhân dân, hoàn thành các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Năm 1979, tỉnh đã mở lớp đào tạo cho 444 cán bộ xã, 150 giảng viên cho trường đảng huyện, 137 cán bộ ban, ngành của huyện, 559 cán bộ quân đội đi tăng cường, tổ chức học tập Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV

1, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.144, 128.

2. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1980*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.16.



của Đảng cho 1.250 cán bộ lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, huyện và cán bộ chủ chốt cấp xã¹.

Sang năm 1980, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng tập trung vào việc chỉ đạo thực hiện tốt các đợt sinh hoạt chính trị nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: 03/2, 19/5, 02/9; đồng thời thông qua các đợt phát thẻ đảng viên, các cuộc phê bình, tự phê bình, sinh hoạt đảng làm cho cán bộ, đảng viên, quần chúng nhận rõ tình hình cách mạng trong giai đoạn mới, đẩy mạnh sản xuất khắc phục những khó khăn trong đời sống; làm rõ âm mưu bản chất của kẻ thù; động viên quần chúng thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống chiến tranh phá hoại về các mặt của kẻ thù nên đã phát huy có kết quả sức mạnh của quần chúng; góp phần đẩy mạnh và hoàn thành tốt các nhiệm vụ công tác và nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Về công tác xây dựng chính quyền và các đoàn thể:

Bộ máy chính quyền nhân dân các cấp luôn được chú trọng củng cố từng bước, ngày càng làm tốt chức năng quản lý kinh tế, văn hóa và quản lý xã hội. Công tác mặt trận và đoàn thể đã được các cấp ủy đảng quan tâm hơn, hoạt động ngày càng đi vào nền nếp và có hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chính trị mà Đảng đề ra. Các tổ chức quần chúng phải thực sự là nòng cốt trong phong trào cách mạng của quần chúng, bảo đảm phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Trong hợp tác xã nông nghiệp phải đấu tranh thực hiện “ba dân chủ, năm công khai”². Công đoàn và Đoàn Thanh niên cần thông qua phong trào quần chúng mà lựa chọn những công nhân, viên chức, thanh niên ưu tú để giới thiệu với các tổ chức đảng xem xét, kết nạp vào Đảng. Các ngành như y tế, giáo dục, thể dục thể thao, văn hóa, xã hội, tài chính, ngân hàng, xây dựng cơ bản, bưu điện... cũng phải tăng cường, hoạt động, phấn đấu hoàn thành vượt mức mọi chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao. Đồng thời tập trung tham gia giải quyết tốt công tác trung tâm là kinh tế và đời sống, quốc phòng và an ninh theo chức trách của mình.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Sđd, tr.143.

2. Ba dân chủ: dân chủ về sản xuất kinh doanh; dân chủ về lao động; dân chủ về quản lý. Năm công khai: công khai về công điểm; công khai về quỹ; công khai về phân bón; công khai về nợ nần; công khai về ăn chia phân phối.



Các đoàn thể quần chúng được giáo dục qua các cuộc vận động chính trị và các ngày kỷ niệm riêng của từng tổ chức nên đều phát huy tác dụng tích cực trong việc đẩy mạnh phong trào lao động sản xuất, thực hiện kế hoạch nhà nước, phát huy quyền làm chủ, xây dựng nếp sống mới, con người mới. Các cuộc vận động chống bệnh quan liêu, cửa quyền gây phiền hà cho nhân dân trong công tác quản lý và phục vụ của cơ quan nhà nước như công an, lương thực, bưu điện được đẩy mạnh, thực hiện rộng khắp... Các đợt kiểm tra của quần chúng về các mặt phân phối, phục vụ đã có kết quả bước đầu và được nhân dân, cán bộ hoan nghênh. Phương thức hoạt động của các đoàn thể đã giảm được tình trạng hô hào cổ vũ chung chung, đã có phương thức thích hợp để huy động quần chúng tham gia lao động sản xuất, quản lý kinh tế.

Năm 1978, các huyện trong toàn tỉnh đã lập thêm 201 chi bộ nhỏ để phù hợp với tổ chức sản xuất và đời sống của hợp tác xã. Các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân tập thể của tỉnh được củng cố, bổ sung.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1976 - 1980, việc củng cố xây dựng bộ máy chính quyền, tổ chức, tập hợp đoàn kết quần chúng của các đoàn thể đã có nhiều cố gắng.

Mặt trận Tổ quốc đã phối hợp với các đoàn thể, các cơ quan chính quyền động viên các tầng lớp nhân dân, nhất là các tổ chức phụ lão, quần chúng Công giáo tham gia sản xuất: làm vụ đông, sản xuất rau màu, trồng cây, thả cá, gửi tiền tiết kiệm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội, chống mê tín dị đoan, chống các hiện tượng tiêu cực trong việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội có kết quả tốt.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được tăng cường củng cố một bước. Tổ chức cơ sở của Đoàn đã có cố gắng trong việc đẩy mạnh phong trào “Ba xung kích làm chủ tập thể”, động viên thanh niên làm thủy lợi, làm phân bón, chống lũ lụt, xây dựng lực lượng vũ trang. Thông qua phong trào, Đoàn đã thực hiện tốt việc kết nạp đoàn viên mới và giới thiệu được nhiều đoàn viên ưu tú cho Đảng.

Hội Liên hiệp Phụ nữ đã giáo dục hội viên thực hiện nhiệm vụ sản xuất, tiết kiệm, tham gia công tác xã hội, công tác phúc lợi, chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, trên từng mặt trận công tác đã thu được những kết quả nhất định. Tổ chức của hội ở các cấp ổn định, triển khai được nhiều mặt công tác có kết quả,



tranh thủ và kết hợp được với các ngành chuyên môn, các cơ quan tuyên truyền giáo dục đẩy mạnh các hoạt động của hội, giáo dục hội viên và quần chúng phụ nữ.

Tổ chức Công đoàn các huyện đã được thành lập và đi vào hoạt động có nền nếp. Các tổ chức công đoàn ở nhiều xí nghiệp, cơ quan đã tích cực tham gia vào việc quản lý xí nghiệp, quản lý kinh tế, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong việc cung ứng vật tư, cung cấp hàng hóa; chăm lo đời sống và phúc lợi tập thể của cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước; khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ máy móc.

Tổ chức Hội Nông dân ở các huyện, thị và cơ sở đã được xây dựng, củng cố, bước đầu phát huy tác dụng trong việc giáo dục tinh thần làm chủ của xã viên, động viên nông dân tập thể tích cực thực hiện kế hoạch sản xuất hợp tác xã, áp dụng những biện pháp kỹ thuật thâm canh, đồng thời kiến nghị với Đảng giải quyết những khúc mắc của một số ngành với hợp tác xã, bảo đảm cho việc thực hiện đúng đắn Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp và thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước.

Những kết quả đạt được trong công tác xây dựng Đảng và bộ máy chính quyền của tỉnh là rất đáng trân trọng, nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng mà nhân dân trong tỉnh đã vượt qua nhiều thử thách, giành được những thắng lợi to lớn và đạt được một số thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực: phát triển kinh tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng..., góp phần đáng kể vào sự nghiệp chung của cả nước.

II- THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 1981 - 1985

1. Kế hoạch nhà nước 5 năm 1981 - 1985

Bước sang những năm đầu thập niên 80 thế kỷ XX, tình hình quốc tế ngày càng trở nên phức tạp. Chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Mỹ và các thế lực phản động quốc tế cấu kết với nhau không ngừng chống phá phong trào giải phóng dân tộc, dân chủ, tăng cường Chiến tranh lạnh, bao vây chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Ở Đông Nam Á, Mỹ tiếp tục siết chặt bao vây, cấm vận kinh tế đối với Việt Nam, gây nên tình hình căng thẳng, mất ổn định khu vực. Cùng với cấm vận của Mỹ, các thế lực thù địch không ngừng



gây sức ép chống phá nước ta về mọi mặt. Trong khi phải đương đầu với những thách thức to lớn từ bên ngoài, Việt Nam phải đứng trước tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Sản xuất trì trệ, kinh tế giảm sút, nhiều mặt mất cân đối nghiêm trọng, hậu quả chiến tranh, thiên tai, hạn hán, lụt bão... làm cho đời sống nhân dân ngày càng khó khăn. Bối cảnh đó đã tạo tiền đề cho những hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội phát triển, một bộ phận nhân dân lo lắng trước những khó khăn của đất nước.

Trước tình hình đó, ngày 10/12/1980, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV họp thông qua Nghị quyết số 34-NQ/TU “Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế và xã hội năm 1981”. Nghị quyết nhấn mạnh việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, cải tiến công tác phân phối lưu thông để ổn định và phát triển kinh tế, giảm bớt khó khăn¹. Ngày 13/01/1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng họp mở rộng việc thực hiện và hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp và ra Chỉ thị số 100-CT/TW về “Cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong các hợp tác xã nông nghiệp”².

Năm 1981 là thời điểm tình kết thúc kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 mà Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có bước phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế hoàn thành so với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, cũng như cả nước, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn tồn tại nhiều khó khăn cần giải quyết, vì vậy, từ ngày 20 đến ngày 25/01/1981, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng đã họp bàn về thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa IV. Hội nghị xác định tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp bằng những chủ trương, chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực, thực phẩm, điều chỉnh giá thu mua nông sản, thực hiện khoán sản phẩm theo tinh thần Chỉ thị số 100-CT/TW. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh cũng ra Nghị quyết số 22-NQ/TU về khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động.

Khi bước vào thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư, nhiều hợp tác xã nông nghiệp thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động đã đạt kết quả bước đầu, tuy nhiên khoán sản phẩm là vấn đề mới,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.41, tr.557-572.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.42, tr.25-35.



chưa có nhiều kinh nghiệm, trong quá trình thực hiện còn nhiều cơ sở chưa chuẩn bị tốt. Để kịp thời khắc phục những khó khăn đó, Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 16-CT/TU “Về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện việc khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp”, khẳng định ưu điểm của việc khoán sản phẩm, đồng thời yêu cầu các cấp ủy đảng phải quán triệt sâu sắc và thực hiện đúng 3 mục tiêu¹, 5 nguyên tắc² của Chỉ thị số 100-CT/TW. Tỉnh chủ trương các hợp tác xã nông nghiệp phải đảm bảo các nguyên tắc quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tư liệu sản xuất, tổ chức tốt việc quản lý và điều hành lao động, phải có quy hoạch và kế hoạch phù hợp, phải nắm được sản phẩm và phát huy quyền tự chủ của hợp tác xã và quyền làm chủ tập thể của xã viên³.

Từ ngày 06 đến ngày 15/01/1982, Đảng bộ tỉnh tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ IV (vòng 1) và đã đề ra mục tiêu kinh tế - xã hội trong năm 1980, phương hướng cụ thể cho 5 năm 1981 - 1985 và góp ý kiến vào dự thảo các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng.

1. Ba mục tiêu là:

- Bảo đảm phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế trên cơ sở lôi cuốn được mọi người hăng hái lao động, kích thích tăng năng suất lao động, sử dụng tốt đất đai và các cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất.
- Củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.
- Không ngừng nâng cao thu nhập và đời sống của xã viên, tăng tích lũy của hợp tác xã, làm tròn nghĩa vụ và không ngừng tăng khối lượng nông sản cung ứng cho Nhà nước.

2. Năm nguyên tắc là:

- Hợp tác xã phải quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất, sức kéo, phân bón, các công cụ và các cơ sở vật chất - kỹ thuật của tập thể.
- Hợp tác xã phải tổ chức tốt việc quản lý và điều hành lao động, phát huy tính hơn hắn của sự hiệp tác có phân công, đồng thời kích thích được tính tích cực lao động của tập thể xã viên và của từng người lao động trên cơ sở làm cho mọi người quan tâm và gắn bó với kết quả cuối cùng của sản xuất.
- Hợp tác xã phải có quy hoạch và kế hoạch phù hợp với quy hoạch vùng sản xuất và kế hoạch sản xuất của huyện, có quy trình sản xuất và có định mức kinh tế - kỹ thuật ngày càng tiến bộ, các đơn vị nhận khoán phải làm đúng những quy định ấy của hợp tác xã.
- Phát huy quyền tự chủ của hợp tác xã và quyền làm chủ tập thể của xã viên, khắc phục tệ mệnh lệnh, gò ép, trái với nguyên tắc “tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ”.
- Hợp tác xã phải nắm được sản phẩm để bảo đảm việc phân phối sản phẩm kết hợp được đúng đắn và hài hòa ba lợi ích (Nhà nước, tập thể, người lao động) và thực hiện tốt việc phân phối theo lao động cho xã viên.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.77.



Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng diễn ra tại Hà Nội (tháng 3/1982) đã xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế - xã hội 5 năm 1981 - 1985 và những năm cuối thập niên 80 thế kỷ XX. Đại hội khẳng định hai nhiệm vụ chiến lược của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong giai đoạn cách mạng mới là: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội đã phân tích những khó khăn to lớn của đất nước, bước đầu điều chỉnh đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội là tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu hợp lý.

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu của Đại hội V của Đảng (năm 1982), từ ngày 25 đến ngày 29/01/1983, Đại hội đại biểu tỉnh Hải Hưng lần thứ IV (vòng 2) được tổ chức. Căn cứ vào tình hình cụ thể, Đại hội đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu về kinh tế của tỉnh năm 1983 và đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 1985 như sau:

- Tập trung cao độ để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm. Mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng, từng bước ổn định đời sống nhân dân. Phát triển y tế, giáo dục, chú trọng tổ chức tốt đời sống văn hóa cho nhân dân, chăm lo cho các mặt công tác xã hội.

- Đẩy mạnh xuất, nhập khẩu, từng bước tạo thành quỹ hàng hóa từ nhập khẩu để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, tiến tới cân bằng xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

- Cố gắng sản xuất phụ tùng thay thế, đẩy mạnh việc đóng mới, sửa chữa những phương tiện vận tải, phát triển vận tải thô sơ, đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh.

- Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trước hết là các cơ sở phục vụ nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu và vận tải. Thực hiện phương châm đầu tư theo chiều sâu để tận dụng năng lực sản xuất hiện có, đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Thực hiện trật tự xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực phân phối, lưu thông, cung cấp vật tư, hàng hóa kịp thời, đúng các chế độ, chính sách quy định.



- Tăng cường công tác cải tiến quản lý kinh tế theo hướng kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng quyền chủ động cho các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, trên cơ sở đó, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong tất cả các lĩnh vực.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng gắn với xây dựng huyện và kiện toàn cấp huyện. Làm tốt công tác quy hoạch đào tạo cán bộ, đổi mới phương pháp lãnh đạo và lề lối làm việc, đặc biệt phải chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo toàn diện của cấp ủy đảng, trong đó coi công tác lãnh đạo kinh tế là then chốt.

Đại hội đã thông qua các chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 1985 là:

1- Sản lượng lương thực (quy thóc) đạt 950.000 tấn (trong đó có 800.000 tấn thóc, 150 tấn màu quy thóc), 17.000 tấn bẹ đay, 5.500 tấn cói, 1.700 tấn lạc củ, 8.000 tấn đậu tương..., đàn trâu đạt 70.000 con, đàn bò đạt 15.000 con, đàn lợn đạt 600.000 con, đàn gia cầm đạt từ 5 - 6 triệu con, 24.000 tấn thịt lợn, 5.000 tấn cá, 70 tấn mật ong.

2- Tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt 200 triệu đồng (trong đó khu vực quốc doanh là 45 triệu đồng, thủ công nghiệp là 155 triệu đồng).

3- Giá trị hàng xuất khẩu là 350 triệu đồng (xuất trung ương là 170 triệu đồng, xuất địa phương là 180 triệu đồng).

4- Hạ tỷ lệ tăng dân số xuống 1,2%¹.

Từ tiềm năng về lao động, đất đai, ngành nghề cũng như nhu cầu trước mắt của đời sống, tỉnh coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Theo đó, nhân dân trong tỉnh càng quyết tâm hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, áp dụng rộng rãi cơ chế khoán sản phẩm một cách hiệu quả nhất, góp phần hoàn thành kế hoạch 5 năm 1981 - 1985.

2. Phát triển kinh tế

a) Nông nghiệp

Trong lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh đã tập trung mọi cố gắng vào khâu sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng xuất khẩu, mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.87.



từng bước ổn định đời sống nhân dân; đồng thời chú trọng đến công tác quản lý, hiệu quả kinh tế. Phương hướng kinh tế chung là thâm canh tăng vụ, đẩy mạnh chăn nuôi, phát triển ngành nghề. Từ đó, trong nông nghiệp, tỉnh đã tập trung chỉ đạo những biện pháp lớn, nên mặc dù 5 năm trải qua thời tiết khó khăn, diễn biến phức tạp do sâu bệnh, nhưng vẫn liên tục giữ được mục tiêu trên 6 tấn thóc/ha. Độ đồng đều về năng suất lúa giữa các huyện và các hợp tác xã được nâng lên một bước. Sản xuất nông nghiệp được phát triển toàn diện, đồng đều cả về lúa, màu, cây công nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi.

Năm 1981, tỉnh đạt năng suất trên 6 tấn/ha và là năm có tổng diện tích gieo trồng và tổng sản lượng lương thực lớn nhất. Trên địa bàn Hải Dương, diện tích gieo trồng cả năm đạt 200.000ha, trong đó cây lương thực là 182,5ha; sản lượng lương thực quy thóc đạt 616.860 tấn, màu quy thóc đạt 99.850 tấn. Về chăn nuôi: đàn lợn có 331.700 con, đàn trâu có 48.050 con, đàn bò có 2.180 con¹. Tuy nhiên, trong thời điểm này, diện tích cây công nghiệp trong các vùng sản xuất như đay, cói, mía, lạc còn giảm sút, một số cây có giá trị xuất khẩu như tỏi, ớt lại chưa được mở rộng. Nhìn chung, năm đầu tiên thực hiện kế hoạch 5 năm, sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, đồng đều cả về lúa, hoa màu, trồng trọt và chăn nuôi, là năm có diện tích gieo trồng, sản lượng lương thực nói chung và sản lượng thóc nói riêng đạt lớn nhất tính đến thời điểm này.

Sang năm 1982, công tác cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp được tiếp tục đẩy mạnh, phong trào hợp tác hóa đã kết hợp từng phần giữa cải tạo và xây dựng, giữa tổ chức lại sản xuất và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Công tác khoán theo Chỉ thị số 100-CT/TW đã tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp, nông thôn, nông dân, chú trọng vận dụng khoa học kỹ thuật, chọn giống, bón phân đúng cách, thâm canh tăng vụ, phòng trừ sâu bệnh, bảo quản sản phẩm sau khi thu hoạch, phát triển phong phú các loại cây lương thực, rau màu, đất đai hoang hóa được khai thác triệt để. Mặc dù thời tiết không thuận lợi, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn đạt năng suất lúa và tổng sản lượng lương thực lớn. Năm 1982, toàn tỉnh gieo trồng được

1. Số liệu thống kê dựa trên Cục Thống kê tỉnh Hải Hưng: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1980 - 1985)*, 1986, tr.30, 31, 32, 38, 39, 57, 79, 84, 85, 91, 95, 99. Theo đó, diện tích cây lương thực toàn tỉnh Hải Hưng là 292.889ha, sản lượng thóc đạt 875.000 tấn; tổng đàn lợn đạt 520.215 con, đàn trâu là 69.537 con; đàn bò là 8.211 con.



310.635ha (lúa đạt 235.153ha), năng suất lúa bình quân cả năm toàn tỉnh đạt 66,08 tạ/ha (lúa chiêm xuân đạt 34,69 tạ/ha, lúa mùa đạt 31,56 tạ/ha), tăng 6,97 tạ/ha so với năm trước. Sản lượng lúa đạt 77,8 vạn tấn, tăng 5,8 vạn tấn so với kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực đạt 90,03 vạn tấn, tăng 7% so kế hoạch và 2,5% so với năm 1981¹, một số huyện có năng suất lúa đạt cao như huyện Nam Thanh (33 tạ/ha), huyện Cẩm Bình (35,6 tạ/ha), huyện Tứ Lộc (35,7 tạ/ha)². Các địa phương đã có cố gắng lớn trong việc huy động lương thực đóng góp cho Nhà nước. Đến ngày 15/12/1982, toàn tỉnh đã huy động nhập kho lương thực 162.444 tấn thóc, đạt 101,5% kế hoạch tổng mức, trong đó 110.021 tấn nghĩa vụ và 52.423 tấn mua ngoài nghĩa vụ; riêng vụ mùa năm 1982 là 14.634 tấn thóc.

Đầu năm 1983, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp: hạn hán, rét đậm kéo dài ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Tổng diện tích gieo trồng năm 1983 đạt 296.052ha, bằng 90,9% kế hoạch và bằng 95% so với năm 1982. Về sản lượng, riêng sản lượng lúa đạt 764.574 tấn, bằng 100,5% kế hoạch, nhưng so với năm trước giảm 1,334 vạn tấn. Mà quy thóc so với kế hoạch và so với năm 1982 đều giảm trên 5 vạn tấn (giảm 45,4% so với năm 1982). Do đó, tổng sản lượng thực chỉ đạt 831.360 tấn, giảm 6.896 vạn tấn so với năm 1982. Sản lượng các loại cây trồng khác so với năm trước nhìn chung đều giảm³.

Trước thực trạng ảnh hưởng của thời tiết đến năng suất cây trồng, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IV đã ban hành nghị quyết nêu rõ các giải pháp thực hiện để sửa chữa, hoàn chỉnh cơ chế khoán và những biện pháp đó phải được triển khai ngay đầu năm 1984. Từ đó, tỉnh tăng cường chỉ đạo các huyện quy hoạch lại đất đai, cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh công tác thủy lợi, tu sửa, nâng cấp các hệ thống đê điều; áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt, tăng cường sự điều hành của hợp tác xã. Bên cạnh đó, tỉnh cũng phát động các phong trào đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm trong tất cả các lĩnh vực. Mặc dù vậy, kết quả sản xuất nông nghiệp trong năm 1984 chưa được cải thiện nhiều: Tổng diện tích gieo trồng năm 1984

1, 3. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1982, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.2, 1-2.

2. Theo Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1980 - 1985), Sđd, tr.43.



chỉ đạt 290.874ha, bằng 98,8% kế hoạch và giảm so với năm trước; cây công nghiệp đạt 12,051ha, giảm 300 tấn so với năm 1983. Năng suất lúa cả 2 vụ năm 1984 không đồng đều, mức chênh lệch giữa các địa phương khá cao; vụ chiêm xuân chỉ có 3 huyện có năng suất cao hơn năm trước, có huyện đạt trên 32 tạ/ha là các huyện Nam Thanh, Tứ Lộc và thị xã Hải Dương, nhưng có huyện chỉ đạt trên 21 tạ/ha là các huyện Chí Linh, Ninh Thanh¹. Tổng sản lượng lương thực cả năm đạt 747.000 tấn giảm 73.000 tấn so với năm trước (9%) và bằng 85,5% kế hoạch. Cả sản lượng lúa và màu đều giảm. Sản lượng thóc cả năm là 698.000 tấn, giảm 67.000 tấn so với năm 1983 và thấp hơn so với kế hoạch 118.500 tấn. Kể từ năm 1981, sản lượng lương thực năm 1984 đạt thấp nhất².

Về chăn nuôi, năm 1981, toàn tỉnh có 69.540 con trâu, đàn bò có 8.210 con, đàn lợn có 520.200 con³, trong đó địa bàn Hải Dương có 47.600 con trâu, giảm 450 con; đàn bò có 2.340 con, tăng 160 con; đàn lợn có 328.800 con, giảm 2.900 con⁴. Trước tình hình chăn nuôi giảm sút về đàn lợn do dịch bệnh, tháng 12/1982, Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 29-CT/TU về phát triển chăn nuôi, trong đó nhấn mạnh việc phát triển đàn lợn nái và lợn lai kinh tế, khôi phục đàn lợn tập thể nuôi tập trung và đề ra những chính sách, biện pháp cụ thể bảo đảm việc phát triển chăn nuôi của tỉnh⁵.

Nhờ có Chỉ thị số 29-CT/TU về phát triển chăn nuôi, nên ngành chăn nuôi của tỉnh đã đạt kết quả khả quan. Năm 1983, đàn lợn toàn tỉnh đạt 522.400 con, bằng 98,6% kế hoạch, tăng hơn năm trước 3.000 con. Trong đó, trên địa bàn Hải Dương đạt 348.800 con, tăng 20.000 con. Tăng khá là các huyện: Ninh Thanh, Nam Thanh, Tứ Lộc, Kim Môn, thị xã Hải Dương. Đàn bò phát triển nhanh, đến năm 1983 đã có 15.900 con, vượt kế hoạch gần 30%, tăng hơn năm trước 17%. Trong đó, đàn bò của nhân dân nuôi riêng chiếm tới 13.000 con. Đàn trâu đã bước đầu ổn định, đạt 67.512 con, giảm gần 1.000 con so với

1, 3. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1980 - 1985)*, Sđd, tr.43, 91-95-99.

2. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1984*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.2-3.

4. Số liệu tổng hợp từ niên giám thống kê, địa bàn Hải Dương gồm các huyện: Chí Linh, Nam Thanh, Kim Môn, Cẩm Bình, Tứ Lộc, Nam Thanh và thị xã Hải Dương.

5. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1983*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.2.



năm 1982. Đàn gia cầm phát triển khá, so với năm trước, đàn gà tăng 19%, vịt tăng 46%¹.

Năm 1984 - 1985, số lượng đàn trâu giảm hơn 2.000 con so với năm trước do đàn trâu già bị thải loại mà nguồn bổ sung lại ít. Trong khi đó, đàn lợn phát triển không đều, có huyện thì tăng hơn so với năm trước (các huyện: Chí Linh, Cẩm Bình, Tứ Lộc, Nam Thanh), nhưng một số huyện lại giảm vì sản xuất nông nghiệp năng suất kém (huyện Kim Môn, thị xã Hải Dương)². Nhìn chung, tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi bị chậm lại từ năm 1983, nhất là chăn nuôi tập thể. Trong toàn tỉnh vẫn còn 183 hợp tác xã đổi thóc lấy thịt lợn của xã viên. Chăn nuôi tập trung ở trại chỉ có 74 hợp tác xã với tổng số lợn trên 8.200 con, chiếm 1,5% tổng đàn³. Nguyên nhân là do việc chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW có lúc chưa thật chặt chẽ, “3 mục đích, 5 nguyên tắc” của Chỉ thị chưa được bảo đảm tốt, khiến các hợp tác xã lúng túng trong khâu triển khai thực hiện, mặt khác, việc củng cố quan hệ sản xuất chưa được coi trọng đúng mức, đôi khi còn buông lỏng việc quản lý, sự phối hợp hoạt động của các ngành chưa thực sự chặt chẽ. Chưa xây dựng được điển hình hoặc mô hình tiên tiến trong hợp tác xã theo cơ chế quản lý mới.

Nhìn chung, sau 3 năm thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư về khoán sản phẩm, các hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng cho người lao động nên đã kích thích được sản xuất, khai thác thêm được khả năng tiên, vốn, vật tư. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện công tác khoán, Chỉ thị số 100 đã bộc lộ những hạn chế như: các hợp tác xã không điều hành đúng 5 khâu theo quy định (khoán trắng); cơ sở vật chất của tập thể chưa được quản lý và sử dụng tốt, xuống cấp; ruộng đất chia manh mún và bị lấn chiếm, tổ chức điều hành kém hiệu quả; xuất hiện tình trạng bớt ruộng nhận khoán.

Năm 1985, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 01-NQ/TU về cải tiến quản lý kinh tế, xóa bỏ quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế một giá và phân phối theo lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Tuy trong quá trình triển khai còn cần

1, 3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1983, Tlđđ, tr.2-3, 4.

2. Theo Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1980 - 1985), Sđd, tr.99.

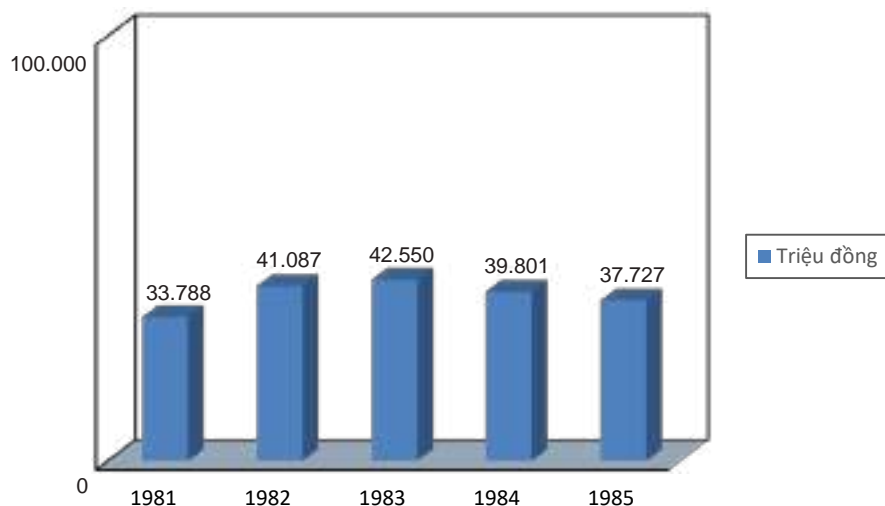


bổ sung, rút kinh nghiệm, nhưng cũng phần nào tác động tốt đến việc động viên khuyến khích được nhiệt tình lao động của xã viên các hợp tác xã. Sản xuất nông nghiệp bắt đầu phục hồi, so với năm 1984, tổng sản lượng lương thực quy thóc toàn tỉnh tăng 6,1%; năng suất lúa cả năm tăng 5 tạ/ha.

Sau 5 năm 1981 - 1985, trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, cơ chế khoán mới tiếp tục tạo ra những động lực lớn để tháo gỡ khó khăn và cùng với việc đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tăng cường các biện pháp thâm canh đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Mặc dù thời tiết diễn biến phức tạp nhưng với những biện pháp đúng đắn, tích cực như tăng cường vụ xuân, mở rộng cơ giới làm đất, xác định cơ cấu giống lúa phù hợp, tăng cường đầu tư cho nông nghiệp... nên trong 5 năm toàn tỉnh liên tục giữ được mục tiêu trên 6 tấn thóc/ha. Tổng sản lượng lương thực bình quân trong 5 năm 1981 - 1985 là 83,3 vạn tấn/năm, tăng so với bình quân 5 năm trước (1976 - 1980) là 1,5 vạn tấn/năm (tăng 16,5%).

Sản lượng lương thực bình quân đầu người giai đoạn 1976 - 1980 là 361kg, giai đoạn 1981 - 1985 là 371kg. Sản lượng màu quy thóc bình quân trong 5 năm giảm 4,7% so với bình quân 5 năm trước, do đó tỷ trọng màu trong lương thực chỉ chiếm có 11%. Về cây công nghiệp, bình quân trong 5 năm 1981 - 1985 so với bình quân 5 năm trước chỉ có sản lượng đay, lạc tăng, còn các loại khác đều giảm.

Biểu đồ 4.3: Giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Hưng giai đoạn 1981 - 1985





Thắng lợi trên mặt trận sản xuất nông nghiệp giúp các hợp tác xã hoàn thành vượt mức nhiệm vụ đóng góp lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước. Nhiều địa phương bắt đầu có quỹ dự trữ lương thực. Trong 5 năm 1981 - 1985, toàn tỉnh đã huy động được 83,3 vạn tấn lương thực quy thóc, tăng 4,5% so với kế hoạch nhà nước¹. Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp 5 năm của tỉnh đã có bước phát triển mới. Có được những thành công bước đầu đó, tỉnh tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế khoán trong nông nghiệp và Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 41-NQ/TU về cải tiến quản lý kinh tế, xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, thực hiện cơ chế một giá và phân phối theo lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.

Cùng với cơ chế khoán, tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, áp dụng nhiều biện pháp cơ bản trong sản xuất, tăng năng suất và xây dựng nông thôn mới. Đất canh tác ở tỉnh có độ cao, trũng khá chênh lệch nên công tác thủy lợi được xác định là đặc biệt quan trọng. Tỉnh đã chỉ đạo ngành thủy lợi xây dựng kế hoạch quy hoạch thủy lợi cho từng vùng. Phát động nhiều chiến dịch làm thủy lợi, tập trung đầu tư cho các công trình trọng điểm như cống tưới tiêu... Vốn đầu tư cho nông nghiệp trong 5 năm 1981 - 1985 chiếm 39,6% tổng số vốn đầu tư, không kể dân tự làm các trạm bơm. Đã có 215 công trình hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ nông nghiệp, trong đó có 10 trạm bơm điện, 140 công trình điện, ngoài ra địa phương còn mua hàng trăm máy bơm dầu, xây trên 20 cống tưới tiêu. Nhờ vậy mà diện tích gieo trồng của tỉnh được tưới tiêu chủ động và hạn chế được tình trạng ngập úng².

Để cơ giới hóa đồng ruộng, hàng năm nhiều hợp tác xã đưa diện tích cày, bừa bằng máy từ 43 - 45% diện tích canh tác. Tỉnh chỉ đạo các huyện và các hợp tác xã đầu tư xây dựng đường điện, lắp đặt các trạm biến thế, làm đường giao thông, mua sắm các phương tiện vận chuyển. Cùng với đó, tỉnh luôn chú trọng khuyến khích các xã viên phát triển kinh tế gia đình, coi kinh tế gia đình là một phần quan trọng, ý nghĩa chiến lược lâu dài trong nền kinh tế chung, trên cơ sở đó thống nhất, hài hòa giữa lợi ích cá nhân và tập thể.

Về phân bổ lao động nông nghiệp, tỉnh tiến hành phân công lao động tại chỗ, trong 5 năm 1981 - 1985, chú trọng vận động, tổ chức cho hơn 2 vạn nhân khẩu, trong đó có 10.509 lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới³.

1, 2, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.98, 99, 100.



Nếu như trước những năm 80 thế kỷ XX, trong tỉnh còn diễn ra tình trạng thiếu ăn, thì đến những năm 1981 - 1985, tỉnh từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn diện, sản phẩm hàng hóa mỗi năm một tăng, đời sống nhân dân được cải thiện, nông dân đã có lương thực dự trữ. Đây là thắng lợi của việc vận dụng phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất nhỏ đi lên; giữa quản lý sản xuất với cách mạng khoa học kỹ thuật; sự kết hợp đó đã làm tăng năng suất và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

b) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tỉnh chỉ đạo phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, bước đầu tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, kinh doanh trong khu vực công nghiệp quốc doanh và tiểu thủ công nghiệp; từng bước đổi mới cơ chế quản lý, thực hiện quyền chủ động của cơ sở trong sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, tỉnh còn quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện và đáp ứng tốt nhu cầu đời sống, xây dựng công trình an ninh trật tự cho hàng chục nhà máy, xí nghiệp của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Trước những khó khăn về vật tư, nguyên liệu, tỉnh đã có nghị quyết về khai thác chiều sâu trong sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nhằm phấn đấu tăng nhanh sản phẩm hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng xuất khẩu. Trước mắt, tập trung vào một số ngành chủ yếu như sứ, giấy, chiếu cói, chè, sản xuất xi măng trắng, vật liệu xây dựng... không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành, đổi mới cơ chế quản lý. Ngành công nghiệp đã tổ chức sắp xếp lại sản xuất, quan tâm chỉ đạo để tạo nguồn nguyên liệu bằng nhiều hướng, khắc phục một phần khó khăn về nguyên liệu cho sản xuất.

Kết quả là, năm 1981, giá trị sản lượng công nghiệp toàn tỉnh đạt 128 triệu đồng (đạt 96,4% kế hoạch), trong đó quốc doanh đạt 32 triệu đồng, bằng 97% kế hoạch, giảm 5,1 triệu đồng; tiểu thủ công nghiệp đạt 96 triệu đồng, đạt 96% so với kế hoạch, giảm trên 4 triệu đồng so với năm trước¹. Những sản phẩm như máy bơm nước, máy cày, máy kéo và sản xuất phụ tùng máy nổ, cày, cuốc phát triển ở nhiều địa phương đều đạt và vượt mức kế hoạch.

Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ chậm, chưa kết hợp tốt giữa sản xuất với thị trường, ngành cơ khí chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, nhất là sửa chữa máy công cụ.

1. Xem Báo cáo số 41-BC/TU, ngày 18/12/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1981, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.3.



Cùng với đó, sang năm 1983, ngành công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn về nguyên liệu và biến động về giá cả nên sản xuất ngày càng manh mún. Trước tình trạng đó, tỉnh đã bố trí, sắp xếp lại sản xuất ở khu vực quốc doanh cho phù hợp, đặc biệt là chủ trương liên kết kinh tế với một số tỉnh bạn kết hợp nhiều sáng kiến cải tiến nhằm tiết kiệm vật tư, tiền vốn và tăng năng suất lao động. Năm 1983, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh toàn tỉnh đạt 239,6 triệu đồng, tăng hơn năm 1982 là 25,1 triệu đồng¹.

Ngoài ra, năm 1983, tỉnh còn tăng cường trách nhiệm đối với 2 nhà máy lớn của Trung ương được xây dựng trên địa bàn tỉnh là Nhà máy nhiệt điện Phả Lại và Nhà máy xi măng Hoàng Thạch². Ngoài việc tăng cường lực lượng xây dựng, cung cấp nhiên liệu, bảo đảm an ninh trật tự, tỉnh còn cung cấp thêm lương thực, thực phẩm ngoài chế độ chính sách, nhằm động viên công nhân viên chức đẩy mạnh tiến độ thi công nhanh chóng đưa những công trình này vào sử dụng.

Năm 1985, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh toàn tỉnh đạt 296,9 triệu đồng, tăng 22,6 triệu đồng so với năm 1984, một số ngành như vật liệu xây dựng, thủy tinh, sành sứ, cơ khí thủy, in, chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến gỗ, thức ăn gia súc, dược phẩm hoàn thành kế hoạch năm. Các ngành sản xuất khác như: khai thác than, sản xuất xi măng, dệt, một số mặt hàng thủ công xuất khẩu... do khó khăn về nguyên liệu nên không hoàn thành kế hoạch. Chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp tiến bộ chậm. Những cơ sở được chỉ đạo cụ thể, đầu tư theo chiều sâu, đều có chuyển biến phát triển tốt như các nhà máy: sứ Hải Hưng, bê tông đúc sẵn, giấy Thanh Long, cơ khí 1/5, xi măng, v.v..

Đối với tiểu thủ công nghiệp, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng tỉnh đã có nhiều cố gắng đảm bảo cung cấp một khối lượng đáng kể về hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu. Năm 1981, tổng giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp toàn tỉnh đạt 558,7 triệu đồng, riêng địa bàn Hải Dương đạt 334,5 triệu đồng, các huyện có tổng giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp cao là: Nam Thanh (71 triệu đồng), Kim Môn (44,5 triệu đồng), Ninh Thanh (44,2 triệu đồng) và

1. Xem *Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1980 - 1985)*, *Sđđ*, tr.119.

2. Xem *Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1982*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.7.



thị xã Hải Dương (87,8 triệu đồng)¹. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong hợp tác xã nông nghiệp đã phát triển nhanh chóng, đưa từ 220 cơ sở năm 1981 lên 340 cơ sở năm 1982. Các cơ sở sản xuất quốc doanh, hợp tác xã chuyên nghiệp đã được sắp xếp lại thành 7 nhóm sản xuất để tạo điều kiện giúp đỡ nhau về nguyên liệu, kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất².

Năm 1983, thủ công nghiệp của tỉnh đã đảm bảo nông cụ cải tiến phục vụ nông nghiệp và một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác như cày, bừa, cuốc, bình bơm thuốc trừ sâu, khung xe cải tiến, chiếu cói, đình, sấm lốp xe đạp, bàn ghế học sinh, xà phòng, chỉ khâu, vải giả da, màng mỏng PE và các công cụ cầm tay khác... có loại tuy chưa nhiều nhưng đã góp phần làm giảm bớt căng thẳng về hàng hóa. Một số mặt hàng thủ công xuất khẩu bị giảm sút do chất lượng kém hoặc do nhu cầu tiêu thụ như thảm đay, thảm bẹ ngô, thêu ren, chổi rơm. Nhưng một số mặt hàng vẫn được phát triển như thảm len đạt 22.000m² (năm 1982 có 20.000m²); hàng cói đạt 700.000m² (năm 1982 có 410.000m²); mây tre đan đạt 1 triệu cái; mặt ghế may, dụng cụ đồ nghề đạt 50.000 cái³.

Trong 5 năm 1981 - 1985, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã chủ động liên kết kinh tế với các xí nghiệp trung ương và tỉnh bạn, khai thác sử dụng lao động, nguyên liệu địa phương, tận dụng công suất máy móc, thiết bị vào một số ngành chủ yếu nên so với giai đoạn trước, giá trị tổng sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của toàn tỉnh tăng bình quân hàng năm 6%, trong đó có khu vực quốc doanh tăng 2,5%, tiểu thủ công nghiệp tăng 6,6%. Bên cạnh đầu tư phát triển công nghiệp địa phương, tỉnh đã làm tốt trách nhiệm phục vụ cho gần 40 nhà máy, xí nghiệp của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trong đó có công trình lớn như Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (Chí Linh), Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (Kim Môn)...⁴.

1. Số liệu theo *Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1980 - 1985)*, Sđd, bảng 127, tr.124.

2. Xem *Báo cáo số 02-BC/TU*, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1982, Tlđd, tr.2.

3. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU*, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1983, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.7.

4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.103.



Bên cạnh những thành tựu đạt được, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh phát triển còn chậm, mặt hàng còn nghèo nàn, đơn điệu, chất lượng chưa cao, giá thành cao, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất máy móc, thiết bị còn rất thấp, chưa tích cực khai thác các nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương. Trong tiểu thủ công nghiệp cũng chưa phát huy được thế mạnh của địa phương, tốc độ phát triển chậm, quan hệ sản xuất lỏng lẻo, ngành nghề trong nông nghiệp nhiều nơi giảm sút.

c) Về xây dựng cơ bản

Tỉnh đã tập trung phần lớn kinh phí và lực lượng xây dựng những công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là việc hoàn chỉnh hệ thống thủy nông, hệ thống điện lưới cho trạm bơm và đầu tư xây dựng các trạm nông nghiệp. Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 1983 là 68,781 triệu đồng, đạt 75,5% kế hoạch so với năm 1982, tổng mức tăng 37,8%. Những công trình đã đưa vào sử dụng gồm 30ha chè, xí nghiệp thủy tinh, xí nghiệp chế biến thủy sản, trại giống lúa Lai Cách và một số máy kéo, phương tiện vận tải thủy... Một số công trình trọng điểm của tỉnh như nhà máy giấy, đường điện 110KV, bệnh viện tỉnh, khách sạn chuyên gia... đã có tốc độ thi công và chất lượng chuyển biến tốt. Ngoài vốn đầu tư của tỉnh, ngành xây dựng đã thi công có chất lượng nhiều công trình của Trung ương trên địa bàn toàn tỉnh với giá trị đạt 106,7% và đã bàn giao gồm 40 công trình và hạng mục công trình vào sử dụng¹.

Trong 5 năm 1981 - 1985, chỉ riêng các ngành xây dựng, thi công xây lắp đã bàn giao cho các địa phương trong tỉnh 215 công trình phục vụ nông nghiệp, trong đó có 140 công trình điện². Tuy vậy, công tác xây dựng trong giai đoạn này cũng có nhiều khó khăn và hạn chế làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch. Vật liệu xây dựng thiếu, không đúng quy cách chủng loại, ngay cả với số công trình địa phương nhận thầu cũng không đủ, phải lấy vào chỉ tiêu vật tư của tỉnh. Thủ tục cấp phát, cho vay vốn và thanh quyết toán còn nhiều vướng mắc. Thiết kế, dự toán các công trình chậm, ảnh hưởng ngay từ đầu đến tiến độ thi công.

1. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1983, Tlđđ, tr.8-9.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005), Sđd, tr.103.



d) *Thương nghiệp, tài chính ngân hàng*

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TU, ngày 23/6/1980 của Bộ Chính trị về công tác phân phối, lưu thông, tỉnh đã yêu cầu các cấp, các ngành trong khối phân phối, lưu thông tích cực đẩy mạnh phục vụ sản xuất và đấu tranh ổn định thị trường, giá cả. Công tác thu mua đã thực hiện tốt việc huy động lương thực hàng năm đều đạt và vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao. Trong 5 năm 1981 - 1985, toàn tỉnh huy động trên 83 vạn tấn lương thực quy thóc, tăng 4,5% so với kế hoạch nhà nước, bình quân mỗi năm huy động gần 17 vạn tấn¹. Hệ thống hợp tác xã mua bán từ tỉnh đến xã, phường được củng cố, đã có nhiều tiến bộ trong tổ chức kinh doanh phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần tích cực vào việc đấu tranh quản lý thị trường.

Công tác xuất nhập khẩu đã tổ chức lực lượng, cải tiến công tác thu mua nắm nguồn hàng, có chế độ khuyến khích những vùng và những người chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, nhất là những mặt hàng có giá trị kinh tế cao như đay, tỏi, thảm các loại. Trong 5 năm 1981 - 1985, toàn tỉnh xuất khẩu khối lượng hàng hóa trị giá 39,8 triệu rúp-đôla/năm, gấp 2,1 lần so với bình quân 5 năm 1976 - 1980².

Tuy nhiên, trong phân phối, lưu thông còn khó khăn trong việc khai thác nguồn hàng, phân phối hàng hóa còn nhiều sơ hở; việc tổ chức thu mua kết quả còn hạn chế, nhất là thu mua hàng công nghệ phẩm. Phương thức thu mua, thanh toán, giá cả còn nhiều vướng mắc. Hoạt động kinh doanh ăn uống, dịch vụ còn yếu. Các hợp tác xã mua bán ở huyện, thị tuy đã được khôi phục, doanh số có tăng nhiều so với những năm trước, nhưng vẫn chưa hạn chế được thị trường tự do.

Về tài chính, ngân hàng, cùng với cả nước, trong hai năm 1981 - 1982, tỉnh đã tiến hành cải cách giá và lương lần thứ nhất, thực hiện tăng giá, tăng lương, chuyển đổi cơ chế một giá do Nhà nước quy định sang cơ chế hai giá đối với hàng tiêu dùng, giá bán vật tư và giá mua sản phẩm theo hợp đồng, giảm mặt hàng cung cấp theo tem phiếu, chuyển phần lớn giá cung cấp qua giá kinh doanh thương nghiệp. Tỉnh đã điều chỉnh giá - lương - tiền lần thứ hai: thực hiện một giá kinh doanh, xóa bỏ hoàn toàn giá cung cấp và chế độ tem phiếu,

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.104, 105.



chỉ giữ lại số gạo cho cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, đối tượng chính sách để bảo hiểm khi giá lương thực có đột biến.

Ngày 22/6/1985, tỉnh ban hành Chỉ thị số 129-CT/UB về việc bù giá vào lương và đưa lương vào giá thành sản phẩm từ ngày 01/7/1985. Từ ngày 14 đến ngày 16/9/1985, toàn tỉnh cùng cả nước thực hiện công tác thu đổi tiền, bắt đầu lưu hành tiền ngân hàng mới. Việc thu đổi tiền diễn ra đảm bảo, an toàn, đúng thời gian. Sau đổi tiền, ngành vật giá tỉnh phối hợp với các ngành kinh tế, các đơn vị sản xuất tính toán giá thành hợp lý những sản phẩm của địa phương cả trong nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác, tuy nhiên đây vẫn chưa phải giá do thị trường quyết định.

Năm 1984, kết quả mua công trái xây dựng Tổ quốc của tỉnh cả hai đợt đạt 43 triệu đồng, đạt 41% kế hoạch; mua bằng thóc được 212 tấn bằng 2,65% kế hoạch. Thị xã Hải Dương là đơn vị dẫn đầu về mua công trái bằng tiền với trên 4 triệu đồng; huyện Ninh Thanh dẫn đầu về công trái bằng thóc với 101,5 tấn, xã Hồng Lạc (huyện Nam Thanh) là xã đạt cao nhất tỉnh với 342.000 đồng và 31 tấn thóc¹.

e) *Giao thông vận tải*

Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, các cấp, các ngành từ tỉnh xuống cơ sở đều tận dụng lao động vật tư tại chỗ để cải tạo đường và sửa chữa phương tiện. Do đó, kết quả vận tải hàng năm tăng, hoàn thành cơ bản việc vận chuyển các mặt hàng thiết yếu, phục vụ kịp thời các yêu cầu về sản xuất và đời sống nhân dân. Năm 1985, vận chuyển công cộng toàn tỉnh đạt 29.124 tấn phương tiện đường thủy, 747 tấn đường bộ và 93 xe chở khác. Ngoài ra còn có 1.724 tấn vận tải chuyên ngành, 125 tấn của khu vực tập thể và 65 tấn xe chuyên dùng². Bên cạnh đó, tỉnh đã cố gắng duy tu bảo dưỡng đường sá, khẩn trương sửa chữa và làm mới những tuyến đường theo kế hoạch bằng việc tích cực huy động lực lượng lao động, khai thác nguyên liệu địa phương để xây dựng, sửa chữa đường giao thông nông thôn; kết hợp với kinh phí hỗ trợ của Nhà nước để xây dựng các tuyến đường nông thôn.

1. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1984, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.9.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.103.



Tuy nhiên, ngành vận tải còn nhiều khó khăn do phương tiện vận chuyển cũ, hư hỏng nhiều, thiếu phụ tùng tốt thay thế nên lực lượng vận chuyển bị hạn chế, cùng với đó đường sá chưa được tu sửa đúng mức nên vẫn tồn tại hiện tượng xuống cấp nhanh khiến cho ngành vận tải bị hạn chế.

3. Phát triển văn hóa, xã hội

a) Trên lĩnh vực văn hóa

Song song với việc chỉ đạo phát triển kinh tế, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề “Về xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa”, trong đó nêu rõ: Con người mới xã hội chủ nghĩa là con người luôn nêu cao tinh thần làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, có tư tưởng đúng, tình cảm đẹp, có tri thức và năng lực làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên và làm chủ bản thân.

Từ định hướng đó, ngành văn hóa - thông tin được coi là mũi nhọn xung kích trên lĩnh vực cách mạng tư tưởng, văn hóa nhằm xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Các đơn vị văn hóa - văn nghệ, thông tin, tuyên truyền, đài, báo đã bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương, tuyên truyền, động viên toàn dân thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, cổ vũ các điển hình tiên tiến, lao động sáng tạo. Tính đến năm 1984, toàn tỉnh đã có 6 huyện được trang bị máy phát sóng cực ngắn truyền tiếng nói của huyện xuống các xã và phát triển mới 15 đài truyền thanh ở cơ sở với hơn 5.000 loa¹. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới, hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng vẫn được duy trì và phát triển. Các đoàn văn công, văn nghệ xây dựng những tiết mục vừa có ý nghĩa chính trị, vừa có giá trị nghệ thuật cao được quần chúng hoan nghênh.

Các đơn vị cơ sở của Sở Văn hóa - Thông tin tại huyện, thị đã không ngừng xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng các chương trình văn hóa nghệ thuật. Năm 1982, ngành văn hóa - thông tin đã triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT, ngày 10/02/1982 của Tỉnh ủy về việc bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, đồng thời tổ chức Hội nghị tổng kết công tác bảo tồn bảo tàng 10 năm 1971 - 1981. Năm 1983,

1. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1984, Tlđđ, tr.13.*



sau khi Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV được tiến hành, nhiều hoạt động tuyên truyền cổ động, biểu diễn văn nghệ, vẽ tranh cổ động, pano, áp phích, trưng bày bảo tàng... được triển khai rộng rãi, kêu gọi nhân dân trong tỉnh hăng hái thi đua sản xuất, tiết kiệm thực hiện thắng lợi các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Cũng trong năm 1983, nhân dịp Quốc khánh 2/9, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh đã tổ chức trưng bày “Thành tựu 25 năm công tác khảo cổ học” với quy mô lớn. Triển lãm nhằm giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hóa dân tộc trong cán bộ và nhân dân trong tỉnh. Tỉnh đầu tư tu bổ các hạng mục của di tích chùa Côn Sơn, di tích đền Kiếp Bạc, tổ chức hội thảo cấp quốc gia về thân thế và sự nghiệp anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, v.v.. Năm 1984, ngành văn hóa - thông tin đã tham gia Hội chợ Triển lãm toàn quốc về “Thành tựu kinh tế kỹ thuật Việt Nam” lần thứ nhất tại Hà Nội, với công trình thâm canh 4 vụ đã được nhiều người quan tâm và đạt giải cao.

Nhìn chung, các hoạt động văn hóa, thông tin, văn học nghệ thuật đã coi trọng các hình thức tổ chức triển lãm, tham quan, hội diễn nghệ thuật, đẩy mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới. Công tác văn hóa - thông tin luôn bám sát kịp thời các nhiệm vụ chính trị - văn hóa của tỉnh, các loại hình, phương thức đa dạng, phong phú mang lại hiệu quả rõ nét. Phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng được củng cố và phát triển, chất lượng các tài liệu tuyên truyền và ấn phẩm văn hóa được nâng cao, hoạt động đưa thông tin về cơ sở khá sâu rộng, đặc biệt phong trào văn nghệ ở cơ sở đã chú ý đấu tranh chống các loại văn hóa đồi trụy, phản động, mê tín dị đoan và đạt kết quả tương đối tốt. Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa cũng ngày càng trưởng thành, được đào tạo cơ bản để hoàn thành nhiệm vụ trong thời kỳ xây dựng kinh tế mới của tỉnh.

b) Trên lĩnh vực giáo dục

Tỉnh chủ trương tiếp tục thực hiện việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo tinh thần Nghị quyết số 14-NQ/TW, ngày 11/01/1979 của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục và đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Năm 1981 là năm tỉnh chính thức bước vào năm học đầu tiên của chương trình cải cách giáo dục, tiến hành thay sách giáo khoa lớp 1 ở 100% các trường phổ thông cơ sở trong toàn tỉnh. Để thực hiện thay sách giáo khoa, tỉnh đã bồi dưỡng đội ngũ cốt cán cho tất cả các trường, cả về lý thuyết và thực hành



theo phương pháp giảng dạy mới. Các năm tiếp theo thay sách giáo khoa cho các lớp 2, 3, 4, 5. Đến năm 1985, sau 5 năm thay sách giáo khoa cho toàn thể 5 khối lớp cấp I, toàn tỉnh đã bồi dưỡng cho 8.000 giáo viên cho quá trình thay sách giáo khoa¹.

Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, “Trung ương, địa phương và cơ sở cùng làm”, năm 1982, sau cuộc vận động tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng, tinh thần học tập, ý thức tổ chức kỷ luật trong nhà trường, quan hệ thầy trò, ý thức đoàn, đội của học sinh đã có chuyển biến theo chiều hướng tốt. Chủ trương hướng nghiệp cho học sinh phổ thông và thí điểm cải cách giáo dục lớp 1 ở một số trường có kết quả. Giáo dục phổ thông đạt kế hoạch. Giáo dục mẫu giáo, nhà trẻ phát triển tăng hơn năm trước. Đại học tại chức và chuyên nghiệp được giữ vững. Riêng ngành học Bổ túc văn hóa chỉ đạt 53% kế hoạch². Năm 1983, thực hiện Nghị quyết về cải cách giáo dục của Bộ Chính trị, tỉnh đã giáo dục chính trị về tư tưởng, đạo đức hướng nghiệp cho học sinh, nhất là học sinh ở các trường Hồng Phong (huyện Nam Thanh), phổ thông trung học Chí Linh... chất lượng giảng dạy và học tập ở các trường đều có tiến bộ: học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở đạt 85%, trung học đạt 99,7%, trúng tuyển cao đẳng, đại học đạt 8,5%³.

Với hệ thống 19 trường chuyên nghiệp, trong 5 năm 1981 - 1985, các trường đã đào tạo được 14.640 cán bộ và công nhân kỹ thuật; đồng thời, kết hợp với các trường đại học ở Trung ương, tỉnh đã tổ chức nhiều khóa đào tạo bậc đại học tại chức, bồi dưỡng kịp thời kiến thức quản lý cho một bộ phận cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp của địa phương. Hệ thống giáo dục phổ thông toàn tỉnh từ đó không ngừng được củng cố và có bước phát triển. Năm học 1984 - 1985, toàn tỉnh có 495.330 em so với kế hoạch đạt 98% và gần bằng năm học trước⁴. Việc giáo dục chính trị, đạo đức, lao động, giáo dục hướng nghiệp cho học sinh và công tác xây dựng đoàn, đội trong nhà trường được coi trọng, bước đầu đã đúc kết được một số kinh nghiệm, nhất là các trường

1. Xem Sổ Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử Giáo dục Hải Dương 1945 - 2005*, Sđd, tr.157.

2. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1982, Tlđd, tr.4.

3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1983, Tlđd, tr.11.

4. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1984, Tlđd, tr.12.



tiên tiến và trọng điểm cải cách giáo dục. Tỉnh đã thành lập trường phổ thông năng khiếu nhằm đào tạo và bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu về các môn văn, toán, vật lý và nga văn. Các kỳ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi đều đạt được kết quả cao. Năm học 1983 - 1984, số học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở đạt 92,5%; phổ thông trung học đạt 99,1%. Công tác bồi dưỡng giáo viên được xây dựng tương đối hoàn chỉnh. Năm học 1984 - 1985, toàn tỉnh có số giáo viên đạt trình độ chuẩn hóa theo quy định của Bộ Giáo dục đối với cấp I là 60%, cấp II là 70%, cấp III trên 90%, 363 trường tiên tiến, trong đó có 38 trường tiên tiến xuất sắc, 253 tổ lao động xã hội chủ nghĩa, 990 chiến sĩ thi đua và giáo viên giỏi¹. Phong trào bổ túc văn hóa được duy trì, năm 1983 trên địa bàn Hải Dương đã có huyện Nam Thanh và thị xã Hải Dương, cùng hàng trăm xã, phường và cơ quan, xí nghiệp hoàn thành phổ cập cấp II bổ túc văn hóa cho đối tượng 1 là cán bộ, đảng viên, đoàn viên, thanh niên².

c) Về công tác xã hội

Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em, giáo dục mầm non được quan tâm, nâng cao từng bước chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cô nuôi dạy trẻ, nhất là bảo đảm tốt bữa ăn của các cháu. Năm 1984, trên 130.000 cháu, chiếm 76% số cháu trong độ tuổi được nuôi dạy trong nhà trẻ và gần 100.000 cháu, chiếm 70% số cháu trong độ tuổi vào các trường mẫu giáo³. Đại hội “Nhà trẻ tiên tiến và cô nuôi dạy trẻ giỏi” ở các huyện, thị xã và tỉnh đạt kết quả tốt, đã đưa ra được một số kinh nghiệm, sáng kiến của đội ngũ cô nuôi dạy trẻ trong việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ các cháu.

Công tác y tế đã tập trung vào việc chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh, nuôi trồng, chế biến dược liệu và cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình. Trong năm 1981, toàn tỉnh có 280 xã đạt tỷ lệ phát triển dân số dưới 1,5%⁴, trong đó trên địa bàn Hải Dương có các huyện có tỷ lệ dân số giảm là: Chí Linh, Kim Môn, Cẩm Bình, Ninh Thanh⁵. Sang năm 1982, công tác y tế vẫn được duy trì,

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.108, 109.

3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về tình hình công tác năm 1984, Tlđđ, tr.12.

4. Xem Báo cáo số 41-BC/TU, ngày 18/12/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1981, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.6.

5. Xem Niên giám thống kê 1980 - 1985, Sđd, tr.20.



đẩy mạnh, tuy nhiên tình trạng thiếu thuốc, nhất là thuốc kháng sinh và thuốc phòng, chống dịch vẫn xảy ra. Để khắc phục vấn đề này, trong những năm 1983 - 1984, tỉnh đã có chỉ thị về nuôi trồng, chế biến dược liệu, tăng cường công tác kiểm tra, chấn chỉnh việc quản lý và phục vụ ở các bệnh viện, nhất là ở tuyến huyện, chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cho cán bộ, công nhân viên trong ngành nhằm phục vụ điều trị người bệnh được tốt hơn. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng bệnh viện ở các tuyến vẫn đảm bảo được nhiệm vụ điều trị, trạm y tế xã có đủ cán bộ để khám và điều trị cho nhân dân. Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU, ngày 25/5/1984 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân số và sinh đẻ có kế hoạch¹, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch đã đạt được kết quả cao.

Công tác chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của những người hưởng chính sách thương binh - xã hội được các cấp, các ngành và các đoàn thể quần chúng quan tâm chỉ đạo. Năm 1984, toàn tỉnh đã vận động được 437 anh chị em thương, bệnh binh nặng về an dưỡng tại gia đình; sắp xếp công ăn việc làm cho hàng nghìn thương binh và quân nhân phục viên; điều chỉnh trợ cấp và cấp phát kịp thời, bảo đảm các chế độ chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng và các cán bộ về hưu, mất sức. Đối với những người già cả, cô đơn, tàn tật và trẻ mồ côi, không nơi nương tựa được các địa phương chăm sóc, giúp đỡ, đã vận động nhân dân cho các hộ có nhiều khó khăn vay 700 tấn thóc trong thời kỳ giáp hạt và đã xuất 200 tấn gạo cứu tế cho những hộ quá khó khăn. Riêng số người về mất sức ngày càng lớn, chiếm tới 60% tổng số về hưu và mất sức, tạo nên gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

d) Về thể dục thể thao

Trong 5 năm 1981 - 1985, toàn tỉnh tập trung phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, rộng nhất là đối tượng học sinh chuẩn bị cho tổ chức Hội khỏe Phù Đổng các cấp và tham gia Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ I (năm 1982). Ngành thể dục thể thao và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã kết hợp chỉ đạo mở đại hội thể dục thể thao ở các địa phương trong

1. Nghị quyết số 27-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy nêu rõ ba mục tiêu trong cuộc vận động này là: Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có 2 con, không sinh con thứ 3; sau 22 tuổi mới sinh con đầu lòng; đẻ thưa cách nhau 5 năm.



tỉnh với nội dung khá phong phú như: đốt lửa truyền thống, điều hành, đồng diễn thể dục và thi đấu các môn điền kinh, bóng chuyền, bóng đá. Các vận động viên tuyển huyện, thị xã sau khi được lựa chọn sẽ tham gia Đại hội Thể dục thể thao ba cấp của tỉnh năm 1984 và chuẩn bị lực lượng tham gia Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ nhất năm 1985 tại Hà Nội. Với hai sự kiện này, lực lượng vận động viên toàn tỉnh có 9 môn thể thao được phát triển tập luyện với tổng số 13.139 vận động viên các cấp, trong đó có 11.132 vận động viên cơ sở, chiếm 84,2%, 11.132 vận động viên nghiệp dư, chiếm 12,1%, 276 vận động viên năng khiếu, chiếm 2,5% và 93 vận động viên cấp cao, chiếm 0,7%¹. Với ngành thể thao, tỉnh luôn xác định việc nâng cao trình độ và tổ chức chất lượng các hoạt động thể thao là một nhiệm vụ quan trọng. Tỉnh đã có nhiều vận động viên tham gia nhiều cuộc thi vô địch toàn quốc về các môn bóng chuyền, bóng bàn, bơi lội, bóng đá.

4. Xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể

a) Về công tác xây dựng Đảng

Trong những năm 1981 - 1985, Đảng bộ tỉnh luôn chú trọng xây dựng, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng. Cấp ủy đã chỉ đạo chặt chẽ việc quán triệt và vận dụng Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 72-CT/TW, số 73-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng; cải tiến và nâng cao chất lượng lãnh đạo, đưa sinh hoạt đảng vào nền nếp, đẩy mạnh công tác kết nạp Đảng; thanh tra, kiểm tra trong Đảng, làm cho tổ chức đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Năm 1981, tỉnh tập trung chỉ đạo vào việc hoàn thành phát triển đảng viên, đến ngày 30/11/1981, toàn tỉnh đã tổ chức phát triển cho 1.053 cơ sở, đạt 100% số cơ sở đảng và 70.983 đảng viên, đạt 80,65% số đảng viên trong toàn tỉnh. Trong năm 1980 - 1981, đã đưa ra khỏi Đảng 1.731 đảng viên không đủ tư cách (chiếm 2%); số đảng viên phải tiếp tục giáo dục thêm, chưa được nhận thẻ là 1.802². Công tác kiểm tra, giữ gìn kỷ luật của Đảng, đặc biệt là giữ gìn

1. Xem Sổ Giáo dục thể thao tỉnh Hải Dương: *Lịch sử ngành thể thao Hải Dương 1946 - 2006*, Sdd, tr.140.

2. Xem Báo cáo số 41-BC/TU, ngày 18/12/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về công tác năm 1981, Tlđđ, tr.10.



kỷ luật ở các cơ sở và việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của đảng viên, quần chúng được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và đạt kết quả tốt.

Năm 1983, tập trung vào việc kiện toàn củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng đảng viên, đưa công tác phát triển đảng viên mới vào nền nếp, làm tốt công tác cán bộ để thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV và các nghị quyết Trung ương, nhất là Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa V. Năm 1983, Đảng bộ tỉnh đã công nhận thêm 62 đơn vị, nâng tổng số lên 162 đảng bộ cơ sở và 2 đảng bộ huyện vững mạnh. Số đảng bộ vững mạnh và khá đạt 96%, yếu kém từng mặt còn khoảng 4%¹. Đặc biệt, trong năm 1983, tỉnh đã thành lập xong 2 đảng ủy khối là Đảng ủy Dân Chính Đảng và Đảng ủy Kinh tế, 2 đảng ủy này đã được kiện toàn và thực hiện tốt các mặt công tác. Công tác phát triển đảng viên mới tiếp tục được thực hiện theo quy hoạch. Đoàn Thanh niên có nhiều cố gắng trong việc giới thiệu cho Đảng những đoàn viên ưu tú để đưa vào quy hoạch phát triển đảng... Các huyện ủy, thị ủy, đảng ủy trực thuộc đã tích cực mở các lớp đối tượng cho 2.402 người. Trong năm 1983, kết nạp 2.478 đảng viên mới, trong đó có Đoàn Thanh niên Cộng sản chiếm 73%, nữ chiếm 38%, công nhân chiếm 16%, trình độ đại học và trên đại học chiếm 10%².

Năm 1984, Tỉnh ủy đã họp kiểm điểm công tác xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện, cho ý kiến về quy hoạch bổ sung các huyện trọng điểm Tứ Lộc và Chí Linh là khu công nghiệp tập trung³. Tỉnh đã thực hiện một bước cơ bản về phân cấp cho huyện; tổ chức bộ máy được phát huy hiệu lực tốt hơn, các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã đi vào năng suất, chất lượng và hiệu quả, bước đầu phát huy được chức năng của một cấp kế hoạch và ngân sách. Năng lực chỉ đạo của cấp huyện và cơ sở được tăng cường một bước.

Năm 1983, toàn tỉnh đã có 207 đảng bộ được tặng cờ là “Đảng bộ vững mạnh”; năm 1984 tổ chức kiểm tra lại 85 đảng bộ thì có 605 cơ sở được giữ vững, nhiều nơi phát huy tác dụng tốt; khoảng 10% cơ sở có chiều hướng chững lại và đi xuống. Có thêm 77 cơ sở đề nghị biểu dương và tặng cờ

1, 2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo tình hình công tác năm 1983, Tlđđ, tr.17, 18.

3. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo tình hình công tác năm 1984, Tlđđ, tr.17.



“Đảng bộ vững mạnh”, trong đó có 34 cơ sở ở nông thôn. Đi đôi với việc xây dựng đảng bộ vững mạnh, Tỉnh ủy đã quan tâm hơn đến việc nâng cao chất lượng các đảng bộ yếu kém, mở hội nghị chuyên đề kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Trong số 61 cơ sở yếu kém thì có 50% chuyển biến khá; số mới phát sinh yếu kém không đáng kể¹.

b) Về xây dựng bộ máy chính quyền và các đoàn thể

Năm 1981, qua cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa VII và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 1981 - 1986, bộ máy chính quyền trong tỉnh được củng cố kiện toàn, tăng cường thêm cả về số lượng và chất lượng, là cơ sở để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nhất là ở cơ sở. Trong hội đồng nhân dân huyện, thị xã, số đảng viên chiếm 61,1%, nữ chiếm 37,1%. Trong số 13.663 đại biểu hội đồng nhân dân xã, phường thì đảng viên chiếm 57,93%, nữ chiếm 33,8%².

Các cấp ủy đảng, ngành, đoàn thể đã có cố gắng trong công tác động viên, giáo dục, vận động quần chúng thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng lực lượng, tuyển quân và một số mặt công tác khác của địa phương.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và huyện, thị xã đã phối hợp với các tổ chức thành viên tham gia xây dựng chính quyền thông qua bầu cử hội đồng nhân dân huyện, xã, phường, phát huy có kết quả vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, phát huy quyền dân chủ của nhân dân. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc các cấp tập trung vào việc vận động nhân dân mua công trái; củng cố xây dựng tổ chức phụ lão gắn với Quỹ bảo thọ đạt kết quả cao, trên 66,9 triệu đồng; vận động phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm được đều đặn³.

Phong trào “Ba xung kích làm chủ tập thể” của Đoàn Thanh niên đã giới thiệu cho Đảng nhiều đoàn viên ưu tú, động viên tuổi trẻ xung kích thực hiện những nhiệm vụ mới, làm nghĩa vụ quân sự, thanh niên xung kích an ninh, tuyển 1.000 thanh niên đi mỏ than Mạo Khê⁴. Việc giáo dục và tổ chức hoạt động của thanh niên trong hệ thống trường học được tăng cường;

1, 3, 4. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo tình hình công tác năm 1984, Tlđđ, tr.17, 17, 15.

2. Xem Báo cáo số 41-BC/TU, ngày 18/12/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo công tác năm 1981, Tlđđ, tr.11.



việc xây dựng củng cố các tổ chức quần chúng ở cơ sở đã có nhiều cố gắng. Đoàn Thanh niên đã phát thẻ cho khoảng 605 đoàn viên¹.

Phong trào “Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” của Hội Liên hiệp Phụ nữ đạt kết quả tốt. Hội Liên hiệp Phụ nữ cũng tích cực vận động quần chúng thực hiện tốt phong trào thi đua trồng dâu nuôi tằm và chăn nuôi trong gia đình. Công tác xây dựng Hội được tập trung chỉ đạo, chú ý xây dựng cấp huyện. Đặc biệt tập trung nghiên cứu, khảo sát làm tham mưu cho cấp ủy triển khai tốt Chỉ thị số 44-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương về công tác cán bộ nữ.

Hội Liên hiệp Nông dân tập thể cũng ổn định bộ máy, cả ba cấp cơ sở, huyện, tỉnh đều có ban chấp hành hoàn chỉnh, đi vào bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn. Việc tuyên truyền và xây dựng tổ chức hội được gắn với các hoạt động cụ thể như: vận động tương trợ giúp đỡ về sản xuất, đời sống, xây dựng khối đoàn kết nông thôn với tình làng nghĩa xóm; hướng dẫn nông dân làm kinh tế gia đình với phong trào thi đua vượt khoán, vận động nông dân mua công trái xây dựng Tổ quốc, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Hoạt động công đoàn tiếp tục được đẩy mạnh, phong trào thi đua sản xuất, công tác và tiết kiệm trong các cơ quan, xí nghiệp được duy trì thường xuyên.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, thì các phong trào quần chúng đoàn thể đôi khi còn bị hạn chế, chưa rộng rãi và hiệu quả giáo dục, hiệu quả kinh tế còn thấp.

III- CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH

Những năm 1981 - 1985, tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và cả tỉnh nói riêng còn nhiều khó khăn, đất nước vừa có hòa bình, vừa phải đương đầu với kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch, do đó đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, công tác an ninh, quốc phòng luôn được chú trọng tăng cường, nhờ vậy tình hình an ninh, quốc phòng trong những năm 1981 - 1985 có nhiều tiến bộ so với giai đoạn trước.

1. Xem *Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo tình hình công tác năm 1983, Tlđđ, tr.22.*



- *Công tác quốc phòng*: Trong năm 1981, các cơ quan quân sự, công an, các ngành và các địa phương đã kết hợp chặt chẽ, chỉ đạo thực hiện tốt việc tuyển quân, huấn luyện quân sự, giải quyết số quân nhân đào ngũ, đấu tranh chống hiện tượng tiêu cực, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm an toàn tuyệt đối các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan đầu não, các trọng điểm giao thông, cơ sở kinh tế, chính trị quan trọng của tỉnh. Bên cạnh đó, hoàn thành việc đăng ký quân dự bị, gọi thanh niên lên đường nhập ngũ vượt mức kế hoạch, bảo đảm chất lượng, chính sách. Năm 1982, việc gọi thanh niên nhập ngũ hoàn thành vượt kế hoạch 0,25%; bảo đảm chất lượng, chính sách; giao quân nhanh, gọn, vượt thời gian từ 6 - 10 ngày. Việc tuyển sinh vào các trường đại học quân sự đạt 150% kế hoạch¹. Lực lượng bộ đội thường trực và dân quân, tự vệ đã được huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, quân sự, chỉ huy chiến đấu và tổ chức diễn tập thực binh đạt nhiều kết quả.

Từ ngày 06 đến ngày 09/12/1982, Đại hội đại biểu Đảng bộ Quân sự tỉnh lần thứ V được tiến hành. Đại hội khẳng định: Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của Đảng ủy Quân khu 3, của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, trong nhiệm kỳ 1980 - 1982, Đảng bộ Quân sự tỉnh đã nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt cả hai chức năng làm tham mưu cho Tỉnh ủy triển khai toàn diện các nhiệm vụ quân sự địa phương của tỉnh và trực tiếp lãnh đạo xây dựng nội bộ cơ quan quân sự và các đơn vị trực thuộc trưởng thành về mọi mặt, hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ. Lực lượng vũ trang địa phương cũng đảm bảo chất lượng, dân quân, tự vệ được tổ chức rộng khắp ở cơ sở với số lượng 14% so với tổng số dân, riêng lực lượng tự vệ chiếm 40% so với tổng số công nhân, viên chức ở từng cơ sở². Số quân nhân đào, lạc ngũ cơ bản được giải quyết. Công tác thương binh - xã hội vẫn bảo đảm tốt việc tiếp nhận, giải quyết chính sách đối với thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và các cán bộ hưu trí, mất sức, bộ đội phục viên về địa phương.

Ngày 15/12/1982, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) đã ra Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo

1. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo công tác năm 1982, Tlđđ, tr.5.

2. Xem Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương: Lịch sử Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương (1947 - 2010), Sđđ, tr.280.



của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, sự nghiệp quốc phòng và thực hiện chế độ một người chỉ huy trong quân đội”. Thực hiện Nghị quyết, bắt đầu từ ngày 25/4/1984, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện đổi mới hoàn thiện chế độ một người chỉ huy, Hội đồng Chính trị điều hành thay Chỉ huy phó chính trị theo Nghị quyết số 07-NQ/TW. Việc thực hiện chế độ một người chỉ huy trong quân đội về cơ bản thống nhất được sự lãnh đạo, phát huy tối đa hiệu lực chỉ huy, quản lý của người đứng đầu ở mỗi đơn vị, đáp ứng tốt cho các yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, chiến đấu khẩn trương của quân đội trong tình hình mới. Tuy vậy, trong quá trình triển khai thực hiện đã nảy sinh nhiều bất cập, có những vấn đề không phù hợp với điều kiện, vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội bị buông lỏng, thiếu hệ thống, vai trò của Phó Chỉ huy trưởng bị lu mờ. Vì vậy, việc thực hiện chế độ một người chỉ huy cũng gặp không ít khó khăn.

Để đưa việc đăng ký nghĩa vụ quân sự theo luật định và công tác tuyển sinh quân sự hàng năm vào nền nếp thường xuyên ở các địa phương trong tỉnh, ngày 15/3/1983, tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 11-CT “Về công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển sinh” cho các cấp, các ngành ở các huyện, thị xã, cơ quan, xí nghiệp. Công tác gọi công dân nhập ngũ và tuyển sinh vào các trường quân sự hoàn thành tốt, đảm bảo chất lượng, chính sách, pháp luật, vượt thời gian và giao quân gọn. Năm 1982, tỷ lệ thanh niên nhập ngũ hoàn thành vượt kế hoạch, giao quân nhanh, gọn, vượt thời gian từ 6 - 10 ngày¹. Trong năm 1984, tỉnh gọi 16.000 thanh niên nhập ngũ, đạt 100% kế hoạch. Tính chung trong 5 năm 1981 - 1985, toàn tỉnh có 16.225 thanh niên nhập ngũ, vượt 0,23% kế hoạch².

Về công tác huấn luyện, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh triển khai đều đặn chương trình huấn luyện quân sự - giáo dục chính trị cho cán bộ, chiến sĩ và dân quân, tự vệ, 100% cơ sở xã, phường; 85,7% cơ sở tự vệ hoàn thành chương trình huấn luyện; xếp thứ 3/53 khi tham gia hội thao dân quân, tự vệ toàn quốc³.

1. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo công tác năm 1982, Tlđđ, tr.5.

2, 3. Xem Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương: Công tác quân sự - quốc phòng địa phương tỉnh Hải Dương - Biên niên sự kiện (1975 - 2005), Sđđ, tr.287, 272.



Năm 1983, toàn tỉnh có 70% số trung đội dân quân, tự vệ ở nông thôn và 62% ở khu vực cơ quan, xí nghiệp, công nông trường đạt loại khá, giỏi, số đơn vị yếu kém chỉ còn 1,6% ở nông thôn và 5,3% ở cơ quan xí nghiệp¹. Công tác xây dựng lực lượng dân quân địa phương, phong trào “Làm giàu đánh thắng”, xây dựng thể trận chiến tranh nhân dân tiếp tục được phát huy, năm 1984 đã có 61% số đơn vị phấn đấu tiêu chuẩn “làm giàu đánh thắng”².

Cùng với công tác tuyển quân, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cũng thường xuyên chú trọng công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên, tổ chức xây dựng lực lượng dự bị động viên, thực hành diễn tập theo phương án sẵn sàng chiến đấu, đẩy mạnh chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Công tác an ninh:

Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội giai đoạn này được tập trung vào việc bảo vệ đại hội đảng các cấp và đấu tranh chống địch phá hoại. Thời gian này, động cơ phá hoại của địch chủ yếu thể hiện bằng hình thức kích động, lôi kéo người trốn đi nước ngoài, tuyên truyền lối sống không lành mạnh bằng hình ảnh từ nước ngoài gửi về, xuyên tạc chính sách, chế độ xã hội chủ nghĩa; đả kích, nói xấu cán bộ dưới dạng thơ ca, hò vè, tờ rơi, khẩu hiệu... tung tin bịa đặt nói xấu cán bộ, nói xấu chế độ, đả kích vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trước tình hình đó, việc giáo dục cán bộ, nhân dân thực hiện Hiến pháp mới; đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, truy quét, trấn áp bọn tội phạm được triển khai khá tích cực. Năm 1981, đã bắt và khởi tố 871 vụ án, gồm 1.500 bị cáo, trong đó đã tuyên án xử phạt tử hình 3 tên, phạt tù chung thân 1 tên, tù giam từ 2 năm đến 20 năm là 166 tên; phát hiện và ngăn chặn hầu hết các vụ trốn đi nước ngoài; tích cực phá các tụ điểm ổ nhóm lưu manh chuyên nghiệp, bọn côn đồ hung hãn, trong đó có 170 ổ nhóm trộm trâu bò, 22 nhóm trộm cắp xe đạp. Vì vậy, tình hình trật tự, an toàn xã hội so với năm trước giảm 11,5%³.

Năm 1982, tuy các vụ vi phạm pháp luật hình sự đã giảm 25% so với năm 1981, nhưng các vụ trọng án lại tăng, tập trung nhiều ở các huyện Chí Linh,

1, 2. Xem Báo cáo số 01 BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo tình hình công tác năm 1983, Tlđđ, tr.14-15.

3. Xem Báo cáo số 41-BC/TU, ngày 18/12/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo công tác năm 1981, Tlđđ, tr.7-8.



Kim Môn, Cẩm Bình, thị xã Hải Dương. Tình trạng cướp, buôn lậu thông qua đường bưu điện và sử dụng các phương tiện xe con, xe của quân đội tăng hơn trước (92 vụ)¹. Trước tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội có những khó khăn, phức tạp, ngay từ đầu năm 1983, Tỉnh ủy đã có chủ trương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo những khâu yếu trên địa bàn trọng điểm, chủ động ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền tiêu cực, làm giảm hẳn những hoạt động tung tin thất thiệt, không để xảy ra vụ cạy phá ống dẫn dầu nào; các vụ trộm cắp cửa hàng, kho tàng trên đường vận chuyển giảm từ 18 - 29%; phá dỡ trên 500 lều quán bán hàng trái phép bên đường giao thông, phá 28 tụ điểm đầu cơ buôn lậu, chứa chấp trộm cắp, tăng cường quản lý thị trường, đặc biệt về lương thực, thực phẩm, nhất là ở các huyện Tứ Lộc, Kim Môn, Chí Linh, thị xã Hải Dương².

Trải qua 5 năm 1981 - 1985, tỉnh đã chủ động và tích cực triển khai công tác quốc phòng, an ninh một cách đồng đều, toàn diện, có trọng điểm, vừa đạt được yêu cầu cơ bản, vừa đáp ứng được yêu cầu đột xuất, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ xây dựng lực lượng, tuyển quân, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, tạo ra thế và lực mới để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quân sự, an ninh trong những năm tiếp theo.

*

* *

Mười năm sau ngày thống nhất (1975 - 1985), đất nước bước vào giai đoạn mới: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước với biết bao khó khăn, thách thức. Hậu quả chiến tranh còn hết sức nặng nề, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, cả nước lại phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và chiến tranh biên giới phía Bắc. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội diễn biến phức tạp. Trước những khó khăn đó, tỉnh đã chủ động và vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

1. Xem Báo cáo số 02-BC/TU, ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo công tác năm 1982, Tlđd, tr.6.

2. Xem Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1984 của Tỉnh ủy Hải Hưng về báo cáo tình hình công tác năm 1983, Tlđd, tr.15.



Kinh tế ổn định và có những bước phát triển. Nông nghiệp dần được phát triển toàn diện; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được giữ vững và có chuyển biến tốt. Trong sản xuất nông nghiệp, tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm toàn tỉnh đạt 83,3 vạn tấn, tăng 11,8 vạn tấn (16,5%); lương thực bình quân đầu người đạt 371kg, tăng 10kg; sản lượng màu quy thóc bình quân đạt 93.300 tấn, giảm 4,7%¹. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã chủ động liên kết kinh tế với các xí nghiệp trung ương và các tỉnh bạn, khai thác sử dụng nguyên liệu địa phương và lao động sẵn có, tận dụng công suất máy móc, thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất, hạ giá thành sản phẩm phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân và xuất khẩu. So với bình quân 5 năm 1976 - 1980, tổng sản phẩm xã hội toàn tỉnh giai đoạn 1981 - 1985 tăng 13,2%, thu nhập quốc dân tăng 13,1%; quỹ tích lũy tăng 2%; giá trị tài sản cố định mới tăng 56,8%; bình quân lương thực tính theo đầu người tăng 1,3%². Tuy nhiên, cũng như các địa phương khác trong cả nước, kinh tế của tỉnh phát triển còn chậm, chưa toàn diện, chưa bền vững. Trong số 19 chỉ tiêu chính về kinh tế - xã hội do Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV đề ra mới đạt được 6 chỉ tiêu (31%). Một số chỉ tiêu quan trọng chưa đạt kế hoạch đề ra là sản lượng lương thực, diện tích vụ đông, giá trị hàng xuất khẩu.

Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục tuy gặp nhiều khó khăn nhưng tỉnh đã từng bước khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại, đồng thời nâng cao chất lượng, phát triển hệ thống các trường để đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trong tỉnh. Các ngành học đều tăng về số lượng và có những chuyển biến về chất lượng, đồng thời phát triển theo hướng phục vụ cho cải cách giáo dục để trở thành hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất.

Công tác văn hóa - thông tin, phát thanh, báo chí, văn hóa nghệ thuật đã bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương trong việc tuyên truyền, động viên, cổ vũ tinh thần của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới, hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng trong giai đoạn này đã được duy trì và phát triển tích cực.

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.97-98, 105.



Công tác an ninh, quốc phòng giai đoạn 1975 - 1985 luôn bám sát yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tốt đại hội đảng các cấp, bảo vệ các cơ sở kinh tế quan trọng. Công tác chống địch phá hoại nhiều mặt, chống ảnh hưởng văn hóa phản động có kết quả tốt. Công tác bảo vệ trật tự xã hội, truy quét tội phạm, củng cố địa bàn trọng điểm ở các vùng xung yếu về chính trị có nhiều tiến bộ. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc có nhiều chuyển biến tốt.

Những thành tích toàn tỉnh đạt được trong 10 năm 1975 - 1985 có ý nghĩa quan trọng, thể hiện sự đoàn kết, nhất trí của cấp ủy, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp và sự ủng hộ của quần chúng nhân dân trong tỉnh. Ghi nhận những cống hiến của nhân dân toàn tỉnh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, năm 1978, tỉnh được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; năm 1985, nhân dịp kỷ niệm 40 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, Nhà nước đã tặng thưởng Huân chương Sao Vàng - huân chương cao quý nhất cho Đảng bộ và nhân dân tỉnh.

Mặc dù còn những khó khăn, thách thức và những hạn chế nhất định, song những thành tựu đạt được trong 10 năm 1975 - 1985 có ý nghĩa quan trọng, thể hiện sự đoàn kết, thống nhất và phối hợp chặt chẽ của cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, tổ chức đoàn thể từ tỉnh xuống cơ sở; sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân. Kết quả đó tạo tiền đề để nhân dân Hải Hưng cùng cả nước bước sang thời kỳ mới - thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước.

Chương V

HẢI DƯƠNG

**ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ,
VĂN HÓA TRONG 10 NĂM ĐẦU
THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI
(1986 - 1996)**





I- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA THEO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

Vào nửa đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam tiếp tục lâm vào tình trạng khủng hoảng. Là một nước nông nghiệp nhưng tình trạng thiếu ăn vẫn diễn ra, giá cả, lạm phát ở mức cao, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển, công bằng xã hội bị vi phạm, pháp luật, kỷ cương không nghiêm, lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, với Nhà nước bị giảm sút.

Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định phải tiến hành đổi mới toàn diện từ chính trị, tư tưởng đến kinh tế, văn hóa, xã hội, coi “đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn”¹. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng diễn ra tại Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 18/12/1986, với quan điểm “nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật” đã chỉ rõ những sai lầm, khuyết điểm của Đảng và Nhà nước trong việc nhìn nhận và giải quyết hàng loạt vấn đề mang tính chiến lược trong thời gian qua, nhất là kế hoạch 5 năm 1976 - 1980. Từ việc thấy được những thiếu sót, sai lầm trên, Đại hội quyết định tiến hành sự nghiệp đổi mới và xác định phương châm đổi mới đất nước là đổi mới toàn diện và triệt để.

Trên lĩnh vực kinh tế, Đại hội quyết định phải “... *giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*”². Về chính trị, phải chú trọng đến các vấn đề như: dân chủ hóa xã hội, “lấy dân làm gốc”, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Về các vấn đề xã hội, phải kế hoạch hóa dân số, giải quyết việc làm cho người lao động; thực hiện công bằng xã hội, lối sống có văn hóa, đảm bảo an toàn xã hội, khôi phục kỷ cương trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; chăm lo đáp ứng các nhu cầu giáo dục, văn hóa, bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho nhân dân; xây dựng chính sách bảo trợ xã hội; thực hiện đúng chính sách giai cấp và chính sách dân tộc.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.459, 380.



Đường lối đổi mới của Đảng tiếp tục được khẳng định và phát triển tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 với mục tiêu tổng quát của 5 năm 1991 - 1995 là ổn định về mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa đất nước cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Đại hội VII của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Trên cơ sở Cương lĩnh, căn cứ vào thực trạng kinh tế - xã hội cũng như các lợi thế và nguồn lực, Đại hội VII của Đảng thông qua *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* nhằm đưa đất nước nhanh chóng “*ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ XXI*”. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) đến năm 2000 tăng khoảng gấp đôi so với năm 1990¹.

Từ ngày 20 đến ngày 25/10/1986, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ V đã diễn ra tại thị xã Hải Dương. Đại hội đề ra mục tiêu tổng quát trong phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1986 - 1990 là: “*Phải nêu cao tinh thần cách mạng tiến công và ý chí tự lực, tự cường, cố gắng vươn lên khắc phục mọi khó khăn, năng động, sáng tạo, khai thác đến mức tốt nhất các tiềm năng về đất đai, lao động, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất - kỹ thuật, làm ra nhiều của cải cho xã hội, nhằm sớm ổn định về kinh tế - xã hội mà quan trọng nhất là ổn định và phát triển sản xuất, ổn định thị trường giá cả, tài chính và tiền tệ; ổn định và cải thiện một bước đời sống nhân dân lao động, hình thành cơ cấu kinh tế mới; xây dựng và hoàn thiện từng bước cơ chế quản lý mới, thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ hơn*”².

Tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VI được tổ chức vào tháng 8/1991. Trên cơ sở đánh giá đúng khó khăn, thuận lợi, tình hình đặc điểm của địa phương, Đại hội đã xác định mục tiêu trong kế hoạch 1991 - 1996 là:

“- Tập trung thực hiện 4 chương trình kinh tế - xã hội: lương thực, thực phẩm, chế biến sản phẩm nông nghiệp và sản xuất hàng xuất khẩu; xây dựng kết cấu hạ tầng; dân số và việc làm. Phấn đấu tổng sản phẩm xã hội tăng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.156.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (tháng 10/1986)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.47.



5 - 6%/năm, tăng ngân sách 3 - 4%/năm trở lên, tạo thêm việc làm cho người lao động. Đến năm 1995, sản lượng lương thực quy thóc đạt 1,1 triệu tấn và kim ngạch xuất khẩu từ 28 - 30 triệu đôla Mỹ.

- Đảm bảo nhu cầu thiết yếu của nhân dân về lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng thông dụng, giảm tình trạng thiếu lương thực giáp hạt và giảm các hộ nghèo, cải thiện các điều kiện về nhà ở, đi lại, điện nước, nâng cao dân trí, mức hưởng thụ văn hóa và khả năng bảo vệ sức khỏe, đẩy lùi tiêu cực và bất công.

- Bảo đảm an ninh, tăng cường quốc phòng, bảo vệ thành quả cách mạng trong mọi tình huống.

- Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, kiện toàn tổ chức, vận hành thông suốt hệ thống chính trị theo một cơ chế nhất quán. Đổi mới tổ chức và cán bộ¹.

Triển khai Nghị quyết Đại hội VI của Đảng bộ tỉnh, từ ngày 24 đến ngày 26/10/1991, Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã thảo luận và thông qua Nghị quyết số 01-NQ/TU về “Chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng những năm 1991 - 1995”. Tỉnh ủy chỉ rõ: Trong 5 năm tới (1991 - 1995), toàn tỉnh hướng vào một số lĩnh vực quan trọng, cấp bách gồm: giao thông, thủy lợi, điện lực, thông tin liên lạc, văn hóa, trường học, bệnh viện để xây dựng nông thôn mới, quy hoạch đô thị nhằm phục vụ tốt hơn sản xuất và đời sống nhân dân. Quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII, từ ngày 20 đến ngày 22/02/1992, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VI họp (mở rộng) đã đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1991, đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 1992 và ra Nghị quyết số 02-NQ/TU về chương trình sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng hóa xuất khẩu giai đoạn 1991 - 1995, với mục tiêu đạt 30 triệu đôla Mỹ vào năm 1995.

Từ ngày 23 đến ngày 25/8/1993, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VI (mở rộng) đã họp và thống nhất chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (tháng 6/1993) về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, vòng 2*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



nông thôn. Chương trình hành động của tỉnh nêu rõ thực trạng nông nghiệp, nông thôn tỉnh với những thành tựu, hạn chế và những vấn đề mới nảy sinh, trên cơ sở đó, thống nhất phương hướng, mục tiêu tổng quát đến năm 2000.

Để hoàn thành những mục tiêu tổng quát do Đại hội VII của Đảng (tháng 01/1994) đề ra, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh giữa nhiệm kỳ (tháng 3/1994) xác định mục tiêu tổng quát đến hết năm 1995 là: “Tiếp tục tập trung thực hiện bốn chương trình kinh tế - xã hội theo hướng đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹. Hội nghị đề ra chỉ tiêu phấn đấu trong hai năm 1994 - 1995 đưa tổng sản phẩm địa phương (GDP) tăng bình quân trên 9%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng từ 5 - 6% (ổn định trên 1 triệu tấn lương thực); công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng trên 13%/năm; dịch vụ tăng 18% - tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 30 - 35 triệu đôla; huy động tổng sản phẩm địa phương vào ngân sách 20% trở lên. Khắc phục một phần đáng kể tình trạng thiếu việc làm và giảm tỷ lệ hàng năm xuống 1,09%.

Hội nghị nhất trí điều chỉnh những mục tiêu, chủ trương, giải pháp lớn nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, giải quyết những vấn đề xã hội, xây dựng Đảng, chính quyền, các tổ chức quần chúng trong sạch, vững mạnh.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng trong 10 năm đầu đổi mới (1986 - 1996), nhân dân Hải Dương đã từng bước vượt qua khó khăn, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, thu được những kết quả đáng tự hào.

II- XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Xây dựng Đảng

Ngày 12/9/1987, Bộ Chính trị (khóa VI) ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW “Về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng, bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội”. Thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TW, Tỉnh ủy Hải Hưng đã tổ chức các đợt kiểm tra đảng viên và giải quyết đơn, thư tố cáo được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc, nhiều đảng viên đã bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức khác nhau. Trong số những đảng viên bị kỷ luật, có 35 đảng viên thuộc diện Tỉnh ủy quản lý, 795 đảng viên

1. Xem *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa VI) giữa nhiệm kỳ, tháng 3/1994*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.21.



thuộc diện huyện ủy, thị ủy quản lý và 745 đảng viên bị khai trừ, 964 đảng viên phải đưa ra khỏi Đảng, chiếm 1,45% tổng số đảng viên, một số trường hợp phải xử lý bằng pháp luật. Đảng bộ có 22 tổ chức cơ sở đảng bị khiển trách và cảnh cáo¹.

Qua việc xử lý kỷ luật và đấu tranh chống tiêu cực cho thấy, Tỉnh ủy Hải Hưng được tiến hành một cách nghiêm túc và quyết liệt. Nhưng cũng qua đó, tình hình đảng viên và tổ chức cơ sở đảng vi phạm còn nhiều, một số đồng chí vi phạm rất nghiêm trọng. Việc chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng chưa nghiêm, còn buông lỏng kỷ luật Đảng, phát ngôn bừa bãi, thậm chí một số đảng viên còn tổ chức và kích động quần chúng đi khiếu kiện, làm rối nội bộ, nhưng chưa kịp thời xem xét, xử lý kỷ luật. Việc giải quyết đơn, thư khiếu nại nhiều vụ còn kéo dài, hoặc xử lý thiếu chính xác, né tránh những vụ việc phức tạp. Công tác tiếp dân tuy có tiến bộ, song giải quyết còn mang tính hình thức.

Cũng trong năm 1987, thực hiện Thông báo số 45-TB/TW của Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng, Tỉnh ủy Hải Hưng đã chủ động thành lập Ban Chỉ đạo sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh xuống cơ sở. Huyện Cẩm Bình được Tỉnh ủy lựa chọn làm thí điểm để rút kinh nghiệm nhân rộng ra toàn tỉnh.

Đến cuối năm 1988, toàn tỉnh Hải Hưng có 902 cán bộ giảm biên chế, trong đó khối đảng giảm 17%, khối quản lý nhà nước giảm 21%, khối đoàn thể giảm 15%². Sau khi rà soát lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo các ngành, huyện, thị, Tỉnh ủy đã tiến hành điều chỉnh, bố trí lại 107 cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy quản lý, trong đó có 42 trưởng, phó ban, ngành, đoàn thể của tỉnh và bí thư huyện ủy, thị ủy; thực hiện việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch. Số cán bộ, công nhân viên thừa, tỉnh đã giải quyết cho nghỉ hưu 57%, còn lại thì chuyển xuống cơ sở, trực tiếp sản xuất hoặc đi hợp tác lao động quốc tế. Sau khi sắp xếp lại bộ máy, chất lượng cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt đã được nâng lên một bước. Bộ máy lãnh đạo gọn nhẹ, khắc phục một bước tình trạng chồng chéo, trùng lặp.

Thực hiện Thông báo số 40-TB/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Hướng dẫn số 371-HD/TW, ngày 11/7/1988 của Ban Tổ chức Trung ương, ngày 22/8/1988, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 42-QĐ/TU về việc

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.180, 182.



“Thành lập Trung tâm Giáo dục chính trị tỉnh”, nhằm tổ chức học tập lý luận chính trị cho cán bộ ở tỉnh và bồi dưỡng cho đội ngũ báo cáo viên của Đảng.

Từ năm 1987 đến năm 1990, trước những biến đổi về kinh tế - xã hội và để đảm bảo đổi mới phương thức lãnh đạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, đơn vị kinh tế, chi bộ ở nông thôn...; chỉ đạo các cấp ủy đảng xây dựng quy chế hoạt động, tránh chồng chéo, bao biện công việc của chính quyền và tổ chức kinh tế cơ sở.

Trong giai đoạn 1991 - 1993, sau sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu, các thế lực thù địch đã ra sức tuyên truyền, xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, hòng gây mất lòng tin, mất đoàn kết trong nội bộ Đảng và nhân dân nhằm thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” chống phá cách mạng nước ta. Đứng trước tình hình đó, ngày 20/02/1992, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Thông báo số 11-TB/TU về việc “Tăng cường công tác tư tưởng trong tình hình mới”. Ngày 25/6/1992, Tỉnh ủy đã tổ chức triển khai Chỉ thị số 08-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo và quản lý nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác báo chí, xuất bản ở địa phương” và thông báo chủ trương của Tỉnh ủy về chương trình đưa thông tin xuống cơ sở. Nhằm tăng cường sức mạnh của Đảng bộ, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp ủy đảng đẩy mạnh công tác phát triển đảng. Năm 1992 có 3.152 quần chúng ưu tú tham gia học lớp đối tượng đảng và kết nạp được 1.154 người vào Đảng, tăng 329 đảng viên so với năm 1991. Năm 1993, toàn tỉnh kết nạp được 1.726 đảng viên mới, tăng 37,7% so với năm 1992 và là năm thực hiện tốt nhất công tác phát triển đảng (tính từ năm 1989)¹.

Công tác kiểm tra Đảng ở tỉnh được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc. Trong 5 năm 1991 - 1995, Đảng bộ tỉnh đã thực hiện kiểm tra 7.301 lượt tổ chức cơ sở đảng, 292.637 lượt đảng viên, tăng 12% so với nhiệm kỳ trước. Đảng bộ tỉnh đã xử lý 25 tổ chức đảng, 5.674 đảng viên, trong đó khai trừ 1.408 đảng viên. Trong số những đảng viên bị kỷ luật có 16% phạm tội tham nhũng².

Về cuộc vận động xây dựng cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, năm 1995, có 430 tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch vững mạnh, chiếm 42,7%, tăng 3,5%

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.234, 270.



so với năm 1993. Qua 3 năm tiến hành đổi mới, chỉnh đốn Đảng, chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng được nâng lên rõ rệt.

2. Xây dựng chính quyền và các đoàn thể

Công tác xây dựng, củng cố chính quyền các cấp được Tỉnh ủy và các cấp ủy quan tâm chỉ đạo sát sao. Hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp ngày càng đổi mới. Thực hiện Quyết định số 240-QĐ/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về chống tham nhũng, đến cuối năm 1993, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh đã đề nghị cho rút hoặc bãi miễn hàng trăm đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã mắc sai lầm, khuyết điểm trong công tác. Cũng cuối năm 1993, tỉnh đã bổ nhiệm 1.975 trưởng thôn. Trưởng thôn cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan chức năng của địa phương như tư pháp, công an, quân sự giữ vai trò trong việc hòa giải, giải quyết nhanh những vụ vi phạm tại thôn theo thẩm quyền được giao.

Trong giai đoạn 1993 - 1996, việc xây dựng và củng cố chính quyền các cấp là vấn đề cốt lõi để thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới của Đảng. Từ quan điểm đúng đắn đó, Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo chặt chẽ công tác chính quyền bằng các giải pháp đồng bộ, sắp xếp tổ chức bộ máy, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, tinh giản biên chế, nâng cao năng lực cán bộ, công chức với từng bước hoàn thiện cơ chế hành chính nhà nước, nâng cao hiệu lực bộ máy, nhất là chăm lo củng cố chính quyền cơ sở. Chính vì vậy, đến năm 1996, hệ thống hành chính các cấp của tỉnh Hải Hưng đã có bước chuyển biến quan trọng, hoạt động năng động hơn, bớt trì trệ, số đơn vị chính quyền đạt vững mạnh ngày càng tăng, đặc biệt chính quyền các cấp đã tích lũy thêm kinh nghiệm quản lý, điều hành nền kinh tế trong cơ chế mới.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc ngày càng được đẩy mạnh. Trong hai năm 1986 - 1987, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã tổng hợp được trên 2 vạn ý kiến cử tri, trong đó có trên 5.000 ý kiến về nhân sự, nhiều ý kiến đã nêu cụ thể những hạn chế, khuyết điểm của ứng cử viên, trong đó có 3 ứng cử viên đại biểu Quốc hội, 58 ứng cử viên hội đồng nhân dân huyện, thị xã và 887 ứng cử viên hội đồng nhân dân xã. Riêng thị xã Hải Dương thay 10 ứng cử viên. Năm 1989, Mặt trận Tổ quốc cùng các cấp, ngành giúp 4.512 ngày công, trên 100 tấn thóc,



1.600kg gạo cho 929 gia đình thương binh, liệt sĩ¹. Năm 1989, Mặt trận Tổ quốc vận động nhân dân đóng góp hàng trăm triệu đồng để xây dựng được 105 ngôi nhà tình nghĩa tặng các đối tượng chính sách và sửa chữa hàng trăm ngôi nhà, tham gia tuyển chọn hơn 350 người là con liệt sĩ ở địa phương đi hợp tác lao động nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc tỉnh chủ trương thu hút vốn từ quỹ quốc gia, vốn vận động các đoàn thể quần chúng tiết kiệm bằng tiền, thóc, giống cây trồng, vật nuôi; phong trào giúp nhau làm kinh tế gia đình được đẩy mạnh. Trong 2 năm 1993 - 1994, Mặt trận đã vận động 26.162 hộ giúp đỡ cho 6.131 hộ được 730 tấn thóc, 404 triệu đồng, 31.017 ngày công lao động, giúp nhau giải quyết cho 14.684 lao động có việc làm; chuyển 2,575 tỷ đồng từ “Quỹ bảo thọ” sang cho vay làm kinh tế gia đình, đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động dư thừa ở địa phương. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đã tranh thủ nguồn tài trợ từ “Quỹ quốc gia giải quyết việc làm”, “Quỹ xóa đói, giảm nghèo” của tỉnh, quỹ cho vay thực hiện các dự án nhỏ, Quỹ tài trợ quốc tế... để đầu tư cho các hộ gia đình phát triển sản xuất, trong 2 năm 1993 - 1994 được 62,801 tỷ đồng².

Trong 3 năm 1994 - 1996, Mặt trận Tổ quốc từ tỉnh đến cơ sở đã cụ thể hóa chương trình 12 điểm của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đẩy mạnh các phong trào thi đua hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương gắn với phong trào “Xóa đói, giảm nghèo”, tuyên truyền các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, tích cực tham gia công tác văn hóa - xã hội, như “Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, phong trào “Ông bà, cha mẹ mẫu mực, con trung hiếu, cháu thảo hiền”.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã phát động thực hiện hai cuộc vận động do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: “Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình”; “Nuôi dạy con tốt, hạn chế trẻ em suy dinh dưỡng, trẻ em bỏ học”. Kết quả của cuộc vận động đó đến năm 1990, Tỉnh hội đã mở được 4.231 lớp học thu hút trên 3 vạn lượt bà mẹ trẻ. Mặt khác, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp còn đề xuất với ngành y tế khám và điều trị cho các cháu, trong số 21.990 cháu

1, 2. Xem Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Hải Dương 1930 - 2000*, Hải Dương, 2002, tr.233, 249.



suy dinh dưỡng đã có 2.374 cháu trở lại bình thường. Trong 8.081 học sinh cấp I bỏ học đã vận động 2.419 học sinh trở lại trường¹. Đồng thời, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh cũng tham gia vận động xóa mù chữ, góp phần vào thành tích chung của ngành giáo dục tỉnh, được Bộ Giáo dục công nhận hoàn thành phổ cập cấp I và xóa mù chữ trong năm học 1990 - 1991. Phong trào gửi tiền tiết kiệm được phụ nữ thực hiện có hiệu quả.

Năm 1991, Hội Phụ nữ tỉnh đã chỉ đạo Hội Phụ nữ cơ sở xây dựng mô hình “Tổ phụ nữ không có người sinh con thứ ba”, bước đầu có 57 tổ phụ nữ với 3.655 chị em đăng ký. Bằng việc tuyên truyền tích cực, trong giai đoạn 1986 - 1991, Hội Phụ nữ đã góp phần hạ tỷ lệ dân số phát triển tự nhiên toàn tỉnh từ 3,3% xuống còn 1,62%.

Tháng 3/1992, Đại hội đại biểu Phụ nữ tỉnh lần thứ V được tổ chức và đánh giá là Đại hội “Đoàn kết, đổi mới - vì bình đẳng giới, phát triển và hạnh phúc của phụ nữ”; “Hướng về cơ sở, tập trung đầu tư cho cơ sở, xóa bỏ cơ sở yếu”; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện “Hai cuộc vận động”, “Năm chương trình trọng tâm”. Năm 1993, được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh và sự phối hợp của Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em tỉnh, Tỉnh hội Phụ nữ đã tiến hành triển khai chương trình “Vì trẻ em Hải Hưng đến năm 2000” và Dự án “Giáo dục nâng cao kiến thức, năng lực làm mẹ” cho các bà mẹ có con từ 0 - 3 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ mới xây dựng gia đình.

Bên cạnh đó, để bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ, Hội Phụ nữ tỉnh đã tích cực can thiệp, đề xuất với ngành tư pháp tuyên truyền luật pháp, giúp chị em nắm vững kiến thức, thực hiện tốt pháp luật của Nhà nước. Hội Phụ nữ các cấp tham gia giải quyết đơn, thư khiếu nại, bảo đảm sự công bằng về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình như việc ly hôn, phân chia tài sản, nuôi con..., đồng thời làm tốt công tác hòa giải. Hội Phụ nữ đã xây dựng được hơn 3.000 tổ hòa giải ở cơ sở với 7.735 phụ nữ tham gia.

Cùng với việc giúp nhau về con giống và vốn, các cấp hội còn chỉ đạo cơ sở tổ chức 150 cuộc tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm làm kinh tế gia đình, có 84.788 người dự. Kết hợp với ngành nông nghiệp mở các lớp tập huấn về khoa học kỹ thuật, về sản xuất, về chăn nuôi, chuyển giao công nghệ, hạch toán kinh tế,

1. Xem Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử phong trào phụ nữ tỉnh Hải Dương (1976 - 2000)*, Hải Dương, 2003, tr.102.



tiếp cận thị trường. Kết quả trong 5 năm 1992 - 1996 đã mở được 641 lớp học, có 44.271 người tham dự¹.

Tuy nhiên, công tác hội và phong trào phụ nữ còn bộc lộ một vài hạn chế. Phong trào phát triển chưa được đồng đều trong toàn tỉnh, tổ chức chi hội còn có chỗ lỏng lẻo, năng lực tổ chức chỉ đạo, điều hành của một số cán bộ hội còn chưa cao.

Hoạt động của Hội Nông dân tỉnh có nhiều đổi mới. Trên cơ sở kinh nghiệm sản xuất, Hội Nông dân tỉnh đã phát động nhiều phong trào làm giàu chân chính trong nông dân bằng sản xuất nông nghiệp và nghề phụ. Nông dân tích cực tìm tòi giống và kỹ thuật mới về cây trồng, con giống và sản xuất nông nghiệp. Các cấp hội tiếp tục trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm làm giàu trong nông dân để phong trào phát triển vững chắc và sâu rộng.

Năm 1995, các cơ sở hội nông dân đã xem xét 192.000 gia đình đạt danh hiệu “Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi” ba cấp: tỉnh, huyện, xã và có 240.000 gia đình đạt danh hiệu “Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi”. Có thể nói, thông qua phong trào nông dân sản xuất giỏi, vị trí, vai trò của Hội Nông dân trong đời sống chính trị - kinh tế của nông dân ngày càng cao. Tuy nhiên, phong trào phát triển chưa đều, sự chỉ đạo của một số cấp hội chưa sâu sát, cụ thể nên có nơi việc làm giàu của nông dân còn mang tính tự phát.

Hội Cựu chiến binh tỉnh được thành lập tháng 4/1990, từng bước được kiện toàn về tổ chức và phương hướng hoạt động. Từ ngày 01 đến ngày 03/4/1992, Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh tỉnh lần thứ I được tổ chức. Tham dự Đại hội có 150 đại biểu, đại diện cho trên 5 vạn hội viên trong tỉnh. Trong giai đoạn 1993 - 1996, Hội Cựu chiến binh đã có nhiều hoạt động thiết thực, nổi bật nhất là tổ chức nói chuyện chuyên đề về chống âm mưu “diễn biến hòa bình” cho cán bộ, đảng viên và học sinh; tích cực giáo dục thế hệ trẻ “Tiếp bước cha anh lên đường làm nghĩa vụ”. Ngoài ra, các hội viên trong Hội cùng giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình, xóa đói, giảm nghèo, vươn lên khá và làm tốt công tác tình nghĩa đối với đồng đội cũng như các cuộc vận động nhân đạo của địa phương.

1. Xem Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử phong trào phụ nữ tỉnh Hải Dương (1976 - 2000)*, Sđd, tr.116.



Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh luôn chú trọng công tác xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ với việc đẩy mạnh cuộc vận động “Xây dựng chi đoàn vững mạnh, đoàn viên gương mẫu, xóa bỏ cơ sở yếu kém, đoàn viên sa sút”. Cuộc vận động của phong trào đoàn bước đầu có chuyển biến mang tính tích cực, tạo sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể, tổ chức xã hội để thúc đẩy phong trào thanh niên đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới. Năm 1986, toàn tỉnh có 65% cơ sở đạt vững mạnh và đạt 70% đoàn viên đủ tư cách. Năm 1990 đã tăng lên 80% cơ sở, chỉ còn 2% cơ sở hạn chế từng mặt và đạt 85% đoàn viên đủ tư cách, trong đó có 30% đạt xuất sắc¹. Nhận thức sâu sắc về vai trò, vị trí của thanh niên, ngày 06/9/1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 34-NQ/TU về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên trong công cuộc đổi mới”. Thực hiện Nghị quyết số 34-NQ/TW, cùng với sự chỉ đạo và hướng dẫn của Trung ương Đoàn, công tác đoàn và phong trào thanh, thiếu niên của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực.

Từ năm 1987 đến năm 1991, 100% thanh niên trong độ tuổi ở địa phương đã nghiêm túc thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, lên đường bảo vệ Tổ quốc. Trong công tác xây dựng Đoàn, thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng chi đoàn mạnh” và tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ đoàn, hằng năm, có khoảng 90 - 95% đoàn viên đủ tư cách, trong đó có 10% đoàn viên ưu tú và có hàng ngàn đoàn viên được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong giai đoạn 1992 - 1996, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh đã phát động sâu rộng trong đoàn viên, thanh niên phong trào “Thanh niên lập nghiệp” và “Tuổi trẻ giữ nước”. Đoàn Thanh niên tỉnh cũng tổ chức nhiều lớp tập huấn, trao đổi kinh nghiệm xây dựng kinh tế bằng các phương pháp kỹ thuật mới như kỹ thuật gieo cấy lúa theo công nghệ Nhật Bản, nuôi trồng cây, con đặc sản, kỹ thuật làm cây cảnh, mô hình VAC... Phong trào “Học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp” được 100% Đoàn trường trong tỉnh triển khai thực hiện. Các loại quỹ: “Khuyến học, khuyến tài”, “Hỗ trợ tài năng trẻ”, “Học sinh nghèo vượt khó học giỏi” phát triển ở hầu hết các huyện, thị xã.

1. Xem Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hải Dương (1931 - 2011)*, Thành đoàn Hải Dương, 2012, tr.159-160.



III- PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Kinh tế nông nghiệp

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) đề ra ba chương trình kinh tế lớn là: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu: “Ba chương trình lớn là cốt lõi của nhiệm vụ kinh tế, xã hội trong 5 năm (1986 - 1990), không những có ý nghĩa sống còn trong tình hình trước mắt, mà còn là những điều kiện ban đầu không thể thiếu được để triển khai công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo”¹.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, từ ngày 20 đến ngày 25/10/1986, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V diễn ra tại thị xã Hải Dương đã đưa ra quyết định đẩy mạnh phát triển nông nghiệp trên cơ sở đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp; thực hiện ba chương trình kinh tế lớn là sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Đại hội chủ trương phải đưa nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất lớn nhằm đáp ứng yêu cầu chủ yếu là tăng nhanh khối lượng và tăng năng xuất hàng hóa nông sản. Phát triển sản xuất nông nghiệp phải được ưu tiên, đáp ứng những nhu cầu về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, vật tư, lao động, kỹ thuật. Mở rộng hệ thống thủy lợi, ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học kỹ thuật, đặc biệt là đưa công nghệ sinh học vào sử dụng phổ biến và ổn định các loại giống mới; đáp ứng yêu cầu đầy đủ và kịp thời về phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế quốc doanh với hợp tác xã; đồng thời cải tiến quản lý nội bộ hợp tác xã, hoàn thiện phương thức khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, gắn liền với việc xây dựng quan hệ sản xuất mới, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật với xây dựng nông thôn mới.

Do là năm đầu tiên thực hiện đường lối đổi mới mà nhiệm vụ cấp bách là phát triển kinh tế nông nghiệp nên Tỉnh ủy và các cấp chính quyền ở địa phương đặc biệt quan tâm và thường xuyên chỉ đạo sát sao. Chính vì thế, diện tích trồng lúa trên toàn tỉnh năm 1986 là 287.250ha, đạt 97,3% kế hoạch, tăng 0,98% so với năm 1985; hệ số vòng quay ruộng đất 1,94 lần; sản lượng lương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.487.



thực quy thóc là 736.881 tấn, đạt 81,3% kế hoạch và bằng 92,4% năm 1985; trong đó hoa màu quy thóc đạt 7,8 vạn tấn, tăng 11,7% kế hoạch và tăng 47% so với năm 1985. Diện tích trồng lúa là 226.541ha, đạt 96,8% kế hoạch, giảm 3,8% so với năm 1985; năng suất đạt 58,13 tạ/ha (vụ chiêm xuân là 32,86 tạ/ha), đạt 78% so với kế hoạch và bằng 91% năm 1985¹. Nguyên nhân của sự giảm sút diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực năm 1986 so với năm 1985 là do cơn bão số 3 gây ngập úng nặng, thời tiết diễn biến phức tạp, sâu bệnh phát triển nghiêm trọng cả 2 vụ lúa, làm mất trắng 14.000ha cây trồng.

Cùng với cây lúa, cây màu vụ đông dần dần trở thành vụ sản xuất chính trong năm. Việc tăng diện tích cây màu là hướng đi đúng đắn, có hiệu quả nhằm khai thác tiềm năng đất đai, lao động ở nông thôn, mở ra khả năng lớn trên con đường phát triển nông nghiệp của tỉnh. Diện tích gieo trồng cây vụ đông năm 1986 đạt 31,561ha, tăng 58,09% so với năm 1985. Năm 1986, tổng sản lượng lương thực quy thóc toàn tỉnh đạt 737.136 tấn, vượt 1,8% so với năm 1985². Bằng phương thức phát triển diện tích trồng lúa kết hợp với gieo trồng hoa màu vụ đông xuân, đời sống nông dân trong tỉnh đã được cải thiện, cán bộ, công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn được cung cấp lương thực ổn định hơn trước.

Ngày 24/4/1987, quán triệt chủ trương phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với tỷ suất hàng hóa ngày càng cao, coi nông nghiệp thực sự là mặt trận hàng đầu, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 06-NQ/TU về “Chương trình lương thực, thực phẩm từ nay đến năm 1990”. Nghị quyết nêu rõ chỉ tiêu đến năm 1990, toàn tỉnh đạt 1 triệu tấn lương thực; 3,5 vạn tấn thịt lợn; 6,5 vạn con trâu, 3 vạn con bò; đàn gia cầm mỗi năm có khoảng 4 - 5 triệu con và 7 - 8 ngàn tấn cá³.

Sau mấy năm thực hiện Chỉ thị “khoán 100” của Ban Bí thư Trung ương Đảng, những mặt không bền vững đã bộc lộ, bắt đầu xuất hiện dấu hiệu kìm hãm sự tăng trưởng trong nông nghiệp. Với “khoán 100”, hộ xã viên vẫn phụ thuộc vào hợp tác xã về năm khâu (đất, giống, phân bón, nước và phòng trừ sâu bệnh), nhiều hợp tác xã không giữ ổn định mức khoán, tùy tiện điều chỉnh

1. Xem *Báo cáo công tác năm 1986*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.136, 145.



từng năm, từng vụ, làm triệt tiêu động lực vượt khoán. Bộ máy quản lý của hợp tác xã vẫn công kênh, nạn dong công, phóng điểm vẫn tràn lan. Nhiều nơi chính quyền dùng biện pháp mang tính ép buộc để thu sản phẩm khô đọng, thu ruộng khoán, gây bất bình trong nông dân. Đã có một số nơi xã viên chán nản, xin trả lại ruộng cho hợp tác xã nông nghiệp.

Nhằm khắc phục những hạn chế trong cơ chế khoán sản phẩm theo Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày 15/8/1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 14-NQ/TU về việc “Hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp”, trong đó quy định:

“- Người nông dân chỉ có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp bằng sản phẩm. Các dịch vụ khác như mua nông sản, thực phẩm phải thông qua hợp đồng kinh tế hai chiều giữa Nhà nước với nông dân theo nguyên tắc bình đẳng, ngang giá, thuận mua vừa bán.

- Quỹ lương thực dành cho chăn nuôi từ 1% đến 3% để bán khuyến khích cho nuôi trâu, bò sinh sản, lợn nái, vịt đẻ, không dùng quỹ thóc chăn nuôi để kê, độn giá mua thịt lợn hoặc dùng vào việc không đúng mục đích. Hợp tác xã được trích từ 5% đến 10% sản lượng khoán bằng thóc để lập quỹ phát triển và bảo đảm cho sản xuất, nhưng phải được đại hội xã viên bàn bạc dân chủ, công khai.

- Về giao khoán, phải đảm bảo cho người nhận ruộng phấn đấu vượt khoán và phân chia cho người lao động phải đạt từ 50% sản lượng khoán của hợp tác xã trở lên. Riêng ba khâu công việc do người nhận khoán đảm nhiệm cũng phải đảm bảo thu nhập từ 30% trở lên.

- Đổi mới cán bộ quản lý hợp tác xã và đội sản xuất phải làm tốt việc hạch toán sản xuất, kinh doanh, cân đối vật tư và điều hành một số khâu chủ yếu thì được hưởng số thóc, tiền theo quy định, theo nguyên tắc vượt không được hưởng, hụt phải khấu trừ”¹.

Cùng với chỉ đạo thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, tháng 4/1987, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TW về “Lưu thông phân phối”, quyết định bỏ chính sách hai giá, thực hiện “bốn giảm”²,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.147.

2. “Bốn giảm” gồm: giảm tốc độ lạm phát; giảm nhịp độ tăng giá; giảm tốc độ bội chi ngân sách; giảm bớt khó khăn về đời sống của người ăn lương, của quân đội, công an, người về hưu, nhân dân lao động.



tiếp tục xóa bỏ tình trạng “ngăn sông, cấm chợ”. Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 15/9/1987, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TU “Một số vấn đề cấp bách về phân phối lưu thông”. Ngày 29/02/1988, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành quyết định giải thể Sở Lương thực và Công ty Lương thực, thành lập Liên hiệp Công ty Lương thực trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động theo cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Ngày 04/8/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 634-QĐ/UB về việc “Thành lập Liên hiệp Công ty thương nghiệp tỉnh”.

Để khắc phục những hạn chế trong quá trình thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và tiếp tục bổ sung, phát triển, cụ thể hóa đường lối đổi mới của Đảng, đưa Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đi vào cuộc sống, ngày 05/4/1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW “Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”¹. Nghị quyết nêu rõ cơ chế khoán mới, xác định hợp tác xã nông nghiệp là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Nội dung chủ yếu của Nghị quyết số 10-NQ/TW là sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp, củng cố và mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, trong đó quy định hợp tác xã là đơn vị kinh tế chủ quản, đồng thời đổi mới cơ chế quản lý hợp tác xã theo ba nội dung: quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối.

Ngày 24/4/1987, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU về “Chương trình lương thực, thực phẩm từ nay đến năm 1990”. Để thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, các ngành, địa phương đã xây dựng chương trình hành động phù hợp với chương trình này. Về thủy lợi, tỉnh tiến hành tu sửa, cải tạo các trạm bơm lớn; hệ thống đê trung ương và hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải. Các địa phương huy động nông dân nạo vét, khai thông dòng chảy kênh mương nhỏ; tôn cao bờ kênh, củng cố hệ thống cống, bờ vùng, bờ thửa, ngăn cao, tháo trũng, xây dựng quy hoạch đồng ruộng phù hợp với cơ chế khoán mới. Kiện toàn bộ máy ngành thủy lợi, nhất là cấp huyện, chuyển từ quản lý hành chính, bao cấp sang hình thức xí nghiệp gắn dịch vụ sản xuất với hạch toán kinh tế, có ký kết hợp đồng với hợp tác xã nông nghiệp. Mỗi huyện có một xí nghiệp thủy nông, bảo đảm tươi, tiêu cho trên 7 vạn ha và tươi tiêu ổn định cho

1. Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị gọi tắt là “khoán 10”.



9 vạn ha lúa mùa. Do chủ động trong tưới, tiêu nên các địa phương đã tiến hành bố trí lại cơ cấu sản xuất, đưa giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao vào sản xuất, tạo điều kiện mở rộng diện tích vụ mùa, đẩy mạnh sản xuất và thâm canh cây vụ đông. Năm 1987, toàn tỉnh đã gieo trồng được 35.839ha cây vụ đông, tăng 4.278ha so với năm 1986; diện tích trồng ngô đạt 3.351ha, tăng gấp ba lần so với năm 1985¹.

Chỉ sau một tháng khi Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị được ban hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng ra Nghị quyết số 28-NQ/TU “Về đổi mới quản lý kinh tế trong hợp tác xã nông nghiệp” (hoàn thiện khoán sản phẩm cuối cùng đến hộ và nhóm trong hợp tác xã nông nghiệp), nhằm tiếp tục tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Ban Thường vụ Tỉnh ủy chủ trương: Giao chế độ tự quản cho hợp tác xã (tự quản về tài sản, tài chính, tín dụng; tự quản về vật tư, giá cả và tiêu thụ sản phẩm). Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong hợp tác xã. Đổi mới công tác cán bộ và cải tiến bộ máy quản lý hợp tác xã nông nghiệp.



Xã Lê Lợi, huyện Tứ Lộc tiễn 24 gia đình đi xây dựng kinh tế mới, tháng 02/1987

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.146.



Trên lĩnh vực sản xuất, điểm nổi bật trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 là việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Qua triển khai cơ chế quản lý kinh tế mới trong nông nghiệp, tình hình nông thôn đã có những bước chuyển biến rõ rệt. Sản xuất từng bước được giải phóng, tạo ra động lực mới thúc đẩy sản xuất phát triển. Cùng với kinh tế tập thể, kinh tế hộ gia đình dần dần hình thành và là yếu tố quan trọng hỗ trợ đắc lực cho kinh tế tập thể nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Vụ mùa đầu tiên thực hiện “khoán 10” của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 28-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã có bước phát triển. Vụ mùa năm 1988, tổng sản lượng lương thực quy ra thóc đạt 568.900 tấn, tăng 54% so với vụ đông xuân năm 1987, riêng sản lượng lúa đạt 461.700 tấn, tăng 82%. Mùa quy thóc đạt 107.105 tấn, giảm 6,9%. Năng suất lúa đạt 40,50 tạ/ha¹. Đây là một vụ đông xuân có năng suất lúa cao nhất và tổng sản lượng lương thực lớn nhất so với các vụ đông xuân trước đây. Toàn tỉnh có 8/12 huyện, thị xã đạt từ 40 - 46,6 tạ/ha. Nhiều hợp tác xã đạt từ 50 - 56 tạ/ha. Tuy nhiên, năm 1988, sản lượng màu của cả tỉnh lại giảm vì diện tích và năng suất khoai lang, khoai tây đều giảm sút nghiêm trọng, song cơ cấu cây trồng màu đã có sự thay đổi đáng kể, cây ngô trở thành cây chủ đạo (diện tích gieo trồng đạt 18.128ha, riêng vụ đông đạt 11.888ha), tăng gấp 2,36 lần vụ đông xuân năm 1987, sản lượng ngô tăng gấp 3,3 lần. Một số cây công nghiệp có diện tích gieo trồng tăng như cây lạc tăng 7,3%, mía tăng 21%, nhưng cây đay lại giảm 26%, cói giảm 11%². Nguyên nhân là do thời tiết đầu vụ gieo trồng đay, cói không thuận lợi, nên cây bị chết nhiều.

Đến tháng 9/1988, 100% hợp tác xã trong tỉnh đã thực hiện “khoán 10”. Các hợp tác xã đã tiến hành kiểm kê, đo đạc, phân loại ruộng đất, diện tích mặt nước, các gò, đồi; nắm chắc các nguồn vốn tự có, các tài sản, cơ sở vật chất - kỹ thuật của tập thể; sắp xếp lại bộ máy quản lý và quy mô của đội sản xuất, tổ đội chuyên làm công tác dịch vụ, các ngành nghề thủ công. Phương thức sản xuất kinh doanh của tập thể được điều chỉnh, bổ sung và tổ chức theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa. Các hợp tác xã giải quyết thỏa đáng những

1, 2. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh 6 tháng đầu năm 1988*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



thắc mắc của hội viên về phân bổ đất đai, định sản lượng khoán, phân chia tài sản, thuế dịch vụ kỹ thuật, chế độ ưu tiên đối với các gia đình chính sách, neo đơn... nên không còn tình trạng xã viên không nhận ruộng khoán như trước. Những gia đình thuộc diện chính sách, gia đình neo đơn được ưu tiên ruộng gần và tốt, sản phẩm làm ra chỉ nộp thuế cho Nhà nước còn lại được hưởng.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, đời sống thiếu thốn, nhưng bước sang năm 1989, cơ chế chính sách được đổi mới, đặc biệt là Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 28-NQ/TU của Tỉnh ủy cùng các chủ trương, biện pháp cụ thể hóa của địa phương như đầu tư tập trung cho thủy lợi, giống, cung ứng phân bón, phòng trừ sâu bệnh nên kinh tế nông nghiệp đã có những chuyển biến quan trọng theo chiều hướng đi lên. Năm 1989, nông nghiệp cả tỉnh được mùa toàn diện từ lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp trên cả ba mặt: diện tích, năng suất và sản lượng. Tổng diện tích gieo trồng cả năm là 306,420ha, đạt 100,8% kế hoạch, tăng 101% so với năm 1988. Năng suất lúa chiêm xuân đạt 40,71 tạ/ha, lúa mùa đạt 33,24 tạ/ha. Năng suất khoai tây tăng nhưng ngô lại giảm hơn so với năm 1988. Năm 1989, sản lượng lương thực đạt cao nhất so với các năm trước, bình quân lương thực đầu người từ 381,8kg tăng lên 402,2kg; trong đó diện tích cây lương thực đạt 279,042ha, tăng 1,028ha so với năm 1988. Diện tích gieo trồng lúa cả năm tăng 970ha, nhưng màu giảm 142ha¹.

Để nâng cao hơn nữa sản lượng lương thực, Đảng bộ và chính quyền tỉnh chủ trương phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, chuyên canh và toàn diện, trong đó tập trung vào thâm canh lúa, nhất là vụ chiêm xuân, đặc biệt những địa phương có năng suất cao như thị xã Hải Dương đạt 85,04 tạ/ha, huyện Tứ Lộc đạt 80,36 tạ/ha, huyện Châu Giang đạt 77,46 tạ/ha, huyện Cẩm Bình đạt 75,76 tạ/ha, huyện Nam Thanh đạt 74,15 tạ/ha, huyện Chí Linh đạt 64,56 tạ/ha... Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được khuyến khích, nhất là đổi mới cơ cấu giống lúa và cơ cấu mùa vụ cùng với việc áp dụng các biện pháp thâm canh, xen canh, đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi. Nhiều điển hình thâm canh đạt năng suất tốt xuất hiện và

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1989*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



được nhân rộng, trong đó có nhiều hợp tác xã đạt trên 10 tấn/ha trong hai vụ như Thạch Khôi, Gia Tân, Gia Xuyên, Nghĩa Hưng, Đoàn Thượng (Tứ Lộc); Việt Hòa, Ngọc Châu, Tứ Minh (thị xã Hải Dương); Lai Cách, Cẩm Định (Cẩm Bình...). Nhờ sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực tăng nên mức bình quân lương thực đầu người hằng năm cũng tăng.

Song song với việc phát triển cây lúa, tỉnh chú trọng mở rộng diện tích cây vụ đông, trong đó coi trọng cây màu lương thực có tính chất mũi nhọn như ngô giống mới, khoai tây, khoai lang, lạc, đậu tương... Một số giống cây trồng được đưa vào đồng ruộng sản xuất đại trà như tỏi, ớt xuất khẩu ở các huyện Nam Thanh, Kim Môn, Cẩm Bình.

Từ ngày 05 đến ngày 07/12/1989, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V) họp kiểm điểm công tác năm 1989 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu năm 1990 của tỉnh là: “Tiếp tục phấn đấu thực hiện mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm tốt trật tự, an toàn xã hội. Đảng bộ tỉnh lãnh đạo tập trung thực hiện có hiệu quả ba chương trình kinh tế, giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm, phát huy các thế mạnh của tỉnh; giải quyết các vấn đề tiền tệ, tài chính, tiếp tục chống lạm phát đi đôi với phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh, coi trọng chất lượng và hiệu quả. Mặt khác, đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển đúng hướng nền kinh tế nhiều thành phần song song với việc tạo mọi điều kiện để phát triển kinh tế nhà nước vươn lên giữ vai trò chủ đạo”¹.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và các cấp chính quyền, nhân dân địa phương bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 1990, năm cuối của kế hoạch 5 năm 1986 - 1990. Mặc dù đã có nhiều cố gắng đầu tư thâm canh và ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhưng do thời tiết quá khắc nghiệt, vụ chiêm rét đậm, rét hại kéo dài làm chết hàng nghìn hécta mạ, lúa mới cấy; tiếp đến vụ mùa mưa bão liên tiếp xảy ra gây ngập úng nặng, ảnh hưởng xấu đến cây trồng. Do vậy, cả năng suất và sản lượng đều không đạt kế hoạch và giảm so với năm 1989. Diện tích gieo trồng năm 1990 đạt 230.586ha; năng suất vụ chiêm là 35,03 tạ/ha, vụ mùa là 30,90 tạ/ha. Tổng sản lượng quy thóc là 110.968 tấn, bằng 95% năm 1989,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.154-155.



trong đó thóc chiếm 755.228 tấn, giảm 11,5 vạn tấn (giảm so với năng suất là 8,1 vạn tấn)¹.

Nhìn chung, về sản xuất nông nghiệp trong những năm 1986 - 1990 đã đảm bảo đủ nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nhân dân địa phương; tỷ trọng xuất khẩu nông sản, thực phẩm tăng từ 48,2% năm 1985 lên 66,2% năm 1990. Tuy nhiên, nông nghiệp phát triển chưa ổn định, chất lượng, hiệu quả chưa cao; chăn nuôi phát triển chưa mạnh, không đều; chỉ đạo của các cấp, các ngành về cơ cấu, chất lượng giống, thời vụ, dịch vụ sản xuất và biện pháp thâm canh còn yếu kém; chuyển đổi cơ chế quản lý, nhất là mô hình hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp chưa rõ và hiệu quả không cao.

Nắm bắt được nguyện vọng đổi mới mô hình hợp tác xã nông nghiệp của đại bộ phận nông dân trong tỉnh, ngày 28/4/1992, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU về “Tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp”. Để cụ thể hóa Nghị quyết số 03-NQ/TU, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra Quyết định số 721-QĐ/UB về “Giao ruộng đất ổn định cho hộ nông dân” và Nghị quyết số 722-NQ/UB về “Đổi mới quản lý hợp tác xã nông nghiệp”. Nội dung cơ bản đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp là:

“- Giao quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài cho các hộ nông dân và thực hiện chuyển quyền sử dụng đất theo Luật đất đai. Trong đó, khoảng 95% quỹ đất canh tác của địa phương được giao một lần, ổn định, lâu dài theo lao động và nhân khẩu ăn theo của các hộ nông dân để chủ động tổ chức sản xuất. Khoảng 5% quỹ đất canh tác còn lại được để cho ủy ban nhân dân xã làm đất công điền, đấu thầu, thu hoa lợi bổ sung nguồn thu ngân sách của địa phương.

- Đổi mới và đa dạng hóa loại hình hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với hợp tác xã”².

Thực hiện mục tiêu do Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra, từ năm 1991, tỉnh triển khai nhiều chương trình dự án phát triển nông nghiệp như: chương trình cấp I hóa giống lúa, chương trình phát triển chăn nuôi và xuất khẩu, chương trình ngô lai, lúa lai... Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1990*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Nghị quyết số 722-NQ/UB về “Đổi mới quản lý hợp tác xã nông nghiệp”, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



và Nghị quyết số 03-NQ/TW của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân đã tạo ra chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp.

Với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh và sự cố gắng của toàn dân, từ năm 1992, nhiều chỉ tiêu kinh tế đã đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Năm 1992, diện tích gieo trồng lúa, màu tăng 3,5% so với năm 1991. Năng suất lúa cả năm đạt 78,1 tạ/ha. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 1.086.000 tấn (tăng 31 vạn tấn so với năm 1991), đã vượt cửa ải 1 triệu tấn/năm, đưa bình quân lương thực đạt 441kg/người¹.

Bảng 5.1: Diện tích và sản lượng lúa và các cây hoa màu năm 1992

STT	Loại cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Lúa chiêm xuân	117.000	938.000
2	Lúa mùa	121.000	4.579.000
3	Ngô	20.000	459.000
4	Khoai lang	24.000	84.000
5	Tỏi	3.500	-
6	Lạc	2.800	-
7	Dâu tằm	1.000	-

Nguồn: Nghị quyết về tình hình triển khai thực hiện 4 chương trình kinh tế - xã hội năm 1992 và phương hướng mục tiêu chủ yếu năm 1993, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

Sang năm 1993, diện tích lúa trên địa bàn tỉnh Hải Hưng tăng 900ha, từ 148.700ha năm 1991 tăng lên 149.600ha. Người nông dân đã biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất lúa tăng lên nhanh chóng, từ 27,9 tạ/ha năm 1991 lên 47,5 tạ/ha năm 1993. Do diện tích lúa mở rộng và năng suất thóc tăng cao nên tổng sản lượng thóc tăng nhanh theo từng năm: từ 693.400 tấn năm 1991 lên 842.700 tấn năm 1993. Riêng các địa bàn thuộc thị xã Hải Dương sản lượng lúa tăng từ 419.700 tấn năm 1991 lên 441.700 tấn năm 1993. Nếu tính cả màu quy thóc thì sản lượng lương thực

1. Xem *Báo cáo của Sở Nông nghiệp về sản xuất nông nghiệp năm 1992*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



năm 1992 đạt trên 1 triệu tấn và năm 1993 đạt 1.252.000 tấn, lương thực bình quân đầu người đạt 465kg/người/năm¹. Cây vụ đông, cây công nghiệp, kinh tế vườn phát triển đa dạng, nhất là một số cây mang lại giá trị kinh tế cao.

Bảng 5.2: Cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày năm 1994

STT	Loại cây	Diện tích (ha)	So với kế hoạch (%)	So với năm 1993 (ha)	
				Giảm	Tăng
1	Đay	143	35,8	2.136	-
2	Ngô	4.969	97,9	-	164
3	Khoai lang	1.679	-	-	-
4	Lạc	2.847	95	-	889
5	Đậu tương	2.023	-	-	750
6	Cây thực phẩm	4.482	-	-	

Nguồn: Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1994, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

Nhìn chung, các loại cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp chịu sự tác động của cơ chế thị trường, giá cả, cơ chế chính sách... đã dần chuyển đổi cơ cấu, mùa vụ cho phù hợp với nhu cầu. Riêng cây đay, do giá đay tơi quá rẻ, việc đầu tư thâm canh chưa được quan tâm đúng mức, giống xấu, năng suất thấp, đã làm cho tình hình sản xuất đay giảm sút. Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, ngày 04/8/1994, Tỉnh ủy Hải Hưng ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TU về tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã. Thực hiện chủ trương trên, tỉnh đã thành lập 316 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, trong đó có 183 hợp tác xã quy mô toàn xã, 133 hợp tác xã quy mô thôn và liên thôn. Về loại hình kinh doanh, có 295 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp và 21 hợp tác xã dịch vụ chuyên sâu².

Nhân dân trong tỉnh đã thực hiện tốt các nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy nên trong hai năm 1994 - 1995, nền kinh tế của tỉnh có bước phát triển tích cực. Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện. Tổng diện tích

1. Xem Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.I, tr.436.



lúa năm 1994 đạt 238.500ha, năm 1995 đạt 249.600ha. Năng suất lúa năm 1994 đạt 39,6 tạ/ha, năm 1995 tăng lên 44,5 tạ/ha, tăng 16,6 tạ/ha so với năm 1991. Tổng sản lượng thóc năm 1994 đạt 950.100 tấn và năm 1995 đạt 1.105.980 tấn, trong đó địa bàn Hải Hưng đạt 596.800 tấn năm 1994 và 809.480 tấn năm 1995¹. Nếu tính cả sản lượng màu quy ra thóc thì tổng sản lượng lương thực quy thóc đều đạt trên 1 triệu tấn. Năm 1994, các địa phương trong tỉnh đã mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng đáp ứng nhu cầu cung - cầu của thị trường. Huyện Nam Thanh đã chuyển hàng nghìn hecta đất trồng lúa sang trồng vải, nhãn và chuối xuất khẩu.

Cùng với việc phát triển cây lúa, phát triển rau màu cũng được nhân dân trong tỉnh đẩy mạnh sản xuất vụ đông với các sản phẩm cây trồng đa dạng, năng suất cao. Năm 1995, riêng Hải Hưng có 10.700ha diện tích gieo trồng ngô. Các giống ngô được trồng nhiều và đem lại năng suất, nhất là giống ngô số 5, ngô lai số 6, ngô LV 10; diện tích khoai lang đạt 7.200ha; diện tích lạc đạt 1.000ha; diện tích đậu tương đạt 3.200ha. Việc coi trọng mở rộng diện tích màu góp phần đưa sản lượng màu quy thóc trong hai năm 1994 - 1995 đạt hàng trăm nghìn tấn, trong đó sản lượng ngô đạt 59.000 tấn, sản lượng khoai lang đạt 91.100 tấn, sản lượng đậu tương đạt 9.000 tấn².

Ngày 23/8/1996, cơn bão số 4 đổ bộ vào miền Bắc, gây ra mưa lớn, nước sông Thái Bình dâng cao, làm vỡ 2 đoạn đê thuộc địa phận thôn Lập Lễ, xã Thanh Hồng, huyện Nam Thanh (nay thuộc huyện Thanh Hà). Đê vỡ đã làm các xã khu Hà Đông gồm Trường Thành, Thanh Bính, Vĩnh Lập, Thanh Cường, Hợp Đức và xã Thanh Hồng ngập trong nước, gây thiệt hại về nhà cửa, mùa màng và gia súc. Dưới sự chỉ đạo của tỉnh, từ ngày 27/8 đến ngày 30/8, nhân dân địa phương đã tiến hành hàn khẩu 2 đoạn đê vỡ, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân.

Trong những năm 1994 - 1996, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển toàn diện, tốc độ bình quân tăng 7,13%/năm, năng suất lúa đạt 103 tạ/ha, lương thực bình quân đạt 485kg/người/năm. Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng, phong phú, giá trị thu nhập đạt 26 triệu đồng/ha, hệ số sử dụng đất tăng từ 2,03 lên 2,23 lần, kinh tế vườn phát triển đa dạng,

1, 2. Xem *Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1995*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



diện tích trồng cây vải thiều, cây nhãn tăng nhanh. Giai đoạn này, Hải Hưng cũng chuyển mạnh sang hướng sản xuất hàng hóa với giống ngoại và chăn nuôi kết hợp theo phương pháp truyền thống từng bước mở rộng trong nhân dân. Nhiều hộ gia đình đã mở rộng quy mô kinh doanh chăn nuôi lợn nái, lợn siêu nạc, gà công nghiệp... có thu nhập khá. Nghề nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, cá nước ngọt được mở rộng, hằng năm cho thu hoạch hàng nghìn tấn cá các loại. Năm 1995, toàn tỉnh có trên 240 nghìn hộ nông dân đạt hộ sản xuất giỏi.

Về chăn nuôi, năm 1986, đàn lợn của tỉnh có 51 vạn con, đàn trâu đạt 95,9% kế hoạch, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 1985; đàn bò có 2,3 vạn con, vượt 14,9% kế hoạch, tăng so với năm 1985 là 15,81%, đàn gia cầm có 5 triệu con. Sản xuất cá bột tăng 50% kế hoạch, cá giống đạt 109% kế hoạch, chế biến 40 vạn lít nước mắm¹. Từ năm 1988, chăn nuôi của tỉnh phát triển mạnh và tăng dần hằng năm. Sản phẩm của chăn nuôi bước đầu đã đáp ứng nhu cầu cải thiện đời sống cán bộ và nhân dân trong tỉnh. Tính đến ngày 01/10/1989, đàn gia súc phát triển khá mạnh, tăng hơn so với các năm trước.

Bảng 5.3: Đàn gia súc toàn tỉnh năm 1989

STT	Gia súc	Tổng số (con)	Kế hoạch đạt (%)	So với năm 1988, đạt (%)	Tăng số con
1	Tổng đàn lợn	562.127	106,06	108,02	41.752
2	Đàn trâu	67.006	103,09	105,85	3.705
3	Đàn bò	38.090	115,42	120,79	6.557

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1989, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

Phong trào chăn nuôi cá ở tỉnh năm 1989 cũng đang trên đà phát triển, tổng diện tích nuôi cá đạt 7.540ha so với năm 1988, tăng 540ha. Toàn tỉnh sản xuất được 1.062 triệu con. Phong trào tận dụng các loại diện tích mặt nước để đưa vào nuôi cá với ba hình thức: kinh tế gia đình, nhận khoán diện tích ao của

1. Xem Báo cáo công tác năm 1986, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



hợp tác xã, đấu thầu nuôi cá mặt nước rộng, trong đó có 50.010 hộ nông dân nuôi cá ao gia đình với diện tích nhỏ 1.441ha, 27.303 hộ gia đình nhận khoán gọn của hợp tác xã với diện tích ao nuôi cá 4.380ha, 2.080 hộ nuôi cá trên diện tích lớn như hồ, đầm¹.

Trong hai năm 1989 - 1990, tuy chăn nuôi còn khó khăn nhưng sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của toàn tỉnh vẫn tăng trên 20% so với năm 1986, đàn lợn của tỉnh tăng 6,6% so với hai năm 1987 - 1988, riêng đàn lợn nái tăng 14,9%; đàn trâu tăng 2,9%; đàn bò tăng 20,7%; gia cầm tăng 21%; diện tích nuôi thả cá tăng 20,7%. Nét nổi bật của ngành chăn nuôi của tỉnh trong giai đoạn này là chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, hàng hóa ngày càng phát triển. Nhiều hộ nông dân đã nuôi hàng chục con lợn lai kinh tế; hàng trăm con gà công nghiệp, vịt lai. Một số hộ còn đầu tư nuôi ba ba có giá trị kinh tế cao. Mô hình kinh tế VAC (vườn - ao - chuồng) của địa phương ngày càng được nhân rộng. Phong trào nuôi thả cá trong nhân dân được phục hồi và phát triển. Nghề nuôi trồng thủy sản đang hình thành ở hầu hết các huyện trong tỉnh nhưng tập trung nhiều ở vùng ngoại ô thị xã Hải Dương, Tứ Lộc, Cẩm Bình và Nam Thanh.

Trong giai đoạn 1988 - 1990, chăn nuôi lợn ở Hải Dương tuy có tăng trưởng, song nhìn chung quy mô còn quá nhỏ, chỉ có một số trang trại chăn nuôi lợn xuất khẩu là có quy mô lớn; năng suất chăn nuôi lấy thịt còn tương đối thấp và chất lượng thịt chưa tốt; lợi nhuận chăn nuôi không nhiều do hình thức chăn nuôi quy mô nhỏ, thức ăn tận dụng và giá thành sản xuất cao.

Để khắc phục những hạn chế đó, từ năm 1991, với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự cố gắng của toàn dân, ngành chăn nuôi của tỉnh đã bước đầu khởi sắc. Năm 1992, chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm đều vượt kế hoạch. Đàn trâu có 64.634 con, tăng 0,2%; đàn bò có 45.838 con, tăng 8,98%; đàn lợn đạt 617.000 con, tăng 8,43%, trong đó lợn nái có 72.120 con, chiếm 11,7% tổng đàn; gia cầm có 8,6 triệu con, tăng 4,04%; sản lượng kén tằm đạt trên 100 tấn, tăng 4,5%; diện tích nuôi thả cá đạt 9.000ha².

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1989, Tlđđ*.

2. Xem *Nghị quyết về tình hình triển khai thực hiện 4 chương trình kinh tế - xã hội năm 1992 và phương hướng mục tiêu chủ yếu năm 1993*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Năm 1993, chăn nuôi tiếp tục tăng hơn so với năm 1992, đàn gia súc, gia cầm có tốc độ tăng trưởng khá cả về số lượng và chất lượng. Năm 1993, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng 28% giá trị sản lượng nông nghiệp, điều này đã khẳng định cơ cấu kinh tế nông thôn ở tỉnh có bước chuyển biến tích cực.

Trong tỉnh có trên 500 hộ gia đình tham gia phong trào nuôi thả cá và thủy sản với quy mô lớn, đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các huyện đã tận dụng được 8.800ha ao hồ đầm đưa vào nuôi thả cá, trong đó có 5.500ha hồ, ao nhỏ, sản lượng cá thịt đạt 100.000 tấn, trong đó nuôi thả 8.300 tấn, khai thác tự nhiên 1.700 tấn. Sản lượng các loại đạt 18 - 20 tấn¹. Đặc biệt năm 1993, phong trào nuôi cá lồng đã phát triển mạnh, có 500 lồng cá được nuôi trên sông Thái Bình, sông Luộc, hệ thống sông Bắc - Hưng - Hải, những huyện có phong trào là Cẩm Bình, Ninh Thanh, Tứ Lộc...

Trong hai năm 1994 - 1995, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản của tỉnh được đẩy mạnh. Năm 1994, toàn tỉnh có 60.800 con trâu và 33.000 con bò. Bước sang năm 1995, số trâu trong toàn tỉnh giảm 1.400 con, nhưng đàn bò lại tăng 6.600 con so với năm 1994, trong đó ở địa bàn Hải Dương có 42.700 con trâu và 35.000 con bò. Tổng đàn lợn từ 569.200 con vào năm 1991, đến năm 1995 đã tăng lên 817.400 con. Riêng địa bàn Hải Dương, tổng đàn lợn từ 307.900 con vào năm 1991 đã tăng lên 506.800 con vào năm 1995. Giá trị sản xuất thủy sản cũng tăng nhanh từ 19,2 triệu đồng năm 1991, đã tăng lên 101,5 triệu đồng năm 1994 và 114 triệu đồng năm 1995. Trong đó, giá trị sản xuất của ngành thủy sản trên địa bàn Hải Dương từ 14,2 triệu đồng năm 1991 tăng lên 69,5 triệu đồng năm 1994 và 79,5 triệu đồng năm 1995. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp có sự tăng trưởng cao, từ 2.345,4 tỷ đồng năm 1991 tăng lên 3.501,3 tỷ đồng năm 1994 và 3.464,6 tỷ đồng năm 1995. Riêng địa bàn Hải Dương, giá trị sản xuất nông nghiệp từ 1.338,4 tỷ đồng năm 1991, tăng lên 2.005,8 tỷ đồng năm 1994 và 1.982,3 tỷ đồng năm 1995².

Như vậy, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và các cấp chính quyền trong 10 năm đầu đổi mới (1986 - 1996), kinh tế nông nghiệp Hải Hưng bước đầu ổn định

1. Xem *Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1993*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1995*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



bằng việc phát triển cây lúa, hoa màu và chăn nuôi đã góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất, các cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh, huyện đã phát động phong trào đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống. Năm 1988, các gia đình nông dân đã thông qua Hội Nông dân cho nhau vay với lãi suất thấp hoặc không lãi được 1.106 tấn thóc, 4.302kg gạo; Nhà nước và hợp tác xã cho nông dân vay 5.453 tấn thóc, 800 tấn gạo, 4.000kg ngô. Tháng 10/1988, ba huyện Tứ Lộc, Cẩm Bình, Ninh Thanh bị cơn lốc tàn phá gây nhiều thiệt hại về người và của, Hội đã vận động quyên góp được 1.829.000 đồng, 3 tấn thóc, gần 1 tấn gạo giúp các gia đình bị hại¹.

Năm 1991, các phong trào thi đua “Gia đình nông dân sản xuất giỏi” đã được tổ chức thường xuyên. Toàn tỉnh có 131.400 gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình nông dân sản xuất giỏi”, trừ các chi phí, đã có 31,5% hộ nông dân thu từ 1 triệu đồng trở lên trong một năm, trong đó 10.600 hộ thu từ 3,1 triệu đến 4 triệu đồng/năm; 6.500 hộ thu trên 4 triệu đồng/năm². Năm 1993, kinh tế gia đình, kinh tế cá thể ngày càng giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, số hộ có thu nhập mỗi năm từ 1 - 2 triệu đồng trở lên cũng tăng nhanh. Tại Hội nghị tổng kết phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi” lần thứ hai, tỉnh đã tuyên dương và công nhận 93.734 hộ đạt tiêu chuẩn “Sản xuất, kinh doanh giỏi” từ cấp xã đến cấp tỉnh. Trong số hộ sản xuất, kinh doanh giỏi ba cấp có 34.588 hộ thâm canh lúa giỏi, 17.444 hộ chăn nuôi giỏi, 7.239 hộ nuôi cá, con đặc sản giỏi, 10.624 hộ làm vườn giỏi và 5.324 hộ làm nghề thủ công giỏi³. Số hộ sản xuất, kinh doanh giỏi ở cả ba cấp mỗi năm đều tăng: năm 1990 có 46.378 hộ; năm 1993 tăng lên 177.760 hộ (trong đó có 93.734 hộ có thu nhập từ 2 triệu đồng trở lên).

Trong hai năm 1993 - 1994, toàn tỉnh Hải Hưng có 42.119 hộ khá đã giúp 41.507 hộ khó khăn được 525.586 tấn thóc; 420 tấn gạo, 75 triệu đồng, 18.927 con lợn giống, 85.207 ngày công và hàng vạn cây, cành giống.

1, 2. Xem Lê Huy Hòa: *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân Hải Dương 1930 - 1996*, Sđd, tr.210, 204.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.221.



Riêng trong 6 tháng đầu năm 1993, các hộ nông dân giúp nhau 287.000kg thóc, 120.000kg gạo¹. Ở các huyện Chí Linh, Nam Thanh, hội viên đã cho nhau vay hàng trăm triệu đồng không lấy lãi, bán chịu cho nhau hàng ngàn con lợn giống.

Theo báo cáo tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VII (năm 1996), đời sống của nhân dân trong tỉnh có nhiều tiến bộ: số hộ giàu tăng từ 5% lên 16%; hộ đói, hộ nghèo giảm từ 20% xuống còn 10%. Nhu cầu ăn, ở, đi lại, học hành, khám, chữa bệnh và hưởng thụ văn hóa của nhân dân ngày càng được nâng lên. Trên địa bàn tỉnh có 90% hộ nông dân có nhà ngói, nhà kiên cố; 95% hộ gia đình được sử dụng điện và ngày càng có nhiều hộ được sử dụng nước sạch, mua sắm tiện nghi đắt tiền như xe máy, tủ lạnh, ti vi màu,...

2. Kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Về tiểu thủ công nghiệp, Hải Hưng là vùng đất có nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống phát triển rất sớm, được biết đến, như: nghề gỗ mỹ nghệ Đông Giao, rượu Phú Lộc (Cẩm Bình), vàng bạc Châu Khê, gốm sứ Cậy (Cẩm Bình), mộc Cúc Bồ, bánh gai (Ninh Thanh), thêu Xuân Nẻo (Tứ Lộc),... Năm 1986, chương trình hàng tiêu dùng nói riêng chỉ đạt được 66% mục tiêu đề ra, tuy nhiên nếu so với những năm 1981 - 1985 vẫn tăng 38%. Năm 1986, tổng giá trị sản lượng công nghiệp địa phương đạt 1.167,4 triệu đồng, tăng 70,6 triệu đồng so với năm 1985².

Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nên ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển còn chậm, không tương xứng với tiềm năng của địa phương. Để khắc phục tình trạng này, ngày 10/4/1987, Tỉnh ủy Hải Hưng đã ra Nghị quyết số 05-NQ/TU “Về tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong cơ chế quản lý, chính sách sản xuất công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp hiện nay”. Nghị quyết nêu rõ: Cải tiến việc xây dựng và giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất cho cơ sở; phải cung ứng đủ vật tư, giao đúng, giao đủ, kịp thời theo yêu cầu sản xuất và theo hợp đồng, đồng thời khuyến khích liên kết, liên doanh, trao đổi vật tư phục vụ sản xuất. Thực hiện cơ chế

1. Xem Lê Huy Hòa: *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân Hải Dương 1930 - 1996*, Sđd, tr.206.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.136.



quản lý kinh tế mới, ngày 11/6/1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục ra Nghị quyết số 11-NQ/TU “Về chương trình sản xuất hàng tiêu dùng những năm 1987 - 1990”, nhằm đẩy nhanh nhịp độ sản xuất những mặt hàng có thể mạnh tạo điều kiện xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Đặc biệt là, khai thác tối đa tiềm năng lao động, nguyên liệu và cơ sở vật chất - kỹ thuật của địa phương để tạo ra một số mặt hàng mũi nhọn có chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (tháng 6/1987), chính quyền các cấp cùng với các ban, ngành chỉ đạo địa phương, xí nghiệp tiến hành đổi mới cơ chế quản lý, cải tiến lề lối làm việc, công tác kế hoạch hóa, khuyến khích các cơ sở sản xuất liên kết, liên doanh, tạo nguồn vật tư cho sản xuất, xóa bỏ các loại giá gia công bất hợp lý và ban hành chính sách phù hợp đối với người lao động. Đặc biệt, tỉnh đã chú trọng điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư, giải quyết vốn lưu động cho các cơ sở sản xuất gặp khó khăn. Tỉnh ủy chủ động mở rộng và xây dựng mới một số xí nghiệp công nghiệp, cụ thể là các nhà máy thực phẩm đông lạnh, may, dệt, da... Bên cạnh đó, Tỉnh ủy và chính quyền đã chủ động và sớm ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế gia đình và cá thể trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải.

Việc triển khai chính sách đúng đắn đã thúc đẩy ngành tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh. Năm 1988, tiểu thủ công nghiệp đã tăng lên 74,1% giá trị tổng sản lượng công nghiệp - nông nghiệp địa phương. Năm 1988 so với năm 1987, lao động cá thể, tư nhân và gia đình tăng 6.000 người, làm ra một khối lượng sản phẩm tăng 44,2%¹. Cơ cấu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã chuyển đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng. Nhiều sản phẩm có tốc độ tăng nhanh như: gạch, ngói, vôi, xi măng, đá các loại, khung và phụ tùng xe đạp, cày bừa, chiếu cói, bàn ghế học sinh, nước mắm, giấy, xà phòng... Thị xã Hải Dương và huyện Chí Linh là hai đơn vị có nhiều cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng nhất trong tỉnh.

Từ năm 1988, các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đều tiến hành sắp xếp lại sản xuất, đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ.

1. Xem *Báo cáo kiểm điểm hai năm (1987 - 1988) thực hiện Nghị quyết Đại hội của Đảng và nhiệm vụ, phương hướng 2 năm tới (1989 - 1990)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Tỉnh chủ trương đầu tư phát triển chiều sâu có trọng điểm cho một số sản xuất quốc doanh như xí nghiệp giấy da, thành lập các cơ sở sản xuất mới như xí nghiệp dệt khăn mặt xuất khẩu (Sở Công nghiệp) và hợp tác xã dệt khăn mặt xuất khẩu (thị xã Hải Dương). Trên cơ sở tập trung vào việc thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của tỉnh, đẩy mạnh việc chế biến nông sản thực phẩm, phát triển hàng tiêu dùng và gia công xuất khẩu.

Tiếp đó, căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TW, ngày 15/7/1988 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 33-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, tháng 9/1989, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 550/QĐ-UB thành lập Liên hiệp Dịch vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp thay thế liên hiệp hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp.

Có thể nói, tiểu thủ công đã phát triển và trở thành nguồn thu nhập quan trọng của nhiều hộ gia đình. Tuy sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, song nhiều cơ sở đã bước đầu gượng dậy và tạo thế vươn lên, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng. Một số khâu quan trọng trong phân phối lưu thông đang được tháo gỡ, hàng hóa trên thị trường phong phú và đa dạng. Năm 1989, cả tỉnh có 29.448 hộ với 61.185 lao động làm nghề thủ công, thu hoạch từ 20.000 đồng đến 45.000 đồng/người/tháng¹.

Đầu những năm 1990, toàn tỉnh Hải Hưng có 198 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và 187 tổ hợp chuyên nghiệp với lực lượng lao động là 18.749 người. Trong 198 hợp tác xã, chỉ có 96 hợp tác xã đảm bảo sản xuất tương đối ổn định và người lao động có thu nhập khá, còn 65 hợp tác xã sản xuất không ổn định và 37 hợp tác xã đặc biệt khó khăn không còn khả năng tồn tại². Tuy nhiên, đến hết quý I năm 1990, đã có 10 đơn vị không còn khả năng hoạt động, 2 đơn vị phải giải thể. Tháng 11/1990 còn 31% số đơn vị duy trì sản xuất, 34,6% số đơn vị sản xuất cầm chừng, đứt đoạn, 34,4% số đơn vị ngừng hẳn và tan rã.

Nhìn chung, sản xuất, kinh doanh trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, nhất là phương án sản xuất, sản phẩm và thị trường tiêu thụ không ổn định. Vốn và tiền mặt phục vụ sản xuất thiếu

1. Xem Lê Huy Hòa: *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân Hải Dương 1930 - 1996*, Sđd, tr.201.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I, tr.494.



ng nghiêm trọng. Hầu hết các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp không được vay vốn trong định mức, chủ yếu phải dùng vốn tự có, vốn vay phải chịu lãi suất thỏa thuận 6 - 8%/tháng. Hiện tượng thanh quyết toán chậm, chiếm dụng vốn lẫn nhau, nợ nần kéo dài trở thành hiện tượng phổ biến, gây ách tắc sản xuất. Khó khăn nhất là các hợp tác xã sản xuất và chế biến các mặt hàng cói, đay, bẹ ngô xuất khẩu, sản xuất đồ sứ, đồ gỗ, cơ khí... không đủ sức cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác. Tiêu biểu là hợp tác xã chiếu cói Nam Thanh chỉ có 30/424 lao động có việc làm. Trên toàn tỉnh có 17/24 đơn vị dệt chiếu cói phải đóng cửa do chiếu cói xuất khẩu không tìm được hợp đồng tiêu thụ, buộc phải ngừng sản xuất. Thêm vào đó, chế độ chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô sụp đổ làm thị trường tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp bị thu hẹp đáng kể. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh bị giảm sút nghiêm trọng. Hầu hết các huyện, thị xã và toàn ngành không hoàn thành kế hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Bằng sự cố gắng của các ngành, các cấp, cũng như các đơn vị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, đến cuối năm 1990 đã có 160 cơ sở trên địa bàn tỉnh bước đầu ổn định, trong đó có 151 cơ sở với 8.683 lao động do các hợp tác xã nông nghiệp quản lý. Đặc biệt, sản xuất tiểu thủ công nghiệp gia đình và ngành nghề truyền thống đã được các địa phương trong tỉnh quan tâm khuyến khích và giúp đỡ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất. Nhiều cơ sở rất năng động sáng tạo, giữ vững và phát triển sản xuất phù hợp với cơ chế khoán 10 trong nông nghiệp. Hầu hết lò gạch, lò vôi của hợp tác xã nông nghiệp đã được đầu tư và hoạt động có hiệu quả hơn. Nhiều ngành nghề truyền thống ở các địa phương đã được củng cố và phát triển như lược Vạc, xã Thái Học, huyện Cẩm Bình; đúc đồng, chì tái sinh ở Mỹ Văn; gốm sứ, chưng cất tinh dầu ở Châu Giang; dệt chiếu cói ở Nam Thanh, thêu ren ở Tứ Lộc, mây tre đan ở Kim Thi... được duy trì và phát triển khá.

Với vị thế là tỉnh chuyên canh đay lớn nhất cả nước, để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu nên cuối năm 1990, Hiệp hội Đay Hải Hưng đã được thành lập. Sản lượng sản xuất đay hàng năm đạt khoảng 10.000 tấn đay tơ, chế tạo thành các mặt hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Cả tỉnh có gần 30 cơ sở quốc doanh và tập thể chuyên nghiệp và nhiều cơ sở không chuyên về sản phẩm đay. Lực lượng sản xuất thủ công có gần 3.000 khung dệt thảm, 500 khung dệt bao, thu hút hàng chục nghìn lao động, có năm sản xuất trên



1 triệu mét vuông vải đay thưa để bọc kiện hàng, 700.000m² thảm xuất khẩu, giữ vai trò quan trọng về kinh tế của tỉnh.

Cùng thời gian này, toàn tỉnh đã có 4.120 hộ tư nhân cá thể đăng ký hành nghề kinh doanh. Một số tư nhân có vốn lớn đã yên tâm đầu tư phát triển sản xuất. Điển hình là Xưởng cơ khí tư nhân Thắng Lợi và xưởng sản xuất - dịch vụ vật liệu xây dựng tư nhân ở huyện Kim Môn đầu tư trên 50 triệu đồng; xí nghiệp tư nhân sửa chữa ô tô, xay xát lương thực có vốn từ 50 - 70 triệu đồng... Đây là những đơn vị tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và có hướng đi tương đối vững chắc. Các hộ tư nhân chủ yếu tập trung vào các ngành nghề như xay xát lương thực, chế biến bánh kẹo, nước giải khát, may mặc dân dụng, dịch vụ sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch, khai thác cát sỏi, mây tre đan, đồ gỗ, đồ sứ, thủy tinh dân dụng. Trên địa bàn tỉnh có 1.863 máy xay xát, 5.760 máy khâu các loại do các hộ gia đình đầu tư sản xuất ở các địa phương trong tỉnh.

Với cách làm ăn năng động, tự chủ, nhanh nhạy bám sát thị trường, khu vực tư nhân và hộ gia đình không những tạo ra được nguồn hàng phong phú và đa dạng cho thị trường, thu hút thêm nhiều lao động, góp phần ổn định đời sống nhân dân, mà còn tăng nguồn thu cho ngân sách, kích thích khu vực tập thể và quốc doanh phải vươn lên mạnh mẽ hơn. Tuy vậy, khu vực tư nhân, cá thể phát triển ồ ạt, làm dịch vụ là chủ yếu, chưa tự nguyện đăng ký kinh doanh; một bộ phận còn trốn lậu thuế, sản xuất hàng giả, hàng nhái... làm ảnh hưởng đến người tiêu dùng.

Về công nghiệp, để thúc đẩy kinh tế quốc doanh phát triển phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, ngày 06/4/1990, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TU về việc “Tiếp tục sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh”. Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và ủy ban nhân dân các huyện, thị xã đã tiến hành sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh trên địa bàn. Những xí nghiệp làm ăn có lãi tiếp tục đầu tư, củng cố và phát triển; giải thể các xí nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài; trao quyền tự chủ cho các xí nghiệp, khắc phục tình trạng vô chủ. Một số làng nghề truyền thống, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp bước đầu được khôi phục và phát triển, tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn hàng xuất khẩu. Năm 1990, giá trị sản lượng công nghiệp địa phương đạt 1.321,89 triệu đồng, tăng 225,11 triệu đồng so với năm 1985.



Kinh tế ngoài quốc doanh có bước phát triển với các hình thức tổ chức đa dạng, góp phần đáng kể vào sản xuất hàng hóa tiêu dùng của tỉnh, thu hút được nhiều lao động. Đến năm 1990, kinh tế ngoài quốc doanh đã bắt đầu có bước tăng trưởng đáng kể, giá trị sản lượng gấp hơn 2,5 lần năm 1985, tập trung vào các mặt hàng cơ khí, dược phẩm, xà phòng, hàng xuất khẩu (thảm len). Tuy nhiên, thời gian này, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chưa tạo được hướng đi cụ thể, sản xuất chủ yếu là gia công, chất lượng sản phẩm chưa cao.

Chuyển biến lớn nhất của ngành công nghiệp trong 5 năm đầu đổi mới (1986 - 1990) là về cơ chế quản lý và điều chỉnh cơ cấu đầu tư, bố trí lại cơ cấu sản xuất. Ngành công nghiệp đã được điều chỉnh cả chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, cơ cấu sản phẩm và cơ cấu sở hữu. Công nghiệp bước đầu chuyển đổi cả về ngành nghề và hình thức sở hữu: công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm từ 15,8% (1985) tăng lên 20,2% (1990); công nghiệp dệt, da, may mặc từ 17,5% (1985) tăng lên 21,6% (1990); công nghiệp ngoài quốc doanh từ 72% (1985) tăng lên 81,2% (1990)¹. Một số cụm công nghiệp ven quốc lộ 5A đang từng bước hình thành, là cơ sở để kêu gọi nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Chất lượng và hiệu quả một số sản phẩm truyền thống như sứ, đay, long nhãn, thủ công mỹ nghệ... được nâng lên một bước. Một số sản phẩm mới như điện, xi măng, giấy da, may mặc phát triển.

Vốn đầu tư cho công nghiệp được tập trung vào những xí nghiệp mũi nhọn, công trình trọng điểm như Nhà máy đay, Xí nghiệp đông lạnh xuất khẩu, Xí nghiệp may I, Xí nghiệp da giấy xuất khẩu, Nhà máy xay Hải Dương, Xí nghiệp dệt xuất khẩu...

Dưới tác động của cơ chế mới, nhiều xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp không theo kịp sự biến đổi của thị trường, sản phẩm không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, giá thành sản xuất cao, sản phẩm không tiêu thụ được, sản xuất đình trệ, thua lỗ kéo dài, không còn khả năng thanh toán. Một số xí nghiệp quốc doanh đã phải giải thể hoặc chờ giải thể, nhiều hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đã tự tan rã. Bức tranh công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp lúc đó của tỉnh tương đối ảm đạm.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.161.



Đứng trước tình hình đó, đầu năm 1991, Tỉnh ủy đã đề ra nhiều biện pháp ngăn chặn sự sa sút của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, cụ thể như:

“- Triệt để khai thác mọi tiềm năng kinh tế của địa phương, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với nhiều hình thức sở hữu và quy mô khác nhau nhằm sản xuất hàng hóa có chất lượng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

- Tập trung vốn đầu tư để củng cố và phát triển các xí nghiệp trọng yếu của tỉnh, các xí nghiệp sản xuất có hiệu quả, sử dụng nhiều lao động và có khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Kiên quyết giải thể các xí nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ, kém hiệu quả và chuyển đổi hình thức sở hữu các xí nghiệp quốc doanh quy mô nhỏ, không chiếm vị trí trọng yếu trong ngành công nghiệp địa phương.

- Tăng cường liên doanh, liên kết để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, công nghệ... của các xí nghiệp công nghiệp trung ương trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện để công nghiệp địa phương có thể hòa nhập vào thị trường trong nước và từng bước vươn ra thị trường nước ngoài.

- Thành lập Hội đồng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh để hội tụ các nhà doanh nghiệp của tỉnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm công nghiệp địa phương và đón đợi sự đầu tư của nước ngoài khi điều kiện cho phép¹.

Cùng với đổi mới, hoàn thiện các chính sách và cơ chế vĩ mô, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thể chế hóa và cụ thể hóa rõ hơn vai trò, chức năng quản lý nhà nước và hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh doanh. Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang trở thành cơ chế vận hành của nền kinh tế đã tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh ngày càng có hiệu quả hơn.

Năm 1992, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương đạt 106.486,550 triệu đồng, tăng 4,7% so với năm 1991, trong đó quốc doanh là 17.341,237 triệu đồng, ngoài quốc doanh là 89.145,313 triệu đồng. Năm 1993, công nghiệp địa phương chiếm 29,3% tổng giá trị công nghiệp trên địa bàn. Cơ cấu công nghiệp đã chuyển dịch dần theo nhu cầu thị trường, nhiều ngành tăng nhanh như:

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về công nghiệp vấn đề chung năm 1991, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



may mặc tăng 290%, giấy tăng 62%, sành sứ, thủy tinh tăng 52%, vật liệu xây dựng tăng 25%, chế biến gỗ tăng 15,8%, chế biến nông sản thực phẩm tăng 13%. Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống được khuyến khích phát triển, có tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 5 - 10%¹.

Năm 1992, sau các đợt sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và đẩy mạnh khuyến khích phát triển doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, công nghiệp Hải Hưng bước đầu ngăn chặn được sự sa sút. Một số ngành công nghiệp như chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí nhỏ đạt mức tăng trưởng khá.

Để giải quyết việc làm cho người lao động, năm 1993, Tỉnh ủy chủ trương khôi phục làng nghề truyền thống và mở thêm các ngành nghề mới, chuyển một bộ phận đáng kể lao động nông nghiệp sang làm tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, từng bước tạo ra sự phân công lại lao động, giải quyết việc làm, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân. Trong nông thôn ngày càng có nhiều hộ đầu tư vốn để phát triển ngành nghề, dịch vụ thu hút hàng nghìn lao động. Đến hết năm 1993, toàn tỉnh có gần 18.000 hộ làm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chiếm gần 80% giá trị công nghiệp địa phương, trên 14.000 hộ kinh doanh đảm bảo trên 70% hàng hóa bán lẻ trên địa bàn địa phương. Một số nơi đã đưa máy móc cơ khí vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động như: máy cưa, bào, gạch ngói, máy hàn, làm đất, xay xát, nghiền ngô...

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sau nhiều năm giảm sút đã xác định được hướng đi và bước đầu có sự phát triển. Công nghiệp địa phương năm 1993 chiếm 29,2% tổng giá trị công nghiệp; cơ cấu công nghiệp chuyển dịch dần theo nhu cầu thị trường, trong đó một số ngành tăng trưởng khá cao như may mặc là 29%, chế biến gỗ là 15%, giấy là 62%, sành sứ, thủy tinh là 52%, vật liệu xây dựng là 25%, chế biến nông sản thực phẩm là 13%². Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống được khuyến khích phát triển.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.222-223.

2. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về công nghiệp vấn đề chung năm 1993*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Tuy nhiên, một số nghề chưa khai thông được thị trường tiêu thụ do chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng như dệt Phù Tiên, chiếu cói Nam Thanh... và thiếu vốn để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Trong 5 năm 1991 - 1995, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt bình quân 13%/năm, trong đó công nghiệp địa phương tăng 11,4%/năm. Một số xí nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ và đạt mức phát triển tương đối khá. Một số dây chuyền sản xuất có công suất lớn được đầu tư xây dựng như dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng 8,8 vạn tấn tại Xí nghiệp xi măng Duyên Linh (sau này gọi là Nhà máy xi măng Trung Hải trực thuộc Công ty xi măng Hải Dương), dây chuyền sản xuất giấy thể thao tại Xí nghiệp giấy Hải Hưng và dây chuyền Xí nghiệp dệt may Cẩm Bình, dây chuyền sản xuất gạch tuynen tại Xí nghiệp gạch Kênh Cầu...

Ngày 12/5/1996, sau 30 tháng xây dựng, dây chuyền 2 của Nhà máy xi măng Hoàng Thạch với công suất 1,2 triệu tấn/năm được nghiệm thu đưa vào sản xuất và trong nhiều năm liên, tiền nộp ngân sách của công ty là nguồn thu chủ yếu của ngân sách địa phương.

Thực hiện Nghị định số 388/HĐBT, ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) trong giai đoạn 1991 - 1995, tỉnh Hải Hưng đã tích cực rà soát và sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh. Nhiều xí nghiệp quốc doanh sản xuất, kinh doanh thua lỗ nặng hoặc kém hiệu quả như các xí nghiệp: giấy Tân Hưng, đường Nguyên Hòa, sứ Hải Hưng, chế biến thức ăn gia súc, cơ khí Gia Lộc, than Cổ Kênh, gạch Văn An, vôi số 2... đã phải giải thể. Riêng Xí nghiệp trung đại tu ô tô thuộc Sở Giao thông vận tải, Xí nghiệp vôi số 1, Xí nghiệp gạch Phú Yên... đã được chuyển đổi hình thức sở hữu.

Cũng trong giai đoạn này, doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã có bước đầu khởi sắc. Năm 1991, Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Văn Tân - doanh nghiệp tư nhân đầu tiên trong lĩnh vực công nghiệp, được thành lập. Lúc đầu Xí nghiệp đặt tại xã Đức Xương, huyện Tứ Lộc, sau đó chuyển về xã Bình Hàn, thành phố Hải Dương. Năm 1993, Công ty may xuất khẩu và thương mại Vĩnh Thịnh là công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp đầu tiên được thành lập trên địa bàn tỉnh. Đến năm 1995, mỗi năm có thêm 4 - 5 xí nghiệp và công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp được thành lập trên địa bàn Hải Dương.



Lĩnh vực đầu tư nước ngoài tuy còn rất mới, song cũng đã được quan tâm phát triển. Năm 1991, Xí nghiệp chế tác kim cương được thành lập trên cơ sở hợp đồng gia công giữa Tổng Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư với Công ty Geminvest International của Vương quốc Bỉ. Tháng 3/1992, Xí nghiệp đi vào hoạt động, năm 1995, Xí nghiệp được chuyển nhượng cho Công ty Geminvest International và chuyển đổi thành công ty 100% vốn nước ngoài. Giai đoạn 1991 - 1995, mỗi năm chỉ có 2 - 3 công ty có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư trên địa bàn tỉnh. Riêng năm 1995 có 5 dự án, trong đó có những dự án có vốn đầu tư khá lớn như Công ty trách nhiệm hữu hạn Ford Việt Nam, Công ty xi măng Phúc Sơn, Công ty thức ăn chăn nuôi Hoa Kỳ... Việc các công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập ở Hải Hưng đã mở ra giai đoạn mới trong phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh với nhiều hình thức sở hữu.

Bảng 5.4: Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn (giá cố định năm 1989)

Đơn vị tính: tỷ đồng

	1991	1992	1993	1994	1995
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, trong đó:	297,2	383,1	411,5	507,6	676,1
1. Công nghiệp trung ương	195,5	271,8	283,1	343,5	458,9
2. Công nghiệp địa phương	101,7	111,3	128,4	164,1	217,2
- Quốc doanh	16,4	18,5	22,6	31,0	47,4
- Ngoài quốc doanh	85,3	92,8	105,8	133,1	169,8

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về công nghiệp vấn đề chung năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của sản xuất công nghiệp trên địa bàn từ năm 1991 đến năm 1995 đạt 16,9%/năm, trong đó công nghiệp trung ương tăng 21,3%/năm, công nghiệp địa phương tăng 12,6%/năm. Những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh như: sản xuất vật liệu xây dựng, thủy tinh, gốm, sứ, giày da, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, chế biến gỗ... có tốc độ tăng trưởng cao. Năm 1994, giá trị sản xuất công nghiệp trên toàn tỉnh là 507,6 tỷ đồng. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt 133,1 tỷ đồng (vượt kế hoạch 12,7%, tăng 25,8% so với năm 1993), chiếm tỷ trọng 81% trong công nghiệp địa phương. Tất cả các huyện của Hải Hưng đều đạt giá trị tổng sản lượng



tiểu thủ công nghiệp cao hơn năm 1993 như: huyện Châu Giang tăng 37,2%; huyện Chí Linh tăng 31,6%; huyện Tứ Lộc đạt 16,5 tỷ đồng, tăng 30,1%; huyện Kinh Môn và Ninh Thanh đạt 13,8 tỷ đồng, tăng 25%; thị xã Hải Dương tăng 26,3%; huyện Nam Thanh đạt 11,2 tỷ đồng, tăng 19,1%¹.

Năm 1995, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 676,2 tỷ đồng, tăng 29,9% so với năm 1994, vượt 11,5% mức kế hoạch đầu năm. Giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp đạt 169,830 triệu đồng (tính theo giá năm 1989, bao hàm cả phần dịch vụ), vượt kế hoạch 13,4%, tăng 17,7% so với năm 1994. Năm 1995, toàn tỉnh đã tăng thêm 3.990 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thu hút được 1,4 vạn lao động. Cuối năm 1995, toàn tỉnh có 123 hợp tác xã công nghiệp, 41 tổ hợp tác, 41 công ty trách nhiệm hữu hạn, 38 doanh nghiệp tư nhân, 35 ngàn hộ cá thể và gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp với sự tham gia của 12,2 vạn lao động. Năm 1995, toàn tỉnh có 19 xí nghiệp trung ương, 29 doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý, 124 hợp tác xã và tổ hợp tác, 50 công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân, trên 2,2 vạn hộ sản xuất cá thể và gia đình, trên 40 làng nghề khác nhau².

Từ năm 1995, các làng nghề truyền thống được khôi phục và mở rộng như làng nghề chạm trở mộc Đồng Giao, huyện Cẩm Bình; thuộc da đóng giày ở Trúc Lâm, huyện Tứ Lộc; làm bánh gai ở huyện Ninh Thanh; làm bún ở Đông Cạn, Quán Đào; thêu ren ở Hưng Đạo, huyện Tứ Lộc. Có nhiều doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập, kinh tế tư nhân, cá thể hoạt động mạnh mẽ, tạo việc làm, tăng giá trị sản phẩm và tăng tỷ trọng trong GDP. Trong giai đoạn 1992 - 1996, GDP tăng bình quân 9,3%/năm, vượt 3,5% so với mục tiêu đề ra, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 94,78 triệu USD, vượt 4,78 triệu USD so với mục tiêu đề ra, tỷ trọng nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng - dịch vụ là 45% - 25% - 30% (năm 1990 là: 53,5% - 21,14% - 25,36%)³.

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về tình hình sản xuất nông nghiệp - thủ công nghiệp năm 1994*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo kết quả sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Hưng năm 1995*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

3. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về tình hình sản xuất nông nghiệp - thủ công nghiệp năm 1996*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Tổng số lao động trong công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh gồm 13 vạn người, chiếm trên 9% tổng lao động xã hội của tỉnh. Mỗi năm thu hút thêm 1 vạn lao động. Tuy lực lượng lao động địa phương đông nhưng chất lượng thấp, đào tạo chấp vá, tay nghề còn kém. Từ năm 1995 - 1996, phát sinh hiện tượng “chảy máu”, dịch chuyển chất xám và thợ bậc cao từ khu vực doanh nghiệp nhà nước sang các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1991 - 1996, công nghiệp địa phương đã có bước phát triển, từng bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu đầu tư, tập trung vào các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, chế biến nông sản thực phẩm. Một số ngành đã đổi mới công nghệ và thiết bị, bước đầu tiếp cận được công nghệ tiên tiến, nhất là một số ngành công nghiệp nhẹ. Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động địa phương, đóng góp với ngân sách ngày càng tăng, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông thôn và nông nghiệp của tỉnh.

Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn hạn hẹp. Thị trường trong nước sức mua còn thấp, lại phải chấp nhận cạnh tranh không cân sức với hàng nhập ngoại. Trong khi đó, thị trường xuất khẩu chưa khai thông và hòa nhập được nhiều vì đòi hỏi khắt khe về chất lượng, nhất là đối với công nghiệp chế biến thực phẩm, hàng thủ thảm, may xuất khẩu...

3. Thương mại và dịch vụ

Thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Nhà nước chủ trương chuyển từ cơ chế hai giá (giá Nhà nước quy định và giá thị trường tự do) sang cơ chế một giá thống nhất, do thị trường quyết định. Các ngành kinh doanh, dịch vụ có nhiều cố gắng, đảm bảo nhu cầu phân phối theo định lượng, phục vụ các ngành sản xuất và đời sống nhân dân.

Ngày 23/12/1988, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 193-HĐBT về kinh doanh thương mại và dịch vụ ở thị trường trong nước. Thực hiện nghị quyết trên nên mạng lưới tiểu thương được tổ chức lại. Nhiều đại lý bán lẻ được thành lập, sự hợp tác theo ngành, hàng đã cải tiến nhằm thu hút tư thương, đồng thời Nhà nước tích cực đấu tranh chống đầu cơ buôn lậu.



Khi chuyển sang cơ chế giá thị trường, các mặt hàng nông sản, trong đó bao gồm cả lâm sản và thủy sản được ưu tiên hàng đầu. Giá mua các loại mặt hàng này theo giá thỏa thuận sát giá thị trường giữa người mua và người bán. Nhà nước bán tư liệu sản xuất cho nông dân theo giá bảo đảm kinh doanh, xóa bỏ cơ chế thu mua theo hợp đồng hai chiều, theo đó giá thu mua nông sản thấp và bán tư liệu sản xuất cũng thấp đã từng áp dụng trước đó.

Đối với giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ, Nhà nước xóa bỏ việc bán các mặt hàng phân phối theo tem phiếu với giá thấp cho công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và chuyển sang giá kinh doanh. Đối với những vật tư thiết yếu, quan trọng, như thép, xi măng, phân bón, than..., Nhà nước có sự điều chỉnh giá từng bước để chuyển dần sang cơ chế giá thị trường, nhằm tránh sự xáo trộn ảnh hưởng đến kinh tế của đất nước.

Năm 1988, ngành thương nghiệp và lương thực bước đầu đã chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Về cơ bản đáp ứng được 6 mặt hàng bán định lượng. Phát triển dịch vụ phí hàng hóa, hàng tồn kho chỉ để những mặt hàng thiết yếu ở mức độ hợp lý, một số công ty đã huy động tiền nhàn rỗi của các đơn vị, của cán bộ, công nhân viên bổ sung vốn lưu động. Tiến hành khoán lương theo giá và các định mức. Tuy nhiên, một số mặt hàng thiết yếu mua vào, tính cả phí thì giá bán cao hơn giá thị trường tự do như: muối ăn, than các loại, nên còn tồn kho: 1.600 tấn muối và 13.000 tấn than¹.

Năm 1989, tình trạng “ngăn sông, cấm chợ” trước đây đã bị xóa bỏ. Tự do hóa thương mại được áp dụng, xuất nhập khẩu được nói lỏng, nhất là xuất nhập khẩu qua biên giới. Từ giữa năm 1989, về cơ bản, hệ thống giá hành chính do Nhà nước quy định được chuyển sang hệ thống giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Với cơ chế giá thị trường và sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, hoạt động thương mại bắt đầu trở nên nhộn nhịp.

Tháng 8/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng có quyết định giải thể Sở Thương nghiệp cũ và thành lập Sở Thương mại mới với chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động thương mại, thị trường trên địa bàn tỉnh. Ở cấp huyện và thị xã, Phòng Thương nghiệp cũng được đổi mới, chuyển sang thực hiện chức năng quản lý thương mại và thị trường

1. Xem *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1988*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



ở địa phương. Ngày 04/8/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 634-QĐ/UB về việc “Thành lập Liên hiệp Công ty thương nghiệp tỉnh”. Liên hiệp là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, kinh doanh các mặt hàng: nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm; dịch vụ khách sạn, ăn uống... Hệ thống dịch vụ gồm: Công ty vật tư nông nghiệp; Công ty giống cây trồng; Công ty chăn nuôi và dâu tằm; Công ty thủy sản; Xí nghiệp thiết bị, phụ tùng; các xí nghiệp cơ khí nông nghiệp huyện; cùng với Liên hiệp Công ty lương thực và Liên hiệp Công ty thương nghiệp nắm những hàng hóa thiết yếu, tạo thị trường thống nhất, lưu thông thuận lợi, hàng hóa, vật tư dồi dào, phương thức mua bán dễ dàng hơn đã làm cho phân phối, lưu thông chuyển biến tích cực, góp phần làm cho tình hình kinh tế của địa phương từng bước ổn định.

Đối với thương nghiệp quốc doanh, khi bước vào cơ chế thị trường đã gặp không ít khó khăn, do quá quen với cơ chế bao cấp, mệnh lệnh, cửa quyền. Giờ đây, thương nghiệp từ cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã, hợp tác xã phải chấp nhận quy luật cạnh tranh theo giá kinh doanh. Trong bối cảnh đó, nhiều cơ sở kinh doanh không có khả năng hoạt động, hoặc giải thể, hoặc biến dạng sang hình thức kinh doanh tổng hợp, trong đó gồm cả hàng bách hóa, điện máy và các loại dịch vụ.

Thương nghiệp tư nhân dần phát triển và đã nắm phần lớn khâu bán lẻ, một phần bán buôn, nên tỷ trọng thương nghiệp ngoài quốc doanh trong tổng mức bán lẻ tăng nhanh, chiếm trên 60% tổng mức bán lẻ năm 1990. Tuy nhiên, do tỷ trọng thương nghiệp ngoài quốc doanh có xu thế ngày một tăng cao đã nảy sinh hiện tượng tiêu cực, phi pháp như sản xuất và tiêu thụ hàng giả, hàng lậu. Tuy nhiên, một số cửa hàng, công ty thương nghiệp đã kịp thời đổi mới phương hướng kinh doanh, nghiên cứu thị trường, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng phục vụ... và hạch toán có lãi. Nhìn tổng thể, khu vực nội thương quốc doanh phát triển chậm, song nó cũng đạt được những kết quả nhất định.

Hệ thống thương nghiệp ở Hải Hưng, nhất là hệ thống chợ được khôi phục và phát triển nhanh chóng, cùng với thương nghiệp tư nhân, đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường. Tuy nhiên, các chợ thuần túy nông thôn chủ yếu phục vụ cho nhu cầu trao đổi nông sản, hàng tiêu dùng và vật tư sản xuất còn một số chợ huyện lỵ, thị trấn tương đối sầm uất, những năm sau này, hình thành trung tâm thương mại - dịch vụ huyện và cụm xã.



Nhìn chung, trong những năm đầu đổi mới, hoạt động nội thương Hải Hưng đã bước đầu đáp ứng nhu cầu của xã hội và cân bằng giá cả giữa các vùng, miền. Để có được thành quả đó là do chính sách lưu thông hàng hóa được áp dụng, một số lượng lớn các mặt hàng nông sản, thủy sản, lâm sản được chung chuyển từ vùng này đến vùng khác, từ địa phương này đến địa phương khác bằng những phương tiện vận chuyển do tư nhân mua sắm. Những mặt hàng thủy sản được chuyển lên miền núi và những mặt hàng ở miền núi được chuyển xuống miền biển.

Năm 1992, ở Trung ương, Tổng cục Du lịch sáp nhập vào Bộ Thương mại. Ở tỉnh, chức năng quản lý du lịch được giao cho Sở Thương mại. Từ đây, cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thương mại, du lịch và thị trường đổi tên thành Sở Thương mại và Du lịch. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, một mặt do cơ chế quản lý hành chính quan liêu, bao cấp tồn tại quá lâu, mặt khác, nội dung quản lý nhà nước về thương mại và du lịch chưa được tách bạch rạch ròi, nhất là ở cấp sở chuyên ngành nên vấn đề quản lý trong ngành thương mại, du lịch vẫn còn nhiều bất cập. Lúc này, số lượng doanh nghiệp quốc doanh trong ngành thương mại còn nhiều, doanh nghiệp nhà nước vẫn chi phối phần lớn thị trường bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu trong khi doanh nghiệp thương mại thuộc các thành phần kinh tế khác còn ít và chưa đủ mạnh. Xu thế chung là cấp sở vẫn muốn can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, doanh nghiệp nhà nước trong ngành vẫn chưa muốn dứt điểm thoát khỏi sự giám sát của cơ quan quản lý chuyên ngành.

Về kinh doanh thương mại và đổi mới doanh nghiệp nhà nước, sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, các đơn vị thương nghiệp quốc doanh bước vào thời kỳ cạnh tranh gay gắt cùng các đơn vị thương nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Nhiều đơn vị thương nghiệp quốc doanh, nhất là các công ty thương nghiệp huyện, thị xã bị thua lỗ nặng, không còn khả năng thanh toán.

Trước tình hình trên, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có chủ trương sắp xếp lại ngành thương nghiệp với mục tiêu tập trung nguồn vốn, hình thành các doanh nghiệp nhà nước có tiềm lực kinh tế mạnh, kết hợp bán buôn với bán lẻ, khắc phục tình trạng tranh mua, tranh bán, đổi mới kinh doanh theo cơ chế thị trường.



Nhằm đẩy mạnh sản xuất, tăng cường kinh tế tập thể, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, ngày 27/02/1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết về việc “Làm thí điểm mô hình hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp” theo phương thức hợp nhất hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng thành hợp tác xã kinh doanh tổng hợp. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy, ngành tài chính, ngân hàng hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ hợp tác xã có năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Năm 1988, Sở Thương nghiệp được giao nhiệm vụ phối hợp cùng Viện Nghiên cứu thương mại thuộc Bộ Nội thương nghiên cứu đề án sắp xếp lại hệ thống các đơn vị thương nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh.

Tháng 8/1990, Liên hiệp Công ty thương nghiệp tỉnh Hải Hưng được thành lập. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Liên hiệp gồm bộ phận trung tâm hạch toán độc lập và các công ty thành viên hạch toán độc lập.

Bộ phận trung tâm gồm khối Văn phòng liên hiệp và Trung tâm Kinh doanh tổng hợp, được tổ chức lại từ Công ty thực phẩm nông sản tỉnh, Công ty bán lẻ thực phẩm, rau quả thị xã Hải Dương, các cửa hàng thương nghiệp đặt tại các huyện, thị xã. Các đơn vị trong bộ phận trung tâm hạch toán độc lập phụ thuộc Liên hiệp. Các công ty thành viên hạch toán độc lập gồm Công ty công nghệ phẩm, Công ty du lịch - khách sạn, Cửa hàng bách hóa tổng hợp trung tâm và Xí nghiệp xây lắp thương nghiệp. Năm 1990, các công ty thương nghiệp huyện, thị xã đồng loạt bị giải thể, được tổ chức lại thành các cửa hàng thương nghiệp. Trong đó một số trực thuộc Liên hiệp Công ty thương nghiệp tỉnh Hải Hưng, các cửa hàng còn lại thuộc Công ty công nghệ phẩm.

Từ năm 1990, ngành ngoại thương tỉnh được đổi mới. Tổng Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Hải Hưng được thành lập. Trong các năm 1991 - 1993, hệ thống doanh nghiệp thương mại nhà nước tiếp tục được kiện toàn phù hợp với cơ chế thị trường. Tổng Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Hải Hưng, Liên hiệp Công ty thương nghiệp tỉnh Hải Hưng, Liên hiệp các xí nghiệp vật tư đồng loạt giải thể, các đơn vị thành viên chuyển đổi thành các công ty độc lập.

Năm 1996, hệ thống các doanh nghiệp nhà nước trong ngành thương mại - du lịch Hải Hưng như sau: Công ty du lịch - khách sạn; Công ty vật tư - chất đốt; Công ty nông sản - thực phẩm; Công ty thương mại - dịch vụ (được nâng cấp



từ Cửa hàng bách hóa tổng hợp); Công ty chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu (được nâng cấp từ Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu); Công ty công nghệ phẩm; Công ty xuất nhập khẩu; Công ty thăm len xuất khẩu; Công ty thủ công mỹ nghệ xuất khẩu; Xí nghiệp gia công kim cương; Công ty thương mại - du lịch phía Nam.

Về thương mại - du lịch ngoài quốc doanh, từ năm 1989, cơ chế bao cấp trong kinh doanh thương nghiệp quốc doanh của ngành thương mại - du lịch chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh; đồng thời các thành phần kinh tế được khuyến khích tham gia kinh doanh thương nghiệp. Thương nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là thương nghiệp tư nhân phát triển nhanh chóng. Hoạt động kinh doanh thương nghiệp, từ thành thị đến nông thôn, trở nên sôi động. Cửa hàng, cửa hiệu, chợ... được mở mang, phát triển. Hàng hóa, vật tư, thiết bị ngày càng đa dạng, phong phú, chất lượng được nâng cao. Thái độ phục vụ được đổi mới, văn minh thương nghiệp được cải thiện.

Về kinh doanh hàng hóa tiêu dùng, trong các năm 1986 - 1988, Nhà nước vẫn giao cho thương nghiệp quốc doanh bán 5 mặt hàng định lượng cho cán bộ, công nhân viên nhà nước (thịt, đường, nước mắm, xà phòng, chất đốt) và 25 mặt hàng theo giá ổn định. Các mặt hàng còn lại được bán theo giá kinh doanh. Từ những năm 1989 - 1996, các mặt hàng đã hoàn toàn chuyển sang buôn bán theo giá thị trường. Trên lĩnh vực cung ứng vật tư, Chi nhánh Xăng dầu Hải Hưng là doanh nghiệp nhà nước có mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu ở các huyện, thành phố.

Hoạt động kinh tế theo cơ chế thị trường đã góp phần thúc đẩy lĩnh vực xuất khẩu có mức tăng trưởng theo từng năm. Nhiều mặt hàng xuất khẩu đạt số lượng cao nhất trong nhiều năm qua. Năm 1986, hàng thêu xuất được 26.000 bộ; năm 1988, hàng ren xuất được 5.390.000m³; năm 1987 xuất được 5.000 tấn gạo tẻ, 1.510 tấn lạc nhân, 3.230 tấn khoai tây; năm 1989, xuất được 2.920 tấn củ tỏi khô, 602.000 sản phẩm mây, tre đan. Năm 1989, kim ngạch xuất khẩu đạt mức 24.150.000 rúp/USD¹.

Từ năm 1989 trở đi, sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu lâm vào khủng hoảng, thị trường tiêu thụ bị co hẹp, nên hoạt động thu

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Hưng: *Niên giám thống kê 1985 - 1990*, Sdd, tr.198.



mua hàng xuất khẩu giảm mạnh. Cũng trong giai đoạn này, Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hải Hưng đã nhập khẩu trực tiếp một số mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Năm 1988, nhập khẩu 40.060 tấn đạm tiêu chuẩn, 410 bộ sảm lớp ô tô, 56 xe ô tô các loại, 765.000m vải, 360 tấn mì chính. Đến năm 1990, các mặt hàng nhập khẩu đã giảm đáng kể, chỉ còn 2.265 tấn đạm, 50 bộ sảm lớp ô tô, 10 xe ô tô, 2.000m vải và 150 tấn mì chính¹.

Nhìn chung, đến năm 1996, hoạt động thương mại, dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu có tăng. Hoạt động kinh tế đối ngoại triển khai được một số dự án hợp tác đầu tư với nước ngoài ở quy mô nhỏ và chuẩn bị cho một số dự án khả thi có quy mô vừa và lớn nhằm góp phần đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. Giao thông, vận tải

Từ năm 1986, cùng với các ngành kinh tế khác của tỉnh, ngành giao thông vận tải bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Tuy nhiên, đến năm 1988, chất lượng hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh vẫn chưa đảm bảo, đường sá xuống cấp nhanh. Mặc dù được Tỉnh ủy và các cấp chính quyền quan tâm và có nhiều cố gắng về đầu tư vốn, vật tư và công sức lao động để duy trì, sửa chữa nhưng vì khối lượng lớn, giá trị vật tư quá cao nên kết quả còn nhiều hạn chế. Tình trạng đường xuống cấp nhanh, xấu, gồ ghề vẫn đang là khó khăn cho vận tải và sự đi lại của nhân dân. Đối với các tuyến đường sông nhiều năm không được nạo vét, một số chỗ bị bồi lắng, dòng chảy thay đổi, ảnh hưởng đến luồng lạch, các tàu thuyền đi lại khó khăn.

Dưới tác động tích cực của chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước, nhiều tổ chức và cá nhân đầu tư vốn mua sắm phương tiện vận tải, tham gia thị trường vận tải hàng hóa và hành khách. Hầu hết các đơn vị vận tải đường thủy, đường bộ quốc doanh và hợp tác xã không đủ sức cạnh tranh, từng bước bị loại khỏi thị trường

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Hưng: *Niên giám thống kê 1985 - 1990*, Sđd, tr.199.



vận tải, phương tiện dư thừa, cán bộ, công nhân viên không có việc làm. Lực lượng vận tải tư nhân tăng nhanh, từng bước chiếm lĩnh thị phần vận tải trên địa bàn tỉnh.

Trong 3 năm 1991 - 1993, giao thông vận tải của tỉnh đã có sự chuyển biến đáng kể. Tỉnh đã tiến hành cải tạo, nâng cấp được 151km đường nhựa và bê tông hóa được 4.224km đường nông thôn. Xây mới, nâng cấp 16 trạm bơm lớn và vừa, nạo vét sông trực chính, kênh dẫn, tôn cao bờ kênh Bắc - Hưng - Hải, tu sửa đê và hệ thống cống qua đê.

Trong những năm 1993 - 1995, ngành giao thông vận tải của tỉnh có bước phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển vật tư hàng hóa và đi lại của nhân dân. Trên địa bàn tỉnh, Trung ương đã đầu tư thực hiện dự án xây dựng đường 5 giai đoạn 1, nâng cấp quốc lộ 183, xây cầu Lai Vu, cầu Phú Lương, cầu vượt Đồng Niên bằng bê tông và hoàn thành thông xe cầu Bình.



Lễ thông xe cầu Phú Lương mới và quốc lộ 5, ngày 25/12/1996

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TU của Tỉnh ủy, các hợp tác xã vận tải được chuyển đổi thành lập hợp tác xã mới. Đến năm 1995, toàn tỉnh có 33 hợp tác xã vận tải đường bộ, gồm 336 đầu xe, 1.680 tấn trọng tải, 800 ghế hành khách. Có 16 hợp tác xã vận tải đường sông với 113 phương tiện, 8.000 tấn trọng tải và 4 hợp tác xã cơ khí giao thông chuyên sửa chữa các loại



phương tiện¹. Có thể nói, loại hình vận tải hợp tác xã đã góp phần đưa ngành giao thông vận tải của tỉnh năm 1995 đạt doanh số vận tải kho bãi tăng gấp 5 lần, khối lượng vận tải hàng hóa gấp 3,5 lần so với năm 1991.

Đến năm 1996, hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ của tỉnh ngày một hoàn thiện, từng bước được phân bố hợp lý, tạo thành mạng lưới liên kết giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh, thành phố lân cận, thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực. Năm 1996, hiện trạng của ngành giao thông đường bộ tỉnh Hải Hưng như sau:

- Đường bộ cấp tỉnh có 17 tuyến, dài 395km, trong đó tỉnh trực tiếp quản lý 200km, còn lại ủy thác cho các huyện quản lý.

- Đường huyện có 23 tuyến, dài 408km.

- Đường chuyên dùng có 7 tuyến, dài 101km.

- Đường liên thôn, liên xã có 147 tuyến, dài 870km.

Đường sông do cấp tỉnh quản lý có 6 tuyến với chiều dài 226km². Các cảng sông chính ở tỉnh Hải Hưng là Cống Câu, Tiên Kiều, Dốc Vĩnh, Đồng Niên, Hưng Yên, Bến Xuôi, Bến Hối. Tuy nhiên, ở các bến cảng sông này mức độ cơ giới hóa xếp dỡ chưa cao, chủ yếu vẫn dùng thủ công, sức người là chính. Tuy hệ thống giao thông của tỉnh được các cấp ủy đảng và chính quyền quan tâm, đầu tư vốn nên hệ thống đường sá so với giai đoạn trước đổi mới có tiến bộ, nhưng nhìn chung chất lượng nền đường, mặt đường vẫn còn kém, nhanh xuống cấp, nhiều ổ voi, ổ trâu làm cho việc đi lại của người dân gặp nhiều khó khăn, đặc biệt có nhiều đoạn đường như đường 38, 39A, 20... chỉ tương đương đường cấp 5.

Hệ thống cầu, cống nhiều, nhưng chủ yếu tải trọng chỉ đạt H8, H10 và chất lượng đường, cầu, cống còn thấp, xuống cấp nghiêm trọng. Xe quá tải hoạt động nhiều, góp phần đẩy mạnh, nhanh tốc độ xuống cấp của các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh có 6 bến phà. Bến Bình, Phả Lại do Trung ương ủy thác quản lý, còn lại các bến An Thái, Hiệp Thượng, Tuần Mây, bến Hàn do tỉnh

1. Xem *Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I, tr.610.



quản lý. Ngoài ra, còn một số bến do ủy ban nhân dân các huyện, thị xã quản lý. Nhìn chung, các bến phà xuống cấp nhanh, chất lượng kém, phương tiện vượt sông hư hỏng nhiều, thiếu vốn sửa chữa. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên ở các bến phà dư thừa so với nhu cầu thực tế.

IV- PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Giáo dục - đào tạo

- *Hệ thống tổ chức và quản lý:*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đã chính thức mở đầu cho thời kỳ đổi mới của đất nước. Nền kinh tế phát triển mở đường thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển. Tuy nhiên, trong những năm đầu bước vào đổi mới, hậu quả của thời kỳ kinh tế - xã hội trì trệ trước đây vẫn còn đè nặng, đất nước vẫn trong tình trạng bị bao vây, cấm vận của kẻ thù, thêm vào đó là những thiếu sót, khuyết điểm chủ quan khiến cho ngành giáo dục khi ấy còn gặp vô vàn khó khăn.

Để điều chỉnh theo hướng tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, ngày 24/4/1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 07-NQ/TU “Về sắp xếp lại tổ chức bộ máy ngành giáo dục của tỉnh” nhằm thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành một số quyết định nhằm khuyến khích, động viên đối với giáo viên giỏi, học sinh giỏi.

Năm học 1987 - 1988, tỉnh phân cấp cho ủy ban nhân dân các huyện, thị xã quản lý toàn bộ sự nghiệp giáo dục trên địa bàn, từ mầm non đến cấp phổ thông trung học. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ quản lý toàn diện các trường chuyên nghiệp trực thuộc, quản lý chuyên môn các ngành học, cấp học. Sự phân cấp này tuy hình thức là tăng cường cho cơ sở, xây dựng cấp huyện toàn diện nhưng lại gây khó khăn lớn cho công tác chỉ đạo chuyên môn ngành giáo dục, khó đảm bảo tính thống nhất trong toàn tỉnh.

Ngày 30/10/1988, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 51/TC sáp nhập Ban Giáo dục chuyên nghiệp vào Sở Giáo dục thành Sở Giáo dục và Đào tạo. Ở Phòng Giáo dục các huyện, thị xã cũng đồng thời diễn ra việc sáp nhập



Phòng Bảo vệ bà mẹ và trẻ em vào Phòng Giáo dục. Việc sáp nhập ở cấp huyện, thị xã được thực hiện khá thuận lợi.

Trong những năm đầu đổi mới, Bộ Giáo dục đổi tên khối cấp II thành khối Trung học cơ sở, từ học 3 lớp (5, 6, 7) thành 4 lớp (6, 7, 8, 9). Tuy tăng thêm một khối lớp nhưng số học sinh tại các trường ở xã đều giảm, nhiều nơi phải gộp mấy xã học chung một trường. Một số trường do học sinh bỏ học nhiều nên buộc Sở Giáo dục phải cho giải thể như Trường Phổ thông trung học Nguyễn Trãi (Chí Linh), Lê Lợi (Tứ Lộc) và các trường phổ thông trung học còn dưới 10 lớp thì nhập với trường cấp II ở địa phương thành cấp II - III.

Từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX, các huyện, thị xã được phân cấp quản lý toàn diện sự nghiệp giáo dục từ nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông cơ sở. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chuyên môn các ngành học, cấp học, quản lý nhà nước đối với các trường cao đẳng, trung học, dạy nghề của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh việc hợp nhất của ngành, Sở Giáo dục và Đào tạo cũng kiện toàn gồm 10 phòng, ban và 1 công ty. Sau một thời gian ngắn, hai phòng Giáo dục chuyên nghiệp và Đào tạo bồi dưỡng sáp nhập thành Phòng Giáo dục chuyên nghiệp.

Cùng với cơ quan cấp tỉnh, các đơn vị trực thuộc cũng được sắp xếp lại. Trường Đào tạo cô nuôi dạy trẻ của Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em sau hơn một năm về ngành giáo dục được nhập với Trường Sư phạm mẫu giáo thành Trường Sư phạm trung học Mầm non và vẫn đặt tại thị xã Hưng Yên. Năm 1995, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục được đổi tên thành Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh.

- Về đội ngũ giáo viên:

Trong những năm 1986 - 1988, chất lượng giáo dục của các cấp học trong tỉnh so với những năm trước vẫn ở mức trung bình, tuy chương trình học tập được bảo đảm, nhưng còn mang nặng tính hình thức, dẫn đến đạt hiệu quả thấp. Tỷ lệ giáo viên dạy khá giỏi chỉ chiếm từ 10 - 20%, số giáo viên còn dạy yếu kém chiếm khoảng 20 - 30%¹.

Do học sinh nghỉ học nhiều nên số lớp giảm dẫn đến giáo viên cấp II và cấp III bị dư thừa nhiều, trong khi đó, giáo viên cấp I lại thiếu do số lớp 1 tăng

1. Xem *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1988*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



nhưng lương giáo viên cấp I lại rất thấp, đời sống quá khó khăn, nhiều giáo viên xin nghỉ hưu sớm (riêng năm 1989, toàn tỉnh có tới 700 giáo viên cấp I nghỉ hưu). Giáo dục phổ thông lúc này mất cân đối nghiêm trọng về đội ngũ giáo viên. Sau khi xin ý kiến của tỉnh, Ban Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành chuyển trên 400 giáo viên cấp III xuống dạy cấp II và giáo viên cấp II xuống dạy cấp I. Các giáo viên điều chuyển xuống dạy cấp thấp hơn phải được học lớp bồi dưỡng sư phạm để nắm vững chương trình và phương pháp giảng dạy ở cấp học mới.

Tuy có thêm nhiều giáo viên từ cấp II, III chuyển xuống dạy nhưng thời gian này, huyện nào cũng thiếu giáo viên cấp I, nhất là các huyện Chí Linh, Cẩm Bình, Kim Môn, Kim Thi. Lãnh đạo các huyện đều xin được mở lớp đào tạo ngoài kế hoạch để bù vào số giáo viên đang thiếu. Trước tình hình đó, Sở thí điểm cho huyện Chí Linh mở lớp đầu tiên tại huyện do Trường Trung học Sư phạm dạy theo chương trình đào tạo của trường. Tuy nhiên, qua lớp này đã cho thấy việc đào tạo như vậy không đảm bảo chất lượng do các khâu tuyển sinh và quản lý quá trình học tập chưa chặt chẽ. Vì vậy, để dần đáp ứng về số lượng, Trường Trung học Sư phạm đã tăng chỉ tiêu từ 200 lên 300 người trong kế hoạch, đồng thời mở hệ B tuyển những học sinh có điểm thi kế cận cho 100 chỉ tiêu đối với các huyện thiếu nhiều giáo viên. Nhờ có sự chỉ đạo kiên quyết này nên chỉ sau vài năm các huyện trên địa bàn tỉnh đã dần có đủ giáo viên.

Cũng trong giai đoạn này, theo sự chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng, tỉnh Hải Hưng quyết định giảm 20% biên chế ngành giáo dục. Để thực hiện giảm 20% (khoảng trên 1.000 người), Sở Giáo dục cùng Ủy ban nhân dân tỉnh cân nhắc chủ yếu giảm ở bộ phận quản lý hành chính: Ban Giám hiệu các trường đều giảm một biên chế từ 4 xuống 3, từ 3 xuống 2 và những trường nhỏ chỉ còn hiệu trưởng, không có hiệu phó; giảm mạnh các biên chế phục vụ như văn thư, tạp vụ, thư viện, thí nghiệm, chuyên trách đội. Ở cấp I, mỗi trường chỉ để một nhân viên văn thư, còn lại các chức danh khác do giáo viên kiêm nhiệm. Nhân viên trường học ở cấp II được thực hiện như cấp I, trừ trường điểm, nhân viên trường cấp III phần lớn các trường trung bình trở xuống được bố trí 2 biên chế. Trường lớn, trường điểm mới được giữ 4 biên chế.

Bên cạnh việc giáo viên bị giảm biên chế thì đời sống của những giáo viên theo nghề cũng gặp rất nhiều khó khăn, do lương thấp và thường xuyên



trả chậm, nhất là giáo viên cấp I. Nhiều giáo viên đã bỏ ngành để ra ngoài kiếm việc do có nhiều khó khăn về kinh tế hoặc vừa giảng dạy, vừa phải làm thêm nghề phụ thủ công để tăng thêm thu nhập. Một số nơi, giáo viên được địa phương quan tâm cấp ruộng để tăng gia sản xuất. Năm học 1989 - 1990, Sở Giáo dục đề nghị tỉnh phục hồi lại Quỹ bảo trợ học đường (đã không được thu từ mấy năm trước). Tuy nguồn thu không nhiều nhưng đã góp phần hỗ trợ đời sống cán bộ, giáo viên các cấp và hỗ trợ cho các trường đẩy mạnh được nhiều hoạt động chuyên môn. Để khuyến khích giáo viên yêu nghề và có nhiều đóng góp, từ năm 1989, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện chính sách ngoài phụ cấp thâm niên theo ngành, thưởng cuối năm đối với giáo viên có thành tích dạy giỏi.

Số lượng giáo viên xin nghỉ vẫn tiếp tục tăng trong năm học 1992 - 1993, toàn tỉnh đã có 90 giáo viên nuôi dạy trẻ và 233 giáo viên mẫu giáo do hoàn cảnh khó khăn, chế độ lương thấp, trong đó giáo viên có thâm niên trên 10 năm trở lên chiếm 40% số giáo viên nuôi dạy trẻ và 27% số giáo viên mẫu giáo¹. Bên cạnh đó, ngành giáo dục tỉnh còn nhiều giáo viên chưa qua đào tạo sư phạm, trong đó có 3.608 cô nuôi dạy trẻ và 1.211 cô mẫu giáo, và số giáo viên này phải tham gia lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ nên nhiều giáo viên đã xin chuyển nghề. Năm học 1992 - 1993, toàn tỉnh có 1.039 giáo viên cấp II, III xuống dạy cấp I². Trường Cao đẳng Sư phạm phải giảm nhân viên phục vụ và đưa giáo viên về dạy ở các trường phổ thông, do đó số biên chế giảm từ 250 xuống còn 150 người. Số cán bộ quản lý được giảm bớt, tỷ lệ giáo viên trên lớp vẫn đảm bảo 1,55 giáo viên/lớp đối với cấp II và 2 giáo viên/lớp đối với cấp III. Tuy nhiên, việc điều chuyển giáo viên ở cấp cao hơn xuống dạy cấp thấp hơn cũng gặp không ít khó khăn vì số giáo viên đó chưa qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ của khối dưới nên còn lúng túng về phương pháp và do đó chất lượng giảng dạy cũng chưa đạt chất lượng.

Để khắc phục những hạn chế, khó khăn trên của giáo viên, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng giáo viên. Các hình thức đào tạo lại, đào tạo thêm

1, 2. Xem *Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1992 - 1993*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



chuyên ngành hai, đào tạo tại chức, đào tạo hệ chính quy dài hạn... được tổ chức tại tỉnh hoặc học ở các Trường Đại học Sư phạm. Năm 1993, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã mở hai lớp đào tạo thạc sĩ môn toán và môn vật lý cho các giáo viên dạy trường chuyên, lớp chọn cấp III tại Trường Phổ thông năng khiếu Nguyễn Trãi. Một số giáo viên tốt nghiệp cao học xuất sắc tiếp tục học nghiên cứu sinh, bảo vệ tốt luận án tiến sĩ. Tuy nhiên, tất cả số giáo viên này đều chuyển công tác về Hà Nội, không tiếp tục ở lại tỉnh để phục vụ trong ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Để phục vụ cho công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ giáo viên, năm 1996 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Hải Hưng được thành lập trên cơ sở Trường Cán bộ quản lý giáo dục tỉnh. Nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục được chuyển về Trường Cao đẳng Sư phạm, tại Khoa Cán bộ quản lý giáo dục. Các lớp đại học tại chức được tổ chức tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

Đến năm 1996, tỷ lệ chuẩn hóa trung học sư phạm cho giáo viên nhà trẻ là 16%, giáo viên mẫu giáo đạt 54%, giáo viên tiểu học đạt 100%, trong đó có 42% đạt trình độ cao đẳng sư phạm và đại học sư phạm. Ở trung học phổ thông đạt chuẩn đại học sư phạm là 97% (3% giáo viên thể dục có trình độ cao đẳng sư phạm), trong đó trình độ thạc sĩ là 1,76%¹.

- *Giáo dục mầm non:*

Bước vào thời kỳ đổi mới với tác động của kinh tế thị trường, nhiều công, nông trường, xí nghiệp trong tỉnh chưa thích ứng kịp thời với cơ chế mới nên làm ăn thua lỗ, công nhân nghỉ việc hàng loạt. Các cơ sở giáo dục mầm non ở địa phương không còn chế độ chi công điểm cho giáo viên. Trong hoàn cảnh đó, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các địa phương tuyên truyền, giải thích cho phụ huynh học sinh về mức học phí phù hợp với hoàn cảnh và thu nhập của nhân dân. Thời gian đầu, số cháu đi nhà trẻ, đi học mẫu giáo có giảm nhiều nhưng không nơi nào để tan lớp, tan trường. Với sự vận động tích cực, kiên trì của ngành và sự ủng hộ của địa phương, tỷ lệ huy động trẻ đến lớp giai đoạn 1986 - 1990 của toàn tỉnh đã dần phục hồi, đạt 20% số cháu trong độ tuổi nhà trẻ, 38% số cháu độ tuổi mẫu giáo, riêng mẫu giáo 5 tuổi huy động được trên 80%, chuẩn bị tốt cho các cháu vào lớp 1. Trong giai đoạn 1986 - 1990, do kinh tế

1. Xem Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1995 - 1996, Tlđd.



còn khó khăn nên tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thường cao, nhiều nhất trên 50% trong toàn quốc, ở Hải Hưng có lúc cao nhất là 34%¹.

Để khắc phục tình trạng xuống cấp về cơ sở vật chất của các trường mầm non, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân xác định việc chống xuống cấp trường mầm non là một bộ phận của chương trình chống xuống cấp trường học nhưng được phân cấp, chủ yếu do địa phương tự lo. Sau nhiều nỗ lực, đời sống giáo viên trong tỉnh ngày một ổn định, cơ sở vật chất trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ cũng dần được kiên cố hóa, nhà mái bằng thay thế nhà cấp 4 ở xã Cẩm Chế (Nam Thanh) và một số nơi khác đã có trường mầm non được xây hai tầng. Năm học 1992 - 1993, toàn tỉnh đã xây mới được 82 phòng học, đóng mới 3.800 bộ bàn ghế, tiêu biểu như ở các xã Xuân Quan (Châu Giang), Lai Cách (Cẩm Bình), Thống Nhất, An Thanh (Tứ Lộc), Kim Anh (Kim Môn).

Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng và chính quyền, giáo dục mầm non của tỉnh Hải Hưng ngày càng khởi sắc. Năm 1991, có 420 trường mẫu giáo với 3.108 lớp học, 4.339 giáo viên và 88.404 học sinh. Đến năm 1993, số trường mẫu giáo tăng lên 435 trường với 3.165 lớp, 3.813 giáo viên trực tiếp giảng dạy và 92.288 học sinh. Số cháu 5 tuổi ra lớp đạt 47.501 cháu (tăng 1.028 cháu so với năm học trước, đạt tỷ lệ 80% số cháu trong độ tuổi). Toàn tỉnh mở được 145 lớp 26 tuần, 89 lớp 36 buổi cho các cháu 5 tuổi chưa học mẫu giáo trước khi vào lớp 1².

Bảng 5.5: Kết quả đào tạo mầm non năm học 1994 - 1995 và 1995 - 1996

Đơn vị tính: %

Mầm non	Nội dung	1994 - 1995	1995 - 1996
	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi vào nhà trẻ	41,98	43
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi học mẫu giáo	63,6	64,2	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi vào học mẫu giáo	90,1	93,5	

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kiểm điểm đánh giá 5 năm thi hành Luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (1991 - 1996), lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

1. Xem Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về chăm sóc giáo dục trẻ em (1986 - 1990), lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1992 - 1993, Tlđđ.



Năm 1996, nhóm nhà trẻ có 3.066 nhóm với 55.991 cháu, đạt 89% kế hoạch và đạt tỷ lệ huy động 43% số cháu trong độ tuổi, tăng 1,02% so với năm học trước. Nhóm mẫu giáo có 3.537 lớp với 101.965 cháu, đạt 101% kế hoạch và đạt tỷ lệ huy động 64,2% số cháu trong độ tuổi, tăng 0,6% so với năm học trước. Riêng mẫu giáo 5 tuổi huy động ra lớp là 55.746 cháu, đạt 109% kế hoạch và đạt tỷ lệ huy động 93,5%¹.

Có thể nói, đến năm 1996, chất lượng đào tạo của các trường mầm non vẫn còn khó khăn, tuy nhiên các trường đã có nhiều biện pháp tích cực thực hiện Quyết định số 55/QĐ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tập trung vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe, chống suy dinh dưỡng, nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, việc chăm sóc sức khỏe cho các cháu mẫu giáo vẫn chưa thực sự mang lại kết quả khả quan vì số trẻ bị suy dinh dưỡng chiếm số lượng cao tới 45%.

- Giáo dục tiểu học:

Trong 2 năm đầu sau đổi mới (1986 - 1987), chất lượng giáo dục ở cấp tiểu học của tỉnh bị giảm sút, nhiều học sinh lớp 3 - 4 vẫn chưa biết đọc, tình trạng ngồi nhầm lớp còn tương đối nhiều. Đứng trước thực trạng đó, ngành giáo dục tỉnh đã chỉ đạo sát sao kiểm tra chất lượng học sinh và quyết tâm không để học sinh ngồi nhầm lớp. Đến năm học 1988 - 1989, giáo dục tỉnh Hải Hưng đã có sự chuyển biến tốt, tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu được nâng lên rõ rệt, đặc biệt ở lớp 1, số học sinh đạt yêu cầu từ 30% lên 50%, có nơi đạt 70%².

Năm học 1991 - 1992, tỉnh Hải Hưng đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học. Bên cạnh việc khuyến khích, kêu gọi các trẻ đủ 6 tuổi đến lớp thì giữa ngành học mầm non và tiểu học đã có sự phối hợp chặt chẽ, huy động các cháu 5 tuổi tới lớp mẫu giáo lớn đạt tỷ lệ cao, số cháu chưa đi mẫu giáo lớn được tập trung bồi dưỡng trong hè để chuẩn bị vào lớp 1.

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kiểm điểm đánh giá 5 năm thi hành Luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (1991 - 1996)*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1989*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Để khắc phục tình trạng thiếu giáo viên ở cấp I, thừa giáo viên cấp II, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh quyết định điều chuyển những giáo viên dôi dư ở cấp học trên xuống dạy cấp I, vận động giáo viên đã nghỉ hưu ra đứng lớp phổ cập, lớp xóa nạn mù chữ và hưởng phụ cấp theo số lượng học viên được công nhận xóa mù chữ hay số lượng học sinh hoàn thành chương trình phổ cập. Đầu năm 1991, tỉnh Hải Hưng được công nhận là một trong 5 tỉnh đầu tiên trong cả nước hoàn thành xóa mù chữ và phổ cập cấp I. Năm 1992, toàn tỉnh có 417/418 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Các lớp học tình thương, lớp học cho trẻ tàn tật được các chính quyền và đoàn thể quan tâm.

Năm học 1992 - 1993, toàn tỉnh có 9.825 lớp và 350.527 học sinh cấp I, so với năm học trước tăng 542 lớp và 16.579 học sinh, đạt 98% kế hoạch. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đã được các cấp chính quyền, nhà trường, thầy cô quan tâm chỉ đạo và khuyến khích nên tỷ lệ học sinh bỏ học giảm rất nhiều so với những năm học trước (có 1.103 em và chiếm tỷ lệ 0,35%)¹. Đến cuối năm 1993, số xã đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học là 417/418 xã (còn duy nhất xã Kênh Giang, huyện Chí Linh chưa đạt). Một số huyện như Ninh Thanh, Kim Thi, thị xã Hải Dương đạt kết quả ở cả 3 tiêu chuẩn. Thị xã Hải Dương đạt tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi ra lớp 1 cao nhất tỉnh, chiếm 99,1%. Tuy nhiên, vẫn còn một số huyện có tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi đi học còn thấp như Châu Giang chiếm 94,5%, Kim Môn chiếm 94%. Số học sinh độ tuổi cấp I chưa đến lớp và bỏ học còn lớn với số lượng 19.701 em, nếu tính cả số học sinh lớp 5 chưa đỗ tốt nghiệp thì số học sinh không đến trường còn tới 21.647 em.

Năm học 1994 - 1995, các địa phương trong tỉnh đã căn bản khắc phục được tình trạng học sinh bỏ học. Số học sinh bỏ học cấp tiểu học giảm từ 0,35% năm 1990 xuống còn 0,19% năm 1995. Quán triệt chủ trương tách trường tiểu học và trung học cơ sở, đến cuối năm 1995, toàn tỉnh đã có 414/418 xã cơ bản hoàn thành việc tách trường. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên.

Đến năm học 1995 - 1996, tuy giáo dục tiểu học ở Hải Hưng còn nhiều khó khăn, nhưng chất lượng giáo dục cấp I đã đi vào ổn định và có những chuyển biến tốt. Đội ngũ giáo viên qua nhiều năm thay sách cải cách giáo dục và

1. Xem Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1992 - 1993, Tlđđ.



bồi dưỡng nghiệp vụ đã vững vàng về chuyên môn. Nhiều trường cấp I sau vài năm tách trường đã đi vào ổn định, nền nếp và chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt, loại khá giỏi chiếm 40 - 45%, trung bình khoảng 40 - 50% và loại yếu kém khoảng 10 - 15%.

- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông:

Những khó khăn trong những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới đã tác động tới tất cả các hoạt động của các ngành học, trong đó rõ rệt nhất là đối với giáo dục phổ thông. Lúc này, đời sống nhân dân ở cả nông thôn và thành thị đều rất khó khăn, cho nên khi nền kinh tế được phát triển theo hướng nhiều thành phần, các gia đình đều nghĩ ngay đến tìm việc để có thêm thu nhập, cải thiện đời sống. Vấn đề động viên con em theo học chưa thực sự được các gia đình chú trọng, nên có nhiều học sinh ở các trường đã bỏ học (đặc biệt là học sinh cấp II và cấp III) để đi lao động phụ giúp cho gia đình.

Đứng trước thực trạng đó, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh vừa phải chỉ đạo, tuyên truyền, vận động, khuyến khích học sinh đi học, vừa phải đặt chất lượng giáo dục lên hàng đầu. Tuy nhiên, số lượng học sinh cấp III vẫn giảm so với những năm học trước. Một trong những lý do số lượng học sinh giảm là do công tác tuyên truyền giáo dục khi thực hiện lớp 9 cải cách chưa làm tốt, người dân chưa hiểu rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc cải cách này. Bước sang năm học 1989 - 1990, tình trạng học sinh bỏ học, trốn học, đạo đức và văn hóa yếu kém ở tất cả các cấp vẫn còn chiếm số lượng lớn.

Đầu những năm 1990, hiện tượng học sinh bỏ học ở cấp II, cấp III tuy có giảm dần theo từng năm nhưng số lượng vẫn còn nhiều. Tỷ lệ bỏ học ở cấp II là 21,83%, ở cấp III là 12,5%. Năm 1990 - 1991, học sinh lớp 6 toàn tỉnh có 44.533 em, lớp 7 có 35.355 em, lớp 8 có 27.502 em, lớp 9 chỉ còn 20.442 em¹. Số học sinh tốt nghiệp cấp II bỏ không học tiếp cấp III rất đông, các trường cấp III trong tỉnh không tuyển đủ chỉ tiêu học sinh. Năm học 1990 - 1991, học sinh tốt nghiệp phổ thông là 10.633 em².

Năm 1991, ngành giáo dục tỉnh quan tâm đến công tác thanh tra, kiểm tra, bồi dưỡng giáo viên giỏi, học sinh giỏi, tăng cường cơ sở vật chất cho dạy

1, 2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.III, tr.408.



và học. Tuy nhiên, sau một năm học thực hiện vẫn chưa có sự chuyển biến rõ nét về chất lượng giáo dục toàn diện. Năm học 1991 - 1992, số lượng học sinh cấp II và III vẫn có xu hướng giảm, từ 851 lớp với 33.953 học sinh xuống còn 625 lớp với 23.297 học sinh¹. Cơ sở vật chất chưa được đầu tư sửa chữa, nâng cấp nên trường lớp ở nhiều nơi bị hư hỏng, xuống cấp.

Về đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, tỉnh Hải Hưng có phần chậm hơn một số tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ do là tỉnh nông nghiệp, thu nhập của nông dân vẫn còn thấp. Năm 1992, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh và Ủy ban nhân dân thị xã Hải Dương thống nhất mở thí điểm Trường Trung học phổ thông bán công Nguyễn Bình Khiêm, đặt tại địa điểm Trường Phổ thông cơ sở Tiên Phong cũ, thuộc phường Quang Trung, mô hình xã hội hóa giáo dục mới, lần đầu tiên được thành lập tại thị xã Hải Dương. Năm học đầu, nhà trường tuyển sinh 4 lớp 10. Lúc này, học sinh vào học trung học phổ thông đã đông hơn nên trường Hoàng Văn Thụ trở lại tuyển sinh lớp 10 bình thường và được Sở cho chuyển lên lớp 11 của Trường Trung học phổ thông Hồng Quang về học để có đủ 3 khối lớp như cũ. Đến năm học 1994 - 1995, Trường Trung học phổ thông bán công Nguyễn Bình Khiêm đã có 10 lớp. Do thầy trò cùng cố gắng nên trường đã có học sinh giỏi cấp tỉnh, khối lớp 12 đầu tiên tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 100%, nhiều học sinh trúng tuyển vào các trường đại học và cao đẳng, vị thế của trường ngày càng được nâng cao. Để đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân, được Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép, từ năm học 1994 - 1995, tất cả các trường trung học phổ thông của tỉnh đều mở hệ B (sau này gọi là lớp bán công trong trường công). Các lớp này được tuyển trên cơ sở lấy điểm kế cận điểm chuẩn tuyển vào lớp công lập của nhà trường. Trong nhiều năm học tiếp theo, các lớp bán công trong trường công phát triển, có trường chiếm tới 30% đến 40% tổng số học sinh. Học sinh lớp bán công đóng học phí cao hơn học sinh lớp công lập, quyền lợi học tập bình đẳng như học sinh công lập nên cũng góp phần giảm sức ép trong các kỳ tuyển sinh vào lớp 10 hằng năm của các trường trung học phổ thông.

1. Xem *Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1991 - 1992*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Năm học 1992 - 1993, các loại hình trường chuyên, lớp chọn dần đi vào hoạt động nên nếp. Một số huyện, thị xã còn mở các trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề, thu hút nhiều học sinh. Chất lượng và hiệu quả giáo dục được chú trọng. Học sinh lưu ban, bỏ học giảm đáng kể. Tại kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc năm học 1992 - 1993, tỉnh đạt 34 giải (tăng 11 giải so với năm học 1991 - 1992) và 699 em đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh. Trường Phổ thông Năng khiếu tỉnh đạt 24 trong số 34 giải quốc gia¹.

Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, năm học 1992 - 1993, số học sinh cấp II bỏ học so với đầu năm là 6.784 em, chiếm khoảng 5,5%. Cấp III có tổng số 568 lớp và 22.005 học sinh (giảm 71 lớp và 1.485 học sinh, đạt 94% kế hoạch). Học sinh cấp III bỏ học so với đầu năm học là 1.298 em, chiếm khoảng 5%². Toàn tỉnh xây mới 117 phòng học cấp bốn và 503 phòng học kiên cố cao tầng. Trang thiết bị phục vụ cho dạy và học được tăng cường. Tuy nhiên, tình trạng học sinh cấp II và III bỏ học sau kỳ nghỉ hè vẫn tiếp tục tăng hơn so với những năm trước. Các trường mới chỉ chú ý đến sĩ số trong năm học mà chưa chú ý đúng mức đến việc vận động học sinh tiếp tục đến trường sau dịp hè. Chất lượng học sinh đại trà chưa đáp ứng được yêu cầu của cải cách giáo dục. Chính vì vậy, sau kỳ nghỉ hè, số học sinh không quay lại trường học vẫn chiếm tỷ lệ cao từ 10 - 20%. Đội ngũ giáo viên còn thiếu và yếu về chuyên môn. Một số huyện còn lúng túng về loại hình trường lớp. Cơ sở vật chất, thiết bị trường học còn nghèo. Do đó, hiệu quả đào tạo cấp II, III toàn tỉnh chỉ khoảng 35 - 45%.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo là không được để học sinh bỏ học nên năm học 1994 - 1995, về cơ bản đã ngăn chặn được tình trạng học sinh bỏ học giữa kỳ (học sinh tiểu học năm 1990 bỏ học chiếm 0,35%, năm học 1994 - 1995 bỏ học chiếm 0,19%; trung học cơ sở năm 1990 bỏ học chiếm 0,5%, năm học 1994 - 1995 còn 0,3%; phổ thông trung học năm 1990 bỏ học chiếm 9%, năm học 1994 - 1995 còn 1,34%). Chất lượng giáo dục ngày càng tiến bộ, chất lượng văn hóa được nâng

1, 2. Xem Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1992 - 1993, Tlđđ.



lên ở lớp đầu cấp và cuối cấp. Hiệu quả đào tạo từ 60% năm học 1990 - 1991 tăng lên 82,8% năm học 1994 - 1995. Các trường chuyên, lớp chọn được quan tâm hơn. Học sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia ngày một tăng, từ 23 giải năm 1992 lên 65 giải năm 1995. Hiệu quả đào tạo tăng từ 60% năm học 1990 - 1991 tăng lên 82,8% năm học 1994 - 1995¹. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đầu tư. Số phòng học kiên cố cao tầng ngày càng tăng.

Với chủ trương đa dạng hóa các loại hình trường lớp, nên ở cấp học phổ thông, tỉnh đã thành lập thêm một số trường bán công, trường trung học cơ sở chuyên ở các huyện, thị xã, đồng thời tiếp tục duy trì và mở thêm các lớp hệ B, bán công ở các trường trung học phổ thông. Việc thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường lớp đã làm tăng số lượng học sinh, song vẫn bảo đảm chất lượng dạy và học. Tỷ lệ học sinh lên lớp, đỗ tốt nghiệp ở các cấp học đạt từ 95 - 99%. Năm học 1995 - 1996, tỉnh Hải Hưng có nhiều học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc, giải quốc tế tăng gấp 5 lần so với giai đoạn 1986 - 1990, cũng như thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng. Năm 1993, tỉnh có 1.000 học sinh, năm 1994 có 1.359 học sinh, năm 1996 có hơn 1.500 học sinh đỗ vào các trường đại học trên cả nước².

- Công tác xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục:

Bước vào năm học 1988 - 1989, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học từ 6 đến dưới 15 tuổi và xóa nạn mù chữ từ 15 đến 35 tuổi. Đẩy nhanh kế hoạch xóa nạn mù chữ, tỉnh Hải Hưng đã chỉ đạo các cấp chính quyền và ngành giáo dục phải tiến hành điều tra đối tượng cần xóa mù chữ từ 15 đến 35 tuổi và điều tra đối tượng phổ cập cấp I ở từng cơ sở xóm, thôn. Trên cơ sở kết quả điều tra, việc phổ cập cấp I và xóa mù chữ được “xã hội hóa” rất mạnh. Học sinh nhỏ tuổi được học chương trình bình thường, học sinh lớn bỏ học dở dang một vài năm thì sắp xếp lớp riêng học chương trình 100 tuần.

1. Xem *Nghị quyết về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo năm học 1994 - 1995*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1995 - 1996*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Để khuyến khích con em đi học trở lại, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã động viên bằng cách cấp giấy bút cho các học sinh học phổ cập cấp I và xóa mù chữ, những em có hoàn cảnh khó khăn được hợp tác xã nông nghiệp trợ cấp gạo hoặc được cấp một phần kinh phí khi đi học. Có những chị em bạn con nhỏ nhưng muốn đi học thì địa phương cử các em thiếu nhi trông giữ con giúp khi đi học. Tại những nơi có dân vạn chài sống ở vùng sông nước như: thôn Kim Lai (thành phố Hải Dương), xóm Trường Giang (xã Thanh Xuân, huyện Nam Thanh), xã Kênh Giang (huyện Chí Linh) lớp học được tổ chức ngay trên thuyền.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, công tác xóa nạn mù chữ, phổ cập giáo dục cấp I có nhiều thuận lợi. Tiêu chí đánh giá xóa mù chữ cũng ngày càng cao: đối tượng được công nhận đã xóa mù chữ không những phải đọc thông, viết thạo chữ thường, chữ in, mà còn phải làm thành thạo các phép cộng, trừ, nhân, chia tương đương với học viên lớp 3 bỏ túc văn hóa trước đây.

Ngày 02/01/1990, Hội đồng Bộ trưởng có Chỉ thị số 01-CT/HĐBT về công tác xóa nạn mù chữ để hưởng ứng năm Quốc tế chống nạn mù chữ do Liên hợp quốc phát động. Thực hiện chủ trương quan trọng đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng có Chỉ thị số 13-CT/UB, ngày 10/4/1990 về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tỉnh đã thành lập ban chỉ đạo xóa mù chữ và phổ cập cấp I từ tỉnh đến huyện và xã, phường. Năm 1990, nhiều xã, phường trong tỉnh đã đăng ký xin kiểm tra công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tỉnh đã tổ chức kiểm tra thí điểm một số xã, phường, huyện để đảm bảo thật nghiêm túc các tiêu chuẩn, chống “chạy theo thành tích”. Kết quả tổng hợp toàn tỉnh số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi, có 15.323 người được xóa mù chữ.

Cuối năm 1990, kết quả kiểm tra đánh giá toàn tỉnh có 423/424 xã, phường đạt chuẩn (riêng xã Kênh Giang, huyện Chí Linh chưa đạt chuẩn), 100% huyện, thị xã đều đạt chuẩn. Đoàn kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm các cán bộ chuyên viên Vụ Tiểu học, Vụ Bổ túc văn hóa, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Ban Thi đua... về kiểm tra tại các xã, phường trong tỉnh. Sau hơn 2 tuần kiểm tra, đoàn đánh giá tỉnh Hải Hưng đạt chuẩn xóa mù chữ và



phổ cập giáo dục tiểu học với các chỉ tiêu đạt cao như: trên 98% đối tượng từ 15 đến 36 tuổi đạt chuẩn xóa mù chữ, huy động được 97,3% số trẻ 6 tuổi đi học, hiệu quả đào tạo đạt trên 80%. Năm 1991, tỉnh Hải Hưng là một trong 5 tỉnh đầu tiên của cả nước đạt tiêu chuẩn xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 1993, tỉnh đã xóa mù chữ cho 5.300 người¹.

Bảng 5.6: Kết quả đào tạo tiểu học năm học 1994 - 1995 và 1995 - 1996

Đơn vị tính: %

	Nội dung	1994 - 1995	1995 - 1996
Tiểu học	Phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ		
	+ Tiêu chuẩn 1	99,3	99,4
	+ Tiêu chuẩn 2	98,1	98,6
	+ Tiêu chuẩn 3a	98	99
	+ Tiêu chuẩn 3b	97,5	98,5
	Huy động trẻ 6 tuổi ra lớp 1	98,5	99,3
	Hiệu quả đào tạo	82,8	84,8

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kiểm điểm đánh giá 5 năm thi hành Luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (1991 - 1996), Tlđd.

Năm học 1995 - 1996, công tác phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ đạt các chỉ tiêu cao hơn năm học 1994 - 1995. Tiêu chuẩn 1 đạt 99,4%, tăng 0,1%; tiêu chuẩn 2 đạt 98,6%, tăng 0,5%; tiêu chuẩn 3a đạt 99%, tăng 1% và tiêu chuẩn 3b đạt 98,5%, tăng 1%. Huy động trẻ 6 tuổi đến lớp 1 đạt 99,3%, tăng 0,8%. Tỷ lệ học sinh bỏ học chiếm 0,3%. Hiệu quả đào tạo đạt 84,8%, tăng 2%².

- *Giáo dục thường xuyên:*

Đất nước tiến hành công cuộc đổi mới đã có ảnh hưởng tích cực đến phong trào bồi dưỡng văn hóa. Các trường bồi dưỡng văn hóa cụm xã và tập trung ở huyện vẫn duy trì đều đặn, hàng năm huy động gần 30.000 người đi học. Thực hiện Chỉ thị số 115-CT/TW của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh công tác bồi dưỡng văn hóa

1. Xem Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Hưng năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác tổng kết năm học 1995 - 1996, Tlđd.



cho cán bộ và thanh niên ưu tú, ngành giáo dục được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, do đó mặc dù kinh tế còn khó khăn nhưng các lớp học bổ túc văn hóa tập trung và tại chức vẫn được duy trì đều đặn. Kết quả đến năm học 1986 - 1987, tỉnh Hải Hưng là một trong 3 tỉnh đầu tiên của cả nước hoàn thành phổ cập cấp II cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên, thanh niên ưu tú và nâng trình độ học vấn cấp III cho đối tượng này đã đạt mức mà Chỉ thị số 115-CT/TW của Đảng đề ra. Mặt bằng trình độ học vấn của cán bộ và nhân dân trong tỉnh đạt được 35% nhân dân lao động có trình độ học vấn cấp II, trong đó có 14% cán bộ, đảng viên, đoàn viên, thanh niên nông thôn và gần 50% cán bộ cơ quan, xí nghiệp có trình độ học vấn cấp III.

- Giáo dục chuyên nghiệp:

Năm 1988, hệ thống giáo dục chuyên nghiệp gồm 17 trường chuyên nghiệp của tỉnh và 18 trường chuyên nghiệp của các bộ, ngành trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Đề án sắp xếp giáo dục chuyên nghiệp được thông qua. Từ 17 trường chuyên nghiệp do tỉnh quản lý được sắp xếp lại còn 8 trường. Trường Nuôi dạy trẻ sáp nhập vào Trường Trung học Sư phạm mẫu giáo, sau đó nhập vào Trường Trung học Sư phạm. Trường Thương nghiệp, Trường Nghiệp vụ lương thực sáp nhập vào Trường Trung học Kinh tế - Tài chính. Trường Công nhân kỹ thuật truyền thanh sáp nhập vào Trường Văn hóa và thông tin. Trường Công nhân máy kéo nhập vào Trường Trung học Nông nghiệp Tô Hiệu. Các trường: Công nhân Thủy lợi, Công nhân Xây dựng phải giải thể. Hầu hết các trường chuyên nghiệp của các bộ, ngành trung ương trên địa bàn tỉnh được giữ nguyên.

Đánh giá thành tựu của sự nghiệp giáo dục giai đoạn 1991 - 1995, Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VII đã nhận định: “Sự nghiệp giáo dục được phát triển theo hướng tập trung cho cấp I, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập cấp I, kết hợp với công tác xóa mù, chống tái mù chữ. Quan tâm chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, đặc biệt đến trường chuyên, đào tạo nhân tài. Số học sinh các cấp đều tăng nhanh, học sinh thi quốc gia đạt giải tăng 5 lần, phong trào học ngoại ngữ, vi tính phát triển. Cơ sở vật chất thiết bị cho các trường tăng khá. Các trường chuyên



được sắp xếp lại và chuyển phương thức đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhân lực cho phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề”¹.

Bảng 5.7: Một số chỉ tiêu ngành giáo dục tỉnh Hải Hưng giai đoạn 1991 - 1995

Đơn vị tính: 1.000 học sinh

Chỉ tiêu giáo dục	1991	1992	1993	1994	1995
Nhà trẻ	62,7	59,1	58,1	55,6	62,0
Mẫu giáo	88,6	89,5	89,4	85,4	98,0
Giáo dục phổ thông	493,2	615,8	555,2	557,4	617,0
Trong đó: - Phổ thông cấp I	359,5	359,8	367,5	359,9	369,0
- Phổ thông cấp II	120,7	131,7	155,2	182,9	210,0
- Phổ thông cấp III	22,0	24,3	32,5	34,6	38,0
Xóa mù chữ	5,5	6,0	6,0	9,5	10,0

Nguồn: Phụ lục Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VII, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

Cơ sở vật chất của các trường học trên địa bàn tỉnh sau nhiều thập niên sử dụng, phần lớn đã xuống cấp nghiêm trọng. Từ năm 1988, phong trào xây dựng trường học kiên cố được phát động với mục tiêu mỗi năm xây mới 400 - 500 phòng học kiên cố để đến năm 1994 - 1995 toàn tỉnh có 50% số phòng học kiên cố. Ngay năm đầu đã có 405 phòng kiên cố được xây dựng. Đến năm 1994 - 1995, đã có 2.811 phòng học kiên cố, đạt mục tiêu 50% số phòng học ở bậc học phổ thông được xây mới. 90% kinh phí xây dựng phòng học mới do nhân dân đóng góp, tỉnh hỗ trợ mỗi phòng học 5 triệu đồng.

Có thể nói, ngành giáo dục tỉnh Hải Hưng trong 10 năm đầu đổi mới (1986 - 1996) đã có tiến bộ trong công tác thanh tra, kiểm tra, bồi dưỡng giáo viên giỏi, học sinh giỏi, tăng cường cơ sở vật chất cho dạy và học. Tuy nhiên, giai đoạn 1986 - 1990 ngành giáo dục chưa có nhiều chuyển biến vì chất lượng

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



giáo dục còn thấp, nhiều giáo viên bỏ nghề, học sinh bỏ học, trường lớp bị hư hỏng, xuống cấp, vốn đầu tư dành cho giáo dục còn nhiều hạn chế. Bước sang giai đoạn 1991 - 1996, giáo dục có chuyển biến theo hướng tích cực cả về chất và lượng nhưng thực sự chưa có sự đột phá.

2. Văn hóa, thông tin và truyền thông

- Về văn hóa:

Trên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, ngày 20/11/1988, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 32-NQ/TU về “Đổi mới và nâng cao trình độ quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới”. Tiếp đó, trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ V đã đề ra những bước đi phù hợp trong giai đoạn mới với ngành văn hóa truyền thống: “Chủ trương biện pháp tích cực đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa, phát huy truyền thống tốt đẹp của địa phương”¹.

Để phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước, công tác văn hóa - thông tin cũng phải được đổi mới để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Trong khi đó, từ hoạt động thực tế cho thấy công tác văn hóa thông tin lúc này cũng đang gặp nhiều khó khăn: các thiết chế văn hóa từ nhiều năm đang xuống cấp. Ở xã không còn các ban văn hóa hoạt động. Các đội văn nghệ tuyên truyền cổ động ở nhiều địa phương ngừng hoạt động hoặc nếu còn hoạt động cũng gặp không ít khó khăn về biên chế và kinh phí. Mặt khác, do trình độ nhận thức của đội ngũ cán bộ trong ngành văn hóa - thông tin chưa chuyển biến kịp với tình hình mới, phần lớn cán bộ lãnh đạo quản lý, nghiệp vụ đều được đào tạo làm việc từ thời kỳ chiến tranh và trong chế độ bao cấp, quen lối tư duy, nếp làm cũ, nay chuyển sang cơ chế mới - cơ chế kinh tế thị trường còn bỡ ngỡ, lúng túng. Trong khi đó, khoa học công nghệ, tin học và các phương tiện nghe nhìn hiện đại đang phát triển rộng khắp, làm cho các rạp chiếu phim, nhà hát trở nên vắng khách, các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp khó khăn trong việc tìm đất diễn...

1. Xem *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ V*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Năm 1988, toàn tỉnh Hải Hưng có 90 nhà văn hóa, câu lạc bộ (trong đó có 1 nhà văn hóa trung tâm tỉnh, 3 nhà văn hóa cấp huyện), 3 đoàn văn công chuyên nghiệp: Đoàn Chèo, Đoàn Kịch nói, Đoàn Ca múa - Xiếc; 400 đội văn nghệ quần chúng, 10 đội thông tin lưu động chuyên nghiệp và hàng trăm tổ thông tin tuyên truyền văn nghệ ở các cơ quan, cơ sở xã, phường; có 41 đội và rạp chiếu bóng, hơn 50 máy video, cassette, 11 công ty phát hành sách, 1 thư viện tỉnh, 12 thư viện huyện, thị xã và hàng trăm thư viện, tủ sách ở cơ quan, xí nghiệp, trường học¹. Chỉ tính riêng video, đến năm 1988 ở đồng bằng Bắc Bộ đã có tới 3.715 đầu video (Hải Hưng có khoảng 400 đầu video) và 386 điểm chiếu video công cộng, vừa tăng thêm cơ sở vật chất, vừa đảm bảo mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Ngày 02/9/1990, Bảo tàng tỉnh Hải Hưng được khánh thành và đi vào hoạt động trên cơ sở Bảo tàng Hải Dương trước đây.

Ngay từ những năm 1990, Hải Hưng đã là một trong những tỉnh đi đầu cả nước trong phong trào “Đưa thông tin về cơ sở”, “Xây dựng nếp sống văn hóa”, “Xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa”, nhằm nâng cao đời sống văn hóa cho nhân dân. Để phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa, trong hai năm 1992 - 1993, trên địa bàn tỉnh đã diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, thể thao sôi nổi, như tổ chức các cuộc liên hoan thông tin, cổ động toàn tỉnh lần thứ nhất, liên hoan sân khấu chuyên nghiệp các tỉnh duyên hải phía Bắc... Các cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh đã có nhiều chỉ đạo và quan tâm, khuyến khích đội ngũ văn nghệ sĩ, vận động viên chuyên nghiệp. Nhờ vậy, tỉnh ngày càng có nhiều vận động viên khoác áo đội tuyển quốc gia và nghệ sĩ được phong danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú hoặc giành giải thưởng trong các lĩnh vực nghệ thuật.

Năm 1994, ngành tiến hành tổng kiểm kê khoa học di tích trên địa bàn tỉnh Hải Hưng, có 1.098 di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng.

Hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh Hải Hưng do ngành văn hóa - thông tin quản lý là Thư viện tỉnh, 12 thư viện huyện, thành phố trực thuộc hệ thống thư viện, tủ sách xã, phường, thị trấn, thôn, làng, khu dân cư có số lượng sách và số người đọc sách tăng hàng năm. Hoạt động của thư viện

1. Xem Sổ Văn hóa - Thông tin Hải Dương: *Lịch sử ngành Văn hóa - Thông tin Hải Dương (1945 - 2000)*, Hải Dương, 2000, tr.231-232.



góp phần nâng cao dân trí, cung cấp kiến thức phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Năm 1995, toàn tỉnh đã có 12/12 huyện, thị xã, với 242 làng đăng ký xây dựng làng văn hóa và 51 làng đã xây dựng xong quy ước¹ tuy còn ở nhiều mức độ khác nhau nhưng đều đạt được một số kết quả khả quan.

Giai đoạn 1991 - 1996 là giai đoạn ngành văn hóa - thông tin Hải Hưng làm được nhiều việc lớn, đánh dấu bằng việc đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa - thông tin và xây dựng các công trình văn hóa trọng điểm. Kết quả hoạt động của ngành đã được Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh khóa VI đánh giá: “Hoạt động văn hóa văn nghệ phong phú và đa dạng góp phần làm cho xã hội sống đẹp hơn, nhiều hình thức văn hóa truyền thống được khôi phục, nếp sống gia đình và xã hội có những biến động trong cơ chế mới nhưng vẫn giữ được yếu tố truyền thống, nhiều di tích được tôn tạo và bảo tồn tốt hơn...”².

Các cấp lãnh đạo Đảng và chính quyền địa phương đã có bước chuyển biến nhận thức, thực sự quan tâm đến công tác văn hóa bằng những chỉ đạo thiết thực. Nhiều thiết chế văn hóa được xây dựng trong thời kỳ này. Kinh phí đầu tư và giải quyết cho các hoạt động văn hóa cũng được chú trọng hơn, nhờ đó diện mạo văn hóa ở nông thôn được đổi mới đáng kể.

Một nét mới nữa là sự xuất hiện của hàng chục cụm văn hóa, tương ứng với các cụm kinh tế - xã hội trong các huyện như những trung tâm văn hóa có sân bãi, nhà văn hóa, hiệu sách, hiệu ảnh... giúp cho việc thúc đẩy hoạt động văn hóa ở các vùng nông thôn.

Đời sống vật chất khá lên, việc trang bị những phương tiện văn hóa nghệ thuật, thông tin như máy thu thanh, máy thu hình, loa truyền thanh, video, cassette... tăng lên nhanh chóng trong thập niên 80 thế kỷ XX, nhất là ở các địa bàn gần đô thị, có mạng lưới điện đi qua, nơi có nhiều nông sản hàng hóa, có mức sống cao.

Công tác tuyên truyền xây dựng nếp sống văn hóa mới cũng được xúc tiến: vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục trong tang ma, thực hiện nếp sống mới

1. Xem Báo cáo tình hình xây dựng làng văn hóa tỉnh Hải Hưng năm 1994 - 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh Hải Dương (khóa VI), lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



trong cưới hỏi, thành lập Hội Bảo thọ, vận động các gia đình đăng ký xây dựng “Gia đình văn hóa mới”... Tuy nhiên, tại một số nơi, hiện tượng tảo hôn, đám cưới, đám ma ăn uống linh đình vẫn tồn tại. Các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, cờ bạc, rượu chè, nghiện hút... vẫn tồn tại ở nhiều địa phương.

Nhìn chung, hoạt động văn hóa ở nông thôn giai đoạn 1986 - 1990 có xu hướng trở về cội nguồn, đồng thời cũng bộc lộ cuộc đấu tranh gay gắt của quá trình chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang cơ chế mới ở nông thôn.

Hội làng có một vai trò và giá trị lớn trong đời sống người nông dân trên địa bàn tỉnh. Trong đầu thập niên đổi mới, số lượng các lễ hội trong tỉnh ngày càng tăng. Hầu hết các lễ hội gắn liền với các di tích phục vụ tôn giáo, tín ngưỡng. Trong số đó, có 59 lễ hội tổ chức ở các đền, 195 lễ hội ở chùa, 566 lễ hội ở đình, 43 lễ hội ở miếu, 11 lễ hội ở nghề, 1 lễ hội ở động, 1 lễ hội ở văn chỉ, 2 lễ hội Công giáo và 3 lễ hội được tổ chức ở nhà văn hóa thôn, xã¹. Chỉ tính riêng các di tích gồm: đền, đình, chùa, miếu, tháp được tu bổ và được xếp hạng cấp quốc gia tính đến thời điểm năm 1996 là 77 di tích².

Về quy mô tổ chức các lễ hội, ở Hải Hưng được phân ra nhiều loại. Cấp quốc gia có lễ hội chùa Côn Sơn và lễ hội đền Kiếp Bạc. Cấp vùng, tỉnh, có lễ hội đền An Phụ, động Kính Chủ (Kim Môn) và đền Tranh (Ninh Thanh)... Cấp huyện, có 20 lễ hội, còn lại là lễ hội với quy mô làng. Như vậy, có thể thấy, hầu hết các lễ hội đều diễn ra ở các làng. Có thể nói, đại đa số các lễ hội đều lưu giữ được những nét cơ bản của lễ hội cổ truyền: 628 lễ hội có lễ rước bài vị, rước kiệu và tế; 537 lễ hội có biểu diễn văn nghệ; 487 lễ hội có tổ chức trò chơi dân gian; 157 lễ hội có dâng lễ vật. Nhiều lễ hội vẫn lưu giữ được các tục và trò chơi dân gian đặc sắc như: đánh chuông, đua thuyền, nấu cơm thi, hát trống quân, tục xông hệ, tục nấu rượu, tục thi cỗ tam sinh, đánh gậy, thi bày mâm ngũ quả, hát đúm, hát chầu văn³...

- Thông tin và truyền thông:

Năm 1986, mạng lưới thông tin Bưu điện Hải Hưng còn ít, chưa thực sự phổ cập rộng rãi trong toàn tỉnh. Mạng điện thoại ở thị xã Hải Dương có

1, 2, 3. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.88-94, 51-57, 88-89.



1.021 máy, trong đó 63% số máy là điện thoại tự động. Toàn tỉnh có 23 xã có máy điện thoại, bằng 5,6% tổng số xã. Trên toàn mạng có 153 tổng đài từ 5 đến 800 số¹. Khu vực thị xã Hải Dương có 32 tổng đài, trong đó có 29 tổng đài nhân công, 3 tổng đài tự động. Khu vực các xí nghiệp chỉ có Nhà máy xi măng Hoàng Thạch và Nhà máy nhiệt điện Phả Lại được trang bị tổng đài tự động. Mật độ điện thoại bình quân trên địa bàn tỉnh là 0,116 máy/100 dân (toàn quốc là 0,203 máy/100 dân). Ngoài ra, toàn tỉnh có 53 điểm điện thoại phục vụ phòng, chống bão lụt, trong đó có 2 điểm có đường thông trực tiếp với tỉnh; 51 điểm đến tổng đài khu vực; 12 máy vô tuyến công suất 15W. Trên địa bàn tỉnh có hai mạng điện thoại đường dài liên tỉnh là: Hà Nội - Hải Hưng - Hải Phòng, Hà Nội - Chí Linh - Quảng Ninh và các tuyến đường dài nội tỉnh từ thị xã Hải Dương đến các huyện và thị xã Hưng Yên. Tất cả các huyện, thị xã đều có máy vô tuyến điện sẵn sàng hỗ trợ.

Về bưu chính và phát hành báo chí, toàn tỉnh có một bưu cục trung tâm tại thị xã Hải Dương, 11 bưu cục huyện, thị xã, 410 trạm bưu điện xã, 9 đường thư từ tỉnh đến huyện, 109 đường thư nội huyện². Báo đã được phát hành đến tất cả các xã trong tỉnh. Tuy vậy, nhìn chung cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành bưu điện xuống cấp, lạc hậu và không đồng bộ. Đội ngũ cán bộ, công nhân tay nghề không cao.

Ngày 02/8/1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 18-CT/TU về “Tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác phát thanh, truyền thanh và truyền hình”. Thực hiện Nghị quyết số 32-NQ/TU và Chỉ thị số 18-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình phải bám sát đường lối đổi mới của Đảng, nêu gương các nhân tố điển hình, tiên tiến, phê phán các hiện tượng tiêu cực, góp phần thúc đẩy sự nghiệp đổi mới.

Hai năm 1991 - 1992, thiết bị hiện đại và mạng lưới viễn thông ở Hải Hưng phát triển nhanh. Năm 1991, khánh thành Nhà giao dịch trung tâm tại thị xã Hải Dương. Tháng 5/1991, tổng đài ATZ-65-2000 được đưa vào khai thác.

1, 2. Xem Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bưu điện tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Bưu điện tỉnh Hải Dương (1930 - 2000)*, Nxb. Bưu điện, Hà Nội, 2001, tr.204-205, 205-206.



Giai đoạn 1993 - 1995 là giai đoạn đã tạo ra những thay đổi cả về chất và lượng của mạng lưới bưu chính viễn thông ở Hải Hưng. Quá trình hiện đại hóa mạng viễn thông được đẩy nhanh với những bước phát triển đột phá về trình độ kỹ thuật và nghiệp vụ chuyên môn. Mạng viễn thông ở từng điểm, từng vùng, từng xã được hòa nhập tạo thành môi trường thống nhất với sự phát triển của kinh tế - xã hội của địa phương. Mạng viễn thông của tỉnh phát triển đồng bộ với mạng quốc gia, quốc tế, mạng đã mở về tận vùng nông thôn, các trung tâm công nghiệp. Năm 1992, toàn tỉnh có 3 tổng đài điện tử đầu tiên ở Hải Dương, Hưng Yên và Chí Linh với dung lượng 3.000 số. Năm 1995, toàn tỉnh có 28 tổng đài điện tử với dung lượng 18.000 số, so với năm 1992, tổng đài tăng 9 lần, dung lượng tăng 6 lần. Năm 1992 có 2.300 máy điện thoại, năm 1995 có trên 12.000 máy, tăng 521%. Nếu tính về tốc độ phát triển máy, năm 1992 mới có 300 máy, năm 1995 lên 4.600 máy, tăng gấp 15,3 lần. Năm 1995, thị xã Hải Dương đạt chỉ tiêu 4,5 hộ dân có 1 máy và 5 máy/100 dân¹.

Năm 1996 là năm mở đầu thời kỳ tăng tốc phát triển và hiện đại hóa ngành bưu điện theo hướng số hóa, tự động hóa ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển nhiều dịch vụ bưu chính viễn thông mới từ tỉnh đến các huyện, xã. Tháng 3/1996, đã có 100% số xã, phường và 37,7% các thôn có máy điện thoại tự động hòa mạng quốc gia và quốc tế. Toàn tỉnh đã có 40 tổng đài điện tử, tăng 12 tổng đài so với năm 1995. Mạng truyền dẫn viba số làm cho chất lượng điện thoại được cải thiện. Mạng bưu chính có 60 bưu cục, 17 kiốt, 70 đại lý, cứ 11.500 dân lại có một bưu cục phục vụ; 8/11 bưu điện huyện được xây dựng khang trang, mỗi ngày chuyển 5.000 tờ báo *Nhân Dân* và nhiều loại báo chí khác đến tay người đọc.

- *Phát thanh, truyền hình:*

Giai đoạn 1986 - 1989, Đài Phát thanh Hải Hưng phát sóng trên toàn tỉnh. Các đài huyện, xã tiếp sóng chương trình phát thanh của đài tỉnh. Hệ thống đường dây loa truyền thanh được bàn giao cho các đài huyện sử dụng. Do trong thời gian này còn nhiều khó khăn về kinh tế nên việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật còn rất hạn chế. Tuy nhiên, Đài vẫn bám sát nhiệm vụ chính trị, làm tốt việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng,

1. Xem Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bưu điện tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Bưu điện tỉnh Hải Dương (1930 - 2000)*, Sđd, tr.220-222.



chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chương trình ngày một nâng cao về chất lượng và thời lượng. Trình độ nghiệp vụ báo chí, chuyên môn kỹ thuật không ngừng được nâng cao.

Từ năm 1989, Đài Phát thanh phát triển thành Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh. Đài vừa làm báo nói, vừa làm báo hình. Truyền hình còn non trẻ, vẫn đang trong giai đoạn vừa làm, vừa học. Đội ngũ phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên phải học tập, làm quen với công nghệ truyền hình, làm quen với thể loại báo hình. Tuy nhiên, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, đội ngũ phóng viên phát thanh đã nhanh chóng tiếp cận và chuyển sang làm truyền hình. Đài luôn bám sát tình hình thực tiễn cách mạng, tuyên truyền sinh động những nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; phản ánh kịp thời và toàn diện kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước và tỉnh nhà. Mặc dù trong những năm đầu sau đổi mới, truyền hình tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế về nghiệp vụ báo chí và chuyên môn kỹ thuật, song đã được cán bộ, nhân dân trong tỉnh quan tâm theo dõi, động viên, khích lệ và có nhiều thành quả tích cực trong công tác thông tin, tuyên truyền. Các chương trình phát thanh, truyền hình của Đài ngày càng tăng cường về thời lượng phát sóng và từng bước nâng cao về chất lượng. Tổng kết công tác truyền thanh giai đoạn 1990 - 1995, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã được tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Tình hình khám, chữa bệnh:

Những năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986 - 1990) là chặng đường đầy khó khăn, thách thức đối với hệ thống các bệnh viện của Hải Hưng. Mạng lưới y tế cơ sở yếu và thiếu đồng bộ, chậm được củng cố do việc hướng dẫn triển khai chế độ y tế, cơ sở quá muộn. Cơ sở nhà cửa xuống cấp nghiêm trọng, trang thiết bị kỹ thuật thiếu thốn, ngân sách nhà nước cấp cho hệ thống điều trị giảm sút, thuốc, hóa chất khan hiếm. Trong bối cảnh khó khăn đó, hệ thống điều trị đã từng bước tháo gỡ, đảm bảo duy trì các hoạt động thường xuyên, đáp ứng nhu cầu cơ bản về khám, chữa bệnh cho nhân dân, đồng thời từng bước củng cố, đổi mới để ổn định và phát triển phù hợp với tình hình mới.

Ngày 24/5/1990, ngành y tế tỉnh đã đề xuất một số biện pháp cấp bách củng cố y tế xã, phường, huyện, thị để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe



ban đầu trong tình hình mới. Năm 1990, huyện Tú Lộc được Bộ Y tế chọn làm điểm về mô hình trung tâm y tế huyện. Năm 1990, Bệnh viện Phả Lại được thành lập.

Cùng với việc đảm bảo các hoạt động thường xuyên, hệ thống các bệnh viện trong tỉnh đã có nhiều điều chỉnh và đổi mới quan trọng. Năm 1991, tổng số giường bệnh trong toàn tỉnh Hải Hưng là 4.435 giường, trong đó có 1.535 giường bệnh đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, 2.900 giường bệnh tuyến huyện, thị xã; 418 trạm y tế xã với gần 3.000 giường¹. Các y bác sĩ tập trung chủ yếu ở khu vực điều trị, nhưng khu vực dự phòng lại rất mỏng. Trong thời kỳ thực hiện theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, toàn bộ chi phí cho bệnh nhân, kể cả tiền thuốc, tiền ăn được ngân sách nhà nước bao cấp. Khi thực hiện chủ trương đổi mới, từng bước xóa bỏ tình trạng bao cấp tràn lan, số lượng bệnh nhân đến các bệnh viện giảm xuống rõ rệt.

Cùng thời gian đó, hệ thống y tế tư nhân được hình thành và không ngừng phát triển. Hệ thống này đã khám và điều trị cho một số bệnh nhân mắc bệnh thông thường trước đây vẫn tới điều trị tại các bệnh viện công.

Năm 1991, xuất phát từ tình hình thực tiễn, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định giảm 30% chỉ tiêu giường bệnh điều trị của bệnh viện tuyến huyện, từ 2.900 giường bệnh xuống còn 2.060 giường bệnh. Năm 1995, số giường bệnh viện tuyến huyện tiếp tục được điều chỉnh từ 2.060 giường bệnh xuống còn 1.920 giường bệnh². Cùng với việc điều chỉnh quy mô điều trị bệnh viện tuyến huyện, cơ sở vật chất các bệnh viện cũng từng bước được cải thiện. Nguồn kinh phí hoạt động của hệ thống bệnh viện được bổ sung từ nguồn bảo hiểm y tế và nguồn thu một phần viện phí.

Đầu năm 1993, Bảo hiểm Y tế Hải Hưng được thành lập. Đến năm 1995, Bảo hiểm Y tế đã nhanh chóng phát triển hệ thống tổ chức với cơ quan bảo hiểm y tế tuyến tỉnh và 11 chi nhánh tại các huyện, thị xã. Dịch vụ bảo hiểm y tế đã được thực hiện cho 219.609 người thuộc diện bảo hiểm y tế bắt buộc, đạt xấp xỉ 90% kế hoạch; phát triển y tế học sinh cho 10.571 cháu, thanh toán cho 28.657 lượt bệnh nhân điều trị nội trú và 98.400 lượt bệnh nhân

1, 2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.III, tr.436.



điều trị ngoại trú¹. Ngoài ra, còn trích từ quỹ kết dư đầu tư 4 tỷ đồng nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện. Bảo hiểm Y tế đã khẳng định đây là một hướng đi đúng đắn, góp phần xóa bỏ tình trạng bao cấp tràn lan, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước và nâng cao mức hưởng thụ các dịch vụ y tế cho nhân dân.

Đến năm 1995, ở cấp xã, phường, thị trấn, toàn tỉnh có 418 trạm y tế với 4.310 giường bệnh. Hầu hết các trạm y tế xã, phường do y sĩ phụ trách với biên chế 1 - 3 y sĩ, nữ hộ sinh, lương y, dược tá². Tủ thuốc ở trạm y tế xã có các loại thuốc viên thông thường, thuốc nam, bông băng và một số thuốc giảm đau, an thần. Các trạm xá xã đã triển khai 5 kỹ thuật cấp chấn thương: băng bó, cố định gãy xương, cầm máu tạm thời, hô hấp nhân tạo, cáng, vận chuyển bệnh nhân, tổ chức đỡ đẻ thông thường.

Về cán bộ y tế, đến cuối năm 1995, tổng số cán bộ y tế cơ sở được tuyển dụng ở Hải Hưng là 1.603 người, trong đó có 64 bác sĩ, chiếm 4% (tăng 8 lần so với năm 1991), 1.030 cán bộ có trình độ cao đẳng và trung học, chiếm 64% (tăng 1,3 lần so với năm 1991), 509 cán bộ có trình độ sơ cấp, chiếm 32% (giảm 1,8 lần so với năm 1991)³. Sau nhiều thập niên, hệ thống y tế cơ sở đã được quan tâm đúng mức, cán bộ y tế cơ sở đã được hưởng chế độ đãi ngộ như cán bộ y tế nhà nước.

Năm 1996, hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh có 7 đơn vị với tổng số 1.540 giường bệnh, gồm Bệnh viện Đa khoa trung tâm, Bệnh viện Đa khoa II, Bệnh viện Lao, Bệnh viện Y học dân tộc, Bệnh viện Tâm thần kinh, Khu Điều trị Phong và Viện Điều dưỡng B. Ngoài ra, ở thị xã Hải Dương, còn có Bệnh viện Quân y 7 thuộc Quân khu 3.

Ở tuyến huyện, thị xã, sau khi giải thể Bệnh viện Phả Lại, còn 23 bệnh viện với tổng số 1.920 giường bệnh, trong đó thị xã Hải Dương và huyện Chí Linh đều có 1 bệnh viện. Ở huyện Kim Môn có 3 bệnh viện. Ngoài ra, còn có 27 phòng khám khu vực với 220 giường ở các huyện, thị xã.

1. Xem *Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1993*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem *Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1995*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

3. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.III, tr.438.



Năm 1996, mạng lưới y tế được quan tâm và đầu tư. Toàn tỉnh có 420 trạm y tế xã, phường được củng cố, nâng cấp; 2/3 số phòng sản được xây dựng và nâng cấp về trang thiết bị; phòng khám nhi của các bệnh viện tỉnh, huyện, thị xã được tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, khoa nhi chiếm 20 - 25% số giường bệnh của bệnh viện; 100% số trẻ dưới 6 tuổi vào bệnh viện khám, chữa bệnh đều được miễn phí theo quy định¹.

Trong 10 năm đầu đổi mới (1986 - 1996), cùng với việc đổi mới tổ chức và chính sách trong hệ thống y tế nhà nước, Pháp lệnh hành nghề y tế tư nhân được Quốc hội ban hành ngày 30/9/1993 đã tạo điều kiện cho y tế tư nhân phát triển mạnh. Năm 1995, chỉ sau hai năm thực hiện Pháp lệnh, trên địa bàn tỉnh đã có 265 cơ sở đăng ký hoạt động, trong đó có 90 cơ sở hành nghề y, 175 cơ sở hành nghề dược. Sự phát triển của y tế tư nhân đã giảm bớt gánh nặng cho hệ thống y tế nhà nước, đồng thời đáp ứng rộng rãi dịch vụ y tế thông thường cho cộng đồng.

- Y dược cổ truyền:

Sau nhiều năm được Chính phủ bao cấp, đến năm 1986 bước sang cơ chế thị trường, hoạt động y học cổ truyền gặp nhiều khó khăn. Các trạm y tế xã xuống cấp và thậm chí không có hoạt động y học cổ truyền. Có nơi chỉ còn duy trì việc châm cứu không có thuốc y học cổ truyền điều trị cho bệnh nhân. Việc hái và sử dụng thuốc nam giảm mạnh. Vườn thuốc của trạm y tế cơ sở, khám thuốc gia đình, vườn sinh vật có cây thuốc trong trường phổ thông được gây dựng nhiều năm trước đã bị phá bỏ. Số lượng quây thuốc y học cổ truyền ở các hiệu thuốc nhà nước cũng giảm dần. Tổ chức và biên chế cán bộ y học cổ truyền trong hệ thống y tế giảm quá nhanh. Tỷ lệ giường bệnh cũng như số lượt người đến khám và điều trị bằng y học cổ truyền giảm trong hệ thống y tế nhà nước, chỉ chiếm 1,5% tổng số bệnh nhân điều trị trong năm.

Tháng 8/1991, trên địa bàn tỉnh Hải Hưng có 153 phòng y học cổ truyền được cấp phép khám, chữa bệnh tư. Từ năm 1993, khoa y học cổ truyền của Bệnh viện Đa khoa trung tâm được tổ chức lại làm 3 bộ phận khép kín gồm: nội trú, ngoại trú, dược. Ở tuyến huyện và cơ sở tiến hành lập các phòng

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kiểm điểm đánh giá 5 năm thi hành Luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (1991 - 1996)*, Tlđđ.



chẩn trị. Năm 1993, lập được 24 phòng chẩn trị. Năm 1994 có 27 phòng. Năm 1995 có 30 phòng chẩn trị hoạt động có hiệu quả, khám, chữa bệnh cho 624.000 lượt người với 1.693.435 thang thuốc, sử dụng 13.321kg dược liệu và 8.351kg thuốc cao đơn hoàn tân¹.

- *Công tác y tế dự phòng và phòng, chống các bệnh dịch:*

Năm 1986, dịch hạch xuất hiện ở một số địa phương trong cả nước. Hệ thống giám sát của tỉnh đã phát hiện bọ chét mang mầm dịch hạch trên chuột ở địa phận thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Thanh. Các biện pháp diệt chuột được triển khai đồng loạt không để dịch lây sang người. Tại huyện Kim Môn, phát hiện 3 bệnh nhân dương tính và 12 bệnh nhân nghi ngờ lây dịch hạch, đã kịp thời được cách ly và điều trị ngăn chặn bệnh dịch lan rộng.

Năm 1987, theo chu kỳ, dịch sốt xuất huyết bùng phát ở nhiều địa phương trong cả nước. Ở Hải Hưng, số người mắc sốt xuất huyết lên tới 48.331 người². Cùng với việc tổ chức các biện pháp diệt muỗi, ngành y tế đã chỉ đạo các trạm y tế cơ sở tổ chức điều trị tại chỗ nhằm hạn chế việc lan tỏa mầm bệnh. Công tác điều trị được sự hỗ trợ của các tuyến trên và đặc biệt việc chỉ đạo sử dụng thuốc y học cổ truyền trong điều trị đã hạn chế tối đa tỷ lệ tử vong. Tỷ lệ tử vong chung trong toàn quốc là 4,5%, ở Hải Hưng tỷ lệ này được khống chế ở mức 1,3%. Kết quả dập dịch và hạn chế tử vong trong đợt phòng, chống sốt xuất huyết năm 1987 ở tỉnh Hải Hưng đã được Bộ Y tế ghi nhận và biểu dương. Năm 1991, dịch sốt xuất huyết quay trở lại, tuy nhiên quy mô vùng dịch đã được hạn chế đáng kể so với năm 1987.

Một đặc điểm quan trọng trong công tác phòng, chống dịch giai đoạn này là sự xuất hiện của bệnh AIDS do nhiễm virút HIV ở địa phương. Tháng 7/1993, theo thông báo của Bộ Y tế, một bệnh nhân quê ở xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Bình được xác nhận nhiễm virút HIV tại tỉnh Sông Bé³. Đây là ca nhiễm HIV đầu tiên có liên quan đến Hải Hưng.

Năm 1994, Bệnh viện Đa khoa trung tâm tỉnh, Bệnh viện Đa khoa II, Trạm Y tế vệ sinh phòng dịch, Trạm Da liễu được đầu tư dàn Serodia xét nghiệm

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.III, tr.448.

2. Xem *Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1987*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

3. Nay là tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước.



giám sát HIV. Trong năm đã tổ chức xét nghiệm 3.106 mẫu máu, kết quả không có mẫu nào có HIV dương tính. Năm 1995, hệ thống giám sát tiếp tục được mở rộng ở 5 huyện Chí Linh, Kim Môn, Châu Giang, Kim Thi và Ninh Thanh với 5.200 mẫu, trong đó 2.200 mẫu sàng lọc phục vụ truyền máu, 3.000 mẫu xét nghiệm ở các đối tượng có hành vi nguy cơ nhiễm HIV cao, kết quả đều âm tính. Ban chỉ đạo phòng, chống HIV/AIDS của ngành y tế đã tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, công tác an toàn trong truyền máu và công tác vô khuẩn trong các dịch vụ y tế, nhằm ngăn ngừa sự lây lan của căn bệnh thế kỷ này¹. Đồng thời, Bệnh viện Đa khoa trung tâm tỉnh và Bệnh viện Lao đã dành 5 phòng cho điều trị bệnh nhân AIDS.

Trong nhiều năm, bệnh đại kéo dài và phổ biến ở nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Chỉ thị số 92/CT-TTg, ngày 07/02/1996 của Thủ tướng Chính phủ, việc thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống bệnh đại đã được tỉnh Hải Hưng triển khai một cách khẩn trương và nghiêm túc. Công tác tuyên truyền và phòng, chống bệnh đại cùng với việc tổ chức tiêm phòng cho đàn chó đã có tác dụng rõ rệt, bệnh đại có chiều hướng chững lại, tỷ lệ tử vong do bệnh đại năm 1996 giảm nhiều so với các năm trước.

Nhìn chung, điểm nổi bật trong hoạt động phòng, chống dịch và phòng, chống các bệnh xã hội giai đoạn 1986 - 1996 có sự thay đổi quan trọng về phương thức hoạt động. Các nội dung hoạt động được tiến hành theo các chương trình thống nhất từ trung ương đến cơ sở.

Chương trình tiêm chủng mở rộng là một trong những chương trình điển hình mang tính xã hội cao. Năm 1986, ban chỉ đạo tiêm chủng mở rộng được thành lập ở tất cả các cấp từ tỉnh tới cơ sở. Chương trình được triển khai trong 394 xã, phường trên tổng số 418 xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Năm 1986, Hải Hưng được Bộ Y tế công nhận là tỉnh đã thanh toán dịch sốt rét, trong khi ở thời kỳ này dịch sốt rét quay lại bùng phát ở nhiều địa phương trên cả nước, đặc biệt ở các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền núi phía Bắc và một số tỉnh vùng duyên hải. Chương trình phòng, chống sốt rét của tỉnh cơ bản hoàn thành.

1. Xem *Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1995*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Năm 1989, ngành y tế có nhiều cố gắng trong công tác tiêm chủng mở rộng, sau một năm thực hiện, toàn tỉnh đã có 75,5% số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vắc xin, trẻ 2 tuổi được tiêm DPT, sabin nhắc lại là 83,2%, trẻ 3 tuổi được tiêm sabin nhắc lại là 75,6%¹.

Mạng lưới phòng, chống lao và các bệnh tâm thần không ngừng được củng cố và mở rộng. Từ năm 1986 đến năm 1996, tỉnh Hải Hưng có hàng nghìn bệnh nhân lao và tâm thần được quản lý điều trị tại cộng đồng nhờ mạng lưới y tế cơ sở xã, phường.

Năm 1986, Hải Hưng có 100 xã triển khai chương trình thanh toán bệnh phong. Năm 1990, xã Lê Bình, huyện Ninh Thanh và xã Nhân Quyền, huyện Cẩm Bình được Bộ Y tế và Viện Da liễu Trung ương kiểm tra công nhận là hai xã đầu tiên của tỉnh thanh toán được bệnh phong. Đến năm 1995, toàn tỉnh đã có 190 xã và 5 huyện được Bộ Y tế công nhận đạt tiêu chuẩn thanh toán bệnh phong. Song song với việc tổ chức khám phát hiện và quản lý điều trị bệnh nhân phong tại cộng đồng, ngành y tế đã từng bước tập trung nâng cấp cơ sở và điều kiện hoạt động cho Khu Điều trị phong Chí Linh, đảm bảo chất lượng điều trị và chăm sóc tàn phế cho những bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt, cô đơn, không nơi nương tựa.

Năm 1995, sau khi chương trình phòng, chống bệnh đau mắt hột học đường được triển khai ở 12 huyện, thị xã, tỷ lệ mắt hột hoạt tính trong học đường được giảm xuống còn 11,4% và trong nhân dân còn 12,01%. Năm 1996, công tác phòng, chống bệnh đau mắt hột đã được triển khai trong toàn tỉnh. Trong 12 năm 1985 - 1996, số lượng bệnh nhân được mổ đục thủy tinh thể là 2.976 người, bình quân 248 người/năm. Các năm 1994 - 1996, số người được mổ đục thủy tinh thể tăng khá, đạt trên 500 người/năm².

Năm 1990, chương trình uống vitamin A phòng, chống khô mắt ở trẻ em được triển khai ở 35 xã, đến năm 1994 đã được mở rộng ở 100% các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Năm 1990, chương trình tiêm chủng được mở rộng thành chương trình thường xuyên. Trong hai năm 1991 - 1992, tỉnh đã chỉ đạo tiêm

1. Xem Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1989, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.III, tr.446.



chúng 6 loại vắc xin cho các bệnh sởi, bạch hầu, ho gà, lao, bại liệt và uốn ván ở trẻ sơ sinh đạt 95%. Năm 1994, chương trình phòng, chống bệnh tiêu chảy cho trẻ em dưới 5 tuổi được triển khai ở 418 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Năm 1985, tỷ lệ mắc tiêu chảy ở trẻ em là 20,6%, đến năm 1994 giảm xuống còn 10%. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em do tiêu chảy năm 1985 là 0,09%, năm 1994 giảm xuống còn 0,02%. Năm 1994, chương trình phòng, chống bệnh bướu cổ được triển khai trên địa bàn tỉnh. Năm 1996, toàn tỉnh có 60,5% số hộ gia đình sử dụng muối iốt nên tỷ lệ mắc bệnh bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 12 tuổi có giảm, chỉ còn 20,3%¹. Số mắc bệnh sởi năm 1995 giảm 42 lần so với năm 1985, không có ca tử vong do sởi. Năm 1995, không có ca bạch hầu nào. Bệnh ho gà năm 1995 giảm 75 lần so với cùng kỳ năm 1985².

Ngoài các tổ chức y tế từ tỉnh đến xã, Hội Chữ thập đỏ tỉnh hoạt động tích cực trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và các hoạt động nhân đạo trong nhân dân. Năm 1996, trên địa bàn toàn tỉnh đã phát triển được 500 chi hội chữ thập đỏ cơ sở với 150.000 hội viên ở các xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học. Hằng năm, Hội thường xuyên mở lớp huấn luyện về cấp cứu đơn giản. Hội vận động nhân dân bằng nhiều hình thức như góp công, góp của xây dựng nhiều trạm cấp cứu và giúp đỡ hàng trăm người có hoàn cảnh khó khăn do bệnh tật trên địa bàn tỉnh. Hội cũng đã đầu tư hàng trăm triệu đồng một năm cho việc lập các quầy thuốc chuyên kinh doanh ở các huyện, thị xã, khai thác nguồn tài nguyên, trích lãi suất gây quỹ hội và phụ cấp cho cán bộ hội hoạt động.

- *Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc bà mẹ và trẻ em:*

Để thực hiện có hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, ngày 19/11/1988, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 31-NQ/TU về “Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình”. Nghị quyết nêu rõ: Muốn đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở cần phải coi nhiệm vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và phải thực hiện thường xuyên, liên tục.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd, t.II, tr.446.*

2. Xem *Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1995*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Năm 1989, toàn tỉnh Hải Hưng có 14 trung tâm sinh đẻ có kế hoạch. Công tác tuyên truyền các biện pháp tránh thai đạt 83% kế hoạch. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ước tính năm 1989 là 2,05% (năm 1988 tỷ lệ này là 2,11%). Tốc độ tăng dân số còn cao, tuy số người sinh con thứ ba giảm nhưng số người sinh con thứ nhất lại tăng nhiều. Tuy công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình được coi trọng nhưng tỷ lệ phát triển dân số đến năm 1990 vẫn còn 2%.

Trước tình hình tăng dân số tuy có giảm nhưng không đáng kể, công tác sinh đẻ có kế hoạch được các cấp ủy đảng, chính quyền, ban, ngành và đoàn thể nhân dân đặc biệt quan tâm. Hoạt động truyền thông, dân số, kế hoạch hóa gia đình được tiến hành sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, nhất là các đối tượng trong độ tuổi sinh đẻ. Bộ máy hoạt động tuyên truyền dân số được thành lập từ tỉnh đến từng xã, phường. Mỗi đơn vị cơ sở đều có cán bộ chuyên trách về công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình. Ngoài các biện pháp tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục, tỉnh đã có những biện pháp xử phạt hành chính, kinh tế hết sức cứng rắn đối với người đẻ dày (thời gian giữa hai lần sinh dưới 5 năm) và người sinh con thứ ba trở lên như đối với cán bộ, đảng viên thì cách chức, đuổi việc, khai trừ khỏi Đảng và với nông dân thì phạt thóc... Bằng nhiều biện pháp nói trên nên đến tháng 7/1995, toàn tỉnh có trên 10.000 tổ, điểm, khu phố không có người sinh con thứ ba; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đã giảm xuống còn 1,72%/năm. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được quan tâm. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai năm 1995 đạt 61%. Số người sinh con thứ ba giảm từ 29% năm 1990 xuống còn 15,8% năm 1995. Tỷ suất sinh giảm từ 26,3% năm 1990 xuống còn 20,82% năm 1995. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên toàn tỉnh giảm xuống còn 1,49%¹.

4. Thể dục, thể thao

Phong trào thể dục thể thao ở các cơ quan, xí nghiệp, các sở, ban, ngành, lực lượng vũ trang cũng được quan tâm và phát triển mạnh. Các vận động viên nghiệp dư được tạo điều kiện luyện tập để tham gia thi đấu ở các giải

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kiểm điểm đánh giá 5 năm thi hành Luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (1991 - 1996)*, Tlđđ.



do huyện, tỉnh tổ chức. Một số môn thể thao là thế mạnh của tỉnh Hải Dương như: bóng bàn, bắn súng, bơi, bóng đá, bóng chày, cầu lông... luôn giành được những giải thưởng cao trong các kỳ thi đấu trên toàn quốc. Năm 1986, đội bóng chày nam công an đoạt chức vô địch giải bóng chày công nhân, viên chức. Ở bộ môn bắn súng, 3 cá nhân đoạt chức vô địch quốc gia. Năm 1987, vô địch đơn nam giải bóng bàn và vô địch đơn nam tuổi nhi đồng giải bóng bàn (giải các trường năng khiếu).

Năm 1987, có 856.000 người trên toàn tỉnh tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và 185.000 người đạt tiêu chuẩn bơi phổ thông. Theo thống kê của Sở Thể dục thể thao, toàn tỉnh có 200 đội thể thao cơ sở với 13.139 vận động viên các cấp, trong đó có 1.638 vận động viên thường xuyên luyện tập và được đào tạo qua các lớp nghiệp dư, năng khiếu của huyện và tỉnh¹. Cùng năm, tỉnh Hải Hưng tham dự Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ II, với 31 vận động viên dự thi 4/9 môn gồm: điền kinh, bơi lội, bóng bàn và bóng chày, giành được 12 huy chương (2 vàng, 8 bạc và 2 đồng). Tỉnh Hải Hưng xếp thứ 14 toàn quốc. Cũng trong năm 1987, Sở Thể dục thể thao tỉnh được Tổng cục Thể dục thể thao công nhận là đơn vị có phong trào thể dục thể thao tiên tiến cấp huyện thị đầu tiên trong cả nước, thị xã Hải Dương được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba về thể dục thể thao. Toàn tỉnh có 228 đơn vị đạt danh hiệu “Tiên tiến thể dục thể thao”². Riêng thị xã Hải Dương từ năm 1982 đến năm 1990 liên tiếp là đơn vị dẫn đầu ngành thể dục thể thao tỉnh.

Trước tình hình và nhiệm vụ phát triển sự nghiệp thể dục thể thao của tỉnh giai đoạn 1986 - 1990, chủ trương của ngành là tập trung xây dựng phong trào thể dục thể thao quần chúng với phương châm nhân rộng những đơn vị điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh. Sở Thể dục thể thao tỉnh kiên trì lấy mô hình quản lý: Nhà trường là trung tâm, lực lượng thanh niên làm nòng cốt, hợp tác xã làm cơ sở và tiếp tục chọn thị xã Hải Dương, huyện Nam Thanh là hai đơn vị làm điểm để xây dựng phong trào.

1, 2. Xem *Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1987*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Có thể nói, trong giai đoạn 1986 - 1990, tuy kinh tế còn gặp nhiều khó khăn do mới bước vào thời kỳ đổi mới, nhưng phong trào thể dục thể thao của tỉnh đã phát triển mạnh toàn diện. Phong trào thể dục thể thao lan rộng đến tận các thôn xã, vùng sâu, vùng xa ở Chí Linh, Thanh Hà (Nam Thanh), Kim Môn, Ninh Giang (Ninh Thanh), Bình Giang (Cẩm Bình).

Tháng 01/1991, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao, trên cơ sở hợp nhất Sở Thể dục thể thao và Sở Văn hóa - Thông tin. Khối các phòng, ban quản lý nhà nước của Sở Văn hóa - Thông tin và Sở Thể dục thể thao được hợp nhất làm một. Các đơn vị hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao được tập trung vào một đầu mối là Trung tâm Thể dục thể thao.

Hoạt động thể dục thể thao quần chúng trong tỉnh phát triển mạnh. Các huyện Chí Linh, Tứ Lộc, Ninh Thanh, Nam Thanh, Cẩm Bình, thị xã Hải Dương... đã khôi phục và đưa vào thi đấu một số bộ môn truyền thống của địa phương như vật, đua thuyền chài, pháo đất, cờ tướng, võ cổ truyền... Trong tỉnh có 12 xã tiêu biểu được Tổng cục Thể dục thể thao công nhận “Đơn vị tiên tiến xuất sắc”, trong đó xã Thanh Bình (thị xã Hải Dương) được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc trong phong trào thể dục thể thao năm 1990.

Năm 1992, tỉnh Hải Hưng tham dự Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ III với các môn: điền kinh, vật tự do, đá cầu, cầu lông, bóng bàn, cờ vua, bóng chuyền, bơi lội và giành được 10 huy chương, xếp thứ 13/52 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Hoạt động thể dục thể thao và rèn luyện sức khỏe luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh quan tâm, thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Từ năm 1991 đến năm 1996, tỉnh có 900 đội bóng chuyền, 600 đội bóng đá, 114 đội bơi lội, bơi thuyền, điền kinh¹. Trong Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ III năm 1995, tỉnh Hải Hưng có 46 vận động viên tham gia các môn: đá cầu, taekwondo, điền kinh, bơi, bóng chuyền,

1. Xem Sở Thể dục thể thao tỉnh Hải Dương: *Lịch sử ngành Thể dục thể thao Hải Dương* (Sơ thảo), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr.162-163.



bóng bàn, bắn súng, bơi vượt sông, chạy việt dã. Toàn đoàn giành được 13 huy chương (5 Huy chương Vàng, 4 Huy chương Bạc, 4 Huy chương Đồng), xếp thứ 10/56 tỉnh, thành, ngành. Môn bắn súng có 8 vận động viên nam, 5 vận động viên nữ giành 9 huy chương (3 Huy chương Vàng, 4 Huy chương Bạc và 2 Huy chương Đồng). Môn bóng bàn giành được 2 Huy chương Vàng. Môn điền kinh giành được 1 Huy chương Đồng cự ly chạy 110m vượt rào nam¹. Bóng chuyền nữ giành Huy chương Đồng.

Trong cả 3 kỳ đại hội thể dục thể thao, tỉnh Hải Hưng luôn đứng trong top 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Kết quả tham gia Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ III cũng đã mở ra thành tích của hai môn thể thao trọng điểm của tỉnh là bóng bàn và bắn súng.

Bảng 5.8: Thành tích của ngành thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1996

Các loại giải	Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Ghi chú
Giải trẻ, các câu lạc bộ, cúp các đội mạnh	21	22	20	
Giải vô địch	6	10	10	
Giải quốc tế (khu vực ASEAN)	1	6	5	
Giải phong trào (Bơi và bóng bàn)	11	5	12	Người cao tuổi

Nguồn: Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1996, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

Hội khỏe Phù Đổng lần thứ IV tổ chức tại Hải Phòng năm 1996. Tỉnh Hải Hưng có 104 vận động viên tham gia các môn: bóng bàn, cờ vua, cầu lông, bóng chuyền, điền kinh, vật dân tộc, bắn nỏ, bơi lội, bóng đá và đá cầu. Toàn đoàn đã giành được 20 huy chương (6 Huy chương Vàng, 4 Huy chương Bạc, 10 Huy chương Đồng), xếp thứ 6/53 tỉnh, thành phố toàn quốc². Cũng trong năm 1996, tỉnh Hải Hưng là một trong 6 tỉnh được Ban Chỉ đạo Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc tặng Cờ thi đua xuất sắc.

1. Xem Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. Xem Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1996, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



Năm 1996 là năm tỉnh có nhiều đội tuyển tham gia thi đấu các môn thể thao ở khu vực, toàn quốc và quốc tế đạt được nhiều thành tích nhất, trong đó có môn bắn súng trường và súng lục phá kỷ lục quốc gia, môn bóng bàn với vận động viên Vũ Mạnh Cường lần thứ ba đoạt chức vô địch tại giải các cây vợt năm 1996.

Phong trào thể dục thể thao trong công nhân, viên chức và trong lực lượng vũ trang phát triển rộng rãi bằng các môn cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bắn súng, chạy vũ trang... Các môn vật, bơi lội, bóng chuyền, bóng đá là thế mạnh ở các vùng nông thôn tỉnh Hải Hưng. Nhiều địa phương trong tỉnh đã khôi phục và phát triển các môn thể thao dân tộc truyền thống như vật, bơi chải, súng kíp, bắn nỏ, đu quay... Năm 1996, toàn tỉnh có khoảng 2.700 cuộc thi đấu lớn nhỏ ở nông thôn¹.

Có thể nói, trong 10 năm đầu đổi mới (1986 - 1996), Hải Hưng là địa phương sớm có các đội thể thao bóng bàn, bắn súng, điền kinh và bóng chuyền được tập huấn, giao lưu với các đội thể thao quốc tế như: Trung Quốc, Nga, Thái Lan, Pháp...

V- CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Công tác quốc phòng

Ngày 30/7/1987, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TW về củng cố nền quốc phòng toàn dân trong tình hình mới, xây dựng các tỉnh, thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc. Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI đã xác định những vấn đề cơ bản, có tính nguyên tắc về nhiệm vụ quốc phòng trong giai đoạn mới, trong đó nổi lên vấn đề hết sức quan trọng, khẩn trương, cấp bách là “Xây dựng các tỉnh (thành phố), huyện (quận) thành khu vực phòng thủ vững chắc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”. Nghị quyết nêu rõ: đẩy mạnh xây dựng nền quốc phòng toàn dân và hậu phương đất nước một cách toàn diện trên cơ sở phát huy sức mạnh của cả hệ thống chuyên chính vô sản, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng.

1. Xem *Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1996, Tlđđ.*



Xây dựng Quân đội nhân dân chính quy, ngày càng hiện đại, có chất lượng tổng hợp ngày càng cao. Phát huy hiệu quả cơ chế lãnh đạo của Đảng với sự nghiệp quốc phòng.

Ngày 10/4/1988, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng ra Quyết định số 39-QĐ/TU về kiện toàn Đảng ủy Quân sự tỉnh và thành lập Ban Cán sự cơ quan Quân sự huyện, thị xã. Theo quyết định trên, đảng ủy quân sự huyện, thị xã tham mưu cho huyện ủy, thị ủy ra quyết định giải thể đảng bộ quân sự huyện, thành lập chi bộ cơ sở và thành lập ban cán sự quân sự huyện, thị xã.

Ngày 01/4/1989, Bộ Tư lệnh Quân khu 3 ra Chỉ thị số 90/BTL về diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh quy mô hai cấp tỉnh và huyện theo đề mục: dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của tỉnh, dưới sự điều hành của chính quyền địa phương, sự chỉ huy thống nhất của chỉ huy trưởng quân sự tỉnh, tổ chức khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc phát huy sức mạnh tổng hợp của quân và dân tác chiến diệt địch. Ngăn chặn, đánh bại các thủ đoạn chiến tranh của địch, đảm bảo chuyển từ thời bình sang thời chiến, triển khai các lực lượng vũ trang của tỉnh, huyện vào vị trí sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng.

Ngày 21/6/1989, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Chỉ thị số 24/CT về xây dựng tỉnh Hải Hưng thành khu vực phòng thủ vững chắc. Chỉ thị nêu rõ: xây dựng khu vực phòng thủ ở địa phương là trách nhiệm chung của các ngành, các cấp và của toàn dân, trước hết là trách nhiệm của ủy ban nhân dân các cấp, của thủ trưởng các sở, ngành, các cơ quan đoàn thể dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy địa phương và đơn vị.

Tháng 4/1990, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cuộc diễn tập khu vực phòng thủ mang tên DT4-90 ở hai cấp (tỉnh, huyện) trên quy mô toàn tỉnh. Trong diễn tập đã huy động 3.066 đồng chí gồm cả ba khối “Đảng, chính quyền, cơ quan quân sự và 1.523 quân dự bị, 1.580 dân quân tự vệ”. Cuộc diễn tập diễn ra an toàn và có hiệu quả thiết thực.

Sau gần ba năm thực hiện Quy định số 12-QĐ/TW của Ban Bí thư, nhất là sau đợt diễn tập phòng thủ khu vực năm 1990, bên cạnh những mặt đã đạt được, ban cán sự huyện, thị xã của nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh đã bộc lộ những mặt hạn chế. Được sự chỉ đạo của Ban Tổ chức Trung ương, Tổng cục Chính trị và Quân khu, tỉnh đã rút kinh nghiệm về việc thành lập đảng bộ quân sự huyện, thị xã thay cho ban cán sự huyện, thị xã.



Đến tháng 5/1992, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ra quyết định nâng cấp tổ chức đảng của 12 huyện, thị xã lên đảng ủy thay cho chi bộ ban cán sự trước đây, đồng thời xây dựng hoàn chỉnh quy chế hoạt động của đảng ủy và các chi bộ thuộc đảng bộ quân sự huyện, thị xã; thành phần đảng ủy quân sự, huyện, thị xã.

Ngày 14/12/1992, tỉnh Hải Hưng đã tổ chức tổng kết bốn năm xây dựng khu vực phòng thủ, nghiêm túc kiểm tra đánh giá, tìm ra nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, từ đó vạch ra phương hướng, giải pháp cho những năm sau, đồng thời hội nghị đã kiến nghị với cấp trên một số giải pháp nhằm tạo sự đồng bộ trong quá trình xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc.

Những năm 1991 - 1993, sau sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu, các thế lực thù địch ra sức tuyên truyền, xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, hòng gây mất lòng tin, mất đoàn kết trong nội bộ Đảng và nhân dân nhằm thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” chống phá cách mạng nước ta. Những hành động phá hoại của kẻ thù khiến cho một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân lo lắng, thậm chí dao động, mất lòng tin vào chủ nghĩa xã hội. Trước tình hình đó, ngày 20/02/1992, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Thông báo số 11-TB/TU về việc “Tăng cường công tác tư tưởng trong tình hình mới”.

Ngày 09/01/1996, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khóa IX) đã họp thông qua Pháp lệnh về dân quân, tự vệ và được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố theo Lệnh số 45/L-CTN, ngày 22/01/1996. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ vững mạnh, góp phần củng cố và tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tổ chức kinh tế - xã hội, các đơn vị lực lượng vũ trang và mọi công dân trong xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ.

Ngày 09/02/1996, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 25-CT/TU về nhiệm vụ quốc phòng địa phương năm 1996, trong đó xác định: thành lập chi bộ đảng trong lực lượng dân quân, tự vệ thường trực nhằm nâng cao chất lượng chính trị, hiệu quả hoạt động.

Ngày 05/3/1996, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh ra Quyết định số 77/BCH lâm thời thành lập cơ quan quân sự huyện Ninh Thanh, Nam Thanh, Tú Lộc.



Để thực hiện Quyết định này, ngày 12/3/1996, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tiếp tục ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo bàn giao chia tách cơ quan quân sự Ninh Thanh, Tứ Lộc thành các cơ quan quân sự Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Gia Lộc.

Tháng 6/1996, các huyện đã lãnh đạo và chỉ đạo triển khai thực hiện thành lập được 28 chi bộ dân quân, tự vệ thường trực, chưa tính ba chi bộ ở các xã đã được thành lập từ năm 1991 như: Gia Xuyên (Gia Lộc), Vĩnh Hòa (Ninh Giang), Hồng Lạc (Nam Thanh); số xã còn lại phần đầu năm 1997 phải xây dựng xong.

Ngày 28/12/1996, Tỉnh ủy Hải Hưng ra Quyết định số 167-QĐ/TU về giải thể Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Hưng, thành lập Đảng bộ Quân sự tỉnh Hải Dương và Đảng bộ Quân sự tỉnh Hưng Yên.

Nhìn chung, từ năm 1991 đến năm 1996, mặc dù tình hình thế giới diễn biến phức tạp, trong nước các thế lực thù địch tăng cường hoạt động, các tác động mặt trái của cơ chế thị trường làm nảy sinh những diễn biến phức tạp mới như làm xuất hiện một vài điểm nóng ở Tân Việt (Cẩm Bình), Thống Kênh (Tứ Lộc), nhưng an ninh chính trị của tỉnh vẫn được đảm bảo, giữ vững, trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực.

2. An ninh trật tự

Thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra, Công an tỉnh đã bám sát các nhiệm vụ chính trị của Đảng, chính quyền địa phương, phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, phát động lực lượng công an học tập, thấm nhuần sâu sắc và thực hiện nghiêm túc “6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân”; tăng cường các biện pháp nghiệp vụ, tấn công, trấn áp tội phạm, xây dựng lực lượng công an vững mạnh, trưởng thành về mọi mặt, góp phần vào việc giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, phục vụ đắc lực công cuộc đổi mới của Đảng, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Ngày 29/4/1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 08-NQ/TU về “Công tác an ninh chính trị, trật tự xã hội năm 1987”. Tiếp đó, ngày 30/4/1988, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ra Nghị quyết số 26-NQ/TU về “Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới”.



Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực. Ngành công an chủ động xây dựng phương án phòng, chống đột xuất, bảo đảm ổn định chính trị. Tổ chức, sắp xếp lại lực lượng công an trên địa bàn tỉnh theo hướng gọn nhẹ, tăng cường cho cơ sở và địa bàn trọng điểm, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới; kết hợp với lực lượng vũ trang bảo vệ vững chắc địa bàn trọng điểm và mục tiêu chính trị, kinh tế quan trọng. Các biện pháp đấu tranh, phòng, chống tội phạm hình sự mang lại kết quả bước đầu.

Năm 1988 - 1989, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở một số nơi trên địa bàn tỉnh còn diễn biến phức tạp¹. Để tăng cường công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 1039/QĐ-UBND về việc mở chiến dịch tấn công tội phạm hình sự. Kết quả 2 đợt chiến dịch trong năm 1989, toàn tỉnh đã bắt giữ 276 đối tượng, triệt phá 74 băng ổ nhóm tội phạm hình sự, trong đó có 16 tên cướp, 62 tên cưỡng đoạt, 44 tên trộm cắp; có băng cướp gồm 14 tên hoạt động manh động như băng cướp “Cơn lốc đường 5” ở Kim Môn, xóa 16 tụ điểm phức tạp về hình sự, thu hồi 60 súng các loại, 252 lựu đạn, 448 viên đạn và 344kg thuốc nổ².

Năm 1990, lực lượng công an phối hợp với các ngành chức năng phá hàng ngàn vụ án hình sự, kinh tế và đưa ra xét xử kịp thời, nghiêm minh. Vận động nhiều đối tượng tội phạm ra đầu thú; kết hợp với Đoàn Thanh niên giáo dục thanh, thiếu niên chậm tiến; tổ chức thu hồi trong nhân dân hàng ngàn vũ khí quân dụng như súng, đạn, mìn... và hàng trăm vũ khí thô sơ khác.

Tuy có nhiều cố gắng, song tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế, khuyết điểm chưa được khắc phục. Nhiều vụ việc giải quyết chưa kịp thời, thiếu kiên quyết, còn biểu hiện hữu khuynh, né tránh. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển chưa đồng đều.

1. Một số vụ việc điển hình như: vụ vay đổi hạt ở Chi cục Lương thực dự trữ quốc gia A34; vụ hơn 200 hộ ở thôn Kênh Kiều, xã Thống Kênh (Gia Lộc) tự tách ra khỏi hợp tác xã; vụ tranh chấp đất đai ở xã Tân Việt (Cẩm Bình).

2. Bộ Công an, Công an tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Công an nhân dân Hải Dương, tập 2 (1976 - 1996)*, Hải Dương, 2006, tr.122.



Trách nhiệm của một số cán bộ, chiến sĩ chưa cao. Tình hình trên đã ảnh hưởng tới lòng tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền.

Ngày 03 và 04/10/1991, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết hai năm thực hiện Chỉ thị số 135/CT, ngày 14/5/1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về tăng cường công tác bảo vệ trật tự trong tình hình mới và sơ kết một năm thực hiện Quyết định số 240/HĐBT, ngày 26/6/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về đấu tranh chống tham nhũng. Toàn tỉnh đã mở 8 đợt tấn công truy quét tội phạm; phát động sâu rộng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ở các cơ quan, đơn vị địa phương; bắt giữ và xử lý 564 đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia, thu giữ 133 tài liệu phản động, hàng nghìn băng nhạc, băng video, sách báo kích động đòi tự trị; xây dựng phương án bảo vệ an ninh theo tuyến và địa bàn trọng điểm; lập 300 hồ sơ tập trung cải tạo; bắt giữ 4.571 đối tượng hình sự, trong đó có 689 đối tượng truy nã, 147 đối tượng tập trung cải tạo, 139 đối tượng trốn thi hành án, triệt phá 273 ổ nhóm tội phạm gồm trên 800 tên, có 61 ổ nhóm tội phạm chuyên cướp tài sản; xóa 54 tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội, trật tự giao thông.

Về thực hiện Quyết định số 240/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, năm 1991 toàn tỉnh đã rà soát, bổ sung, ban hành trên 100 nội quy, quy chế nhằm hạn chế những kẽ hở mà những thành phần tiêu cực lợi dụng, đồng thời tổ chức nhiều đoàn kiểm tra, thanh tra chống tham nhũng. Kết quả đã phát hiện thu hồi được 11 tỷ đồng trong số gần 20 tỷ đồng bị chiếm dụng do vi phạm các quy định, cơ chế, chính sách, ngoài số lượng xử phạt hành chính, còn xử lý bằng pháp luật trên 10 trường hợp, trong đó phạt tù chung thân 4 người; xử lý hành chính 1.200 trường hợp, khởi tố 96 vụ gồm 198 bị can, trong đó có 25 giám đốc và tương đương, 4 huyện ủy viên, 6 lãnh đạo cấp huyện; khám phá 70% số vụ án xâm phạm tính mạng và tài sản của công dân, khám phá các vụ trọng án đạt 87,6%, các vụ án mạng đạt 95,8%, các vụ cướp đạt 80%¹. Quần chúng nhân dân đã cung cấp cho công an hàng trăm nguồn tin có giá trị và vận động được hàng trăm người phạm tội ra đầu thú.

1. Xem Bộ Công an, Công an tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Công an nhân dân Hải Dương, tập 2 (1976 - 1996)*, Sđd, tr.165.



Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 135/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, ngày 13/12/1993, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị số 28/CT-UBND về mở cuộc vận động “Toàn dân tham gia quản lý, cảm hóa, giáo dục những người lầm lỗi tại địa bàn dân cư”.

Sau 3 tháng làm thí điểm ở 29 xã, phường, đã đưa 1.539 người lầm lỗi vào diện cảm hóa giáo dục, kiểm điểm trước dân 27 người, kiểm điểm trước ủy ban nhân dân xã 182 người. Cuộc vận động được triển khai sâu rộng trong toàn tỉnh. Trong quá trình thực hiện cuộc vận động, quân chúng phát hiện mới 2.038 đối tượng có liên quan đến an ninh trật tự. Các địa phương đưa vào diện cảm hóa giáo dục được 6.710 đối tượng, đề nghị xóa án cho 188 đối tượng cải tạo tiến bộ, vận động 164 đối tượng phạm tội đang lẩn trốn ra đầu thú. Các cấp ủy đảng và chính quyền đã bố trí cho 480 đối tượng có việc làm và 477 người được vay vốn để phát triển sản xuất. Sau hai năm tiến hành cuộc vận động, có 2.658 đối tượng tiến bộ, được đưa ra khỏi diện cảm hóa 1.797 người¹.

An ninh chính trị, điều tra, ngăn chặn, chống tội phạm và tệ nạn xã hội được củng cố và ổn định. Năm 1994, tỉnh đã đưa ra truy tố trên 30 vụ, 77 bị can, có 36 bị can phạm tội tham nhũng, tỷ lệ phá án đạt 74%, số vụ phạm pháp hình sự giảm 2,2%, xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa giảm 45,7%, xâm phạm tài sản công dân tăng 4,5%, tai nạn giao thông tăng 20%². Phong trào toàn dân tham gia cảm hóa những người lầm lỗi; áp dụng nhiều biện pháp chống nạn cờ bạc, nghiện hút, mại dâm và xử lý trên 500 đối tượng là chủ chứa và con nghiện, trên 150 đối tượng là chủ chứa và quan hệ mại dâm.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, được phát động khắp toàn dân gắn với các phong trào như “Giúp nhau phát triển kinh tế”, “Nuôi dạy con tốt”, “Ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền”, xóa đói, giảm nghèo... Trong 5 năm triển khai phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, toàn tỉnh có 62% số hộ, 55% số xã, phường, 37 cụm,

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1993*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

2. *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1994*, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



tuyển đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự; giải quyết trên 10.000 vụ việc xảy ra, bắt giữ trên 8.000 đối tượng vi phạm, thu giữ tài sản trên 600 triệu đồng; vận động đầu thú, tự thú 290 đối tượng, cảm hóa giáo dục 4.529 đối tượng tiến bộ; quần chúng phát hiện, cung cấp cho chính quyền và công an trên 20.000 nguồn tin có giá trị về trật tự an ninh, trị an¹.

Về việc giải quyết tình hình mâu thuẫn nội bộ nhân dân trên địa bàn tỉnh:

Trong khoảng thời gian 1986 - 1996, công cuộc đổi mới giành được nhiều thành tựu quan trọng, song bên cạnh những thành tựu đạt được, cũng nảy sinh những vấn đề phức tạp mới. Do tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, tốc độ đô thị hóa nhanh và việc gia tăng dân số đã tạo ra sự phân hóa giàu nghèo, lao động dư thừa, tội phạm và các tệ nạn xã hội gia tăng. Lối sống thực dụng đã tác động làm suy thoái phẩm chất đạo đức của một số bộ phận cán bộ, đảng viên ở cơ sở. Một số nơi ở nông thôn đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện, có nơi kéo dài chưa giải quyết được và trở thành “điểm nóng”, tác động xấu đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Trong thời gian này, trên địa bàn tỉnh có 126 điểm phát sinh mâu thuẫn, khiếu kiện trong nội bộ nhân dân, trong đó: tranh chấp ruộng đất: 27 điểm, chiếm 24%; tố cáo cán bộ địa phương vi phạm chính sách, pháp luật, tham nhũng: 85 điểm, chiếm 73,3%; tranh chấp đập nước mùa mưa bão: 4 điểm, chiếm 3,7%². Trong 126 điểm phát sinh mâu thuẫn, có 11 vụ phát triển thành điểm nóng như ở Vĩnh Hòa (Ninh Thanh), Minh Hòa (Kim Môn); thậm chí có vụ tổ chức rào làng, sử dụng vũ khí thô sơ tự vệ, gây ra các hành động phá hoại tài sản, hoa màu, bắt giữ người trái pháp luật như ở Thống Kênh, huyện Tứ Lộc.

Theo thống kê, trong 10 năm 1986 - 1996 đã có 469 đoàn gồm 36.858 lượt người đi khiếu kiện tập thể, trong đó khiếu kiện ở Trung ương có 35 đoàn với 411 lượt người, khiếu kiện ở tỉnh có 145 đoàn với 4.189 lượt người, ở huyện có

1. Xem Bộ Công an, Công an tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Công an nhân dân Hải Dương, tập 2 (1976 - 1996)*, Sđd, tr.167.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd, t.II*, tr.353.



74 đoàn với 4.660 lượt người, lên xã có 215 đoàn với 27.598 lượt người¹. Nhiều vụ khiếu kiện vượt cấp không theo trình tự, mặc dù nội dung, tính chất sự việc chưa phải quá phức tạp, có vụ tố thái độ ngông lý đòi yêu sách về quyền lợi, có vụ đòi hỏi phải kỷ luật ngay cán bộ cơ sở vi phạm và đưa ra xử lý hình sự như ở Vĩnh Hòa, huyện Ninh Thanh.

Đối với những nơi trở thành “điểm nóng”, tổ chức đảng và chính quyền cơ sở không kiểm soát được tình hình, không còn hoạt động được, sản xuất bị đình trệ, thuế bị kê đọng kéo dài, mọi sinh hoạt bình thường của nhân dân bị cản trở. Đặc điểm nổi bật của những vụ gây rối này là đều có kẻ kích động cầm đầu. Tuy chỉ có 11 “điểm nóng”, nhưng đã để lại hậu quả nặng nề, làm bị thương hàng trăm người, trong đó có 36 cán bộ công an và các ngành, có vụ như ngày 10/7/1992 ở xã An Thành, huyện Tứ Lộc đã làm 63 người bị thương, trong đó có nhiều người bị thương nặng.

Xác định giải quyết vấn đề mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân là công việc khó khăn, phức tạp, vì vậy, quá trình giải quyết đã quán triệt quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nội vụ, Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, đoàn thể khẳng định đây không mang tính đối kháng giai cấp. Lực lượng Công an Hải Hưng đã tham mưu cho Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch phối hợp 4 ngành: Công an, Quân đội, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc trong việc tham gia giải quyết tình hình mâu thuẫn nội bộ nhân dân. Đối với những điểm phức tạp, đã thành lập các đoàn công tác gồm các ban, ngành, đoàn thể, xuống cơ sở trực tiếp tháo gỡ giải quyết. Do vậy, trong 8 năm 1988 - 1996, các cơ sở ở địa phương đã từng bước lập lại trật tự, kỷ cương, củng cố khối đại đoàn kết trong nhân dân, làm giảm dần các mâu thuẫn tranh chấp. Nhiều đơn thư, khiếu nại, tố cáo của nhân dân được giải quyết nhanh chóng, các vụ tranh chấp kéo dài cũng đã được giải quyết như: ở Hợp Tiến (Nam Thanh), Thống Kênh (Tứ Lộc), An Thành (Tứ Lộc), Thanh Sơn (Nam Thanh), Tân Việt (Cẩm Bình), Đại Đức (Kim Môn). Với kết quả trên, Công an Hải Hưng

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.354.



tham gia cùng các ngành, đoàn thể, các cấp giải quyết ổn định phần lớn những “điểm nóng” tranh chấp khiếu kiện mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, 112/126 điểm đã ổn định, 11/126 điểm tạm thời ổn định, 3/126 điểm tình hình còn có những mặt phức tạp. Riêng 11 điểm phát sinh thành “điểm nóng” đã giải quyết 9 “điểm nóng” trong nội bộ nhân dân nông thôn¹.

Công tác quốc phòng, an ninh trong giai đoạn 10 năm đầu đổi mới ở tỉnh Hải Hưng được các cấp ủy đảng coi trọng bằng hình thức giáo dục, nâng cao cảnh giác, góp phần làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Công tác tấn công các loại tội phạm hình sự được tăng cường, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

*

* *

Trong 10 năm 1986 - 1996, cùng cả nước bước đầu tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, thử thách, song Đảng bộ và các cấp chính quyền cùng nhân dân tỉnh Hải Hưng đã đoàn kết một lòng, từng bước vượt qua khó khăn và đạt được một số thành tựu quan trọng.

Về chính trị, các cấp ủy đảng và chính quyền thực hiện tốt việc đổi mới, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII. Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp ngày càng được kiện toàn bộ máy quản lý theo hướng tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong tỉnh từng bước được đổi mới nội dung hoạt động và phối hợp tốt với các cấp chính quyền để giải quyết công việc chung của tỉnh.

Nền kinh tế của tỉnh từng bước thoát khỏi tình trạng suy thoái, bước đầu có sự phát triển và đạt mức tăng trưởng khá. Kinh tế nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, kết hợp tốt giữa gieo trồng cây lúa, hoa màu và chăn nuôi.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sdd, t.II, tr.355.



Kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sau mấy năm chững lại đã bước đầu phát triển, đặc biệt một số ngành mũi nhọn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết cấu hạ tầng nông thôn, nông nghiệp từng bước được cải thiện. Văn hóa, xã hội có nhiều mặt tiến bộ. Sự nghiệp giáo dục sau thời gian đầu đổi mới bị đình trệ nhưng từ năm học 1991 - 1992 đã có bước phát triển tương đối toàn diện. Mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được Tỉnh ủy và các cấp chính quyền quan tâm đúng mức. Hoạt động văn hóa, văn nghệ đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức.

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững trên cơ sở tăng cường giáo dục, nâng cao cảnh giác cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trước âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Công tác quốc phòng được chú trọng và hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra.

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tuy còn nhiều khó khăn nhưng dần được nâng lên. Theo báo cáo tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VII (năm 1996), đời sống của nhân dân trong tỉnh có nhiều tiến bộ: số hộ giàu tăng từ 5% lên 16%; hộ đói, hộ nghèo giảm từ 20% xuống còn 10%; 95% hộ được sử dụng điện, 90% hộ nông dân có nhà ngói và ngày càng có nhiều hộ được sử dụng nước sạch, mua sắm tiện nghi có giá trị như xe máy, tủ lạnh, ti vi màu... Các chế độ chính sách đối với gia đình liệt sĩ, thương binh, người có công với cách mạng được thực hiện tốt. Tỉnh đã xây dựng trên 1.000 nhà tình nghĩa, nâng cấp 240 nghĩa trang liệt sĩ, trao tặng 7.619 sổ tiết kiệm tình nghĩa cho các gia đình chính sách, trao tặng và truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho 1.894 mẹ và phụng dưỡng những mẹ còn sống¹.

Tuy nhiên, sự nghiệp đổi mới trên địa bàn tỉnh trong 10 năm đầu thực hiện sự nghiệp đổi mới (1986 - 1996) còn một số hạn chế. Lãnh đạo các cấp ủy đảng, chính quyền và các đoàn thể còn chưa phát huy hết khả năng và trách nhiệm, do vậy kết quả đạt được chưa cao so với yêu cầu của đất nước

1. Xem *Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội năm 1996*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



và tiềm năng của địa phương. Về mặt kinh tế, chưa khai thác hiệu quả những tiềm năng về cơ sở vật chất - kỹ thuật, vốn, đất đai, tri thức của nhân dân. Quá trình đổi mới quan hệ sản xuất còn gặp nhiều lúng túng. Hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền các cấp vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn.

Mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng những thành tựu đạt được là tiền đề quan trọng để nhân dân Hải Hưng vững vàng bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chương VI

TỈNH HẢI DƯƠNG TÁI LẬP, CÙNG CẢ NƯỚC BƯỚC VÀO THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (1996 - 2015)





I- TỈNH HẢI DƯƠNG TÁI LẬP VÀ THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG

1. Tỉnh Hải Dương tái lập và việc kiện toàn, xây dựng hệ thống chính trị

Vào giữa thập niên 90 thế kỷ XX, đất nước đã trải qua 10 năm thực hiện đường lối đổi mới và giành được những thành tựu quan trọng, nhất là giai đoạn của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995. Việt Nam đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thế và lực đã có những chuyển biến rõ rệt về chất, tạo tiền đề cần thiết để bước sang thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nằm trong bối cảnh chung của đất nước, sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, vào thời điểm năm 1996, tỉnh Hải Hưng đã đạt được những thành tựu quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực.

Chỉ tính trong giai đoạn 1992 - 1996, GDP của tỉnh Hải Hưng tăng bình quân 9,3%/năm, vượt 3,5% so với mục tiêu đề ra, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 94,78 triệu USD, vượt 4,78 triệu USD so với mục tiêu đề ra.

Đây cũng là giai đoạn nông nghiệp tỉnh Hải Hưng có những bước phát triển nhanh, khá toàn diện, đang có xu hướng chuyển sang sản xuất hàng hóa. Trong những năm 1994 - 1996, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển toàn diện, tốc độ bình quân tăng 7,13%/năm. Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng, phong phú. Kinh tế vườn phát triển đa dạng, diện tích trồng cây vải thiều, cây nhãn tăng mạnh. Chăn nuôi phát triển tốt. Nghề nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, cá nước ngọt được mở rộng, hàng năm cho thu hoạch hàng tấn cá các loại.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sau khi tổ chức sắp xếp lại, bước đầu đã vượt qua khó khăn, nhiều doanh nghiệp đã thích ứng với cơ chế mới. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của toàn ngành công nghiệp là 13%, riêng công nghiệp địa phương tăng 11,4%. Các ngành kinh tế, dịch vụ phát triển mạnh, đa dạng với tốc độ 10,24%, v.v..



Đời sống văn hóa - xã hội của người dân được nâng lên rõ rệt. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh có bước phát triển mới cả về quy mô và chất lượng. Nhiều xã, phường, thị trấn đã thực hiện giáo dục phổ cập trung học cơ sở¹.

Trong bối cảnh đất nước chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng, Nhà nước quyết định việc tách và thành lập lại một số tỉnh trong cả nước. Ngày 06/11/1996, Quốc hội khóa IX, Kỳ họp thứ 10 đã phê chuẩn việc chia 8 tỉnh thành 16 tỉnh, trong đó có việc chia tỉnh Hải Hưng thành hai tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hải Dương.

Tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập ngày 01/01/1997. Khi tái lập, tỉnh có 9 đơn vị hành chính gồm thị xã Hải Dương và 8 huyện: Cẩm Bình, Chí Linh, Gia Lộc, Kim Môn, Nam Thanh, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ, với diện tích 1.661,22km², dân số là 1.685.486 người. Ngày 17/02/1997, huyện Cẩm Bình được tách thành hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang; huyện Kim Môn tách thành hai huyện Kim Thành, Kinh Môn; huyện Nam Thanh được tách ra thành hai huyện Nam Sách và Thanh Hà. Tiếp đó, ngày 06/8/1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 88/NĐ-CP thành lập thành phố Hải Dương với 11 phường, 2 xã. Như vậy, năm đầu khi tái lập tỉnh (năm 1997), Hải Dương có 12 đơn vị hành chính, gồm thành phố Hải Dương và 11 huyện: Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Gia Lộc, Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện và Tứ Kỳ, với 263 xã, phường, thị trấn (239 xã, 11 phường, 13 thị trấn), diện tích là 1.661km², dân số là 1.630.599 người, trong đó dân số nông thôn là chủ yếu với số lượng 1.447.300 người, chiếm 88,76%, còn lại dân thành thị là 183.299 người, chiếm 11,24%². Thời điểm được tái lập, tỉnh Hải Dương không những được kế thừa những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội từ tỉnh Hải Hưng, như đã đề cập, mà đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, cũng như nguồn nhân lực nói chung của tỉnh Hải Dương đã có được những kinh nghiệm quý báu trong 10 năm đầu của công cuộc đổi mới về phát triển kinh tế hàng hóa, về cải cách hệ thống chính trị, về giải quyết các vấn đề

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.193-196.

2. Xem Cục thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, tháng 8/1998, tr.11; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr.12.



xã hội, v.v. để bước vào thời kỳ hội nhập sâu hơn, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh những thuận lợi hết sức cơ bản, thời điểm tái lập tỉnh, Hải Dương cũng đối mặt với không ít những khó khăn, thách thức. Trước hết, đó là việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới còn lúng túng, quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội còn chưa thật đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, v.v.. Về kết cấu hạ tầng: hệ thống lưới điện vừa cũ, vừa thiếu, không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn; hệ thống kết cấu hạ tầng công nghiệp chưa vững chắc, thiếu đồng bộ. Về nguồn nhân lực và nguồn lực vốn: tuy đã bước đầu thích ứng với cơ chế mới, nhưng đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành vẫn chưa thể dứt bỏ hoàn toàn với cơ chế quan liêu, bao cấp để bắt nhịp ngay với xu thế chung của thời đại trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lực lượng lao động tay nghề chưa cao; thu ngân sách chỉ đáp ứng 1/3 so với thực tế đặt ra¹. Về văn hóa, xã hội, vẫn còn những hạn chế. Dịch vụ du lịch còn kém phát triển, các di tích lịch sử bị xuống cấp, do thiếu nguồn vốn, việc tu bổ, tôn tạo gặp không ít khó khăn. Ngành giáo dục còn nhiều bất cập, cơ sở vật chất thiếu thốn, thiếu đội ngũ giáo viên, nhất là những người có trình độ. Mạng lưới y tế, trong đó đa phần các bệnh viện còn thiếu trang thiết bị, chưa đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Một số hủ tục trong ma chay, cưới xin, trong việc cố kết dòng tộc, dòng họ vẫn còn tiếp diễn, đã kìm hãm sự phát triển của quê hương. Tuy đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp đổi mới, nhưng ngay trước thời điểm được tái lập, tỉnh Hải Dương vẫn là địa phương có nhịp độ phát triển chậm so với một số tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng. Thu nhập bình quân đầu người/tháng, theo giá thực tế, vào năm 1996 của Hải Dương chỉ đạt 176,36 đồng, còn thua kém mặt bằng chung của cả nước là 226,70 đồng, mặt bằng chung của đồng bằng sông Hồng là 223,30 đồng và nhiều khu vực khác của đất nước².

Trước tình hình đó, nhiệm vụ trước mắt của tỉnh là ổn định và củng cố về tổ chức trong công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập II (1975 - 2005)*, Sđd, tr.288.

2. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, q.2, tr.1793, 1794.



Trước hết về tổ chức đảng, Ban Chấp hành lâm thời tỉnh Hải Dương do Bộ Chính trị chỉ định gồm 30 đồng chí, trong đó có 9 đồng chí trong Ban Thường vụ. Đồng chí Phạm Văn Thọ giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Mạnh Khắc giữ chức vụ Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Đức Kiên giữ chức vụ Phó Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của cấp trên về tổ chức đại hội đảng bộ các cấp ở các tỉnh mới chia tách, ngay sau khi tái lập, tỉnh Hải Dương đã tổ chức thành công đại hội đảng bộ cơ sở, đại hội đảng bộ huyện, thành phố, đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XII (từ ngày 16 đến ngày 18/11/1997). Tỉnh ủy đã tập trung chỉ đạo đại hội đảng bộ các cấp tiến hành 4 nội dung, nhất là đối với 6 đảng bộ huyện mới được chia tách là Cẩm Giàng, Bình Giang, Kim Thành, Kinh Môn, Nam Sách, Thanh Hà và 3 đảng bộ trực thuộc mới chia tách và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII. Đại hội các cấp đã nghiêm túc kiểm điểm, đánh giá đúng tình hình, khẳng định những ưu điểm, nhận rõ khuyết điểm, yếu kém, tìm ra nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, từ đó xây dựng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Đảng bộ đến năm 2000. Kết quả, đã bầu được các ban chấp hành mới đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu, có phẩm chất và năng lực tốt gồm: 242 ủy viên ban chấp hành đảng bộ huyện, thành phố, đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy; 47 ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Đồng chí Nguyễn Đức Kiên được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Mạnh Khắc được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Văn Chiền được bầu làm Phó Bí thư, kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời, năm 1997, toàn tỉnh đã kết nạp được 2.142 đảng viên (tăng 26,9%) so với năm 1996. Hầu hết đảng bộ các huyện, thành phố và đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy có số đảng viên mới kết nạp đều tăng, như các huyện Tứ Kỳ, Ninh Giang, Gia Lộc, thành phố Hải Dương, v.v.. Tuy nhiên, việc kết nạp Đảng ở chi bộ đường phố cũng khó khăn, đảng viên mới được kết nạp là công nhân trực tiếp sản xuất, công nhân lành nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật còn ở tỷ lệ thấp, chưa đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa¹.

1. Xem *Báo cáo số 18-BC/TU, ngày 30/12/1997 của Tỉnh ủy Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 1997 và những nhiệm vụ chủ yếu năm 1998*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XII (năm 1997)

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Cùng với việc củng cố và kiện toàn tổ chức đảng, việc củng cố và kiện toàn chính quyền các cấp được nhanh chóng triển khai để có thể đi vào hoạt động bình thường. Trên tinh thần đó, tỉnh đã tiến hành bầu cử bổ sung Hội đồng nhân dân tỉnh và các huyện mới chia tách trên đây. Đồng thời, căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, nghị định của Chính phủ, các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được thành lập để sớm được ổn định tổ chức và đi vào hoạt động có hiệu quả. Đội ngũ cán bộ ở các cấp, các ngành được kiện toàn sau khi tỉnh được tái lập, trong đó có chuẩn y, đề bạt mới 9 trưởng ngành, 35 phó ngành, 5 chủ tịch hội đồng nhân dân, 8 phó chủ tịch ủy ban nhân dân, 5 phó chủ tịch hội đồng nhân dân, 15 chánh, phó giám đốc doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động của chính quyền cấp xã, nhất là hoạt động của hội đồng nhân dân, bước đầu được đổi mới, chất lượng các cuộc họp được nâng lên, vai trò quyết định và giám sát được thể hiện rõ hơn, khắc phục dần tính hình thức trong hoạt động của các cơ quan dân cử.

Tổng kết hoạt động của hệ thống chính quyền các cấp những năm đầu tiên được tái lập, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIII (tháng 12/2000), nhận xét, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp đã có nhiều cố gắng trong đổi mới phương thức hoạt động. Nét nổi bật là có nhiều biện pháp tích cực nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thông qua hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Chính quyền các cấp đang



đổi mới phương thức hoạt động theo hướng dân chủ, công khai, quản lý kinh tế, xã hội bằng pháp luật. Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm. Công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp đã bao quát các lĩnh vực hoạt động ở địa phương, các nhiệm vụ kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... đều có nhiều tiến bộ. Quan hệ công tác giữa hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp có nhiều đổi mới. Quy chế hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân được xây dựng và thực hiện tốt, các ngành cũng xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và có quy chế làm việc. Ngay trong năm 1997, đã có 43,75% sở, ngành, 13,3% số xã, phường, thị trấn được công nhận là đơn vị “Trong sạch vững mạnh” cấp tỉnh. Sang năm 1999, những chỉ số tương ứng đã tăng lên, cụ thể, có 59,40% sở, ngành, 14,8% số xã, phường, thị trấn được công nhận “Trong sạch vững mạnh” cấp tỉnh¹.

Bên cạnh việc củng cố chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tập trung chỉ đạo cuộc vận động lớn, mang tính xuyên suốt do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động về chủ đề: “Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư”. Kết quả, hàng loạt địa phương trong tỉnh đã thực hiện tốt chủ trương này, trong đó việc ma chay, cưới xin được tổ chức văn minh, lịch sự, nhưng tiết kiệm. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đã phối hợp với Hội Chữ thập đỏ tổ chức cuộc vận động, quyên góp được trên 660 triệu đồng gửi giúp đồng bào bị thiệt hại do bão số 5 gây ra, sớm ổn định đời sống và phát triển sản xuất.

Hội Cựu chiến binh tỉnh cũng nhanh chóng kiện toàn tổ chức sau khi tái lập tỉnh, trước hết tập trung chỉ đạo đại hội hội cựu chiến binh các huyện, thành phố và Đại hội Hội Cựu chiến binh tỉnh lần thứ II thành công. Các cấp hội đã quan tâm và chủ động tham gia giải quyết những vụ việc gây mất ổn định ở cơ sở, góp phần cùng cấp ủy, các đoàn thể và chính quyền địa phương giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương. Quỹ giúp đỡ những nạn nhân bị nhiễm chất độc hóa học được xây dựng với 500 triệu đồng, tạo dư luận tốt trong xã hội. Hải Dương là tỉnh đầu tiên tổ chức cuộc vận động xây dựng quỹ giúp đỡ trên đây.

1. Xem Tỉnh ủy Hải Dương: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XII tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII*, tháng 12/2000, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương, tr.25-26.



Hội Nông dân tiếp tục duy trì có hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất - kinh doanh giỏi”. Trong năm đầu được tái lập, tỉnh đã có 135.111 hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh giỏi, đạt 36,6% tổng số hộ nông nghiệp trong toàn tỉnh. Điều đáng chú ý là đã có đến 95.887 hộ đạt danh hiệu sản xuất, kinh doanh giỏi (3 cấp) chiếm 70,9% số hộ đăng ký. Bên cạnh đó, việc phát triển hội viên mới cũng được Hội Nông dân quan tâm thích đáng. Năm 1997, toàn tỉnh kết nạp 7.610 hội viên, đưa tổng số hội viên toàn tỉnh lên 319.636 hội viên, đạt 86,6%.

Hội Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã nhanh chóng phát huy thế mạnh của mình trong xây dựng quê hương được thể hiện ở hàng loạt phong trào, như giúp nhau phát triển kinh tế và phong trào thanh niên lập nghiệp, v.v..

Liên đoàn Lao động tỉnh duy trì tốt các phong trào xây dựng quỹ tình thương, chăm lo bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức và người lao động. Liên đoàn kiến nghị các doanh nghiệp tổ chức đại hội công nhân viên chức, ký kết thỏa ước và hợp đồng lao động; chủ động đề ra nhiệm vụ của công đoàn trong việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TLĐ của Tổng Liên đoàn và Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội năm 1997. Liên đoàn tiếp tục phát động phong trào thi đua lao động giỏi trong công nhân lao động, chỉ đạo công tác nữ công và đẩy mạnh việc phát triển các tổ chức công đoàn ngoài quốc doanh¹.

Sau khi ổn định tổ chức đảng, chính quyền và các đoàn thể của tỉnh, trong các giai đoạn tiếp theo, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, Hải Dương tiếp tục xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, làm cơ sở để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

- Về công tác xây dựng Đảng, từ Đại hội đại biểu lần thứ XII - đại hội đầu tiên khi tái lập tỉnh năm 1997 đến năm 2015, theo kế hoạch của Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh Hải Dương đã tổ chức 4 kỳ đại hội.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIII diễn ra từ ngày 15 đến ngày 17/12/2000 tại thành phố Hải Dương. Về dự Đại hội có 350 đại biểu đại diện

1. Xem Báo cáo số 18-BC/TU, ngày 30/12/1997 của Tỉnh ủy Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 1997 và những nhiệm vụ chủ yếu năm 1998, Tlđđ.



cho gần 8 vạn đảng viên trong toàn Đảng bộ tỉnh. Đại hội đã bầu 47 đồng chí vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII. Đồng chí Nguyễn Văn Chiền được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đến tháng 9/2002, Bộ Chính trị đã điều động đồng chí Nguyễn Văn Chiền về Trung ương công tác và cử đồng chí Nguyễn Thị Kim Ngân, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Tài chính giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương.

Đến năm 2005, *Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV* diễn ra từ ngày 16 đến ngày 18/12 tại thành phố Hải Dương. Về dự Đại hội gồm có 299 đại biểu chính thức đại diện cho hơn 8 vạn đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội đã bầu 49 đồng chí vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Đồng chí Bùi Thanh Quyến được bầu giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy.

Từ ngày 26 đến ngày 29/9/2010, tại thành phố Hải Dương, *Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV* đã được tổ chức. Dự Đại hội có 315 đại biểu đại diện cho đảng viên của 16 đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy. Đại hội đã bầu 55 đồng chí vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Đồng chí Bùi Thanh Quyến tiếp tục được Đảng bộ tín nhiệm bầu giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI diễn ra từ ngày 26 đến ngày 28/10/2015 tại thành phố Hải Dương. Dự Đại hội có 349 đồng chí đại diện cho gần 10 vạn đảng viên của 16 đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy. Đại hội đã bầu 55 đồng chí vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 15 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Mạnh Hiển, Phó Bí thư Tỉnh ủy khóa XV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được tín nhiệm bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy. Các đồng chí: Vũ Văn Sơn, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy khóa XV; Nguyễn Dương Thái, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XV, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh được bầu giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy khóa XVI.

Trong các nhiệm kỳ của Đảng bộ tỉnh, việc nghiên cứu, quán triệt, triển khai, sơ kết, tổng kết các chỉ thị, nghị quyết của Đảng được xác định là nhiệm vụ quan trọng và được Đảng bộ thực hiện nghiêm túc. Việc xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện nghị quyết được xác định trên cơ sở gắn với tình hình thực tiễn, chỉ rõ nội dung, đối tượng, nguồn lực và tiến độ thực hiện, đảm bảo tính khả thi. Công tác thông tin, tuyên truyền, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội được triển khai đa dạng, phong phú, phục vụ tốt các



nhiệm vụ chính trị của địa phương. Công tác giáo dục lý luận chính trị và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên được chú trọng thực hiện tốt; nội dung, chương trình từng bước được đổi mới; phương pháp giảng dạy, học tập được cải tiến, gắn lý luận với thực tiễn.

Một trong những công việc trọng tâm trong công tác xây dựng Đảng thời kỳ này là việc triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã tổ chức quán triệt, triển khai việc phê bình, tự phê bình và kiểm tra đến từng cấp ủy và từng đảng viên trong toàn tỉnh. Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI đã làm trong sạch và tăng sức chiến đấu đối với các cơ sở đảng và từng đảng viên của tỉnh.

Việc thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XII) “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” đã được tỉnh triển khai đồng bộ và sáng tạo. Tỉnh đã tổ chức tập huấn các chuyên đề tới đội ngũ các bí thư chi bộ; tuyên truyền trong toàn cán bộ, đảng viên và nhân dân về cuộc vận động; tổ chức giao lưu, biểu dương, nhân rộng trong toàn tỉnh những điển hình tiên tiến trong việc thực hiện cuộc vận động, gắn việc “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Về công tác xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng, Đảng bộ tỉnh thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo củng cố, xây dựng, phát triển tổ chức đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong khu vực kinh tế tư nhân. Trong nhiệm kỳ 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh thành lập 43 tổ chức cơ sở đảng mới, trong đó có nhiều tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp.

Về công tác tổ chức và cán bộ, Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thí điểm một số mô hình mới về tổ chức bộ máy theo Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII và thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị với quyết tâm chính trị cao và đạt được một số kết quả rõ nét.

Phong trào thi đua xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh gắn với giải quyết các tổ chức cơ sở đảng yếu kém được đẩy mạnh. Hàng năm, có trên 78,3% tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh (hoàn thành tốt nhiệm vụ) trở lên. Đội ngũ cán bộ, đảng viên được quan tâm nâng cao chất lượng; đẩy mạnh công tác kết nạp đảng viên, bình quân mỗi năm kết nạp được



2.500 đảng viên. Công tác đánh giá chất lượng đảng viên hàng năm được tiến hành nghiêm túc, đồng thời tăng cường công tác rà soát, sàng lọc đảng viên.

Công tác cán bộ được quan tâm thực hiện đồng bộ, có sự đổi mới, đảm bảo nguyên tắc, đúng quy định, phát huy dân chủ. Công tác đánh giá cán bộ từng bước đi vào thực chất. Việc quy hoạch cán bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu, đảm bảo cơ cấu và tính kế thừa. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhằm đáp ứng tiêu chuẩn của vị trí, chức danh được quy hoạch và vị trí việc làm. Việc bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, điều động, luân chuyển cán bộ kịp thời, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của từng địa phương, cơ quan, đơn vị; quan tâm lựa chọn cán bộ trẻ, được đào tạo cơ bản, có triển vọng phát triển để luân chuyển làm cán bộ chủ chốt các sở, ban, ngành và các địa phương trong tỉnh. Chính sách đối với cán bộ được quan tâm thực hiện, trong đó có việc giải quyết chế độ cho các trường hợp không tái cử hoặc dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy.

Cùng với việc xây dựng tổ chức đảng và đảng viên, các cấp ủy, tổ chức đảng luôn chú trọng và tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát. Đảng bộ tỉnh đã xây dựng và thực hiện nghiêm túc chương trình kiểm tra, giám sát đề ra; bổ sung nội dung kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII gắn với Chỉ thị số 05-CT/TW và các quy định về nêu gương đối với cán bộ, đảng viên; đồng thời thực hiện tốt các cuộc kiểm tra, giám sát theo sự chỉ đạo của cấp trên. Chỉ đạo kịp thời giải quyết đơn, thư tố cáo, khiếu nại của tổ chức đảng và đảng viên đảm bảo đúng nguyên tắc, quy trình, quy định; trong đó tập trung chỉ đạo, giải quyết dứt điểm ngay từ cơ sở, hạn chế việc tố cáo, khiếu nại vượt cấp, kéo dài.

Công tác dân vận của Đảng bộ có nhiều đổi mới. Các cấp ủy đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị; tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở. Công tác dân vận chính quyền được quan tâm và có nhiều đổi mới gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn của từng địa phương, cơ quan, đơn vị; dân chủ và thực hành dân chủ được nâng lên. Việc tiếp xúc, đối thoại của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở đã đi vào nề nếp, giải quyết kịp thời những bức xúc, đề xuất, kiến nghị của nhân dân ngay từ cơ sở, có hiệu quả thiết thực, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Hệ thống dân vận các cấp đã phát huy vai trò tham mưu, giúp cấp ủy thực hiện công tác dân vận, công tác tôn giáo và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; tham mưu



giúp cấp ủy lãnh đạo các mặt công tác của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình nhân dân để tham mưu giúp cấp ủy có hướng chỉ đạo, giải quyết kịp thời.

Công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt kết quả tích cực. Các cấp ủy, tổ chức đảng đã tích cực quán triệt và triển khai thực hiện tương đối toàn diện, đồng bộ công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng; công tác tuyên truyền pháp luật được đẩy mạnh. Các cơ quan nội chính đã phối hợp chặt chẽ và phát huy tốt vai trò nòng cốt tham mưu cho cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo việc bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xử lý, giải quyết các vấn đề nhạy cảm, các vụ việc khiếu kiện tập thể, mâu thuẫn phức tạp. Cấp ủy, thủ trưởng các cơ quan nội chính trên địa bàn tỉnh đã chủ động triển khai nhiều biện pháp nghiệp vụ; tăng cường phối hợp, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động ở tất cả các khâu, đảm bảo việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan sai. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh đã thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng, chống tham nhũng, thực hiện tốt việc kê khai tài sản thu nhập, chuyển đổi vị trí làm việc. Các vụ việc, vụ án tham nhũng đều được các cơ quan có thẩm quyền thụ lý, giải quyết nghiêm minh theo pháp luật. Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai thực hiện nghiêm túc, kết quả tiết kiệm trong sử dụng ngân sách nhà nước năm sau cao hơn năm trước.

- Về công tác xây dựng chính quyền:

Hoạt động của hội đồng nhân dân các cấp được đổi mới cả về nội dung và phương thức, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, trong đó, đã đổi mới và nâng cao chất lượng các kỳ họp và dành nhiều thời gian cho thảo luận, chất vấn; đã tổ chức các cuộc chất vấn và giải trình tại hội nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Công tác thẩm tra các nội dung trước khi trình Hội đồng nhân dân và việc giám sát triển khai các nghị quyết của Hội đồng nhân dân được chú trọng. Các cuộc giám sát chuyên đề đạt hiệu quả cao. Thực hiện tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp đúng quy định, những kiến nghị của cử tri và nhân dân được phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Hầu hết, đại biểu hội đồng nhân dân đã phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của người đại biểu nhân dân, được nhân dân tin nhiệm.

Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ủy ban nhân dân các cấp được nâng lên. Ủy ban nhân dân các cấp đã tập trung đổi mới phương thức hoạt động nhằm



nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành các hoạt động quản lý nhà nước. Chủ động cụ thể hóa các chủ trương của cấp ủy và nghị quyết của hội đồng nhân dân cùng cấp bằng các đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và tập trung huy động các nguồn lực thực hiện. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ đối với ủy ban nhân dân cấp dưới. Chương trình, kế hoạch công tác của ủy ban nhân dân các cấp được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo thời gian theo quy định. Nội dung cho các kỳ họp ủy ban nhân dân, họp lãnh đạo ủy ban nhân dân được chuẩn bị chu đáo, đầy đủ, bám sát thực tiễn; các công việc được giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự giám sát của hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân các cấp được quan tâm kiện toàn và nâng cao chất lượng công tác; tham mưu cho ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên địa bàn và trên lĩnh vực phụ trách.

Công tác cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh. Tỉnh tập trung thực hiện khâu đột phá về cải cách hành chính; công tác lãnh đạo, chỉ đạo cải cách hành chính có nhiều đổi mới, sâu sát, quyết liệt. Cải cách thủ tục hành chính gắn với thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và ứng dụng công nghệ thông tin đã tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình giao dịch với cơ quan hành chính nhà nước. Phân cấp quản lý giữa các cấp chính quyền được đẩy mạnh trên một số lĩnh vực đã góp phần tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, giảm công việc cho cấp tỉnh, phát huy tính chủ động của chính quyền cấp dưới, góp phần quản lý nhà nước hiệu quả hơn.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được nâng cao thông qua việc triển khai đề án vị trí việc làm gắn với tinh giản biên chế. Công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện nghiêm túc, công bằng, dân chủ, công khai, đúng quy chế. Tỉnh đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 113 đơn vị quản lý hành chính thực hiện cơ chế tự chủ (50 đơn vị cấp tỉnh và 63 đơn vị cấp huyện); có 748 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính (5 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; 40 đơn vị tự đảm bảo



chi thường xuyên; 703 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên). Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước được tăng cường triển khai thực hiện, tạo tiền đề quan trọng xây dựng chính quyền điện tử. Hiện nay, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã cung cấp 1.706 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 134 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 để phục vụ tổ chức và công dân tham gia giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng¹.

- Nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục có nhiều đổi mới:

Tỉnh ủy, cấp ủy các cấp thường xuyên quan tâm lãnh đạo, định hướng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; chú trọng xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp.

Mặt trận Tổ quốc cũng như các tổ chức chính trị - xã hội phát triển mạnh về số lượng và nâng cao chất lượng hoạt động. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cấp huyện, xã mở rộng các thành viên là tổ chức và cá nhân. Các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tăng cường kết nạp các hội viên, đoàn viên.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục có bước tiến bộ, đạt kết quả thiết thực; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Đảng, Nhà nước phát động; tích cực tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng; thực hiện có hiệu quả các phong trào xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh, xây dựng gia đình, làng, khu dân cư văn hoá; vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, bảo vệ môi trường; tích cực tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác nhân đạo, từ thiện; giữ gìn an ninh trật tự, phát huy dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam - Tỉnh ủy Hải Dương: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, tr.16.



góp phần giữ vững ổn định tình hình cơ sở, tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh. Phối hợp tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, hoạt động tiếp xúc cử tri, tham gia xây dựng pháp luật. Tích cực tuyên truyền, vận động, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; chủ động giám sát việc giải quyết các vụ việc gây bức xúc trong nhân dân; giám sát đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên; chủ động phối hợp nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân, đề xuất với người đứng đầu cấp ủy, chính quyền về vấn đề nhân dân bức xúc. Hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng rõ nét, bước đầu có hiệu quả nhất định.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã đổi mới nội dung, phương thức và thực hiện phương châm công tác: chọn việc, chọn điểm, chọn mô hình, có tính đột phá, bước đầu đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, hiệu quả và hướng về cơ sở; quan tâm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên, đoàn viên và nhân dân. Nâng cao hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, phát huy các mô hình tự quản ở thôn, khu dân cư.

Việc xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh là cơ sở để Hải Dương đẩy mạnh và thực hiện thành công các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và phương hướng, kế hoạch của tỉnh Hải Dương

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi cũng như khó khăn, thách thức mới do bối cảnh quốc tế, khu vực và thực trạng đất nước đặt ra, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) đã chỉ ra nhiệm vụ trung tâm của cả nước là: "... tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất



tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”¹.

Nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển mới - thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu đề ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ sau.

Đại hội cũng chỉ rõ nội dung cơ bản của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm còn lại của thập niên 90 thế kỷ XX là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển công nghiệp, ưu tiên các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin; xây dựng vững chắc kết cấu hạ tầng; phát triển nhanh du lịch và các loại dịch vụ; phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại²; v.v..

Quan điểm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng tiếp tục được cụ thể hóa trong các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (năm 2001), lần thứ X (năm 2006), lần thứ XI (năm 2011) với yêu cầu ngày càng thiết thực và cao hơn. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng nhấn mạnh: Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phải tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ với chất lượng và hiệu quả cao hơn; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; phát triển kinh tế thị trường gắn với giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội, môi trường; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.55, tr.366.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.82, 87-90.



bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và tích cực hội nhập quốc tế; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân¹.

Quán triệt quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XII, tổ chức vào trung tuần tháng 11/1997, ngay sau khi tỉnh được tái lập cũng như các kỳ đại hội Đảng bộ tiếp theo đã khẩn trương đưa chủ trương của Đảng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XII đã đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ năm 1997, đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu và những giải pháp lớn thực hiện từ năm 1998 đến năm 2000 theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đại hội Đảng lần thứ VIII (năm 1996).

Về phương hướng tổng quát phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2005, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIII (tháng 12/2000) nêu rõ: phát huy mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn, thử thách, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn giai đoạn 1997 - 2000; từng bước tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, đảm bảo các yếu tố để phát triển bền vững và có hiệu quả, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào những năm sau; tập trung giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân và các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao; đảm bảo quốc phòng, an ninh vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội².

Về mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV (tháng 12/2005) nhấn mạnh: tiếp tục đoàn kết, đổi mới, tận dụng mọi thời cơ và chủ động tạo ra cơ hội mới, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển nhanh, bền vững, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.186-187.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Tỉnh ủy Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII*, tháng 12/2000, tr.38-39.



công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tập trung giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, bảo vệ sức khỏe cộng đồng...; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ngày càng trong sạch, vững mạnh¹.

Về nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của giai đoạn 2011 - 2015, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV (tháng 11/2010), riêng trên lĩnh vực kinh tế, nêu rõ: cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và tăng trưởng kinh tế cao; phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, đẩy mạnh chăn nuôi gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới để đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, tập trung đầu tư chiều sâu, ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường; phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, đẩy mạnh xã hội hóa các loại dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân; nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đầu tư có trọng điểm, ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nông nghiệp, nông thôn và các lĩnh vực có khả năng tạo giá trị kinh tế cao; tập trung đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đảm bảo đồng bộ, đáp ứng chiến lược phát triển lâu dài đi đôi với tăng cường công tác quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch².

Triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, nhân dân tỉnh Hải Dương bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

II- PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Những thuận lợi mới

Sau khi tách tỉnh, Hải Dương có những thuận lợi mới đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Nằm giữa khu vực tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng -

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV*, tháng 12/2005, tr.41.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV*, tháng 11/2010, tr.55-64.



Quảng Ninh, cách Hải Phòng 45km về phía đông và cách Hà Nội 57km về phía tây, Hải Dương trở thành điểm trung chuyển giữa thành phố cảng Hải Phòng và Thủ đô Hà Nội. Phía bắc của tỉnh có hơn 20km quốc lộ 18 chạy qua, nối sân bay quốc tế Nội Bài với cảng Cái Lân, tạo điều kiện giao lưu hàng hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới. Về địa hình và đất đai, tỉnh Hải Dương có hai vùng. Vùng đất núi chiếm khoảng 11% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh (18.320ha). Đây là vùng đất đồi núi nghèo chất dinh dưỡng, ít chất hữu cơ, phù hợp với việc trồng cây ăn quả và cây công nghiệp, chăn nuôi và phát triển nghề rừng. Vùng đất đồng bằng chiếm 89% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh (147.900ha). Đây là vùng đất tương đối bằng phẳng, đất đai giàu phù sa, pha cát và một phần đất thịt có nhiều khả năng thâm canh, tăng vụ.

Lợi thế của tỉnh Hải Dương là sông ngòi nhiều, được phân bố khắp các địa phương, chạy suốt từ phía bắc xuống phía nam tỉnh rồi đổ ra biển. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng hệ thống thủy nông trong vùng, đảm bảo nguồn nước tưới, tiêu cho cây trồng và phát triển giao thông đường thủy. Tỉnh Hải Dương còn có nhiều hồ lớn thuộc các huyện Chí Linh, Thanh Miện, v.v., không những cung cấp nước cho trồng trọt mà còn nuôi trồng thủy sản và phục vụ du lịch sinh thái. Nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, tỉnh Hải Dương có hai mùa nóng, lạnh, nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình trong năm trên 23°C, cũng rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện và vững chắc.

Tỉnh Hải Dương còn có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy rất thuận lợi để giao lưu kinh tế với các tỉnh trong nội vùng đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh trong cả nước. Đường bộ có quốc lộ 5 chạy qua tỉnh, quốc lộ 18 chạy qua phía bắc tỉnh, quốc lộ 183 chạy dọc tỉnh nối quốc lộ 5 và quốc lộ 18. Đường sắt có tuyến đường Hà Nội - Hải Phòng chạy qua tỉnh, tuyến đường sắt Kép - Bãi Cháy qua địa phận tỉnh dài 10km, tạo điều kiện cho việc lưu chuyển hàng hóa giữa tỉnh Hải Dương với các tỉnh và xuất nhập khẩu thông qua cảng Hải Phòng. Đường thủy có 16 tuyến dài trên 400km cho các phương tiện đường thủy có trọng tải dưới 30 tấn.

Bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên và hệ thống hạ tầng, trong giai đoạn 1997 - 2015, tỉnh Hải Dương còn có nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động có tỷ lệ cao so với dân số. Chỉ tính 5 năm cuối của giai đoạn này (2010 - 2015), tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số



tương đối cao: 60,1% năm 2010, 60,8% năm 2013, 58,3% năm 2014 và 57% năm 2015¹. Đây được coi là giai đoạn “dân số vàng”. Điều quan trọng hơn là trong gần 20 năm (1997 - 2015), đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành đã trưởng thành, từng bước đảm đương được trọng trách trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ tính trong những năm đầu thế kỷ XXI, số cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn trên đại học và đại học ngày càng chiếm tỷ lệ cao so với tổng số cán bộ, công chức, với chỉ số tương ứng từ 0,76% và 56,5% năm 2001 lên 2,5% và 79% năm 2005². Đồng thời, tỉnh thường xuyên rà soát, xây dựng sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định, quy trình về công tác cán bộ, chính sách cán bộ; làm tốt công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, luân chuyển, bố trí, sử dụng cán bộ; chú ý cán bộ trẻ, cán bộ nữ; tăng cường luân chuyển cán bộ về cấp huyện và cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng. Tỉnh cũng tổ chức thi tuyển một số chức danh lãnh đạo các sở, ngành, v.v..

Về nguồn lực vốn, trong thời kỳ này, nguồn lực vốn của tỉnh tăng từng năm, theo từng giai đoạn. Giai đoạn 1997 - 2000, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh là trên 10.000 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư các công trình do Trung ương quản lý là 7.400 tỷ đồng (chiếm 74%), vốn đầu tư nước ngoài là 1.100 tỷ đồng (chiếm 11%), vốn đầu tư địa phương là 1.500 tỷ đồng (chiếm 15%), trong đó nhân dân tự đầu tư 950 tỷ đồng³.

Giai đoạn 2001 - 2005, tổng vốn đầu tư xã hội đạt 22.615 tỷ đồng (mục tiêu là 16,5 nghìn tỷ đồng), tăng bình quân 13,8%/năm. Trong đó, vốn ngân sách chiếm 19,3%, vốn tín dụng chiếm 40,8%, vốn dân cư và doanh nghiệp đầu tư chiếm 21,9%, vốn đầu tư nước ngoài chiếm 18%⁴.

Giai đoạn 2005 - 2010, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt 73.500 tỷ đồng (mục tiêu trên 40.000 tỷ đồng, tăng bình quân 24,7%/năm; trong đó, vốn nhà nước chiếm 21,6% (tăng bình quân 15,9%/năm);

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2017, tr.138.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV*, tháng 12/2005, tr.26.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Tỉnh ủy Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII*, tháng 12/2000, tr.12.

4. Xem *Báo cáo số 37/BC-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Hải Dương* (Báo cáo tại kỳ họp thứ 7, Hội đồng nhân tỉnh khóa XIV), Hải Dương, ngày 29/6/2006.



vốn đầu tư từ khu vực dân doanh chiếm 57,2% (tăng bình quân 30,4%/năm); vốn đầu tư nước ngoài chiếm 21,2% (tăng bình quân 22,5%/năm). Trong tổng vốn đầu tư xã hội, tỷ trọng đầu tư trực tiếp cho khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp chiếm 7,8%, tăng bình quân 15,9%/năm; khu vực công nghiệp, giao thông, xây dựng chiếm 53,9%, tăng bình quân 26,1%/năm; khu vực dịch vụ chiếm 38,3%, tăng bình quân 24,3%/năm¹.

Giai đoạn 2010 - 2015, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 135.000 tỷ đồng, đạt 93,1% mục tiêu đề ra, trong đó vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng bình quân 3,8%/năm, khu vực ngoài nhà nước tăng bình quân 11,3%/năm, vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng bình quân 0,2%/năm².

Như vậy, những nhân tố trong nước, trong tỉnh, cũng như chủ trương, đường lối của Đảng, cho đến nguồn nhân lực, nguồn lực vốn đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của tỉnh Hải Dương, nhất là lĩnh vực kinh tế, trước hết là nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

Ngoài những yếu tố chung tác động đến phát triển kinh tế - xã hội như đã đề cập trên đây, máy móc, thiết bị chủ yếu đóng vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Khi tái lập vào năm 1997, tỉnh Hải Dương đã có số lượng khá lớn trang thiết bị máy móc chuyên dụng trong khu vực kinh tế này. Máy kéo lớn, nhỏ là 1.547 chiếc, máy bơm nước là 3.341 chiếc, máy tuốt lúa là 9.884 chiếc, máy nghiền thức ăn gia súc là 434 chiếc, bình bơm thuốc trừ sâu có động cơ là 48.406 chiếc, cưa có động cơ các loại là 1.303 chiếc, thuyền đánh cá cơ giới là 80 chiếc. Điều đáng chú ý là những trang thiết bị máy móc này chủ yếu là của tư nhân, chẳng hạn, máy kéo lớn (trên 12 mã lực) có tổng số 143 chiếc, Nhà nước chỉ có 40 chiếc, hoặc máy bơm nước, Nhà nước chỉ có 664 chiếc, v.v.. Đến năm 2015, tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất đạt 95%, gặt đạt 20%, vận chuyển đạt 85%³.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV*, tháng 11/2010, tr.17.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI*, Hải Dương, 2016, tr.19.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, tháng 8/1998, tr.103; *Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững*.



Công tác thủy lợi cũng hết sức quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Vốn là tỉnh điển hình về công tác thủy lợi đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và động viên trong thời kỳ phát triển và hoàn thiện hệ thống đại thủy nông Bắc - Hưng - Hải, ngay trong giai đoạn đầu tái lập 1997 - 2000, tỉnh Hải Dương đã hoàn thành xây dựng 14 trạm bơm, 8 cống dưới đê, đào đắp 5 triệu mét khối đê¹. Sau những năm 2000, thực hiện đề án xây dựng kênh, mương nổi, tỉnh đã tăng thêm nhiều diện tích nông nghiệp, đưa diện tích tưới, tiêu bằng cơ giới đạt gần 100% diện tích trồng trọt ngay trong năm 2005. Trong giai đoạn 2010 - 2015, tỉnh tiếp tục đầu tư, tu bổ hệ thống đê điều, thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương, các trạm bơm đáp ứng yêu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất.

Trong giai đoạn này, công tác dồn điền đổi thửa, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung được quan tâm thực hiện và tiến hành rộng rãi. Tại các địa phương đã hình thành vùng chuyên canh trồng lúa, trồng hoa màu, cây ăn quả với diện tích lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến. Cùng với việc dồn điền đổi thửa là phong trào chỉnh trang đồng ruộng với việc bê tông hóa đường nội đồng, kiên cố hóa kênh mương, đáp ứng yêu cầu chuyên canh và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

a) Nông nghiệp

- Các loại cây lương thực:

Trước hết, cây lúa là loại cây lương thực chủ đạo. Để tăng năng suất lúa, ngoài những yếu tố như đã đề cập, việc áp dụng tiến bộ của khoa học và công nghệ có ý nghĩa rất lớn.

Ngay trong những năm 2000, tỉnh Hải Dương đã lai tạo những giống lúa mới cho năng suất cao. Đó là các giống lúa thuần: Xi-21, Xi-23, BM 9830, Khang Dân 18, Thiên Hương số 1; các giống lúa lai 2 dòng, 3 dòng: Bồi Tạt Sơn Thanh, HD₁, HD₂, Bắc Ưu 903, Bắc Ưu 253... đều có năng suất cao hơn các giống cũ từ 15 - 20%. Những giống lúa này hầu như đã chiếm 100% cơ cấu mùa vụ của tỉnh. Một ưu điểm khác của giống lúa F1 lúa lai 2 dòng, 3 dòng là giá thành thấp hơn mua của Trung Quốc từ 40 - 60% và chủ động được giống trong sản xuất. Trong những năm 2010, tỉnh đã đưa nhiều giống lúa mới vào

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII*, tháng 12/2000, tr.12.



sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao, như giống BiO 404, Bắc Ưu 253 KBL, Nàng Xuân, T10, nếp Quýt, một số giống lúa kháng rầy. Đến năm 2015, tỷ lệ giống lúa lai, lúa chất lượng cao đưa vào sản xuất đạt trên 65%¹. Nhờ đầu tư cơ sở vật chất tốt và áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, năng suất lúa của tỉnh tăng đều qua các năm.

Bảng 6.1: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của tỉnh Hải Dương (1997 - 2015)

Năm	1997	2000	2003	2005	2007	2010	2015
Diện tích (nghìn ha)	148,53	147,50	139,92	133,26	128,63	127,48	122,65
Năng suất (tạ/ha)	51,32	55,83	58,50	58,09	57,68	59,45	60,33
Sản lượng (nghìn tấn)	762,27	823,46	818,54	774,11	741,95	757,87	739,97

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, tháng 8/1998, tr.58, 59, 60; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr.57, 58, 59; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2013, tr.193, 194, 195; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.195, 196, 197; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, tr.313.

Bảng thống kê trên cho thấy, diện tích lúa giảm nhẹ qua các năm vì mục đích chuyển đổi cây trồng, từ 148,53 nghìn ha năm 1997 xuống còn 122,65 nghìn ha vào năm 2015. Trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỉnh Hải Dương đã rút trên 10% diện tích đất sản xuất lúa ở các vùng đồng cao thiếu nước và đồng trũng, úng cấy lúa năng suất thấp, chuyển sang trồng màu, trồng cây ăn quả, nuôi cá... mang lại giá trị kinh tế cao. Với mô hình này, ngay từ năm 2005, trong đề án xây dựng chương trình sản xuất hàng hóa, canh tác trên một héc-ta đất nông nghiệp, người nông dân tỉnh Hải Dương đã thu được 36 triệu đồng. Tuy diện tích

1. Xem *Báo cáo số 11/BC-UBND, ngày 22/3/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình triển khai thực hiện các chính sách khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn từ năm 2001 đến nay của tỉnh Hải Dương*; *Báo cáo số 165/BC-UBND, ngày 07/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2012, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013*; *Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững*.



lúa giảm, nhưng năng suất lại tăng đều qua các năm, từ 51,3 tạ/ha năm 1997 lên đến 55,8 tạ/ha năm 2000, rồi lên đến 59,45 tạ/ha năm 2010 và đạt mức 60,33 tạ/ha vào năm 2015. Do năng suất tăng, sản lượng lúa cũng tăng qua các năm, từ 762.270 tấn năm 1997, lên 823.460 tấn, 818.540 tấn và đạt mức 774.110 tấn vào các năm 2000, 2003 và 2005, mặc dù diện tích lúa giảm. Tuy nhiên, từ năm 2005 trở đi, diện tích lúa tiếp tục giảm sút, nên sản lượng lúa cũng giảm dần xuống còn 739.970 tấn vào năm 2015, 682.760 tấn vào năm 2019.

Loại cây lương thực có hạt rất quan trọng khác là ngô. Ngoài việc đầu tư vật chất để phát triển sản xuất như lúa và các loại cây trồng khác, tỉnh rất quan tâm việc áp dụng các loại giống mới, như ngô Bioseed 9681, sau đó là các loại giống ngô rất thịnh hành trong thời kỳ này, như MX10, W48.

Cũng như một số loại cây lương thực khác, diện tích ngô giảm dần qua các năm, từ 10.920ha năm 1997, xuống 5.110ha năm 2005, xuống còn 4.000ha vào năm 2015, giảm 2,7 lần so với năm 1997. Nguyên nhân cũng do chuyển đổi đất canh tác sang sản xuất các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Tuy nhiên, do áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, năng suất ngô tăng dần qua các năm, từ 32,86 tạ/ha năm 1997 lên đến 52,93 tạ/ha vào năm 2015, tăng gấp 1,6 lần. Tuy nhiên, do diện tích quá sụt giảm, sản lượng ngô thời kỳ này giảm dần qua các năm, từ 35.880 tấn năm 1997 giảm xuống 21.380 tấn năm 2015, giảm 1,7 lần¹.

Bên cạnh hai loại cây lương thực trên, khoai lang là loại cây lương thực màu đã từng gắn bó với người dân đồng bằng sông Hồng nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng. Thời kỳ này, diện tích khoai lang cũng giảm mạnh từ 7.513ha năm 1997 xuống 3.011ha năm 2005, xuống 1.164ha năm 2010, và chỉ còn duy trì ở mức 764ha năm 2015, giảm gần 10 lần so với năm 1997. Mặc dù vậy, giống khoai lang vẫn được tiếp tục cải tạo để cho năng suất cao hơn. Vào năm 1997, năng suất khoai lang là 90,8 tạ/ha, đến năm 2005 đã lên 104,0 tạ/ha,

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, tháng 8/1998, tr.67, 68, 69; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr.66, 67; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.207, 208, 209.



năm 2015 đạt 101,75 tạ/ha. Vì diện tích khoai lang giảm mạnh, nên sản lượng khoai lang cũng giảm nhiều, năm 1997, sản lượng khoai lang đạt 68.200 tấn, giảm dần qua các năm, đến năm 2015 chỉ còn 7.771 tấn, giảm còn 11,4%¹.

Từ cuối những năm 70 thế kỷ XX, khoai tây trở thành loại cây lương thực khá quan trọng đối với nhân dân cả nước thời bao cấp nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng. Bước sang thời kỳ này, cũng giống như khoai lang và ngô, diện tích khoai tây có xu hướng giảm, từ 4.608ha vào năm 1997, xuống dần theo các năm, chỉ còn 1.067ha vào năm 2015, giảm 4,3 lần. Năng suất tuy có tăng, song do diện tích giảm mạnh, nên sản lượng khoai tây cũng giảm đáng kể, từ 49.672 tấn năm 1977, xuống còn 16.323 tấn năm 2015, giảm 3 lần².

Trong khẩu phần lương thực của người dân cả nước nói chung, đồng bằng Bắc Bộ và tỉnh Hải Dương nói riêng, sắn cũng được ưa chuộng, nhất là trước thời kỳ đổi mới. Giai đoạn đầu đổi mới, ở mức độ nào đó, sắn vẫn còn được dùng bổ sung cho khẩu phần lương thực. Bước sang giai đoạn 1997 - 2015, diện tích và sản lượng loại cây lương thực này tăng không nhiều. Diện tích sắn của tỉnh chỉ dao động từ 100 - 200ha mỗi năm, riêng trong năm 2007 là 500ha. Sản lượng sắn tăng từ 700 tấn vào năm 1997, lên đến 6.700 tấn vào năm 2007 và giảm xuống còn 1.500 tấn vào năm 2015. Sản lượng sắn, tính bình quân mỗi năm của giai đoạn này, chỉ xấp xỉ 2.000 tấn³.

- Các loại cây công nghiệp ngắn ngày:

Trước hết là cây mía được trồng nhiều ở các vùng miền trong cả nước nói chung, đồng bằng sông Hồng, trong đó có tỉnh Hải Dương nói riêng. Trong thời

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.49, 50, 51; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.67, 68; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2013, tr.208, 209, 210; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.210, 211, 212.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.77, 78, 79; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.70, 71; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.219, 222.

3. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, Sđd, tr.1241, 1245; *Niên giám thống kê 2005*, Sđd, tr.251, 253; *Niên giám thống kê 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2011, tr.354, 356; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.213, 215.



kỳ này, diện tích mía của tỉnh Hải Dương bình quân chỉ có khoảng trên 65ha mỗi năm, năm ít nhất là 31ha, năm nhiều nhất là 120ha. Diện tích mía cũng dần được chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Sản lượng mía cao nhất là 6.100 tấn vào năm 2000 và thấp nhất là 1.240 tấn năm 1997, năm 2015 đạt mức trung bình là 2.900 tấn, bình quân mỗi năm của giai đoạn 1997 - 2015 là hơn 3.000 tấn¹.

Một trong những cây công nghiệp được gieo trồng ở tỉnh Hải Dương là lạc. Nhờ cải tạo các loại giống lai, loại cây công nghiệp này cũng cho năng suất cao. Giai đoạn này, diện tích cây lạc tăng giảm không đáng kể, từ 1.200ha vào năm 1997 tăng lên 1.600ha vào năm 2000, giảm nhẹ xuống còn 1.500ha vào năm 2005, giảm tiếp xuống còn 1.300ha vào năm 2010, và chỉ còn 1.070ha vào năm 2015. Tuy nhiên, sản lượng lạc lại tăng dần qua các năm, từ 1.300 tấn năm 1997 lên đến 2.700 tấn năm 2011, tăng hơn gấp 2 lần, trong khi diện tích tăng không đáng kể, từ 1.200ha năm 1997 lên 1.210ha vào năm 2011².

Loại cây công nghiệp quan trọng khác là đậu tương. Diện tích và sản lượng đậu tương của tỉnh Hải Dương cũng như các tỉnh đồng bằng sông Hồng khác đều giảm theo thời gian. Năm 1997, diện tích đậu tương là 1.900ha, giảm dần theo thời gian, đến năm 2010 giảm xuống còn 1.100ha, giảm tiếp còn 500ha năm 2015. Mặc dù năng suất được nâng lên nhưng do diện tích giảm nên sản lượng đậu tương cũng giảm tương tự. Năm 1997, sản lượng đậu tương là 3.300 tấn, đến năm 2015 chỉ còn 1.100 tấn, giảm 3 lần³.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.48, 51; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.46, 49; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.214; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.216, 217.

2. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, Sđd, tr.1256, 1258, 1260; *Niên giám thống kê 2005*, Sđd, tr.262, 264; *Niên giám thống kê 2010*, Sđd, tr.362, 364; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.218, 221.

3. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, Sđd, tr.1262, 1266; *Niên giám thống kê 2005*, Sđd, tr.266, 267; *Niên giám thống kê 2010*, Sđd, tr.366, 367; *Niên giám thống kê 2015*, Sđd, tr.480, 481.



- *Nhóm cây thực phẩm:*

Đó là những loại rau màu như: su hào, cải bắp, súp lơ, dưa chuột, ớt, bí xanh, cà chua, cà rốt, củ đậu; các loại đậu, như: đậu đỏ, đậu xanh, đậu đen...; các loại hành, tỏi: hành lá, tỏi tây, hành tây, hẹ tây, hành củ...; rau xanh các loại: cà tím, ớt chuông, rau diếp, rau muống, rau dền, rau mồng tơi, bí đỏ, rau xà lách, v.v.. Trong giai đoạn 1997 - 2015, nhóm nông sản thực phẩm không những đáp ứng nhu cầu của các địa phương trong tỉnh, mà còn cung cấp cho thị trường các vùng lân cận và cả nước ngoài. Diện tích của nhóm cây thực phẩm tăng mạnh từ 19.701ha năm 1997 lên 30.779ha vào năm 2007, sau đó giảm không đáng kể xuống 29.912ha vào năm 2015. Do áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong việc cải tạo giống, nhóm cây thực phẩm đã cho năng suất cao. Sản lượng của nhóm cây thực phẩm đạt mức 316.150 tấn năm 1997, lên cao nhất vào các năm 2010, 2013 và 2015 với các sản lượng tương ứng là 652.064 tấn, 615.254 tấn và 651.001 tấn¹.

Đối với nhóm cây thực phẩm, trên địa bàn tỉnh đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung quy mô lớn như: vùng hành củ (Kinh Môn, Nam Sách), quy mô 4.891ha; vùng củ đậu (Kim Thành, Kinh Môn) quy mô 676ha; vùng cà rốt (Cẩm Giàng, Nam Sách, Tứ Kỳ) quy mô 1.415ha; vùng bí xanh (Bình Giang, Gia Lộc, Nam Sách) quy mô 1.136ha; vùng su hào, cải bắp, súp lơ, (Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện); vùng cà chua (Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ) quy mô 1.000ha. Mô hình doanh nghiệp liên kết với nông dân sản xuất gắn với chế biến tiêu thụ nông sản bước đầu được hình thành².

- *Các loại cây ăn quả:*

Quả vải là đặc sản nổi tiếng của tỉnh Hải Dương. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, diện tích vải tăng từ 6.100ha vào năm 1998 lên đến 14.219ha vào năm 2004, sau đó giảm dần xuống còn 10.675ha năm 2015.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, *Sđd*, tr.48, 51; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, *Sđd*, tr.69, 71, 72; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, *Sđd*, tr.214; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, *Sđd*, tr.216, 217.

2. Xem *Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững*.



Bảng 6.2: Diện tích, sản lượng vải của tỉnh Hải Dương qua các năm

Năm	1998	2001	2004	2008	2009	2011	2015
Diện tích (ha)	6.100	10.116	14.219	13.522	13.222	12.695	10.675
Sản lượng (tấn)	8.910	15.724	47.632	68.994	39.711	66.077	48.397

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr.83; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.77; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.228; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.231; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, tr.342.

Cũng như các loại cây trồng khác, nhờ áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, năng suất vải tăng nhanh, chẳng hạn năm 1998, năng suất vải chỉ đạt 19,10 tạ/ha, đến năm 2004, năng suất đã đạt tới 37,70 tạ/ha, cao gấp gần 2 lần. Bởi vậy, sản lượng vải cũng tăng nhanh, từ 8.910 tấn năm 1998 lên đến 68.994 tấn năm 2008 và 66.077 tấn năm 2011, giảm nhẹ xuống còn 48.397 tấn năm 2015, do diện tích giảm. Hai địa phương có sản lượng vải nhiều nhất là huyện Thanh Hà và thị xã Chí Linh. Chỉ tính từ năm 2007 đến năm 2015, sản lượng vải của huyện Thanh Hà và thị xã Chí Linh đã chiếm 82% tổng sản lượng vải của tỉnh Hải Dương, trong đó sản lượng vải của huyện Thanh Hà chiếm 51% và sản lượng vải của thị xã Chí Linh chiếm 31%¹.

Loại cây ăn quả đặc sản khác của tỉnh là nhãn. Diện tích của loại trái cây này dao động từ 1.070ha vào năm 1998 đến 1.826ha vào năm 2005 và đạt mức cao nhất là 2.129ha vào năm 2015. So với năm 1998, diện tích nhãn năm 2015 tăng gấp gần 2 lần. Do năng suất ngày càng cao, sản lượng nhãn tăng khá ấn tượng, từ 1.610 tấn năm 1998 tăng lên 5.087 tấn năm 2007 và lên đến 6.935 tấn năm 2015. Về tổng thể, sản lượng nhãn của năm 2015 đã tăng gấp 4,3 lần năm 1998². Chỉ tính từ năm 2007 đến năm 2015, thị xã Chí Linh và huyện Thanh Miện là hai địa phương có sản lượng nhãn nhiều nhất, chiếm 39% sản lượng nhãn

1. Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.228; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.231.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.83; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.77; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.229; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.232.



của cả tỉnh, trong đó thị xã Chí Linh chiếm 22,8%, huyện Thanh Miện chiếm 16,2%¹.

Giai đoạn này, cam, quýt cũng được trồng nhiều ở tỉnh Hải Dương. Diện tích cam, quýt dao động từ trên 500ha đến dưới 1.000ha, bình quân mỗi năm đạt khoảng hơn 700ha. Kể từ năm 1998, diện tích trồng cũng như sản lượng cam, quýt giảm dần. Diện tích trồng cam, quýt từ 970ha năm 1998 giảm dần xuống 536ha vào năm 2015, giảm còn 55%. Sản lượng cam, quýt năm 2003 đạt cao nhất là 6.659 tấn, giảm dần xuống 4.155 tấn vào năm 2015, giảm còn 62,4%. Huyện Tứ Kỳ, sau đó là huyện Thanh Hà là hai địa phương có sản lượng cam, quýt nhiều hơn so với các địa phương khác².

Một loại cây ăn quả rất quen thuộc với mỗi người dân Việt Nam nói chung, đồng bằng Bắc Bộ nói riêng là chuối. Đến thời điểm năm 2015, loại cây ăn quả này phát triển khá nhanh ở tỉnh Hải Dương. Khác với cam, quýt, diện tích và sản lượng theo chiều hướng giảm, thì chuối có chiều hướng ngược lại. Diện tích chuối từ 1.180ha năm 1998 tăng dần từng năm, đến năm 2015 tăng lên 2.177ha, tăng 1,8 lần. Sản lượng chuối từ 26.335 tấn năm 1998 tăng lên 30.195 tấn vào năm 2002, tiếp tục tăng lên 48.456 tấn vào năm 2013 và đạt mức 53.642 tấn năm 2015. Như vậy, sản lượng chuối năm 2015 so với năm 1998 tăng gấp 2 lần. Tứ Kỳ là huyện có sản lượng chuối nhiều hơn các địa phương khác³. Ngoài các loại cây ăn quả trên đây, ở tỉnh Hải Dương còn trồng những loại cây ăn quả khác, trong đó đáng chú ý là ổi, na, mang lại nguồn thu nhập cho người dân trong nhiều năm trở lại đây. Trong giai đoạn 2010 - 2015, diện tích trung bình mỗi năm của cây ổi là 1.340ha, trong đó năm 2010 diện tích mới chỉ là 761ha, tăng dần qua các năm và đạt mức 1.582ha vào năm 2015; sản lượng ổi cũng tăng dần từ 11.665 tấn năm 2010

1. Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.229; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.232.

2. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.83; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.77; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.230; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.233.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.83; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.77; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.231; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.234.



lên 34.486 tấn vào năm 2015, tăng xấp xỉ 3 lần, bình quân mỗi năm sản lượng ổi là 26.843 tấn. Thanh Hà là huyện có diện tích và sản lượng ổi nhiều nhất, chiếm 75% diện tích và 79,8% sản lượng ổi của tỉnh. Cũng trong giai đoạn này, diện tích trồng na dao động từ dưới 800ha đến trên 900ha mỗi năm, bình quân mỗi năm diện tích trồng na là 872ha, với sản lượng bình quân mỗi năm là 12.548 tấn. Thị xã Chí Linh có diện tích và sản lượng na nhiều nhất, chiếm 79,4% diện tích và 79,37% sản lượng na toàn tỉnh¹.

Ngoài các loại cây trồng trên đây, ở tỉnh Hải Dương còn trồng những loại cây khác, trong đó đáng chú ý, trong nhiều năm trở lại đây, hoa và cây cảnh đem lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân.

Nhìn tổng thể, có thể thấy, sản lượng của các nhóm cây trồng thời kỳ này đều tăng, mặc dù diện tích của một số loại cây trồng sụt giảm do chuyển đổi sang mục đích chăn nuôi, hay xây dựng những khu, cụm công nghiệp hoặc các kết cấu hạ tầng giao thông... Sự tăng trưởng nhanh của ngành trồng trọt được thể hiện rõ nhất ở giá trị sản xuất của ngành.

Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt tăng từ 1.974,50 tỷ đồng vào năm 1997 lên đến 3.015,90 tỷ đồng năm 2003, tiếp tục tăng lên 8.738,64 tỷ đồng năm 2010 và đạt 11.027,22 tỷ đồng năm 2015. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt của năm 2015 gấp 5,6 lần năm 1997. Giai đoạn 2005 - 2010, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt tăng bình quân mỗi năm là 1,3%, giai đoạn 2010 - 2015 tăng bình quân mỗi năm 2,2%².

Trong các nhóm cây trồng, từ năm 2000 trở lại đây, nhóm cây lương thực có giá trị sản xuất cao nhất, sau đó là nhóm cây rau, đậu, hoa, cây cảnh, tiếp đến là các loại cây ăn quả.

Trong thời kỳ đổi mới, nhất là giai đoạn đầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích đất trồng trọt ngày càng tăng, từ 21,7 triệu đồng/ha đất trồng trọt năm 1997 lên 25,4 triệu đồng

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.229, 230.

2. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.39; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.177; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.179.



năm 2000, 37,4 triệu đồng năm 2005, 51,62 triệu đồng năm 2007, 96,92 triệu đồng năm 2010, 116,63 triệu đồng năm 2013 và 126,37 triệu đồng năm 2015¹.

- *Chăn nuôi:*

Trước hết, chăn nuôi trâu và bò - nguồn sức kéo quan trọng trong thời kỳ bao cấp và thập niên đầu đổi mới. Từ giữa thập niên 90 thế kỷ XX, số lượng trâu được chăn nuôi giảm nhiều, số lượng bò tiếp tục tăng, nhưng sau đó cũng giảm nhẹ. Trong khi đó, số lượng lợn và nhất là gia cầm ngày càng tăng.

Bảng 6.3: Số lượng trâu, bò, lợn, gia cầm trên địa bàn tỉnh Hải Dương (1997 - 2015)

Đơn vị tính: con

Năm	1997	2000	2005	2010	2015
Trâu	41.473	35.629	18.657	7.189	4.964
Bò	34.305	37.896	47.403	33.447	21.320
Lợn	552.770	613.475	855.493	586.235	586.135
Gia cầm	6.328.408	7.003.003	8.033.900	9.073.000	10.781.000

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sdd, tr.90, 91, 92; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sdd, tr.80, 81; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sdd, tr.236, 237, 238, 239.

Bảng thống kê cho thấy, số lượng trâu từ 41.473 con vào năm 1997 giảm dần qua các năm, xuống còn 4.964 con vào năm 2015. Nguyên nhân chính của sự giảm sút này là do sức kéo được thay bằng máy móc, cơ giới hóa, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (từ năm 1996). Số lượng bò tăng dần, đến năm 2010 bắt đầu sụt giảm. Năm 1997, số lượng bò là 34.305 con, tăng dần lên đến 47.403 con vào năm 2005, nhưng đến năm 2010 bắt đầu sụt giảm và đến năm 2015 chỉ còn 21.320 con. Nguyên nhân của sự

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sdd, tr.44; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sdd, tr.184; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sdd, tr.186.



tăng, giảm này là do sức kéo được thay bằng máy móc, nhưng thịt bò vẫn là nhu cầu không thể thiếu đối với xã hội. Bởi vậy, số lượng bò không giảm mạnh như số lượng trâu. Trọng lượng thịt trâu hơi xuất chuồng thường ít hơn đáng kể so với thịt bò hơi xuất chuồng, chẳng hạn, năm 2000, trọng lượng thịt trâu hơi xuất chuồng là 586 tấn, năm 2005 là 542 tấn, năm 2010 là 453 tấn, năm 2015 là 551 tấn, trong khi trọng lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong các năm tương ứng trên là: 689 tấn, 976 tấn, 1.342 tấn và 1.716 tấn, 1.701 tấn¹. Điều đó cho thấy, tỷ lệ nhu cầu thịt bò của người dân nhiều hơn tỷ lệ nhu cầu thịt trâu.

Đối với đàn lợn, số lượng tăng mạnh nhất ở các năm từ năm 2000 đến năm 2008, sau đó giảm dần, nhưng vẫn giữ ở mức tăng trưởng so với trước năm 1998. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng mỗi năm một tăng, từ 44.976 tấn năm 2000 lên 75.614 tấn năm 2005, đạt mức 81.388 tấn năm 2010, cao nhất là 93.839 tấn năm 2015². Khác với đàn lợn, số lượng gia cầm tăng mạnh và đều qua các năm, như trên bảng thống kê, từ 6.328.408 con năm 1997 tăng đều qua các năm và đạt 10.781.000 con vào năm 2015, tăng 1,7 lần. Do đó, sản lượng thịt gia cầm giết bán tăng đáng kể, từ 10.281 tấn năm 2000 lên 15.108 tấn năm 2005, 19.136 tấn năm 2010 và 28.889 tấn năm 2015³.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng đều trong giai đoạn này, từ 667,972 tỷ đồng năm 1997 lên 1.970,624 tỷ đồng năm 2007 và đạt mức 5.611,097 tỷ đồng năm 2015⁴. Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi tăng mạnh nhất là 5 năm cuối (2010 - 2015) của giai đoạn này, với tỷ lệ 4,5%/năm và mô hình phát triển chăn nuôi tập trung, bước đầu đạt kết quả tốt.

Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo nghĩa hẹp, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ) tăng đều qua các năm và rất ấn tượng, từ 2.679,42 tỷ đồng

1, 3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.79; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.235, *Niên giám thống kê 2019*, Sđd, tr.348.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.82; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.246.

4. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.43; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.182; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.184.



năm 1997 lên 4.294,56 tỷ đồng năm 2003, đạt 12.716,14 tỷ đồng vào năm 2010 và tăng lên đến 17.889,41 tỷ đồng vào năm 2015¹.

Cùng với đó là sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ) theo hướng công nghiệp hóa rất tích cực. Theo đó, tỷ trọng của ngành trồng trọt có xu hướng giảm từ 73,7% năm 1997 xuống còn 65% năm 2005, ở mức 61,6% năm 2015; tỷ trọng của ngành chăn nuôi tăng từ 24,9% năm 1997 lên 30,9% năm 2005 và đạt 31,4% năm 2015; tỷ trọng của ngành dịch vụ tăng nhanh từ 1,4% năm 1997 lên 4,1% năm 2005 và đạt tới 7,0% năm 2015².

b) Lâm nghiệp

Chỉ tính từ năm 2000 trở lại đây, diện tích đất có rừng tăng nhẹ từ 9.900ha năm 2000 lên 10.000ha năm 2005, 10.200ha năm 2010, 11.300ha năm 2015, đạt mức 114% so với năm 2000. Cũng trong các năm tương ứng này, diện tích rừng tự nhiên từ 3.100ha năm 2000, vẫn giữ mức 3.100ha năm 2005, giảm xuống 2.300ha vào năm 2010, tăng nhẹ lên 2.600ha vào năm 2015, tuy nhiên, vẫn giảm còn 84% so với năm 2000. Trong khi đó, diện tích rừng trồng, cùng kỳ với các năm tương ứng trên đây là 6.800ha, 6.900ha, 7.900ha và 8.700ha, đạt mức 128% so với năm 2000³. Điều đó cho thấy, mặc dù diện tích rừng tự nhiên giảm do khai thác, nhưng do được sự quan tâm của các ngành có thẩm quyền, nên diện tích rừng trồng vẫn có tỷ lệ tăng khá và nhìn tổng thể, diện tích rừng vẫn tăng nhẹ qua các năm.

Giá trị sản xuất lâm sản giai đoạn 1997 - 2015 tăng cũng khá ấn tượng, từ 15,459 tỷ đồng năm 1997 lên 21,690 tỷ đồng năm 2005, tiếp tục tăng lên

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.38; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.177; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.179.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.39; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.179.

3. Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, *Sdd*, tr.1308; *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.649, 651, 653, 655, 657, 659, 661, 663, 665, 669, 671, 673, 680, 682, 684; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.251.



40,324 tỷ đồng năm 2010 và đạt mức 40,677 tỷ đồng năm 2015, gấp 2,6 lần so với năm 1997¹. Thị xã Chí Linh là địa phương có diện tích rừng và giá trị sản xuất lâm sản nhiều nhất. Chỉ tính từ năm 2007 đến năm 2015, giá trị sản xuất lâm sản của thị xã Chí Linh đã chiếm 71% giá trị sản xuất lâm sản của tỉnh Hải Dương².

Tuy gặp nhiều khó khăn, ngành lâm nghiệp của tỉnh Hải Dương vẫn đạt được kết quả và tiến bộ nhất định trong việc trồng rừng và gia tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

c) Ngư nghiệp

Một trong những tiềm năng phát triển kinh tế nông thôn nói chung, nhất là nông thôn đồng bằng sông Hồng, trong đó có tỉnh Hải Dương là ngành ngư nghiệp - ngành được khơi dậy từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới (năm 1986) và tiếp tục được phát huy trong giai đoạn 1997 - 2015 - giai đoạn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cũng như các khu vực có lợi thế về diện tích mặt nước sông, đồng trũng, tỉnh Hải Dương nhờ chủ trương chung của Nhà nước, đã tự chủ trong việc đầu tư các loại máy móc, phương tiện ngư nghiệp và nhất là áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm khai thác và nuôi trồng thủy sản hiệu quả.

Giai đoạn này, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng đều, năm 1997 đạt 5.660ha, năm 2000 đạt 6.750ha, năm 2005 đạt 8.600ha, năm 2010 đạt 9.900ha và năm 2015 đạt 10.900ha, tăng gần 2 lần so với năm 1997³.

Đây cũng là giai đoạn đẩy mạnh việc áp dụng sự tiến bộ của khoa học và công nghệ vào lai tạo các loại giống mới và kỹ thuật chăm sóc các loại thủy sản. Trong những năm 2000, từ kết quả mô hình nuôi tôm càng xanh, cá rô phi

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.38; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.244; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.248.

2. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.244; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.248.

3. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, Sđd, tr.1328, 1330, 1339, 1345, 1351; *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, Sđd, tr.702, 704, 706, 716, 718, 720, 724, 726, 728, 735, 737, 739, 741, 743, 745, 747, 749, 751.



đơn tính, cá chim trắng, với thu lãi hàng chục triệu đồng/ha, đã khuyến khích hàng trăm hộ gia đình ở các huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Gia Lộc tham gia. Đến cuối năm 2004, các hộ đã nuôi được 20ha tôm càng xanh, 1.000ha cá rô phi đơn tính (nuôi ghép). Qua thực hiện dự án, các hộ gia đình ở xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ đã tự ương nuôi được tôm giống, vừa chủ động sản xuất, giá thành lại hạ từ 10 - 15% so với mua ở tỉnh ngoài. Năm 2003, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đề tài: “Xây dựng mô hình sản xuất và tiêu thụ cá rô phi đơn tính” tập trung tại 280 hộ nông dân, được thực hiện trên diện tích 30,8ha mặt nước của huyện Tứ Kỳ. Chỉ sau 6 - 7 tháng nuôi, năng suất bình quân đạt từ 11 - 14 tấn/ha, lãi từ 60 - 80 triệu đồng/ha¹.

Ở một số xã của các huyện trong tỉnh như Hưng Đạo, Tân Kỳ (Tứ Kỳ), Cẩm Đoài (Cẩm Giàng), Tân Dân (Chí Linh), Minh Hòa (Kinh Môn), An Đức, Hoàng Hanh (Ninh Giang), Tân Trào, Phạm Kha, Chi Lăng Bắc (Thanh Miện) đã xây dựng vùng nuôi cá tập trung hàng chục hécta, nâng cao giá trị sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Tính đến năm 2015, hệ thống nuôi cá lồng trên sông trong tỉnh đã được hình thành.

Nhờ tăng diện tích nuôi trồng và đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong việc nuôi trồng, tổng sản lượng thủy sản của tỉnh cũng tăng theo, từ 8.940,9 tấn năm 1997 lên 30.594 tấn vào năm 2005, tiếp tục tăng lên 53.655 tấn năm 2010 và đạt mức 66.673 tấn năm 2015, tăng gần 7,5 lần so với năm 1997. Thực tế cho thấy, tỷ trọng sản lượng thủy sản được nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản giai đoạn này chiếm tỷ trọng rất lớn với 94,73%, trong khi tỷ trọng thủy sản khai thác chỉ chiếm 5,27%². Đây là điểm khác biệt giữa các tỉnh có biển và tỉnh không có biển. Thường những tỉnh, thành có biển như Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình trong vùng

1. Xem Báo cáo số 11/BC-UBND, ngày 22/3/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình triển khai thực hiện các chính sách khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn từ năm 2001 đến nay của tỉnh Hải Dương.

2. Số liệu và tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, *Sđd*, tr.1328, 1330, 1339, 1345, 1351; *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, *Sđd*, tr.702, 704, 706, 716, 718, 720, 724, 726, 728, 735, 737, 739, 741, 743, 745, 747, 749, 751.



đồng bằng sông Hồng, sản lượng khai thác trong tổng sản lượng hải sản chiếm tỷ trọng rất lớn. Trong tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng, sản lượng cá chiếm tỷ trọng áp đảo, trong khi sản lượng tôm chiếm tỷ trọng hầu như không đáng kể.

Đây là giai đoạn giá trị sản xuất thủy sản tăng nhanh. Năm 1997, giá trị sản xuất thủy sản đạt 110,949 tỷ đồng, liên tục tăng và tăng rất ấn tượng, đến năm 2010 đã đạt 1.435,7 tỷ đồng, gấp gần 13 lần, năm 2015 tăng lên 2.417,4 tỷ đồng, gấp gần 22 lần. Giai đoạn 2010 - 2015, giá trị sản xuất ngành ngư nghiệp tăng bình quân 5,3%/năm¹.

Sự phát triển của ngành ngư nghiệp đã góp phần thúc đẩy sự gia tăng giá trị sản xuất của toàn bộ ngành nông nghiệp, theo nghĩa rộng, bao gồm, nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Giá trị sản xuất của toàn bộ ngành nông nghiệp vào năm 1997 là 2.805,831 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) là 2.679,423 tỷ đồng, lâm nghiệp là 15,459 tỷ đồng và ngư nghiệp là 110,949 tỷ đồng. Giá trị sản xuất của toàn bộ ngành nông nghiệp tiếp tục tăng đều qua các năm và đạt mức 20.347,487 tỷ đồng vào năm 2015, trong đó nông nghiệp là 17.889,41 tỷ đồng, lâm nghiệp là 40,677 tỷ đồng và ngư nghiệp là 2.417,4 tỷ đồng. Như vậy, so với năm 1997, giá trị sản xuất của toàn bộ ngành nông nghiệp của tỉnh năm 2015 gấp 7,25 lần².

Một dấu hiệu đáng được ghi nhận là giai đoạn này đã có sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu kinh tế của nội bộ ngành nông nghiệp. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) trong toàn bộ cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp giảm dần, từ 95,5% năm 1997, xuống 91,7% năm 2005, xuống 89,6% năm 2010 và đến năm 2015 còn 88%, mặc dù giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng đều qua các năm. Trong khi đó, tỷ trọng sản xuất ngư nghiệp tăng dần, từ 3,9% năm 1997 lên 7,9% năm 2005, 10,12% năm 2010 và đạt mức 11,8% năm 2015, còn tỷ trọng sản xuất lâm nghiệp thời gian

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.38; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.255; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.259.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.38; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.177, 244. 255; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.179, 248, 259.



này có chiều hướng giảm, từ 0,6% năm 1997, xuống 0,4% năm 2005, xuống 0,28% năm 2010, xuống còn 0,2% năm 2015, mặc dù giá trị sản xuất lâm nghiệp vẫn tăng đều¹. Diện tích sản xuất nông nghiệp được duy trì ổn định với 55.000ha sản xuất lúa; năng suất, chất lượng được nâng lên, đảm bảo an ninh lương thực.

3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, xây dựng

a) Công nghiệp

Hải Dương là một trong những tỉnh ở đồng bằng sông Hồng có công nghiệp khá phát triển, nhất là từ khi tỉnh được tái lập (năm 1997). Về cơ cấu, các loại hình công nghiệp trên địa bàn tỉnh bao gồm: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước. Công nghiệp khai thác bao gồm: than cứng và than non, quặng kim loại, v.v.. Công nghiệp chế biến gồm: sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt; trang phục; da và các sản phẩm liên quan; giấy và sản phẩm từ giấy; than cốc; hóa chất và sản phẩm hóa chất; thuốc, hóa dược và dược liệu; sản phẩm từ cao su và plastic; kim loại; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; thiết bị điện; xe có động cơ, rơmoóc; phương tiện vận tải khác; giường, tủ, bàn ghế; v.v.. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước gồm: sản xuất và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu.

Giá trị sản xuất công nghiệp (bao gồm cả giá trị sản xuất của tiểu thủ công nghiệp và làng nghề) giai đoạn này tăng khá nhanh. Năm 1997: giá trị sản xuất công nghiệp là 4.030,712 tỷ đồng, trong đó theo ngành kinh tế: công nghiệp khai thác là 68,456 tỷ đồng, công nghiệp chế biến là 2.963,247 tỷ đồng, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước là 999,009 tỷ đồng; theo khu vực kinh tế: khu vực kinh tế nhà nước là 3.259,233 tỷ đồng, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 590,352 tỷ đồng và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sđd*, tr.38; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sđd*, tr.177, 244, 255; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sđd*, tr.179, 248, 259.



là 181,127 tỷ đồng¹. Năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp là 14.410,906 tỷ đồng, trong đó theo ngành kinh tế: công nghiệp khai thác là 261,708 tỷ đồng, công nghiệp chế biến là 11.213,766 tỷ đồng, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước là 2.935,432 tỷ đồng; theo khu vực kinh tế: khu vực kinh tế nhà nước là 6.368,753 tỷ đồng, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 2.723,287 tỷ đồng, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 5.318,866 tỷ đồng². Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp là 147.146 tỷ đồng, trong đó: công nghiệp khai thác là 1.129 tỷ đồng, công nghiệp chế biến là 136.711 tỷ đồng, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước là 9.306 tỷ đồng; theo khu vực kinh tế: khu vực kinh tế nhà nước là 11.985 tỷ đồng, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 47.647 tỷ đồng, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 87.514 tỷ đồng³.

Sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp rất ấn tượng. Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp gấp 36 lần năm 1997, 31 lần năm 2000, 10 lần năm 2005 và 2,3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng của ngành công nghiệp là 13,7%/năm⁴. Đặc biệt ngành công nghiệp chế biến tăng rất nhanh, năm 2015 gấp 46 lần năm 1997, 39 lần năm 2000, 12 lần năm 2005 và 2,3 lần năm 2010. Các ngành công nghiệp khai thác; sản xuất và phân phối điện, nước cũng tăng. Nếu nhìn vào cơ cấu giá trị của các ngành công nghiệp, thì công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng áp đảo, theo các năm, năm 1997 chiếm tỷ trọng 73,52%, năm 2000 chiếm 74%, năm 2005 chiếm 78%, năm 2010 chiếm 91,6% và năm 2015 chiếm 92,9%⁵.

Một điểm lưu ý khác là trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước ngày càng giảm, trong khi tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế khác, như khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, mặc dù

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.109, 110.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.98, 99, 100.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.271, 272, 273, 274.

4, 5. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam - Tỉnh ủy Hải Dương: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, tr.3.



giá trị sản xuất công nghiệp khu vực nhà nước vẫn tăng, như trên bảng thống kê. Năm 1997, trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất khu vực kinh tế nhà nước là 80,86%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 14,64%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 4,52%. Nhưng đến năm 2015, tỷ trọng giá trị sản xuất khu vực kinh tế nhà nước giảm xuống còn 8,1%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên 32,4% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vượt lên 59,5%. Cơ cấu tỷ trọng này phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, khi mà khu vực kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài có những đóng góp quan trọng vào phát triển của đất nước. Trong số đó, một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh phát triển khá, giá trị sản xuất tăng bình quân 13,5%/năm và từng bước trở thành nhóm ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Công nghiệp điện tử tăng bình quân 14%/năm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tăng bình quân 8,3%/năm; công nghiệp may, da giày tăng bình quân 7,7%/năm, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm tăng bình quân 9,1%/năm¹.

Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp chưa tạo được bứt phá, các ngành công nghiệp công nghệ cao còn ít, công nghiệp phụ trợ thiếu và chậm phát triển.

b) Tiểu thủ công nghiệp - làng nghề

Trong tổng thể phát triển công nghiệp của tỉnh Hải Dương, tiểu thủ công nghiệp - làng nghề đóng vai trò không nhỏ trong phát triển kinh tế - xã hội.

Ý thức được điều đó, ngay sau khi được tái lập (năm 1997), tỉnh Hải Dương đã rất chú trọng đến phát triển tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, vì vậy lĩnh vực này được khuyến khích mở rộng, sản xuất nhiều máy móc, công cụ, dụng cụ gia đình, phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất và đời sống.

Trước yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm 2000 - 2005, tỉnh Hải Dương tiếp tục khuyến khích phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở hỗ trợ về vốn, đào tạo, tư vấn kỹ thuật... để mở rộng hoạt động các nghề, làng nghề truyền thống, như chạm khắc gỗ, thêu ren, gốm sứ, sản xuất bánh kẹo... và tạo nghề mới để tăng việc làm, thu nhập của người lao động, nhất là lao động trẻ chưa có việc làm và lao động nông nhàn.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI*, Hải Dương, 2016, tr.17.



Kết quả cho thấy, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn từng bước phát triển, giá trị sản xuất tăng 25,6%/năm (mục tiêu là 15%/năm), chiếm tỷ trọng 22%¹.

Từ năm 2006, trên cơ sở triển khai thực hiện Đề án Phát triển tiểu thủ công nghiệp - làng nghề gắn với bảo vệ môi trường của tỉnh Hải Dương (ban hành kèm theo Quyết định số 4082/QĐ-UBND, ngày 24/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh) trong 5 năm (2006 - 2010), sự phát triển tiểu thủ công nghiệp - làng nghề có nhiều chuyển biến rõ nét, kể cả số lượng và chất lượng².

Trước hết, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp - làng nghề tăng đều qua các năm và chiếm 23,1% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh vào năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm là 21,4%/năm. Các huyện, thị xã, thành phố đạt kết quả giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng cao so với mục tiêu là huyện Bình Giang tăng 32,7%/năm, thị xã Chí Linh tăng 31,3%/năm, huyện Tứ Kỳ tăng 26,2%/năm, huyện Nam Sách tăng 23,8%/năm, thành phố Hải Dương tăng 21,3%/năm, huyện Kim Thành tăng 20,3%/năm, huyện Cẩm Giàng tăng 18,94%/năm, huyện Gia Lộc tăng 18,65%/năm, huyện Kinh Môn tăng 18,65%/năm.

Một số mặt hàng tiểu thủ công nghiệp - làng nghề đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao trong giai đoạn 2006 - 2010 như: thức ăn gia súc tăng 81,1%/năm; trang in tăng 59,6%/năm; quần áo may sẵn tăng 31,9%/năm; gạo, ngô xay sát tăng 23,8%/năm; sản xuất đậu phụ tăng 12,7%/năm; v.v.

Số lượng cơ sở tiểu thủ công nghiệp - làng nghề trong tỉnh tăng đáng kể trong giai đoạn này. Một bộ phận các cơ sở công nghiệp cá thể chuyển đổi thành các doanh nghiệp dân doanh theo Luật doanh nghiệp hoặc tham gia các hợp tác xã. Số cơ sở công nghiệp hoạt động theo mô hình hợp tác xã tăng bình quân 16,2%/năm (từ 49 hợp tác xã năm 2005 lên 104 hợp tác xã năm 2010) và cơ sở công nghiệp hoạt động theo mô hình doanh nghiệp

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV*, tháng 12/2005, tr.14.

2. Quyết định số 1569/QĐ-UBND, ngày 11/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt đề án phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2015.



tăng bình quân 21,1%/năm (từ 265 doanh nghiệp năm 2005, lên 691 doanh nghiệp năm 2010).

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp - làng nghề đã giải quyết việc làm cho 108.000 lao động, chiếm 11,4% tổng số lao động xã hội toàn tỉnh, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,02%/năm. Trong đó, khu vực giải quyết nhiều lao động nhất là khối kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể, riêng khối kinh tế tư nhân đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 17,2%/năm.

Các làng nghề tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh tiếp tục được quan tâm khôi phục và phát triển. Trong giai đoạn này, đã có thêm 29 làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; đưa tổng số làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận danh hiệu làng nghề lên 61 làng.



Sản xuất bánh gai tại huyện Ninh Giang

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề trong tỉnh như: rượu Phú Lộc, mộc Đông Giao và mộc Cúc Bồ, gốm sứ Cậy, vàng bạc Châu Khê, thêu ren Hưng Đạo, giấy da Hoàng Diệu, cơ khí Kẽ Sắt, bánh đậu xanh Hải Dương, bánh gai Ninh Giang, gốm Chu Đậu... tiếp tục khẳng định thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.



Sản xuất gốm tại Công ty cổ phần gốm Chu Đậu (Nam Sách)

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Nhiều làng nghề sau khi được công nhận đã phát huy hiệu quả tích cực như: kim hoàn Châu Khê, Lương Ngọc (Bình Giang); mộc, gỗ mỹ nghệ Đông Giao, Lê Xá (Cẩm Giàng), mộc Trại Như (Bình Giang); giầy da Hoàng Diệu (Gia Lộc); thêu ren Xuân Nẻo, Ô Mỹ, Nhữ Tĩnh, Lạc Dục, Đồng Bình (Tứ Kỳ); chế biến thực phẩm, nông sản An Thủy, Tống Bông (Kinh Môn), v.v..

Phát huy những kết quả đạt được, trong giai đoạn 2010 - 2015, tỉnh Hải Dương tiếp tục khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp - làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Tiểu thủ công nghiệp - làng nghề phát triển ổn định, giá trị sản xuất tăng bình quân 6,1%/năm. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 65 làng nghề được công nhận, 24 người được công nhận danh hiệu nghệ nhân, 92 sản phẩm được bình chọn công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI, Sđd, tr.17.



Sản xuất giày da tại làng nghề xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Có thể nói, sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp - làng nghề trong tỉnh đã góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tích cực, làm tăng tỷ trọng của các ngành nghề phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp. Làng nghề phát triển kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề khác, dịch vụ khác, qua đó tạo thêm thu nhập cho dân cư nhiều vùng nông thôn và thu hút một lực lượng lao động không nhỏ ở khu vực này. Sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp - làng nghề không những góp phần thúc đẩy quá trình xóa đói, giảm nghèo, mà còn góp phần tạo vốn, đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp, thúc đẩy phát triển du lịch và tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa trong tỉnh.

Tuy đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, nhưng sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp - làng nghề còn có những hạn chế. Quy mô của đa số các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp - làng nghề còn nhỏ lẻ phân tán, vốn đầu tư thấp. Công nghệ và trang thiết bị sản xuất của khu vực tiểu thủ công nghiệp, phần nhiều vẫn là thủ công. Do đó, năng suất lao động và hàng hóa được sản xuất có chất lượng chưa cao. Việc du nhập, nhân cấy nghề mới trong các làng nghề còn hạn chế. Một số làng nghề truyền thống bị thất truyền, chưa có nhiều điều kiện để khôi phục. Có những làng nghề đã được công nhận,



song không phát huy được, sản xuất giảm sút. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp - làng nghề trong tỉnh còn gây ô nhiễm môi trường.

c) Xây dựng cơ bản

Ngay trong năm đầu tái lập tỉnh, nguồn vốn thích đáng đã được dành cho đầu tư xây dựng cơ bản, với giá trị 1.666,536 tỷ đồng, trong đó khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là 166.258 triệu đồng; công nghiệp, xây dựng là 999.941 triệu đồng và dịch vụ là 500.337 triệu đồng. Nguồn vốn này tiếp tục tăng trong các năm: năm 2000 được đầu tư 4.293,356 tỷ đồng¹; năm 2005 được đầu tư 4.626,511 tỷ đồng²; năm 2010 được đầu tư 13.661 tỷ đồng; năm 2013 được đầu tư 16.033 tỷ đồng; năm 2015 được đầu tư 19.649 tỷ đồng³. Như vậy có thể thấy, nguồn vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 gấp 11,8 lần so với năm 1997.



Công ty xi măng Hoàng Thạch

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sdd, tr.116.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sdd, tr.118.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sdd, tr.69.



Từ nguồn vốn trên, riêng trong năm 1997, tỉnh tập trung xây dựng cơ bản vào các công trình: đường 5, đường 18, đường 183; Nhà máy nhiệt điện Phả Lại; Nhà máy xi măng Hoàng Thạch; Trạm bơm Hải Dương; Trạm điện 110 KV Chí Linh - Đồng Niên; Liên doanh xi măng Phúc Sơn; Liên doanh ô tô Ford - Việt Nam, v.v.; đắp 502.180m³ đê, kè đá 5.000m³ đê, làm một số cống thủy lợi; xây dựng 40 phòng học cấp III; khởi công xây dựng 2 bệnh viện và một số kết cấu hạ tầng của các huyện mới chia tách. Tỉnh tiếp tục quy hoạch chi tiết một số đô thị như thành phố Hải Dương, thị xã Sao Đỏ, Nhị Chiểu... và quy hoạch các thị trấn, thị tứ, nhất là các huyện mới tái lập¹.

Giai đoạn 1997 - 2000, tỉnh tập trung nâng cấp và làm mới 215km đường nhựa tỉnh, huyện quản lý, 550m cầu; cải tạo và nâng cấp hàng nghìn kilômét đường thôn, xã; xây mới 2.610 phòng học; nâng cấp 12.250m² nhà bệnh viện, trạm y tế, phòng sản và kế hoạch hóa gia đình; hoàn thành mục tiêu xây dựng 70% số phòng học phổ thông và 70% số trạm y tế xã kiên cố, cao tầng; xây dựng 8.900m² nhà làm việc và xây mới, nâng cấp một số cơ sở văn hóa, thể thao, dịch vụ thương mại. Đồng thời, tỉnh đầu tư vào việc xây dựng, tôn tạo một số di tích lịch sử. Di tích đền thờ nhà giáo Chu Văn An được khôi phục, tôn tạo lại năm 1997. Tượng đài Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên núi An Phụ được khánh thành tháng 10/1998².

Trong giai đoạn 2000 - 2005, cơ cấu đầu tư xây dựng cơ bản có sự chuyển dịch tích cực với điểm nhấn là 48,4% tổng vốn đầu tư dành cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng cấp bách của tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh cũng chú trọng đến một số di tích lịch sử. Đền thờ Nguyễn Trãi - công trình trọng điểm trong khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc được khởi công xây dựng tháng 12/2000 và được khánh thành vào tháng 9/2002. Văn Miếu Mao Điền

1. Xem Báo cáo số 18-BC/TU, ngày 30/12/1997 của Tỉnh ủy Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 1997 và những nhiệm vụ chủ yếu năm 1998.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Tỉnh ủy Hải Dương: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, tháng 12/2000, tr.12; Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV, tháng 12/2005, tr.17; Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV, tháng 11/2010, tr.17-18; Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI, Hải Dương, 2016, tr.20-21.



được trùng tu với việc xây mới Văn Miếu môn từ đầu những năm 90 thế kỷ XX, đến năm 2002, cuộc đại trùng tu được tiến hành và đến tháng 4/2004, việc trùng tu và đại trùng tu được hoàn thành.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, tỉnh tiếp tục đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp nhiều tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; phối hợp triển khai xây dựng đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Tỉnh cũng chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thành phố Hải Dương lên đô thị loại II và nâng cấp huyện Chí Linh lên thị xã; tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp; mở rộng hệ thống cấp nước sạch cho các đô thị và một số xã, thị trấn. Kết cấu hạ tầng văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư: 95% trạm y tế xã được xây dựng kiên cố (mục tiêu là 100%), 81,3% phòng học được xây dựng kiên cố (mục tiêu là 95%), 736 nhà văn hóa thôn, khu dân cư được đầu tư xây mới; hoàn thành và đưa vào sử dụng Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Lao và Bệnh viện phổi; tiếp tục triển khai xây dựng Thư viện Tổng hợp tỉnh, nâng cấp và bảo tồn nhiều di tích văn hóa, lịch sử; xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất ngành thể dục thể thao và hệ thống thông tin, truyền thông. Trụ sở làm việc của khối cơ quan đảng, chính quyền cấp huyện, về cơ bản, được xây dựng hoàn thiện. Tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho trên 100 xã. Về di tích lịch sử, năm 2005, tỉnh đầu tư phục dựng đền thờ quan Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán; tháng 4/2004, khởi công xây dựng đến tháng 9/2004 thì khánh thành đền thờ Khúc Thừa Dụ.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, nhờ nguồn vốn đầu tư ngày càng tăng, tỉnh tập trung đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng. Cụ thể, tỉnh đã tập trung đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình hạ tầng quan trọng, nhất là các trục giao thông chính, hệ thống đường giao thông nông thôn, mạng lưới cấp nước sạch, các dự án lớn. Một số dự án quan trọng khác đang được tích cực đầu tư, như đường trục Bắc - Nam. Tỉnh hoàn thành và đưa vào sử dụng gần 80 công trình cấp nước sạch.

Cũng trong giai đoạn này, tỉnh đã xây dựng và đưa vào sử dụng 1.811 phòng học kiên cố, tỷ lệ phòng học kiên cố ở các cấp học tăng nhanh (mầm non đạt 78,6%, tiểu học đạt 94,8%, trung học cơ sở đạt 94,7%, trung học phổ thông đạt 97,9%). Về cơ bản, tỉnh đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp một số bệnh viện ở thành phố, các huyện, thị xã.



Tỉnh cũng đồng thời hoàn thành và đưa vào sử dụng Thư viện Tổng hợp tỉnh, tiếp tục đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp 54 lượt di tích xếp hạng; hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng một số công trình, dự án trong khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc như: khuôn viên đền thờ Nguyễn Trãi, đền thờ Trần Nguyên Đán giai đoạn 2, tu bổ, tôn tạo tòa trung từ và hậu cung đền Kiếp Bạc, đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc. Thiết chế văn hóa, thể thao và hạ tầng du lịch từng bước được xây dựng, nâng cấp bằng nhiều nguồn vốn.

Quá trình đầu tư xây dựng cơ bản này đã tác động mạnh mẽ theo hướng tích cực đến cơ cấu và tăng trưởng kinh tế, đến quốc phòng, an ninh, đến các lĩnh vực xã hội nói chung, an sinh xã hội nói riêng.

Nhờ đó, trong giai đoạn 1997 - 2015, chỉ riêng các công trình như nhà ở, trung tâm thương mại, trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, v.v.; kết cấu hạ tầng như các công trình cầu, hầm, đường sá, v.v.; các công trình công nghiệp như các nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện, nhà máy chế biến, v.v. đã lần lượt ra đời, làm thay đổi căn bản diện mạo của tỉnh. Giá trị sản xuất của ngành xây dựng cũng tăng rất nhanh, từ 775,851 tỷ đồng vào năm 1997, tăng dần từng năm và đạt mức 11.595 tỷ đồng vào năm 2015, tăng 14,9 lần. Trong tổng giá trị của ngành xây dựng, nếu phân theo khu vực kinh tế, thì giá trị ngành xây dựng thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng áp đảo, chẳng hạn năm 2007 chiếm 84,3%, năm 2012 chiếm 97,1%, năm 2015 chiếm 97,6%. Trong khi đó, giá trị sản xuất của ngành xây dựng thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng quá nhỏ, nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, chẳng hạn năm 2008, chỉ chiếm tỷ trọng 1% là năm cao nhất, còn lại dưới 1%, cho đến năm 2014, 2015, chỉ còn 0,1% mỗi năm.

Cũng trong tổng giá trị sản xuất của ngành xây dựng, nếu phân theo loại hình công trình, thì giá trị của các công trình nhà ở, công trình kỹ thuật dân dụng, như đã đề cập ở trên, bao gồm bệnh viện, trường học, hệ thống đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay, v.v., chiếm tỷ trọng rất lớn, chẳng hạn năm 2007, chiếm tỷ trọng 79,2%, năm 2009 chiếm tỷ trọng 80%, còn hầu hết các năm đều chiếm tỷ trọng khoảng 70%, hy hữu có một vài năm chiếm tỷ trọng trên dưới 60%¹.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.87; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.86.



Hạ tầng thiết yếu khu vực nông thôn như: đường giao thông, công trình cấp nước sạch... được cải thiện rõ nét. Hạ tầng kỹ thuật ở các đô thị, nhất là thành phố Hải Dương, Chí Linh và thị xã Kinh Môn được đầu tư nâng cấp, tạo được nét khởi sắc mới. Hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp cơ bản được đầu tư hoàn thiện, đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư. Một số công trình giao thông quan trọng như đường 62m kéo dài đến nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường dẫn phía bắc cầu Hàn nối với đường 183 (xã Quốc Tuấn).

Các công trình, dự án trọng điểm được tập trung đầu tư mới gồm:

- Hoàn thành giai đoạn 1 đường trục Bắc - Nam tỉnh Hải Dương.
- Hoàn thành và đưa vào sử dụng hạng mục Trung tâm văn hóa Xứ Đông và quảng trường Khu hành chính tập trung tỉnh Hải Dương, gồm: trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, khu nhà các cơ quan hành chính tỉnh, khu dịch vụ, trung tâm hội nghị và quảng trường.
- Phê duyệt danh mục đầu tư và đang thu hút, lựa chọn nhà đầu tư dự án phát triển khu du lịch, dịch vụ sinh thái và nghỉ dưỡng quy mô 300ha tại khu vực di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu văn hóa - thể thao tỉnh Hải Dương và Trung tâm huấn luyện bóng bàn.

4. Thương mại và dịch vụ

- *Thương mại:*

Đây là một trong những ngành mũi nhọn trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi vậy, một trong những mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là đẩy mạnh phát triển thương mại, chú trọng tiêu thụ hàng hóa của địa phương, nhất là nông sản phẩm, đồng thời đưa các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thành một ngành hàng xuất khẩu quan trọng. Bên cạnh đó, việc xúc tiến đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại kết hợp với cơ chế hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường là hết sức cần thiết. Để hoạt động thương mại có hiệu quả, tỉnh đã chú trọng xây dựng hệ thống hạ tầng với những nguồn vốn thích đáng, như đã đề cập trong lĩnh vực xây dựng cơ bản ở trên. Đó là việc cải tạo, mở mang nhiều tuyến giao thông quan trọng cả trên đường bộ, đường sắt và đường thủy để kết nối thị trường trong tỉnh, khu vực, liên tỉnh và ra cả nước ngoài; việc cải tạo, xây dựng các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch nhằm



nâng cao chất lượng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại. Chính vì vậy, lĩnh vực thương mại của tỉnh giai đoạn 1997 - 2015 đã có những bứt phá.

- *Nội thương:*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh mỗi năm, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và của nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu dịch vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng, v.v..

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng từ 1.965,659 tỷ đồng năm 1997 tăng lên 4.632,980 tỷ đồng năm 2005, tiếp tục tăng lên 18.962 tỷ đồng năm 2010 và đạt mức 37.249 tỷ đồng năm 2015, gấp gần 19 lần năm 1997¹.

Trong tổng số doanh thu trên, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế nhà nước từ 529,818 tỷ đồng vào năm 1997 đã giảm dần qua các năm, chỉ còn đạt mức 152 tỷ đồng và 195 tỷ đồng vào các năm 2010 và 2015. Trong khi đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước từ 1.434,919 tỷ đồng vào năm 1997 lên 4.285,62 tỷ đồng năm 2005, lên 18.809 tỷ đồng năm 2010 và đạt mức 36.763 tỷ đồng năm 2015; tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 0,923 tỷ đồng vào năm 1997, cho đến năm 2008 trở đi mới có vai trò nhất định, đến năm 2010 đạt 1 tỷ đồng và năm 2015 tăng lên 291 tỷ đồng².

Như vậy có thể thấy, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước không những tăng nhanh mà còn đóng góp tỷ trọng lớn trong cơ cấu khu vực kinh tế. Năm 1997, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 1.434,919 tỷ đồng, chiếm 73% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả ba khu vực kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân và cá thể), đầu tư nước ngoài). Đến năm 2015, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, tr.409.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, *Sđd*, tr.137; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, *Sđd*, tr.137; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, *Sđd*, tr.287; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, *Sđd*, tr.291.



của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng vọt lên 36.763 tỷ đồng, tăng gấp 25,6 lần năm 1997 và chiếm tỷ trọng 98,7% của tổng giá trị mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của cả ba khu vực kinh tế. Trong tổng giá trị mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, thì thành phần kinh tế tư nhân (tư nhân và cá thể) đóng góp tỷ trọng vượt trội so với thành phần kinh tế tập thể. Chẳng hạn, năm 2015, tổng mức bán lẻ của thành phần kinh tế tư nhân là 36.493 tỷ đồng, trong khi thành phần kinh tế tập thể chỉ đạt 270 tỷ đồng¹.

- *Ngoại thương:*

Trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngoại thương của tỉnh Hải Dương đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Trị giá xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, với những chỉ số ấn tượng.

Tổng giá trị xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Hải Dương tăng rất nhanh. Về xuất khẩu, trị giá hàng hóa từ 36,853 triệu USD năm 1997 tăng nhanh qua các năm và đạt mức kỷ lục trong các năm 2010, 2013, 2015 với các giá trị tương ứng là 1.603 triệu USD, 3.472,6 triệu USD và 4.222,8 triệu USD. Giá trị xuất khẩu hàng hóa của năm 2015 gấp 114,58 lần năm 1997, gấp 92,7 lần năm 2000.

Những sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu là: gạo tẻ, bánh kẹo, thịt lợn cấp đông, dưa chuột muối, hàng rau quả, vải thiều khô, mây tre đan, lạc, ngô, thực phẩm chế biến, sản phẩm từ chất dẻo và cao su, sản phẩm gỗ và thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, giày dép các loại, đá quý và kim loại quý, sắt thép, kim loại thường khác và sản phẩm từ sắt thép, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện điện tử, dây điện và cáp điện, máy móc, thiết bị, linh kiện và phụ tùng, v.v..

Về nhập khẩu, giá trị hàng hóa từ 32,926 triệu USD năm 1997 tăng lên từng năm và đạt mức kỷ lục vào các năm 2010, 2013 và 2015 với các giá trị tương ứng là 1.654 triệu USD, 3.146,1 triệu USD và 3.543,4 triệu USD. Giá trị hàng hóa nhập khẩu của năm 2015 gấp 107,6 lần năm 1997, gấp 96,5 lần năm 2000.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.291.



Những sản phẩm nhập khẩu chủ yếu gồm: da các loại, phụ liệu may, phụ liệu giấy dếp, cao su, vải các loại, hóa chất các loại và sản phẩm từ hóa chất, đế giày các loại, đồ can các loại, hạt chống ẩm, hạt rau giống các loại, xe máy các loại, ô tô các loại, linh kiện phụ tùng ô tô các loại, thức ăn gia súc, máy móc, thiết bị phụ tùng, thực phẩm chế biến, hàng điện tử, chất dẻo nguyên liệu, gỗ và sản phẩm từ gỗ, đá quý, kim loại quý, sắt, thép và sản phẩm từ sắt thép, máy móc, thiết bị phụ tùng khác, v.v..

Cùng với đó là giá trị kim ngạch thương mại cũng tăng theo tỷ lệ thuận với giá trị của xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều quan trọng là cán cân thương mại trong 8 năm (1997, 2000, 2003, 2005, 2008, 2010, 2013, 2015), có 4 năm là xuất siêu với trị giá là 3,9 triệu USD vào năm 1997 (năm tái lập tỉnh), 8,8 triệu USD năm 2000, 326 triệu USD năm 2013 và 679 triệu USD năm 2015. Những năm còn lại là nhập siêu, tuy nhiên giá trị nhập siêu cũng không nhiều, với 64 triệu USD năm 2003, 140 triệu USD năm 2005, 26 triệu USD năm 2008 và 10 triệu USD năm 2015¹.

- Du lịch - khách sạn - nhà hàng:

Một trong những nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong phát triển kinh tế là tỉnh đã xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phát triển các ngành dịch vụ, nhất là đầu tư xây dựng hạ tầng, như chợ, bến xe, bến cảng, trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn cao cấp, khu du lịch, v.v..

Du lịch là thế mạnh mũi nhọn mà tỉnh đã xác định, nhất là giai đoạn từ năm 2010 trở đi. Bởi vậy, tỉnh đã nhanh chóng hoàn chỉnh quy hoạch và đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư cho ngành này, trong đó chú ý các khu du lịch trọng điểm, như Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu sinh thái Bến Tắm, v.v., đặc biệt phát triển du lịch sinh thái.

Trên tinh thần đó, năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND phê duyệt Đề án xây dựng mô hình điểm phát triển du lịch cộng đồng ở Đảo Cò Chi Lãng Nam, huyện Thanh Miện đến

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.143, 144; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.149, 150; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.289, 291; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.294, 296.



năm 2020; trong đó, định hướng cơ bản của đề án tập trung vào phát triển xây dựng mô hình du lịch sinh thái tại Đảo Cò và phát triển các điểm du lịch bổ trợ. Quán triệt chủ trương trên, các ban, ngành chức năng đã tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở vật chất du lịch tại Đảo Cò tương đối đồng bộ, có chất lượng với tổng kinh phí dự kiến đầu tư thực hiện đề án là hơn 15 tỷ đồng. Theo đề án, mô hình du lịch cộng đồng ở Đảo Cò được chia thành 2 phân khu. Khu vực Đảo Cò dành cho khách tham quan, nơi giới thiệu về khu bảo tồn đa dạng sinh học, các loài chim ở phòng trưng bày, tham quan, quan sát đời sống sinh hoạt của chim; tham gia vào các hoạt động vui chơi giải trí trên mặt nước như (câu cá, chèo thuyền bằng tay). Bên cạnh đó, tỉnh xây dựng thêm các tuyến du lịch cộng đồng tại xã Chi Lăng Nam, gồm: nhà dân - Đảo Cò - chùa An Dương - đền Mẫu Triều Dương - chợ Giao - làng nghề bánh đa Hội Yên, chùa, miếu Triều Trang; tuyến kết nối du lịch Đảo Cò với các điểm của huyện Ninh Giang gồm: đền Khúc Thừa Dụ - múa rối nước Hồng Phong, đình Bồ Dương - đền Tranh. Năm 2014, đánh dấu mốc lịch sử quan trọng đối với sự phát triển du lịch của tỉnh, đó là việc Đảo Cò chính thức được công nhận là Di tích quốc gia danh lam thắng cảnh của tỉnh Hải Dương.

Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng phát triển mạnh các loại hình và sản phẩm du lịch mang nét đặc thù riêng của địa phương; đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch, gắn hoạt động du lịch của tỉnh với các hoạt động du lịch của vùng và cả nước.

Số đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà hàng và du lịch, dịch vụ ngày càng tăng, chỉ tính một số năm, như năm 1997 là 3.671 đơn vị; năm 1998 là 4.074 đơn vị; năm 2000 là 5.892 đơn vị; năm 2002 là 9.542 đơn vị; năm 2003 là 8.879 đơn vị; năm 2005 là 9.323 đơn vị¹. Do kinh doanh có hiệu quả, giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ này cũng tăng nhanh qua từng năm. Chỉ tính riêng giá trị doanh thu của khách sạn, nhà hàng trong một số năm là: năm 1998 đạt 83.372 triệu đồng; năm 2000 đạt 116.986 triệu đồng; năm 2002 đạt 169.838 triệu đồng; năm 2003 đạt 188.409 triệu đồng; năm 2005 đạt

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.125; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.131.



395.251 triệu đồng. Giá trị doanh thu của khách sạn, nhà hàng năm 2005 đã gấp 4,7 lần năm 1998¹.

Riêng doanh thu du lịch (doanh thu của các cơ sở lưu trú và của các cơ sở lữ hành) chỉ tính từ năm 2007 đã tăng mạnh, đạt 49.236 triệu đồng; năm 2009 đạt 69.301 triệu đồng; năm 2010 đạt 137.409 triệu đồng; năm 2013 đạt 209.514 triệu đồng; năm 2015 đạt 225.000 triệu đồng. Doanh thu du lịch của năm 2015 gấp 4,6 lần năm 2007. Trong số đó, đáng chú ý là từ năm 2011, đã xuất hiện doanh thu du lịch của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thuộc các cơ sở lưu trú, với doanh thu từ 677 triệu đồng năm 2011, lên 6.046 triệu đồng năm 2012, 6.502 triệu đồng năm 2013, 8.315 triệu đồng năm 2014 và 8.605 triệu đồng năm 2015². Trong số đó, ở Đảo Cò, riêng giai đoạn 2012 - 2015, doanh thu từ các hoạt động thu vé tham quan, chèo thuyền, trông giữ xe đạt khoảng 400 triệu đồng/năm; doanh thu của các hộ kinh doanh ăn uống, lưu trú, bán hàng lưu niệm ước đạt trên 1 tỷ đồng. Mặc dù số lượng khách cũng như doanh thu còn hạn chế, nhưng đây là dấu hiệu khả quan để phát triển sản phẩm du lịch sinh thái.

Nhìn tổng thể, lĩnh vực du lịch - khách sạn - nhà hàng thời kỳ 1997 - 2015 đã đạt được những kết quả bước đầu, không những được phản ánh ở doanh thu trên đây, mà còn được phản ánh ở các lượt khách du lịch mỗi năm một tăng, năm sau tăng hơn năm trước. Năm 2015, tỉnh Hải Dương đã đón và phục vụ khoảng hơn 3.600.000 lượt khách du lịch, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó có 1.200.000 lượt khách lưu trú, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2014. Cũng trong năm 2015, số lượng khách quốc tế đạt 200.000 lượt, tăng 33%, khách nội địa đạt 1.000.000 lượt, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2014³. Tuy đạt được kết quả bước đầu, song lĩnh vực du lịch - khách sạn - nhà hàng vẫn còn những hạn chế, chậm phát triển, chưa có những bứt phá như các lĩnh vực khác, mặc dù du lịch là thế mạnh mũi nhọn mà tỉnh đã xác định.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.127; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.135.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.293; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.298.

3. Xem *Báo cáo số 128/BC-UBND, ngày 13/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về kết quả công tác đối ngoại năm 2015 và kế hoạch hoạt động năm 2016*.



- Các dịch vụ khác:

+ Dịch vụ vận tải:

Giao thông vận tải giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, với chức năng cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, v.v. cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, đồng thời phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân. Giao thông vận tải còn giữ vai trò kết nối kinh tế, xã hội giữa các địa phương trong phạm vi một tỉnh, một nước và rộng ra là thế giới. Ý thức rõ điều đó, ngay trong những năm đầu tiên tỉnh được tái lập, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Hải Dương đã chú trọng việc quản lý chất lượng, tăng khối lượng và độ an toàn vận tải hành khách, hàng hóa của tất cả các loại hình vận tải; đồng thời tăng cường giữ gìn trật tự, an toàn giao thông. Thực hiện chủ trương và nghị quyết của Tỉnh ủy, ngành giao thông vận tải của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Số lượt hành khách được vận chuyển và luân chuyển đều tăng qua các năm: năm 1997, số lượt hành khách được vận chuyển là 2,2 triệu lượt người, được luân chuyển là 77,8 triệu lượt người/km; các chỉ số tương ứng cho các năm: năm 2000 là 1,3 triệu lượt người và 90,7 triệu lượt người/km; năm 2005 là 4,4 triệu lượt người và 291 triệu lượt người/km; năm 2010 là 12 triệu lượt người và 718,1 triệu lượt người/km; năm 2015 là 22 triệu lượt người và 1,28 tỷ lượt người/km; năm 2019 là 35,7 triệu lượt người và 1,47 tỷ lượt người/km. Như vậy có thể thấy, vận tải hành khách tăng nhanh, nhất là việc luân chuyển, năm 2015 gấp 16,4 lần so với năm 1997. Nếu xét theo khu vực kinh tế, về cơ bản, do khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm lĩnh, chẳng hạn vào năm 2015, vận chuyển hành khách trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 98,3%, luân chuyển hành khách chiếm 95,3%. Nếu xét theo ngành vận tải, nhìn chung vận tải hành khách bằng đường bộ là chủ yếu, chẳng hạn cũng vào thời điểm năm 2015, vận chuyển bằng đường bộ chiếm 94%, luân chuyển bằng đường bộ chiếm 99,9%¹.

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, *Sđd*, tr.1641, 1643; *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, *Sđd*, tr.925, 927, 931, 933; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, *Sđd*, tr.316, 317.



Khối lượng hàng hóa được vận chuyển và luân chuyển cũng tăng nhanh: năm 1997, khối lượng hàng hóa được vận chuyển là 3,830 triệu tấn, luân chuyển 182,9 triệu tấn/km; các chỉ số tương ứng cho các năm: năm 2000 đạt 4,541 triệu tấn và 216,6 triệu tấn/km; năm 2005 đạt 13,23 triệu tấn và 806,5 triệu tấn/km; năm 2010 đạt 31,47 triệu tấn và 1,9 tỷ tấn/km; năm 2015 đạt 53,367 triệu tấn và 3,994 tỷ tấn/km¹. Qua đó, ta có thể thấy, khối lượng hàng hóa được vận chuyển của năm 2015 gấp 13,9 lần năm 1997; khối lượng hàng hóa được luân chuyển của năm 2015 gấp 21,8 lần năm 1997. Xét theo khu vực kinh tế ở thời điểm năm 2015, khối lượng hàng hóa được vận chuyển trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 99,75%, được luân chuyển chiếm 99,37%. Nếu xét theo ngành vận tải cũng ở thời điểm năm 2015, vận chuyển bằng đường bộ chiếm 54%, bằng đường sông chiếm 45%, bằng đường thủy chiếm 1%; luân chuyển bằng đường bộ chiếm 27,87%, bằng đường sông chiếm 64,80%, bằng đường thủy chiếm 7,33%². Như vậy, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường sông không chênh nhau nhiều, trong khi luân chuyển bằng đường sông lại gấp hơn 2 lần bằng đường bộ, còn đối với đường thủy thì chiếm tỷ trọng quá ít.

+ *Tài chính, ngân hàng:*

Giai đoạn 1997 - 2000, hoạt động tài chính, tiền tệ, tín dụng được củng cố và đổi mới. Thu ngân sách hàng năm hoàn thành vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao. Chi ngân sách địa phương đảm bảo các nhu cầu thiết yếu. Chi ngân sách theo quy định của Nhà nước được kiểm soát tốt.

Giai đoạn 2000 - 2005, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng nhanh từ 528,456 tỷ đồng năm 2000 lên 1.116 tỷ đồng năm 2003, 2.014 tỷ đồng năm 2004 và 2.390 tỷ đồng năm 2005, bình quân tăng 36%/năm, trong đó thu nội địa tăng 31%, chiếm 66,5% tổng thu; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu tăng 44,5%, chiếm 33,5% tổng thu. Tỷ lệ huy động từ GDP vào ngân sách đạt bình quân 14,3%/năm, cao hơn giai đoạn 1997 - 2000 (10%). Chi ngân sách cơ bản đã đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng bình quân 27,7%/năm,

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, q.2, *Sđd*, tr.1657, 1659; *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, *Sđd*, tr.955, 957, 961, 963; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, *Sđd*, tr.318, 319.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, *Sđd*, tr.318, 319, 58, 62.



trong đó chi đầu tư phát triển chiếm 34%, tăng 47,7%/năm, chi thường xuyên tăng 15,1%/năm¹.

Giai đoạn 2005 - 2010, dịch vụ tài chính, ngân hàng tiếp tục phát triển. Tổng nguồn vốn huy động toàn ngành tăng bình quân 47,5%/năm, trong đó nguồn vốn huy động tại chỗ tăng bình quân 48%, gấp 2 lần so với kế hoạch. Tổng dư nợ cho vay tăng bình quân 42%/năm (mục tiêu là 25%/năm), chất lượng tín dụng được nâng lên².

Giai đoạn 2010 - 2015, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng mạnh, từ 6.768 tỷ đồng năm 2010 lên 7.948 tỷ đồng năm 2012, 9.390 tỷ đồng năm 2013, 10.489 tỷ đồng năm 2014 và 13.080 tỷ đồng năm 2015; trong đó, thu nội địa cũng tăng từ 4.387 tỷ đồng năm 2010, tăng theo các năm và đạt mức 7.722 tỷ đồng vào năm 2015. Chi cân đối ngân sách tăng khá, từ 6.469 tỷ đồng năm 2010 tăng dần từng năm và đạt mức 13.501 tỷ đồng năm 2015³.

+ Bưu chính viễn thông:

Đây là lĩnh vực tỉnh Hải Dương đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Khi Bưu điện tỉnh Hải Dương được tái lập (ngày 01/7/1997), trên địa bàn tỉnh đã có 20.800 máy điện thoại, 100% số xã, 72% số thôn có máy điện thoại nối mạng quốc gia và quốc tế. Ngay trong năm 1997, Bưu điện tỉnh được đầu tư và nâng cấp với nhiều tuyến cáp ngầm được xây dựng tạo điều kiện mở rộng mạng lưới điện thoại ở các khu dân cư. Năm 1998, mạng lưới và thiết bị viễn thông tiếp tục được nâng cấp, hiện đại hóa. Dịch vụ internet bắt đầu được đưa vào hoạt động trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, trạm bưu điện - văn hóa xã được xây dựng thí điểm. Năm 1999, đã có 91 nhà bưu điện - văn hóa được xây dựng và đưa vào sử dụng. Giai đoạn 2001 - 2005, hoạt động bưu chính viễn thông của tỉnh Hải Dương có những bước phát triển. Giá trị sản xuất của ngành năm 2005 so với năm 2000 đạt mức 159,9%, bình quân tăng 21,6%/năm⁴.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.32-33; Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIV*, tháng 12/2005, tr.15.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV*, tháng 11/2010, tr.16.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.58, 62.

4. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.I, tr.652-654.



Tính đến năm 2011, trên địa bàn tỉnh đã có đến 9 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ bưu chính, chuyển phát, 7 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông di động, 3 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông cố định, 4 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ internet. Cơ sở vật chất của ngành bưu chính viễn thông được hiện đại hóa ngang tầm với các nước trong khu vực. Hạ tầng và dịch vụ thông tin, truyền thông tiếp tục được hoàn thiện và ngày càng đồng bộ, hiện đại. Các trường đại học, cao đẳng và hầu hết các trường trung học phổ thông, nhiều trường trung học cơ sở, trường tiểu học và một số trường mầm non đã kết nối internet. Số lượng thuê bao internet năm 2015 gấp 4 lần năm 2008 với con số là 499,4 thuê bao¹.

Nhờ sự đầu tư lớn của tỉnh, doanh thu trong lĩnh vực bưu chính viễn thông đã liên tục tăng qua các năm và đóng góp tỷ lệ quan trọng trong GRDP của tỉnh, mặc dù ngành bưu chính viễn thông phải cạnh tranh gay gắt trong môi trường hội nhập. Năm 2015, doanh thu từ công nghệ thông tin của tỉnh đạt 2.246 tỷ đồng².

Từ năm 1997 đến năm 2015, bức tranh toàn cảnh về dịch vụ của tỉnh Hải Dương khá sinh động, có nhiều điểm sáng, phát triển, nhất là từ năm 2010. Năm 2015, giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 6,8%/năm. Một số ngành dịch vụ như: ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, vận tải, viễn thông... phát triển khá. Thương mại nội địa cơ bản ổn định, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 15,3%/năm. Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, tăng bình quân 22,9%/năm (mục tiêu là 17%/năm). Dịch vụ du lịch tăng bình quân 7,2%/năm về lượt khách và 13,1%/năm về doanh thu. Dịch vụ vận tải phát triển đa dạng, chất lượng được nâng lên, khối lượng hàng hóa được luân chuyển tăng bình quân 13%/năm, hành khách được luân chuyển tăng bình quân 11,2%/năm. Dịch vụ bưu chính viễn thông tăng nhanh cả về số lượng, chất lượng. Xuất hiện nhiều loại hình cung cấp dịch vụ thông tin hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế như thuê bao điện thoại, thuê bao internet băng rộng. Nhiều dịch vụ ngân hàng tiện ích được phát triển. Tăng trưởng tín dụng đạt 11,9%/năm, chất lượng tín dụng được đảm bảo.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 15 năm tái lập (1997 - 2011)*, Hải Dương, tháng 12/2011, tr.50; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.320.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019, Sdd*, tr.465.



Dịch vụ bảo hiểm phát triển đa dạng về sản phẩm, doanh thu tăng bình quân 16,5%/năm¹.

Như vậy, sự phát triển kinh tế của tỉnh Hải Dương từ khi tái lập tỉnh năm 1997 đến năm 2015 đã đạt được những thành quả to lớn trên hầu hết các lĩnh vực, như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ bao gồm: thương mại, du lịch - khách sạn - nhà hàng, các dịch vụ khác như: vận tải, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông. Đóng góp của các lĩnh vực kinh tế vào GRDP của tỉnh là rất lớn và tăng trưởng rất ấn tượng, như bảng thống kê dưới đây.

Bảng 6.4: Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (theo giá thực tế) phân theo khu vực kinh tế (1997 - 2015)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng	Nhóm ngành kinh tế		
		Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
1997	4.830	1.712	1.766	1.352
2000	6.175	2.148	2.297	1.730
2005	13.665	3.713	5.916	4.036
2010	41.872	8.393	19.980	13.499
2015	77.331	12.428	40.884	24.019

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sđd, tr.27, 29; Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sđd, tr.47, 49.*

Theo bảng thống kê trên có thể thấy, GRDP của tỉnh đã tăng từ 4.830 tỷ đồng năm 1997 lên 41.872 tỷ đồng năm 2010 và 77.331 tỷ đồng năm 2015. Tổng sản phẩm năm 2015, so với năm đầu tiên tái lập tỉnh (năm 1997), tăng gấp 16 lần. Trong tổng sản phẩm của tỉnh, đóng góp của ngành nông, lâm, ngư nghiệp từ 1.712 tỷ đồng năm 1997 tăng lên 12.428 tỷ đồng vào năm 2015, gấp 7,26 lần; cùng trong các năm này, đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng từ 1.766 tỷ đồng lên 40.884 tỷ đồng, gấp 23 lần; đóng góp của nhóm dịch vụ, từ 1.352 tỷ đồng lên 24.019 tỷ đồng, gấp 17,8 lần.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI, Sđd, tr.18, 50.*



Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh (giá thực tế) theo nhóm ngành kinh tế các năm tương ứng được thể hiện như sau:

Bảng 6.5: Cơ cấu giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (giá thực tế) theo nhóm ngành kinh tế (1997 - 2015)

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng	Nhóm ngành kinh tế		
		Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
1997	100	35,4	36,6	28,0
2000	100	34,8	37,2	28,0
2005	100	27,2	43,3	29,5
2010	100	20	47,7	32,3
2015	100	16,1	52,8	31,1

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sđd, tr.27, 29; Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sđd, tr.47, 49.*

Như vậy có thể thấy, kinh tế của tỉnh không những có nhịp độ tăng trưởng mạnh mẽ, mà còn có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo đó, tỷ trọng của các nhóm ngành kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp ngày càng giảm; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ ngày càng tăng, theo diễn biến các mốc thời gian và các chỉ số tương ứng như sau: năm 1997 là 35,4%, 36,6%, 28%; năm 2000 là 34,8%, 37,2%, 28%; năm 2005 là 27,2%, 43,3%, 29,5%; năm 2010 là 20%, 47,7%, 32,2%; năm 2015 là 16,1%, 52,8%, 31,1%. Tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp từ 35,4% năm 1997 chỉ còn 16,1% năm 2015, trong khi nhóm ngành này vẫn tăng trưởng từng năm. Trong khi đó, tỷ trọng của 2 nhóm ngành kinh tế còn lại là công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng rất nhanh từ 36,6% (đối với công nghiệp và xây dựng) năm 1997 lên 52,8% năm 2015; từ 28% (đối với nhóm ngành dịch vụ) năm 1997, lên 31,1% năm 2015.

5. Quá trình đô thị hóa và sự hình thành các khu công nghiệp

Tỉnh Hải Dương có vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Trong gần 20 năm 1997 - 2015, mức đô thị hóa của tỉnh Hải Dương diễn ra rất mạnh với việc phát triển, nâng cấp các đô thị và sự hình thành các khu công nghiệp lớn.



Thành phố Hải Dương, tỉnh lỵ của tỉnh luôn phát triển và mở rộng, biểu hiện trước hết ở mức độ tập trung dân cư, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, khi từ các vùng miền trong tỉnh kéo về làm ăn, sinh sống và lập nghiệp. Dân số của thành phố Hải Dương tăng dần từ 126.775 người vào năm 1998 lên 128.846 người năm 2000, 136.547 người năm 2004, 200.739 người năm 2008, 214.807 người năm 2010, 230.191 người năm 2015¹.

Một tiêu chí đáng lưu ý khác thể hiện quá trình đô thị hóa của thành phố Hải Dương là sự gia tăng diện tích của thành phố, từ 34,8km² năm 1997 lên 36,2km² năm 2002, tiếp tục tăng mạnh và đạt 71,8km² vào năm 2012 và 72,7km² vào năm 2015².

Cùng với sự gia tăng diện tích là sự gia tăng các đơn vị hành chính. Ngày 02/01/1997, tỉnh Hải Dương được tái lập, ngày 06/8/1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 88/CP thành lập thành phố Hải Dương, đô thị loại III, với 11 phường, 2 xã. Ngày 01/7/2008, thành phố sáp nhập thêm các xã Nam Đồng, An Châu, Ái Quốc, Thượng Đạt (Nam Sách), 38ha của thị trấn Lai Cách (Cẩm Giàng), các xã Tân Hưng, Thạch Khôi (Gia Lộc) và một phần thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn (Tứ Kỳ). Như vậy, sau khi được điều chỉnh địa giới hành chính, thành phố có 19 phường, xã (13 phường, 6 xã). Ngày 15/5/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 616/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương là đô thị loại II. Ngày 23/9/2009, Chính phủ ban hành nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính phường và thành lập các phường Nhị Châu và Tân Bình thuộc thành phố Hải Dương. Đến thời điểm năm 2015, thành phố Hải Dương có 21 phường, xã (17 phường và 4 xã)³. Thành phố Hải Dương đã trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại và dịch vụ của tỉnh Hải Dương - trung tâm công nghiệp - dịch vụ thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.16; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.13; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.23; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.23.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.11; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.15; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.21; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.21.

3. Ngày 17/5/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 580/QĐ-TTg công nhận thành phố Hải Dương là đô thị loại I. Đến năm 2020, thành phố Hải Dương bao gồm 25 đơn vị hành chính (19 phường và 6 xã).



Hiện tại, ngành công nghiệp - xây dựng đã chiếm tỷ lệ 55,5%; thương mại dịch vụ chiếm 40,3%; nông nghiệp thủy sản chỉ còn chiếm 4,2%. Thành phố đã quy hoạch xây dựng được 30 điểm chợ, siêu thị, trung tâm thương mại với 5.800 hộ kinh doanh. Các chợ lớn và siêu thị của thành phố bao gồm: chợ Phú Yên, chợ Kho Đỏ, chợ Bắc Kinh, chợ Ngô Quyền, chợ Thanh Bình, chợ Hải Tân, chợ Ngọc Châu, siêu thị Big C, siêu thị Intimex Hải Dương, siêu thị Hải Dương Vinatex, siêu thị vật liệu xây dựng và nội thất Minh Hải Plaza, siêu thị điện máy Phương Đông, siêu thị sách Giáo dục, Trung tâm thương mại thành phố Hải Dương, siêu thị Thế giới di động, siêu thị Viễn thông A, siêu thị Thế giới số Trần Anh, siêu thị Điện máy HC Hải Dương, siêu thị Vinmart Hải Dương,...

Ngành thương mại phát triển tương đối đồng đều tại các phường, xã. Thành phố có các tuyến phố thương mại chính như Đồng Xuân, đại lộ Hồ Chí Minh, Ngân Sơn, Phạm Hồng Thái, Phạm Ngũ Lão, Quang Trung, Thống Nhất, Trần Bình Trọng, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Tuy An, Tuy Hòa, Đoàn Kết, Xuân Đài... Về dịch vụ ngân hàng, thành phố Hải Dương là nơi khai sinh ra Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Dương OceanBank. Hiện OceanBank đã có trên 100 chi nhánh và phòng giao dịch khắp ba miền Bắc, Trung, Nam.

Sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng về không gian và kết cấu hạ tầng đô thị đã tạo ra động lực to lớn, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của thành phố Hải Dương đóng góp tỷ trọng lớn trong GRDP chung của tỉnh với mức tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm liên đều đạt bình quân từ 14 -18%/năm, nằm trong top các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực. Trong cơ cấu kinh tế chung của thành phố, công nghiệp, thương mại, dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

Thành phố Hải Dương cũng là một trong những thành phố có nhiều trường đại học, cao đẳng. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 5 trường đại học, 4 trường cao đẳng. Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thành phố Hải Dương có 15 cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương, Bệnh viện Đa khoa thành phố Hải Dương, Viện Quân y 7, Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hải Dương, Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình, Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương, Trung tâm Y tế dự phòng Hải Dương, Bệnh viện Điều dưỡng - phục hồi chức năng Hải Dương.



Quá trình đô thị hóa thành phố Hải Dương được thể hiện ở quá trình hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với các đô thị mới.

Thành phố Hải Dương đã tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, mở rộng không gian, tăng cường quản lý và xây dựng văn hóa đô thị. Thành phố đã hoàn thành đồ án “Quy hoạch chung thành phố Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn 2050” để làm cơ sở cho việc quản lý và phát triển đô thị hiện đại. Cùng với sự mở rộng không gian thành phố, các công trình phúc lợi công cộng, đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng mỹ thuật, công viên, cây xanh... được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới. Những cây cầu lớn như: cầu Hàn, cầu Phú Tảo, cầu Lộ Cương... cùng nhiều tuyến đường trọng điểm như đường Trường Chinh, đường Thanh Niên, đường Tuệ Tĩnh, đường Ngô Quyền... đã và đang hình thành những tuyến giao thông quan trọng, góp phần phát triển không gian đô thị của thành phố.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 7 khu công nghiệp và cụm công nghiệp, điển hình như:

- Khu công nghiệp Đại An có quy mô 174,22ha (tính đến năm 2013) là khu công nghiệp đa ngành gồm các ngành nghề chính như cơ khí lắp ráp, sản xuất phụ tùng, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp.



Khu công nghiệp Đại An

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương



- Khu công nghiệp Nam Sách có quy mô 62,421ha (tính đến năm 2013) là khu công nghiệp cơ khí lắp ráp, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất hàng dệt may, công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất các sản phẩm công nghiệp và điện - điện tử.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát - được thành lập thay thế Khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark làm ăn không hiệu quả, có quy mô 46,40ha - là khu công nghiệp có nhiều hứa hẹn.

- Các cụm công nghiệp: Cẩm Thượng - Việt Hòa, Ngô Quyền, Thạch Khôi và Ba Hàng.



Công ty Ford Hải Dương liên doanh lắp ráp ô tô xây dựng năm 1997

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Quy hoạch và phát triển hạ tầng các khu công nghiệp của tỉnh Hải Dương được đánh giá là một trong các tỉnh có các khu công nghiệp phát triển mạnh. Tỉnh đã quy hoạch, phát triển 18 khu công nghiệp, trong đó có 10 khu công nghiệp đã được đầu tư hạ tầng và đi vào hoạt động, thu hút nhiều dự án đầu tư có quy mô khá, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt trên 60%; quy hoạch 36 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.403ha, thu hút 301 dự án đầu tư với diện tích



thuê đất 601ha. Tỉnh đã thu hút được một số dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn, trình độ công nghệ hiện đại như: Ford, Sumidenseo¹...



Công ty cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương, phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Nguồn: www.hoaphat.com.vn

Cùng với sự hình thành các khu công nghiệp, nhiều khu đô thị mới, khu du lịch sinh thái của thành phố Hải Dương đã và đang hình thành phát triển nhanh chóng. Thành phố đã huy động hàng chục nghìn tỷ đồng để đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng, mở rộng không gian rộng gấp 4 lần thị xã trước đây. Thành phố xây dựng 3 khu đô thị mới phía đông, phía tây và phía nam cùng hàng chục khu đô thị vừa và nhỏ khác, tổng diện tích các khu đô thị mới lên tới trên 1.500ha. Thành phố đã ký hợp đồng tư vấn với nhà thầu Niken Sekei (Nhật Bản) điều chỉnh quy hoạch chung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Xem Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững.



với mục tiêu xây dựng thành phố Hải Dương trở thành đô thị “xanh, văn minh, hiện đại”. Thành phố được mở rộng về 5 hướng theo hình ngôi sao với 5 đô thị vệ tinh là Gia Lộc, Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ và Lai Cách (Cẩm Giàng). Thành phố mới sẽ phát triển dọc theo 2 con sông chính là sông Thái Bình và sông Sặt.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hải Dương đã và đang hình thành một số khu đô thị lớn, cao cấp như: khu đô thị Tuệ Tĩnh, khu đô thị Nam thành phố Hải Dương, khu đô thị Tân Phú Hưng, khu đô thị Phú Quý, khu đô thị Thạch Khôi, khu đô thị Việt Hòa, khu đô thị Nam cầu Hàn, làng Việt kiều Âu Việt, khu đô thị Eco River,...

Cùng với thành phố Hải Dương, trong quá trình đô thị hóa và hình thành các khu công nghiệp, còn có các thành phố, thị xã, thị trấn và vùng khác của tỉnh Hải Dương. Trước hết, thị xã Chí Linh, từ khi được nâng cấp thành thị xã (tháng 12/2010) cho đến năm 2015, quy hoạch mở rộng đô thị Sao Đỏ, Phả Lại và Bến Tắm. Thị xã đã huy động hơn 6.000 tỷ đồng tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, chủ yếu ở đô thị lõi, khu vực thị trấn Sao Đỏ trước đây và một số khu vực lân cận. Thị xã cũng quy hoạch và xây dựng 5 khu đô thị mới với tổng diện tích gần 200ha. Khu công nghiệp Cộng Hòa (cho đến năm 2015) bắt đầu thu hút nhà đầu tư¹.

Đến năm 2015, chuỗi thị trấn Kinh Môn - Minh Tân - Phú Thứ (huyện Kinh Môn) đã được quy hoạch và kết nối hạ tầng để thúc đẩy quá trình đô thị hóa². Cùng với việc mở rộng Kinh Môn, theo định hướng của tỉnh, thị trấn Kẻ Sặt (Bình Giang) cũng sẽ mở rộng ra 5 xã lân cận với diện tích gấp 10 lần so với thời điểm năm 2015. Mạng lưới đô thị Hải Dương đã và đang tạo dựng được tiền đề để trong tương lai là vùng công nghiệp, du lịch, dịch vụ quan trọng của cả nước.

1. Ngày 10/01/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH14 thành lập thành phố Chí Linh. Thành phố Chí Linh có 282,91km² diện tích tự nhiên và dân số là 220.421 người với 19 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 14 phường và 5 xã.

2. Ngày 11/9/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 768/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị xã Kinh Môn thuộc tỉnh Hải Dương. Thị xã Kinh Môn có diện tích là 165,33km², dân số là 203.638 người với 14 phường và 9 xã trực thuộc.



III- PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Giáo dục, đào tạo

Vốn là vùng đất hiếu học, có truyền thống văn hóa, sau khi được tái lập, tỉnh Hải Dương lại càng phát huy thế mạnh trong phát triển giáo dục và đào tạo ở tất cả các bậc học, cấp học.

a) Giáo dục mầm non

Các cấp, các ngành chức năng, các địa phương của tỉnh đã có sự quan tâm thích đáng với nhiều giải pháp hữu hiệu nhằm cải tạo cơ sở vật chất cho các trường mầm non, đồng thời giải quyết hợp tình, hợp lý chế độ chính sách cho đội ngũ giáo viên để họ yên tâm công tác. Bởi vậy, số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non nhìn chung vẫn tăng đều cả về số lượng và chất lượng qua các năm.

So với năm 1997, số trường, lớp, giáo viên và học sinh bậc học mầm non của tỉnh Hải Dương những năm sau tăng lên nhiều: số trường từ 281 trường năm 1997 tăng lên 323 trường năm 2015; số giáo viên từ 3.107 giáo viên năm 1997 tăng lên 8.055 giáo viên năm 2015; số trẻ em đi học từ 67.046 em năm 1997 tăng lên 119.456 em vào năm 2015¹.

Bên cạnh đó, các loại hình giáo dục ở bậc học này cũng được đa dạng hóa. Cùng với việc phát triển trường mầm non công lập và bán công, loại hình trường mầm non tư thục được khuyến khích phát triển. Năm 1997, Trường Mầm non tư thục Ngọc Vân, trường tư thục đầu tiên được thành lập. Năm 2000, đã có đến 7 trường tư thục được thành lập với số học sinh là 390 cháu².

Sang giai đoạn 2000 - 2010, số trường, lớp, giáo viên, học sinh ngoài công lập chiếm tỷ lệ khá lớn so với số trường, lớp, giáo viên, học sinh công lập. Ở giai đoạn này, số trường dao động từ 288 trường đến 293 trường, trong đó số trường ngoài công lập (bán công, tư thục, dân lập) dao động từ 264 trường

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997, Sdd*, tr.156; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.171; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.317, 321; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.323, 327; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019, Sdd*, tr.481.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.171.



đến 293 trường, chiếm tỷ lệ áp đảo so với số trường công lập. Một tỷ lệ tương tự cũng được phản ánh qua số lượng giáo viên và học sinh. Số giáo viên dao động từ 2.929 giáo viên đến 4.845 giáo viên, trong đó số giáo viên ngoài công lập dao động từ 2.699 giáo viên đến 4.714 giáo viên; số học sinh dao động từ 59.134 học sinh đến 85.069 học sinh, trong đó số học sinh ngoài công lập dao động từ 55.228 học sinh đến 85.069 học sinh¹.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, số trường học dao động từ 309 trường đến 330 trường, trong đó số trường ngoài công lập dao động từ 32 trường đến 44 trường; số lớp dao động từ 3.770 lớp đến 4.353 lớp, trong đó số lớp ngoài công lập cũng dao động từ 358 lớp đến 488 lớp; số giáo viên dao động từ 5.640 giáo viên đến 8.055 giáo viên, trong đó số giáo viên ngoài công lập dao động từ 620 giáo viên đến 644 giáo viên; số học sinh dao động từ 102.220 học sinh đến 119.456 học sinh, trong đó số học sinh ngoài công lập cũng chỉ dao động từ 11.680 học sinh đến 6.812 học sinh².

Tại các cơ sở giáo dục, các cháu được chăm sóc đầy đủ về dưỡng chất và được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ, như theo dõi chiều cao, cân nặng, phân loại, đánh giá, v.v.. Cơ sở trường, lớp và phương tiện dạy, học ngày càng được cải thiện. Năm học 2005 - 2006, tổng số phòng học mầm non là 3.303 phòng, trong đó phòng kiên cố là 1.118 phòng, phòng bán kiên cố là 1.565 phòng và phòng tạm là 550 phòng. Những chỉ số này ngày càng được cải thiện, sang năm học 2015 - 2016, tổng số phòng học tăng lên 4.283 phòng, trong đó phòng kiên cố là 3.597 phòng, phòng bán kiên cố là 618 phòng và chỉ còn 68 phòng tạm³.

b) Giáo dục phổ thông

Bậc tiểu học: Đây là bậc học đầu tiên trong hệ giáo dục phổ thông, có vai trò rất quan trọng đối với trẻ em trong việc lĩnh hội phép tắc, cách ứng xử ở

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005, Sdd*, tr.171; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.317, 321.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.323, 327.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sdd*, tr.317; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sdd*, tr.323.



nhà trường, trong gia đình, ngoài xã hội và những kiến thức văn hóa cơ bản đầu tiên. Nhận thức rõ điều đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh đã nhanh chóng vào cuộc và đạt được những kết quả bước đầu.

Trước hết, số lượng trường tăng từ 272 trường năm 1997 lên 279 trường năm 2008, 282 trường năm 2015 và 254 trường năm 2020. Trong khi đó, số lượng lớp, cùng thời gian giảm từ 5.966 lớp vào năm 1997, xuống 4.131 lớp năm 2008, và tăng lên không nhiều là 4.782 lớp năm 2015. Số lượng giáo viên từ 6.488 giáo viên năm 1997, giảm xuống trong các năm 2000, 2003, 2005, 2008 và tăng mạnh từ năm 2013. Đến năm 2015, số lượng giáo viên tăng lên đến 7.510 người¹. Số học sinh từ 205.067 em vào năm 1997 giảm xuống 173.821 em năm 2000, tiếp tục giảm còn 116.654 em năm 2008. Đến năm 2015, số học sinh giảm xuống còn 139.346 em². Nhìn chung, số lượng trường tăng không đáng kể, số lượng lớp giảm không nhiều, số lượng giáo viên tăng và số lượng học sinh hàng năm tăng, giảm phụ thuộc vào sự tăng, giảm dân số.

Chất lượng học tập, tỷ lệ trẻ vào lớp 1 - lớp đầu tiên của bậc tiểu học và hoàn thành chương trình tiểu học, v.v. thường cao. Chẳng hạn, chỉ tính năm học 2010 - 2011, tỷ lệ trẻ được khuyến khích, vận động vào lớp 1, đạt tỷ lệ cao tuyệt đối là 100%; học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98,9%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%³. Một tiêu chí đáng được ghi nhận ở bậc học này là tỷ lệ giáo viên đạt trình độ vượt chuẩn rất cao, chẳng hạn năm 2013 đạt 97,9%⁴.

Bậc trung học cơ sở: Giai đoạn này, số lượng trường trung học cơ sở từ năm 1997 đến năm 2015 thay đổi không đáng kể, chỉ dao động trong khoảng 270 trường. Trong khi đó, số lớp từ 3.545 lớp năm 1997 tăng nhẹ lên 3.551 lớp và 3.557 lớp vào các năm 2000 và 2003. Từ năm 2005 đến năm 2015, số lớp

1, 2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Sđd, tr.497, 496.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.329; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.335; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 15 năm tái lập (1997 - 2011)*, Sđd, tr.58.

4. Xem *Báo cáo số 212-BC/TU*, ngày 17/9/2014 của Tỉnh ủy Hải Dương về đánh giá tình hình thực hiện chính sách xã hội tại Hải Dương giai đoạn 2010 - 2013.



giảm dần từ 3.361 lớp, xuống 2.967 lớp. So với năm 1997, số lượng lớp năm 2015 còn khoảng 80%. Số lượng giáo viên, từ 4.919 giáo viên vào năm 1997, tăng dần lên 6.366 giáo viên vào năm 2005 rồi giảm xuống 6.055 giáo viên năm 2010, 5.821 giáo viên năm 2015. Nhìn chung, số lượng giáo viên có tăng nhưng không nhiều, số lượng học sinh giảm dần từ 157.400 học sinh vào năm 1997 xuống còn 92.037 học sinh vào năm 2015.

Số lượng học sinh giảm, số lượng giáo viên tăng dẫn đến chất lượng dạy và học được nâng cao rõ rệt. Ngay từ năm học 2004 - 2005, bậc trung học cơ sở đã có 273 trường đều là trường công lập; 262/263 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở, nâng tỷ lệ học sinh từ 15 đến 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở từ 85,4% năm 2001, lên 90% năm 2004. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở ở tỉnh Hải Dương cũng khá cao, chẳng hạn năm học 2004 - 2005 là 99,83%¹. Giống như các bậc học phổ thông khác, bậc trung học cơ sở có số giáo viên đạt chuẩn chiếm tỷ lệ cao: từ năm 2005 đến năm 2015 là 100%².

Bậc trung học phổ thông: Khác với bậc trung học cơ sở, số lượng trường, lớp và học sinh trung học phổ thông về cơ bản đều tăng. Số trường tăng từ 26 trường năm 1997 lên 36 trường năm 2000, 54 trường năm 2015. Số lượng lớp cũng tăng đáng kể, từ 638 lớp năm 1997 lên 1.108 lớp năm 2000 và 1.216 lớp năm 2015. So với năm 1997, số lượng lớp trong các năm 2005, 2010, 2015 tăng gấp đôi. Số lượng giáo viên ở bậc trung học phổ thông ngày càng tăng. So với năm 1997, số lượng giáo viên của các năm 2005, 2010 và 2015 tăng từ 2 đến 3 lần. Số lượng học sinh tăng mạnh: năm 1997 có 35.800 học sinh, năm 2000 có 60.354 học sinh, năm 2005 có 68.946 học sinh, năm 2010 có 59.865 học sinh, năm 2015 có 50.236 học sinh. So với năm 1997, số lượng học sinh các năm 2000, 2005, 2010, 2015 tăng theo các chỉ số là:

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.412; Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2005, Sđd*, tr.529.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sđd*, tr.329; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sđd*, tr.335.



năm 2000 tăng gấp 1,68 lần, năm 2005 tăng gấp 1,9 lần, năm 2010 tăng 1,67 lần và năm 2015 tăng gấp 1,4 lần và 1,5 lần¹.

Ở bậc học này, chất lượng giáo dục luôn được đảm bảo, tỷ lệ tốt nghiệp thường khá cao: năm học 2004 - 2005, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,79%; năm học 2009 - 2010, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,39%; năm học 2013 - 2014, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,72%; năm học 2014 - 2015, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 97,85%; năm học 2015 - 2016, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99%; năm học 2018 - 2019, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,6%². Đội tuyển quốc gia của tỉnh luôn ở vị trí tốp dẫn đầu cả nước. Nhiều học sinh trong các kỳ thi đều đạt các giải quốc gia, quốc tế và khu vực. Số học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm đều cao.

c) Đào tạo công nhân kỹ thuật và trung cấp chuyên nghiệp

Chỉ tính từ năm 1997 đến năm 2005, trên địa bàn tỉnh có từ 4 đến 5 trường công nhân kỹ thuật, với số lượng giáo viên từ 160 đến gần 300 giáo viên và từ hơn 2.000 đến hơn 9.000 học sinh mỗi năm. Mỗi năm, số học sinh tốt nghiệp cũng khá nhiều, năm ít nhất là dưới 1.000 học sinh, năm nhiều nhất là gần 5.000 học sinh, năm trung bình là gần 3.000 học sinh³. Đội ngũ công nhân kỹ thuật này có vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

Đối với hệ trung cấp chuyên nghiệp, mục tiêu là đào tạo người lao động có khả năng tìm việc làm, đáp ứng yêu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Thời gian đào tạo trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến

1. Tính toán theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sdd, tr.160; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sdd, tr.172; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sdd, tr.325, 329, 331; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sdd, tr.331, 335, 337; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Sdd, tr.496.

2. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2005*, Sdd, tr.529; *Niên giám thống kê 2010*, Sdd, tr.647; *Niên giám thống kê 2015*, Sdd, tr.706; *Niên giám thống kê 2016*, Sdd, tr.706; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Sdd, tr.503.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sdd, tr.160; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sdd, tr.167; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sdd, tr.179.



4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở và từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Từ năm 1998 đến năm 2015, tỉnh Hải Dương luôn duy trì từ 4 đến 7 trường trung cấp chuyên nghiệp, với số giáo viên trong khoảng từ 172 giáo viên đến 411 giáo viên và số học sinh năm ít nhất là 2.880 học sinh (năm 2013), năm trung bình là 3.037 học sinh (năm 1998), năm nhiều nhất là 6.194 học sinh (năm 2005)¹. Mỗi năm, có hàng nghìn học sinh tốt nghiệp trở thành nguồn nhân lực thực hành rất thiết thực trong các ngành nghề khác nhau không những cho tỉnh Hải Dương mà còn cho các tỉnh bạn.

d) Cao đẳng

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, số trường cao đẳng từ năm 1998 đến năm 2015 có sự thay đổi, từ 1 trường năm 1998 và năm 2000 tăng lên 3 trường vào năm 2003, 5 trường năm 2008 và 4 trường trong năm 2010. Đến thời điểm năm 2015 là 3 trường.

Số giáo viên vào năm 1998 và năm 2000 là 110 giáo viên, năm 2005 là 706 giáo viên, năm 2010 là 424 giáo viên, năm 2015 là 387 giáo viên. Cũng trong thời gian này, năm 2010 có số lượng học sinh nhiều nhất là 20.886 học sinh, năm 2000 có số lượng học sinh ít nhất là 1.239 học sinh. Trung bình các năm có từ khoảng hơn 10.000 sinh viên, năm 2015 là 13.154 sinh viên².

Dưới đây là 3 trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hải Dương tính đến năm 2015:

- Trường Cao đẳng Hải Dương, tiền thân là Trường Cao đẳng Sư phạm Hải Dương, được thành lập năm 1960. Năm 2009, trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Hải Dương. Trường đào tạo hệ cao đẳng và hệ trung cấp. Hệ cao đẳng gồm: Khối ngành Sư phạm, Khối ngành Kinh tế và Kỹ thuật, Khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hệ trung cấp gồm: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Âm nhạc, Mỹ thuật, Công tác xã hội, Kế toán, Quản lý siêu thị.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.167; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.179; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.338, 339; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.344, 345.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Sđd, tr.167; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.179; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.340, 341; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.346, 347; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Sđd, tr.509.



- Trường Cao đẳng Dược trung ương Hải Dương được thành lập năm 2007, tiền thân là Trường Trung học Dược - Bộ Y tế (thành lập ngày 03/11/1965). Trường luôn là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín về lĩnh vực dược. Trường đã đào tạo được hàng chục nghìn cán bộ dược trình độ cao đẳng và các bậc thấp hơn cho ngành y tế Việt Nam và các nước bạn Lào, Campuchia. Trường đã và đang tiên phong trong lĩnh vực đào tạo dược sĩ cao đẳng có chất lượng cho cả nước.

- Trường Cao đẳng Kỹ thuật khách sạn và du lịch (thuộc Bộ Công thương) đào tạo các chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp, Kế toán thương mại - dịch vụ, Quản trị kinh doanh nhà hàng, Quản trị kinh doanh khách sạn, Quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh du lịch, Hướng dẫn du lịch, Kỹ thuật chế biến món ăn, Kỹ thuật pha chế đồ uống...

e) Đại học

Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp. Người tốt nghiệp đại học được lĩnh hội những kiến thức khoa học cơ bản và có kiến thức chuyên môn nhất định trong lĩnh vực được đào tạo.

Bảng 6.8: Số trường, giáo viên và sinh viên đại học (2009 - 2015)

Năm	2009	2010	2012	2013	2015
Trường	1	2	4	4	4
Giáo viên	358	650	999	1.010	1.250
Sinh viên	946	1.697	7.602	7.100	7.100

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012, Sđd, tr.342, 343; Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015, Sđd, tr.348, 349; Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019, Sđd, tr.482.

Tính đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 4 trường đại học với số lượng sinh viên là 7.100 sinh viên và 1.250 giáo viên. Dưới đây là 4 trường đại học trên địa bàn tỉnh:

- Trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương được thành lập năm 2007, tiền thân là Trường Cao đẳng Kỹ thuật y tế I. Trường là cơ sở đào tạo kỹ thuật viên



y tế có trình độ đại học duy nhất ở Việt Nam. Đây là trường công lập chuyên đào tạo chuyên ngành y dược có chất lượng tốt phục vụ tỉnh Hải Dương và các tỉnh lân cận. Hiện nay, trường đang đào tạo 5 chuyên ngành hệ đại học: Y khoa, Kỹ thuật hình ảnh y học, Xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Phục hồi chức năng và 6 chuyên ngành hệ cao đẳng: Xét nghiệm y học, Kỹ thuật dinh dưỡng - tiết chế, Kỹ thuật hình ảnh y học, Phục hồi chức năng, Điều dưỡng, Hộ sinh. Cơ sở vật chất của trường được trang bị khá đầy đủ.

- Trường Đại học Thành Đông được thành lập năm 2009, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương nói riêng, khu vực đồng bằng sông Hồng và các khu vực khác nói chung. Trường hiện đang đào tạo đa ngành: Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Luật kinh tế, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Điều dưỡng, Quản lý đất đai. Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ cao, từng tu nghiệp ở các nước phát triển như Anh, Ôxtrâylia, Xingapo...

- Trường Đại học Sao Đỏ, tiền thân là Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ, được thành lập năm 2010. Đây là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công thương. Nhà trường hiện đang đào tạo ở 3 trình độ (cao đẳng, đại học, cao học) với đa ngành: Kỹ thuật điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông; Công nghệ thông tin; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Công nghệ dệt, may; Công nghệ thực phẩm... Trường có cơ sở vật chất đầy đủ, phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm được trang bị các thiết bị hiện đại, phục vụ đào tạo ngành nghề cho sinh viên, cùng đội ngũ giảng viên, cán bộ, viên chức có trình độ chuyên môn cao. Trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, trường đạt nhiều thành tích cao, nhất là đội tuyển Robocon nhà trường, mỗi năm có từ 2 - 4 đội tuyển lọt vào vòng chung kết toàn quốc, đặc biệt năm 2013 có 2 đội lọt vào vòng 1/8 và đoạt giải ý tưởng của ban tổ chức, sản phẩm Robot vớt rác đoạt giải Ba.

- Trường Đại học Hải Dương, tiền thân là Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương được thành lập năm 2011. Đây là trường công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, với chức năng đào tạo đa ngành như: Ngôn ngữ Anh, Kinh tế, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch



và lễ hành, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Quản trị văn phòng, Công nghệ thông tin, v.v.. Trường góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, cao đẳng cho tỉnh Hải Dương và các tỉnh khác. Hiện nay, trường vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ việc học tập cho sinh viên.

Nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, bên cạnh hệ giáo dục chính quy, như đã đề cập, hệ giáo dục không chính quy - giáo dục thường xuyên cũng được tỉnh luôn chú trọng phát triển. Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 1 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 12 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện, 265 trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, thị trấn. Trong giáo dục thường xuyên, mỗi năm còn có hàng nghìn học sinh bổ túc văn hóa theo học ở các trình độ tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Như vậy, giáo dục và đào tạo Hải Dương đã có những bước tiến đáng tự hào, có nhiều đổi mới và đạt kết quả khá toàn diện. Mạng lưới, quy mô giáo dục ngày càng phù hợp, đáp ứng nhu cầu học tập phong phú của nhân dân và xây dựng xã hội học tập ở địa phương. Đến thời điểm năm 2015, tỉnh Hải Dương là một trong ba địa phương trong cả nước sớm hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, hoàn thành phổ cập giáo dục mức độ II. Tỉnh vẫn giữ vững chất lượng giáo dục mũi nhọn ở top đầu toàn quốc. Hết năm 2015, toàn tỉnh hiện có 487 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 52,2%, tăng 179 trường so với năm 2010. Tỉnh đã chuyển đổi 100% các trường trung học phổ thông và trường mầm non bán công sang công lập. Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh được tích cực mở rộng ngành nghề và hợp tác đào tạo, nâng cao đào tạo chất lượng nguồn nhân lực. Đội ngũ giáo viên trong ngành giáo dục và đào tạo không những lớn mạnh về số lượng như đề cập ở trên, mà chất lượng ngày càng được nâng cao. Đến năm 2015, tỉnh có 61 nhà giáo ưu tú. Tuy nhiên, đây là con số còn khá hạn chế so với một tỉnh có vị thế như tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực còn chưa cao và chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu sử dụng, cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực chưa hợp lý¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI, Sdd*, tr.23, 51.



2. Y tế và các lĩnh vực an sinh xã hội

a) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đây là một trong những lĩnh vực được tỉnh chú trọng phát triển theo hướng đồng bộ và toàn diện trên cơ sở thành lập các bệnh viện chuyên khoa, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động y tế, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ, nhân lực và nâng cao chất lượng y tế trong khám, chữa bệnh. Tỉnh đồng thời quan tâm sát sao việc xây dựng cơ chế và giải pháp phù hợp để phát triển nguồn nhân lực y tế, đặc biệt là đội ngũ bác sĩ; tăng cường công tác quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân, sản xuất kinh doanh, v.v.. Nhờ vậy, trong giai đoạn 1997 - 2015, hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã thu được những kết quả rõ rệt.

Giai đoạn này, cơ sở khám, chữa bệnh của tỉnh bao gồm: bệnh viện; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng; bệnh viện da liễu; nhà hộ sinh; phòng khám đa khoa khu vực; trạm y tế, xã, phường, cơ quan, xí nghiệp (chưa bao gồm cơ sở tư nhân) duy trì khoảng dưới 300 cơ sở, suốt từ năm 1997 đến năm 2000. Đến năm 2010, nếu tính cả cơ sở y tế tư nhân thì số cơ sở y tế tăng lên 1.076 cơ sở, năm 2015 là 1.014 cơ sở¹. Trong số các cơ sở y tế của tỉnh thì số bệnh viện theo các năm 2010 và 2015 là: 22 bệnh viện và 24 bệnh viện; trạm y tế xã, phường là: 265 trạm và 256 trạm; các cơ sở y tế khác là: 789 cơ sở và 725 cơ sở. Trong khi đó, số giường bệnh ngày càng tăng: năm 1997 là 3.650 giường, năm 2005 đạt 3.805 giường, năm 2010 đạt 4.725 giường, năm 2015 là 5.065 giường². Đáng chú ý là đội ngũ y, bác sĩ, điều dưỡng viên... tăng nhanh qua các năm, nhất là số lượng bác sĩ từ 546 người năm 1997 tăng lên 729 người năm 2005, 839 người năm 2010 và 1.300 người năm 2015. Đây là một trong những con số khá ấn tượng. Số lượng bác sĩ năm 2015 so với năm 1997 tăng gấp gần 2 lần. Số lượng y sĩ cũng tăng nhanh từ 719 người năm 1997 lên 946 người năm 2005, tăng qua các năm và ở mức 1.077 người năm 2015. Số lượng điều dưỡng viên (y tá) tăng nhiều nhất, từ 673 người năm 1997 tăng nhanh qua các năm và ở mức 1.806 người năm 2015, tăng gấp 2,68 lần. Số nữ hộ sinh cũng tăng nhanh từ 335 người vào năm 1997 lên 513 người và 604 người vào các năm 2010, 2015. Ngoài ra, đội ngũ dược sĩ cao cấp, dược sĩ

1, 2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Sdd, tr.536.



trung cấp và được tá cũng tăng mỗi năm và giảm vào năm 2015: năm 1997 có 503 người, năm 2005 có 633 người, năm 2010 có 777 người và năm 2015 giảm còn 558 người¹. Điều đáng chú ý là số bác sĩ/10.000 dân, tỷ lệ y tế có bác sĩ làm việc, số giường bệnh/10.000 dân và tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng... ngày càng cao, sẽ được đề cập ở nội dung đời sống nhân dân.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được cải thiện đáng kể. Bệnh viện không còn nhà cấp bốn dột nát. Tất cả các bệnh viện huyện, thị xã, thành phố và bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh có hệ thống xử lý nước thải và chất thải y tế đạt tiêu chuẩn. Năm 1997, có 95 trạm y tế xã, phường được kiên cố hóa, đến năm 2010, số trạm y tế được kiên cố hóa đã lên đến 257 trạm, tăng 162 trạm. Chỉ tính đến năm 2010, đã có đến 177 trạm y tế có bác sĩ, trong khi năm 1997 mới có 57 trạm y tế có bác sĩ. Các hoạt động y tế khác, như tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; phòng, chống các loại dịch bệnh; phòng, chống HIV/AIDS, v.v. đạt kết quả tốt. Trong đó, hầu như tất cả trẻ em được tiêm phòng các loại vắc xin trong chương trình; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm mạnh².

Một trong những thành quả quan trọng mà tỉnh Hải Dương đạt được là tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế tăng nhanh, năm 2005 ở mức 43,7% đã tăng lên 75,5% năm 2008, 87,1% năm 2010, 94% năm 2013, 96,6% năm 2015. Trong đó, các huyện: Nam Sách, Kinh Môn, Cẩm Giàng và Thanh Miện, từ năm 2010 đến năm 2015, đã đạt tỷ lệ 100% tiêu chuẩn quốc gia về y tế, đặc biệt, huyện Thanh Miện từ năm 2005 đã đạt tỷ lệ 100%³.

Bên cạnh các cơ sở y tế công lập, hệ thống y tế ngoài công lập phát triển một cách nhanh chóng. Chỉ tính đến hết năm 2011, trên địa bàn tỉnh đã có tới 1.333 cơ sở hành nghề y và được tư nhân. Trong đó, có 1 bệnh viện đa khoa,

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Sđd, q.2, tr.1739, 1742, 1744, 1750, 1753, 1755, 1756, 1759, 1762, 1765, 1768; *Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI*, Sđd, tr.1099, 1101, 1113, 1115, 1117, 1130, 1132, 1134, 1136, 1138, 1140, 1142, 1144, 1146, 1148, 1150, 1152, 1154, 1156; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê 1997*, Sđd, tr.161; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2005*, Sđd, tr.182; Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Sđd, tr.540.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 15 năm tái lập (1977 - 2011)*, tr.62-63.

3. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Sđd, tr.356; *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.362.



209 cơ sở dịch vụ y tế, 245 phòng chẩn trị y học cổ truyền, 19 cơ sở kinh doanh thuốc, 1 trung tâm kế thừa ứng dụng y học cổ truyền và 580 cơ sở sản xuất, kinh doanh dược. Ở thời điểm này, trên địa bàn tỉnh có đến 1.564 nhân viên y tế thôn¹.

Nhìn chung, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng có nhiều tiến bộ; cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại phục vụ khám, chữa bệnh tiếp tục được đầu tư, áp dụng. Tỉnh thực hiện có hiệu quả chủ trương giảm số lượng các đơn vị đầu mối sự nghiệp và chuyển đổi cơ chế tự chủ về kinh phí hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh công lập². Công tác y tế dự phòng, dân số và phát triển được triển khai có hiệu quả, thành lập các trung tâm y tế tuyến huyện đa chức năng theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, phù hợp xu hướng chăm sóc sức khỏe ban đầu trong giai đoạn mới, thuận tiện, thống nhất cho triển khai các hoạt động được tập trung về một đầu mối thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn được giao. Công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm được chú trọng.

Ngành y tế đã thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh; nâng cao năng lực điều trị cho các tuyến, tạo cơ hội tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao của người dân ngày càng thuận lợi, các chỉ tiêu về sức khỏe không ngừng được tăng lên, nhiều chỉ số cao hơn so với mặt bằng chung của toàn quốc. Tuy nhiên, năng lực y tế ở tuyến xã còn hạn chế. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên và mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn ở mức cao.

b) Các lĩnh vực an sinh xã hội

Các lĩnh vực an sinh xã hội khác bao gồm: giải quyết việc làm; xóa đói, giảm nghèo; trợ giúp xã hội đối với những đối tượng yếu thế; bảo hiểm xã hội và chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em,... được tỉnh sát sao triển khai thực hiện.

Trước hết, công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm được các cấp ủy đảng thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Chỉ tính trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2015, toàn tỉnh đã tuyển sinh dạy nghề cho

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 15 năm tái lập (1977 - 2011)*, Sđd, tr.61.

2. Đã giảm số lượng đầu mối từ 54 xuống còn 27 đơn vị; giảm số lượng các khoa, phòng thuộc đơn vị sự nghiệp từ 275 xuống còn 198 khoa, phòng (giảm 77 khoa, phòng).



171.291 người (giai đoạn 2005 - 2010) và 135.100 người (giai đoạn 2010 - 2015). Bình quân hằng năm của thời gian này, tỉnh đã tạo việc làm mới cho 31.452 lao động trong giai đoạn 2005 - 2010 và 32.942 lao động trong giai đoạn 2010 - 2015¹.

Công tác xóa đói, giảm nghèo được tỉnh tăng cường chỉ đạo quyết liệt. Chỉ tính trong 4 năm, từ năm 2010 đến cuối năm 2013, tỉnh đã liên tục triển khai các hoạt động trong lĩnh vực này, với nhiều hình thức. Về hỗ trợ tín dụng, tỉnh đã cho vay nhiều đối tượng: đối với hộ nghèo là 1.728,5 triệu đồng, với 42.471 lượt hộ vay; hộ cận nghèo là 80.711 triệu đồng, với 3.467 lượt hộ vay; hộ nghèo xuất khẩu lao động là 623.927 triệu đồng, với 1.037 lượt hộ vay; hộ nghèo làm nhà ở là 14.968 triệu đồng, với 1.871 lượt hộ vay; hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn là 33.548 triệu đồng, với 1.203 lượt hộ vay. Về hỗ trợ y tế cho người nghèo, tỉnh đã mua cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 477.256 lượt người nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội, với kinh phí là 245,09 tỷ đồng (đảm bảo 100% đối tượng người nghèo và bảo trợ xã hội được mua thẻ bảo hiểm y tế miễn phí); hỗ trợ, mua cấp 23.557 thẻ bảo hiểm y tế cho người cận nghèo; hỗ trợ kinh phí khám cho 219 lượt người nghèo từ Quỹ khám, chữa bệnh người nghèo với số tiền 51,4 triệu đồng và tổ chức khám, chữa bệnh, phát thuốc miễn phí cho 205 lượt người nghèo, kinh phí thực hiện là 65,3 triệu đồng. Để hỗ trợ người nghèo về giáo dục, tỉnh đã miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa cho 115.168 lượt học sinh, sinh viên, với kinh phí thực hiện là 63,79 tỷ đồng. Để hỗ trợ người nghèo về nhà ở, tỉnh cùng với trung ương, các doanh nghiệp, các đoàn thể, Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ làm nhà mới cho 1.943 hộ nghèo đang phải ở nhà tạm, nhà xuống cấp hư hỏng nặng, với tổng kinh phí là 114,911 tỷ đồng. Tỉnh tiếp tục thực hiện chương trình hỗ trợ xây dựng “Nhà đại đoàn kết” cho các hộ nghèo. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh cùng các hội, đoàn thể trong tỉnh đã vận động, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hỗ trợ dựng và sửa chữa nhà ở, với kinh phí thực hiện là 24,249 tỷ đồng cho 948 hộ nghèo có khó khăn. Về hỗ trợ tiền điện cho người nghèo, tỉnh hỗ trợ 137.564 lượt

1. Xem Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững.



hộ nghèo, với kinh phí 45,9 tỷ đồng¹. Nhờ đó, hoạt động giảm nghèo đã đạt được những kết quả ấn tượng. Hải Dương là một trong ít các tỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo nhanh nhất, từ 12,7% năm 2006 xuống còn 3,5% vào năm 2015. Nếu vào thời điểm năm 2006, Hải Dương là một trong 6 tỉnh đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hộ nghèo trên 12%, thì đến năm 2015, Hải Dương là một trong 5 tỉnh đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hộ nghèo giảm thấp nhất từ 3,5% trở xuống².

Các chính sách đối với đối tượng yếu thế như thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, v.v. được tỉnh thực hiện khá tốt. Năm 2013, toàn tỉnh có 38.950 liệt sĩ; 21.105 thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; 10.263 bệnh binh; 1.696 Mẹ Việt Nam anh hùng; 32 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 893 cán bộ hoạt động trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945; 3.593 người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; 6.113 thanh niên xung phong; 7.188 người hoạt động kháng chiến và con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học; v.v. được hưởng trợ cấp. Chỉ tính trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013, có đến 11.000 lượt người/năm được đi điều dưỡng; 100% người có công được cấp và hưởng chế độ bảo hiểm y tế; 100% Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được các cơ quan, doanh nghiệp nhận phụng dưỡng; có 265/265 xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ. Hằng năm, vào dịp Tết Nguyên đán và Ngày Thương binh, liệt sĩ 27/7, tỉnh tổ chức thăm hỏi, tặng quà đối với người có công, thân nhân người có công, với kinh phí trên 40 tỷ đồng. Các công trình đài liệt sĩ, đền tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ thường xuyên được xây mới, nâng cấp, cải tạo³.

Chính sách bảo hiểm xã hội và chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em được thực hiện đồng bộ và mang lại hiệu quả. Cụ thể, các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội được mở rộng, đến năm 2015 số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng 43% so với năm 2010, tăng bình quân từ 6 - 8%/năm⁴. Cho đến

1, 3. Xem Báo cáo số 212-BC/TU, ngày 17/9/2014 của Tỉnh ủy Hải Dương đánh giá tình hình thực hiện chính sách xã hội tại Hải Dương giai đoạn 2010 - 2013.

2. Xem Tổng cục Thống kê: Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI, Sdd, tr.1192, 1193, 1194, 1195.

4. Xem Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững.



năm 2013, trên địa bàn tỉnh đã có 85% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc dưới các hình thức như: được hưởng trợ cấp xã hội; được trợ giúp về khám, chữa bệnh; chỉnh hình phục hồi chức năng; được hỗ trợ về giáo dục; được tư vấn, tham vấn, tiếp cận dịch vụ bảo vệ trẻ em; được hưởng các phúc lợi xã hội và các hình thức trợ giúp khác. 90% trẻ em có nguy cơ bị xâm hại được phát hiện và can thiệp kịp thời. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giảm xuống còn 2,73%. Tỷ lệ trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích giảm xuống dưới 21/100.000 trẻ em. 237/265 xã, phường, thị trấn xây dựng hình thức hoạt động phù hợp với trẻ em, đạt 89%. 100% trẻ em dưới 6 tuổi có nhu cầu đều được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám, chữa bệnh miễn phí¹.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác an sinh xã hội vẫn còn những hạn chế. Công tác xóa đói, giảm nghèo chưa thực sự bền vững, vẫn còn tình trạng tái nghèo do tác động của lạm phát và do suy giảm kinh tế.

3. Đời sống nhân dân

Thu nhập của người dân được cải thiện đáng kể. Sau gần 15 năm tách tỉnh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân tỉnh Hải Dương được thay đổi rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của tỉnh Hải Dương tăng nhanh, từ 301.000 đồng năm 2002 lên 2.755.000 đồng năm 2014, tăng gấp hơn 9 lần trong vòng 12 năm. Nếu tính ở thời điểm năm 2014, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của tỉnh Hải Dương thấp hơn bình quân chung của vùng đồng bằng sông Hồng (3.265.000 đồng) và vùng Đông Nam Bộ (4.125.000 đồng), nhưng lại cao hơn mức bình quân chung của cả nước (2.637.000 đồng). So với các tỉnh ở vùng đồng bằng sông Hồng, lấy thời điểm năm 2014, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của tỉnh Hải Dương cao hơn một số tỉnh như Ninh Bình (2.215.000 đồng), Hà Nam (2.198.000 đồng), Thái Bình (2.469.000 đồng), Hưng Yên (2.192.000 đồng), Vĩnh Phúc (2.378.000 đồng)².

Sự hưởng thụ các dịch vụ bư chính viễn thông của người dân ngày càng nâng cao. Đến năm 2000, cơ sở vật chất - kỹ thuật và nguồn nhân lực của

1. Xem Báo cáo số 212-BC/TU, ngày 17/9/2014 của Tỉnh ủy Hải Dương đánh giá tình hình thực hiện chính sách xã hội tại Hải Dương giai đoạn 2010 - 2013.

2. Xem Tổng cục Thống kê: Số liệu thống kê Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ XXI, Sđd, tr.1176, 1177, 1178, 1179.



ngành bưu chính viễn thông đã có thể đáp ứng được nhiều loại hình dịch vụ, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân. Chỉ tính đến thời điểm năm 2000, tổng số bưu điện - văn hóa xã lên đến 126 trạm. Như vậy, ngay ở thời điểm năm 2000, bình quân khoảng 2 xã đã có 1 trạm bưu điện - văn hóa. Cũng từ năm 2000, số thuê bao điện thoại tăng nhanh, năm 2000 là 33.000 thuê bao (cố định và di động); năm 2005 là 251.000 thuê bao; năm 2008 là 344.000 thuê bao; năm 2009 là 396.000 thuê bao; năm 2010 là 394.000 thuê bao. Từ năm 2011 đến năm 2015, số thuê bao điện thoại giảm nhẹ từ 348.000 thuê bao xuống còn 299.000 thuê bao. Nguyên nhân là do số lượng thuê bao cố định giảm mạnh. Trong khi đó, số lượng thuê bao điện thoại di động cùng kỳ lại tăng từ 800 thuê bao năm 2000, tăng dần theo các năm, đến năm 2015 đạt 143.000 thuê bao chiếm gần 48% tổng số điện thoại thuê bao. Số lượng thuê bao internet cũng tăng nhanh. Thời điểm năm 2008, trên địa bàn tỉnh có 24.000 thuê bao internet; năm 2010 là 55.000 thuê bao internet; năm 2013 là 62.000 thuê bao internet; năm 2015 là 97.000 thuê bao internet¹.

Sự thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng của người dân được nâng lên rõ rệt. Tỉnh đã thành lập mới và đưa vào hoạt động một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh như: Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Mắt và Da liễu; thành lập mới Trung tâm Tim mạch và Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Hệ thống y tế dự phòng được kiện toàn và hoạt động có hiệu quả. Các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện tốt, trên 99% trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 23,5% năm 2005 xuống 16,6% năm 2010 và 12% năm 2015. Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế tăng từ 58% năm 2010 lên 78,5% năm 2015. Số bác sĩ/10.000 dân tăng từ 6 bác sĩ/10.000 dân năm 2010, lên 7,9 bác sĩ/10.000 dân năm 2015. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc từ 64,2% năm 2010 tăng lên 76,6% vào năm 2015²;

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.320.

2. Xem *Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững*.



số giường bệnh (không tính giường trạm y tế xã) đạt 25,5 giường/10.000 dân vào năm 2015¹.

Hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu dân sinh có những bước đột phá. Nhiều công trình hạ tầng quan trọng có tác động tới phát triển liên vùng và phục vụ đời sống dân sinh được hoàn thành và đưa vào sử dụng, như: dự án cầu Hàn, nhà máy chế biến rác thải sinh hoạt, nút giao thông lập thể Ngã ba Hàng, đường 62m kéo dài, đường 388 đoạn An Thái - Mạo Khê, v.v.. Các tuyến quốc lộ 37, 38, 38B, 10, 18 được nâng cấp, cải tạo. Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng được hoàn thành và đưa vào khai thác. Dự án đường trục Bắc - Nam đã khởi công và triển khai xây dựng 9km/34km tuyến phía Nam, nối đường tỉnh 392 đến đường tỉnh 396. Hệ thống hạ tầng nông thôn thay đổi rõ rệt, trong giai đoạn 2011 - 2015, tỉnh đã xây dựng, cải tạo, nâng cấp 3.530km đường giao thông nông thôn; 91% đường xã và liên xã, 90% đường thôn, 87% đường xóm đạt chuẩn “Nông thôn mới”². Mạng lưới cấp nước sạch được cung cấp tới hầu hết các xã.

Nhà ở và các phương tiện sinh hoạt được cải thiện đáng kể. Chỉ tính đến năm 2009, số hộ có nhà ở kiên cố đã chiếm 92% (năm 1999 là 35%), số hộ có nhà bán kiên cố chiếm 8% (năm 1999 là 58%), không còn nhà ở tạm (năm 1999, nhà ở tạm, nhà khác là 7%). Có thể thấy, chỉ trong vòng 10 năm, từ năm 1999 đến năm 2009, nhà ở của dân cư trong tỉnh đã được đầu tư xây dựng khá nhanh, nhất là đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từng năm. Chỉ tính trong 5 năm, từ năm 2004 đến năm 2009, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 11,2m² lên 16,8m². Các phương tiện sinh hoạt của các hộ sử dụng tại thời điểm năm 2009 cũng được cải thiện rõ rệt. Số hộ có điện sinh hoạt là 99,9%, có vô tuyến là 90,4% (năm 2004 là 82%, năm 1999 là 59,2%), dùng nước ăn uống

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Tỉnh ủy Hải Dương: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, tr.7.

2. Xem *Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững*.



hợp vệ sinh là 99,2%. Số hộ sử dụng máy vi tính, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ... cũng tăng nhanh¹.

Mức thụ hưởng các dịch vụ văn hóa của người dân ngày càng cao. Chỉ tính đến năm 2010, số thôn, khu dân cư có nhà văn hóa đạt tỷ lệ 78,1%. Tỉnh đã đầu tư gần 58,5 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng, nâng cấp 1.103/1.431 nhà văn hóa thôn, khu dân cư² - những địa điểm sinh hoạt văn hóa, vui chơi, giải trí của người dân. Hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh, nhất là thư viện, tủ sách cơ sở, đáp ứng nhu cầu đọc sách trau dồi kiến thức, phục vụ nghiên cứu, học tập và giải trí ngày càng tăng của nhân dân. Nhiều thư viện huyện được nâng cấp và xây mới. Thư viện tỉnh Hải Dương được xây mới và đưa vào hoạt động. Đây là một trong những thư viện tốt nhất, được trang bị đầy đủ và có số lượng sách nhiều, phong phú, có thể phục vụ mọi đối tượng bạn đọc. Mức sống tinh thần của người dân còn được thể hiện ở sự thụ hưởng các dịch vụ lễ hội truyền thống, tham quan, giải trí tại các khu di tích, danh lam thắng cảnh rất đa dạng, phong phú.

4. Văn hóa, văn nghệ, thông tin, truyền thông và thể dục, thể thao

a) Văn hóa, văn nghệ

Văn hóa tỉnh Hải Dương phong phú, đa dạng, vừa mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa Xứ Đông, vừa mang tính đại diện cao được phản ánh trong số lượng lớn, phong phú, đa dạng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu. Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh có trên 2.000 di tích, danh thắng, trong đó có 146 di tích đã được xếp hạng quốc gia, 194 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 4.500 đơn vị văn bia cùng hàng nghìn cổ vật có giá trị thuộc mọi loại hình, chất liệu khác nhau. Với trên 700 lễ hội gắn với các di tích, hàng trăm nghề cổ truyền và nhiều địa phương trong tỉnh còn bảo lưu được các tập quán xã hội, tri thức và ngữ văn dân gian cùng nhiều giá trị di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn và trao truyền qua nhiều thế hệ³.

1. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 15 năm tái lập (1997 - 2011)*, Sdd, tr.57.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV*, tháng 12/2010, tr.22.

3. Xem Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: “Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Hải Dương một năm nhìn lại”, <http://sovhttdl.haiduong.gov.vn>.



Trong số lượng lớn di sản văn hóa trên đây, có nhiều di sản tiêu biểu. Về di sản vật thể, gồm 4 cụm di tích: Côn Sơn - Kiếp Bạc (Chí Linh), đền Cao An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương (Kinh Môn), đền Xưa - chùa Giám - đền Bia và Văn Miếu Mao Điền (Cẩm Giàng); các di sản vật thể khác như: hệ thống bia ma nhai động Kính Chủ (Kinh Môn), bia “Côn Sơn Tư Phúc tự bi” ở chùa Côn Sơn (Chí Linh), trống đồng Hữu Chung (Tứ Kỳ), Cửu phẩm liên hoa chùa Giám (Cẩm Giàng), bia “Thanh Mai Viên Thông tháp bi” ở chùa Thanh Mai (Chí Linh), chùa Đồng Ngộ (Thanh Hà), bia “Thanh Hư động” ở chùa Côn Sơn (Chí Linh), bia “Sùng Thiên tự bi” ở chùa Dâu (Gia Lộc). Về di sản văn hóa phi vật thể gồm 7 di sản: hát ca trù, múa rối nước, lễ hội chùa Côn Sơn (Chí Linh), lễ hội đền Kiếp Bạc (Chí Linh), lễ hội đình Trịnh Xuyên (Ninh Giang), lễ hội chùa Hào Xá (Thanh Hà), hát trống quân (Bình Giang).



*Cảnh lễ hội thủy quân trên sông Lục Đầu trong Lễ hội truyền thống mùa thu
Côn Sơn - Kiếp Bạc năm 2015*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Đến năm 2015, trong số các di tích và di sản tiêu biểu trên có 1 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt là cụm di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; 3 di tích được xếp hạng bảo vật quốc gia gồm: trống đồng Hữu Chung,



bia Thanh Hư động, tòa cửu phẩm liên hoa chùa Giám và 6 di sản văn hóa được xếp hạng di sản phi vật thể quốc gia: hát ca trù, múa rối nước, lễ hội Côn Sơn, lễ hội đèn Kiếp Bạc, lễ hội đình Trịnh Xuyên, lễ hội chùa Hào Xá¹.

Sự phong phú, đa dạng về các loại hình nghệ thuật và biểu diễn với những nét độc đáo mang đậm bản sắc văn hóa Xứ Đông của tỉnh Hải Dương đã được Nhà nước ghi nhận. Ngay trong đợt xét duyệt lần thứ nhất năm 2015, Hải Dương đã có 16 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 10 nghệ nhân thuộc các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian tiêu biểu của tỉnh như: hát ca trù, múa rối nước, hát trống quân; 6 nghệ nhân đang nắm giữ các giá trị về tri thức dân gian như: nghề thêu thủ công truyền thống, y dược học cổ truyền, tạo hình mỹ thuật gốm sứ cổ truyền, tạo hình cấu kiện gỗ trong kiến trúc truyền thống.

Một nét văn hóa đẹp được tỉnh Hải Dương phát huy trong thời kỳ này là phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Phát huy truyền thống trong các phong trào “Xây dựng nếp sống văn hóa”, “Xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa”, cuối năm 1999, tỉnh Hải Dương là địa phương đầu tiên trong cả nước tổ chức “Hội nghị liên hoan gia đình văn hóa và Tổng kết công tác xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa trong 5 năm 1995 - 1999”. Khi Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII năm 1998 về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” chính thức được triển khai thành Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” vào tháng 4/2000, Tỉnh ủy Hải Dương đã khẩn trương phát động cuộc vận động “Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở” dựa trên giải pháp lớn về xây dựng và phát triển văn hóa của Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII. Đó là giáo dục cho người dân về chủ nghĩa yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu; làm cho mọi người thấm nhuần truyền thống lịch sử và cách mạng của dân tộc, có đóng góp xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

1. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 142 di tích cấp quốc gia, 8 bảo vật quốc gia, 4 di tích quốc gia đặc biệt. Các di tích, cụm di tích mới được công nhận di tích quốc gia đặc biệt gồm: Văn Miếu Mao Điền, quần thể đền Cao An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương, cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia.



Cuộc vận động bao gồm nhiều nội dung phong phú, đa dạng, trong đó có những nội dung cốt lõi như: xây dựng “Gia đình văn hóa”, “Làng, khu dân cư văn hóa”, “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”. Mục đích của phong trào là tạo sự chuyển biến về nhận thức trong các cấp ủy đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các tầng lớp nhân dân, các doanh nghiệp và toàn xã hội về vai trò, vị trí của văn hóa và trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và vững chắc trong xây dựng con người về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nếp sống; xây dựng nếp sống văn minh và môi trường văn hóa lành mạnh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc và đẩy mạnh các hoạt động văn hóa khác, góp phần nâng cao mức sống văn hóa cho người dân.

Ngay từ năm 1999, bên cạnh việc đưa các cuộc triển lãm đến những cụm dân cư, khu công nghiệp; tổ chức các hội thi “Nhà nông đua tài”, “Thanh niên lập nghiệp” và “Thanh niên làm giàu”; hội thi trường thôn, v.v. Hải Dương còn là tỉnh thực hiện khá đồng bộ các hoạt động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, trong đó việc xây dựng nếp sống văn hóa trong lễ cưới, lễ tang, xây dựng khu phố văn minh, sạch đẹp, phòng, chống các tệ nạn xã hội... được thực hiện thường xuyên.

Từ năm 2001, tỉnh triển khai thực hiện đề án “Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở”, mà cốt lõi, như đã đề cập, là xây dựng “Gia đình văn hóa”, “Làng, khu dân cư văn hóa”, “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”. Tỉnh trực tiếp giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội, trong đó ngành văn hóa - thông tin đóng vai trò nòng cốt là cơ quan chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, quản lý, điều hành, phối hợp với các cấp, các ngành trong việc thực hiện.

Cuộc vận động đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận. Đến hết năm 2005, tỉnh Hải Dương đã có 321.932/420.134 hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, chiếm 76,6%, có 486/1.411 làng, khu dân cư được công nhận là làng, khu dân cư văn hóa, chiếm 34%¹.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, *Sđd*, t.III, tr.21, 22.



Đến năm 2010, toàn tỉnh đã có 83,4% số gia đình văn hóa, 57,1% số làng, khu dân cư văn hóa, 81,1% số làng, khu dân cư tiên tiến và 85,6% số cơ quan, đơn vị văn hóa. Số thôn, khu dân cư có nhà văn hóa đạt tỷ lệ 78,1%. Đồng thời, tỉnh cũng đầu tư gần 58,5 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng, nâng cấp 1.103/1.431 nhà văn hóa thôn, khu dân cư¹.

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển ngày càng đi vào chiều sâu. Số làng và khu dân cư văn hóa ngày càng nhiều từ 935 làng, khu dân cư văn hóa năm 2011 tăng lên 991 làng, khu dân cư văn hóa năm 2012, 1.035 làng, khu dân cư văn hóa năm 2013, 1.113 làng, khu dân cư văn hóa năm 2014². Đến năm 2015, toàn tỉnh đã có 86,6% gia đình văn hóa; 1.188/1.469 (80,8%) làng, khu dân cư văn hóa; 85% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, quản lý lễ hội dần đi vào nền nếp. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tặng bằng khen cho 18 làng, khu dân cư văn hóa; 15 cơ quan, đơn vị văn hóa giai đoạn 2011 - 2015. Tỉnh đã tổ chức hội nghị tổng kết 15 năm phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh” giai đoạn 2000 - 2015, trong đó 35 tập thể, 40 cá nhân được nhận bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh; 8 tập thể, 15 cá nhân được nhận giấy khen của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch³.

Nét đẹp của cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” luôn được tỉnh Hải Dương gắn với phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung chỉ đạo thực hiện, chính vì vậy, diện mạo nông thôn thay đổi rõ rệt. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu ở xã được đầu tư xây dựng, nâng cấp khá đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất; thu nhập và đời sống của nhân dân khu vực nông thôn được nâng lên.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV*, tháng 12/2010, tr.22.

2. Xem Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Sđd, tr.370.

3. Xem *Báo cáo số 1515/BC-SVHTTDL*, ngày 02/12/2016 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương về công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2016.



Nhân dân thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang trong phong trào xây dựng nông thôn mới, ngày 24/6/2012

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Đến hết năm 2015, trên địa bàn 12 huyện, thị xã, thành phố đã có 64 xã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới¹. Tỉnh đã lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nông thôn mới ở 100% số xã. Kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông ở khu vực nông thôn được chú trọng đầu tư, đã làm cho diện mạo khu vực này có sự thay đổi rõ nét. Cơ sở vật chất trường học, lớp học được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa. Công tác dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung được quan tâm thực hiện. Các loại hình sản xuất phát triển khá đa dạng, mang lại hiệu quả ngày càng cao.

Hoạt động văn nghệ ở Hải Dương cũng rất đặc sắc, nổi bật là nghệ thuật chèo - một trong những cái nôi của nghệ thuật hát chèo vùng đồng bằng Bắc Bộ. “Chiếng chèo Xứ Đông”, với những nghệ nhân tên tuổi của tỉnh Hải Dương, mà tiêu biểu là Nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Văn Thịnh (trùm Thịnh) (1883 - 1973) và Nghệ sĩ nhân dân Trịnh Thị Lan (cả Tam) (1888 - 1971) đã có công lao to lớn trong việc xây dựng và phát triển nghệ thuật hát chèo Việt Nam.

1. Xem Ban Thường vụ Tỉnh ủy: *Kỷ yếu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XV (nhiệm kỳ 2010 - 2015)*, Hải Dương, tháng 10/2015, tr.36.



Hoạt động văn nghệ ở tỉnh Hải Dương còn được biểu hiện ở nhiều loại hình văn nghệ dân gian như: nghệ thuật tuồng, múa rối nước, xiếc, hát ca trù, hát trống quân, hát đối, hát ru, ca dao, tục ngữ. Trong số đó, đáng chú ý là múa rối nước (trò rối nước) là di sản văn hóa phi vật thể, thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian, đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (đợt 1) năm 2012. Chủ thể văn hóa của di sản này là nhóm nghệ nhân của 3 phường rối nước thuộc xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang; xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà và xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, với khoảng 100 nghệ nhân, diễn viên, nhạc công cùng hàng chục tiết mục rối nước đặc sắc nhất. Trong những năm gần đây, múa rối nước ở tỉnh Hải Dương đã được các cấp, các ngành chức năng quan tâm, bảo tồn, như đầu tư trang, thiết bị, dựng tiết mục biểu diễn, tổ chức liên hoan cấp tỉnh (2 năm một lần), tổ chức các lớp chuyển giao kỹ năng, gắn hoạt động biểu diễn rối nước với các tua, tuyến du lịch, tạo điều kiện cho các nghệ nhân trình diễn phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh. Các nghệ nhân của 3 phường rối nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũng luôn có ý thức và hành động thiết thực nhằm bảo tồn, phát huy, quảng bá di sản văn hóa đặc sắc này tới bạn bè trong nước và quốc tế.

Một loại hình hoạt động văn nghệ đặc sắc ở Hải Dương được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh năm 2010 là hát ca trù - di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp. Tính đến hết năm 2015, tổng số người biết đàn, hát ca trù trên địa bàn tỉnh Hải Dương là 82 người, trong đó 80 người đang tham gia sinh hoạt trong các câu lạc bộ ca trù và phần lớn trong độ tuổi từ trên 30 đến trên 60 tuổi. Tỉnh Hải Dương hiện có 5 câu lạc bộ ca trù đang hoạt động, đó là: Câu lạc bộ ca trù Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh, Câu lạc bộ ca trù phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương, Câu lạc bộ ca trù huyện Cẩm Giàng, Câu lạc bộ ca trù huyện Nam Sách, Câu lạc bộ ca trù xã Dân Chủ huyện Tứ Kỳ. Từ năm 2011, tỉnh tổ chức giao lưu luân phiên ca trù hằng năm giữa thành phố và các huyện có ca trù, trong đó đáng chú ý là Giao lưu ca trù lần thứ V, được tổ chức năm 2015, với sự tham gia của 60 nghệ nhân, ca nương, kếp đàn, trống châu, đến từ 5 câu lạc bộ ca trù trong tỉnh. Trong đợt giao lưu ca trù này, các câu lạc bộ ca trù đã trình diễn nhiều tiết mục đặc sắc, với các thể cách phong phú. Niềm tự hào của Xứ Đông với ca trù càng được nhân lên khi ca trù Hải Dương đạt một giải “Đào nương xuất sắc” và giải Bạc “Hát thết nhạc trong hát thờ cửa đình”



do Câu lạc bộ ca trù Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh trình diễn trong kỳ Liên hoan ca trù toàn quốc từ ngày 26 đến ngày 29/8/2014 tại Hà Nội với sự tham gia của 26 câu lạc bộ ca trù đến từ 12 tỉnh, thành phố.

Một trong những loại hình trình diễn nghệ thuật dân gian tiêu biểu của tỉnh Hải Dương là hát trống quân. Trải qua nhiều biến cố lịch sử, hát trống quân ở các huyện khác hầu hết bị thất truyền, riêng ở xã Thúc Kháng (huyện Bình Giang), nhân dân vẫn bảo lưu được loại hình diễn xướng dân gian độc đáo này. Ở xã Thúc Kháng, hát trống quân được duy trì vào dịp hội rằm tháng Tám hằng năm. Năm 2013, Ủy ban nhân dân xã Thúc Kháng đã thành lập 2 câu lạc bộ hát trống quân của 2 thôn Ngọc Cục và Tào Khê với gần 60 thành viên.

Bên cạnh đó, loại hình văn nghệ quần chúng không chuyên đã nhanh chóng phát triển, nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của đông đảo quần chúng nhân dân. Chỉ tính đến năm 2000, toàn tỉnh đã có 1.339 đội văn nghệ quần chúng, mỗi xã có một đội văn nghệ. Trong số các đội văn nghệ đó có 75 đội có khả năng lưu diễn thường xuyên để phục vụ nhân dân trong khu vực¹.

Năm 2015, văn nghệ quần chúng của tỉnh đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Tỉnh tổ chức nhiều hội diễn, hội thi, liên hoan văn nghệ quần chúng rộng khắp từ cơ sở đến cấp tỉnh, thu hút được sự tham gia hưởng ứng nhiệt tình của các cấp, các ngành, nổi bật như: Hội diễn văn nghệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; Liên hoan ca trù toàn tỉnh; Liên hoan múa rối nước; v.v.. Đặc biệt, cũng trong năm 2015, các đoàn của tỉnh tham gia hội thi, liên hoan văn nghệ toàn quốc đạt thành tích cao, như: Liên hoan nghệ thuật quần chúng cách mạng “Giai điệu Tổ quốc” tại tỉnh Quảng Trị đoạt 1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc; Liên hoan tuyên truyền lưu động toàn quốc tại tỉnh Tuyên Quang đoạt 1 Huy chương Vàng toàn đoàn cho chương trình văn nghệ, 1 giải B cho xe tuyên truyền lưu động và được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tặng Bằng khen; Hội thi tài năng trẻ học sinh, sinh viên các trường văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch toàn quốc tại Huế đoạt 2 Huy chương Vàng, 2 Huy chương Bạc, 1 giải Khuyến khích².

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.25.

2. Xem *Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương về công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2015*, tháng 12/2015.



b) Thông tin, truyền thông

Năm 1997, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hải Dương được tái lập trên cơ sở tiếp quản cơ sở vật chất của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hải Hưng. Đến năm 2004, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hải Dương đã thực hiện phát sóng chương trình theo khung phủ kín các buổi trong tuần với hàng chục chuyên mục, chuyên đề, đồng thời được trang bị truyền sóng viba để có thể tiến hành truyền hình trực tiếp. Thời lượng phát sóng truyền hình là 10 giờ/ngày.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hải Dương hiện có 125 cán bộ, phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên. Hằng ngày, đài phát sóng truyền hình 5 bản tin thời sự, hơn 30 chuyên mục, chuyên đề cùng nhiều chương trình văn nghệ giải trí, thời lượng 18 giờ/ngày. Thời lượng phát thanh 12 giờ/ngày, với 5 bản tin thời sự và hơn 20 chuyên mục, chuyên đề và các chương trình văn nghệ, giải trí.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tuyên truyền sâu rộng, kịp thời, có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, những thành tựu trong công cuộc đổi mới của tỉnh tới toàn thể cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân trong tỉnh. Đồng thời, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh cũng phục vụ tốt nhu cầu thông tin, giải trí của nhân dân trong tỉnh, luôn phấn đấu nâng cao chất lượng toàn diện của các chương trình, ngày càng có nhiều tin bài, chuyên mục, phóng sự sắc sảo, có tính lý luận và tổng kết thực tiễn, góp phần hình thành dư luận xã hội lành mạnh, cổ vũ các phong trào, các cuộc vận động do Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc tỉnh phát động.

Hiện nay, Đài có khả năng truyền hình trực tiếp trên địa bàn tỉnh và là một trong số ít đài truyền hình địa phương trong cả nước sản xuất và duy trì ổn định chương trình gameshow kiến thức từ nhiều năm nay cho học sinh trung học phổ thông¹.

Trong lĩnh vực báo chí và xuất bản, tỉnh Hải Dương có những bước tiến đáng kể. Tờ báo *Hải Dương* là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ tỉnh, là công cụ

1. Xem “Đài Phát thanh - Truyền hình Hải Dương kỷ niệm 60 năm thành lập”, <http://www.haiduong.gov.vn>.



giúp Tỉnh ủy chỉ đạo công tác. Các loại hình tạp chí phát triển phong phú, trước hết là tạp chí *Côn Sơn* - cơ quan ngôn luận của Hội Văn học - Nghệ thuật Hải Dương được xuất bản 2 tháng một kỳ, với nhiều chuyên mục, như văn xuôi, thơ, nghiên cứu trao đổi, văn học với nhà trường, người Hải Dương, âm nhạc, mỹ thuật (tranh, ảnh). Tạp chí *Văn hóa Hải Dương* được xuất bản 3 tháng một kỳ, mỗi kỳ phát hành 1.000 bản, với các mục: chính trị, xã hội, hoạt động của ngành, danh nhân, di tích. Tạp chí *Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hải Dương* là cơ quan ngôn luận của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Hải Dương, xuất bản 2 tháng một kỳ, với các nhiệm vụ như phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường; giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và môi trường trong nước và quốc tế. Tạp chí được phát hành 1.500 bản một kỳ. Ngoài ra, tỉnh Hải Dương còn có các bản tin, tập san của một số hội nghề nghiệp và các sở¹.

Cho đến năm 2014, báo chí, thông tin, truyền thông của tỉnh đã có bước phát triển vượt bậc. Báo *Hải Dương*, cơ quan ngôn luận của Đảng bộ tỉnh đã phát hành hằng ngày với các ấn phẩm: “Hải Dương thời sự”, “Hải Dương cuối tuần”, “Hải Dương hằng tháng” và “Hải Dương online”. Số lượng phát hành đạt hơn 10 nghìn bản một kỳ. Ngoài việc liên tục cập nhật tin tức trong và ngoài tỉnh, báo *Hải Dương online* còn sản xuất các video clip về những vấn đề thời sự nổi bật, được dư luận quan tâm, đạt lượng truy cập cao. Hệ thống phát thanh, truyền hình toàn tỉnh tiếp tục phát triển, với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, 12 đài phát thanh cấp huyện và 265 đài truyền thanh xã, phường, thị trấn. Toàn tỉnh còn có 9 tờ tạp chí, đặc san và hàng chục bản tin, trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, đoàn thể. Báo chí của tỉnh luôn thể hiện vai trò xung kích trên mặt trận tư tưởng - văn hóa, không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng nội dung, hình thức thể hiện².

Trong lĩnh vực xuất bản, hằng năm, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh đã cho ra mắt hàng chục đầu sách, trong đó có những ấn phẩm có giá trị, đạt nhiều

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.III, tr.42-49.

2. Xem “Người khơi nguồn cho báo chí cách mạng Hải Dương”, <http://www.haiduong.gov.vn>.



giải thưởng lớn. Ngoài ra, còn có hàng trăm tác phẩm của cán bộ, hội viên của Hội được đăng và phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đạt được nhiều giải thưởng cấp quốc gia, khu vực và cấp tỉnh.

Về công nghệ thông tin, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sinh hoạt của người dân nói chung, nhất là trong hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh được đẩy mạnh. 100% các xã, phường, thị trấn được phủ sóng điện thoại di động và internet băng rộng, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước được triển khai nhiều phần mềm có hiệu quả.

Đến năm 2015, hệ thống báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng và có nhiều đổi mới. Hạ tầng và dịch vụ thông tin, truyền thông tiếp tục được hoàn thiện và ngày càng đồng bộ, hiện đại. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước, hệ thống hội nghị trực tuyến được kết nối với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; triển khai Khung kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh. Hệ thống một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến, quản lý văn bản, thư điện tử công vụ... được triển khai thống nhất và đồng bộ ba cấp trong toàn tỉnh.

c) Thể dục thể thao

Sau khi tỉnh được tái lập, việc đầu tư cơ sở vật chất và xây dựng thiết chế cho lĩnh vực thể dục thể thao tiếp tục nhận được quan tâm của Đảng bộ và chính quyền tỉnh. Nhiều công trình đã được nâng cấp và xây dựng, như nhà thi đấu Hải Dương và những công trình thể dục, thể thao khác. Tính đến năm 2005, ở tỉnh Hải Dương đã có 8/12 huyện, thành phố, hàng trăm xã, thôn có sân vận động. Cùng với việc xã hội hóa thể dục, thể thao là sự khánh thành 8 bể bơi hiện đại, trong đó có 5 bể bơi tư nhân. Sân golf Ngôi sao Chí Linh có diện tích 325ha được xây dựng với công nghệ tiên tiến và nguyên vật liệu hàng đầu thế giới đương đại, sân có 36 lỗ, theo tiêu chuẩn quốc tế AAA. Sân golf Ngôi sao Chí Linh nằm trong danh sách các sân golf hàng đầu Đông Nam Á¹.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.III, tr.481.



Nhà thi đấu thể dục thể thao Hải Dương được khánh thành ngày 19/5/1997

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Cơ sở vật chất cho hoạt động thể dục thể thao của tỉnh từng bước được củng cố và tăng cường. Ở cấp tỉnh, có những công trình thể thao hiện đại, đảm bảo cho các cuộc thi đấu toàn quốc như: nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh với sức chứa trên 3.000 chỗ ngồi phục vụ được nhiều hoạt động thể dục, thể thao mang tầm quốc tế như: Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games 22) năm 2003, Đại hội Thể thao châu Á trong nhà (AL Games III) năm 2009. Hằng năm, những công trình thể thao hiện đại còn phục vụ việc tổ chức thành công từ 4 - 7 giải thể thao quốc gia, từ 20 - 30 giải thể thao cấp tỉnh. Hệ thống cơ sở vật chất của 3 trung tâm huấn luyện thể thao của tỉnh thường xuyên được quan tâm nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện vận động viên đỉnh cao. Các thiết chế thể dục thể thao ở khu vực tỉnh lỵ, ở tuyến huyện, thị xã, thành phố như: hệ thống sân bãi cho các môn bóng chuyên, bóng đá, cầu lông, bóng bàn, quần vợt thường xuyên được củng cố và nâng cấp không chỉ phục vụ tốt nhu cầu tập luyện của quần chúng nhân dân mà còn đảm bảo các điều kiện để đăng cai tổ chức các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao cấp tỉnh.



Cơ sở vật chất tin cậy của thể dục thể thao tỉnh là Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện thể thao Hải Dương - đơn vị nòng cốt, hiện đang đào tạo, huấn luyện nhiều môn thể thao như: bắn súng, bắn đĩa bay, bóng chày trong nhà, bóng chày bãi biển, điền kinh, cử tạ, bóng đá thiếu niên, đấu kiếm, cờ vua, quần vợt, cầu lông. Trong năm 2014, Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao tỉnh đã đào tạo 317 vận động viên luân huấn và mục tiêu vận động viên của 20 môn thể thao; thực hiện đào tạo 15 lớp, 250 vận động viên nghiệp dư, bao gồm các môn: bóng đá, bóng chày, cử tạ, bắn cung, bắn súng, điền kinh, võ - vật, quần vợt, khiêu vũ thể thao. Bên cạnh đó, Trung tâm còn có số lượng khá đông các vận động viên đẳng cấp quốc gia và quốc tế¹.

Ngoài 5 môn thể thao mũi nhọn: bóng bàn, bóng chày, bắn súng, điền kinh, bơi lội, tỉnh đã và đang phát triển thêm nhiều môn phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và có khả năng giành huy chương như: cử tạ, pencak silat, đua thuyền rowing, canoeing, bắn đĩa bay, teakwondo, wushu, judo, boxing, quần vợt, bóng đá U11, U13...

Riêng cơ sở vật chất của bộ môn bóng bàn - môn thể thao thể mạnh của tỉnh Hải Dương - được đặc biệt chú trọng đầu tư với việc thành lập Trung tâm Bóng bàn Hải Dương vào tháng 11/2009, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn. Trung tâm Bóng bàn có chức năng thực hiện việc đào tạo, huấn luyện vận động viên; tổ chức tập huấn các đội tuyển bóng bàn của tỉnh tham gia thi đấu các giải khu vực và toàn quốc; bồi dưỡng nghiệp vụ cho huấn luyện viên, hướng dẫn viên và trọng tài môn bóng bàn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Tỉnh cũng đã đầu tư sửa chữa, nâng cấp câu lạc bộ bắn súng; xây mới sân bóng chày bãi biển; xây mới nhà tập đa năng với vốn đầu tư 7 tỷ đồng².

Đối với cơ sở vật chất của phong trào bóng bàn quần chúng, riêng giai đoạn 2005 - 2010, số lượng bàn bóng trong tỉnh đã tăng từ 2.000 lên 2.500 chiếc. Hàng trăm câu lạc bộ bóng bàn được thành lập ở các xã, phường, thị trấn. Nhiều lớp năng khiếu bóng bàn nghiệp dư được duy trì và phát triển ở các ngành,

1. Xem “Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao tỉnh: Triển khai nhiệm vụ năm 2015”, <http://www.haiduong.gov.vn>.

2. Xem “Phát triển phong trào thể dục - thể thao ở Hải Dương”, <http://webcache.googleusercontent.com>.



địa phương như: Công an tỉnh, Nhà thiếu nhi tỉnh, thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh.

Nhờ đó, thể dục thể thao của tỉnh phát triển mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, trước hết là thể thao thành tích cao của tỉnh Hải Dương trên các đấu trường trong nước và quốc tế luôn ở tốp 10 tỉnh, thành, ngành có thành tích thể thao cao nhất cả nước.

Trong các kỳ đại hội thể dục thể thao toàn quốc, thể dục thể thao tỉnh Hải Dương đã đạt được nhiều thành tích ấn tượng. Tại các kỳ Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ I (năm 1985) đến lần thứ VII (năm 2014), đoàn vận động viên Hải Dương (trước năm 1997, địa bàn Hải Dương nằm trong tỉnh Hải Hưng) đều xếp trong tốp 10 đoàn dẫn đầu. Điển hình như tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VI, năm 2010, đoàn thể thao Hải Dương đã giành 71 huy chương, trong đó có 29 Huy chương Vàng, 19 Huy chương Bạc và 23 Huy chương Đồng, xếp hạng 7/65 đoàn tham gia giải. Tiếp đó, sau 4 năm, tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VII, năm 2014, đoàn thể thao Hải Dương vẫn duy trì vị trí thứ 7 trên bảng xếp hạng huy chương, với thành tích giành được 85 huy chương, trong đó có 25 Huy chương Vàng, 24 Huy chương Bạc và 36 Huy chương Đồng.

Trong các kỳ Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, thể dục thể thao tỉnh Hải Dương cũng đạt được nhiều thành tích. Chỉ tính từ năm 1996 đến năm 2004, qua 3 kỳ Hội khỏe Phù Đổng, đoàn vận động viên thể thao tỉnh Hải Dương đã giành được nhiều huy chương các loại, trong đó tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ VI được tổ chức tại Huế năm 2004, đoàn vận động viên thể thao tỉnh Hải Dương giành được 43 huy chương, trong đó có 13 Huy chương Vàng, 9 Huy chương Bạc, 21 Huy chương Đồng. Tại Hội nghị tổng kết công tác giáo dục thể chất 4 năm (2000 - 2004) và tổng kết Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ VI, tỉnh Hải Dương là một trong 10 đơn vị trong cả nước đạt thành tích xuất sắc được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng cờ thi đua¹.

Trong các kỳ SEA Games, tỉnh Hải Dương đã có những đóng góp đáng ghi nhận. Ngay trong năm đầu tiên được tái lập, đoàn vận động viên thể thao của tỉnh đã tham gia SEA Games 19 được tổ chức tại Indônêxia năm 1997, giành Huy chương Vàng đôi nam, nữ, Huy chương Bạc và Huy chương Đồng.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sdd, t.III, tr.478.



Toàn cảnh Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Hải Dương tại sân vận động thành phố Hải Dương năm 2009

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Trong những năm gần đây, trên đấu trường SEA Games, đoàn vận động viên thể thao tỉnh Hải Dương giành nhiều thành tích ấn tượng, như tại SEA Games 26, ở Indônêxia năm 2011, giành 11 huy chương, trong đó có 4 Huy chương Vàng, 5 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng; SEA Games 27 tổ chức tại Mianma năm 2013, giành 7 huy chương, trong đó có 4 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng và đặc biệt SEA Games 28 tổ chức tại Xingapo năm 2015, đạt 19 huy chương, trong đó có 9 Huy chương Vàng, 5 Huy chương Bạc và 5 Huy chương Đồng.

Tại các kỳ Đại hội Thể thao Đông Nam Á dành cho người khuyết tật (Para Games), đoàn vận động viên tỉnh Hải Dương lập được những thành tích khá tốt. Đó là các Para Games lần thứ II, sau SEA Games 22, được tổ chức ở Việt Nam năm 2003; lần thứ III, sau SEA Games 23, được tổ chức ở Philippin năm 2005. Ở các kỳ Para Games này, đoàn vận động viên thể thao tỉnh Hải Dương đã giành tổng cộng 1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc và 4 Huy chương Đồng.

Tại các đấu trường thể thao châu Á, nhiều gương mặt vận động viên xuất sắc của tỉnh Hải Dương ở các môn thể thao trọng điểm như: bắn súng, đấu kiếm, cử tạ, đua thuyền rowing, điền kinh, bóng bàn... còn đạt thành tích cao như, giành 1 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng tại Đại hội Thể thao châu Á



(ASIAD 16) tại Quảng Châu - Trung Quốc năm 2010; giành 1 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng ở ASIAD 17 tại Hàn Quốc năm 2014.

Thể thao thành tích cao của tỉnh Hải Dương trên các đấu trường trong nước và quốc tế được thể hiện rõ nét nhất ở số lượng vận động viên có đẳng cấp và số lượng huy chương giành được. Đến hết năm 2015, tỉnh Hải Dương có số vận động viên đạt đẳng cấp là 135 vận động viên, trong đó có 2 kiện tướng quốc tế, 47 kiện tướng quốc gia, 11 dự bị kiện tướng và 75 vận động viên cấp I. Hằng năm, tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế, các vận động viên Hải Dương giành từ 180 đến 250 huy chương các loại. Tiêu biểu nhất là tại các kỳ Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc, Hải Dương luôn giữ vững thành tích trong top 10 tỉnh, thành, ngành dẫn đầu toàn quốc. Tại các kỳ SEA Games từ 15 đến 28, các kỳ ASIAD, Thế vận hội (Olympic), Hải Dương luôn đóng góp những tấm huy chương quý giá vào thành tích chung của đoàn thể thao Việt Nam. Lần đầu tiên tại SEA Games 15 (Malaixia - 1989), đoàn thể thao Hải Dương mới chỉ đạt 2 huy chương, đến SEA Games 28 (Xingapo - 2015), đã đạt 19 huy chương các loại.

Bên cạnh những thành tích khá ấn tượng về thể thao thành tích cao của tỉnh Hải Dương trên các đấu trường trong nước và quốc tế, thế mạnh của phong trào thể dục thể thao quần chúng của tỉnh vẫn tiếp tục được phát huy.

Từ cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” năm 2012, phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh mẽ, thu hút đông đảo người dân tham gia tập luyện. Tính đến hết năm 2015, toàn tỉnh đã đạt tỷ lệ gần 28% dân số tham gia tập luyện thường xuyên (đạt tỷ lệ bình quân chung của toàn quốc); hơn 3.500 câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở thường xuyên hoạt động có hiệu quả; 18% số gia đình đạt danh hiệu “Gia đình thể thao”. Đến hết năm 2015, gần 100% các thôn đều có sân thể thao, gần 50% các xã có sân vận động. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao đã huy động được những nguồn lực xã hội ngoài nguồn ngân sách nhà nước để đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực thể dục, thể thao, như xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức thi đấu các giải thể thao¹.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng còn được thể hiện trong việc tỉnh Hải Dương đã tổ chức thành công 7 kỳ đại hội thể dục thể thao các cấp, trong

1. Xem “Thể thao Hải Dương: 70 năm trưởng thành và phát triển”, <http://webcache.googleusercontent.com>.



đó Đại hội Thể dục thể thao tỉnh lần thứ V (năm 2006), lần thứ VI (năm 2010) với sự tham gia của 12/12 huyện, thị xã, thành phố và 2 ngành công an, quân đội, 263/265 xã, phường, thị trấn. Đặc biệt, Đại hội Thể dục thể thao tỉnh lần thứ VII (năm 2014) có sự tham dự của 100% huyện, thị xã, thành phố và 2 ngành công an, quân đội, 265/265 xã, phường, thị trấn.

Trong phong trào thể dục, thể thao quần chúng, khối học sinh, sinh viên là lực lượng quan trọng. Trên địa bàn thành phố Hải Dương, có 100% các trường học từ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đến các trường trung cấp, cao đẳng, đại học có giáo viên thể dục thể chất có trình độ đại học, cao đẳng. Nhiều trường đã đầu tư cơ sở vật chất như: xây dựng nhà tập đa năng, bể bơi, sân bóng đá. 100% các trường đều có các câu lạc bộ thể thao từ 5 - 7 môn như: bóng đá, bóng bàn, cờ vua, aerobic, bơi, điền kinh... Đặc biệt là môn võ Nhất Nam rất phát triển với 100% các trường tiểu học, trung học cơ sở đã triển khai chương trình giảng dạy trong nhà trường. Câu lạc bộ võ Nhất Nam của thành phố có tới hơn 500 võ sinh tham gia tập luyện thường xuyên.

Có thể thấy, thể dục thể thao của tỉnh đã phát triển toàn diện, từ thể thao thành tích cao trên các đấu trường trong nước, khu vực, quốc tế cho đến thể dục thể thao quần chúng đều phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tích quan trọng, được thể hiện ở số huy chương, nhất là huy chương vàng giành được, ở số lượng các vận động viên có thứ hạng, ở phong trào toàn dân tham gia thể dục thể thao ở thành phố, thị xã, các huyện, xã, thôn.

IV- QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

1. Quốc phòng

Nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tỉnh Hải Dương có vị trí quan trọng. Ý thức rõ điều đó, trên cơ sở quán triệt quan điểm, chủ trương, đường lối quân sự, quốc phòng của Đảng, chỉ sau 3 năm được tái lập (1997 - 2000), tỉnh Hải Dương đã đạt được những kết quả quan trọng bước đầu trong lĩnh vực quốc phòng, trong đó có những nhiệm vụ hoàn thành xuất sắc như, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, hội thi, hội thao,



tuyển quân, thực hiện nền nếp chính quy, v.v.. Chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang trong tỉnh được nâng cao¹.

Trong giai đoạn 2001 - 2005, tỉnh tập trung triển khai đề án xây dựng “Khu vực phòng thủ tỉnh” và đạt được kết quả tốt. Nhờ đó, tiềm lực và thế trận quốc phòng được tăng cường. Chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang được nâng cao. Công tác sẵn sàng chiến đấu được duy trì thường xuyên. Lực lượng bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ, dự bị động viên được xây dựng đủ số lượng, đảm bảo về chất lượng. Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân được đẩy mạnh. 100% số xã, phường, đội trưởng, 100% số cán bộ chủ chốt các cấp, 252 tầng, ni và các chức sắc tôn giáo được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác, kiến thức quốc phòng - an ninh. Công tác tuyển quân luôn bảo đảm chỉ tiêu về số lượng và chất lượng. Lực lượng vũ trang của tỉnh hoàn thành tốt công tác huấn luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu, phòng, chống bão lụt, tìm kiếm cứu nạn. Tỉnh thực hiện tốt công tác hậu phương quân đội, giải quyết tồn đọng sau chiến tranh, tiếp nhận hài cốt liệt sĩ, giám định thương tật cho các đối tượng theo quy định. Tuy nhiên, nhận thức và trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương có nơi còn hạn chế, còn có biểu hiện lơ là, chủ quan mất cảnh giác, việc kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh còn hạn chế².

Từ năm 2006 đến năm 2015, trước yêu cầu của tình hình mới, một trong những nhiệm vụ quan trọng là tỉnh Hải Dương khẩn trương triển khai thực hiện các giải pháp xây dựng khu vực phòng thủ. Cụ thể, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch theo Nghị định số 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về khu vực phòng thủ; Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khóa X), về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Nghị định số 77/2010/NĐ-CP, ngày 12/7/2010 của Chính phủ về phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; Chỉ thị số 07-CT/TW, ngày 03/10/2011 của Ban Bí thư (khóa XI) về

1. Xem Báo cáo số 534/BCH, ngày 21/12/2000 của Bộ Chỉ huy quân sự Hải Dương tổng kết công tác quân sự địa phương năm 2000, phương hướng, nhiệm vụ năm 2001.

2. Xem Báo cáo số 37/BC-UBND, ngày 29/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 trong “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Hải Dương”.



tăng cường lãnh đạo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị, v.v.. Những nhiệm vụ chủ yếu được triển khai thực hiện đã mang lại kết quả tích cực. Tiềm lực, thế trận khu vực phòng thủ của tỉnh được củng cố, tăng cường. Cơ chế, quy chế về xây dựng, hoạt động của khu vực phòng thủ được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với tình hình thực tiễn. Các tổ chức của khu vực phòng thủ, đặc biệt là ban chỉ đạo xây dựng khu vực phòng thủ ở các cấp được củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Bên cạnh đó, tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, đưa công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh của tỉnh đi vào nền nếp, có chiều sâu, với nhiều đổi mới về nội dung, hình thức, phương pháp tiến hành. Chỉ tính đến tháng 7/2010, toàn tỉnh đã mở được 515 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ các cấp, các ngành thuộc các đối tượng từ 1 đến 5, với số lượng là 73.132/86.147 người, đạt 84,9%. Tỉnh đồng thời tăng cường giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng như: học sinh, sinh viên; cán bộ, học viên Trường Chính trị tỉnh, đội ngũ phóng viên, báo chí, Đài Phát thanh và Truyền hình; quảng đại quần chúng nhân dân; các chức sắc, nhà tu hành, chức việc các tôn giáo.

Nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên mà lực lượng vũ trang tỉnh có nghĩa vụ tham gia và hoàn thành tốt trong giai đoạn này là đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh ngay trong kế hoạch, quy hoạch phát triển tổng thể và từng giai đoạn. Với chủ trương nhất quán “không phát triển kinh tế bằng mọi giá”, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ động phối hợp với các ngành, địa phương rà soát, thẩm định, giám sát chặt chẽ việc phân vùng, quy hoạch khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị mới gắn với quy hoạch quốc phòng. Bằng các biện pháp quyết liệt, đồng bộ đó, mặc dù hoạt động đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh diễn ra mạnh mẽ, với tốc độ cao, nhưng hầu hết các dự án khu công nghiệp, khu đô thị mới của tỉnh đều được thẩm định, quy hoạch, quản lý chặt chẽ, không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Tỉnh đồng thời đẩy mạnh xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhất là tập trung hoàn thiện quy hoạch thế trận quân sự khu vực phòng thủ trên địa bàn; chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tích cực huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ theo quy hoạch, lộ trình đã xác định. Bằng kinh phí từ ngân sách địa phương,



tỉnh Hải Dương đã đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu, công trình phòng thủ trọng điểm trong khu vực phòng thủ then chốt, căn cứ chiến đấu. Bước đầu, thế trận liên hoàn giữa các cấp được hình thành, được Bộ Tư lệnh Quân khu 3 đánh giá cao.

Bên cạnh đó, tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh kiện toàn tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương có cơ cấu, thành phần hợp lý theo hướng “tinh, gọn, mạnh”, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng lực lượng và điều kiện, đặc điểm địa bàn. Đồng thời, tỉnh đã xây dựng, triển khai tốt Đề án “Xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ vững mạnh, rộng khắp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới ở cơ sở” và đẩy mạnh xây dựng lực lượng dự bị động viên theo phương châm “gần, gọn địa bàn, quân đầu, cán đó”. Trước sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, tỉnh đẩy mạnh xây dựng lực lượng tự vệ trong các công ty, doanh nghiệp; thường xuyên củng cố, kiện toàn ban chỉ huy quân sự ở các cơ quan, tổ chức; quan tâm công tác bồi dưỡng, phát triển đảng viên mới để sớm xây dựng được các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài.

Cùng với xây dựng lực lượng, cơ quan quân sự các cấp duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, chú trọng nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập, nhất là diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện. Mặt khác, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Tỉnh chủ động triển khai các phương án phòng, chống bạo loạn, gây rối, khủng bố, bảo vệ các khu công nghiệp, phòng, chống thiên tai, sự cố và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn¹.

2. An ninh

Kể từ khi tái lập, tỉnh Hải Dương luôn chú trọng đến công tác an ninh, nhân tố đảm bảo sự phát triển ổn định kinh tế - xã hội của tỉnh. Quán triệt chủ trương lớn của cấp trên về an ninh trật tự, tỉnh đã tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về nhiệm vụ an ninh

1. Xem “Lực lượng vũ trang Hải Dương tập trung xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc”, <http://m.tapchiquptd.vn>; Báo cáo số 61/BC-UBND, ngày 16/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tổng kết 10 năm thực hiện công tác giáo dục quốc phòng - an ninh (2001 - 2010).



quốc gia trong tình hình mới. Tỉnh đã xây dựng và chỉ đạo thực hiện các phương án lớn về đảm bảo an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh nông thôn; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, nhờ đó, an ninh trật tự ngày càng được đảm bảo; tổng kết 5 năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2005, trong đó công tác an ninh trật tự được đánh giá đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch tiếp tục được phòng ngừa và ngăn chặn có hiệu quả. Tình hình mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân được giải quyết cơ bản. Nhiều chuyên án, ổ nhóm tội phạm được triệt phá. Nhiều đối tượng bị truy nã, trong đó có nhiều đối tượng nguy hiểm bị bắt giữ và đầu thú. Đáng chú ý là phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển rộng khắp. Mô hình cụm liên kết về an ninh trật tự, các nghị quyết, kế hoạch liên tịch giữa công an với Mặt trận Tổ quốc và các ngành, đoàn thể trong công tác bảo vệ an ninh trật tự được thực hiện có hiệu quả¹.

Trong các năm tiếp theo, công tác an ninh của tỉnh tiếp tục được phát huy, trước hết là an ninh chính trị. Tỉnh tích cực triển khai thực hiện Kết luận số 86-KL/TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 14/10/2006 của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới, đồng thời thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương và Tỉnh ủy về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Nhờ đó, các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế về thăm và làm việc tại tỉnh, các mục tiêu trọng điểm và các sự kiện chính trị quan trọng trên địa bàn tỉnh được bảo vệ tuyệt đối an toàn. Tỉnh đã quản lý chặt chẽ, thực hiện tấn công chính trị đối với các đối tượng chính trị, đối tượng bất mãn, không để các thế lực thù địch và bọn phản động móc nối, lôi kéo tiến hành các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia. Các điểm phức tạp về an ninh, trật tự, nhất là các điểm có mâu thuẫn, khiếu kiện trong nội bộ nhân dân được tập trung giải quyết dứt điểm.

1. Xem Báo cáo số 37/BC-UBND, ngày 29/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 trong “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Hải Dương”.



Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được thực hiện tốt. Tình hình đình công, lãn công của công nhân trong doanh nghiệp được giải quyết ổn thỏa. Đối với tội phạm hoạt động có tổ chức, tỉnh chủ động nắm tình hình từ cơ sở, sớm phát hiện sai phạm, đề ra các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn kịp thời, hiệu quả.

Công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội được thực hiện có hiệu quả. Trước hết, hoạt động phòng ngừa, đấu tranh chống các loại tội phạm thường xuyên được tăng cường. Tỉnh chủ động xây dựng kế hoạch, thành lập các đội đặc nhiệm tấn công tội phạm cướp trên các tuyến giao thông; tập trung giải quyết có hiệu quả tình hình phức tạp về trật tự xã hội ở các địa bàn trọng điểm, những loại tội phạm hoạt động lưu động, tội phạm hoạt động theo kiểu “xã hội đen”. Tỉnh kịp thời tổ chức nắm bắt tình hình vay nợ “tín dụng đen” trong nhân dân và nợ xấu của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh; đấu tranh với tội phạm sử dụng công nghệ cao, như hoạt động kinh doanh sàn thương mại điện tử, kinh doanh đa cấp để lừa đảo hoặc sử dụng công nghệ cao hòng chiếm đoạt tài sản. Hàng loạt các vụ vi phạm pháp luật về kinh tế trong các lĩnh vực gian lận thương mại, buôn bán hàng cấm, hàng không có hóa đơn giấy tờ bị phát hiện và thu giữ, v.v.. Chỉ tính trong 9 tháng đầu năm 2013, lực lượng công an đã phát hiện, bắt giữ 139 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế trong các lĩnh vực: gian lận thương mại, buôn bán hàng cấm, hàng không có hóa đơn giấy tờ; thu giữ hàng hóa trị giá hơn 2 tỷ đồng. Lực lượng công an đồng thời phát hiện, xử lý 281 vụ, 410 đối tượng phạm tội về ma túy, thu 68,2g hêrôin, 171 cây anh túc và 300g cần sa, 137,5g ma túy tổng hợp; bắt giữ, xử lý 228 vụ, 1.122 đối tượng vi phạm về cờ bạc, thu tiền, tang vật và tài sản trị giá 1.390 triệu đồng; bắt giữ, xử lý 13 vụ, 22 đối tượng mại dâm; xử lý 77 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phạt 429 triệu đồng, v.v.. Công tác điều tra, xử lý tội phạm, giáo dục và cải tạo phạm nhân đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật, không để xảy ra oan, sai¹.

Về các vụ phạm pháp hình sự, trong năm 2014, đã xảy ra 798 vụ, giảm 1,36% so với năm trước, tỷ lệ khám phá án đạt 79,45%, đặc biệt, việc tỉnh đã

1. Xem Báo cáo số 162-BC/TU, ngày 30/9/2013 của Tỉnh ủy Hải Dương về tình hình kết quả công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng 9 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ quý IV năm 2013.



điều tra, làm rõ 100% các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng xảy ra¹.

Bước sang năm 2015, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh có nhiều điểm sáng so với các năm trước. Trước hết, việc tổ chức đại hội đảng các cấp được đảm bảo an toàn tuyệt đối. Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai quyết liệt có hiệu quả kế hoạch phòng, chống tội phạm có tổ chức; tội phạm giết người do nguyên nhân xã hội; tội phạm cướp tài sản; tệ nạn cờ bạc, mại dâm... Đề án xây dựng làng an toàn, doanh nghiệp an toàn về an ninh trật tự được đẩy mạnh, đạt kết quả tích cực. Đến hết năm 2015, trên địa bàn tỉnh đã có 1.474/1.481 làng, khu dân cư đăng ký xây dựng làng an toàn, khu dân cư an toàn về an ninh trật tự (đạt tỷ lệ 99,5%); 1.137/1.582 cơ quan, doanh nghiệp, trường học đăng ký xây dựng “Cơ quan, doanh nghiệp, trường học an toàn về an ninh trật tự”, đạt tỷ lệ 72%².

Công tác thanh tra được triển khai thực hiện đúng quy định, giảm bớt tình trạng chồng chéo, chất lượng được nâng lên, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, góp phần phòng ngừa vi phạm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí³. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện tương đối đầy đủ, nghiêm túc; cơ bản các đơn thư được xem xét, giải quyết, nhiều vụ việc được giải quyết ngay từ cơ sở. Chất lượng giải quyết tố cáo, khiếu nại của công dân từng bước được nâng lên, đảm bảo đúng pháp luật⁴. Các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, nhất là các vụ việc đông

1. Xem Báo cáo số 191/BC-UBND, ngày 12/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2013, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, Báo cáo số 136/BC-UBND, ngày 05/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015.

2. Xem Báo cáo số 152/BC-UBND, ngày 04/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016.

3. Qua 2.772 cuộc thanh tra, kiểm tra đã phát hiện nhiều vụ vi phạm về kinh tế với số tiền 265,719 tỷ đồng và 15.313m² đất; kiến nghị xử lý kỷ luật 7 tập thể và 39 cá nhân; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra 1 vụ việc (1 đối tượng); xử phạt vi phạm hành chính 26 tỷ 277 triệu đồng.

4. Đã tiếp nhận và phân loại, xử lý 22.355 đơn các loại; đã giải quyết 1.333/1.522 vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt 87,6%.



người, kéo dài ở một số địa phương được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát và xử lý dứt điểm¹.

Tuy nhiên, tình hình trật tự xã hội trong tỉnh còn diễn biến phức tạp, công tác nắm tình hình có lúc chưa kịp thời. Việc giải quyết tố giác, tin báo tội phạm còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra và quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo ở một số đơn vị chưa thực hiện triệt để, kịp thời.

3. Khoa học - công nghệ, tài nguyên và môi trường

Lĩnh vực khoa học và công nghệ được tỉnh coi trọng và đầu tư phát triển theo hướng thiết thực, hiệu quả. Riêng trong 5 năm 2010 - 2015, tỉnh đã đầu tư 145,5 tỷ đồng ngân sách các cấp cho sự nghiệp khoa học và công nghệ, thực hiện 158 nhiệm vụ khoa học và công nghệ². Các lĩnh vực nghiên cứu tập trung vào giải quyết những vấn đề cấp thiết trong sản xuất và đời sống đã mang lại hiệu quả thiết thực. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ của tỉnh được tăng cường; hệ thống quản lý được kiện toàn theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối. Hoạt động khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng xác định những luận cứ, cơ sở khoa học để đưa ra các quyết định lựa chọn, chấp thuận đầu tư các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của tỉnh gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn, trùng tu di sản văn hóa và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Ý thức được tầm quan trọng của các nguồn tài nguyên và môi trường đối với sự phát triển của đất nước, từ nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chú trọng công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991), văn kiện các kỳ Đại hội Đảng đều đã đề cập vấn đề này. Đặc biệt, Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã định hướng toàn diện công tác quản lý tài nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

1. Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh có 16 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, đông người, kéo dài, trong đó có 10 vụ việc đã giải quyết xong và 6 vụ việc đang được xem xét giải quyết.

2. Xem Ban Thường vụ Tỉnh ủy: *Kỷ yếu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XV (nhiệm kỳ 2010 - 2015)*, Sđd.



Quán triệt các nghị quyết của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tỉnh ủy Hải Dương đã ban hành, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình hành động số 11-CTr/TU, ngày 01/02/2012 về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình hành động số 38-CTr/TU, ngày 26/8/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường giai đoạn 2013 - 2020.

Về bảo vệ tài nguyên và khoáng sản, được sự chỉ đạo của tỉnh, hàng loạt vấn đề được giải quyết và đưa vào khuôn phép. Khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định. Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định. Giá tính thuế tài nguyên đối với một số khoáng sản được điều chỉnh, bổ sung. Việc lập hồ sơ và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thường xuyên đôn đốc và thông báo. Hoạt động của ban chỉ đạo phòng, chống và xử lý khai thác cát trái phép các cấp được đẩy mạnh và đổi mới. Đoàn kiểm tra liên ngành các huyện, thành phố, thị xã được cơ cấu lại. Việc ra quân tháng cao điểm được tổ chức. Việc khai thác cát trái phép, kinh doanh bến, bãi và mua, bán, vận chuyển, tiêu thụ, tàng trữ cát thường xuyên được kiểm tra, xử lý. Hoạt động tuyên truyền, vận động các tổ chức, nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, ngăn chặn việc khai thác cát trái phép, đặc biệt là nhân dân các địa phương ven các tuyến sông được đẩy mạnh.

Về hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, đã từng bước được chấn chỉnh, đi vào nền nếp và có chuyển biến tích cực. Phần lớn các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, hoàn chỉnh các thủ tục về khoáng sản, đất đai, môi trường và triển khai hoạt động khai thác. Họ đã có ý thức hơn trong việc chấp hành các quy định của pháp luật; thực hiện việc khai thác theo giấy phép được cấp và theo các dự án được duyệt; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; đã nộp về ngân sách hàng chục tỷ đồng thuế tài nguyên, hàng chục tỷ đồng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Các nguồn thu từ hoạt động khai thác khoáng sản đã đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về bảo vệ và phát triển rừng, tỉnh đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và thực hiện các hình thức khoán thích hợp cho cá nhân, hộ gia đình để bảo vệ và



phát triển nguồn tài nguyên này. Tỉnh Hải Dương đã không còn đất trống đồi trọc, 100% diện tích rừng đã được giao khoán cho hộ dân. Nhờ vậy, diện tích của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và phát triển. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo điều tra, đánh giá thực trạng đa dạng sinh học; xây dựng ban hành kế hoạch hành động đa dạng sinh học giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020¹.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Toàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng 3.043,45ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng hạ tầng và các thiết chế văn hóa cơ sở. Tỉnh đã cơ bản hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở dân cư, đô thị và đẩy mạnh việc xử lý đất xen kẹt, đất dôi dư trong các khu dân cư. Các bộ phận chức năng tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch và tổ chức khai thác có hiệu quả một số vùng nguyên liệu. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra việc quản lý, khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản được tăng cường. Nhiều tổ chức, cá nhân sai phạm đã kịp thời được phát hiện và xử lý².

Lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường là lĩnh vực được tỉnh chỉ đạo sát sao. Trước hết, việc xử lý chất thải sinh hoạt hằng ngày, trong đó đặc biệt đối với việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đã đạt được những hiệu quả tích cực. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải khu đô thị đạt gần 80%, khu vực nông thôn đạt hơn 60%. Tỉnh đã hỗ trợ kinh phí từ ngân sách để xây dựng 124 bãi chôn lấp rác cho 104 xã, xây dựng 1.160 bể chứa rác thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại 58 xã³.

Về xử lý rác thải y tế, chất thải rắn y tế được phân loại, thu gom và xử lý bằng lò đốt chuyên dùng do ngành y tế trang bị, lắp đặt trong khuôn viên của mỗi bệnh viện (đã có 19/22 bệnh viện được trang bị lò đốt chất thải rắn y tế đồng bộ - lò Chuwastar của Nhật Bản). Giai đoạn đầu, các lò đốt đã phát huy

1. Xem Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

2, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI, Sđd, tr.27, 28, 29.



được hiệu quả trong công tác xử lý chất thải y tế. Tuy nhiên, đến nay một số lò đốt đã xuống cấp, hiệu quả xử lý không cao, xử lý không triệt để, việc trang bị đồng loạt lò đốt rác Chuwastar cho các bệnh viện có thể chưa phù hợp, đặc biệt với những bệnh viện có lượng phát sinh chất thải ít lại nằm gần khu dân cư, nên một ít trong số đó đã thuê đơn vị có chức năng xử lý. Về xử lý nước thải y tế, mặc dù lượng nước thải phát sinh tại các bệnh viện ngày càng tăng, song công tác thu gom, xử lý nước thải, được xử lý theo công nghệ Johkasou của Nhật Bản, nhìn chung đã phát huy được hiệu quả.

Về chất thải rắn công nghiệp, phần lớn chất thải nguy hại được các doanh nghiệp ký kết với các đơn vị chuyên về xử lý môi trường vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định và thực hiện báo cáo định kỳ lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại chưa đúng quy định, như ký hợp đồng với đơn vị không có chức năng.

Về xử lý nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, về cơ bản, tỉnh đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, với tổng công suất thiết kế 11.000m³/ngày đêm, hoạt động cơ bản đạt yêu cầu theo đúng các quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, so với yêu cầu chất lượng nước xả thải vào hệ thống sông Bắc - Hưng - Hải, một số khu công nghiệp vẫn còn một số chỉ tiêu chưa đạt.

V- HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

1. Trên lĩnh vực kinh tế

Với vị trí nằm giữa tam giác động lực phát triển kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã tạo cho Hải Dương có tiềm năng, lợi thế nổi bật để thu hút, phát triển nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ ven biển như: công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí đóng tàu, công nghiệp sản xuất kim loại, công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, dịch vụ vận chuyển, cảng nội địa, khu hậu cần (logistics), xuất nhập khẩu hàng hóa và công nghiệp dịch vụ... Không chỉ có lợi thế về vị trí địa lý, Hải Dương còn có một nguồn nhân lực dồi dào và tiềm năng để tham gia phát triển sản xuất, phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh. Với lợi thế trên, lãnh đạo tỉnh Hải Dương luôn xác định: đầu tư trực tiếp (FDI) - nguồn vốn quan trọng trong chiến lược



phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ưu tiên thu hút các dự án FDI có quy mô đầu tư lớn, hàm lượng công nghệ cao, công nghệ nguồn; triển khai dự án sản phẩm có sức cạnh tranh; dự án sản xuất định hướng xuất khẩu; dự án sản xuất công nghiệp phụ trợ; dự án sản xuất có sử dụng thế mạnh về nguyên liệu của địa phương. Đặc biệt, từ khi có Chỉ thị số 41-CT/TW, ngày 15/4/2010 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỉnh Hải Dương đã nhanh chóng triển khai hàng loạt các giải pháp: cải thiện môi trường kinh doanh; xây dựng thông tin đối ngoại hằng năm; cung cấp đầy đủ thông tin về nhu cầu viện trợ của tỉnh cho các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) nước ngoài; tăng cường đối thoại với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh, v.v..

Quán triệt chủ trương trên, ngay trong năm 2010, tỉnh đã cử các đoàn đến Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc dự các cuộc hội thảo, trao đổi, học tập kinh nghiệm về quản lý, nhất là xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư. Năm 2015, hoạt động kinh tế đối ngoại được tiến hành đồng bộ, vừa mở rộng, vừa đi vào chiều sâu, nhất là tới các nước và vùng lãnh thổ, như Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Cũng trong năm 2015, tỉnh tổ chức các đoàn đi nghiên cứu, khảo sát thị trường, tổ chức đoàn và gian hàng tham dự, nhằm xúc tiến thương mại quốc tế ở nhiều nơi, như Hội chợ ASEAN - Trung Quốc tại Trung Quốc, Hội chợ Thương mại quốc tế Việt Nam lần thứ 25 - VietNam Expo tại Hà Nội, Hội chợ Việt Nam - Trung Quốc tại Lạng Sơn và Hội nghị quốc tế nông sản và thực phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhờ chủ trương đúng đắn và các giải pháp hợp lý, FDI và xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh mang lại hiệu quả tốt.

Riêng năm 2010, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã đóng góp 97 triệu USD cho ngân sách; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD; giá trị sản xuất công nghiệp đạt 9.545 tỷ đồng. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn tích cực tham gia công tác xã hội từ thiện, xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm cho người lao động.

Đến hết năm 2011, tỉnh đã phê duyệt quy hoạch gần 40 cụm công nghiệp với diện tích gần 1.600ha. Đến hết năm 2011, tỉnh có 221 dự án đầu tư nước ngoài đến từ 23 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đầu tư đăng ký là



5,162 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp FDI ước đạt 1,895 tỷ USD, đạt 36,7% tổng vốn đầu tư, thu hút trên 98 nghìn lao động trực tiếp tại các doanh nghiệp cùng hàng nghìn lao động gián tiếp khác¹. Riêng năm 2011, tỉnh Hải Dương đã thu hút 2,554 tỷ USD vốn FDI và trở thành một trong những tỉnh thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước của năm.

Cho đến năm 2015, hoạt động FDI và xúc tiến thương mại của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Về hoạt động FDI và đẩy mạnh xuất, nhập khẩu, chỉ tính riêng 10 tháng đầu năm 2015, tỉnh Hải Dương đã thu hút được 319 triệu USD đầu tư FDI, trong đó: cấp mới cho 20 dự án, vốn là 169,5 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn đầu tư cho 16 dự án với số vốn tăng thêm là 149,5 triệu USD. Trong 20 dự án cấp mới, đều tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, ngành nghề chủ yếu là giấy dếp, linh kiện điện tử; có 7 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư tại địa bàn tỉnh. Đúng đầu về vốn đầu tư là Hồng Kông gồm 4 dự án, với tổng số vốn là 102,6 triệu USD (chiếm 62% vốn đầu tư đăng ký cấp mới). Hàn Quốc đứng thứ hai gồm 8 dự án, với tổng số vốn là 21,8 triệu USD (chiếm 13,4% vốn đầu tư đăng ký cấp mới). Còn lại các nhà đầu tư của Quần đảo Virgin, Anguilla thuộc Anh, Anh, Brunây, Trung Quốc. Tính đến tháng 10/2015, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 304 dự án đầu tư nước ngoài đến từ 24 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 6.691 triệu USD, trong đó vốn đầu tư trong các khu công nghiệp là 157 dự án, với số vốn là 3.295,2 triệu USD, ngoài khu công nghiệp là 147 dự án với số vốn là 3.395,8 triệu USD².

Về xuất nhập khẩu, như đã trình bày trên đây, từ năm 1997 đến năm 2015, ngoại thương của tỉnh tăng rất ấn tượng. Về tổng thể, giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 1997 là 36,853 triệu USD, năm 2015 lên đến 4.222,8 triệu USD, tăng 114,6 lần; giá trị hàng hóa nhập khẩu cho hai năm tương ứng trên là 32,962 triệu USD và 3.543,4 triệu USD, tăng gấp 107,6 lần.

Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, tỉnh Hải Dương đã khẩn trương tìm giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn ODA. Chỉ tính trong thời gian từ năm 2007 đến

1. Xem “Hải Dương: Phát huy lợi thế để thu hút vốn FDI”, <http://danguykccq.haiduong.org.vn>.

2. Xem *Báo cáo số 128/BC-UBND, ngày 13/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về kết quả công tác đối ngoại năm 2015 và kế hoạch hoạt động năm 2016*.



năm 2012, trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã thu hút được 19 nhà tài trợ nguồn vốn ODA cho tỉnh, bao gồm: Nhật Bản, Đức, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Pháp, Liên minh châu Âu, Bỉ, Italia, Hà Lan, v.v., với tổng nguồn vốn ODA lên tới 394,6 triệu USD, trong đó vay ưu đãi là 232,6 triệu USD, viện trợ là 15,5 triệu USD và vốn đối ứng là 146,5 triệu USD. Trong số các nhà tài trợ nguồn vốn ODA, Nhật Bản chiếm tỷ trọng áp đảo với hơn 71% nguồn vốn¹. Các dự án ODA trên địa bàn tỉnh Hải Dương đều là những dự án có ý nghĩa, mang lại những lợi ích thiết thực trong xây dựng kết cấu hạ tầng, giáo dục, vệ sinh, môi trường, v.v..

Riêng trong năm 2015, số dự án ODA đã được hoàn thành là 2 dự án, gồm: dự án xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Hải Dương và dự án xây dựng nhà máy chế biến rác thải sinh hoạt thành phân compost thành phố Hải Dương. Các dự án này được đưa vào hoạt động đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Số dự án ODA đang được triển khai là 2 dự án. Dự án thứ nhất, cải tạo hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hải Dương sử dụng vốn ODA của Đức, với tổng vốn đầu tư là 6 triệu Euro (150 tỷ đồng), đã được triển khai xây dựng và hoàn thành xong các hạng mục công trình, đang thực hiện việc quyết toán, vận hành và bàn giao công trình. Dự án thứ hai, phòng, chống bạo lực gia đình, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và chăm sóc người cao tuổi do Quỹ Dân số Liên hợp quốc tài trợ, với tổng vốn là 2,3 triệu USD (49 tỷ đồng), được triển khai từ năm 2013, đến năm 2015 đã tiến hành được nhiều hoạt động có ý nghĩa và thiết thực, như triển khai mô hình chăm sóc người cao tuổi tại tỉnh (mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau); xây dựng đường dây nóng về phòng, chống bạo lực gia đình, v.v.. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai nhiều dự án về giao thông nông thôn, cấp nước và vệ sinh môi trường, cấp điện,... do Trung ương quản lý từ các nguồn vốn của JBIC (Nhật Bản), Ngân hàng châu Á, Ngân hàng Thế giới và dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước cho vùng nông thôn huyện Gia Lộc và Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo Chương trình ORIO của Chính phủ Hà Lan². Bên cạnh những

1. Số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương, dẫn theo bài viết: “Quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh Hải Dương”, <https://webcache.googleusercontent.com>.

2. Xem Báo cáo số 128/BC-UBND, ngày 13/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về kết quả công tác đối ngoại năm 2015 và kế hoạch hoạt động năm 2016.



thành quả đạt được, việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA vẫn còn những hạn chế, trong đó đáng chú ý là một số dự án đã bị chậm tiến độ.

2. Trên lĩnh vực văn hóa

Đây là một trong những trụ cột của hoạt động đối ngoại của tỉnh Hải Dương, góp phần quan trọng vào việc quảng bá con người và mảnh đất tỉnh, nhằm thu hút đầu tư, du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh. Một trong những thế mạnh của tỉnh Hải Dương để quảng bá là lĩnh vực thể dục thể thao, các lễ hội truyền thống, các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh, v.v..

Ngoài những hoạt động thi đấu giành các danh hiệu, huy chương trên các đấu trường, tỉnh Hải Dương còn thường xuyên tổ chức thi đấu giao hữu với các đội trong nước và quốc tế các môn thể thao có thế mạnh, như bóng chuyền, bóng bàn; đồng thời, tỉnh cũng thường xuyên cử các đoàn vận động viên đi tập huấn thi đấu ở nước ngoài. Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng quảng bá hình ảnh của tỉnh trong lĩnh vực du lịch, với những hoạt động quảng bá các lễ hội truyền thống, các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh.

Riêng trong năm 2015, hoạt động ngoại giao văn hóa của tỉnh diễn ra liên tục. Trước hết, trong lĩnh vực du lịch và quảng bá du lịch, ngay từ đầu năm, tỉnh đã phối hợp với Kênh truyền hình Quốc hội, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng, Quảng Ninh thực hiện chương trình tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá Lễ hội mùa xuân Côn Sơn - Kiếp Bạc năm 2015, bằng các hình thức như phát phóng sự, hình ảnh và truyền hình trực tiếp Lễ kỷ niệm 50 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Côn Sơn và khai mạc Lễ hội. Trong năm, tỉnh hướng dẫn và phối hợp với đoàn làm phim của Bỉ thực hiện chương trình truyền hình thực tế tại Hải Dương và ghi hình một số danh lam thắng cảnh của tỉnh Hải Dương để phát sóng trên kênh truyền hình Caracol, Côlômbia; tổ chức đón tiếp và làm việc với đoàn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng các doanh nghiệp lĩnh vực du lịch tỉnh Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang thăm và ký Ghi nhớ hợp tác phát triển du lịch giữa tỉnh Hải Dương và tỉnh Viêng Chăn; tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2015, tỉnh tổ chức đón tiếp đoàn của Ban Văn hóa phúc lợi và đội tuyển bóng chuyền nữ thành phố Seoul, Hàn Quốc sang thăm và thi đấu



giao hữu bóng chuyền; tổ chức giải bóng bàn quốc tế Cúp Hoàng Thạch 2015 với sự tham gia của các đội tuyển bóng bàn mạnh trong nước và đội tuyển bóng bàn tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Đoàn vận động viên bóng bàn tỉnh Hải Dương đi tập huấn, thi đấu tại tỉnh Nam Ninh, Trung Quốc. Đặc biệt, trong năm 2015, các huấn luyện viên và vận động viên của tỉnh Hải Dương được tuyển chọn vào đội tuyển quốc gia tham gia thi đấu các giải quốc tế đạt thành tích xuất sắc tại nhiều đấu trường, nổi bật là tại SEA Games 28 ở Xingapo, như đã trình bày ở trên. Cũng trong năm 2015, Đoàn vận động viên của tỉnh tham gia giải vô địch pencak silat thế giới tại Thái Lan và tham gia Đại hội Thể thao ASEAN Para Games lần thứ 8 tại Xingapo, v.v..

Trong các lĩnh vực văn hóa khác, trong năm 2015, tỉnh Hải Dương cử đoàn dự triển lãm và hội thảo quốc tế về phát thanh, truyền hình và khảo sát thị trường phim ảnh, công nghệ phát thanh, truyền hình tại Mỹ; xúc tiến việc nghiên cứu, học tập kinh nghiệm quản lý đô thị ở Nam Phi; trao đổi, học tập kinh nghiệm về quản lý, điều hành dịch vụ công tại Mỹ; dự lễ hội văn hóa và làm việc với lãnh đạo thành phố Suwon về hợp tác giữa hai địa phương.

3. Công tác đối với người Hải Dương ở nước ngoài

Cho đến hết năm 2015, số lượng người Hải Dương đang sinh sống, học tập và làm việc ở nước ngoài khoảng 40.000 người, cư trú tại trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong số đó, khoảng 30 - 35% số người đã định cư ở nước sở tại, còn lại là những người lao động, học tập có thời hạn. Người Hải Dương ở nước ngoài nhìn chung có cuộc sống ổn định, lao động cần cù, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, chấp hành tốt pháp luật, các quy định của nước sở tại và luôn hướng về quê hương, đất nước. Bởi vậy, tỉnh Hải Dương luôn có những hoạt động để động viên, tạo điều kiện cho những người xa xứ tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới của đất nước. Từ ý nghĩa đó, năm 2001, Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh Hải Dương được thành lập. Đây là cơ quan đầu mối về công tác người Việt Nam ở nước ngoài tại tỉnh, có chức năng, nhiệm vụ là cầu nối giữa người Hải Dương trong nước và người Hải Dương đang sinh sống, học tập và làm việc ở nước ngoài, với mục đích tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tới người Hải Dương sống xa quê hương, kêu gọi kiều bào hướng về quê hương, yêu quê hương và góp phần xây dựng quê hương.



Tính đến hết tháng 10/2015, Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh Hải Dương có 12 chi hội trực thuộc, với hơn 600 hội viên là thân nhân của người Hải Dương ở nước ngoài.

Tỉnh Hải Dương thường xuyên tổ chức những hoạt động thiết thực, bổ ích dành cho kiều bào và thân nhân của họ. Riêng trong năm 2015, tỉnh đã tổ chức một số hoạt động rất có ý nghĩa như:

- Cử đại diện kiều bào và thân nhân tham dự Chương trình Xuân quê hương do Bộ Ngoại giao tổ chức vào tháng 2, gồm nhiều hoạt động, như gặp mặt và chúc tết Lãnh đạo Nhà nước, Lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; thăm khu di tích ATK (An toàn khu) Định Hóa; giao lưu với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và dự chương trình giao lưu nghệ thuật.

- Tổ chức gặp mặt kiều bào và thân nhân nhân dịp Xuân Giáp Ngọ năm 2015 tại thị xã Chí Linh và dâng hương tại Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, đón tiếp khoảng 250 người tham dự. Đây là buổi gặp mặt được tổ chức định kỳ vào dịp đầu xuân năm mới, nhân dịp người Hải Dương ở nước ngoài về quê ăn Tết Nguyên đán và thăm thân nhân.

Tính đến hết năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 5 dự án của 2 Việt kiều ở Anh và Canada đầu tư với tổng số vốn là 21,75 triệu USD, vào các lĩnh vực may mặc, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Trong đó, Việt kiều Canada, với Công ty trách nhiệm hữu hạn Home Deco có 1 dự án và số vốn là 1,6 triệu USD đầu tư vào sản xuất chăn ga gối đệm; còn nhà đầu tư Việt kiều ở Anh đầu tư 4 dự án: sản xuất hàng may mặc của Công ty trách nhiệm hữu hạn quốc tế Đông Tài (5 triệu USD), Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Tài (4,48 triệu USD); Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phú Thái - Phân khu phía Tây (0,94 triệu USD); Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật phân khu phía Đông - khu công nghiệp Phú Thái (9,73 triệu USD). Đến nay, các dự án do kiều bào đầu tư tại địa bàn tỉnh đang triển khai và hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các dự án do Việt kiều Anh đầu tư liên tục phát triển và mở rộng sản xuất kinh doanh¹.

1. Xem Báo cáo số 128/BC-UBND, ngày 13/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về kết quả công tác đối ngoại năm 2015 và kế hoạch hoạt động năm 2016.



4. Các hoạt động đối ngoại khác

- Công tác tổ chức và thực hiện các thỏa thuận quốc tế với các địa phương nước ngoài:

Đây là hoạt động có vị trí, vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế ở các cấp, các ngành, các địa phương, trong đó có tỉnh Hải Dương. Gần 20 năm từ khi được tách tỉnh cho đến năm 2015, tỉnh Hải Dương đã ký các văn bản trong phạm vi thỏa thuận quốc tế với các đối tác nước ngoài, cụ thể với 4 địa phương quốc tế và thỏa thuận quốc tế khác, đó là: tỉnh Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (theo văn bản hợp tác từ năm 1984 và từ năm 2000 trở lại đây); thành phố Montreuil, Cộng hòa Pháp (theo văn bản hợp tác hữu nghị ký ngày 25/10/2001); thành phố Suwon, Hàn Quốc (theo văn bản thỏa thuận về quan hệ hữu nghị và hợp tác ký ngày 13/7/2004); tỉnh Seine-Saint-Denis, Cộng hòa Pháp (theo thỏa thuận hợp tác ký ngày 25/5/2006 và văn bản ghi nhớ hiệu quả thảo luận về chương trình hợp tác giữa Hải Dương và tỉnh Seine-Saint-Denis năm 2013 và những năm tiếp theo); văn bản ghi nhớ với Quỹ Fred Hollows, Ôxtrâyliia về Dự án phát triển chăm sóc mắt toàn diện tại tỉnh Hải Dương giai đoạn 2012 - 2015. Trong số các đối tác được ký kết các văn bản trên đây, các dự án được ký kết giữa Cộng hòa Pháp với tỉnh Hải Dương đã đem lại lợi ích thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Dự án xây dựng hệ thống thoát nước thải thí điểm và lắp đặt thùng đựng rác tại khu dân cư số 12, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, được tỉnh Seine-Saint-Denis, Cộng hòa Pháp hỗ trợ, trị giá 200.000 Euro (Hải Dương 20.000 Euro, Seine-Saint-Denis 180.000 Euro) đã đưa vào hoạt động từ tháng 9/2011, giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường tại địa phương.

Dự án xử lý nước thải chung của Bệnh viện Lao và bệnh phổi và Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS, thành phố Hải Dương, được tỉnh Seine-Saint-Denis, Cộng hòa Pháp hỗ trợ, trị giá 200.000 Euro, đã đưa vào hoạt động, vận hành hiệu quả, nâng cao chất lượng môi trường từ tháng 9/2012.

Đây là hai trong số các dự án mà tỉnh Seine-Saint-Denis, Cộng hòa Pháp hỗ trợ tỉnh Hải Dương triển khai trong khuôn khổ quan hệ hợp tác giữa hai địa phương từ 10 năm qua, giải quyết nhu cầu tăng cường nhân lực quản trị tin học và trình độ chăm sóc điều trị bệnh và giải quyết vấn đề ô nhiễm môi



trường, tổng kinh phí tỉnh Seine-Saint-Denis hỗ trợ tỉnh Hải Dương triển khai các dự án này khoảng hơn 600.000 Euro¹.

- *Hợp tác với các địa phương trong nước:*

Điểm nổi bật là tỉnh Hải Dương tiếp tục phát huy mối quan hệ gắn bó, tình nghĩa với tỉnh Phú Yên, tỉnh được kết nghĩa với tỉnh Hải Dương từ năm 1960.

Từ sau khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay, phát huy truyền thống đoàn kết Bắc - Nam, lãnh đạo tỉnh cùng các ban, ngành và các tổ chức đoàn thể của hai tỉnh thường xuyên thăm hỏi, trao đổi kinh nghiệm và ký kết các văn bản hợp tác để cùng nhau phát triển trên các lĩnh vực.

Năm 2000, Hội Đồng hương Hải Dương tỉnh Phú Yên được thành lập. Đây là tổ chức tự nguyện bao gồm những cựu chiến binh đã từng tham gia chiến đấu trên chiến trường Phú Yên thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và những người đến Phú Yên công tác, lập nghiệp sau ngày miền Nam giải phóng.

Về tổ chức, ngoài các chi hội ở thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và một số huyện, còn có Chi hội Đồng hương Hải Dương Trung đoàn Không quân 910 thuộc Trường Sĩ quan không quân tại sân bay Tuy Hòa. Một trong những hoạt động tình nghĩa của Hội Đồng hương Hải Dương là tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ của con em các gia đình ở Hải Dương và các tỉnh, thành phố khác của miền Bắc đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên chiến trường Phú Yên. Suốt nhiều năm với những cuộc tìm kiếm đầy khó khăn, nhiều hài cốt liệt sĩ đã được tìm thấy đưa về quê nhà an táng.

Bên cạnh đó, trong thời kỳ này, các đoàn đại biểu của hai tỉnh vẫn duy trì những chuyến viếng thăm lẫn nhau, với mục đích giao lưu, trao đổi những kinh nghiệm, cổ vũ, động viên nhau trong xây dựng quê hương trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với đó, những người con của tỉnh Hải Dương cũng như những người con của tỉnh Phú Yên đang lập nghiệp, sinh sống, học tập ở tỉnh kết nghĩa của nhau đang có những đóng góp rất có ý nghĩa vào sự nghiệp phát triển chung của hai tỉnh.

1. “Tỉnh Seine-Saint-Denis, Cộng hòa Pháp và tỉnh Hải Dương hợp tác xử lý nước thải”, <https://webcache.googleusercontent.com>.



Nhìn chung, hoạt động đối ngoại nhân dân được đổi mới, thu được nhiều kết quả nổi bật, củng cố quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước có quan hệ hợp tác với tỉnh thông qua các hoạt động giao lưu, trao đổi, văn hóa, giáo dục; đẩy mạnh các hoạt động hòa bình, đoàn kết, hữu nghị; qua đó, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề liên quan đến an sinh xã hội của tỉnh.

*

* *

Nhìn toàn cảnh lịch sử phát triển của tỉnh Hải Dương kể từ khi được tái lập năm 1997 đến năm 2015 là một quá trình phát triển đầy ấn tượng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Lĩnh vực kinh tế đạt được những thành quả to lớn. Có thể thấy, bức tranh kinh tế của tỉnh Hải Dương thời kỳ này rất sáng, có nhiều điểm bứt phá. Kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) từ 4.830 tỷ đồng năm 1997, tăng qua các năm và đạt mức 77.331 tỷ đồng vào năm 2015. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ tăng từ 36,6% và 28% năm 1997 lên 52,8% và 31,1% năm 2015, trong khi tỷ trọng nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp giảm từ 35,4% năm 1997 xuống còn 16,1% năm 2015.

Cùng với đó là cơ cấu lao động tương ứng chuyển dịch từ 70,5% (nông, lâm, ngư nghiệp), 15,9% (công nghiệp - xây dựng), 13,6% (dịch vụ) năm 2005 sang 36,5%, 35%, 28,5% năm 2015. Cơ cấu lại kinh tế bước đầu đạt kết quả, nhất là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và cơ cấu lại đầu tư công; tỷ trọng huy động vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 54,8% năm 2005 lên 68,4% năm 2010 và 72,1% vào năm 2015¹.

Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp chưa tạo được bứt phá, các ngành công nghiệp công nghệ cao còn ít, công nghiệp phụ trợ thiếu và chậm phát triển.

1. Xem Báo cáo số 82-BC/TU, ngày 25/11/2016 của Tỉnh ủy Hải Dương tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững.



Lĩnh vực du lịch - khách sạn - nhà hàng trong ngành dịch vụ còn chậm phát triển.

Quá trình đô thị hóa và sự hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có sự chuyển biến nhanh. Trong thời gian từ năm 1997 đến năm 2015, thành phố Hải Dương cũng như các thị xã, thị trấn vùng ngoại vi đã có diện mạo của những đô thị, thành phố hiện đại, với nhiều khu công nghiệp và cụm công nghiệp cùng với quá trình hiện đại hóa hệ thống hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng mỹ thuật, công viên, cây xanh. Thành phố Hải Dương hoàn thành điều chỉnh địa giới hành chính và được nâng cấp lên đô thị loại I, thị xã Chí Linh đạt đô thị loại III và trở thành thành phố, huyện Kinh Môn đạt đô thị loại IV và trở thành thị xã. Thành phố Hải Dương đang đáp ứng ngày càng tốt hơn vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, dịch vụ của tỉnh Hải Dương và là đô thị trung tâm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng. Các thành phố, thị xã, thị trấn vùng ngoại vi đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa bàn cơ sở.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội, có nhiều chuyển biến tích cực. Giáo dục, đào tạo luôn là điểm sáng của Hải Dương. Hệ giáo dục mầm non, cơ sở trường lớp ngày càng được cải thiện, số lượng giáo viên đạt trình độ vượt chuẩn trở lên chiếm tỷ lệ ngày càng cao, các cháu được chăm sóc đầy đủ về dưỡng chất và được khám sức khỏe định kỳ. Hệ giáo dục phổ thông luôn ở tốp dẫn đầu cả nước về chất lượng, nhất là đối với bậc trung học phổ thông, tỷ lệ tốt nghiệp thường cao, đạt 99% trở lên, đội tuyển quốc gia của tỉnh luôn ở vị trí tốp dẫn đầu của cả nước, số học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng đều cao. Hệ trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, cao đẳng và đại học luôn đảm bảo chất lượng dạy và học. Mỗi năm, có hàng nghìn học sinh tốt nghiệp tạo ra nguồn nhân lực quan trọng trong các ngành nghề khác nhau, không những cho tỉnh Hải Dương mà còn cho các tỉnh bạn. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chưa cao và chưa thật gắn kết chặt chẽ với nhu cầu sử dụng, cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực chưa hợp lý.

Y tế và các lĩnh vực an sinh xã hội được cải thiện đáng kể. Chất lượng và số lượng của các cơ sở y tế cùng với trình độ của đội ngũ cán bộ ngành y ngày



càng được cải thiện và nâng cao, đáp ứng rộng rãi nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Hệ thống y tế ngoài công lập phát triển một cách nhanh chóng, góp phần quan trọng vào hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Các lĩnh vực an sinh xã hội được triển khai khá tốt, trở thành điểm nhấn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, năng lực y tế ở tuyến xã còn hạn chế. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên và mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn ở mức cao.

Văn hóa, văn nghệ, thông tin, truyền thông và thể dục, thể thao thu được những thành quả quan trọng. Nét văn hóa phong phú, đa dạng, vừa mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa Xứ Đông, vừa mang tính đại diện cao được gìn giữ và phát huy, trở thành niềm tự hào của tỉnh. Hoạt động văn nghệ phong phú, đa dạng, hấp dẫn, sinh động được thể hiện ở nghệ thuật hát chèo, cùng nhiều loại hình văn nghệ dân gian, đã trở thành nét rất riêng của Xứ Đông. Hoạt động của truyền hình, phát thanh, báo chí, xuất bản, thông tin điện tử của tỉnh có những chuyển biến mạnh mẽ. Lĩnh vực thể dục thể thao luôn là niềm tự hào của tỉnh. Thể thao thành tích cao của tỉnh luôn giữ vững thứ hạng trong top đầu cả nước. Các vận động viên của tỉnh đã giành nhiều huy chương các loại trong các đấu trường trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở vẫn còn thiếu.

Quốc phòng, an ninh, bảo vệ tài nguyên, môi trường được triển khai sát sao, bước đầu đem lại những hiệu quả tích cực. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. An ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững trên các lĩnh vực: văn hóa tư tưởng, kinh tế, tôn giáo. Hoạt động bảo vệ tài nguyên và môi trường đạt được kết quả bước đầu. Nhờ đó, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đã từng bước được chấn chỉnh, đi vào nền nếp và có chuyển biến tích cực. Việc quản lý, bảo vệ môi trường nhìn chung được triển khai đúng quy trình đối với từng loại chất thải. Tuy nhiên, nước thải, chất thải gây ô nhiễm từ các làng nghề chưa được xử lý triệt để.

Hoạt động đối ngoại của tỉnh được đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, ngày càng đi vào chiều sâu theo hướng nâng cao hiệu quả,



thiết thực. Tỉnh đã duy trì tốt các mối quan hệ hợp tác và đã ký kết nhiều văn bản hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước cũng như nước ngoài nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quảng bá, giới thiệu hình ảnh, sản phẩm của tỉnh và thu hút đầu tư về Hải Dương. Hoạt động đối ngoại nhân dân được đổi mới, có nhiều kết quả nổi bật, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề liên quan đến an sinh xã hội của tỉnh.

Bên cạnh những thành tựu trên, hiện nay ở Hải Dương, môi trường đầu tư, kinh doanh trên một số lĩnh vực chậm được cải thiện; việc triển khai các dự án đầu tư của một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn còn gặp khó khăn; tiến độ thực hiện một số công trình trọng điểm còn chậm. Tình trạng khiếu kiện vượt cấp vẫn diễn ra ở một số nơi. Vấn đề ô nhiễm môi trường, tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông vẫn diễn biến phức tạp. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng và chất lượng của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển của địa phương.



KẾT LUẬN



Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước và nhân dân Việt Nam - kỷ nguyên độc lập, tự do.

Trong những năm đầu mới được thành lập, đất nước đứng trước muôn vàn khó khăn do nạn đói, nạn mù chữ và nạn ngoại xâm. Nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đấu tranh chống các thế lực phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng, thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, thành lập đảng bộ và chính quyền địa phương, tích cực tham gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Nhưng với âm mưu quay trở lại xâm lược Việt Nam, ngày 23/9/1945, thực dân Pháp với sự giúp đỡ của quân đội Anh nổ súng gây hấn ở Sài Gòn rồi từng bước đánh chiếm miền Nam, miền Trung và miền Bắc. Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp kéo dài 9 năm.

Trong thời kỳ này, Hải Dương về cơ bản thuộc vùng thực dân Pháp chiếm đóng. Nhân dân Hải Dương đã anh dũng đứng lên xây dựng làng chiến đấu, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Tỉnh đội, lực lượng vũ trang tỉnh đã kết hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương đánh thực dân Pháp bằng nhiều hình thức phong phú, bằng mọi thứ vũ khí trong tay, lấy sức mạnh của chiến tranh nhân dân đẩy lùi hầu hết những trận càn lớn; chủ động tấn công quân Pháp, trấn áp, giải tán các hội tề và các thế lực



phản động khác, ổn định tình hình chính trị và an ninh. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần vào chiến thắng Đường 5, chiến dịch Hoàng Hoa Thám, chiến dịch Quang Trung, chiến dịch Điện Biên Phủ... giải phóng miền Bắc vào năm 1954.

Từ năm 1954, miền Bắc được hòa bình, bắt tay vào việc khôi phục kinh tế, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa rồi thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội với các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong giai đoạn 10 năm 1954 - 1965, vốn là một địa phương nằm ở trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ, chịu nhiều tàn phá bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội là một thử thách không nhỏ đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hải Dương. Tuy nhiên, phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, đặc biệt là thành tích đạt được trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Hải Dương đã quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, tích cực tổ chức thực hiện thắng lợi các yêu cầu, kế hoạch đề ra. Trong những năm 1955 - 1957, tỉnh đã tập trung vào việc khôi phục kinh tế, ổn định trật tự xã hội địa phương. Trên cơ sở khôi phục được những cơ sở bước đầu, từ năm 1958 đến năm 1960, Hải Dương bước vào thời kỳ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và tăng cường công tác xây dựng Đảng, củng cố chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể. Đời sống nhân dân từng bước được nâng lên, diện mạo xã hội từng bước được cải thiện. Trong những năm 1961 - 1965, cùng với nhân dân miền Bắc, nhân dân Hải Dương tập trung bắt tay vào thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) với nhiều kết quả nổi bật trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng kết quả đạt được của việc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) là hết sức quan trọng, qua đó từng bước nâng cao đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực mọi mặt cho tỉnh và tạo tiền đề quan trọng để Hải Dương bước vào giai đoạn mới.

Từ năm 1965, nhằm cứu vãn thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ triển khai chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội Mỹ và quân đồng minh vào miền Nam, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Nhân dân Hải Dương cũng như nhân dân miền Bắc vừa



xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, vừa phải chống lại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa dồn sức chi viện cho cách mạng miền Nam. Đây cũng là giai đoạn lịch sử chứng minh sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, tinh thần và ý chí kiên cường, sáng tạo của quân đội và nhân dân Việt Nam.

Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), dưới sự lãnh đạo của Đảng mà trực tiếp là Đảng bộ tỉnh, nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo đời sống của các tầng lớp nhân dân.

Đồng thời với việc xây dựng quê hương, nêu cao tinh thần “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, quân và dân Hải Dương đã anh dũng chiến đấu, bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, đảm bảo giao thông vận tải trên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy qua địa phương, góp phần cùng quân dân miền Bắc đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Làm tròn vai trò là hậu phương của tiền tuyến miền Nam, trong suốt 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với việc đón, chăm sóc thương binh từ các chiến trường, hàng nghìn con em Hải Dương đã tham gia lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong, có mặt trên khắp chiến trường từ Bắc đến Nam, góp phần cùng quân và dân cả nước hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong 10 năm đầu sau ngày thống nhất (1975 - 1985), cả nước bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước trong điều kiện hậu quả chiến tranh còn hết sức nặng nề, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, cả nước lại phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội diễn biến phức tạp.

Trước những khó khăn đó, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Hải Dương đã chủ động và vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế có những bước phát triển nhất định, sự nghiệp giáo dục phát triển cả về cơ sở vật chất và chất lượng đào tạo; công tác văn hóa - thông tin được đẩy mạnh; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Công tác an ninh, quốc phòng luôn bám sát yêu cầu, nhiệm vụ, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo chỉ tiêu tuyển quân và chất lượng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu.



Tuy nhiên, cũng như các địa phương khác trong cả nước, kinh tế của tỉnh phát triển còn chậm, chưa toàn diện, chưa bền vững. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương, tỷ trọng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn thấp trong giá trị tổng sản lượng công - nông nghiệp. Lĩnh vực văn hóa, xã hội còn nhiều khó khăn, bất cập và hạn chế. Từ năm 1986, đất nước thực hiện sự nghiệp đổi mới, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương hăng hái đi đầu trong việc triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tuy con đường đổi mới còn nhiều khó khăn, thách thức, song với sự nỗ lực của toàn Đảng bộ và nhân dân, diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Dương đã có nhiều thay đổi.

Qua 10 năm đầu tiến hành sự nghiệp đổi mới (1986 - 1996), kinh tế của tỉnh đã thoát khỏi tình trạng suy thoái và bước đầu có sự phát triển nhanh, liên tục. Kinh tế nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, kết hợp tốt giữa trồng trọt và chăn nuôi. Kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh, đặc biệt một số ngành mũi nhọn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết cấu hạ tầng nông thôn, nông nghiệp từng bước được cải thiện. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục phát triển tương đối toàn diện. Mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng được nâng cao. Hoạt động văn hóa, văn nghệ đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được chú trọng đúng mức.

Từ năm 1996, đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra thời kỳ mới cho địa phương cũng như cho cả nước.

Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra. Qua hơn 20 năm tái lập và cùng cả nước thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương đã có sự phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Từ năm 1997 đến năm 2015, kinh tế của tỉnh Hải Dương đã có những bứt phá và thay đổi rõ rệt. Kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh đều tăng qua các năm. Đến năm 2015, sau gần 20 năm



tái lập tỉnh, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt 76.734 tỷ đồng, tăng bình quân 7,7%/năm, cao hơn mức bình quân chung của cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 2.000 USD. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch khá nhanh theo hướng công nghiệp hóa; cơ cấu lại kinh tế bước đầu đạt kết quả, nhất là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và cơ cấu lại đầu tư công.

Các ngành nông, lâm, thủy sản có sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và giá trị sản phẩm, cơ cấu trong nội bộ ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Các ngành công nghiệp, xây dựng thu được nhiều thành quả rất đáng ghi nhận, trong đó tăng mạnh nhất là ngành công nghiệp chế biến. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề có nhiều chuyển biến rõ nét cả về số lượng và chất lượng, một số sản phẩm của tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trong tỉnh tiếp tục khẳng định thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế. Các ngành xây dựng, dịch vụ như thương mại, du lịch - khách sạn - nhà hàng, dịch vụ vận tải, tài chính - ngân hàng, bưu chính - viễn thông có những bứt phá rõ nét.

Cùng với sự phát triển nhanh trong lĩnh vực kinh tế và những biến đổi tích cực về phương diện xã hội là quá trình đô thị hóa và sự hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Trong gần 15 năm phát triển (1997 - 2015), thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh và các thị trấn, thị tứ vùng ngoại vi đã có diện mạo của những đô thị, thành phố hiện đại, với nhiều khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 13 đô thị; quy hoạch, phát triển 18 khu công nghiệp, trong đó có 10 khu công nghiệp đã được đầu tư hạ tầng và đi vào hoạt động.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều bước tiến mới, trong đó giáo dục - đào tạo luôn là điểm sáng của tỉnh. Hệ giáo dục phổ thông của Hải Dương luôn ở tốp dẫn đầu cả nước về chất lượng. Y tế và các lĩnh vực an sinh xã hội khác được cải thiện đáng kể. Số lượng của các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập ngày càng tăng và được cải thiện về chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Các lĩnh vực an sinh xã hội khác như giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, trợ giúp xã hội đối với đối tượng yếu thế; bảo hiểm xã hội, chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em, v.v. được tỉnh triển khai đồng bộ và đạt được những kết quả tốt đẹp.

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Vào thời điểm năm 1997, thu nhập và đời sống của người dân Hải Dương thua kém



so với nhiều địa phương trong vùng và với cả nước, nhưng đến năm 2015 đã vượt lên so với nhiều tỉnh trong và ngoài khu vực đồng bằng sông Hồng. Sự hưởng thụ các dịch vụ bưu chính, viễn thông và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao rõ rệt. Kết cấu hạ tầng phục vụ nhu cầu dân sinh có những bước đột phá. Hệ thống hạ tầng nông thôn thay đổi rõ rệt, mạng lưới cấp nước sạch được cung cấp tới 100% các xã, nhà ở và các phương tiện sinh hoạt được cải thiện đáng kể.

Lĩnh vực văn hóa, văn nghệ phong phú, đa dạng, mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa Xứ Đông, thể hiện tập trung nhất ở các lễ hội truyền thống, nghệ thuật hát chèo, nghệ thuật tuồng, múa rối nước, xiếc, hát ca trù, hát trống quân, hát đối, hát ru, ca dao, tục ngữ, trong đó hát ca trù được UNESCO ghi danh năm 2009.

Lĩnh vực thể dục thể thao luôn là niềm tự hào của Hải Dương. Thể thao thành tích cao của tỉnh luôn giữ vững thứ hạng trong top đầu cả nước. Các vận động viên của tỉnh đã giành nhiều huy chương các loại trên các đấu trường trong nước và quốc tế. Phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát huy mạnh mẽ, trở thành điểm sáng trong phong trào thể dục, thể thao toàn quốc.

Công tác quốc phòng, an ninh, bảo vệ tài nguyên, môi trường được triển khai sát sao, đem lại những hiệu quả tích cực. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững trên các lĩnh vực văn hóa tư tưởng, kinh tế, tôn giáo. Hoạt động phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm đạt kết quả tốt. Công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông có những chuyển biến tích cực. Việc quản lý, bảo vệ môi trường, nhìn chung được triển khai đúng quy trình đối với việc khai thác, bảo vệ tài nguyên, cũng như việc xử lý chất thải.

Hoạt động đối ngoại đã đem lại hiệu quả thiết thực với các hoạt động như tổ chức hội nghị gặp mặt các nhà đầu tư nước ngoài, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư. Quan hệ hợp tác hữu nghị với các địa phương nước ngoài đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả. Hợp tác phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đào tạo nhân lực, văn hóa, thể thao với một số địa phương các nước như Lào, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp,... đạt kết quả tích cực.



Đến nay, Hải Dương không những phát triển toàn diện, mà còn có nhiều điểm sáng đột phá, góp phần cùng cả nước thực hiện đầy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Những thành tựu mà nhân dân Hải Dương đạt được trong 70 năm qua thật đáng tự hào. Có được những thành tựu đó trước hết là do sự vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn địa phương của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương.

Thành tựu của Hải Dương đạt được trong suốt 70 năm (1945 - 2015) là sự hy sinh, đóng góp to lớn của các tầng lớp nhân dân trên mọi lĩnh vực, từ sản xuất đến chiến đấu và phục vụ chiến đấu; từ vai trò là hậu phương xã hội chủ nghĩa đến việc các con em Hải Dương tham gia chiến đấu trên khắp các mặt trận từ miền Nam đến chiến trường Lào, Campuchia, từ chiến trường biên giới Tây Nam đến biên giới phía Bắc. Chỉ riêng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Hải Dương đã có 164.000 thanh niên lên đường chiến đấu; 68.000 người đi dân công hỏa tuyến và thanh niên xung phong; toàn tỉnh có 36.912 liệt sĩ, 10.100 thương binh, 2.100 người là bộ đội, thanh niên xung phong bị nhiễm chất độc da cam. Trong thời kỳ từ năm 1976 đến năm 2000, toàn tỉnh có 2.384 liệt sĩ, 1.275 thương binh tham gia trong các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Thành tựu trong công cuộc kháng chiến và xây dựng quê hương cũng là kết quả sự phối hợp, hỗ trợ của các bộ, ngành, các đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh trong suốt quá trình 70 năm, từ những cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đến việc phát triển sản xuất và xây dựng quê hương hiện nay.

Với những hy sinh và đóng góp của Đảng bộ và nhân dân trong suốt 70 năm kháng chiến, bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước, tỉnh Hải Dương đã được Đảng, Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý. Nhân dân và lực lượng vũ trang tỉnh Hải Dương cùng 81 huyện, xã và các đơn vị trực thuộc được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó có 48 đơn vị được phong tặng thành tích trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, 34 đơn vị được phong tặng thành tích trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; 41 cá nhân được phong, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó có 16 anh hùng thời kỳ kháng chiến



chống Pháp, 19 anh hùng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, 6 anh hùng trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc; 1.718 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Trên mặt trận lao động, sản xuất, đến năm 2008 có 14 đơn vị và 16 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

Tự hào với những thành tựu đã đạt được trong 70 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền tỉnh, nhân dân Hải Dương đang tích cực lao động sáng tạo, quyết đưa Hải Dương thành điểm sáng của vùng đồng bằng Bắc Bộ và của cả nước trên con đường đổi mới và hội nhập quốc tế vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, xứng đáng là vùng đất văn hiến và anh hùng.



TỔNG LUẬN



Là tỉnh nằm ở trung tâm châu thổ đồng bằng sông Hồng, trải qua hàng nghìn năm lịch sử, vùng đất và con người Hải Dương đã trở thành một bộ phận máu thịt gắn kết và có những đóng góp quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của dân tộc, quốc gia Việt Nam.

Trong dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, từ khởi thủy, vùng đất Hải Dương đã đóng góp nhiều thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa làm nên bản sắc dân tộc Việt Nam. Trong điều kiện thuận lợi về tự nhiên, với vị thế địa lý, địa hình cùng với hệ động, thực vật tự nhiên phong phú, vùng đất Hải Dương đã được con người lựa chọn sinh sống từ thời tiền, sơ sử. Dấu vết để lại tại Nhãm Dương trong hệ thống núi vùng đất Kinh Môn cho thấy từ sớm con người đã có mặt khai phá, chinh phục tự nhiên, sáng tạo nên đời sống kinh tế, văn hóa khá đa dạng, tạo nên một diện mạo vùng đất Xứ Đông giàu có, văn vật. Cùng với khai phá xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, sự xuất hiện của các cộng đồng cư trú đã góp phần hình thành nên bản sắc văn hóa dân tộc trong buổi đầu lịch sử dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.

Trong nghìn năm chịu sự đô hộ thống trị của các triều đại phong kiến phương Bắc, cùng người dân Việt, người Hải Dương vừa phải đấu tranh chống đồng hóa văn hóa dân tộc, vừa đấu tranh giành độc lập, tự chủ. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập dân tộc, người Hải Dương đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào các cuộc nổi dậy giành độc lập dân tộc, góp phần xây dựng những nhà nước độc lập dưới thời Hai Bà Trưng, nhà nước Vạn Xuân. Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, ý thức độc lập



dân tộc được gìn giữ trong một nghìn năm chống Bắc thuộc đã được người dân Hải Dương phát huy trong thời đại bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc ở những thế kỷ tiếp theo, làm nên tính cách “chuộng nghĩa, giữ tiết... hăng hái việc công”.

Trong mỗi thời kỳ lịch sử, mặc dù dưới sự thống trị của chính quyền đô hộ phương Bắc, với bản chất cần cù, tri thức kinh nghiệm kế thừa từ thời dựng nước, các thế hệ người Hải Dương đã khai phá đất đai, khai hoang, khẩn hóa tạo nên vùng đồng bằng màu mỡ, phát triển sản xuất nông nghiệp. Cùng với truyền thống canh tác nông nghiệp cổ truyền, các nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ xuất hiện bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại... tạo nên một vùng đất sản xuất nhiều loại vật dụng phong phú phục vụ cuộc sống.

Sau gần một thiên niên kỷ Bắc thuộc, nhân dân Hải Dương đã cùng nhân dân cả nước đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc. Mốc son đầu tiên người dân Xứ Đông để lại trong trang sử hào hùng của dân tộc chính là sự quật khởi vùng lên của hào trưởng Hồng châu Khúc Thừa Dụ. Ông là người đặt nền móng độc lập đầu tiên cho nước ta sau đêm trường Bắc thuộc.

Trong sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm, ngay từ buổi đầu độc lập, tự chủ, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào cuộc tấn công phủ Tống Bình (thời họ Khúc, họ Dương); đóng góp sức người, sức của làm nên chiến thắng Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo. Miền đất Hải Dương từng là đại bản doanh, là cơ sở hậu cần quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981). Trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Xứ Đông đã trực tiếp tham gia chiến trận Bạch Đằng và các trận đánh lớn khác. Nhiều vị tướng sau này được nhân dân địa phương phụng thờ làm Thành hoàng. Hệ thống di tích và việc thờ phụng các tướng lĩnh thời Lê Hoàn đánh Tống trên địa bàn tỉnh Hải Dương hiện nay đã khẳng định vai trò của nhân dân Xứ Đông trong cuộc kháng chiến chống Tống cách ngày nay hơn 1.000 năm. Thời Lý - Trần, Hải Dương là phen giậu, là bức bình phong che chở cho kinh đô Thăng Long. Vai trò của Hải Dương trong các cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1077), trong ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên thế kỷ XIII đã được sử sách đậm ghi. Đặc biệt, thế kỷ XIII, Hải Dương vừa là chiến tuyến, vừa là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên.



Những địa danh Vạn Kiếp, Bình Than..., những tên người như Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, Yết Kiêu... và các viên dũng tướng khác còn lưu lại trên đất Hải Dương ngày nay là minh chứng sống động về những cống hiến xuất sắc của người dân Hải Dương trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, bảo vệ giang sơn.

Đầu thế kỷ XV, khi quốc gia Đại Việt bị nhà Minh xâm lược và đặt ách đô hộ, ngay từ ngày đầu người dân Hải Dương đã vùng lên tranh đấu, thể hiện bằng hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Xứ Đông. Đặc biệt, trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV, nhân dân Hải Dương đã tham gia rất tích cực, nổi bật là nhân vật Bùi Quốc Hưng và con trai là Bùi Đình Khởi. Ngoài ra còn biết bao tướng lĩnh, binh lính người Xứ Đông đã đóng góp công sức, xương máu để giành lại nền độc lập từ tay chính quyền đô hộ phương Bắc.

Sau khi đất nước yên bình, người dân Hải Dương lại cùng nhau chung lưng đấu cật khẩn hoang lập làng, xây dựng thôn ấp trù mật, tổ chức sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cùng với nghề nông, những lò gốm dân dụng, gốm thương phẩm được xây dựng và cho ra những sản phẩm tinh xảo, là nguồn hàng xuất khẩu ra bên ngoài cũng như phục vụ nhu cầu trong nhân dân và trong cung đình. Gốm Chu Đậu, Hợp Lễ, Cậy... trở thành thương phẩm nổi tiếng trên thị trường quốc tế qua nhiều thế kỷ. Văn hóa ngành nghề của người thợ thủ công Xứ Đông đã vượt ra khỏi địa phương, đến với những vùng, miền khác nhau của đất nước.

Trong quá trình phát triển của Phật giáo ở Xứ Đông, nhiều ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần và tiếp tục được trùng tu, tôn tạo mở rộng ở các triều đại sau đã khẳng định đời sống tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng Phật giáo) của người Xứ Đông rất phong phú. Với Hải Dương, trong nhiều thế kỷ được đánh giá là trung tâm của văn hóa Phật giáo Xứ Đông. Thiên phái Trúc Lâm ra đời từ thời Trần với người sáng lập là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chọn non thiêng Yên Tử (Đông Triều, Hải Dương) làm chốn Tổ. Đệ nhị Tổ Pháp Loa, Đệ tam Tổ Huyền Quang đã có thời gian dài gắn bó với Xứ Đông. Bản thân địa danh Chí Linh cũng đã nói lên sự linh thiêng bậc nhất bởi sự tồn tại của hệ thống chùa cổ. Các sư tổ của thiên phái Trúc Lâm cũng như các thế hệ truyền thừa đã hoàng dương Phật pháp Xứ Đông trở thành một trung tâm lớn của Phật giáo trong nhiều thế kỷ. Nhiều danh lam cổ tự trên



đất Chí Linh, Đông Triều cùng với di sản hiện còn đã trở thành bảo vật quốc gia. Đặc biệt, hai tòa cửa phẩm liên hoa có niên đại hàng mấy trăm năm ở chùa Động Ngộ (Thanh Hà) và chùa Giám (Cầm Giàng) đã trở thành tài sản vô giá của đất nước.

Hệ tư tưởng Nho giáo ưu trội từ thế kỷ XV (từ thời Lê sơ) đã tạo điều kiện cho hàng loạt cơ sở tôn giáo thờ đức Khổng Tử ra đời ở các địa phương Hải Dương, đó là hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ. Cùng với hệ thống này là giáo dục Nho học ở các làng xã cũng được thổi vào một luồng gió mới. Từ thời Lý, trải qua triều Trần - Hồ đến triều Lê sơ và về sau, giáo dục Nho học ở Hải Dương đặc biệt phát triển và đã tạo nên một đội ngũ quan lại Nho học rất đông đảo. Những gương mặt tiêu biểu thời Lý như Mạc Hiến Tích, Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khái, Phạm Tử Hư; Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Phạm Tông Mại... thời Trần và rất nhiều danh nho thời Lê sơ, thời Mạc... đã trở thành trụ cột, lương đống của triều đình. Họ không chỉ là những chính trị gia xuất sắc, những sứ thần lỗi lạc, nhà giáo dục đạo cao đức trọng mà còn là những tác gia lớn, là tinh hoa văn hóa dân tộc, trong đó có thể kể đến Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, hay “thiên cổ kỳ bút” Nguyễn Dữ với tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục* và nhiều danh nhân văn hóa khác.

So với nhiều địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương vùng châu thổ sông Hồng (Tứ trấn), Hải Dương là miền đất có số lượng các bậc đại khoa đứng đầu cả nước. Ở đây đã xuất hiện nhiều làng khoa bảng, như làng Mộ Trạch (huyện Bình Giang) được coi là “tổ Tiến sĩ”. Trong các làng xã cũng đã xuất hiện nhiều dòng họ khoa bảng, cha, con, ông cháu “kế thế đăng khoa” như dòng họ Vũ ở Mộ Trạch, dòng họ Nhữ ở Hoạch Trạch, dòng họ Trần ở Điền Trì (Nam Sách), dòng họ Đồng ở Chí Linh... Hải Dương cũng tự hào là địa phương duy nhất có nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ - “Bà chúa Sao Sa” thời Mạc.

Không chỉ là nơi sinh thành, nuôi dưỡng các chính trị gia, các tướng lĩnh, các nhà văn hóa lỗi lạc... ở Hải Dương cũng không hiếm những bậc “chí khí ngất trời”, những thủ lĩnh nông dân từng một thời “dọc ngang trời đất” để “bảo quốc an dân” như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, và kiệt kiệt nhất là Quận He - Nguyễn Hữu Cầu, hiện thân cho tinh thần bất khuất, kiên trung trước cường quyền bạo lực. Sự bùng nổ của phong trào nông dân



thế kỷ XVIII, trong đó Hải Dương là một trung tâm lớn của phong trào càng nói lên tính cách mạnh mẽ, quyết liệt, bất khuất của người dân Hải Dương - Xứ Đông.

Vào giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến quật cường của nhân dân Việt Nam đã bùng nổ mạnh mẽ ngay từ khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ vào Đà Nẵng. Tiếp đó, phong trào kháng chiến tiếp tục bùng phát rộng khắp ở Nam Kỳ rồi sau đó lan ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ - nơi quân đội triều Nguyễn cùng nhân dân các địa phương không quản hy sinh gian khổ, cố mang hết sức mình kháng giặc, cứu nước, gìn giữ quê hương. Hai lần thực dân Pháp đem quân ra xâm chiếm Bắc Kỳ vào các năm 1873 và 1882 - 1883, quân và dân Hải Dương đều ra sức kháng địch.

Mặc dù triều đình Huế lần lượt ký với thực dân Pháp các bản hiệp ước để Việt Nam rơi vào vòng nô dịch của thực dân Pháp, nhưng tinh thần yêu nước và dũng khí kháng giặc của sĩ dân cả nước thì không bao giờ bị khuất phục. Ngay sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa ở kinh thành Huế (tháng 7/1885), vua Hàm Nghi xuất bôn và ban chiếu Cần Vương, phong trào vũ trang kháng Pháp lại bùng nổ mạnh mẽ trên khắp cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các vị thủ lĩnh như Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Đức Tiết (Đốc Tít), nhân dân Hải Dương lại kiên cường đứng lên chống giặc. Dù trên phạm vi cả nước, các cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân phương Tây đều rơi vào thế bế tắc và bị thất bại, song cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Hải Dương nói riêng và nhân dân cả nước thời đó vẫn xứng đáng được trang trọng ghi vào sử sách như là một trong những trang sử bi tráng, oai hùng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Quá trình thực dân hóa của người Pháp cũng đưa lại cho Hải Dương một lợi thế mới về địa - chiến lược: là địa phương nằm ở giữa hai thành phố nhượng địa, hai đô thị loại một của xứ Bắc Kỳ là Hà Nội và Hải Phòng, có tuyến đường 5 chạy qua, bao gồm cả đường bộ và đường sắt, những tuyến đường quan trọng bậc nhất của toàn Đông Dương và Việt Nam. Bên cạnh đó, quá trình phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc địa của người Pháp cũng giúp cho các tuyến đường sông chạy qua Hải Dương, nhất là hệ thống sông Thái Bình và sông Luộc, được cải tạo đáng kể về luồng lạch, bến bãi, trở thành những tuyến giao thông vận tải thủy tấp nập.



Nhìn chung, trong suốt gần sáu thập niên bị thực dân Pháp đô hộ, Hải Dương vẫn là một tỉnh nông nghiệp điển hình của châu thổ Bắc Kỳ. Các cơ sở công nghiệp trong tỉnh đều nhỏ bé, chủ yếu là công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ và trình độ kỹ nghệ lạc hậu. Khu vực thành thị cũng khá nhỏ hẹp cả về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Ngoài thành phố Hải Dương và thị trấn Ninh Giang, các sở lý hành chính cấp huyện cũng chủ yếu mang nặng tính nông thôn hơn là thành thị. Tuy vậy, sự phát triển của hệ thống giao thông, bao gồm cả đường sắt, đường bộ, đường thủy đã từng bước làm cho các hoạt động giao thương nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng trở nên thuận lợi, việc đưa vào cấy trồng một số giống lúa, ngô, khoai cũng làm cho cơ cấu và năng suất nông nghiệp ở Hải Dương được cải thiện. Đặc biệt, sự phát triển của các khu công nghiệp ở các tỉnh, thành phố lân cận, như Hải Phòng, Quảng Yên, Hải Ninh, Hồng Quảng, Nam Định, Hà Nội... đã tạo ra những làn sóng di cư lớn chưa từng có ở các vùng quê Hải Dương, bao gồm cả di cư dài hạn và di cư mùa vụ. Hàng vạn nông dân làng xã đã tìm đến các hầm mỏ, nhà máy ở vùng Đông Bắc, thậm chí đến cả các đồn điền xa xôi ở Nam Kỳ, Campuchia hoặc Tân Thế giới.

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp và triều đình phong kiến, phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương không khi nào ngưng nghỉ. Vượt lên trên những điều kiện hạn hẹp ở quê hương, nhiều người con ưu tú của Hải Dương đã có những đóng góp nổi bật vào các cuộc vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng. Từ những cuộc vận động duy tân - ái quốc đầu thế kỷ XX, như phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa thực, phong trào Duy Tân đến các phong trào cải cách xã hội, phong trào nữ quyền, cách mạng văn chương, truyền bá chữ Quốc ngữ, v.v. đều có sự tham gia rất tích cực của những người con đất Hải Dương. Tiêu biểu nhất có lẽ là những đóng góp của nhóm Tự lực văn đoàn vào cuộc vận động cách tân văn chương - báo chí, đặt nền tảng cho sự ra đời và phát triển của nền văn chương - nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

Những người con ưu tú của quê hương Hải Dương cũng có những đóng góp đáng kể vào các phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp, từ cuộc khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng cho tới cuộc vận động cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản, tiêu biểu như Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, v.v..



Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập và nhất là khi Chiến tranh thế giới thứ hai gần đến giai đoạn kết thúc, lực lượng cách mạng Hải Dương có những bước phát triển nhanh chóng, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Đó chính là cơ sở để Hội nghị quân sự Bắc Kỳ quyết định lựa chọn vùng núi đồi Chí Linh - Đông Triều ở Hải Dương để xây dựng một chiến khu duy nhất ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Những hoạt động vũ trang và hoạt động chính trị của Đệ tứ chiến khu đã mang lại sức cổ vũ và đà phát triển mới, vô cùng mạnh mẽ cho lực lượng cách mạng ở tỉnh Hải Dương và toàn bộ vùng Đông Bắc.

Ngày 15/8/1945, khi phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, theo lời kêu gọi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Hải Dương đã nhất tề nổi dậy “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở thành phố Hải Dương và phần lớn các huyện trong tỉnh đều đã diễn ra nhanh gọn, ít đổ máu. Với thắng lợi to lớn của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, ngày 02/9/1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt quốc dân đồng bào trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* và công bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập”¹.

Trong những năm đầu mới được thành lập, đất nước đứng trước muôn vàn khó khăn trước nạn đói, nạn mù chữ và nạn ngoại xâm. Nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đấu tranh chống các thế lực phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng, thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, thành lập đảng bộ và chính quyền địa phương, tích cực tham gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Nhưng với âm mưu tiếp tục xâm lược Việt Nam, ngày 23/9/1945, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Nam Bộ rồi từng bước đánh chiếm miền Nam, miền Trung và miền Bắc. Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp kéo dài 9 năm.

Trong thời kỳ này, Hải Dương về cơ bản thuộc vùng Pháp chiếm đóng. Nhân dân Hải Dương đã anh dũng đứng lên xây dựng làng chiến đấu, đẩy

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3.



mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Tỉnh đội, lực lượng vũ trang của tỉnh đã kết hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương đánh Pháp bằng nhiều hình thức phong phú, bằng mọi thứ vũ khí trong tay, lấy sức mạnh của chiến tranh nhân dân đẩy lùi hầu hết những trận càn lớn; chủ động tấn công quân Pháp, trấn áp giải tán các hội tề và các thế lực phản động khác, ổn định tình hình chính trị và an ninh. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần vào chiến thắng Đường 5, vào các chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Điện Biên Phủ... giải phóng miền Bắc vào năm 1954.

Từ năm 1954, miền Bắc được hòa bình, bắt tay vào việc khôi phục kinh tế, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa rồi thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội với các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong giai đoạn 10 năm 1954 - 1965, vốn là một tỉnh nằm ở trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ, chịu nhiều tàn phá bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội là một thử thách không nhỏ đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, đặc biệt là thành tích đạt được trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Hải Dương đã quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, tích cực tổ chức thực hiện thắng lợi các yêu cầu, kế hoạch đề ra, hoàn thành việc khôi phục kinh tế, ổn định trật tự xã hội địa phương, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) với nhiều kết quả nổi bật.

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ triển khai chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội Mỹ và quân đồng minh vào miền Nam; đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng mà trực tiếp là Đảng bộ tỉnh, nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo đời sống của các tầng lớp nhân dân.

Đồng thời với việc xây dựng quê hương, nêu cao tinh thần “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, quân và dân Hải Dương đã anh dũng



chiến đấu, bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, đảm bảo giao thông vận tải trên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy qua địa phương, góp phần cùng quân dân miền Bắc đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ. Làm tròn vai trò là hậu phương của tiền tuyến miền Nam, trong suốt 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cùng với việc đón, chăm sóc thương binh từ chiến trường, hàng nghìn con em Hải Dương đã tham gia lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong, có mặt trên khắp chiến trường, từ Bắc đến Nam, góp phần cùng quân và dân cả nước hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong 10 năm đầu sau ngày thống nhất (1975 - 1985), cả nước bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước trong điều kiện hậu quả chiến tranh còn hết sức nặng nề, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, cả nước lại phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội diễn biến phức tạp. Trước những khó khăn đó, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Hải Dương đã chủ động và vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Từ năm 1986, đất nước thực hiện sự nghiệp đổi mới, nhân dân Hải Dương hăng hái đi đầu trong việc triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Qua 10 năm đầu tiên hành sự nghiệp đổi mới (1986 - 1996), kinh tế của tỉnh đã thoát khỏi tình trạng suy thoái và bước đầu có sự phát triển nhanh, liên tục. Kinh tế nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, kết hợp tốt giữa trồng trọt và chăn nuôi. Kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh, đặc biệt một số ngành mũi nhọn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết cấu hạ tầng nông thôn, nông nghiệp từng bước được cải thiện. Đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục phát triển tương đối toàn diện. Mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng được nâng cao. Hoạt động văn hóa, văn nghệ đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được chú trọng đúng mức.

Từ năm 1996, đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra thời kỳ mới cho địa phương cũng như cho cả nước.



Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra. Qua hơn 20 năm tái lập và cùng cả nước thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương đã có sự phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Đến năm 2020, sau hơn 20 năm tái lập tỉnh, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng bình quân 8,4%/năm, cao hơn mức bình quân chung của cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 70,6 triệu đồng, tương đương khoảng 3.050 USD, đứng thứ 19 trong toàn quốc. Quy mô kinh tế gấp 1,6 lần so với năm 2015 và đứng thứ 11 trong toàn quốc. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch khá nhanh theo hướng công nghiệp hóa; cơ cấu lại kinh tế bước đầu đạt kết quả, nhất là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và cơ cấu lại đầu tư công.

Cùng với sự phát triển nhanh trong lĩnh vực kinh tế là quá trình đô thị hóa và sự hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Trong hơn 20 năm phát triển (1997 - 2020), thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các thị trấn, thị tứ vùng ngoại vi đã có diện mạo của những đô thị, thành phố hiện đại, với nhiều khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 18 đô thị, quy hoạch, phát triển 18 khu công nghiệp, trong đó có 10 khu công nghiệp đã được đầu tư hạ tầng và đi vào hoạt động.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều bước tiến mới, trong đó giáo dục - đào tạo luôn là điểm sáng của tỉnh. Hệ giáo dục phổ thông của Hải Dương luôn ở tốp dẫn đầu cả nước về chất lượng. Hoạt động văn hóa, văn nghệ phong phú, đa dạng, mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa Xứ Đông, thể hiện tập trung nhất ở các lễ hội truyền thống, nghệ thuật hát chèo, nghệ thuật tuồng, múa rối nước, hát ca trù, hát trống quân, hát đối, hát ru, ca dao, tục ngữ, trong đó hát ca trù được UNESCO ghi danh năm 2009. Lĩnh vực thể dục thể thao luôn là niềm tự hào của Hải Dương. Thể thao thành tích cao của tỉnh luôn giữ vững thứ hạng trong tốp đầu cả nước. Các vận động viên của tỉnh đã giành nhiều huy chương các loại trong các đấu trường trong nước và quốc tế.

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Vào thời điểm năm 1997, thu nhập và đời sống của người dân Hải Dương thua kém



so với nhiều địa phương trong vùng và với cả nước, nhưng đến năm 2020 đã vượt lên so với nhiều tỉnh trong và ngoài khu vực đồng bằng sông Hồng.

Lịch sử tỉnh Hải Dương từ khởi thủy đến nay là lịch sử của quá trình khai phá, xây dựng, quá trình lao động sản xuất và chiến đấu của các thế hệ người Hải Dương, tạo nên vùng đất trù phú, những con người cần cù, sáng tạo và anh hùng.

Hải Dương không chỉ nổi tiếng với những danh nhân văn hóa, lịch sử như Khúc Thừa Dụ, Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Thị Duệ, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Thiện Thuật, Đốc Tít, Mạc Thị Bưởi, Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, v.v. mà còn nổi tiếng với những địa danh đi vào lịch sử dân tộc như Vạn Kiếp, Bình Than, Chí Linh...

Trong các cuộc kháng chiến giành độc lập, giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc thời hiện đại, gần 40.000 người con Hải Dương đã anh dũng hy sinh, 41 cá nhân được phong, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 1.718 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng. Trên mặt trận lao động, sản xuất, đã có 14 đơn vị và 16 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Nhân dân và lực lượng vũ trang tỉnh Hải Dương cùng 81 huyện, xã và các đơn vị trực thuộc được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Tự hào với truyền thống lịch sử, nhân dân Hải Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đang tích cực lao động sáng tạo, quyết đưa Hải Dương thành điểm sáng của vùng đồng bằng Bắc Bộ và của cả nước trên con đường đổi mới và hội nhập quốc tế, xứng đáng với truyền thống là vùng đất Xứ Đông văn hiến và anh hùng.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 THỐNG KÊ MỘT SỐ THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU CỦA QUÂN VÀ DÂN HẢI DƯƠNG

* Công tác tuyển quân¹

STT	Địa phương	Tổng số giao quân	Trong đó		Các thời kỳ	
			Nam	Nữ	Chống Pháp	Chống Mỹ
1	Huyện Chí Linh	12.316	12.062	254	3.642	8.674
2	Huyện Nam Sách	15.210	14.919	291	4.534	10.676
3	Huyện Kinh Môn	15.780	15.536	244	4.515	11.625
4	Huyện Kim Thành	11.123	10.799	324	1.948	9.175
5	Huyện Thanh Hà	14.801	14.432	396	2.343	12.458
6	Huyện Cẩm Giàng	11.416	11.138	278	2.350	0.066
7	Huyện Bình Giang	10.581	10.380	201	1.162	9.419
8	Huyện Tứ Kỳ	19.863	19.397	466	5.715	14.148
9	Huyện Gia Lộc	14.523	14.167	356	3.483	11.040
10	Huyện Ninh Giang	15.310	15.005	305	2.614	12.696
11	Huyện Thanh Miện	16.556	16.230	326	4.242	11.314
12	Thành phố Hải Dương	6.523	6.319	204	1.085	5.438
	Cộng	164.002	160.384	3.618	38.633	125.369

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.475.

*** Bán rơi máy bay Mỹ¹**

STT	Thời gian bắn rơi	Đơn vị bắn rơi	Số lượng máy bay	Kiểu loại	Loại súng bắn
1	Ngày 04/8/1966	Dân quân huyện Cẩm Giàng	1	A-4D	12,7mm
2	Ngày 12/9/1966	Tiểu đoàn 75 (Hải Dương)	1	F.4	12,7mm
3	Ngày 05/10/1967	Dân quân huyện Kim Thành	1	F.4	14,5mm
4	Ngày 16/11/1967	Dân quân huyện Kinh Môn	1	A-37	Đại liên
5	Ngày 12/3/1968	Dân quân xã Cẩm Điền (Cẩm Giàng)	1	A-6A	12,7mm
6	Ngày 31/3/1968	Dân quân xã Tráng Liệt (Bình Giang)	1	A-6A	12,7mm
7	Ngày 10/5/1972	Tiểu đoàn 75 (Hải Dương)	1	F.4	37mm
8	Ngày 24/5/1972	Tiểu đoàn 58 (Hải Dương)	1	F.4	37mm
9	Ngày 20/7/1972	Dân quân xã Hiệp Lực (Ninh Giang)	1	F.4	Đại liên
10	Ngày 13/8/1972	Dân quân xã Tiên Động (Tứ Kỳ)	1	A-6A	12,7mm
11	Ngày 15/8/1972	Dân quân xã Cẩm Điền (Cẩm Giàng)	1	A-6	14,7mm
12	Ngày 19/8/1972	Dân quân xã Cộng Hòa (Chí Linh)	1	F.4	Đại liên
13	Ngày 17/9/1972	Dân quân xã Cổ Thành (Chí Linh)	1	A-6A	12,7mm

Tổng cộng: Bán rơi 13 chiếc (bộ đội tỉnh bắn rơi 3 chiếc; dân quân, tự vệ bắn rơi 10 chiếc).

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sdd, tr.475-476.



Phụ lục 2

**SỐ LƯỢNG LIỆT SĨ, THƯƠNG BINH Ở CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG QUA CÁC THỜI KỲ¹**

STT	Đơn vị	Liệt sĩ			Thương binh		
		Tổng số	Chống Pháp	Chống Mỹ	Tổng số	Chống Pháp	Chống Mỹ
1	Huyện Kinh Môn	4.630	1.107	3.523	1.544	334	1.210
2	Huyện Tứ Kỳ	4.034	1.132	2.902	1.662	357	1.305
3	Huyện Gia Lộc	3.639	914	2.724	1.647	638	1.009
4	Huyện Ninh Giang	3.585	774	2.811	1.541	330	1.233
5	Huyện Nam Sách	3.456	1.110	2.346	1.405	427	978
6	Huyện Thanh Miện	3.358	975	2.383	1.280	217	1.063
7	Huyện Thanh Hà	3.096	1.062	2.034	1.105	212	893
8	Huyện Chí Linh	2.645	926	1.719	1.030	325	705
9	Huyện Cẩm Giàng	2.544	588	1.956	821	149	672
10	Huyện Kim Thành	2.356	440	1.916	941	63	878
11	Huyện Bình Giang	2.026	608	1.418	807	147	660
12	Thành phố Hải Dương	1.544	400	1.144	1.024	159	865
	Cộng	36.912	10.036	26.876	14.807	3.358	11.449

*** Thời kỳ bảo vệ Tổ quốc (1976 - 2000), toàn tỉnh có:**

Liệt sĩ: 2.384 đồng chí

Thương binh: 1.275 đồng chí

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.476.

Phụ lục 3
DANH SÁCH CÁC ĐỒNG CHÍ BÍ THƯ TỈNH ỦY
QUA CÁC THỜI KỲ TỪ NĂM 1940 ĐẾN NĂM 2015
(1940 - 2015)¹

STT	Họ và tên	Nhiệm kỳ	Chức vụ	Ghi chú
Tỉnh ủy Hải Dương				
1	Nguyễn Mạnh Hoan	6/1940 - 12/1940	Bí thư Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Hải Dương	
2	Nguyễn Văn Kha	4/1945 - 6/1946	Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Hải Dương	
		6/1946 - 11/1946	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
3	Đặng Tính	11/1946 - 3/1947; 10/1948 - 01/1949	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
4	Vũ Duy Hiệu	4/1947 - 10/1948	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
5	Nguyễn Năng Hách	02/1949 - 11/1949; 4/1950 - 01/1951	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
6	Võ Thanh Hòa	12/1949 - 4/1950	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
7	Nguyễn Ngọc Sơn (Thạch)	02/1951 - 3/1953; 5/1956 - 7/1957	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
8	Lương Quang Chất	3/1953 - 7/1954; 02/1959 - 01/1960	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
9	Lê Đức Thịnh	7/1954 - 5/1956	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Sđd, tập I (1930 - 1975), tr.465; tập II (1975 - 2005), tr.430.*



STT	Họ và tên	Nhiệm kỳ	Chức vụ	Ghi chú
10	Dương Quang Thùy (Trần Tạo)	8/1957 - 02/1959	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
11	Nguyễn Chương	01/1960 - 02/1968	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
Tỉnh ủy Hải Hưng				
1	Lê Quý Quỳnh	3/1968 - 02/1972	Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng	
2	Ngô Duy Đông	3/1972 - 10/1981 5/1982 - 10/1986	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng	
3	Ngô Quang Đạo	11/1981 - 4/1982	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng	
4	Lê Đức Bình	11/1986 - 8/1991	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng	
5	Phạm Văn Thọ	8/1991 - 12/1996	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Hưng	
Tỉnh ủy Hải Dương				
1	Phạm Văn Thọ	01/1997 - 10/1997	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
2	Nguyễn Đức Kiên	11/1997 - 10/1999	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
3	Nguyễn Văn Chiên	10/1999 - 9/2002	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
4	Nguyễn Thị Kim Ngân	9/2002 - 12/2005	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
5	Bùi Thanh Quyến	12/2005 - 10/2015	Ủy viên Trung ương Đảng Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	
6	Nguyễn Mạnh Hiển	10/2015 - 12/2015	Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương	

Phụ lục 4
DANH SÁCH CÁC ĐỒNG CHÍ CHỦ TỊCH TỈNH
QUA CÁC THỜI KỲ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2015¹

STT	Họ và tên	Chi chú
1	Vũ Duy Hiệu	Chủ tịch lâm thời tỉnh Hải Dương (1945)
2	Đặng Trần Mẫn	Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương
3	Nguyễn Năng Hách	Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Hải Dương
4	Dương Quang Thùy (Trần Tạo)	Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Hải Dương
5	Lê Đức Thịnh	Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương
6	Hoàng Sơn	Phụ trách chính quyền
7	Dương Quang Thùy (Trần Tạo)	Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương
8	Nguyễn Ngọc Sơn (Thạch)	Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương
9	Phạm Văn Quyện	Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương
10	Lê Thứ	Quyền Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương
11	Nguyễn Hoài Bắc	Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Dương Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Hưng (3/1968)
12	Dương Quang Thùy (Trần Tạo)	Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Hải Hưng
13	Nguyễn Văn Phúc	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng
14	Nguyễn Trọng Hiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng
15	Nguyễn Du	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng
16	Nguyễn Đức Kiên	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
17	Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
18	Nguyễn Trọng Nhung	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
19	Bùi Thanh Quyến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
20	Phan Nhật Bình	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
21	Nguyễn Thị Minh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
22	Nguyễn Mạnh Hiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Sđd, tập I (1930 - 1975)*, tr.466; *tập II (1975 - 2005)*, tr.431-434.



Phụ lục 5
DANH SÁCH TẬP THỂ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC
PHONG TẶNG DANH HIỆU
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN
(Tổng số 81, trong đó chống Pháp: 47, chống Mỹ: 34)¹

STT	Đơn vị	Phong tặng trong thời kỳ	Số Quyết định
TỈNH VÀ CẤP HUYỆN			
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Hải Dương	Chống Pháp	101/LCT 06/11/1978
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Nam Sách	Chống Pháp	101/LCT 06/11/1978
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Kinh Môn	Chống Pháp	761/KT-CTN 29/01/1996
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Kim Thành	Chống Pháp	761/KT-CTN 29/01/1996
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Thanh Miện	Chống Mỹ	203/KT-CTN 11/6/1999
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Gia Lộc	Chống Mỹ	203/KT-CTN 11/6/1999
7	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Bình Giang	Chống Pháp	424/KT-CTN 22/8/1998
8	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Cẩm Giàng	Chống Pháp	424/KT-CTN 22/8/1998
9	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân thành phố Hải Dương	Chống Mỹ	424/KT-CTN 22/8/1998
10	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Chí Linh	Chống Mỹ	424/KT-CTN 22/8/1998
11	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Thanh Hà	Chống Mỹ	160/KT-CTN 28/4/2000

1. Số liệu của Sổ Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương (tính đến ngày 28/4/2016).



STT	Đơn vị	Phong tặng trong thời kỳ	Số Quyết định
12	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Ninh Giang	Chống Mỹ	567/KT-CTN 08/11/2000
13	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Tứ Kỳ	Chống Mỹ	567/KT-CTN 08/11/2000
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN			
HUYỆN NAM SÁCH			
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Minh Tân	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cộng Hòa	Chống Mỹ	160/KT-CTN 28/4/2000
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hợp Tiến	Chống Pháp	287/2001/QĐ-CTN 10/4/2001
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Nam Tân	Chống Pháp	497/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đồng Lạc	Chống Mỹ	160/KT-CTN 28/4/2000
HUYỆN KIM THÀNH			
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Lai Vu	Chống Mỹ	557/KT-CTN 30/8/1996
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đại Đức	Chống Pháp	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cộng Hòa	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Kim Xuyên	Chống Pháp	497/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
HUYỆN KINH MÔN			
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Duy Tân	Chống Mỹ	557/KT-CTN 30/8/1996
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã An Sinh	Chống Mỹ	160/KT-CTN 28/4/2000
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hiệp An	Chống Mỹ	495/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hiệp Hoà	Chống Mỹ	495/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Dân	Chống Mỹ	738/QĐ- CTN 28/5/2010
HUYỆN THANH HÀ			
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hồng Lạc	Chống Mỹ	761/KT - CTN 29/01/1996
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tiên Tiến	Chống Mỹ	160/KT-CTN 28/4/2000



STT	Đơn vị	Phong tặng trong thời kỳ	Số Quyết định
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Quyết Thắng	Chống Mỹ	160/KT-CTN 28/4/2000
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Hải	Chống Mỹ	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Lang	Chống Pháp	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Bình	Chống pháp	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
7	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Việt Hồng	Chống Mỹ	495/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
8	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cẩm Chế	Chống Pháp	3328/QĐ-CTN 16/12/2014
	HUYỆN CẨM GIÀNG		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân thị trấn Lai Cách	Chống Pháp	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cẩm Điền	Chống Pháp	761/KT - CTN 29/01/1996
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Trường	Chống Pháp	203/KT-CTN 11/6/1999
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cẩm Sơn	Chống Mỹ	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đức Chính	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cẩm Đông	Chống Pháp	497/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
7	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cao An	Chống Mỹ	3229/QĐ-CTN 16/12/2014
	HUYỆN NINH GIANG		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân thị trấn Ninh Giang	Chống Pháp	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hiệp Lực	Chống Pháp	761/KT - CTN 29/01/1996
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Ứng Hoà	Chống Pháp	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hồng Thái	Chống Mỹ	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Kiến Quốc	Chống Pháp	497/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Quang	Chống Pháp	497/2005/QĐ-CTN 23/5/2005



STT	Đơn vị	Phong tặng trong thời kỳ	Số Quyết định
	HUYỆN THANH MIỆN		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Chi Lăng Nam	Chống Pháp	203/KT-CTN 11/6/1999
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Tùng	Chống Pháp	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thanh Giang	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Chi Lăng Bắc	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
	HUYỆN BÌNH GIANG		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thái Học	Chống Pháp	203/KT-CTN 11/6/1999
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tráng Liệt	Chống Pháp	567/KT-CTN 08/11/2000
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cổ Bi	Chống Pháp	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Long Xuyên	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hùng Thắng	Chống Pháp	497/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Bình Xuyên	Chống Pháp	740/QĐ-CTN 28/5/2010
	HUYỆN TỨ KỶ		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Văn Tố	Chống Mỹ	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Minh Đức	Chống Pháp	170/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hưng Đạo	Chống Pháp	424/KT-CTN 22/8/1998
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Quang Khải	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tiên Động	Chống Mỹ	804/QĐ-CTN 25/4/2013
	THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân phường Thanh Bình	Chống Mỹ	761/KT - CTN 29/01/1996
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân phường Ngọc Châu	Chống Mỹ	424/KT-CTN 22/8/1998
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Ái Quốc	Chống Mỹ	85/LCT 31/8/1973
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Nam Đồng	Chống Mỹ	203/KT-CTN 11/6/1999



STT	Đơn vị	Phong tặng trong thời kỳ	Số Quyết định
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã An Châu	Chống Mỹ	424/KT-CTN 22/8/1998
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thượng Đạt	Chống Pháp	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
	THỊ XÃ CHÍ LINH		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã An Lạc	Chống Mỹ	287/2001/QĐ-CTN 10/4/2001
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Dân	Chống Pháp	171/2002/QĐ-CTN 04/4/2002
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Lê Lợi	Chống Pháp	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Chí Minh	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
5	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đồng Lạc	Chống Pháp	522/2003/QĐ-CTN 15/8/2003
6	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cộng Hoà	Chống Mỹ	495/2005/QĐ-CTN 23/5/2005
7	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Cổ Thành	Chống Mỹ	738/QĐ- CTN 28/5/2010
	HUYỆN GIA LỘC		
1	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Toàn Thắng	Chống Pháp	424/KT-CTN 22/8/1998
2	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Nhật Tân	Chống Pháp	203/KT-CTN 11/6/1999
3	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tân Tiến	Chống Pháp	170/2002/QĐ- CTN 04/4/2002
4	Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân Thị trấn Gia Lộc	Chống Pháp	115/2002/QĐ-CTN 27/02/2002
	KHỐI TỰ VỆ		
1	Nhà máy Sứ Hải Dương (Công ty Sứ, Bộ Công Thương)	Chống Mỹ	605/2004/QĐ-CTN 31/8/2004



Phụ lục 6

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VÀ ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Viện Quân y 7 - Quân khu III
2. Ban ngoại I - Viện quân y 7, Quân khu Tả Ngạn
3. Công ty Xây dựng số 18 (Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, ngày 11/6/1999; Anh hùng Lao động, ngày 22/9/2000)
4. Nhà máy Sứ Hải Dương
5. Tổ tạo hình sứ 8/3, Nhà máy Sứ Hải Dương
6. Công ty Xi măng Hoàng Thạch
7. Phòng Điều hành trung tâm - Công ty Xi măng Hoàng Thạch
8. Cụm thủy nông Cầu Ghẽ (Cẩm Giàng)
9. Xã Thạch Khôi (Gia Lộc)
10. Trường Mầm non bán công xã Cẩm Chế (Thanh Hà)
11. Trường Tiểu học Phả Lại II (Chí Linh)
12. Xí nghiệp Xăng dầu A318
13. Xã An Sinh (Kinh Môn)
14. Xã Hưng Đạo (Tứ Kỳ)



Phụ lục 7

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC PHONG TẶNG, TRUY TẶNG
DANH HIỆU ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
NHÂN DÂN THUỘC TỈNH HẢI DƯƠNG QUA CÁC THỜI KỲ¹**

STT	Họ và tên	Năm sinh	Cấp bậc, Chức vụ, Đơn vị	Ngày, tháng, năm phong tặng, truy tặng Thời kỳ	Quê quán Trú quán
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG					
1	Đặng Quốc Chinh	1923	Chiến sĩ tự vệ, Đội trưởng Đội Cẩm tử thành, thành phố Hải Dương	23/7/1997 Chống Pháp	Xã Cự Khê, Thanh Oai, Hà Nội
2	Phạm Văn Chắt	1937	Tiểu đoàn trưởng, Tiểu đoàn 72, Trung đoàn 285, Quân chủng Phòng không - Không quân	20/12/1994 Chống Mỹ	Phường Bình Hàn
3	Phạm Xuân Huân	1948	Trung úy, Đại đội trưởng, Đại đội 10, Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 148, Sư đoàn 316, Quân khu 2	20/12/1979 Bảo vệ Tổ quốc	Xã Việt Hòa, huyện Cẩm Bình (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương)
HUYỆN NAM SÁCH					
4	Lê Văn Nhân	1913	Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính xã Phú Điền, huyện Nam Sách	26/4/2018 Chống Pháp Truy tặng	Xã Phú Điền
5	Mạc Thị Bưởi	1927	Du kích xã Tân Hưng, huyện Nam Sách	31/8/1955 Chống Pháp	Xã Nam Tân
6	Nguyễn Đức Sáu	1921	Bí thư Huyện ủy, Chính trị viên Huyện đội Nam Sách	28/4/2000 Chống Pháp	Xã Minh Tân
7	Nguyễn Trung Goòng	1916	Chiến sĩ Đại đội 921, Huyện đội Nam Sách	27/02/2002 Chống Pháp	Xã Hồng Phong

1. Số liệu Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Cấp bậc, Chức vụ, Đơn vị	Ngày, tháng, năm phong tặng, truy tặng Thời kỳ	Quê quán Trú quán
8	Nguyễn Đăng Lành	1935	Chiến sĩ liên lạc của Đội du kích xã Nam Hưng	23/7/1997 Chống Pháp	Xã Nam Hưng
9	Nguyễn Nhật Chiêu	1934	Thiếu tá, Trung đoàn phó, Trung đoàn 927, Quân chủng Phòng không - Không quân	31/12/1973 Chống Mỹ	Xã Quốc Tuấn
10	Đặng Đức Song	1934	Trung đội trưởng, Đại đội 5, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 98, Đại đoàn 316	07/5/1956 Chống Pháp	Xã Cộng Hòa
11	Vũ Ngọc Diệu	1948	Hạ sĩ, trắc thủ Radar, Quân chủng Phòng không - Không quân	22/12/1969 Chống Mỹ	Xã Ái Quốc
12	Phạm Ngọc Khánh	1942	Thiếu úy, Trung đội trưởng, Đại đội 10, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn 246, Mặt trận Đường 9	15/02/1970 Chống Mỹ	Thị trấn Nam Sách
13	Đỗ Chu Bỉ	1952	Trung úy Đại đội phó, Đại đội 6, Công an vũ trang tỉnh Quảng Ninh	19/12/1979 Bảo vệ Tổ quốc	Xã An Lâm
HUYỆN THANH HÀ					
14	Nguyễn Đức Tụng	1918	Du kích Xã đội phó xã Liên Mạc, huyện Thanh Hà	10/4/2001 Chống Pháp	Xã Liên Mạc
15	Cao Duy Thuần	1947	Thượng sĩ, Tiểu đội trưởng, Đại đội 10, Tiểu đoàn 53, Binh trạm 31, Đoàn 559	11/01/1973 Chống Mỹ	Xã Thanh Xá
16	Trần Trọng Thường	1958	Hạ sĩ, Tiểu đội trưởng, Đại đội 51, Tiểu đoàn 5, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3, Quân đoàn 14, Quân khu 1	20/12/1979 Bảo vệ Tổ quốc	Xã Thanh Sơn
HUYỆN THANH MIỆN					
17	Lê Văn Nổ	1928	Chính trị viên phó, Đại đội 59, Tiểu đoàn 664, Trung đoàn 42, Quân khu Tả Ngạn	07/5/1966 Chống Pháp	Xã Hùng Sơn
18	Phan Hữu Giảng	1949	Thượng sĩ, Trung đội phó, Đại đội 12, Tiểu đoàn 4, Trung đoàn 2, Sư đoàn 9	19/5/1972 Chống Mỹ	Xã Lê Hồng
19	Lê Văn Văn	1952	Thiếu úy CN, Tiểu đội trưởng lái xe ô tô vận tải; Đại đội 51, Tiểu đoàn 782, Cục Hậu cần, Mặt trận 579, Quân khu 5	30/8/1989 Chống Mỹ	Xã Tân Trào



LỊCH SỬ TỈNH HẢI DƯƠNG Tập IV (Từ năm 1945 đến năm 2015)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Cấp bậc, Chức vụ, Đơn vị	Ngày, tháng, năm phong tặng, truy tặng Thời kỳ	Quê quán Trú quán
HUYỆN NINH GIANG					
20	Bùi Hữu Hữu	1930	Trung đội phó, Trung đội 1, Đại đội 317, Tiểu đoàn 249, Trung đoàn 174, Đại đoàn 316	23/02/2010 Chống Pháp	Xã Hưng Long
21	Hà Văn Nọa	1928	Đại đội trưởng Đại đội 243, Tiểu đoàn 11, Trung đoàn 141, Đại đoàn 312	16/12/2004 Chống Pháp	Xã Vĩnh Hòa
22	Bùi Đình Đột	1942	Trung úy, Đại đội trưởng, Đại đội tăng, thuộc Trung đoàn 201, Bộ Tư lệnh Tăng thiết giáp	23/9/1973 Chống Mỹ	Xã Hiệp Lực
23	Hà Minh Thám	1955	Thiếu tá, Trung đoàn phó về Chính trị, Đại đội 5, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 95, Sư đoàn 307, Mặt trận 579	13/12/1989 Bảo vệ Tổ quốc	Xã Vĩnh Hòa
HUYỆN TÚ KỲ					
24	Đoàn Văn Phán	1950	Trung đội phó Đại đội 1, Tiểu đoàn 16 cao xạ, Trung đoàn 71, Đoàn 75, Bộ Chỉ huy Miền	15/01/1976 Chống Mỹ	Xã Tái Sơn
25	Đào Văn Quân	1954	Trung úy, Chính trị viên bộ đội đặc công, Tiểu đoàn 45, Bộ Tư lệnh Đặc công	20/12/1979 Bảo vệ Tổ quốc	Xã Cộng Lạc
HUYỆN GIA LỘC					
26	Lê Gia Đĩnh	1920	Chính trị viên, Đại đội 1, Bộ đội chủ lực Hà Nội	28/4/2000 Chống Pháp	Xã Hoàng Diệu
27	Đặng Bá Hát	1937	Đại đội trưởng Đại đội tự vệ pháo cao xạ 37mm, thuộc Tiểu đoàn tự vệ bến Hồng Gai, Xí nghiệp than Hồng Gai, Quảng Ninh	30/8/1995 Chống Mỹ	Xã Thống Kênh
28	Phạm Văn Cờ	1940	Thượng sĩ, Đại đội Công Binh, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn 98, Đoàn 559	31/12/1973 Chống Mỹ	Xã Thống Nhất
HUYỆN BÌNH GIANG					
29	Trần Văn Hiến (tức Văn)	1920	Trưởng ban Chính trị Tỉnh đội Hải Dương	21/10/2014 Chống Pháp	Xã Hồng Khê



STT	Họ và tên	Năm sinh	Cấp bậc, Chức vụ, Đơn vị	Ngày, tháng, năm phong tặng, truy tặng Thời kỳ	Quê quán Trú quán
30	Đình Hữu Thuận	1942	Đại đội trưởng đại đội 45, Trung đoàn 291, Binh chủng Rađa (nay thuộc Sư đoàn 365), Quân chủng Phòng không - Không quân	10/8/2015 Chống Mỹ Phong tặng	Xã Vĩnh Hồng
HUYỆN CẨM GIÀNG					
31	Vũ Đình Thước	1936	Tiểu đoàn trưởng, tiểu đoàn 7, Trung đoàn 66, Sư đoàn 304	26/4/2018 Chống Mỹ Truy tặng	Xã Cẩm Hoàng
32	Hoàng Kim Lính	1949	Trợ lý tác chiến Tiểu đoàn 2, Mặt trận 44, Quảng Đà	09/10/2014 Chống Mỹ	Xã Ngọc Liên
33	Nguyễn Tiến Nhự	1940	Chuẩn úy, Đại đội trưởng; Đại đội 3, Tiểu đoàn 5, Trung đoàn 75, Cục Nghiên cứu, Bộ Tổng tham mưu	31/12/1973 Chống Mỹ	Quê quán: Xã Thạch Lối Trú quán: Phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh
HUYỆN KINH MÔN					
34	Lê Xuân Sênh	1941	Phân đội trưởng, phân đội 3, Đại đội 2 Đặc công nước, Đoàn 126, Quân chủng Hải Quân	19/5/1972 Chống Mỹ	Xã Duy Tân
35	Hoàng Minh Câu	1949	Thượng úy, Tiểu đoàn trưởng, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 1, Sư đoàn 9	28/4/2000 Chống Mỹ	Xã Hiệp An
36	Nguyễn Văn O	1946	Thượng sĩ, Tiểu đội trưởng trình sát, Tiểu đoàn 7, Trung đoàn 33, Bộ Chỉ huy Miền	20/12/1973 Chống Mỹ	Xã Duy Tân
37	Nguyễn Xuân Kim	1952	Thượng sĩ, Đại đội trưởng, Đại đội 6, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 192, Bộ đội địa phương Hoàng Liên Sơn	20/12/1979 Bảo vệ Tổ quốc	Xã Lạc Long
HUYỆN KIM THÀNH					
38	Nguyễn Văn Thòa	1920	Huyện đội trưởng, Huyện ủy viên Huyện ủy Kim Thành, Tỉnh đội Hải Dương	11/6/1999 Chống Pháp	Xã Đại Đức
39	Nguyễn Đình Viện	1926	Trung đội trưởng bộ đội huyện Kim Thành	28/5/2010 Chống Pháp	Xã Tuấn Hưng



STT	Họ và tên	Năm sinh	Cấp bậc, Chức vụ, Đơn vị	Ngày, tháng, năm phong tặng, truy tặng Thời kỳ	Quê quán Trú quán
40	Nguyễn Huy Trường	1932	Đội trưởng, Đội Giao thông chiến S20, Ban Tham mưu, Tỉnh đội Hải Dương	25/4/2015 Chống Pháp Phong tặng	Xã Kim Anh Số 229 Trường Chinh, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
41	Hoàng Đình Chiến	1952	Trung sĩ, Tiểu đội trưởng tiểu đội xe thuộc Trung đội 2, Đại đội 23, Tiểu đoàn 80, Cục Hậu cần, Quân khu 7	20/10/1976 Chống Mỹ	Xã Tam Kỳ

* Tổng cộng có 41 cá nhân được phong, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó có:

- 16 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

- 19 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- 6 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Phụ lục 8
DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG
ANH HÙNG LAO ĐỘNG CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Họ tên	Năm sinh	Cấp, chức vụ, đơn vị	Ngày, tháng tuyên dương	Nguyên quán
1	Nguyễn Xuân Tâm		Giám đốc Bệnh viện phong Chí Linh	11/2000	Chí Linh
2	Vương Đình Thế	1910	Đội trưởng Đội chăn nuôi	01/01/1967	Hung Đạo - Tứ Kỳ
3	Nguyễn Thị Tấn	1924	Xã viên hợp tác xã nông nghiệp	07/7/1958	An Lạc - Chí Linh
4	Vũ Văn Đính	1933	Bệnh viện Bạch Mai	03/02/2000	Gia Lộc
5	Nguyễn Ngọc Hàm	1933	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển tỉnh Quảng Ninh	03/02/2000	Ninh Giang
6	Nguyễn Văn Mùi	1935	Bộ Vật tư	29/8/1985	Tân Trường - Cẩm Giàng
7	Trần Văn Trung	1936	Bộ Cơ khí - Luyện kim	29/8/1985	Thanh Giang - Thanh Miện
8	Vũ Tất Ban	1937	Đội trưởng bê tông Công ty kiến trúc Hà Bắc	01/01/1987	Vĩnh Hồng - Bình Giang
9	Phùng Văn Bằng	1938	Bộ Giao thông vận tải	03/5/1962	Tiền Phong - Thanh Miện
10	Nguyễn Thị Nhu	1941	Công ty sứ Thiên Thanh	29/8/1985	Thành phố Hải Dương
11	Đặng Quang Thuần	1943	Hiệu trưởng Trường Tiểu học thị trấn Gia Lộc	11/2000	Nghĩa An - Ninh Giang
12	Phan Đăng Diện	1947	Giám đốc Chi cục Dự trữ Đông Bắc	13/11/2000	An Lương - Thanh Hà



STT	Họ tên	Năm sinh	Cấp, chức vụ, đơn vị	Ngày, tháng tuyên dương	Nguyên quán
13	Đoàn Xuân Tiếp	1950	Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Hồng Ngọc, Chí Linh	13/11/2007	Đại La, Gia Bình, Bắc Ninh
14	Vũ Đình Hệ	1953	Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo Hà Nội	29/8/1985	Thanh Giang - Thanh Miện
15	Nguyễn Văn Thú	1953	Bộ Xây dựng	29/8/1985	Quang Khải - Tứ Kỳ
16	Nguyễn Hữu Tươi	1958	Bộ Xây dựng	29/8/1985	Yết Kiêu - Gia Lộc



TÀI LIỆU THAM KHẢO



A. Sách

1. Ban Công tác Nông thôn và Ban Tuyên huấn tỉnh Hải Dương: *Công tác cải tiến quản lý hợp tác xã nông nghiệp*, Hải Dương, 1962.
2. Ban Công tác Nông thôn: *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy ngày 25/4/1962 về cải tiến công tác quản lý hợp tác xã sản xuất nông nghiệp*, Hải Dương, 1962.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Hải Dương giàu đẹp và bất khuất*, Hải Dương, 1960.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Chí Linh: *Lịch sử Đảng bộ huyện Chí Linh, tập 1 (1930 - 1945)*, Hải Hưng, 1987.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nam Sách: *Đất và người ở Nam Sách*, Hải Hưng, 1973.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Tập I (1930 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Tập II (1975 - 2005)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
8. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Hải Dương, 1997, t.I.
9. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng, tập I (1927 - 1954)*, Hải Hưng, 1990.
10. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thị xã Hải Dương*, Hải Dương, 1988.
11. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hoàng Hoa Thám: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Hoa Thám (1948 - 2000)*, Hải Dương, 2004.



12. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Việt Hồng: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Việt Hồng, tập 2 (1954 - 1975)*, Hải Dương, 1999.
13. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945 - 1975) - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
14. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
15. Ban Chỉ huy quân sự huyện Ninh Giang: *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Ninh Giang (1945 - 1975)*, Hải Dương, 1999.
16. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Phú Yên: *Hải Dương - Phú Yên: Lịch sử, tiềm năng phát triển*, Hải Dương, 2020.
17. Ban Tuyên huấn Hải Dương: *Những bông hoa mới trong phong trào thi đua với Đại Phong*, Hải Dương, 1962.
18. Bộ Công an: *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945 - 2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.
19. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp trên địa bàn Hải Hưng (1945 - 1954)*, Hải Hưng, 1988.
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 - 1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.
21. Bộ Quốc phòng - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng - Kinh tế: *Lịch sử Quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1990.
22. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991.
23. Bộ Y tế: *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001.
24. Tỉnh hội Phụ nữ Hải Hưng: *Bước theo cờ Đảng (Tập hồi ký cách mạng 1930 - 1945)*, Hải Hưng, 1980.
25. Cảnh Dương, Đông A (B.s): *Bí mật các chiến dịch không kích của Mỹ vào Bắc Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2007.



26. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 1999*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.
27. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2001*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.
28. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2012*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2013.
29. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016.
30. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.
31. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương: *Một số thông tin chủ yếu cấp xã và thôn, khu dân cư năm 2020*, Hải Dương, tháng 5/2020.
32. Chu Viết Luận (Chủ biên), Lương Quang Huy, Phạm Minh Dương: *Hải Dương thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
33. Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Hải Dương: *Lịch sử 50 năm xây dựng và phát triển ngành Phát thanh - Truyền thanh - Truyền hình tỉnh Hải Dương (1957 - 2007)*, Hải Dương, 2007.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam - Tỉnh ủy Hải Dương: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Hải Dương, 2020.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1-59, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, tập 1, 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
37. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Tân Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tân Kỳ (1930 - 2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
38. Đặng Văn Nhạc, Trần Công Dưỡng, Đặng Thị Nhu, Nguyễn Thị Tách: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quảng Nghiệp (1930 - 2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
39. Đoàn Nam Đàn: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Thái Sơn (1930 - 2000)*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2005.
40. Đoàn Nam Đàn: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Thượng Quận (1930 - 2000)*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2003.



41. Đoàn Nam Đàn, Nguyễn Xuân Khoát: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hiệp Hoà (1930 - 2000)*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2003.
42. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh huyện Thanh Miện: *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh thiếu nhi huyện Thanh Miện (1945 - 2000)*, Hải Dương, 2006.
43. Hà Nguyễn: *Tiểu vùng văn hoá xứ Đông: Hải Dương - Hải Phòng*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2013.
44. Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.
45. Sở Văn hóa Thông tin: *Hải Hưng năm tháng và sự kiện (1945 - 1995)*, Hải Hưng, 1995.
46. Hoàng Văn Đoạt, Lê Tất Hỷ, Nguyễn Mạnh Hà: *Lịch sử giáo dục Hải Dương (1945 - 2005) (Sơ thảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
47. Hoàng Vũ Ry, Đặng Văn Sử, Nguyễn Văn Quốc: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập 1 (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4-12.
49. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn công trình Lịch sử kháng chiến chống Pháp Khu Tả ngạn sông Hồng: *Lịch sử kháng chiến chống Pháp Khu Tả ngạn sông Hồng 1945 - 1955*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
50. Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Dương: *Lịch sử truyền thống cách mạng phụ nữ Hải Dương (1930 - 1945)*, Hải Dương, 2000.
51. Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Dương: *Lịch sử phong trào phụ nữ tỉnh Hải Dương (1976 - 2000)*, Hải Dương, 2003.
52. Hồng Vũ: *Kinh nghiệm chiến tranh du kích Hải Dương*, Hải Dương, 1950.
53. Huyện ủy huyện Thanh Miện: *Thanh Miện anh hùng*, Hải Dương, 1999.
54. Trung tâm Văn hoá Thông tin tỉnh Hải Dương: *Hương sắc Thành Đông*, Hải Dương, 2003.
55. Lê Huy Hoà, Trịnh Xuân Huấn, Ngô Bá Toại: *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên tỉnh Hải Dương (1931 - 1975)*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1997.
56. Lê Huy Hoà, Trịnh Xuân Huấn, Ngô Bá Toại: *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân Hải Dương (1930 - 1996)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000.



57. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1940 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

58. Lê Huy Hoà, Trịnh Xuân Huấn, Trần Công Dưỡng: *Lịch sử Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Hải Dương 1930 - 2000*, Hải Dương, 2002.

59. Lê Quang Thịnh: *Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tỉnh Hải Dương 2012*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2014.

60. Lê Quý An, Đường Hồng Dật: *Tư liệu vùng đồng bằng sông Hồng 1997 - 1998*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, 1998.

61. Lê Tiến Dũng, Phạm Trường Giang, Bùi Văn Nha: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, t.1, 2.

62. Lê Thanh Bình, Trần Quốc Việt, Trịnh Quang Lạc: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập 2 (1955 - 1975)*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

63. Lê Thị Dự: *Hát trống quân ở xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2016.

64. Ban viết Lịch sử bình dân học vụ: *Lịch sử bình dân học vụ ở Việt Nam, tập I (1945 - 1960)*, xuất bản năm 1977.

65. Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp trên địa bàn Hải Hưng (1945 - 1954)*, Hải Hưng, 1998.

66. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam, tập 1 (1945 - 1955), tập 2 (1955 - 1976)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

67. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tứ Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập I (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

68. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Cẩm Giàng (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004.

69. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Gia Lộc (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.

70. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Tứ Kỳ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.

71. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Thanh Hà (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.



72. Ban Chỉ huy quân sự huyện Kim Môn: *Lịch sử đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp huyện Kim Môn*, Hải Dương, 1989.

73. *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Hải Hưng (1925 - 1990)*, Hải Hưng, 1991.

74. *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.

75. Bộ Giáo dục và Đào tạo Hải Dương: *Lịch sử giáo dục Hải Dương (1945 - 2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

76. *Lịch sử ngành Thể dục Thể thao tỉnh Hải Dương (1946 - 2006) (Sơ thảo)*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006.

77. *Lịch sử phong trào công nhân viên chức lao động và công đoàn tỉnh Hải Dương*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003.

78. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

79. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: *50 năm truyền thống Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (1960 - 2010)*, Hải Dương, 2010.

80. *Nam Sách - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.

81. Ngân hàng Hải Dương: *Những nhân tố tiêu biểu ngành Ngân hàng Hải Dương thời kỳ đổi mới (1988 - 2000)*, Hải Dương, 2000.

82. Ngô Vi Liên: *Địa dư huyện Cẩm Giàng*, Hải Hưng, 1931.

83. Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Hữu Quý, Nguyễn Thị Chân Quỳnh: *Chí Linh với văn hoá xứ Đông*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2010.

84. Nguyễn Đình Bin (Chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

85. Nguyễn Đức Hữu: *Sinh kế của người nông dân bị mất đất trong quá trình công nghiệp hoá - đô thị hoá: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Hải Dương*, Luận án tiến sĩ Xã hội học, 2015.

86. Nguyễn Hữu Nam, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Hữu Dinh, Nguyễn Chí Lịnh: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Thanh Bình, tập 2 (1976 - 1996)*, Hải Dương, 1997.

87. Nguyễn Hữu Phẩm: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Việt Hồng, tập 2 (1954 - 1975)*, Hải Dương, 1999.



88. Nguyễn Kiên (Chủ biên): *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng thị xã Hải Dương, tập I (1930 - 1954)*, Ban Chỉ huy quân sự thị xã Hải Dương, 1991.
89. Nguyễn Long Nhiệm: *Văn hoá dân gian làng Hoàng Xá: Xã Quyết Thắng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2012.
90. Nguyễn Quang Kính (Chủ biên): *Giáo dục Việt Nam (1945 - 2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
91. Nguyễn Sinh Cúc: *Nông nghiệp Việt Nam 1945 - 1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
92. Nguyễn Sinh Cúc: *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam (1976 - 1990)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991.
93. Nguyễn Tiến Nhưng, Nguyễn Đình Quyến, Nguyễn Hữu Tản: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tây Kỳ 1930 - 2010*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
94. Nguyễn Thị Thảo (Chủ biên): *Du lịch nhân văn tỉnh Hải Dương*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2015.
95. Nguyễn Thượng Trình, Tô Ngọc, Văn Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Thành (1930 - 1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
96. Nguyễn Trọng Thừa: *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Hải Dương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, 2012.
97. Nguyễn Văn Đức, Đặng Văn Nhạc: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân thị trấn Tứ Kỳ (1930 - 2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
98. Nguyễn Văn Lực, Đào Lê Huyền, Nhữ Thị Thuận: *Gương điển hình tiên tiến của ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Dương trong thời kỳ đổi mới*, Hải Dương, 2005.
99. Nguyễn Văn Quốc, Nguyễn Chí Long, Vũ Văn Tuấn: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập 2 (1975 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
100. Nguyễn Văn Tuấn: *Quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở tỉnh Hải Dương từ năm 1997 đến năm 2010*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, 2015.
101. Phạm Ngọc San: *Lịch sử phong trào công nhân viên chức lao động và công đoàn tỉnh Hải Dương, tập 2 (1955 - 2002)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.
102. Phạm Quý Mùi (Chủ biên): *Lịch sử thị xã Hải Dương*, Hải Hưng, 1994.



103. Phạm Văn Ngọ, Đỗ Thế Thử, Lê Xuân Đài: *Bác Hồ với Hải Dương, Hải Dương*, 2000.
104. Phạm Vĩnh Long (Chủ biên): Nguyễn Trọng Hiếu, Nguyễn Kim Đô: *Hải Dương lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.
105. Phùng Văn Hưng, Nguyễn Thị Tĩnh, Phạm Bá Tiếm: *Lịch sử Đảng bộ các cơ quan tỉnh Hải Dương (1952 - 2000)*, Hải Dương, 2004.
106. *Quá trình phát triển của hợp tác xã Vũ La từ nhỏ đến lớn, từ bậc thấp chuyển lên bậc cao: Xã Nam Đồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương*, Hải Dương, 1959.
107. *Quân khu III - Những trận đánh trong kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991, t.I.
108. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam, tập I (1960 - 1976), tập II (1976 - 1992), tập III (1992 - 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
109. Sở Công thương Hải Dương: *Kỷ yếu 10 năm hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Hải Dương (1997 - 2007)*, Hải Dương, 2008.
110. Sở Khoa học và Công nghệ Hải Dương: *Kỷ yếu các doanh nghiệp và tổ chức tỉnh Hải Dương với sở hữu công nghiệp và hệ thống quản lý chất lượng quốc tế*, Hải Dương, 2005.
111. *Sơ lược lịch sử phát triển y tế Hải Dương (1945 - 2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2002.
112. Ban Chỉ huy Quân sự huyện Chí Linh: *Sơ thảo lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Chí Linh, tập I (1930 - 1954)*, Hải Dương, 1990.
113. Sở Văn hoá Thông tin Hải Dương: *Lịch sử ngành Thể dục thể thao tỉnh Hải Dương (1946 - 2006)*, Hải Dương, 2006.
114. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I, II, III.
115. Tổng cục Hậu cần: *Tổng kết công tác của Cục thuộc Tổng cục Cung cấp trong kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954*, Tổng cục Hậu cần, 1983.
116. Tổng cục Thống kê - Vụ Tổng hợp và Thông tin: *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975 - 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.



117. Tổng cục Thống kê: *Kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2006 - 2010)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2010.
118. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2002*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
119. Tổng cục Thống kê: *30 năm phát triển kinh tế và văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.
120. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê 1930 - 1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985.
121. Ty Công nghiệp Hải Dương: *Đại hội tổng kết phong trào cải tạo, xây dựng và phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương lần thứ II (tháng 12/1960)*, Hải Dương, 1961.
122. Ty Văn hoá Hải Dương: *Báo cáo tình hình thực hiện công tác văn hoá năm 1961 và phương hướng, nhiệm vụ công tác văn hoá quần chúng năm 1962*, Hải Dương, 1962.
123. Ty Văn hoá tỉnh Hải Dương: *Tổng kết cuộc thi sáng tác phục vụ sửa sai (01/12/1956 đến 19/5/1957)*, Hải Dương, 1957.
124. Ty Văn hoá - Thông tin Hải Hưng: *Hải Hưng 35 năm xây dựng, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc*, Hải Hưng, 1980.
125. Trần Kim Đỉnh (Chủ biên), Ngô Vĩnh Bình: *Lịch sử Bưu điện tỉnh Hải Dương (1930 - 2000)*, Nxb. Bưu điện, Hà Nội, 2001.
126. Văn Duy: *Văn hoá dân gian làng Xuân Nẻo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 2011.
127. Văn Duy: *Văn hoá đất Kinh Môn*, Nxb. Văn hoá dân tộc, 2008.
128. Văn Duy: *Văn hóa dân gian làng Xuân Nẻo, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2009.
129. Viện Kinh tế học: *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
130. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bộ Quốc phòng: *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.
131. Lịch sử Quân sự Việt Nam - Bộ Quốc phòng: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975* (bộ 9 tập), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
132. Viện Sử học: *Việt Nam - những sự kiện 1945 - 1986*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.



133. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 10, từ năm 1945 đến năm 1950*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

134. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 11, từ năm 1951 đến năm 1954*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

135. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 12, từ năm 1954 đến năm 1965*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

136. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 13, từ năm 1965 đến năm 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

137. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 14, từ năm 1975 đến năm 1986*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

138. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, tập 15, từ năm 1986 đến năm 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

139. Vũ Đức (Chủ biên): *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Ninh Giang (1945 - 1975)*, Hải Dương, 1999.

140. Vũ Ngọc Ấn, Nguyễn Hữu Phạm, Vũ Thị Huệ: *Thanh Miện anh hùng*, Hải Dương, 1999.

141. Vũ Tuấn Huy (Chủ biên), Vũ Mạnh Lợi, Hoàng Đốp: *Xu hướng gia đình ngày nay: Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

142. Vũ Thái Dương, Nguyễn Thành Chung: *Cục thuế tỉnh Hải Dương 15 năm xây dựng và trưởng thành (1990 - 2005)*, Nxb. Hà Nội, 2006.

143. Vũ Văn Sơn, Đoàn Quý, Ngô Văn Cao: *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Lộc (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

B. Tài liệu lưu trữ

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Hải Hưng ở Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất*, tài liệu nội bộ phát hành tháng 01/1975, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Báo cáo số 19-BC/TU, ngày 27/01/1976 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình và kết*



quả công tác năm 1975 (1 năm thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: Báo cáo kiểm điểm tình hình 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 1976, ngày 08/7/1976, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

4. Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 14/01/1979 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng về tình hình công tác năm 1978, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

5. Báo cáo số 01-BC/TU, ngày 10/01/1981 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng công tác năm 1980, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

6. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: Báo cáo Tình hình và kết quả các mặt công tác năm 1977, số 22-BC/TU ngày 01/01/1978, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

7. Báo cáo số 15 về tình hình 6 tháng đầu năm 1953, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

8. Báo cáo số 3036 năm 1952, tài liệu lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

9. Báo cáo 6 tháng từ 22/12/1949 đến năm 1950, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

10. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa VI) giữa nhiệm kỳ, tháng 3/1994, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

11. Báo cáo chuyên đề của năm 1951, lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Phòng Liên khu ủy 3, Đvbq 128.

12. Báo cáo công tác năm 1986, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

13. Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1987, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

14. Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

15. Báo cáo công tác thể dục thể thao tỉnh Hải Hưng năm 1996, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

16. Báo cáo của Sở Giáo dục đào tạo về công tác tổng kết năm học 1991 - 1992, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



17. Báo cáo của Sở Giáo dục đào tạo về công tác tổng kết năm học 1992 - 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
18. Báo cáo của Sở Giáo dục đào tạo về công tác tổng kết năm học 1995 - 1996, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
19. Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1994, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
20. Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
21. Báo cáo của Sở Nông nghiệp Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
22. Báo cáo của Sở Nông nghiệp tỉnh Hải Hưng về vấn đề chăn nuôi năm 1987, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
23. Báo cáo của Sở Nông nghiệp về sản xuất nông nghiệp năm 1992, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
24. Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1987, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
25. Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1992 - 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
26. Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
27. Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về công tác y tế năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
28. Báo cáo của Sở Y tế Hải Hưng về y tế trong 10 năm (1986 - 1996), lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
29. Báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về công tác phòng không nhân dân trong ba năm 1965 - 1967, Đvbq 1185, hộp số 106, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.
30. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về chăm sóc giáo dục trẻ em (1986 - 1990), lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.
31. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kiểm điểm đánh giá 5 năm thi hành luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (1991 - 1996), lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.



32. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế xã hội của tỉnh 6 tháng đầu năm 1988, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

33. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1988, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

34. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1989, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

35. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1990, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

36. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

37. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về kinh tế - xã hội năm 1996, lưu tại Văn phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

38. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về sản xuất nông nghiệp năm 1989, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

39. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về tình hình sản xuất nông nghiệp - thủ công nghiệp năm 1996, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

40. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

41. Báo cáo của Ủy ban nhân dân về công nghiệp vấn đề chung năm 1991, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

42. Báo cáo của Ủy ban nhân dân về công nghiệp vấn đề chung năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

43. Báo cáo của Ủy ban nhân dân về công nghiệp vấn đề chung năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

44. Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc gửi Hội đồng Quốc phòng tối cao và Bộ Nội vụ số 546/PA4-01, ngày 16/6/1950, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 954.



45. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1989, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

46. Báo cáo đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương phục vụ nông nghiệp trong kế hoạch 2 năm 1966 - 1967, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

47. Báo cáo kết quả sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hải Hưng năm 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ, tỉnh Hải Dương.

48. Báo cáo kiểm điểm hai năm (1987 - 1988), thực hiện Nghị quyết Đại hội của Đảng và nhiệm vụ, phương hướng 2 năm tới (1989 - 1990), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

49. Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo phong trào năm 1972 của Tỉnh ủy Hải Hưng (Tỉnh ủy thảo luận và thông qua ngày 07/5/1973), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

50. Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Hưng năm 1993, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

51. Báo cáo mọi mặt công tác năm 1965, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

52. Báo cáo năm 1948, lưu trữ tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

53. Báo cáo phân quân sự 30/01/1954, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

54. Báo cáo số 44-BC/TU về tổng hợp tình hình từ 26/5 đến 05/6/1954, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

55. Báo cáo số 63-BC/TU về sự hoạt động của ta và của địch trong 1 tháng hoạt động mạnh phối hợp với chiến trường chính tháng 6 năm 1951, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

56. Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1953, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

57. Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1969 của Đảng bộ tỉnh Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

58. Báo cáo tình hình chính trị năm 1949, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



59. Báo cáo tình hình chung năm 1960 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

60. Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1988, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

61. Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 1989, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

62. Báo cáo tình hình công tác năm 1984, Tỉnh ủy Hải Hưng, số 01-BC/TU, ngày 03/01/1985, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

63. Báo cáo tình hình công tác thi đua năm 1949, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

64. Báo cáo tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính từ 19/8/1945 đến 19/5/1949 và năm 1949, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2220.

65. Báo cáo tình hình kinh tế năm 1949, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

66. Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1974, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

67. Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1975 (Tỉnh ủy đã thảo luận và thông qua ngày 20, 21/01/1976), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

68. Báo cáo tình hình văn hóa - xã hội năm 1949, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

69. Báo cáo tình hình xây dựng làng văn hóa tỉnh Hải Hưng năm 1994 - 1995, lưu tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ Sở Nội vụ tỉnh Hải Dương.

70. Báo cáo tổng kết năm 1954, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

71. Báo cáo tổng kết trận càn con Lạc Đà năm 1952, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

72. Báo cáo tổng kết quân sự năm 1954, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

73. Báo cáo tổng kết sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác năm 1971 của Đảng bộ tỉnh Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



74. Báo cáo tổng kết tám năm chống Mỹ cứu nước của các huyện trong tỉnh Hải Hưng (1965 - 1972), tập II, Đvbq 1180, hộp số 127, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.

75. Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

76. Bộ Chỉ huy quân sự Hải Dương, Báo cáo số 534/BCH: Tổng kết công tác quân sự địa phương năm 2000, phương hướng, nhiệm vụ năm 2001, Hải Dương, ngày 21/12/2000, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

77. Công tác phòng không nhân dân, sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ trật tự trị an (1968), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

78. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VI, vòng 2: từ ngày 15/8 đến ngày 17/8/1991, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

79. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Nghị quyết số 127-NQ/TU, ngày 14/9/1962 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Hội nghị “Bàn về công tác khai hoang”, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

80. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Báo cáo của Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ tỉnh Hải Dương “Tại Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 4” (đã được Đại hội bổ sung; họp từ ngày 23/02 đến 03/3/1961), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

81. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vòng thứ nhất (ngày 13/01/1965), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

82. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Báo cáo Thường vụ Tỉnh ủy họp ngày 05/02/1965 về “lãnh đạo công nghiệp địa phương mấy năm qua và phương hướng công nghiệp địa phương trong những năm tới”, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

83. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: Báo cáo tổng kết 4 năm sử dụng máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp ở Hải Dương, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



84. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo tổng kết cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vòng thứ nhất (13/01/1965)*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

85. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo số 03-BC về mọi mặt công tác năm 1963*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

86. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo số 02-BC về mọi mặt công tác năm 1964*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

87. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo Ban Chấp hành tỉnh Hải Dương về “mọi mặt công tác năm 1965”*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

88. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo Thường vụ Tỉnh ủy về “lãnh đạo công nghiệp địa phương mấy năm qua và phương hướng công nghiệp địa phương trong những năm tới”*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

89. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo mọi mặt công tác năm 1964*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

90. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 12/3/1963 về việc tổ chức vận động chuyển dân đi khai hoang xa*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

91. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương (họp từ ngày 12 đến 16/01/1965) về công tác xây dựng “nông thôn mới”*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

92. *Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 17/01/1965 của Thường vụ Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ phát triển giao thông vận tải nông thôn năm 1965*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

93. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Nghị quyết số 23-NQ/TU của Thường vụ Tỉnh ủy (họp ngày 10/7/1965) về việc tăng cường, củng cố, mở rộng và phát triển kinh doanh của hợp tác xã mua bán phục vụ đặc lực hơn nữa cho sản xuất và chiến đấu phù hợp với tình hình mới*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



94. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Nghị quyết số 29-NQ/TU của Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy về bố túc văn hóa và thanh toán nạn mù chữ toàn tỉnh năm 1960*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

95. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo số 03-BC/TU tình hình chung năm 1960*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

96. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Báo cáo số 02-BC/TU, công tác năm 1959 của Tỉnh ủy Hải Dương*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

97. *Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII đề ra "Nhiệm vụ và giải pháp ổn định phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992 - 1995*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

98. *Kế hoạch thu đông năm 1950*, Đvbq 25, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

99. *Năm 1953, báo cáo số 29 ngày 28/3/1953*, Đvbq 04, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

100. *Nghị quyết số 50 ngày 09/4/1952*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

101. *Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ V*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

102. *Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh Hải Dương (khóa VI)* lưu tại Văn phòng Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hải Dương.

103. *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy Hải Dương mở rộng từ ngày 08 đến ngày 14/02/1957 về vấn đề kinh tế tài chính*, lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Hải Dương.

104. *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy từ ngày 17 đến ngày 30/9/1959 về củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

105. *Nghị quyết ngày 30/6 đến ngày 08/7/1953*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

106. *Nghị quyết số 158 Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng từ ngày 20 đến ngày 25/11/1957 về vấn đề đời sống hợp tác*, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



107. *Nghị quyết số 23-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành ngày 14/6/1976, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*

108. *Nghị quyết số 722-NQ/UB về Đổi mới quản lý hợp tác xã nông nghiệp, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*

109. *Nghị quyết về tình hình triển khai thực hiện 4 chương trình kinh tế - xã hội năm 1992 và phương hướng mục tiêu chủ yếu năm 1993, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*

110. *Nghị quyết về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo năm học 1994 - 1995, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*

111. *Niên giám thống kê tỉnh Hải Hưng (1975 - 1980), lưu tại thư viện tỉnh Hải Dương.*

112. *Phụ lục Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Hưng lần thứ VII, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*

113. *Phương hướng, nhiệm vụ và báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1966, Đvbq số 58, Hộp số 7, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.*

114. *Tập báo cáo tình hình đào tạo huấn luyện các lớp ngắn hạn của Ty Y tế các tỉnh, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Y tế, Hồ sơ số 4557.*

115. *Tập tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của Chính phủ bù nhìn trong năm 1948 - 1952, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 960.*

116. *Thông tri của Ban Chấp hành tỉnh và báo cáo của các huyện trong tỉnh về tổng kết tám năm chống Mỹ cứu nước (1965 - 1972), tập I, Đvbq 1179, hộp số 126, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.*

117. *Tình hình thực hiện công tác quân sự trong ba năm chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1967) và nhiệm vụ công tác quân sự hiện nay, Đvbq 1182, hộp số 106, lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.*

118. *Tỉnh ủy Hải Dương: Báo cáo số 162-BC/TU, Tình hình kết quả công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng 9 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ quý IV năm 2013, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.*



119. Tỉnh ủy Hải Dương: Báo cáo số 212-BC/TU: “Đánh giá tình hình thực hiện chính sách xã hội tại Hải Dương giai đoạn 2010 - 2013”, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

120. Tỉnh ủy Hải Dương: Báo cáo số 82-BC/TU: Tổng kết 10 năm 2006 - 2016 việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

121. Báo cáo Công tác năm 1980, số 01-BC/TU ngày 10/01/1980 của Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

122. Báo cáo công tác năm 1981, số 41-BC/TU ngày 18/12/1981 của Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

123. Báo cáo công tác năm 1982, số 02-BC/TU ngày 08/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

124. Báo cáo công tác năm 1983, số 01-BC/TU ngày 10/01/1983 của Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

125. Báo cáo tình hình công tác năm 1978, số 1-BC/TU ngày 14/01/1979 của Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

126. Báo cáo tình hình công tác năm 1984, số 01-BC/TU ngày 03/01/1985 của Tỉnh ủy Hải Hưng, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

127. Báo cáo số 11/BC-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình triển khai thực hiện các chính sách khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn từ năm 2001 đến nay của tỉnh Hải Dương, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

128. Báo cáo số 152/BC-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

129. Báo cáo số 165/BC-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2012, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 (tại Kỳ họp thứ 4, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



130. Báo cáo số 37/BC-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 trong “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Hải Dương”, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

131. Báo cáo số 72BC/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Kết quả công tác phòng, chống AIDS, phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm 6 tháng đầu năm 2016; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2016, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

132. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Báo cáo số 88/BC-UBND: Đánh giá 10 năm công tác phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm, lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.

133. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (10/1986), lưu tại Phòng Lưu trữ, Tỉnh ủy Hải Dương.



DANH MỤC TỪ TRÁ CỨU TẬP IV



A

Ái Quốc (xã, nay là phường) : 102,
121, 138, 139, 144, 165, 169, 230,
235, 236, 242, 261, 280, 292, 315,
331, 547, 637, 641

An Bài (thôn nay là khu dân cư): 151

An Cự: 109

An Dật (thôn): 107, 111

An Lạc (xã, nay là phường): 151, 638,
645

An Lâm (xã): 136, 195, 641

An Lương: 112, 183, 645

An Ninh: 49

An Nghiệp (chợ): 114

An Giới: 111

An Thổ: 137, 154, 193, 296

An Thái: 137, 441, 569

An Tĩnh: 119

An Vệ: 109

Am Điền (hợp tác xã): 192

Â

Âu - Phi (trung đội lính Pháp): 50,
51, 54, 55, 87, 90, 109, 112, 114,
115, 116, 117

B

Ba Cửa (cổng): 49

Ba Đông: 82

Bãi Thảo: 91

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải
Dương: 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36,
42, 43, 46, 47, 50, 51, 55, 91, 170,
174, 175, 205, 214

Ban Dịch vận Hải Dương (1949): 81

Bắc - Hưng - Hải: 153, 154, 170, 171,
182, 409, 420, 440, 509, 596

Bạch Đa: 82

Bằng Bộ: 84, 88

Bảo Đại: 80

Bắc An (xã): 191, 217, 265



Bắc Bình: 111
 Bắc Tạ: 75
 Bát Nạo (câu): 123
 Bến Mía: 137
 Bôlêrô (trận càn của thực dân Pháp):
 104, 110, 111
 Bồ Dương (làng): 68, 539
 Bía (bến): 117, 193
 Biên giới (chiến dịch của ta): 88, 89
 Bình Hà: 38, 83, 119
 Bình Giang: 29, 32, 35, 36, 41, 42, 57,
 60, 62, 63, 64, 73, 83, 85, 87, 88,
 90, 92, 97, 98, 99, 101, 104, 105,
 107, 108, 109, 112, 115, 119, 129,
 131, 142, 150, 152, 161, 170, 183,
 189, 198, 207, 220, 237, 242, 258,
 269, 286, 288, 295, 474, 490, 492,
 514, 527, 552, 575, 620, 628, 634,
 637, 642
 Bình Di (thôn): 104, 112
 Bùi Hòa (chợ): 68, 106
 Bùi Thị Vân (nữ dân quân, cô gái
 “rắn quăn bên chân vẫn bắn thù”):
 237, 238
 Bùi Xá (xã): 109

C

Cá măng (trận càn của thực dân
 Pháp): 115
 Cao Duệ (thôn): 109

Cao Ngô (thôn): 107
 Cao Xá: 92, 109, 120, 193, 238, 287
 Cẩm Bình (huyện): 331, 351, 356,
 368, 369, 370, 382, 391, 399, 412,
 419, 420, 421, 422, 425, 432, 444,
 447, 468, 470, 474, 479, 484, 490,
 640
 Cẩm Điền: 85, 171, 237, 289, 292,
 629, 636
 Cẩm Đới (xã): 152
 Cẩm Chế (xã): 110, 111, 151, 447,
 636, 639
 Cẩm Giàng: 29, 31, 32, 35, 42, 44, 52,
 62, 83, 86, 88, 92, 96, 99, 103, 105,
 117, 122, 131, 134, 137, 142, 150,
 152, 161, 171, 178, 183, 192, 203,
 220, 233, 235, 237, 242, 250, 255,
 265, 280, 284, 289, 292, 298, 300,
 304, 307, 313, 357, 490, 492, 515,
 522, 527, 547, 552, 563, 576, 628,
 634, 636, 643
 Cầu Phán (đò): 71
 Cầu Xe (cống): 154, 284
 Cậy (làng): 422, 528, 619
 Chai (nhà máy): 43, 50, 51, 162
 Chân Quan: 88
 Châu Khê (làng): 422, 528, 529
 Chi Lăng (tiểu đoàn): 109
 Chi Lăng Nam (xã): 55, 538, 539, 637
 Chiến Thắng (xí nghiệp sản xuất
 gạch ngói): 189



Chu Đậu: 131, 193, 194, 233, 528, 529, 619

Con cật (cuộc hành quân của thực dân Pháp): 112

Con lạc đà (Dromadaire) (chiến dịch của thực dân Pháp): 108, 109, 110, 111

Con Gái (trường học): 43, 50, 51

Con rắn độc (trận càn của thực dân Pháp): 110, 111

Côn Sơn - Kiếp Bạc (di tích): 532, 534, 535, 538, 571, 600, 602

Cộng Hòa (xã): 141, 230, 236, 242, 253, 258, 289, 292, 306

Cổ Am (xã): 38

Cổ Bì: 92

Cổ Chảm: 115

Cổ Pháp (phà): 193, 233

Cổ Dũng (xã): 235

Cổ Kênh (than): 188, 189, 271, 274, 298, 430

Cụ Trì (xã): 90

Cúc Bồ (làng): 61

Cửu An (sông): 92

D

Dân Chủ (xã): 138, 262, 576

Đám (vị trí quân Pháp chiếm đóng): 92

Dốc (cầu): 52

Duy Tân: 82

Duyên Linh (nhà máy xi măng): 430

D

Đà Phố: 75, 76

Đảo Cò: 538, 539, 540

Đan Giáp: 108

Đàn Thiện (tổ chức): 81

Đại An (khu công nghiệp): 549

Đại Đồng (xã): 104, 129

Đại Phong (hợp tác xã): 179, 180

Đại Tân (cầu): 193

Đại Xuân (xã): 183, 241, 242, 259

Đảng Bàn tay máu (tổ chức): 81

Đặng Quốc Chinh: 50

Đặng Tính: 32, 33, 49, 55, 57, 58

Đặng vũ Niệt (tỉnh trưởng): 53

Đầu Lâm (thôn): 104, 109

Đền thờ nhà giáo Chu Văn An (di tích): 532

Đền thờ Trần Nguyên Đán (di tích): 534

Đền Thánh: 160

Điabolô (cuộc tấn công của thực dân Pháp): 87

Điện Biên Phủ (chiến dịch): 116, 119, 610, 624

Đình Đào: 88



Đoàn Bái: 109

Đoàn Thượng (xã): 147, 171

Độ Lâm (thôn): 121

Đỗ Lâm: 107, 109

Đỗ Mười: 125

Đỗ Văn Viết: 49

Đỗ Xá: 104

Đôi (câu): 123

Đội Cảnh giới (Công an kinh tế): 73

Đồn Bồi: 111

Đông Dương: 90, 122, 213, 621

Đông Đào (làng): 74

Đông Lâm (xã): 61

Đông Lôi (đò): 71

Đông Mỹ: 196

Đông Kết: 342

Đông Thuần (chùa): 33, 50, 52

Đông Xá (câu): 123

Đông Xuyên (xã): 56

Đồng Búa (xã): 106

Đồng Gia (xã): 132, 152, 171

Đồng Lạc (thôn): 150

Đồng Quang (xã): 109, 171, 180, 196

Đồng Xá (xã): 61

Đồng Xuân (phố): 215, 548

Đức Đại (thôn): 105

Đức Xương (xã): 113, 171, 430

G

Ga Hải Dương: 45, 123, 160, 273, 287, 288

GAMO (Đoàn quân thứ hành chính lưu động - tổ chức quân sự của Pháp): 108, 109, 119

Gia Lộc (huyện): 29, 31, 32, 36, 41, 47, 52, 62, 63, 66, 75, 78, 82, 83, 84, 85, 87, 88, 90, 92, 93, 95, 99, 100, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 119, 121, 124, 131, 134, 138, 143, 144, 146, 147, 151, 152, 153, 160, 162, 169, 171, 172, 173, 180, 183, 194, 195, 196, 216, 220, 232, 239, 242, 263, 265, 268, 269, 293, 294, 295, 305, 307, 313, 345, 350, 357, 479, 480, 490, 492, 522, 527, 529, 530, 547, 552, 571, 576, 599, 628, 630, 634, 638, 639, 642, 646.

Gia Tân (xã): 151, 153, 169, 294, 413

Gia Xuyên (xã): 52, 95, 413, 479

Giờnevơ: 119, 120, 121, 123, 141, 213, 219

Gốc Mít (đò): 71

H

Hạ Chiếu: 91

Hà Đông: 88, 92, 113, 132, 133, 165, 256, 417

Hà Hồi (thôn): 150



- Hà Xá (chợ): 115
Hải Triều (thôn): 180
Hàm Ếch (xã): 180
Hàn (đò): 193, 233
Hạnh Tân (làng): 74
Hào Xá (chùa): 571, 572
Hào Xuyên (cầu): 123
Hiệp An (hợp tác xã): 180, 241, 635, 643
Hiệp Lực (xã): 60, 184, 292, 629, 636, 642
Hồ Chí Minh: 114, 126, 129, 138, 139, 147, 148, 151, 152, 164, 176, 184, 186, 199, 201, 210, 211, 228, 261, 282, 284, 285, 298, 307, 346, 361, 383, 405, 495, 497, 501, 509, 548, 597, 600, 623.
Hồ Liễn: 107
Hoàng Diệu (xã): 124, 171, 530, 642
Hoàng Hoa Thám (chiến dịch của ta): 217, 265, 610, 624
Hoàng Ngân: 32, 33, 114
Hoàng Thạch (nhà máy xi măng): 334, 374, 375, 430, 462, 531, 532, 639
Hoàng Thị Ái: 212
Hoàng Văn Thái: 49
Hoàng Xá: 83, 91, 110
Hoành Bồ: 88, 354
Hội Dân Thiện: 81
Hội đồng an dân: 53, 54
Hội Sơn (xã): 106
Hội Tề: 53, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 88, 127, 609, 624
Hội Văn hóa Hải Dương (thành lập năm 1947): 77
Hội Việt Hùng: 81
Hong Dụ (xã): 74, 100, 138
Hong Khê (xã): 92, 109, 201, 642
Hong Khê: 92, 109, 201, 642
Hong Lạc (xã): 110, 150, 230, 236, 259, 378, 479, 635
Hong Lạc (xã): 85, 110, 150, 230, 236, 259, 378, 479, 635
Hong Quang (xã): 92, 188
Hong Quảng: 66, 161, 172, 173, 622
Hợp Tiến (xã): 165, 484, 635
Hui: 52
Hưng Đạo (xã): 96, 291, 432, 522, 528, 637, 639, 645
Hương Dũng (đồn): 95, 107

K

- Kẻ Sắt: 92, 99, 104, 106, 118, 120, 121, 122, 123, 125, 134, 163, 218, 528, 552
Khu Tả Ngạn: 285, 639, 641
Kiến Quốc (xã): 61, 636



Kim Bích: 162, 163
 Kim Giang: 86, 171
 Kim Thành: 29, 31, 32, 35, 42, 44, 45, 47, 52, 54, 59, 60, 61, 62, 63, 73, 83, 85, 87, 88, 89, 90, 99, 101, 103, 105, 107, 113, 114, 117, 118, 122, 131, 132, 134, 143, 150, 152, 153, 161, 171, 172, 173, 194, 196, 197, 201, 218, 220, 230, 233, 236, 237, 246, 253, 255, 258, 265, 269, 273, 288, 292, 293, 295, 298, 304, 305, 351, 358, 490, 492, 514, 527, 628, 629, 630, 634, 635, 643.
 Kính Chủ: 235, 461, 571, 572
 Kinh Thầy (sông): 48, 131, 270
 Kỳ Sơn (xã): 150, 180

L

La Giang: 92, 95
 La Ngoại (xã): 47
 La Ngoại: 47, 68, 75
 La Tĩnh: 76
 Lạc Dục (làng): 529
 Lạc Thiên (thôn): 107
 Lai Cách (xã): 52, 163, 171, 331, 413, 447
 Lai Cầu (làng): 74, 95
 Lai Khê (ga): 45
 Lai Khê: 43, 45, 83, 86, 119

Lai Vu: 8, 43, 48, 83, 194, 230, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 242, 246, 253, 273, 287, 288, 292, 298, 440, 653
 Lam Cầu (xã): 109
 Lang Động: 111
 Lê Lợi (xã): 93, 95, 171, 410, 576, 638
 Leo (bến đò): 70
 Liên Hòa (xã): 107, 152
 Liên Hương (xưởng bánh kẹo): 188
 Liên khu 3: 70, 95, 103, 111
 Liên khu Bắc: 122
 Lộ Cương (cầu): 549
 Lộ Dừa (thôn): 92
 Lộng Khê (xã): 92, 93, 95
 Luộc (sông): 48, 64, 71, 87, 97, 107, 108, 115, 131, 270, 420, 621

M

Mạc Thị Bưởi: 93, 94, 114, 627
 Mai Trung (thôn): 236
 Mai Văn Tập: 49
 Mạo Khê: 46, 368
 Mặt trận Liên Việt: 74
 Mộc Trạch (xã): 152
 Mỗ Đoạn (thôn): 104
 Mỹ Ân: 92, 95
 Mỹ Xá: 111, 242



N

Nam Chính (xã): 165, 200, 201

Nam Đồng (xã): 136, 236, 242, 253, 547

Nam Hưng (xã): 165, 236

Nam Hồng (xã): 165, 230

Nam Nhận (trận càn quét của Pháp): 107

Nam Thanh (huyện): 342, 345, 346, 347, 368, 369, 374, 382, 412, 413, 417, 422, 432, 473, 474, 478, 490

Ninh Giang (huyện): 29, 32, 36, 41, 43, 47, 67, 75, 84, 87, 95, 99, 100, 102, 108, 109, 112, 114, 115, 137, 138, 144, 171, 173, 189, 194, 201, 216, 217, 239, 241, 242, 246, 256, 265, 269, 270, 286, 288, 293, 294, 302, 304, 305, 312, 323, 351, 490, 492, 539, 576

Nha Bình dân học vụ: 74

Nhà máy Chai: 43, 50, 51, 162

Nhà máy Bơm Hải Dương: 231, 238

Nhà máy sứ Hải Dương: 238, 272, 288, 315, 334

Nhà máy Xây Ninh Giang: 231, 238, 314

Nhân Quyền (xã): 152, 470

Như Lâm (thôn): 92, 95

Neo (sông): 90

Noóc măng đĩ (trận càn của Pháp): 112

Nông Phố: 43, 44, 50, 51

Ngọc Lý (thôn): 121

Ngọc Sơn (xã): 104, 547

Ngọc Uyên (làng): 233

Ngô Quyền (đường): 549

Ngũ Hùng (xã): 60, 90, 113

Nghi Khê (bốt tề): 84

Nghĩa Xá (thôn): 104

Nguyễn Du (trường trung học): 47, 76

Nguyễn Đức Kiên: 492

Nguyễn Hoài Bắc: 230

Nguyễn Như Thiết: 123

Nguyễn Bình Khiêm (trường trung học): 39

Nguyễn Thị Xuân (du kích): 86

Nguyễn Chương (Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương khóa IV): 170

Nguyễn Văn Thanh (nguyên Bí thư Thị ủy Hải Dương): 77

Nguyễn Văn Tố (trường trung học tư thực): 76

Nguyễn Văn Thịnh (nghệ sĩ nhân dân): 575

Nguyễn Xuân Đào (tức GS Văn Tạo): 76

Ô

Ô Mễ: 88, 92, 96, 529

Ô Xuyên: 107



P

Phả Lại (thị trấn): 122, 230
 Phan Bội Châu (trường tư thực): 76
 Phan Điền: 32, 33, 55, 57
 Phạm Lâm: 109
 Phạm Khê: 84
 Phạm Văn Đồng: 153
 Phạm Xá (làng): 83, 220
 Phòng Sinh tử và giá thú: 53
 Phòng Thông tin: 53, 215
 Phú Điền (xã): 165
 Phú Lương (câu): 43, 48, 49, 50, 124, 194, 230, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 246, 273, 287, 288, 292, 298, 440
 Phú Mỹ (bốt tề): 84
 Phú Thái (ga): 42, 44, 238
 Phú Yên (tỉnh): 213, 214, 215, 216, 309, 310, 311, 312, 316, 604
 Phương Duy: 107
 Phương Điểm: 92
 Phương Khê (chợ): 68
 Phương Kỳ (xã): 92
 Phương Quát (thôn): 150
 Poariê (thiếu tá Pháp): 90
 Phủ Vạc: 92

Q

Quàn (thôn): 121
 Quang Bị (xã): 109

Quang Trung (chiến dịch của ta): 94, 95, 610
 Quang Nội: 115
 Quang Trung (xã): 234, 289
 Quốc gia Kiến thiết Liên hiệp hội: 81
 Quốc Tuấn: 7, 59, 84, 96, 532, 535, 619, 641
 Quý Cao (thôn): 64, 70, 96, 121, 193, 194
 Quý Dương (xã): 52, 178
 Quyết Thắng (xã): 153, 636
 Quỳnh Khê (xã): 89

R

Ràm (câu): 193, 339
 Rerve (kế hoạch của Pháp): 87
 Ruộc (câu): 123

S

Sãi (làng): 119
 Sải Ngải: 88
 Sở Cảnh Sát: 53
 Sở Đoan (thuế): 53
 Sở Kho bạc: 53
 Sở Kinh Tế: 53
 Sở Ngoại kiều: 53
 Sơn Hòa (phố): 215



T

Tân Quang (xã): 59, 60, 102, 113, 165, 171, 636

Tân Tiến (xã): 638

Tâng Thượng: 52

Tào Khê (thôn): 577

Tất Lạc: 92

Thạch Khôi (xã): 52, 138, 413, 547, 639

Thanh Bình (xã, nay là phường): 52, 147, 163, 201, 280, 313, 474, 637

Thanh Giang (xã): 58, 59, 60, 113, 637, 645, 646

Thanh Hà: 29, 31, 32, 36, 38, 42, 46, 47, 52, 59, 60, 62, 63, 66, 81, 83, 85, 86, 88, 90, 92, 94, 95, 98, 99, 100, 103, 106, 107, 108, 110, 111, 112, 113, 115, 118, 119, 130, 131, 134, 143, 150, 151, 152, 160, 161, 163, 165, 171, 172, 173, 178, 184, 191, 192, 196, 198, 201, 203, 208, 220, 230, 234, 236, 239, 255, 256, 265, 270, 273, 280, 285, 286, 288, 290, 293, 295, 296, 298, 304, 307, 323, 351, 417, 474, 490, 492, 514, 515, 516, 517, 522, 552, 571, 576, 620, 628, 630, 634, 635, 639, 641, 645.

Thanh Miện (huyện): 29, 31, 32, 35, 41, 47, 55, 56, 58, 59, 60, 63, 64, 66, 67, 68, 71, 75, 76, 84, 85, 87, 90, 92, 94, 97, 98, 99, 100, 103, 104, 105, 107, 108, 109, 112, 113,

114, 115, 121, 129, 130, 131, 142, 144, 150, 170, 171, 173, 183, 189, 193, 194, 201, 207, 239, 255, 259, 265, 269, 286, 293, 294, 295, 312, 323, 350, 490, 506, 514, 515, 516, 522, 538, 563, 628, 630, 634, 637, 641, 645, 646.

Thanh Niên (đường): 233, 549

Thanh Thủy (xã): 234

Thanh Xuân (xã): 234, 454

Thị Đức (thôn): 109

Thiết Tá: 75

Thịnh Vạn (câu): 123

Thổ Cốc (câu): 123

Tho Mỹ: 88

Thọ Trương: 104, 109, 114

Thống Đô (làng): 74

Thống Kênh: 92, 479, 480, 483, 484, 642

Thống Nhất: 171, 188, 189

Thuần Mỹ: 112

Thúc Kháng (xã): 575, 577

Tiền Định (thôn): 141

Tiền Kiều: 193, 194, 441

Tiền Tảo: 38

Tiền Tiến (xã): 94, 110, 118, 635

Tiền Trung: 83, 306

Tiên - Duyên - Hưng (khu du kích): 91

Tin Hải Dương (tiền thân của Báo Hải Dương): 78, 141



Tô Thương (thôn): 129
 Tòa Tỉnh trưởng: 53
 Tống Bông (làng): 529
 Tổng Quân ủy: 106, 116
 Trắc Châu (làng): 119
 Trạm giao liên B1: 70
 Trần Phi Hải (y sĩ): 143
 Tràng (cầu): 112, 194
 Tráng Liệt (xã): 163, 237, 258, 292, 629, 637
 Tràng Thưa: 92, 288
 Triều Dương (thôn): 55
 Triều Nội: 92, 109
 Trịnh Thị Lan (cả Tam) nghệ sĩ nhân dân: 575
 Trịnh Xuyên (đình): 571, 572
 Trống đồng Hữu Chung: 571
 Trường Chinh: 45, 149, 549, 644
 Tứ Cường (xã): 171
 Tứ Lộc (huyện): 342, 347, 356, 368, 369, 370, 385, 391, 410, 412, 413, 420, 421, 430, 432, 447, 465, 474, 478, 483, 484
 Từ Ô: 71
 Tuân Mây (cầu): 123
 Tuy An (phố): 215, 548
 Tuy Hòa: 188, 215, 216, 316, 548, 604
 Ty Bưu điện - Vô tuyến điện tỉnh Hải Dương (1951): 78

Ty Bưu điện Hải Dương (1946): 70, 78, 101
 Ty Thông tin Tuyên truyền và Kiểm duyệt Hải Dương (1946): 77
 Ty Tuyên truyền - Văn Nghệ (1948): 77
 Ty Y tế (1949): 79

U

Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh: 57, 64, 69, 73, 82, 106, 108, 633

V

Vân Độ: 88, 107
 Văn Hội: 109, 113, 171
 Văn Miếu Mao Điền (di tích): 532, 571, 572
 Vạn Tải: 107
 Văn Thai: 52, 83, 119
 Vạn Thắng: 107
 Văn Xương (làng): 74
 Vàng (thôn): 180
 Việt Bắc: 56, 67, 70, 95, 659
 Việt Hồ: 91
 Việt Hồng (xã): 152, 160, 178, 183, 230, 636
 Việt Long: 91
 Việt Nam Quốc dân Đảng: 16, 27, 44, 81, 622



Vĩnh Bảo (huyện): 28, 29, 36, 38, 61,
63, 75, 76, 91, 101

Vĩnh Duệ: 109

Võ Nguyên Giáp: 45, 49, 281

Vọng Thúc (thôn): 150

Vũ Duy Hiệu (Bí thư Tỉnh ủy): 30,
32, 55, 57, 631

Vũ La: 82, 83, 151

Vũ Lê (hợp tác xã): 162

X

Xóm Nua (thôn): 104

Xuân Đài (phố): 215, 548

Xuân Nẻo: 88, 96, 422, 529

Xuân Nợ (xã): 152

Xuân Quan (cống): 154

Xuyên Hử (đình): 56

Xuyên Thê (xã): 90

Y

Yết Kiêu (xã): 171, 646



MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
<i>Lời giới thiệu</i>	11
<i>Lời nói đầu tập IV</i>	21
 <i>CHƯƠNG I</i> HẢI DƯƠNG TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954)	
I- XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1946)	27
1. Tình hình đất nước và Hải Dương sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945	27
2. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng	29
3. Xây dựng lực lượng, chống thực dân Pháp mở rộng chiếm đóng	45
II- CỨNG CỐ HẬU PHƯƠNG, XÂY DỰNG LÀNG CHIẾN ĐẤU, CHỐNG KẾ HOẠCH BÌNH ĐỊNH CỦA THỰC DÂN PHÁP (1947 - 1951)	52
1. Thực dân Pháp chiếm đóng Hải Dương và thực hiện kế hoạch bình định	52
2. Xây dựng Đảng, chính quyền và lực lượng kháng chiến	55
3. Đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân	61
4. Phát triển văn hóa, xã hội	73
5. Đấu tranh chống phá kế hoạch bình định của thực dân Pháp	80
III- ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN, PHỐI HỢP VỚI CÁC CHIẾN TRƯỜNG, GIẢI PHÓNG QUÊ HƯƠNG (1952 - 1954)	97
1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội	97
2. Đẩy mạnh đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, giải phóng quê hương	104



CHƯƠNG II

HẢI DƯƠNG KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1954 - 1965) 128

I- KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI, THỰC HIỆN GIẢM TÔ, CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT (1954 - 1957) 129

1. Khôi phục và phát triển kinh tế 129
2. Khôi phục và phát triển văn hóa - xã hội 137
3. Thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất 144

II- CẢI TẠO CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI (1958 - 1960) 148

1. Cải tạo nông nghiệp, xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp 149
2. Cải tạo công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp 156
3. Phát triển văn hóa, xã hội 159

III- THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 - 1965) 168

1. Phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa,
xã hội của tỉnh Hải Dương 168
2. Phát triển kinh tế 179
3. Phát triển giao thông vận tải 191
4. Phát triển văn hóa, xã hội 195

IV- XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ 204

1. Công tác xây dựng Đảng 204
2. Xây dựng hệ thống chính quyền 208
3. Xây dựng các tổ chức, đoàn thể 209
4. Phong trào kết nghĩa với tỉnh Phú Yên 213

V- CÔNG TÁC AN NINH, QUỐC PHÒNG 217

1. Công tác an ninh 217
2. Công tác quốc phòng 218

CHƯƠNG III

HẢI DƯƠNG VỪA XÂY DỰNG, VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ, CUNG CẤP SỨC NGƯỜI, SỨC CỦA CHO SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1965 - 1975) 226

I- VỪA XÂY DỰNG, VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1965 - 1968) 227

1. Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, miền Bắc chuyển hướng hoạt động sang thời chiến	227
2. Chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ	234
3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất	239
4. Phát triển văn hóa - xã hội	252
5. Xây dựng Đảng, chính quyền và phong trào đoàn thể	261
6. Xây dựng lực lượng vũ trang, chi viện cho chiến trường miền Nam	264
7. Hợp nhất tỉnh Hải Dương và Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng	265
II- KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1972)	267
1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định sản xuất và đời sống	267
2. Xây dựng Đảng, chính quyền và phong trào đoàn thể	281
3. Xây dựng lực lượng vũ trang, tuyển quân chi viện cho chiến trường	284
4. Chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ	286
III- KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA, ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, CHI VIỆN SỨC NGƯỜI, SỨC CỦA CHO SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1973 - 1975)	292
1. Khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa	292
2. Xây dựng Đảng, chính quyền và phong trào đoàn thể	307
3. Tiếp tục phong trào kết nghĩa với tỉnh Phú Yên	309
4. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng, chi viện sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước	312
CHƯƠNG IV	
HẢI DƯƠNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA, GÓP PHẦN BẢO VỆ BIÊN GIỚI TỔ QUỐC TRONG 10 NĂM ĐẦU ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT (1975 - 1985)	320
I- KHÔI PHỤC KINH TẾ, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 1976 - 1980	321
1. Khôi phục kinh tế	321
2. Thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1976 - 1980	324
II- THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 1981 - 1985	362
1. Kế hoạch nhà nước 5 năm 1981 - 1985	362
2. Phát triển kinh tế	366



3. Phát triển văn hóa, xã hội	379
4. Xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể	384
III- CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH	387
<i>CHƯƠNG V</i>	
HẢI DƯƠNG ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA TRONG 10 NĂM ĐẦU THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1986 - 1996)	394
I- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA THEO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG	395
II- XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ	398
1. Xây dựng Đảng	398
2. Xây dựng chính quyền và các đoàn thể	401
III- PHÁT TRIỂN KINH TẾ	406
1. Kinh tế nông nghiệp	406
2. Kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	422
3. Thương mại và dịch vụ	433
4. Giao thông, vận tải	439
IV- PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI	442
1. Giáo dục - đào tạo	442
2. Văn hóa, thông tin và truyền thông	458
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	464
4. Thể dục, thể thao	472
V- CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH	476
1. Công tác quốc phòng	476
2. An ninh trật tự	479
<i>CHƯƠNG VI</i>	
TỈNH HẢI DƯƠNG TÁI LẬP, CÙNG CẢ NƯỚC BƯỚC VÀO THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (1996 - 2015)	488
I- TỈNH HẢI DƯƠNG TÁI LẬP VÀ THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG	489
1. Tỉnh Hải Dương tái lập và việc kiện toàn, xây dựng hệ thống chính trị	489
2. Thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và phương hướng, kế hoạch của tỉnh Hải Dương	502
II- PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	505
1. Những thuận lợi mới	505



2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	508
3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, xây dựng	524
4. Thương mại và dịch vụ	535
5. Quá trình đô thị hóa và sự hình thành các khu công nghiệp	546
III- PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI	553
1. Giáo dục, đào tạo	553
2. Y tế và các lĩnh vực an sinh xã hội	562
3. Đời sống nhân dân	567
4. Văn hóa, văn nghệ, thông tin, truyền thông và thể dục, thể thao	570
IV- QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG	586
1. Quốc phòng	586
2. An ninh	589
3. Khoa học - công nghệ, tài nguyên và môi trường	593
V- HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI	596
1. Trên lĩnh vực kinh tế	596
2. Trên lĩnh vực văn hóa	600
3. Công tác đối với người Hải Dương ở nước ngoài	601
4. Các hoạt động đối ngoại khác	603
KẾT LUẬN	609
TỔNG LUẬN	617
PHỤ LỤC	628
TÀI LIỆU THAM KHẢO	647
DANH MỤC TỪ TRA CỨU	668

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH
ThS. NGUYỄN THỊ THÚY
ThS. VŨ QUANG HUY

Trình bày bìa: LÊ THU TRANG
Chế bản vi tính: TRẦN NAM ANH
Sửa bản in: TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THÚY

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In Thương mại Truyền thông Việt Nam.
Địa chỉ: số 7, ngách 28, ngõ 29 phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Giấy đăng ký xuất bản số: 3626-2021/CXBIPH/15-45/CTQG
Quyết định xuất bản số: 926D-QĐ/NXBCTQG, ngày 13/12/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-7182-2
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.